BUDDHASĀSANA
PHẬT GIÁO

THERAVĀDA
TRƯỞNG LÃO BỘ



VÔ TỶ PHÁP
ABHIDHAMMA

SIÊU LÝ TIỂU HỌC

SIÊU LÝ NHIẾP
PARAMATTHASAṄGAHA



Đại Trưởng lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco
(Nguyên Cố vấn I, kiêm Trưởng ban Phiên dịch
Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy (Theravāda) - Việt Nam)
dịch từ bản tiếng Thailand

Phật lịch 2517 - Dương lịch 1973



Tái bản lần thứ nhất, có sửa chữa, bổ sung.
Phật lịch 2559 - Dương lịch 2015

 **NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

PHÁP TỤ ĐẦU ĐỀ TAM 268

PHÁP TỤ ĐẦU ĐỀ NHỊ 301

NHỊ ĐỀ KINH (SUTTANTAMĀTIKĀ) 363

Arahaṃ sammāsambuddho bhagavā Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi.
Svākkhāto Bhagavatā dhammo dhammaṃ namassāmi.
Suppaṭipanno Bhagavato sāvakasaṅgho saṅghaṃ namāmi.

SIÊU LÝ TIỂU HỌC

TỪ NGỮ HỌC SIÊU LÝ PĀḶI - VIỆT

215 THEO BẢNG SỐ (sửa bảng danh theo đây)

1. Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn.
2. Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn.
3. Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn.
4. Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn.
5. Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn.
6. Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn.
7. Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn.
8. Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn.
9. Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành ưu tương ưng khuể vô dẫn.
10. Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành ưu tương ưng khuể hữu dẫn.
11. Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ: câu hành xả tương ưng hoài nghi.
12. Upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ: câu hành xả tương ưng điệu cử.
13. Upekkhāsahagataṃ cakhuviññāṇaṃ: nhãn thức câu hành xả.
14. Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ: nhĩ thức câu hành xả.
15. Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ: tỷ thức câu hành xả.
16. Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ: thiệt thức câu hành xả.
17. Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ: thân thức câu hành khổ.
18. Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ: tâm tiếp thâu câu hành xả.
19. Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ: tâm thẩm tấn câu hành xả.
20. Upekkhāsahagataṃ cakhuviññāṇaṃ: nhãn thức câu hành xả.
21. Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ: nhĩ thức câu hành xả.
22. Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ: tỷ thức câu hành xả.
23. Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ: thiệt thức câu hành xả.
24. Sukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ: thân thức câu hành lạc.
25. Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ: tâm tiếp thâu câu hành xả.

26. Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ: tâm thẩm tấn câu hành xả.
27. Somanassasahagataṃ santīraṇacittaṃ: tâm thẩm tấn câu hành hỷ.

28. Upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ: tâm khai ngũ môn câu hành xả.
29. Upekkhāsahagataṃ manodvārāvajjanacittaṃ: tâm khai ý môn câu hành xả.
30. Somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ: tâm tiếu sinh câu hành hỷ.

31. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn.
32. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn.
33. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn.
34. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn.
35. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng trí vô dẫn.
36. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn.
37. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn.
38. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn.

39. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn.
40. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn.
41. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn.
42. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn.
43. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng trí vô dẫn.
44. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn.
45. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn.
46. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn.

47. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn.
48. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn.
49. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn.
50. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn.
51. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng trí vô dẫn.
52. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn.
53. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn.
54. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ: câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn.

55. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ: tâm thiện sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định.
56. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ: tâm thiện nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.

57. Pīti sukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ: tâm thiện tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
58. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ: tâm thiện tứ thiền câu sanh với lạc và định.
59. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ: tâm thiện ngũ thiền câu sanh với xả và định.

60. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ: tâm quả sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
61. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ: tâm quả nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
62. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ: tâm quả tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
63. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ: tâm quả tứ thiền câu sanh với lạc và định.
64. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ: tâm quả ngũ thiền câu sanh với xả và định.

65. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyacittaṃ: tâm tố[1] sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
66. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyacittaṃ: tâm tố nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
67. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyacittaṃ: tâm tố tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
68. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyacittaṃ: tâm tố tứ thiền câu sanh với lạc và định.
69. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakiriyacittaṃ: tâm tố ngũ thiền câu sanh với xả và định.

70. Upekkhāekaggatāsahitaṃ ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ: tâm thiện không vô biên câu sanh với xả và định.
71. Upekkhāekaggatāsahitaṃ viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ: tâm thiện thức vô biên câu sanh với xả và định.
72. Upekkhāekaggatāsahitaṃ ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ: tâm thiện vô sở hữu câu sanh với xả và định.
73. Upekkhāekaggatāsahitaṃ nevasaññāsaññāyatanakusalacittaṃ: tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng câu sanh với xả và định.

74. Upekkhāekaggatāsahitaṃ ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ: tâm quả không vô biên câu sanh với xả và định.
75. Upekkhāekaggatāsahitaṃ viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ: tâm quả thức vô biên câu sanh với xả và định.
76. Upekkhāekaggatāsahitaṃ ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ: tâm quả vô sở hữu câu sanh với xả và định.
77. Upekkhāekaggatāsahitaṃ nevasaññānasaññāyatanavipākacittaṃ: tâm quả phi tưởng phi phi tưởng câu sanh với xả và định.

78. Upekkhāekaggatāsahitaṃ ākāsānañcāyatanakiriyacittaṃ: tâm tố không vô biên câu sanh với xả và định.
79. Upekkhāekaggatāsahitaṃ viññāṇañcāyatanakiriyacittaṃ: tâm tố thức vô biên câu sanh với xả và định.
80. Upekkhāekaggatāsahitaṃ ākiñcaññāyatanakiriyacittaṃ: tâm tố vô sở hữu câu sanh với xả và định.
81. Upekkhāekaggatāsahitaṃ nevasaññāsaññāyatanakiriyacittaṃ: tâm tố phi tưởng phi phi tưởng câu sanh với xả và định.

82. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānasotāpattimaggacittaṃ: tâm đạo thất lai sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
83. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānasotāpattimaggacittaṃ: tâm

[1]Tâm hạnh còn gọi là tâm tố hay duy tác (theo quyển nội dung vô Tỷ pháp được lưu hành năm 1983, do Hòa thượng tịnh Sự soạn dịch).

đạo thất lai nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.

84. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānasotāpattimaggacittaṃ: tâm đạo thất lai tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
85. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānasotāpattimaggacittaṃ: tâm đạo thất lai tứ thiền câu sanh với lạc và định.
86. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānasotāpattimaggacittaṃ: tâm đạo thất lai ngũ thiền câu sanh với xả và định.
87. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānasakadāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo nhứt lai sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
88. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānasakadāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo nhứt lai nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
89. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānasakadāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo nhứt lai tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
90. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānasakadāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo nhứt lai tứ thiền câu sanh với lạc và định.
91. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānasakadāgāmimaggacittaṃ : tâm đạo nhứt lai ngũ thiền câu sanh với xả và định.
92. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānaanāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo bất lai sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
93. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānaanāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo bất lai nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
94. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānaanāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo bất lai tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
95. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānaanāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo bất lai tứ thiền câu sanh với lạc và định.
96. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānaanāgāmimaggacittaṃ: tâm đạo bất lai ngũ thiền câu sanh với xả và định.
97. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānaarahattamaggacittaṃ: tâm đạo vô sanh sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
98. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānaarahattamaggacittaṃ: tâm đạo vô sanh nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
99. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānaarahattamaggacittaṃ: tâm đạo vô sanh tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
100. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānaarahattamaggacittaṃ: tâm đạo vô sanh tứ thiền câu sanh với lạc và định.
101. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānaarahattamaggacittaṃ: tâm đạo vô sanh ngũ thiền câu sanh với xả và định.
102. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānasotāpattiphalacittaṃ: tâm quả thất lai sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
103. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānasotāpattiphalacittaṃ: tâm quả thất lai nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
104. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānasotāpattiphalacittaṃ: tâm quả thất lai tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
105. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānasotāpattiphalacittaṃ: tâm quả thất lai tứ thiền câu sanh với lạc và định.
106. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānasotāpattiphalacittaṃ: tâm quả thất lai ngũ thiền câu sanh với xả và định.
107. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ

paṭhamajjhānasakadāgāmiphalacittaṃ: tâm quả nhứt lai sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
108. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānasakadāgāmiphalacittaṃ: tâm quả nhứt lai nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
109. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānasakadāgāmiphalacittaṃ: tâm quả nhứt lai tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
110. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānasakadāgāmiphalacittaṃ: tâm quả nhứt lai tứ thiền câu sanh với lạc và định.
111. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānasakadāgāmiphala-cittaṃ: tâm quả nhứt lai ngũ thiền câu sanh với xả và định.

112. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānaanāgāmiphalacittaṃ: tâm quả bất lai sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, và định.
113. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānaanāgāmiphalacittaṃ: tâm quả bất lai nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
114. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānaanāgāmiphalacittaṃ: tâm quả bất lai tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
115. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānaanāgāmiphalacittaṃ: tâm quả bất lai tứ thiền câu sanh với lạc và định.
116. Upekkhāekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānaanāgāmiphalacittaṃ: tâm quả bất lai ngũ thiền câu sanh với xả và định.

117. Vitakkavicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānaarahattaphalacittaṃ: tâm quả vô sanh sơ thiền câu sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
118. Vicārapītisukhaekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānaarahattaphalacittaṃ: tâm quả vô sanh nhị thiền câu sanh với tứ, hỷ, lạc và định.
119. Pītisukhaekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānaarahattaphalacittaṃ: tâm quả vô sanh tam thiền câu sanh với hỷ, lạc và định.
120. Sukhaekaggatāsahitaṃ catutthajjhānaarahattaphalacittaṃ: tâm quả vô sanh tứ thiền câu sanh với lạc và định.
121. Upekkhāekaggatāsahitaṃpañcamajjhānaarahattaphalacittaṃ: tâm quả vô sanh ngũ thiền câu sanh với xả và định.

122. Phassa: xúc.
123. Vedanā: thọ.
124. Saññā: tưởng.
125. Cetanā: tư.
126. Ekaggatā: nhất hành (hay định).
127. Jīvitindriya: mạng quyền.
128. Manasikāra: tác ý.
129. Vitakka: tầm.
130. Vicāra: tứ.
131. Adhimokkha: thắng giải.
132. Viriya: cần.
133. Pīti: hỷ.
134. Chanda: dục.

135. Moha: si.
136. Ahirika: vô tàm.
137. Anottapa: vô úy.
138. Uddhacca: điệu cử (hay phóng dật).
139. Lobha: tham.
140. Diṭṭhi: tà kiến.
141. Māna: ngã mạn.
142. Dosa: sân.
143. Issā: tật.
144. Macchariya: lận.
145. Kukkucca: hối.
146. Thīna: hôn trầm.
147. Middha: thùy miên.
148. Vicikicchā: hoài nghi.

149. Saddhā: tín.
150. Sati: niệm.
151. Hiri: tàm.
152. Ottappa: úy.
153. Alobha: vô tham.
154. Adosa: vô sân.

155. Tattaramajjhattatā: trung bình hay hành xả.
156. Kāyapassaddhi: tịnh thân.
157. Cittapassaddhi: tịnh tâm.
158. Kāyalahutā: khinh thân.
159. Cittalahutā: khinh tâm.
160. Kāyamudutā: nhu thân.
161. Cittamudutā: nhu tâm.
162. Kāyakammaññatā: thích thân.
163. Cittakammaññatā: thích tâm.
164. Kāyapaguññatā: thuần thân.
165. Cittapaguññatā: thuần tâm.
166. Kāyujukatā: chánh thân.
167. Cittujukatā: chánh tâm.
168. Sammā vācā: chánh ngữ.
169. Sammā kammantā: chánh nghiệp.
170. Sammā ājīva: chánh mạng.
171. Karuṇā: bi.
172. Muditā: tùy hỷ.
173. Paññindriya: trí quyền (tuệ).

174. Paṭhavī: đất.
175. Āpo: nước
176. Tejo: lửa.
177. Vāyo: gió.
178. Cakkhupasāda: nhãn thanh triệt.
179. Sotapasāda: nhĩ thanh triệt.
180. Ghānapasāda: tỷ thanh triệt.
181. Jīvhāpasāda: thiệt thanh triệt.
182. Kāyapasāda: thân thanh triệt.
183. Rūpārammaṇa: cảnh sắc.
184. Saddārammaṇa: cảnh thinh.
185. Gandhārammaṇa: cảnh khí.
186. Rasārammaṇa: cảnh vị.
187. Iṭṭhībhāva: nữ tính.
188. Purisabhāva: nam tính.
189. Hadayarūpa: sắc ý vật.
190. Jīvitarūpa: sắc mạng quyền.
191. Āhārarūpa: sắc vật thực.
192. Paricchedarūpa: sắc giao giới.
193. Kāyaviññatti: thân biểu tri.
194. Vacīviññatti: khẩu biểu tri.
195. Lahutārūpa: sắc nhẹ.
196. Mudatārūpa: sắc mềm.
197. Kammaññatārūpa: sắc thích sự.
198. Upacayarūpa: sắc tích trữ.
199. Santatirūpa: sắc thừa kế.
200. Jaratārūpa: sắc lão (già).
201. Aniccatārūpa: sắc vô thường (hay sắc diệt).

202. Nibbāna: Níp-bàn.

203. Vijjamānapaññatti: danh siêu [2] chế định.
204. Avijjamānapaññatti: phi danh siêu chế định.
205. Vijjamānena avijjamānapaññatti: danh siêu phi danh siêu chế định.
206. Avijjamānena vijjamānapaññatti: phi danh siêu danh siêu chế định.
207. Vijjamānena vijjamānapaññatti: danh siêu danh siêu chế định.
208. Avijjamānena avijjamānapaññatti: phi danh siêu phi danh siêu chế định.
209. Saṇṭhānapaññatti: hình thức chế định.
210. Samūhapaññatti: hiệp thành chế định.
211. Sattapaññatti: chúng sanh chế định.
212. Disāpaññatti: phương hướng chế định.
213. Kāla utupaññatti: thời tiết chế định.
214. Kūpaguhāpaññatti: huyệt ao chế định hay là ākāsapaññatti: hư không chế định.
215. Nimittapaññatti: tiêu biểu chế định.

Thêm từ ngữ theo cách đọc tập một

216. Lobhamūlacitta: tâm tham.
217. Dosamūlacitta: tâm sân.
218. Mohamūlacitta: tâm si.
219. Ausalamūlacitta: tâm bất thiện.
220. Akusalavipākacitta: tâm quả bất thiện.
221. Kusala ahetuvipākacitta: tâm quả thiện vô nhân.
222. Ahetukavipākacitta: tâm quả vô nhân.
223. Ahetukakiriyacitta: tâm tố vô nhân.
224. Ahetukacitta: tâm vô nhân.
225. Asobhaṇacitta: tâm vô tịnh hảo.
226. Mahākusalacitta: tâm đại thiện.
227. Mahāvipākacitta: tâm đại quả.
228. Mahākiriyacitta: tâm đại tố, đại hành, đại duy tác, …
229. Sobhaṇakāmāvacaracitta: tâm dục giới tịnh hảo.

[2] còn được gọi là danh chơn.

230. Rūpāvacaracitta: tâm sắc giới.
231. Kāmāvacaracitta: tâm dục giới.
232. Rūpāvacarakusalacitta: tâm thiện sắc giới.
233. Rūpāvacaravipākacitta: tâm quả sắc giới.
234. Rūpāvacarakiriyacitta: tâm tố sắc giới.
235. Arūpāvacarakusalacitta: tâm thiện vô sắc giới.
236. Arūpāvacaravipākacitta: tâm quả vô sắc giới.
237. Arūpāvacarakiriyacitta: tâm tố vô sắc giới.
238. Arūpāvacaracitta: tâm vô sắc giới.
239. Mahaggatacitta: tâm đáo đại.
240. Lokiyacitta: tâm hiệp thế.
241. Sotāpattimaggacitta: tâm đạo dự lưu (sơ đạo).
242. Sakadāgāmimaggacitta: tâm đạo nhứt lai (nhị đạo).
243. Anāgāmimaggacitta: tâm đạo bất lai (tam đạo).
244. Arahattamaggacitta: tâm đạo vô sanh (tứ đạo).
245. Maggacitta: tâm đạo.
246. Sotāpattiphalacitta: tâm quả thất lai (sơ quả).
247. Sakadāgāmiphalacitta: tâm quả nhứt lai (nhị quả).
248. Anagāmiphalacitta: tâm quả bất lai (tam quả).
249. Arahattaphalacitta: tâm quả vô sanh hay ứng cúng (tứ quả).
250. Lokuttaraphalacitta: tâm quả siêu thế.
251. Lokuttaracitta: tâm siêu thế.

252. Sabbacittasādhāraṇacetasika: sở hữu biến hành.
253. Pakiṇṇaka cetasika: sở hữu biệt cảnh.
254. Aññasamāna cetasika: sở hữu tợ tha.
255. Mocatukacetasika: sở hữu si phần.
256. Lotikacetasika: sở hữu tham phần.
257. Docatucetasika: sở hữu sân phần.
258. Dvitukacetasika: sở hữu hôn phần.
259. Akusalacetasika: sở hữu bất thiện.
260. Sobhaṇasādhāraṇacetasika: sở hữu tịnh hảo biến hành.
261. Viraticetasika: sở hữu giới phần.
262. Appamaññācetasika: sở hữu vô lượng phần.
263. Cetasika: sở hữu tâm.
264. Nāmadhamma: danh pháp (hữu vi).
265. Pasādarūpa: Sắc thanh triệt.
266. Gocararūpa (hay là visayarūpa): sắc cảnh giới.
267. Bhāvarūpa: sắc tính.
268. Viññattirūpa: sắc biểu tri.
269. Vikārarūpa: sắc kỳ dị.
270. Lakkhaṇarūpa: sắc tứ tướng.
271. Upādāyarūpa: sắc y sinh.
272. Mahābhūtarūpa: sắc tứ đại minh.
273. Saṅkhatadhamma: pháp hữu vi.
274. Asaṅkhatadhamma: pháp vô vi.
275. Paramattha: siêu lý, siêu thế, siêu cách.
276. Saddapaññatti (paññāpiyapaññatti): thinh danh chế định.
277. Aṭṭhapaññatti (paññāpanapaññatti): tướng nghĩa chế định.
278. Dhamma: pháp, phép.
279. Rogyaṭṭha: bệnh hoạn.
280. Asundaraṭṭha: không tốt đẹp.
281. Achekaṭṭha: không khôn khéo.
282. Savajjaṭṭha: có sai lỗi.
283. Dukkhavipākaṭṭha: để nghiệp tạo quả khổ.
284. Sampayuttahetu: nhân tương ưng.
285. Maggasacca: đạo đế.
286. Manussa: nhân loại.
287. Devadā: chư thiên.
288. Lakkhaṇa: trạng thái.
289. Rasa: phận sự.
290. Paccupaṭṭhāna: sự thành tựu.
291. Padaṭṭhāna: nhân cần thiết.
292. Paccanika: đối lập.

THÊM TỪ PĀḶI VIỆT PHẦN CÁCH ĐỌC TẬP HAI

293. Bhūmi: cõi, địa.
294. Puthujjana: phàm, phàm phu.
295. Pañcavedanā: ngũ thọ.
296. Dukkhavedanā: khổ thọ.
297. Sukhavedanā: lạc thọ.
298. Domanassavedanā: ưu thọ.
299. Somanassavedanā: hỷ thọ.
300. Upekkhāvedanā: xả thọ.
301. Sampayutta: tương ưng.
302. Jhānacitta: tâm thiền.
303. Vippayutta: bất tương ưng.
304. Asaṅkhārika (asaṅkhārikamekaṃ): vô dẫn, không trợ.
305. Sasaṅkhārika (sasaṅkhārikamekaṃ): hữu dẫn, có trợ.
306. Hetu: nhân.
307. Abyākatā: vô ký.
308. Jāti: giống, loại, sanh, …
309. Ajhānacitta: tâm phi thiền.
310. Paṭhamajjhāna: sơ thiền.
311. Dutiyajjhāna: nhị thiền.
312. Tatiyajjhāna: tam thiền.
313. Catuthajjhāna: tứ thiền.
314. Pañcamajjhāna: ngũ thiền.
315. Cittabheda: chia tâm, phân tâm.
316. Paricheda: hợp đồng, hiệp đồng.
317. Aviparito: không biến đổi.
318. Avatthābhūmi: bị hạn định ranh (giới).
319. Kāma avatthābhūmi: bị hạn định sanh bằng dục.
320. Rūpa avatthābhūmi: bị hạn định sanh bằng sắc.
321. Arūpa avatthābhūmi: bị hạn định sanh bằng vô sắc.
322. Lokuttara avatthābhūmi: vượt khỏi hạn định sanh.
323. Jātibhedanaya: cách chia theo giống.
324. Bhūmibhedanaya: cách chia theo cõi.
325. Sobhaṇabhedanaya: cách chia theo tịnh hảo.
326. Lokabhedanaya: cách chia theo hiệp thế, siêu thế.
327. Hetubhedanaya: cách chia theo nhân.
328. Jhānabhedanaya: cách chia theo thiền.
329. Vedanābhedanaya: cách chia theo thọ.
330. Sampayogabhedanaya: cách chia theo phối hợp (tương ưng).
331. Saṅkhārikabhedanaya: chia theo trợ.
332. Nigama: kết luận.
333. Gāthā: kệ.
334. Diṭṭhi: kiến thức.
335. Micchādiṭṭhi: tà kiến.
336. Samādiṭṭhi: chánh kiến.
337. Mahā: đại.
338. Saṃyojana = saññojana

<u>Saṅkhayā: số</u>

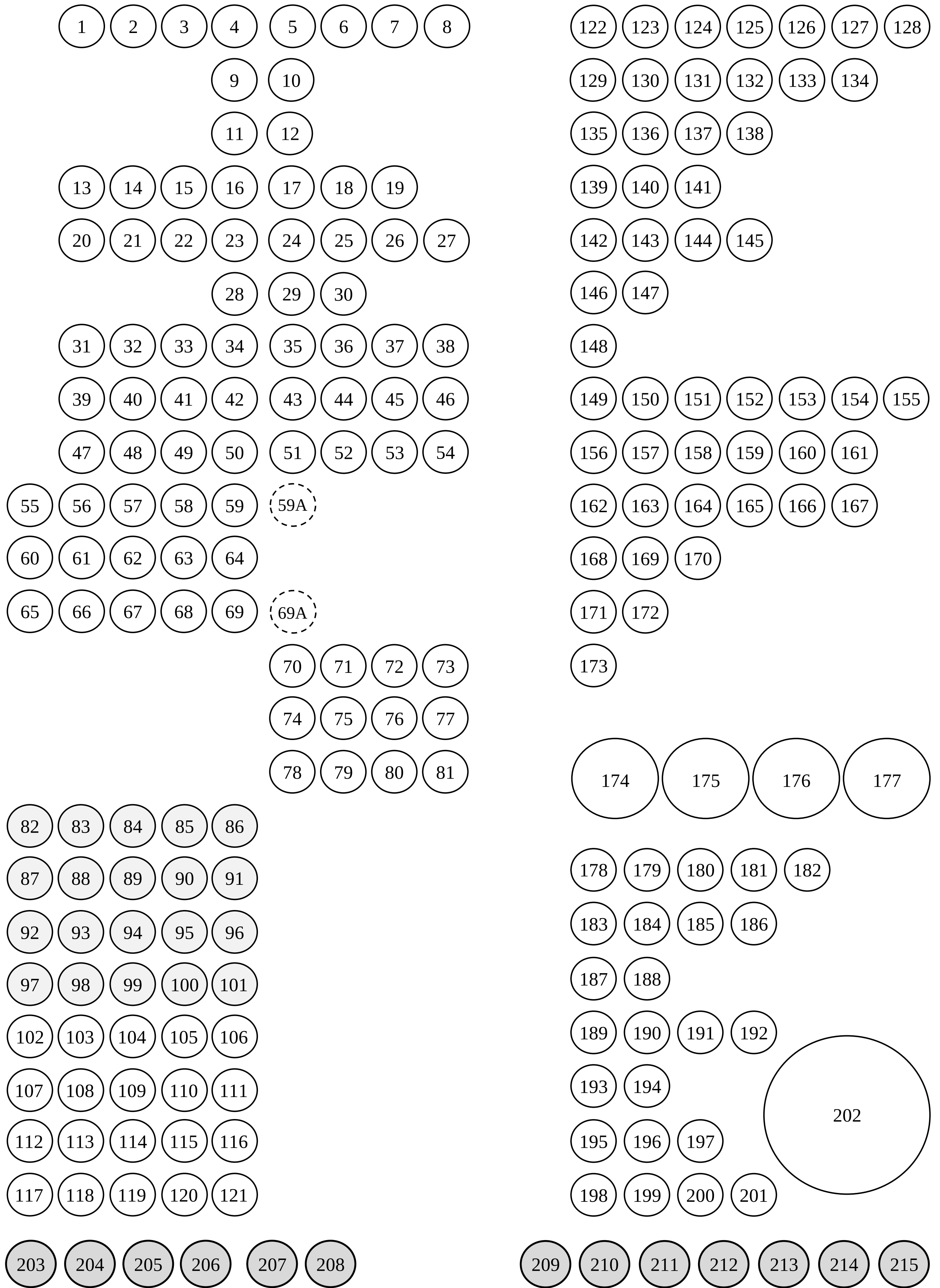
Eka là 1.
Dvi là 2.
Ti là 3.
Catu là 4.
Pañca là 5.
Cha là 6.
Satta là 7.
Aṭṭha là 8.
Nava là 9.
Dasa là 10.

Ekādasa là 11.
Dvādasa hay bārasa là 12.
Terasa là 13.
Catuddasa hay cuddasa là 14.
Pañcadasa hay paṇṇarasa là 15.
soḷasa là 16.
sattarasa là 17.
Pañcadasa là 18.

Ekūnavīsati hay ūnavīsa là 19.
Vīsa hay vīsati là 20.
Ekavīsati là 21.
Dvāvīsati hay bāvīsati là 22.
Tevīsati là 23.
Catuvīsati là 24.
Pañcavīsati là 25



BẢN SỐ CHI PHÁP



GIẢI TẬP GỒM PHÁP



TÂM[3] (CITTA)

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập một[4]

Từ số 1 đến số 8 chấm màu xanh, tượng trưng những tâm tham. Số 9 và 10 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sân. Số 11 và 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm si.
Tâm tham, tâm sân và tâm si gộp lại gọi là tâm bất thiện (lời giải sắp riêng sau này).

Giải trang 1:
'Gồm' tức là nói chung nhiều pháp, hay kể nhiều pháp kêu lại một tên.

Tâm là còn nói theo chữ Trung Hoa âm Việt, dịch ra Việt văn là "biết" tức là biết cảnh (những gì bị biết đều đặng gọi là cảnh).

Tham là ham muốn, nhiễm đắm, chấp cứng, gặp lục trần như đá nam châm đụng sắt. Tâm tham là những tâm có sở hữu tham làm rễ (căn). Mà chỉ gọi tâm tham là đủ lý. Vì không có tâm tham nào mà không có sở hữu tham làm căn và không có sở hữu tham nào chẳng phải căn tham hay nhân tham (trừ ra chỉ mượn dùng theo chỗ khác). Hoặc có người cho là dịch thiếu, nên chúng tôi xin đem thí dụ như người muốn uống sữa, đến tiệm nước sẵn có sữa hộp toàn sữa bò, nhưng người khách chỉ kêu một ly sữa mà khỏi phải nói cho tôi một ly sữa bò hoặc kể khuấy bằng nước sôi v.v…

Sân là giận, hờn, buồn, rầu, sai khiến khóc lóc, giết hại hoặc rủa v.v… Những tâm mà có sở hữu sân làm căn gốc rễ nên gọi là tâm sân.

Si là tối tăm, mờ ám, lờ khờ v.v… đối lập với trí tuệ. Những tâm mà có sở hữu si làm căn gốc rễ nên gọi là tâm si.

Tâm tham, tâm sân đã gọi cũng có sở hữu si làm căn mà đã mượn tham, sân định danh rồi thì khỏi trình bày si làm chi. Còn tâm si ngoài căn si ra không còn căn nào nữa, nên cứ mượn căn si mà gọi tâm si đó thôi.
Những tâm có sở hữu bất thiện hợp, nên gọi là tâm bất thiện. Bất thiện có 5 nghĩa: 1 là bệnh hoạn, 2 là không tốt đẹp, 3 là không khôn khéo, 4 là có sai lỗi, 5 là để tạo quả khổ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập một

Từ số 13 đến số 19 chấm màu xanh, tượng trưng tâm quả bất thiện. Từ số 20 đến số 27 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả thiện vô nhân. Tâm quả bất thiện và tâm quả thiện vô nhân gộp lại gọi là tâm quả vô nhân.

Giải trang 2:
Sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm bất thiện để mãnh lực (tức là nghiệp biệt thời) tạo ra những tâm nào thì tâm ấy gọi là quả bất thiện. Do ảnh hưởng của sở hữu tư (cetanā) hiệp với 8 tâm đại thiện để mãnh lực tạo tâm quả mà những tâm quả nào không có nhân tương ưng (tham, sân, si, vô tham, vô sân và trí hợp) nên gọi là tâm quả thiện vô nhân. Cũng cần có hai chữ 'vô nhân' để tránh sự nhận lầm những tâm quả thiện khác. Hai phần tâm vừa nêu đều thuộc về tâm quả và không có nhân tương ưng hợp cả, nên đặng gọi là tâm quả vô nhân.

---

[3] Xem bộ Pháp Tụ, câu 32, 88, 92, 346, 767.
[4] phần chỉ chấm và cách đọc được trích từ quyển 'Chỉ Chấm và Cách Đọc Bản Nêu' do Trưởng lão tịnh Sự biên soạn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập một

Từ số 13 đến số 27 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả vô nhân. Từ số 28 đến số 30 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tố vô nhân. Tâm quả vô nhân và tâm tố vô nhân gộp lại gọi là tâm vô nhân.

Giải trang 3:
Tâm tố hoặc hành hay duy tác nghĩa là 'làm chỉ làm', chớ không do mãnh lực nghiệp tạo và cũng chẳng để mãnh lực tạo tâm khác, tỷ như: hướng đạo gặp việc làm ngay rồi cứ đi luôn, nào quan tâm tiền công. Những tâm này đều không có nhân tương ưng hợp nên gọi là tâm tố vô nhân. Còn gọi tâm vô nhân là đều không có nhân tương ưng hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập một

Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm bất thiện. Từ số 13 đến số 30 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm vô nhân. Tâm bất thiện và tâm vô nhân gộp lại gọi là tâm vô tịnh hảo.

Giải trang 4:
Những tâm mà không có sở hữu tịnh hảo hợp, nên các vị hậu hiền gọi là tâm vô tịnh hảo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập một

Từ số 31 đến số 38 chấm màu xanh, tượng trưng tâm đại thiện. Từ số 39 đến số 46 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đại quả. Từ số 47 đến số 54 chấm màu đen, tượng trưng tâm đại tố.

Giải trang 5:
Tâm đại thiện tên trước là tâm thiện dục giới, vì các vị hậu hiền xét thấy những tâm thiện này tạo phước rất rộng hơn những tâm thiện khác nên nói gọn lại và trùm ý là đại thiện (thiện có 5 nghĩa trái ngược với bất thiện). Tâm đại quả là do sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm đại thiện và mãnh lực tạo thành, nên gọi là tâm đại quả. Tâm đại tố, đại hành hay đại duy tác nghĩa như tâm tố đã giải. Do hành động tạo phước rộng. Chỉ sanh cho bậc tứ quả mà thôi. Ba phần tâm đại đã nói, phần nhiều chuyên môn bắt cảnh dục giới, đa nương người dục giới và có sở hữu tịnh hảo hợp, nên gọi là tâm dục giới tịnh hảo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập một

Từ số 1 đến số 30 chấm màu đen, tượng trưng tâm vô tịnh hảo. Từ số 31 đến số 54 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm dục giới tịnh hảo. Tâm vô tịnh hảo và tâm dục giới tịnh hảo gộp lại gọi là tâm dục giới.

Giải trang 6:
Tâm dục giới phần nhiều chuyên môn biết cảnh dục giới và đa nương người Dục giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập một

Từ số 55 đến số 59 chấm màu xanh, tượng trưng tâm thiện sắc giới. Từ số 60 đến số 64 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả sắc giới. Từ số 65 đến số 69 chấm màu đen, tượng trưng tâm tố sắc giới.
Tâm thiện sắc giới, tâm quả sắc giới và tâm tố sắc giới gộp lại gọi là tâm sắc giới.

Giải trang 7:
Tâm thiền là những tâm an trụ một cảnh rất đặng nhiều cái (sát-na tâm). Tâm thiền thiện sắc giới là những tâm an trụ một cảnh tiêu biểu chế định và đa nương người sắc giới. Tâm quả sắc giới tức là những tâm do mãnh lực của sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm thiện sắc giới tạo thành. Tâm tố sắc giới là những tâm thiền sắc giới chỉ sanh cho bậc tứ quả. Tâm sắc giới là những tâm chỉ biết đề mục hình thức chế định và đa nương người sắc giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập một

Từ số 70 đến số 73 chấm màu xanh, tượng trưng tâm thiện vô sắc giới. Từ số 74 đến số 77 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả vô sắc giới. Từ số 78 đến số 81 chấm màu đen, tượng trưng tâm tố vô sắc giới.

Tâm thiện vô sắc giới, tâm quả vô sắc giới và tâm tố vô sắc giới gộp lại gọi là tâm vô sắc giới.

Giải trang 8:
Tâm thiện vô sắc giới là những tâm chỉ bắt cảnh vô sắc và là nhân tạo tâm quả vô sắc giới, nên gọi tâm thiện vô sắc. Tâm quả vô sắc là những tâm do sở hữu tư (cetanā) hiệp tâm thiện vô sắc giới tạo. Tâm tố vô sắc giới như tâm thiện vô sắc giới mà chỉ sanh cho bậc tứ quả, vì không còn tạo quả. Tâm vô sắc giới là những tâm bắt đề mục trong đời và không còn hình thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập một

Từ số 55 đến số 69 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sắc giới. Từ số 70 đến số 81 chấm màu xanh, tượng trưng tâm vô sắc giới.
Tâm sắc giới và tâm vô sắc giới gom lại gọi là tâm đáo đại.

Giải trang 9:
Những tâm đến cõi rộng lớn và bắt cảnh bền lâu gọi là tâm đáo đại hay đáo quảng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập một

Từ số 1 đến số 54 chấm màu đen, tượng trưng tâm dục giới. Từ số 55 đến số 81 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đáo đại.
Tâm dục giới và tâm đáo đại gộp lại gọi là tâm hiệp thế.

Giải trang 10: Tâm hiệp thế là những tâm hiệp tác liên quan hệ thống trong luân hồi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập một

Từ số 82 đến số 86 chấm màu đen, tượng trưng tâm sơ đạo. Từ số 87 đến số 91 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm nhị đạo. Từ số 92 đến số 96 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tam đạo. Từ số 97 đến số 101 chấm màu vàng, tượng trưng tâm tứ đạo.
Tâm sơ đạo, tâm nhị đạo, tâm tam đạo và tâm tứ đạo gộp lại gọi là tâm đạo.

Giải trang 11
Tâm sơ đạo là tâm đạo thất lai, nghĩa là trở lại cõi Dục giới không quá 7 lần. Tâm nhị đạo là tâm đạo nhất lai, nghĩa là trở lại cõi Dục giới không quá 1 lần. Tâm tam đạo là tâm đạo bất lai, nghĩa là không còn trở lại cõi Dục giới. Tâm tứ đạo là tâm đạo ứng cúng, đáng làm ruộng phước vì hết phiền não. Bốn tâm đạo kể trên gồm lại gọi là tâm đạo vì có đạo đế hợp, nên gọi là tâm đạo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập một

Từ số 102 đến số 106 chấm màu đen, tượng trưng tâm sơ quả. Từ số 107 đến số 111 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm nhị quả. Từ số 112 đến số 116 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tam quả. Từ số 117 đến số 121 chấm màu vàng, tượng trưng tâm tứ quả.
Tâm sơ quả, tâm nhị quả, tâm tam quả và tâm tứ quả gộp lại gọi là tâm quả siêu thế.

Giải trang 12:
Tâm sơ quả tức quả thất lai, nếu tái tục trở lại cõi Dục giới không quá 7 lần. Tâm nhị quả tức là tâm quả nhất lai, nếu tái tục trở lại cõi Dục giới không quá 1 lần, trùng nhân loại hay là chư thiên lục dục (hoặc trễ lắm là về chư thiên 1 lần và nhân loại 1 lần, chớ không có trùng tại chư thiên hay nhân loại 2 lần). Tâm tam quả là quả bất lai, bậc này nếu đắc ngũ thiền, sau khi chết sanh về cõi Ngũ Tịnh cư hoặc tùy bậc thiền hay nguyện vọng. Dù nếu không đắc thiền cũng phải sanh về cõi sơ thiền, chớ không bao giờ trở lại cõi Dục giới nữa. Tâm tứ quả là quả ứng cúng (vô sanh) nghĩa là bậc này chết rồi không còn tái tục nữa, tức là vô dư Níp-bàn.

Bốn quả này gồm lại gọi là quả siêu thế là do mãnh lực của sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm đạo tạo thành, chỉ biết cảnh Níp-bàn và hoàn toàn không có liên quan hệ thống với luân hồi, nên gọi là tâm quả siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập một
Từ số 82 đến số 101 chấm màu xanh, tượng trưng tâm đạo. Từ số 102 đến số 121 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả siêu thế.
Tâm đạo và tâm quả siêu thế gộp lại gọi là tâm siêu thế.

Giải trang 13: Tâm siêu thế là những tâm có cách đặc biệt đưa khỏi phạm vi luân hồi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập một
Từ số 1 đến số 81 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm hiệp thế. Từ số 82 đến số 121 chấm màu đen, tượng trưng tâm siêu thế.
Tâm hiệp thế và tâm siêu thế gộp lại gọi là tâm.

Giải trang 14:
Tâm hiệp thế và tâm siêu thế gồm lại gọi là tâm.
Theo nhà chú giải Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma) thì tâm có 4 ý nghĩa:
- Trạng thái của tâm là biết cảnh.
- Phận sự của tâm là dẫn dắt sở hữu và tâm.
- Sự thành tựu của tâm là cách nối liền nhau.
- Nhân cần thiết của tâm là sở hữu, cảnh và sắc.

SỞ HỮU TÂM[5] (CETASIKA)

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập một

Từ số 122 đến số 128 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu biến hành. Từ số 129 đến số 134 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu biệt cảnh.
Sở hữu biến hành và sở hữu biệt cảnh gộp lại là sở hữu tợ tha.

Giải trang 15:
Sở hữu biến hành nghĩa là những sở hữu hợp với tất cả tâm. Sở hữu biệt cảnh nghĩa là phần nhiều hợp với tâm so le, sai khác, khác biệt nhau, không đồng đều. Tợ tha là phần nhiều giống

[5] Xem bộ Pháp Tụ, câu 768.

theo pháp khác tức là những sở hữu này khi hợp với sở hữu bất thiện thì giống theo pháp bất thiện. Nếu đi chung với sở hữu tịnh hảo hợp với tâm thiện thì giống theo pháp thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập một

Từ số 135 đến số 138 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu si phần. Từ số 139 đến số 141 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu tham phần. Từ số 142 đến số 145 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu sân phần. Số 146 và số 147 chấm màu vàng, tượng trưng sở hữu hôn phần. Số 148 chấm màu tím, tượng trưng sở hữu hoài nghi.
Sở hữu si phần, sở hữu tham phần, sở hữu sân phần, sở hữu hôn phần và sở hữu hoài nghi gộp lại gọi là sở hữu bất thiện.

Giải trang 16:
Sở hữu si phần là bọn si. Sở hữu tham phần là bọn tham. Sở hữu sân phần là bọn sân. Sở hữu hôn phần là bọn hôn trầm. Sở hữu hoài nghi là không quyết tin (đây xin sơ lược, sau sẽ giải rộng trong phẩm nhất). Năm phần sở hữu này gọi là sở hữu bất thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập một

Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu tịnh hảo biến hành. Từ số 168 đến số 170 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu ngăn trừ phần. Số 171 và số 172 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu vô lượng phần. Số 173 chấm màu vàng, tượng trưng sở hữu trí tuệ. Sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu ngăn trừ phần, sở hữu vô lượng phần và sở hữu trí tuệ gộp lại gọi là sở hữu tịnh hảo.

Giải trang 17:
Tịnh hảo là tốt bằng cách tâm trong sạch. Biến hành là hiệp hết, tức là những sở hữu phối hợp với tất cả tâm tịnh hảo, nên gọi là sở hữu tịnh hảo biến hành. Sở hữu giới phần là những sở hữu thuộc về phần giới, ngăn và trừ tội ác. Sở hữu vô lượng phần là thuộc về tứ vô lượng tâm, nhưng từ và xả đã có trong sở hữu tịnh hảo biến hành. Trí tuệ là cách sáng suốt trong phần năng tri.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập một

Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu tợ tha. Từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu bất thiện. Từ số 149 đến số 173 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu tịnh hảo. (Đây vì chỏi màu, chớ không phải vì màu tượng trưng cho tốt, xấu).
Sở hữu tợ tha, sở hữu bất thiện và sở hữu tịnh hảo gộp lại gọi là sở hữu tâm.

Giải trang 18:
Sở hữu nghĩa là thuộc về, hay phụ thuộc tức là phải nương theo bằng cách tứ đồng. Bởi vì những sở hữu phối hợp với tâm nào, hễ tâm ấy sanh thì sở hữu phải đồng sanh, tâm ấy diệt thì sở hữu phải đồng diệt. Tâm biết cảnh nào thời sở hữu phải biết theo cảnh nấy và tâm nương quyền (căn) nào thì sở hữu phải đồng nương theo quyền (căn) ấy. Nên mới gọi là sở hữu tâm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập một

Từ số 1 đến số 121 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm. Từ số 122 đến số 173 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu tâm.
Tâm và sở hữu tâm gộp lại là danh pháp (hữu vi).

Giải trang 19:
Gọi danh pháp là trừ ra sắc pháp. E nhận nhầm Níp-bàn nên chua thêm ‘hữu vi’.

SẮC PHÁP (RŪPA)

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập một

Từ số 178 đến số 182 ghi số 1, tượng trưng sắc thanh triệt. Từ số 183 đến số 186 ghi số 2, tượng trưng sắc cảnh giới. Số 187 và số 188 ghi số 3, tượng trưng sắc tính. Số 189 ghi số 4, tượng trưng sắc ý vật. Số 190 ghi số 5, tượng trưng sắc mạng quyền. Số 191 ghi số 6, tượng trưng sắc vật thực. Số 192 ghi số 7, tượng trưng sắc giao giới. Số 193 và số 194 ghi số 8, tượng trưng sắc biểu tri. Số 195, 196 và 197 ghi số 9, tượng trưng sắc kỳ dị. Từ số 198 đến số 201 ghi số 10, tượng trưng sắc tứ tướng. (Vì 10 cách không đủ 10 màu nên ghi số để thay thế).
Sắc thanh triệt, sắc cảnh giới, sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, sắc biểu tri, sắc kỳ dị và sắc tứ tướng gộp lại gọi là sắc y sinh.

Giải trang 20:
Sắc thanh triệt là sự trong ngần của sắc nghiệp mà thâu cảnh đặng. Sắc cảnh giới là những sắc làm (mồi) cảnh cho ngũ song thức. Sắc tính là khuôn khổ hạn chế cho thành nam, nữ, đực, cái v.v… Sắc ý vật là sắc nghiệp nương theo trái tim. Sắc mạng quyền là cách sống còn của sắc nghiệp. Sắc vật thực là cách dinh dưỡng và chất bổ. Sắc giao giới là ranh của các bọn sắc. Sắc biểu tri là cách nêu bày do thân, khẩu. Sắc kỳ dị là những cách đặc biệt trong thân thể của loài động vật giúp cho hành động dễ dàng. Sắc tứ tướng là 4 trạng thái (tích trữ, thừa kế, lão mại, vô thường).[6] Y sanh nghĩa là phải nương nhờ sắc tứ đại quỉ mới đặng sanh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập một

Từ số 174 đến số 177 chấm màu đỏ, tượng trưng sắc tứ đại minh. Từ số 178 đến số 201 chấm màu đen, tượng trưng sắc y sinh.
Sắc tứ đại (minh) và sắc y sinh gộp lại gọi là sắc (pháp).

Giải trang 21:
Sắc tứ đại quỷ là 4 chất đều có trong cõi hữu sắc và hay tráo trở, nóng, lạnh, cứng, mềm v.v…
Sắc hay sắc pháp là tiêu hoại, đổi thay.

PHÁP SIÊU LÝ HAY PHÁP CHƠN ĐẾ

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập một

Từ số 1 đến số 173 chấm màu đỏ, tượng trưng danh pháp (hữu vi). Từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh, tượng trưng sắc (pháp).
Danh pháp (hữu vi) và sắc (pháp) gộp lại gọi là pháp.

Giải trang 22: Hữu vi[7] là bị tạo, tức là những pháp trong đời đều do duyên trợ mới có ra.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập một

Từ số 1 đến số 201 chấm màu xanh, tượng trưng pháp hữu vi. Từ số 202 chấm màu đỏ, tượng trưng pháp vô vi (Níp-bàn).
Pháp hữu vi và pháp vô vi gộp lại gọi là pháp siêu lý (pháp siêu cách).

Giải trang 23:
Vô vi là không bị tạo, tức là Níp-bàn hoàn toàn vắng lặng, yên vui tuyệt đối. Siêu lý là những pháp lý cao siêu hơn thường, có chơn thể thực tướng v.v… như như không đổi trái ngược lại, hễ thế nào thì vẫn thế ấy.

---
[6] Cũng là bốn trạng thái: sanh, tiến, dị, diệt.
[7] Vi là làm, làm ra…

PHÁP CHẾ ĐỊNH HAY PHÁP TỤC ĐẾ

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập một

Từ số 203 đến số 208 chấm màu đỏ, tượng trưng thinh danh chế định. Từ số 209 đến số 215 chấm màu đen, tượng trưng tướng nghĩa chế định.
Thinh danh chế định và tướng nghĩa chế định gộp lại là pháp chế định.

Giải trang 24:
Thinh danh chế định là mượn tiếng chế biến ra tên, cùng lời nói. Tướng nghĩa chế định là nương theo hình thức hay sửa hình thức và định đặt đồ vật v.v… Chế định nghĩa là chế biến sửa đổi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập một

Từ số 1 đến số 202 chấm màu đỏ, tượng trưng pháp siêu lý (pháp siêu thế hay pháp siêu cách). Từ số 203 đến số 215 chấm màu đen, tượng trưng pháp chế định.

Pháp siêu lý và pháp chế định gộp lại gọi là pháp.

Giải trang 25: Pháp hay phép là chỉ tất cả trạng thái.
Vấn đáp giải nghĩa pháp:

- Vấn: pháp là chi?
  Đáp: chi cũng là pháp.
- Vấn: tại sao gọi là pháp?
  Đáp: tại có trạng thái nên gọi là pháp.
- Vấn: trạng thái ra sao?
  Đáp: ra sao cũng là trạng thái.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 1
Dứt phần giải tập gồm pháp

Giải Thêm Về Pháp Chế Định

Danh siêu chế định là tên hay lời nói có ám chỉ pháp siêu lý như: tâm, trí v.v…

Phi danh siêu chế định là tên hay lời nói mà không có ám chỉ pháp siêu lý như: người, cõi v.v…

Danh siêu phi danh siêu chế định là câu văn trước có ám chỉ pháp siêu lý, sau không có ám chỉ pháp siêu lý như: tâm tánh của ông ấy.

Phi danh siêu, danh siêu chế định là trong câu văn đoạn trước không có ám chỉ pháp siêu lý mà đoạn sau có ám chỉ pháp siêu lý như nói: người hữu tâm v.v…

Danh siêu danh siêu chế định là câu văn trước, sau đều có ám chỉ pháp siêu lý như nói: tâm, sở hữu, sắc pháp, níp bàn.

Phi danh siêu phi danh siêu chế định là câu văn đều không có ám chỉ pháp siêu lý như nói: chúng sanh, vũ trụ v.v…

Hình thức chế định là chế ra hình thức hay nương theo hình thức mà định đặt tên và cách dùng như: vuông, tròn, dài, ngắn, lớn, nhỏ, vò viên, cắt vuông, sắt móng, cục đá dằn sách v.v…

Hiệp thành chế định là hợp nhiều phần thành 1 cái đặt tên và định dùng như: xe phải có nhiều bộ phận mới thành xe và để đi v.v….

Chúng sanh chế định như: 12 hạng người v.v….

Phương hướng chế định như: đông, tây, nam, bắc, tiền, hậu v.v….

Thời tiết chế định như: năm, mùa, tháng, ngày, giờ v.v….

Huyệt ao chế định hay hư không chế định như: hủng, hở, hang, hố v.v… tức là không gian.

Tiêu biểu chế định là nêu bày ra như là đề mục, bảng dấu hiệu, chữ v.v…

Giọng đọc Pāḷi (văn lục bát dễ thuộc)

A đóng cổ gốc tạo ra
Ā khai cổ gốc cũng là làm ên,
I, Ī mở ổ giữa trên,
U Ū khai gốc môi nên tự bày,
E mở ổ cổ đồng thầy,
O khai răng cổ đả đẩy nhau
K bầy đụng cổ làm
C chùm xúc ổ giữa ao để nhờ,
Ṭ phần lời óc trong bờ,
T bọn đụng xỉ chót giờ mà thôi,
P quân xúc chạm bằng môi,
Y thời đụng ít thầu lôi trong lề,
R nhẹ tự óc trọn bề,
L ít nha chót, V kề môi răng,
S khai nha chót săng săng,
H mở cổ tạo thể tăng cho vần,
Ḷ phành óc não của thân,
Hở ra lỗ mũi là Ṃ hết mà.

Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, hợp chung tà kiến khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, hợp chung tà kiến có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, không chung tà kiến khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, không chung tà kiến có mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ xả sanh ra, hợp chung tà kiến khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, hợp chung tà kiến có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, không chung tà kiến khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, không chung tà kiến có mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ ưu sanh ra, hợp chung phẫn nhuế khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ ưu sanh ra, hợp chung phẫn nhuế có mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ xả sanh ra, hợp chung nghi hoặc ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, hợp chung điệu cử ngoài mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ xả sanh ra, nhãn thức thấy sắc ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, nhĩ thức nghe tiếng ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, tỷ thức biến ngửi ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, thiệt thức nếm vị ngoài mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ khổ sanh ra, đụng đồ không thích ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ lạc sanh ra, đụng đồ thích hợp ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, tiếp thâu trần ngũ ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, thẩm tấn trần ngũ ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, thẩm tấn trần ngũ ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, khai ngũ môn ngoại ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, khai ý môn nội ngoài mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, điều khiển vi-tiếu ngoài mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, hợp chung trí tuệ khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, hợp chung trí tuệ có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, không chung trí tuệ khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, không chung trí tuệ có mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ xả sanh ra, hợp chung trí tuệ khởi mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, hợp chung trí tuệ có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, không chung trí tuệ khởi mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ xả sanh ra, không chung trí tuệ có mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, năm chi thiền hợp có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, bốn chi thiền hợp có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, ba chi thiền hợp có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra, hai chi thiền hợp có mà trợ duyên.

Đồng cùng thọ xả sanh ra, hai chi thiền hợp có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, Không vô biên xứ có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, Thức vô biên xứ có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, Vô sở hữu xứ có mà trợ duyên.
Đồng cùng thọ xả sanh ra, có không chẳng phải có mà trợ duyên.

~~~✦~~~

TÂM (CITTA)[8]

Theo Phẩm 1 – Bộ Abhidhammatthasaṅgaha-Vô Tỷ Pháp Lý Hợp

~~~✦~~~

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập hai

Từ số 1 tới số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm, tượng trưng tâm (kể hẹp). Từ số 122 đến số 173 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu tâm. Từ số 174 đến số 201 chấm màu đen, tượng trưng sắc (pháp). Số 202 chấm màu vàng, tượng trưng Níp-bàn.
Pháp siêu lý gồm có 4: 1 là tâm (citta), 2 là sở hữu tâm (cetasika), 3 là sắc pháp (rūpa), 4 là Níp-bàn (nibbāna).

Giải trang 1:
Pháp siêu lý là chơn tướng, bản thể thật, cố nhiên và tự nhiên, vẫn như như không trái lại (gọi chơn như bản tánh cũng đặng). Siêu lý (paramattha) có 3 nghĩa: đặc biệt, cảnh tuệ cao, chủ chế định. Đặc biệt, đây có nghĩa là như như không thay đổi trái lại sai khác. Nên Pāḷi có chú giải như vầy: Paramo uttamo aviparito atthoti = paramattho: đặc biệt không thay đổi (trái lại) gọi là siêu lý. Paramassa vā uttamassa ñāṇassa attho gocaroti = paramattho: Cảnh tuệ cao chỉ sự nhận thức, tỏ ngộ, đắc chứng, biết bằng cách phi thường, chẳng phải hiểu theo trong đời thường thức. Paramo vā padhāno atthoti = paramattho: Chủ chế định, tức là bản thể của vũ trụ và tâm chủ trương vạn vật.
Siêu lý (paramattha) có 4 pháp:
Tâm (citta), sở hữu tâm (cetasika), sắc (rūpa), Níp-bàn (nibbāna). Tâm là sự biết tức là biết cảnh. Sở hữu tâm là trong phần sở hữu tứ đồng (đồng sanh, đồng diệt, đồng cảnh và đồng căn) với tâm. Sắc hay sắc pháp có nghĩa là tiêu hoại đổi thay. Níp-bàn hoàn toàn vắng lặng, yên vui tuyệt đối.

"**Tâm**" nói theo bộ Kho tàng pháp học của Xiêm có 5 nghĩa: 1 là thâu bắt biết cảnh rõ rệt gọi là tâm; 2 là do có tâm-lộ đổng[9] lực (thực hay tốc lực) bằng thiện, bất thiện, quả và tố nên gọi là tâm; 3 là chủ trương phiền não quến tựu tạo quả, nên gọi là tâm; 4 là chủ trương khéo léo bằng lối suy xét, tìm, sắp đặt trong đời nhiều cách rất đặc biệt nên gọi là tâm; 5 là do thành 'cố hưởng duyên hay trùng dụng duyên' tích tựu và bị nghiệp tạo, nên gọi là tâm.

Tâm, nương theo lời giải của bà giáo sư Nep có 6: 1 là tâm đặc biệt chủ trương làm ra các nghệ thuật; 2 là tâm chủ trương làm cho tâm có phần khác khác; 3 là tâm chủ trương làm quến tựu nghiệp và phiền não; 4 là tâm chủ trương bảo trì quả do nghiệp và phiền não quến tựu; 5 là tâm chủ trương tự duy trì cơ tánh; 6 là tâm chủ trương sự biệt tài bắt cảnh.

Giải:
Câu thứ nhất nói rằng tâm chủ trương làm ra các nghệ thuật. Bởi vì, tất cả trong đời bao nhiêu kỹ nghệ đều phải có phần chủ trương của tâm mới sửa thành đồ sai khác tùy theo mỗi thứ do kỹ sư và thợ.

[8]Xem bộ Pháp Tụ, câu 767.
[9] "Đổng" – có nghĩa là hiểu rõ, trông coi, đôn đốc… (theo từ điển Hán-Việt của Trần Văn Chánh).
"Đổng lực" theo Pāḷi thì: Javatīti = javanaṃ: có mãnh lực đủ sức hưởng dùng cảnh gọi là đổng lực (hay tốc lực), hay hưởng dùng hương vị của cảnh, gọi là đổng lực.

Câu thứ hai nói tâm chủ trương làm cho tâm có phần khác khác như là nghiệp có sai khác nhau, tánh nết có khác nhau, tư tưởng có khác nhau cho đến thành 4 giống: giống thiện, giống bất thiện, giống quả và giống tố.

Câu thứ ba nói tâm chủ trương quến tựu nghiệp và phiền não. Lẽ thường, mỗi chúng sanh còn nhiều phiền não đâu phải chỉ sanh một hai lần, vì nghiệp còn lưu tồn vô số kể. Nếu không tâm thì chẳng có phiền não và nghiệp chi cả.

Câu thứ tư nói tâm chủ trương bảo trì quả do nghiệp và phiền não quến tựu. Dĩ nhiên, quả là do nghiệp biệt thời tạo.

Thí dụ: Nghiệp biệt thời như tiếng thu trong băng, tuy không nghe mà phát ra vẫn có tiếng. Phiền não như người thâu băng. Tâm như máy và cuốn băng. Nếu không có máy thì tiếng nương đâu mà còn lại phát ra.

Câu thứ năm nói tâm chủ trương tự duy trì cơ tánh, nghĩa là bộ máy tâm mỗi cái sanh với nhau liên tiếp như nước phúng còn giọt. Vì có Vô gián duyên và Đẳng vô gián duyên v.v…

Câu thứ sáu nói tâm có chủ trương trong sự biệt tài bắt cảnh là không có cảnh nào gặp mà tâm bắt không đặng. Dù cho sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp cho đến Níp-bàn. Thế nào hễ gặp đều bị tâm biết đặng.

Tâm, theo thầy Sương Minh (Jotika) tóm tắt có 3: 1 là tâm vẫn biết cảnh luôn luôn; 2 là tâm làm nhân cho sở hữu biết cảnh, tương tợ như người dẫn dắt; 3 là tâm (chứng minh) làm cho động vật và bất động vật trong đời thành ra rất nhiều cái sai khác.

Chú giải tâm theo Pāḷi: Cittī karotīti = cittaṃ (nồng cốt) làm cho chúng sanh đặc biệt sai khác gọi là tâm. Cintanamattaṃ = cittaṃ: biết gọi là tâm. Ārammaṇaṃ cintetīti = cittaṃ: biết cảnh gọi là tâm.
Chú giải phần chánh, có 4 ý nghĩa: [10]

. 1. Trạng thái (của tâm) là biết cảnh (ārammanavijānanalakkhaṇaṃ)
. 2. Phận sự (của tâm) là dẫn dắt (sở hữu) (pubbaṅgamarasaṃ)
. 3. Thành tựu (của tâm) là nối nhau (sandahanapaccupaṭṭhānaṃ)
. 4. Nhân cần thiết (của tâm) là danh, sắc (và cảnh) (nāmarūpapadaṭṭhānaṃ)

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập hai</u>

Từ số 1 đến số 54 chấm màu đen, tượng trưng tâm dục giới. Từ số 55 đến số 69 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sắc giới. Từ số 70 đến số 81 chấm màu xanh, tượng trưng tâm vô sắc giới. Số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu vàng, tượng trưng tâm siêu thế.
Tâm chia theo cõi có 4: 1 là tâm dục giới, 2 là tâm sắc giới, 3 là tâm vô sắc giới, 4 là tâm siêu thế.

Giải trang 2:
Tâm chia theo cõi (bhūmi) có 4: 1 là tâm dục giới (kāmāvacaracitta), 2 là tâm sắc giới (rūpāvacaracitta), 3 là tâm vô sắc giới (arūpāvacaracitta), 4 là tâm siêu thế (lokuttaracitta).
Tâm dục giới là tâm chuyên môn biết cảnh và hay nương người dục giới, nên Pāḷi chú giải như vầy: Kāmetīti = kāmo: chuyên môn biết cảnh dục, gọi là tâm dục giới.
Tâm sắc giới là những tâm chuyên môn biết cảnh đề mục còn hình thức và đa nương người sắc giới, nên gọi là tâm sắc giới. Pāḷi chú giải như vầy: Rūpe avacaratīti = rūpāvacaraṃ: (đa) nương theo cảnh phần hình thức nên gọi là tâm sắc giới.

[10] Sandhāna (abhidhammatthavibhāvinīṭikā); aṭṭhasālinī.

Tâm vô sắc giới là những tâm biết cảnh trong đời mà không còn hình thức, đa nương người vô sắc giới nên gọi là tâm vô sắc giới, nên Pāḷi chú giải như vầy: Arūpe avacarātīti = arūpāvacaraṃ: chỉ nương theo cảnh không hình thức, nên gọi là tâm vô sắc giới.
Tâm siêu thế là những tâm biết cảnh hoàn toàn ngoài đời và không còn liên quan với luân hồi tam giới, nên gọi là siêu thế. Nên Pāḷi chú giải như vầy: Lokato uttarātīti = lokuttaraṃ: đặng vượt khỏi đời nên gọi là siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập hai
Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm bất thiện. Từ số 13 đến số 30 chấm màu đỏ tượng trưng tâm vô nhân. Từ số 31 đến số 54 chấm màu xanh, tượng trưng tâm dục giới tịnh hảo.
Tâm dục giới gồm có 3: 1 là tâm bất thiện, 2 là tâm vô nhân, 3 là tâm dục giới tịnh hảo.

Giải trang 3:

I. TÂM DỤC GIỚI (KĀMĀVACARACITTA)

Gồm có 3: 1 là tâm bất thiện (akusala), 2 là tâm vô nhân (ahetuka), 3 là tâm dục giới tịnh hảo (kāmāvacarasobhaṇa).
Trước đã có giải nghĩa tên chung, nên sau đây nhắc lại và thêm Pāḷi.

A. PHÂN GIẢI TÂM BẤT THIỆN

Akusalehi yuttanti = akusalaṃ: hợp tác những pháp trái với thiện gọi là bất thiện.
Ngũ nghĩa bất thiện: 1 là bệnh hoạn (rogyattha), 2 là không tốt đẹp (asundarattha), 3 là không khôn khéo (achekattha), 4 là có sai lỗi (savajjattha), 5 là (để nghiệp tạo) quả khổ (dukkhavipākattha).

Alobhadi vipākahetu virahitaṃ = ahetukaṃ: không hợp với nhân tương ưng tham, sân v.v… gọi là tâm vô nhân. Sobhanehi yuttānīti = sobhanāni: hợp với pháp tốt gọi là tịnh hảo, tức là có sở hữu tịnh hảo hợp, nhưng còn thuộc về tâm dục giới, nên gọi là tâm dục giới tịnh hảo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập hai

Từ số 1 đến số 8 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tham. Số 9 và số 10 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sân. Số 11 và số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm si.

Tâm bất thiện gồm có 3: 1 là tâm tham, 2 là tâm sân, 3 là tâm si.

Tâm tham có 8 thứ: 1 là câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn, 2 là câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn, 3 là câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn, 4 là câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn, 5 là câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn, 6 là câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn, 7 là câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn, 8 là câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn.

Tâm sân có 2 thứ: 1 là câu hành ưu tương ưng khuể vô dẫn, 2 là câu hành ưu tương ưng khuể hữu dẫn.

Tâm si có 2 thứ: 1 là câu hành xả tương ưng hoài nghi, 2 là câu hành xả tương ưng điệu cử.

Vì sự dẫn chứng để tâm vô nhân sau.

Giải trang 4 (phân chi tiết):

1/ Phân giải tâm Tham (Lobha)

Nói về tham có khi rất ưa thích vui mừng, nhưng cũng có khi tham mà vẫn bình thường.

Tham rất ưa thích vui mừng khi đó gọi là câu hành hỷ. Còn khi tham mà vẫn thản nhiên như thường gọi là tham câu hành xả. Vì thế, cho nên thành 2 phần lớn là câu hành hỷ và câu hành xả.
Trong mỗi phần lại có khác nhau với sự chấp sai và không chấp sai. Vì vậy, nên tương ưng kiến và bất tương ưng kiến.
Trong mỗi phần lại có sự trợ giúp và không trợ giúp mới thành 2 phần. Cộng tất cả tâm tham thành 8 thứ.

Nhắc lại tâm tham đã có nghĩa nói trước hết. Đây thêm tên Pāḷi và chú giải. Tâm tham Pāḷi gọi là Lobhamūlacitta. Chú giải: Lubbhatīti = lobho: ham muốn gọi là tham. Mūla là căn. Tên Việt ngữ 8 thứ tâm tham đã có giải trong cách đọc.

Tên Pāḷi tâm tham thứ nhất: somanassasahaggataṃ: câu hành với hỷ (thọ); diṭṭhigatasampayuttaṃ: tương ưng với (tà) kiến; asaṅkhārikaṃ: vô dẫn. Câu hành hỷ là vui. Kiến là tri kiến, sự nhận thấy, nhận thức, nhận định, theo đây tức là tà kiến.

<u>Tà kiến gồm có 2</u>: 1 là thường kiến: Sassatadiṭṭhi (chấp hữu); 2 là đoạn kiến: Ucchedadiṭṭhi (chấp vô).
Thường kiến chấp hữu cho rằng: linh hồn, vũ trụ, chủ tạo hóa và tâm hằng còn.
Đoạn kiến chấp vô cho rằng không nhân quả, tất cả đều không.
Phần nầy chia dón gọn có 3: là vô hành kiến - akiriyadiṭṭhi, 2 là vô nhân kiến - ahetukadiṭṭhi, 3 là vô hữu kiến - natthikadiṭṭhi.

Chấp không rất đa trường hợp, nhiều lý lẽ, cũng có người cho rằng việc làm của ta chẳng hạn tốt xấu, tội phước, không ai thấy, nghe, hay, biết thì cũng như không làm, thế gọi là vô hành kiến.
Cũng có người hiểu cạn chỉ nhận theo cách thật nghiệm đều do công năng, sức trí sắp đặt hiện tại là đủ, chớ không cho do có nguyên nhân nghiệp trước chi cả, dù đời này hay đời khác, đó là sự nhận thức bằng cách vô nhân kiến.
Cũng có người cho rằng nhân sanh vạn vật chỉ là 4 chất hiệp thành, chẳng khác vật vô tri, dù giúp nhau như nước tưới rau, dẫu hại nhau như cây đè cỏ, nào phải phước tội gì, đó là vô hữu kiến.

<u>Thập tướng vô kiến (natthilakkhaṇdiṭṭhi):</u>

1 là vì nhận sai mới cho rằng sự bố thí rồi sau này không có chi là phước.
2 là vì nhận sai mới cho rằng cúng dường rồi sau này cũng chẳng có chi là hưởng quả, phước.
3 là vì nhận sai mới cho rằng đáp ơn báo hiếu đều không có quả, phước chi cả.
4 là vì nhận sai mới cho rằng không có nghiệp biệt thời duyên, quả dị thục (nhân và quả thời gian khác nhau) tốt xấu chi cả.
5 là vì nhận sai mới cho rằng đời này đều là không.
6 là vì nhận sai mới cho rằng đời sau không có sanh nữa.
7 là vì nhận sai mới cho rằng mẹ không phải là mẹ.
8 là vì nhận sai mới cho rằng cha không phải là cha.
9 là vì nhận sai mới cho rằng không có hạng hóa sanh.
10 là vì nhận sai mới cho rằng Bà-la-môn hay Sa-môn đều không có ai tu hành đắc chứng chi cả và chẳng có ai biết đời này, đời khác.
Mười điều tà kiến này ngăn chặn chúng sanh không được sanh về thiên đường, chư Thiên, Phạm thiên v.v… luôn cả đạo, quả và Níp-bàn không thể nào tiến đến.

<u>Thân kiến</u> (sakkāyadiṭṭhi) nhận sai với ngũ uẩn có 20 cách chia làm 5 phần.

- Nhận lầm sắc uẩn có 4: 1 là nhận thấy sắc uẩn là ta, 2 là nhận thấy ta có sắc uẩn, 3 là nhận thấy sắc uẩn ở trong ta, 4 là nhận thấy ta có trong sắc uẩn. Nhận thấy sắc uẩn là ta như nói lúc này tôi mập, tôi ốm, lên ký, xuống ký v.v… Nhận thấy ta có sắc uẩn như là nhận thấy tôi đây có xương, gân, thịt, da, lớn, nhỏ, to, mịn v.v… Nhận thấy sắc uẩn ở trong ta như là tôi làm chủ thân này được trọn quyền sai khiến sự hành động theo ý muốn những đi, đứng, ngồi, nằm, múa, uốn v.v… Nhận thấy ta có trong sắc uẩn như nhận thấy nói rằng tôi nương thân này sống đời làm việc v.v….
- Nhận lầm thọ uẩn có 4: 1 là nhận thấy thọ uẩn là ta, 2 là nhận thấy ta có thọ uẩn, 3 là nhận thấy thọ uẩn trong ta, 4 là nhận thấy ta trong thọ uẩn. Nhận thấy thọ uẩn là ta như chấp nói tôi đau khổ, tôi sướng, tôi buồn, tôi vui, hoặc gặp trường hợp như thế mà tôi vẫn bình thường thản nhiên v.v… Nhận thấy ta có thọ uẩn như chấp nói tôi có thật bệnh đau nhức v.v… tôi có sự vui lòng với bà con huynh đệ trong trường hợp này, tôi có tánh cách không quá nao núng buồn vui v.v… Nhận thấy thọ uẩn trong ta như cho rằng trong đời này nó vẫn chất chứa đủ các sự khổ, sự sướng và hễ có tâm này phải sẵn có sự vui buồn hay thản nhiên bình thường chớ không bao giờ không. Nhận thấy ta trong thọ uẩn như chấp nói tôi phải chịu đủ đau khổ, sung sướng, vui buồn, cũng có khi được bình thường nhưng ít lắm.
- Nhận lầm tưởng uẩn có 4: 1 là nhận thấy tưởng uẩn là ta, 2 là nhận thấy ta có tưởng uẩn, 3 là nhận thấy tưởng uẩn trong ta, 4 là nhận thấy ta trong tưởng uẩn. Nhận thấy tưởng uẩn là ta như nói tôi nhớ nhà v.v… Nhận thấy ta có tưởng uẩn như nói tôi thường tưởng anh hoặc em v.v… Nhận thấy tưởng uẩn trong ta như người tưởng tượng nhân cảnh, vật phát hiện ra hoài hoài. Nhận thấy ta trong tưởng uẩn như lúc khuya vắng lặng nghe: đờn, sáo thổi bắt nhớ đến xứ sở, quê hương, ngùi ngùi không thể dằn được, dường như nó có quyền hơn ta.
- Nhận lầm hành uẩn có 4: 1 là nhận thấy hành uẩn là ta, 2 là nhận thấy ta có hành uẩn, 3 là nhận thấy hành uẩn trong ta, 4 là nhận thấy ta trong hành uẩn. Nhận thấy hành uẩn là ta như nói tôi khôn lắm, tôi ngu quá v.v… Nhận thấy ta có hành uẩn như nói tôi là người có trí và có nhiều sự suy xét v.v… Nhận thấy hành uẩn trong ta như chấp nói rằng tâm tốt, tâm xấu gì cũng tại mình. Nhận thấy ta trong hành uẩn: nhận thấy ta do vô minh trùm che khuất lấp nên tối tăm, không đặng thấu đáo chi cả.
- Nhận lầm thức uẩn có 4: 1 là nhận thấy thức uẩn là ta, 2 là nhận thấy ta có thức uẩn, 3 là nhận thấy thức uẩn trong ta, 4 là nhận thấy ta trong thức uẩn. Nhận thấy thức uẩn là ta như chấp tôi thấy, nghe v.v… Nhận thấy ta có thức uẩn như nói tôi có cái cách ngửi hơi rất đặng hay biết trái cây chín, sống và thuốc trị bệnh gì. Nhận thấy thức uẩn trong ta: những sắc, thinh nào tôi để ý mới thấy, nghe. Nhận thấy ta trong thức uẩn như ra-dô (radio) hát gần và lớn tiếng, tai bắt buộc mình nghe hoài không ngủ.

Phật ngôn tiểu, trung, đại học nói về ngã (attā) thuộc quyền
1: Ta thắng ta rất tốt (attā have jitaṃ seyyo). *Dhp. 140*
2: Vắng nghe tự tập ta là khó (attā hi kira duddamo).
3: Tu tập tốt rồi là ánh sáng của trượng phu (attā sudasato purisassa joti).
4: Chính ta là chỗ nương của ta (attā hi attano nātho).
5: Chính ta là chí hướng của ta (attā hi attano gati).
6: Ta thương ta rất tột (attāhi paramaṃ piyo).
7: Không thương chi cho bằng thương ta (natthi attasamaṃ pemaṃ).
8: Tự tạo tội ta phải chịu buồn (attanā va kataṃ pāpaṃ attanā saṅkilissati).
9: Ta không tạo tội thì ta trong sạch (attanā akataṃ pāpaṃ attanā va visujjhati).
10: Chỉ thấy lợi mình là người không sạch sẽ (attatthapaññā asucī manussā). apa
11: Trí thức tự sửa mình (attānaṃ damayanti paṇditā).
12: Hành tốt là tự sửa mình (attānaṃ damayanti suttatā).
13: Tự lập ta tốt để đặng nương là khó (attanā hi sudantena nāthaṃ labhati dullabhaṃ).

14: Trau dồi ta đặng rồi thì kẻ khác cũng trau dồi theo (yo ca rakkhati attanaṃ rakkhito tassa bāhino).
15: Biết ta là chỗ đáng thương, trau dồi ta cho đặng tốt (attānañce piyaṃ jaññā rakkheyya naṃ surakkhitaṃ).
16: Trí thức tự hành trong sạch lìa tâm phiền não (pariyodapeyya attānaṃ cittakilesehi paṇḍito).
17: Dạy kẻ khác như thế nào, ta cũng làm như thế ấy (attānañce tathā kayirā yathāññamanusāsati).
18: Cần tự thức tỉnh (attanā codayattānaṃ).
19: Tự cần quan sát (paṭimaṃsetamattanā).
20: Nên rút ta khỏi sa lầy như tượng rút khỏi nơi sình lún (duggā uddharathattānaṃ paṅke sannova kuñjaro).
21: Tự giữ gìn đừng cho cháy nóng (attānurakkhī bhava mā aḍayhi). *Jā. 4.*
22: Chớ nên tự sát (attānañca na ghātesi). *Jā. 2*
23: Nam nhân chớ tự cho (attānaṃ na dade poso).
24: Nam nhân đừng tự bỏ (attānaṃ na pariccaye).
25: Chớ quên mình (attānaṃ nātivatteyya). *Jā. 515*
26: Chớ bỏ tự lợi dù cho giúp người khác lợi nhiều (attadatthaṃ paratthena bahunāpi na hāpaye).
27: Nếu biết ta là chỗ đáng thương đừng họp theo tật xấu (attānañce piyaṃ jaññā na naṃ pāpena saṃyuje).
28: Tự trách do nhân chi chớ nên làm nhân ấy.

Phật ngôn (thi kệ)
3 bài trung học, 3 bài đại học

Không nên phế bỏ lợi phần ta,
Giúp lợi cho người dẫu có đa,
Biết đặng lợi mình cần phải kiếm,
(Hoặc là lợi phước lợi xâu xa).

Attadatthaṃ paratthena, bahunāpi na hāpaye, attadatthamabhiññāya, sadatthapasuto siyā.

Dạy ta rất khó vẫn thường nghe,
Giáo kẻ sau khi tự tập thành,
Chỉ bảo cho người ta phải đã,
Luôn luôn trước dạy tự tiên hành.

Attānañce tathā kayirā, yathāññamanusāsati, sudanto vata dametha attā hi kira duddamo. - *159*

Quân tử lập nên đức hạnh đầy,
Sau rồi mới dạy kẻ càng hay,
Hầu mong tránh khỏi nơi sơ thất,
Chẳng bị mờ mê mất tiếng thầy.

Attānameva paṭhama, paṭirūpe nivesaye atthaññamanusāseyya, na kilisseya paṇḍito.

Ta đây nương đỗ chính nơi ta,
Kẻ khác ai đâu trọn giúp mà,
Tập đặng ta thành nên quí tốt,
Để làm nương dựa đó mưu xa.

Attā hi attano nātho ko hi nātho paro siyā, attanā hi sudantena, nāthaṃ labhati dullabhaṃ

Thương chi chẳng sánh với thương ta,
Của cải nào hơn lúa gạo mà,

Ánh sáng đâu bằng so với trí,
Mưa là ngập tốt giếng thua xa. *Dhp. 160*

Natthi attasamaṃ pemaṃ, natthi dhaññasamaṃ dhanaṃ, natthi paññāsamā ābhā, vuṭṭhiveparamā sarā.

Người nào đã phá giới quen thân,
Cũng tợ mây leo phủ mộc phần,
Kẻ ấy tự làm danh chẳng tốt,
Như là mong mỏi độc ghê thay.

Yassa accantadussīlyaṃ mālavā sālamivotthataṃ, karoti so tathattānaṃ, yathā naṃ icchatī diso. *Dhp. 162*

~~~~~~~~~~

62 Tà kiến (Micchādiṭṭhi): 1 là chấp theo quá khứ có 18 điều, 5 phần; 2 là chấp theo vị lai có 44 điều, 5 phần.

A. Tà kiến chấp theo quá khứ có 5 phần: 1 là thường kiến, 2 là thường vô thường kiến, 3 là biên vô biên kiến, 4 là vô ký kiến (ngụy biện), 5 là vô nhân sinh kiến.

- Thường kiến có 4 nguyên do: 1 là chấp trường tồn do nhớ nhiều đời dưới một đại kiếp (thành, trụ, hoại, không), 2 là chấp trường tồn do nhớ nhiều đời từ 1 đến 10 đại kiếp, 3 là chấp trường tồn do nhớ nhiều đời từ 1 đến 40 đại kiếp, 4 là chấp trường tồn do sự kinh nghiệm.

- Thường vô thường kiến có 4 nguyên do: 1 là nhận thấy vị Đại Phạm thiên sống hoài, còn những kẻ do Ngài tạo ra phải chết; 2 là nhận thấy chư thiên không say sống hoài, vị nào say mới chết; 3 là nhận thấy chư thiên không sân sống hoài, vị nào sân mới chết; 4 là nhận thấy: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân không bền vững, chỉ có tâm là trường tồn (không sanh, không diệt).

- Biên vô biên kiến có 4 nguyên do: 1 là nhận thấy thế giới, vũ trụ có chỗ tột; 2 là nhận thấy vũ trụ có tột, thế giới không cùng; 3 là nhận thấy vũ trụ trên dưới có tột, ngang qua không cùng; 4 là nhận thấy thế giới, vũ trụ không cùng tột.

- Vô ký kiến (ngụy biện) có 4 nguyên do (cách nhận và nói trườn, uốn như con lươn): 1 là do nhận thấy không sát thật, vì e vọng ngữ nên nói không sát thật; 2 là do nhận thấy không sát thật, vì e bị chấp trước nên nói không quyết định; 3 là do nhận thấy không sát thật, vì e bị hỏi gạn nên nói không quyết định; 4 là do nhận thấy không sát thật, vì e bị vô minh nên nói không quyết định (bốn tà kiến này cũng gọi là bất định kiến).

- Vô nhân kiến có 2 nguyên do: 1 là tâm ta tự nhiên mà có, do nhớ đời trước làm người vô tưởng; 2 là sự suy xét nhận thấy tất cả có ra đều không do nhân tạo.

B. Tà kiến chấp theo vị lai có 5 phần: 1 là hữu tưởng kiến, 2 là vô tưởng kiến, 3 là phi tưởng phi phi tưởng kiến, 4 là đoạn kiến, 5 là Níp-bàn hiện tại kiến.

1) Hữu tưởng kiến có 16 nguyên do:
- 1 là bản ngã có sắc không có bệnh, sau khi chết có tưởng.
- 2 là bản ngã không có sắc, vô bệnh sau khi chết có tưởng.
- 3 là bản ngã có sắc và không có sắc, vô bệnh sau khi chết có tưởng.
- 4 là bản ngã là phi hữu sắc, phi vô sắc, không bệnh sau khi chết có tưởng.
- 5 là bản ngã là hữu biên vô bệnh, sau khi chết có tưởng.
- 6 là bản ngã là vô biên vô bệnh, sau khi chết có tưởng.
- 7 là bản ngã là hữu biên vô biên không bệnh sau khi chết có tưởng.
- 8 là bản ngã là phi hữu biên, phi vô biên, không bệnh sau khi chết có tưởng.
~~~~~~~~~~

- 9 là bản ngã là nhất tưởng, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
- 10 là bản ngã là dị tưởng, không bệnh sau khi chết có tưởng.
- 11 là bản ngã là đa tưởng, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
- 12 là bản ngã là vô lượng tưởng, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
- 13 là bản ngã là thuần lạc, không bệnh sau khi chết có tưởng.
- 14 là bản ngã là thuần khổ, không bệnh sau khi chết có tưởng.
- 15 là bản ngã là khổ lạc, không bệnh, sau khi chết có tưởng.
- 16 là bản ngã không khổ lạc, không bệnh, sau khi chết có tưởng.

2) Vô tưởng kiến có 8 nguyên do:
- 1 là bản ngã có sắc, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
- 2 là bản ngã không có sắc, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
- 3 là bản ngã có sắc và cũng không có sắc, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
- 4 là bản ngã là phi hữu sắc, phi vô sắc, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
- 5 là bản ngã là hữu biên, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
- 6 là bản ngã là vô biên, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng.
- 7 là bản ngã là hữu biên và vô biên, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.
- 8 là bản ngã là phi hữu biên, phi vô biên, vô bệnh, sau khi chết không có tưởng.

3) Phi tưởng phi phi tưởng kiến có 8 nguyên do:
- 1 là bản ngã có sắc, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
- 2 là bản ngã vô sắc, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
- 3 là bản ngã có sắc và cũng không có sắc, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
- 4 là bản ngã là phi hữu sắc, phi vô sắc, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
- 5 là bản ngã là hữu biên, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
- 6 là bản ngã là vô biên, vô bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
- 7 là bản ngã là hữu biên vô biên, không bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.
- 8 là bản ngã là phi hữu biên, phi vô biên, không bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng.

4) Đoạn kiến có 7 nguyên do:
- 1 là nhận thấy tất cả loài thai sanh chết rồi tiêu mất.
- 2 là nhận thấy chư thiên cõi lục dục chết rồi tiêu mất.
- 3 là nhận thấy tất cả Phạm thiên cõi Sắc giới chết rồi tiêu mất.
- 4 là nhận thấy bậc Không vô biên xứ thiên chết rồi tiêu mất.
- 5 là nhận thấy tất cả bậc Thức vô biên xứ thiên chết rồi tiêu mất.
- 6 là nhận thấy bậc Vô sở hữu xứ thiên chết rồi tiêu mất.
- 7 là nhận thấy bậc Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên chết rồi tiêu mất.

5) Níp-bàn hiện tại kiến có 5 nguyên do: [11]
- 1 là nhận thấy ngũ dục lạc là Níp-bàn hiện tại.
- 2 là nhận thấy sơ thiền là Níp-bàn hiện tại.
- 3 là nhận thấy nhị thiền là Níp-bàn hiện tại.
- 4 là nhận thấy tam thiền là Níp-bàn hiện tại.
- 5 là nhận thấy tứ thiền là Níp-bàn hiện tại.

[11] Xem bộ Phân Tích, câu 990.

Tà kiến có 2 chi: 1 là nhận thấy chấp cứng trái ngược với cách thật (pháp siêu lý hoặc chế định), 2 là cách thật không có với người đang chấp tà kiến (vì không quan tâm).

Cho nên trong chánh tạng, Đức Phật Ngài có nói: "còn những pháp khác (tức là tà kiến) sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ điệu, vượt ngoài tầm của luận lý suôn, tế nhị, chỉ những người trí mới nhận hiểu.

Giải cách trợ tham

8 thứ tâm tham đều có 3 đoạn: câu hành hỷ hay câu hành xả, tương ưng kiến hay bất tương ưng kiến, vô dẫn hay hữu dẫn. Câu hành hỷ đã yếu giải. Câu hành xả là tâm bình thường, ngoài ra vui, buồn, khổ, lạc. Còn tà kiến đã giải nhiều rồi. Hay nói về trợ tức là tự thân, khẩu, ý hay tha[12] thân, khẩu, ý trợ giúp thêm lần thứ hai sắp lên, tâm tham ta mới phát sanh ra đặng.

Sáu cách này nên chỉ cách dễ trước:

- 1 là tự tâm trợ tham như vầy: khi thấy của mà lòng chưa phát sanh ham thích, tại vì suy xét cho là đồ tốt hoặc đáng trộm, cướp v.v… mới phát sanh tâm tham muốn lấy.
- 2 là do tha khẩu trợ như gặp kẻ nói văn hoa, đa lời trau chuốt thêu dệt một chút mới khởi tâm tham nhiễm lời lẽ ấy.
- 3 là tha thân trợ tức là do sự hành động của người khác trợ ta như: đụng, cọ, chà, thoa v.v…
- 4 là tự khẩu trợ tức là miệng ta trợ cho ta thêm mãnh lực mới phát sanh tâm tham như: ca, hát, hò, xướng, kéo dài mới nhận giọng hay của ta, mới khoái ý hoặc nhiều ít.
- 5 là tự thân trợ tham nghĩa là tâm ta trợ giúp thêm cho tâm ta phát sanh tham như: múa men hay uốn éo vài cái thấy có địu hay tự lòng ưa thích bằng cách tham.
- 6 là ý trợ tham bởi do tâm người khác dùng cách tư tưởng điều khiển tâm ta phát sanh tham như là muốn ăn, muốn chơi v.v….

Khi sanh tham nên phân biệt:

- 1 là khi nào tham vui mừng có chấp theo tà kiến là tâm tham thứ nhất.
- 2 là tham vui mừng chấp theo tà kiến và phải có trợ hay dẫn dắt là tâm tham thứ nhì.
- 3 là tham vui mừng, không chấp theo tà kiến là tâm tham thứ ba.
- 4 là tham vui mừng và có sự trợ là tâm tham thứ tư.
- 5 là khi tham mà vẫn như thường không thấy vui mừng nhưng có sự chấp sai là tâm tham thứ năm.
- 6 là tham không vui mừng, có tà kiến và phải có trợ thêm là tâm tham thứ sáu.
- 7 là không có sự nhận sai, tâm như thường là tâm tham thứ bảy.
- 8 là chỉ khác với tâm tham thứ bảy là có trợ.

Muốn mau thuộc cần đọc văn lục bát:

Đồng cùng thọ hỷ sanh ra,
Hợp chung tà kiến khỏi mà trợ duyên,
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra,
Hợp chung tà kiến có mà trợ duyên,
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra,
Không chung tà kiến khỏi mà trợ duyên,
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra,
Không chung tà kiến có mà trợ duyên,

Đồng cùng thọ xả sanh ra,
Hợp chung tà kiến khỏi mà trợ duyên,
Đồng cùng thọ xả sanh ra,

[12] 'tha' - ở đây có nghĩa là 'khác'.

Hợp chung tà kiến có mà trợ duyên,
Đồng cùng thọ xả sanh ra,
Không chung tà kiến khỏi mà trợ duyên,
Đồng cùng thọ xả sanh ra,
Không chung tà kiến có mà trợ duyên,

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Muốn rõ quả, cần phải tìm nhân

Ngũ nhân sanh bất thiện: 1 là tác ý không khéo (ayonisomanasikāra), 2 là ở chỗ không đáng ở (apatirūpadesavāsa), 3 là thân cận phi hiền nhân (asappurisūpanissaya), 4 là đời trước không tạo (nhiều) phước (pubbe akatapuññatā), 5 là tự lập trường theo đường lối sai (attamicchāpaṇidhi).

Tác ý không khéo là những cách suy xét và nhận định làm cho tâm bất thiện phát sanh như nghĩ theo tham, sân, si v.v…. Ở chỗ không đáng ở là những chỗ nhiều trường hợp khiêu khích cho tâm tham, sân và si phát sanh như chỗ ăn chơi, tranh đấu. Thân cận phi hiền nhân là hay thân cận tà sư, ác hữu, những kẻ mưu kế gian hùng, tráo trở v.v… Đời trước không tạo nhiều phước là đời trước người ấy chuyên môn hành động theo các điều bất thiện hay là bỏn xẻn, cho nên đời này chẳng được giàu sang, sung sướng lại thiếu thốn và thiếu hiểu v.v… không tránh khỏi câu ‘bần cùng sanh đạo tặc’. Tự lập trường theo đường lối sai là không chịu nương theo tập rèn kiến thức tiến hóa chơn chánh hoặc giải thoát cao siêu, cứ hành động và suy xét luôn cả tập rèn theo những lề lối xấu mà không chịu bỏ.

Tứ nhân sanh tham: 1 là tái tục bằng nghiệp có tham bè đảng (lobhaparivārakamma-paṭisandhikatā), 2 là đời kế trước đa tham (lobha ussannabhavatocavamatā), 3 là gặp cảnh tốt (iṭṭhārammaṇasamāyogo), 4 là gặp cảnh, vật ưa thích (assādadassanaṃ).

Tái tục bằng nghiệp có tham bè đảng là nghiệp nhân trước có đi chung với tâm tham hoặc tâm tham phát sanh trước sau những tâm để nghiệp ấy như người tạo phước mà móng hưởng trong đời hoặc muốn sanh về cõi ưa thích. Đời kế trước đa tham là đời kế trước chuyên môn hưởng lục dục quá quen, nên đời này gặp lục dục thì dễ phát tham. Gặp cảnh tốt là thấy sắc tốt, nghe tiếng hay, cho đến gặp sự quí. Gặp cảnh vật ưa thích là những nhân vật hay công chuyện mà ta vừa lòng ham muốn.

Tứ nhân sanh câu hành hỷ: 1 là tái tục bằng tâm câu hành hỷ (somanassapaṭisandhikatā), 2 là không có sự tế nhị (agambhīrapakatitā), 3 là gặp cảnh tốt (iṭṭhārammaṇasamāyogo), 4 là ly sự điêu tàn (byasanamutti).

Tái tục bằng tâm câu hành hỷ là 4 tâm đại quả câu hành hỷ và 4 tâm quả sắc giới câu hành hỷ (có tên trong bản đồ, sau này sẽ giải). Không có sự tế nhị là không có sự trầm ngâm suy xét. Gặp cảnh tốt (đã có giải). Ly sự điêu tàn là không gặp lúc tai nạn, rủi ro.

Ngũ nhân sanh tương ưng tà kiến: 1 là nết quen tà kiến (diṭṭhijjhāsayatā), 2 là thân cận người tà kiến (diṭṭhivippannapuggalasevanatā), 3 là trái với chánh pháp (saddhamma-vimukhatā), 4 là đa suy xét sai (micchāvitakkabahulatā), 5 là không khéo vọt tà kiến (ayoniso ummujjanaṃ).

Nết quen tà kiến là cả nghề làm, luôn tư tưởng rất thuần túy theo việc làm và lý thuyết chấp hữu hoặc chấp vô, luôn luôn thành quen nết, như cách tìm linh hồn cho là còn hoài ở trong thân ta hoặc thực hành theo lý thuyết bỏ hoài bỏ riết thời hết trọi thành không. Thân cận người tà kiến là thường quen với người tà kiến hay học hỏi, tín ngưỡng tôn giáo tà kiến như học phần chỉ chấp theo thực nghiệm, ngoài ra thấy, đụng, gặp cho là không có. Trái với Phật pháp là
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

không tin hay phản đối với 4 đạo, 4 quả, Níp-bàn và pháp học. Đa suy xét sai là hay nghĩ theo thường thức, tục sai, hoặc hữu hoặc vô, tự tìm nhận định. Không khéo vọt tà kiến như khởi ra không khéo là vừa phát suy nghĩ ra thì ăn khớp với lý tà kiến, nhất là ta, tôi, tao v.v… cho đến chết rồi, biệt luận.

Ngũ nhân sanh bất tương ưng tà kiến: 1 là nết không quen tà kiến (adiṭṭhijjhāsayatā) (sassata ucchedadiṭṭhi anajjhāsayatā), 2 là không thân cận người tà kiến (diṭṭhivippannapuggalasevanatā), 3 là đặng nghe Phật pháp (saddhammamukhatā), 4 là không hay suy xét sai (micchā vitakka abahulatā) (sammāvitakka bahulatā), 5 là khéo vọt khỏi tà kiến (yoniso ummujjanaṃ) (ayoniso na ummujjanaṃ).

Nết không quen tà kiến là lập hạnh thuần túy theo lý vô thường, khổ não, vô ngã v.v… như nhân sanh vũ trụ là máy móc, mỗi người là một bộ máy nhỏ, là phần tử trong bộ máy lớn, là chung khắp cả vũ trụ tam giới dù thân tâm ai cũng thế, không quá chấp nhận ngã, chỉ làm việc đối với cơ duyên như cái máy bị động. Không thân cận người tà kiến là chẳng ở chung hay học hỏi làm quen, tới lui những người chấp theo tà kiến, chấp thường hoặc chấp đoạn. Đặng nghe Phật pháp là đặng nghe Phật thuyết v.v… hay gặp chánh tạng hoặc chú giải không sai mà cần tìm học hỏi, dù chưa đắc đạo quả cũng nhẹ sự chấp lầm. Không hay suy xét sai là ít nghĩ đến sự chấp hữu, chấp vô chẳng quan tâm ngoan cố đến phần nào cả, như không cần nhận như thế nào. Khéo vọt khỏi tà kiến là luôn luôn tránh xa thái quá bất cập, chấp có chấp không, biết đời đều nhân quả, làm nói tất cả có nương theo.

Lục nhân sanh vô dẫn: 1 là tái tục bằng nghiệp vô dẫn (asaṅkhārikakammajanita-paṭisandhikatā), 2 là thân tâm mạnh mẽ (kallakāyacittatā), 3 là đa nhẫn nại (khantībahulatā), 4 là từng thấy nghe sự kết quả của hiền triết (purisa ākāresudiṭṭhānisaṃsatā), 5 là thuần thục việc làm (kammapasuttā), 6 là vật thực, khí hậu thích hợp (utubhojanādisappāyalābho).

Tái tục bằng nghiệp vô dẫn là 2 tâm thẩm tấn câu hành xả và 4 tâm đại quả vô dẫn (sẽ giải sau). Thân tâm mạnh mẽ là thân tráng kiện, tâm có chánh niệm thường sanh, gặp việc chi đều phát lẹ. Đa nhẫn nại là những người hay quen chịu nắng, mưa, đau, nhức gặp lướt qua như thường, nên đối với sự vật tâm liền mau chóng. Từng thấy nghe sự kết quả của hiền triết là đã từng gặp, nghe, hiểu, thấy các trang hiền triết làm thành tựu trọn nên kết quả mỹ mãn, tốt đẹp đặng hưởng nhờ, nên định chắc tâm không dụ dự. Thuần thục việc làm là người rành việc, quen cảnh vật, hiểu văn chương, thông nghĩa lý, mà gặp những sự vật đã quá từng, khỏi cần chi ngần ngại. Vật thực khí hậu thích hợp là chỗ ở, khí hậu vừa chừng và thức ăn đáng bổ khỏe.

Lục nhân sanh hữu dẫn: 1 là tái tục bằng tâm hữu dẫn (hay nghiệp hữu dẫn) (sasaṅkhārika-kammajanita paṭisandhikatā), 2 là thân tâm yếu (akallakāyacittatā), 3 là không hay nhẫn nại (akhantībahulatā), 4 là không từng thấy, nghe sự kết quả của hiền triết (purisa ākāresu adiṭṭhānisaṅsatā), 5 là không thuần thục việc làm (kamma apasuttatā), 6 là vật thực, khí hậu không thích hợp (utubhojanādisappāya alābho).

Tái tục bằng tâm hữu dẫn hay nghiệp hữu dẫn là 4 tâm đại quả hữu dẫn và 9 tâm quả đáo đại (sẽ giải sau). Thân tâm yếu là người bạc nhược, tâm lơ đãng. Không hay nhẫn nại là gặp nắng, mưa, nóng, lạnh, đau đớn, buồn rầu, ít lướt qua khỏi nên tâm bị phần chi phối gặp sự vật chẳng cấp sanh. Không từng thấy nghe sự kết quả của hiền triết là chưa đặng thấy, nghe, hiểu, biết sự vật đắc thành của hiền triết, nên gặp điều chi phải ngơ ngáo. Không thuần thục việc làm là người vụng về, thiếu hiểu nên đụng đến thì ngơ ngơ. Vật thực khí hậu không thích hợp là khí hậu chẳng vừa thân, thức ăn không vừa miệng.

Tứ nhân sanh câu hành xả: 1 là tái tục bằng tâm câu hành xả (upekkhāpaṭisandhikatā), 2 là suy xét tế nhị (gambhīrapakatitā), 3 là thường gặp cảnh trung bình (majjhattārammaṇa-samāyogo), 4 là ly sự điêu tàn (byasanamutti).

Tái tục bằng tâm câu hành xả là 2 tâm thẩm tấn câu hành xả, 4 tâm đại quả câu hành xả và 5 tâm quả ngũ thiền hiệp thế (sau sẽ chỉ). Suy xét tế nhị là trầm ngâm nghĩ ngợi những sự lý khó khăn, xâu xa, siêu việt. Thường gặp cảnh trung bình là gặp sự vật không ưa, không ghét, không thích không chê. Ly sự điêu tàn là chẳng gặp hoạn nạn chi cả.

Phân tên tâm tham theo nhiếp:

Tâm tham thứ nhất và tâm tham thứ hai, kêu chung lại là tâm tham câu hành hỷ tương ưng, vì hai thứ tâm này đồng nhau thọ hỷ và tương ưng tà kiến. Tâm tham thứ ba và tâm tham thứ tư, kêu chung lại là tâm tham câu hành hỷ bất tương ưng, vì hai thứ tâm này đều đồng nhau thọ hỷ và không tương ưng tà kiến. Tâm tham thứ nhất và tâm tham thứ ba, kêu chung lại là tâm tham câu hành hỷ vô dẫn, vì hai thứ tâm này cùng đồng nhau thọ hỷ và không trợ. Tâm tham thứ hai và tâm tham thứ tư, kêu chung lại là tâm tham câu hành hỷ hữu dẫn, vì hai thứ tâm này đồng nhau thọ hỷ và có trợ. Tâm tham thứ nhất, thứ nhì, thứ ba và thứ tư, kêu chung lại là tâm tham câu hành hỷ, vì 4 thứ tâm này đều đồng nhau tham và câu hành hỷ. Tâm tham thứ năm và tâm tham thứ sáu, kêu chung lại là tâm tham câu hành xả tương ưng vì hai thứ tâm này đồng nhau thọ xả và có tương ưng tà kiến (có hợp với tà kiến). Tâm tham thứ bảy và tâm tham thứ tám, kêu chung lại là tâm tham câu hành xả bất tương ưng, vì hai thứ tâm này đồng nhau thọ xả và không hợp với tà kiến. Tâm tham thứ năm và tâm tham thứ bảy, kêu chung lại là tâm tham câu hành xả vô dẫn, vì hai thứ tâm này đồng nhau thọ xả và không có trợ. Tâm tham thứ sáu và tâm tham thứ tám, kêu chung lại là tâm tham câu hành xả hữu dẫn vì đồng nhau thọ xả và có trợ. Tâm tham thứ nhất, thứ nhì, thứ năm và thứ sáu, kêu chung lại là tâm tham tương ưng tà kiến, vì đồng chung nhau có tà kiến hợp. Tâm tham thứ ba, thứ tư, thứ bảy và thứ tám, kêu chung lại là tâm tham bất tương ưng, vì 4 thứ tâm này không hợp với tà kiến. Tâm tham thứ nhất, thứ ba, thứ năm và thứ bảy, kêu chung lại là tâm tham vô dẫn, vì 4 tâm tham này đều không trợ. Tâm tham thứ hai, thứ tư, thứ sáu và thứ tám, chung lại kêu là tâm tham hữu dẫn, vì 4 thứ tâm này đồng nhau có trợ.

2/ Phân giải tâm Sân (Dosa)

Sân là giận, buồn, rầu hoặc khóc lóc v.v…

Tâm sân có hai thứ: 1 là câu hành ưu tương ưng khuể[13] vô dẫn (số 9), 2 là câu hành ưu tương ưng khuể hữu dẫn (tâm số 10 ghi trong bảng số). Câu hành ưu là buồn, tương ưng phẫn tức là sân mà khác tên (như nói phẫn nộ). Vô dẫn là không có sự giúp thêm của thân, khẩu, ý của ta, hay thân, khẩu, ý của người khác. Đã có giải trong phần tâm tham, nhưng đây tâm cảnh khác nhau là tâm sân và cảnh xấu. Cho nên trường hợp trợ khiêu khích trái nghịch với tâm mới phát sanh ra sân như mắng, chửi, đánh, đập v.v… hoặc tự tâm suy nghĩ thêm mới phát giận, hờn, nóng nảy; phần tự khẩu kêu lên hoặc dạy dỗ kẻ khác nhiều lần mới tức mình và tự thân ngoắt hay kêu, hay dạy yoga, vận động v.v… nhiều lần cũng nổi nóng.

Còn tha tâm trợ sân rất ít, vì nung đúc bằng tư tưởng mà tâm khác phải náo động, sôi nổi, chỉ như thôi miên hay huyền bí.

Tâm tham và tâm sân đều là bất thiện (akusala) nhưng khi mạnh có thể gọi là ác. Có 3 hay 10:

[13] Khuể - là oán hận, oán giận, tức giận, sân hận…

Tam ác: 1 là thân ác, 2 là khẩu ác, 3 là ý ác. Thân ác có 3: 1 là sát sanh, 2 là trộm cướp, 3 là tà dâm. Khẩu ác có 4: 1 là nói láo, 2 là thóc mách, 3 là miệng dữ, 4 là nói bậy (nói vô ích). Ý ác có 3: 1 là tham ác, 2 là sân ác, 3 là tà kiến ác.

Mười điều ác vừa nói, tâm tham có thể làm 7 điều: 1 là trộm cướp, 2 là tà dâm, 3 là nói láo, 4 là thóc mách, 5 là nói vô ích, 6 là tham ác, 7 là tà kiến ác. Còn tâm sân cũng phạm 7 điều: 1 là sát sanh, 2 là trộm cướp, 3 là nói láo, 4 là thóc mách, 5 là miệng dữ, 6 là nói vô ích (ỷ ngữ), 7 là sân độc. Cho nên, khi gặp những cách này nhận rõ tham, sân rất dễ.

Ngoài ra, còn nhiều trường hợp mà tâm tham, tâm sân sanh chẳng ít.

Nhân sanh sân hay câu hành ưu có 4: 1 là tánh nết quen sân (dosajjhāsayatā), 2 là không suy xét cao siêu (agambhīrapakatitā), 3 là thiếu sự học hiểu (appasutatā), 4 là thường gặp cảnh không tốt (aniṭṭhārammaṇasamāyogo).

Còn nhân vô dẫn hay hữu dẫn xin xét theo phần giải trước. Tâm tham thứ hai, thứ tư, thứ sáu, thứ tám và tâm sân thứ hai chung lại gọi là tâm bất thiện hữu dẫn. Tám thứ tâm tham và hai thứ tâm sân gộp lại gọi là tâm bất thiện nhị nhân. Tâm tham câu hành hỷ và tâm sân gộp lại gọi là tâm bất thiện nhị nhân phi câu hành xả. Tâm tham câu hành xả và tâm sân gộp lại gọi là tâm bất thiện nhị nhân phi câu hành hỷ. Tâm tham thứ 1, 3, 5, 7 và tâm sân thứ 1 gộp lại gọi là tâm bất thiện nhị nhân vô dẫn.

3/ Phân giải tâm Si (Moha)

Si là tối tăm, mờ ám không hiểu biết những điều đáng biết tiến hóa chơn chánh, cao siêu giải thoát.

Tâm si có hai thứ: 1 là câu hành xả tương ưng hoài nghi (số 11), 2 là câu hành xả tương ưng điệu cử (số 12).
Xả thọ đã có giải.

Hoài nghi gồm có tám và 40 điều: 1 là hoài nghi Phật bảo, 2 là hoài nghi Pháp bảo, 3 là hoài nghi Tăng bảo, 4 là hoài nghi tam học, 5 là hoài nghi đời quá khứ, 6 là hoài nghi đời vị lai, 7 là hoài nghi đời hiện tại, 8 là hoài nghi pháp y tương sinh (paṭiccasamuppāda).

- Hoài nghi Phật bảo có 5 điều: 1 là hoài nghi Phật có đắc chứng nhất thế chủng trí chăng? 2 là hoài nghi hào quang của Phật sáng thấu chỗ khuất đặng chăng? 3 là hoài nghi hào quang 6 màu của Phật khi suy xét bộ Vị Trí (Paṭṭhāna) phóng ra đầy đủ chăng? 4 là hoài nghi song thông của Phật hiện trên cây xoài để hàng phục chúng ngoại đạo, rồi lên cõi trời Đao Lợi thuyết tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma) nhằm hạ thứ bảy, chẳng biết có vậy chăng? 5 là hoài nghi cách diệt trừ vô minh bằng trí tuệ sáng suốt của Ngài, có phải vậy chăng?
- Hoài nghi Pháp bảo có 4 điều: 1 là hoài nghi 4 bậc tâm đạo có thật đúng như vậy chăng? 2 là hoài nghi 4 bậc thánh quả phải chắc có chăng? 3 là hoài nghi Níp-bàn phải là vắng lặng dứt tuyệt rốt ráo hết tất cả khổ phải chăng? 4 là hoài nghi pháp học tam tạng tám muôn bốn ngàn (84.000) pháp uẩn như thế phải chăng?
- Hoài nghi tăng bảo có 2 điều: 1 là hoài nghi Thánh tăng chẳng biết thật có đệ tử Phật đắc quả chăng? 2 là hoài nghi phàm tăng với cách tứ bạch yết ma, chư tăng chơn truyền đồng nhận chịu bằng cách nín thinh, thì vị ấy đắc tỷ kheo phải chăng?
- Hoài nghi tam học có 3 điều: 1 là hoài nghi giới như thế có phải ngăn trừ ác xấu phải chăng? 2 là hoài nghi pháp tịnh có phải dùng tâm yên lặng tiến hóa chăng? 3 là hoài nghi trí tuệ có phải tỏ ngộ, đắc chứng đến đạo quả diệt trừ phiền não dứt nhân khổ phải chăng?

- Hoài nghi quá khứ có 5 điều: 1 là nghi rằng đời trước ta có phải chăng? 2 là đời trước ta có hay không có? 3 là đời trước ta có ra như thế nào? 4 là đời trước ta có mà như thế nào kìa? 5 là đời trước ta ra sao và đổi ra sao?
- Hoài nghi vị lai có 5 điều: 1 là đời sau ta sẽ ra sao? 2 là đời sau ta không có phải chăng? 3 là đời sau nếu có ta sẽ thế nào? 4 là đời tới làm sao ta có đặng? 5 là đời sau ta thế nào, rồi sẽ ra sao?
- Hoài nghi hiện tại có 5 điều: 1 là đây là ta phải chăng? 2 là đây thành ra ta phải chăng? 3 là ta đây như thế nào? 4 là ta đây thành ra như thế nào? 5 là chúng sanh có do từ đâu?
- Hoài nghi y tương sinh (paṭiccasamuppāda) có 11 điều: 1 là chúng sanh có già chết phải do sự sanh ra chăng? 2 là tái tục (hay đầu thai) phải do nghiệp hậu hữu chăng? 3 là nghiệp hậu hữu phải do sự thủ chấp cứng chăng? 4 là hậu hữu có phải do sự tham ái chăng? 5 là ái có phải do sự thọ hưởng chăng? 6 là thọ có phải do sự xúc chạm chăng? 7 là xúc có phải do lục xứ chăng? 8 là lục xứ có phải do nhờ danh sắc chăng? 9 là danh sắc có phải do nhờ thức chăng? 10 thức tái tục có pháp hành trợ giúp hay chăng? 11 là pháp hành phát sanh có phải do nhờ vô minh hay chăng?

Khi nào suy xét đến những hoài nghi đã kể, đó là tâm si hoài nghi! Còn hoài nghi ngoài ra, gọi là hoài nghi thông thường thì cảnh của các tâm khác như là tham, sân, thiện, tố dục giới cũng có.

Điệu cử là tán loạn, lao chao, say mê, điên cuồng, quên mình chẳng tỉnh táo như là khi giựt mình lịu lọ v.v…

<u>Nhân sanh si có hai</u>: 1 là tác ý không khéo (ayonisomanasikāra) là những cách suy xét về nhận định làm cho tâm bất thiện phát sanh như nghĩ theo tham, sân, si v.v…; 2 là pháp lậu làm nền sanh.

Nhân sanh si có hai: 1 là tác ý không khéo (đã giải), 2 là pháp lậu làm nền sanh.

<u>Tứ lậu có 3 chi pháp</u>: 1 là dục lậu là cách trầm ngâm theo lục dục trong đời hiện tại này, tức là sở hữu tham; 2 là hữu lậu là cách trầm ngâm theo Sắc giới, Vô sắc giới, cũng tức là sở hữu tham; 3 là tà kiến lậu là cách trầm ngâm mài miệt theo thường kiến chấp có, hay đoạn kiến chấp không, chẳng chịu bỏ, tức là sở hữu tà kiến; 4 là vô minh lậu là cách không chịu theo sáng suốt như muỗi sợ mặt trời, chỉ chấp hẹp hòi như ếch ngồi đáy giếng, đó là sở hữu si.

Vì có sở hữu si làm căn gốc rễ, nên gọi là tâm si. Tâm tham và tâm sân cũng thế. Hoài nghi hay điệu cử cũng đồng có tác ý không khéo làm nhân sanh, vì phần lớn thiếu trí, yếu chánh niệm, nên nghĩ tưởng lôi thôi.

Phân tên tâm bất thiện theo nhiếp:

Tâm tham thứ 1, 2, 5, 6, tâm sân và tâm si gồm chung lại gọi là tâm bất thiện tương ưng vì có tương ưng tà kiến, phẫn, hoài nghi và điệu cử (mạnh). Tâm tham 1, 3, 5, 7, tâm sân thứ 1 và 2 tâm si cũng gọi là tâm bất thiện vô dẫn. Còn tâm tham câu hành xả và 2 tâm si gồm lại gọi là tâm bất thiện câu hành xả, vì đồng nhau bất thiện và thọ xả.

<u>Bất thiện có 5 nghĩa</u>: 1 là bệnh hoạn (tâm), 2 là không tốt đẹp (tâm), 3 là không khéo léo (tâm), 4 là có lỗi lầm (tâm), 5 là ác xấu, cho quả khổ (tâm).

B. PHÂN GIẢI TÂM ĐẠI THIỆN
(từ số 31 đến 38)

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập hai

Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đại thiện.

Tâm đại thiện có 8 thứ: 1 là câu hành hỷ (thọ) tương ưng trí vô dẫn – somanassasagagataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhārikkaṃ; 2 là câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn – somanassasagagataṃ ñānasampayuttaṃ sasaṅkhārikkaṃ; 3 là câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn – somanassasagagataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhārikkaṃ; 4 là câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn – somanassasagagataṃ ñānavippayuttaṃ sasaṅkhārikkaṃ; 5 là câu hành xả (thọ) tương ưng trí vô dẫn – upekkhā sagagataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhārikkaṃ; 6 là câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn – upekkhā sagagataṃ ñānasampayuttaṃ sasaṅkhārikkaṃ; 7 là câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn – upekkhā sagagataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhārikkaṃ; 8 là câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn – upekkhā sagagataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhārikkaṃ.

Giải trang 5

Thiện có 5 nghĩa (attha): 1 là không bệnh hoạn, 2 là tốt đẹp, 3 là khôn khéo, 4 là chẳng có lỗi, 5 là cho quả vui.

Tâm đại thiện có tên trong chánh tạng là tâm thiện dục giới vì làm đủ 10 điều hạnh phúc và sanh cho nhiều người, nhiều cõi, hoặc nhân ra đặng nhiều, như là 8 thứ tâm đại thiện nhân cho 10 hạnh phúc thành 80. Lấy 80 nhân cho 6 cảnh (sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp) thành 480. Lấy 480 nhân cho tứ trưởng (dục trưởng, cần trưởng, tâm trưởng và thẩm trưởng) thành 1.920. Lấy 1.920 nhân cho 3 nghiệp (thân, khẩu, ý) thành 5.760. Lấy 5.760 nhân cho 3 bậc (hạ, trung, thượng) thành ra một vạn, bảy ngàn, hai trăm, tám chục (17.280). Do đó mới có tên là đại thiện.

Thập hạnh phúc (puññakiriyavatthu): 1 là bố thí thành, 2 là trì giới thành, 3 là tu tiến thành, 4 là cung kỉnh thành, 5 là phụng thị thành, 6 là hồi hướng thành, 7 là tùy hỷ thành, 8 là thính pháp thành, 9 là thuyết pháp thành, 10 là kiến thị thành.

Gọi là phúc hay là phước, nhiều người thường nói, thường nghe. Nhưng ít ai nhận định đầy đủ, phần nhiều chỉ cho là bố thí mới gọi là phước thôi, quên còn 9 điều hạnh phúc nữa như vừa nêu.

Xin xét theo Pāḷi chú giải như vầy: Attano santānaṃ punāti sodhetīti = Puññāṃ: nghĩa là những chi rửa sạch cơ tánh ta, đó gọi là phước, tức là những sự vật làm cho tâm ta đặng tốt đẹp có 10 điều như đã kể, xin giải như sau: 1) Bố thí thành là tâm đặng trong sạch, tốt đẹp cũng do bố thí, tức là chia sớt những sự vật đáng chia sớt như: của cải, sự hiểu biết v.v… Tóm lại có 2: 1 là tài thí, 2 là pháp thí. Bố thí có nhiều cách nhưng đây xin miễn giải. 2) Trì giới thành là thọ, nguyện, giữ giới như là ngũ giới, bát thanh tịnh giới, thập thiện ngăn thập ác và sa di, tỷ kheo giới. 3) Tu tiến thành là tu định, nương vào 40 đề mục và tu tuệ hành tứ niệm xứ. 4) Cung kỉnh thành là lễ phép theo các tục nghi. 5) Phụng thị thành là phụng hành theo đúng lẽ phải. 6) Hồi hướng thành là nhớ phước, tưởng, nói, chia cho người quá vãng, hay người hiện tiền. 7) Tùy hỷ thành là vui mừng theo sự cho phước, hay lợi lành của người khác. 8)Thính pháp thành là nghe những lời lẽ chơn chánh, lợi ích v.v… như pháp Phật dạy hay các vị hiền trí chỉ giáo, đặng tâm tốt phát sanh. 9) Thuyết pháp thành là nói những lời lẽ làm cho người nghe đặng sanh tâm tốt, tỏ ngộ, chứng quả v.v… 10) Kiến thị thành là sự nhận thấy đúng với lẽ phải đối với 9 điều trước cho là nên làm, thế nên mới thực hành tất cả điều phước.

Muốn biết lúc nào ta có làm phước chăng? Nên nhận rõ rệt tâm tốt thông thường là đại thiện như sau:

Tám thứ tâm đại thiện (Mahākusala): 1 là câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn (số 31), 2 là câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn (số 32), 3 là câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn (số 33), 4 là câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn (số 34), 5 là câu hành xả tương ưng trí vô dẫn (số 35), 6 là câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn (số 36), 7 là câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn (số 37), 8 là câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn (số 38).

Văn lục bát:

Đồng cùng thọ hỷ sanh ra,
Hợp chung trí tuệ khỏi mà trợ duyên (31)
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra
Hợp chung trí tuệ có mà trợ duyên (32)
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra
Không chung trí tuệ khỏi mà trợ duyên (33)
Đồng cùng thọ hỷ sanh ra
Không chung trí tuệ có mà trợ duyên (34)

Đồng cùng thọ xả sanh ra,
Hợp chung trí tuệ khỏi mà trợ duyên (35)
Đồng cùng thọ xả sanh ra
Hợp chung trí tuệ có mà trợ duyên (36)
Đồng cùng thọ xả sanh ra
Không chung trí tuệ khỏi mà trợ duyên (37)
Đồng cùng thọ xả sanh ra
Không chung trí tuệ có mà trợ duyên (38)

Câu hành hỷ, câu hành xả, vô dẫn và hữu dẫn đã có giải, chỉ nhận, nhưng đây khác nhau là trường hợp trợ cho tâm tốt phát sanh đó thôi.

Trí và huệ khác tên mà một pháp, tức là những cách sáng suốt đồng có với tâm.

Trí tuệ tóm lại có 3: 1 là trí văn, 2 là trí tư, 3 là trí tu.

Trí văn là do nghe, học mới đặng hiểu biết thấu đáo những nghĩa, lý sâu sắc, cao siêu, như pháp lý cao thượng của nhà Phật hoặc triết học cùng toán học cao thâm hay những tài nghề khó khăn mà hiểu biết đặng. Trí tư là tự tâm sáng suốt, nghiên cứu tìm tòi đặng hiểu biết những lối ngoài ra cách học, tục thường nói là trí thiên tư, chớ kỳ thật là do duyên nghiệp đã tạo trước kia. Trí tu là những tuệ phát sanh do tu hành tỏ ngộ đắc chứng, tức là hành tứ niệm xứ hoặc tuệ sanh chung với tâm thiền.

Ngũ nhân sanh thiện (kusala): 1 là tác ý khéo, 2 là thân cận hiền triết, 3 là ở chỗ đáng ở, 4 là đời trước từng tạo phước, 5 là tự lập trường chánh.

Tác ý khéo là suy xét và hành động đều nương theo trí tuệ như Phật ngôn: "Trí tiến hóa lối nào thì ta nương theo cách ấy". Hoặc do tâm thiện suy xét hay đã định thường quen cho đến đổi các duyên trợ thiện có mãnh lực giúp tâm làm dịp cho thiện phát sanh, đó là tác ý khéo. Thân cận hiền triết là hay gần gũi những người hiền lành, tâm lý tốt có thể đáng bắt chước những cách chơn thật tiến hóa lợi ích chánh đáng v.v… Ở chỗ đáng ở là những chỗ trợ tâm lành do thường nghe thấy sự vật làm cho dễ phát sanh tâm thiện, không có thấy nghe những cách khiêu khích tâm bất thiện, đó gọi là chỗ đáng ở, chớ chẳng phải chỗ tốt hay xấu, vui hay buồn. Đời trước từng tạo phước là đời kế trước đây, hoặc các đời trước nữa, người ấy chuyên môn hành động theo các điều phước nhất là bố thí, cho nên đời này chẳng bị nghèo, khổ, thiếu thốn, thiếu hiểu v.v… mới tránh khỏi câu: "Bần cùng sanh đạo tặc". Tự lập trường chánh là chí hướng tốt đẹp mong mỏi cách không hại người, nhất là quyết hành bồ tát hạnh và tu những pháp không sai hoặc nghề nghiệp chơn chánh.

Tứ nhân sanh bất tương ưng trí: 1 là nghiệp trước không quen nết trí, 2 là sanh nhằm cõi đa sân, 3 là không tránh phiền não, 4 là không gặp khi ngũ quyền mạnh.

Nghiệp trước không quen nết trí là đời quá khứ ta không đặng thường dùng trí, nên bây giờ rất khó phát sanh. Sanh nhằm cõi đa sân nhất là cõi Nam Thiện Bộ Châu (trái đất này) thời kỳ tuổi thọ ít, sự ác tăng nhiều, việc quá đa đoan làm cho tâm người khó yên tịnh, thiếu nhân cần thiết của trí, như câu: "Thủy thái thanh, ắt vô ngư. Nhân thái cần, ắt vô trí"- nghĩa là nước quá trong ắt không cá, người quá gấp ắt không trí. Không tránh phiền não là hay bị phiền não phát sanh

thường do theo phiền não. Không gặp khi ngũ quyền mạnh là thời kỳ đức tin, tinh tấn chánh niệm, chánh tịnh và trí huệ còn yếu kém, vì thiện duyên hay căn lành các đời trước đào tạo, nhất là Pháp độ (pāramī) không đầy đủ cho nên trí tuệ khó phát sanh.

Phiền não theo Kinh tạng có 10 điều: 1 là Dục dục (ham muốn cõi Dục giới), 2 là hữu dục (ham muốn đời sau), 3 là Sắc dục (ham muốn cõi Sắc giới), 4 là Vô sắc dục (ham muốn cõi Vô sắc giới), 5 là tham (ham muốn nhiễm đắm), 6 là sân (giận, buồn v.v…), 7 là si (không biết pháp đáng biết), 8 là ngã mạn (ỷ, cống cao, so sánh), 9 là tà kiến (nhận thấy sai lầm), 10 là hoài nghi (không quyết tin chánh pháp).

Phiền não theo Kinh không đủ 10 chi pháp siêu lý vì pháp chiết báng.

Phiền não theo Vô Tỷ Pháp tạng có 10 điều: 1 là tham (ham muốn bằng cách nhiễm), 2 là sân (giận, buồn v.v…), 3 là si (không chịu biết pháp đáng biết), 4 là ngã mạn (cống cao, ỷ, so sánh), 5 là tà kiến (nhận thấy sai lầm), 6 là hoài nghi (không quyết tin Phật pháp), 7 là hôn trầm (bần thần, lui sụt, lười biếng), 8 là điệu cử (tán loạn lao chao), 9 là vô tàm (không thẹn với lương tâm), 10 là vô úy (không sợ hậu quả tai hại).

Tứ nhân sanh tương ưng trí: 1 là có nghiệp quen nết trí, 2 là sanh nhằm cõi vô sân, 3 là đặng xa lìa phiền não, 4 là gặp khi ngũ quyền mạnh.

Có nghiệp quen nết trí là trước kia chuyên môn dùng trí, nay còn trớn, thành tánh nết đã quen luôn luôn, như thế trí dễ sanh. Sanh nhằm cõi vô sân là ám chỉ cõi Sắc giới và Vô sắc giới. Xa lìa phiền não là lúc không bị những phiền não phát sanh, vào cơ tánh thì trí tuệ mới dễ phát sanh. Gặp khi ngũ quyền mạnh như là các bậc đã đầy đủ Pháp độ, nhất là bồ tát kiếp chót v.v… Cần tạo trí tuệ phải tìm hiểu đặng nhiều nguyên nhân sanh cũng như sắm thuyền có đủ đồ mới có thể làm ra đặng. Đây là thuyền bát nhã chỉ thí dụ, bởi vì trí có thể đưa giúp người đến bờ kia là Níp-bàn.

Tứ nhân sanh tương ưng trí tức là tứ nhân sanh trí.

Sau đây thêm 5 phần nữa để giúp các bậc nghiên cứu rộng và cho dễ sự thực hành.

Bát nhân tỉnh trí: 1 là chặng còn trẻ tuổi; 2 là quyền tước đang tăng; 3 là cố gắng tìm học hỏi; 4 là thôi xả giao với ngoại giáo; 5 là cố gắng khéo dùng lòng; 6 là cố đàm luận trao đổi ý kiến; 7 là ưa mến tài, trí; 8 là ở chỗ đáng tiến hoá.

1. Chặng còn trẻ tuổi là cỡ chưa già, theo trong Kinh phân một đời người ra làm 10 chặng, mỗi chặng là 10 tuổi theo thuở Phật còn.
   - 1 là chặng yếu khờ, 10 tuổi trở lại, tục gọi là con nít. Bởi vì chưa có sức mạnh, chưa hiểu biết đời, dù gặp đứa ngoan chỉ cũng ngoan do tiền nghiệp.
   - 2 là chặng hí lạc, kể từ 10 tuổi đến 20 tuổi, rất ham vui ít biết lo giàu, nghèo, thiếu, đủ.
   - 3 là chặng nhan sắc, kể từ 20 đến 30 tuổi, nam nữ cũng trổ mã đủ đầy, đẹp ngộ ra sao, vào chặng này thấy rõ.
   - 4 là chặng sáng lập, kể từ 30 đến 40 tuổi, đủ sức làm lo dựng nên cơ nghiệp.
   - 5 là chặng dụng trí, từ 40 đến 50 tuổi, thuở đủ trí khôn xét đoán kinh nghiệm, nghiên cứu v.v…
   - 6 là chặng thối hoá, kể từ 50 đến 60 tuổi, tâm sức giảm lần.
   - 7 là chặng biến dịch, từ 60 đến 70 tuổi, thân tâm lần lần thay đổi thành già thân, niệm yếu hay quên, tục gọi là già lú lại.
   - 8 là chặng còm lưng, từ 70 đến 80 tuổi, tục gọi là lưng thẳng, gối chùn.
   - 9 là chặng thất ngộ, từ 80 đến 90 tuổi, hay lẫn lộn và quên.
   - 10 là chặng thường ngọa, từ 90 đến 100 tuổi, rất già, mỏi mệt hay nằm.

Mỗi chặng 10 là kể từ đa sống bách niên tức là trước đây hơn hai ngàn năm trăm năm, nay sụt kể số trung bình 75 tuổi sụt, thì mỗi chặng 7 tuổi rưỡi.

- chặng 1 từ khi sanh ra cho đến 7 năm 6 tháng.
- chặng 2 từ 7 năm 6 tháng đến 15 tuổi
- chặng 3 từ 15 tuổi đến 22 tuổi 6 tháng.
- chặng 4 từ 22 tuổi 6 tháng đến 30 tuổi.
- chặng 5 từ 30 tuổi đến 37 tuổi 6 tháng.
- chặng 6 từ 37 tuổi 6 tháng đến 45 tuổi.
- chặng 7 từ 45 tuổi đến 52 tuổi 6 tháng.
- chặng 8 từ 52 tuổi 6 tháng đến 60 tuổi.
- chặng 9 từ 60 tuổi đến 67 tuổi 6 tháng.
- chặng 10 từ 67 tuổi 6 tháng đến 75 tuổi.

Trong một đời người, thời gian dùng trí nhiều hơn hết là từ 30 đến 37 tuổi 6 tháng. Cũng có người sớm, muộn không đồng đều, do nhiều duyên khác.

2. Quyền tước đang khi tăng là đang thạnh hành trường hợp tiến hoá, quả tột dồi dào thì phước chí tâm linh.
3. Cố gắng tìm học hỏi là dĩ nhiên sự hiểu biết phải từ thấy, nghe v.v… thì sự học hỏi mới giúp ta thêm những cái biết chưa từng biết, cho đến pháp lý cao siêu đa phần nhờ học hỏi, đó là một nguyên do làm cho trí phát sanh rất nhiều càng vững vàng không lui sụt, mờ ám, đó là tỉnh trí.
4. Thôi xả giao với ngoại giáo là ngăn ngừa, dè dặt sợ bị tà kiến và tâm bất thiện hay phát sanh, cho đến đỗi dù có tâm lành cũng trở ngại với sự nhận thức pháp lý cao siêu, là do hấp thụ dị đoan hay tục lệ thường thức theo pháp lý mê mờ v.v…
5. Cố gắng khéo dùng lòng là ráng sức tìm hiểu những pháp lý chưa từng hiểu và cao siêu đặng cho trí tuệ thường sanh và luôn luôn phải thực hành theo nhận định của trí.
6. Cố đàm luận trao đổi ý kiến là đối với những người kiến thức hơn ta mà ta đặng nói chuyện, có nhiều khi thêm sự sáng suốt hơn xem sách.
7. Ưa mến tài trí là dù chưa phải bậc tài trí, nhưng ta cũng đã thích, từ từ sẽ được nên tài trí hoặc giỏi, dở.
8. Ở chỗ đáng tiến hóa là những chỗ thường nghe, thấy lời khôn, việc khéo, triết lý văn chương hay các nghề kinh nghiệm, thời trí tuệ ta khỏi tiêu mòn, đó là lý tỉnh trí.

Tứ nhân tạo trí: 1 là tin ân đức bậc ứng cúng, 2 là nghe Phật pháp cao siêu, 3 là không dể duôi lừng lẫy, 4 là suy xét pháp cao đã nghe.

Tin ân đức bậc ứng cúng là tin chắc rằng bậc Phật toàn giác giáo chủ ngôi pháp bảo, luôn bậc Bích chi Phật và Thinh Văn tứ quả, đều có ân đức không còn phiền não, nên rất đáng cúng dường mới gọi là ứng cúng. Nếu ai gặp lại đầy đủ đức tin tức là căn lành, phước duyên đã đến thì các Ngài sẽ giúp nên trí hóa phi thường, cũng nhờ đức tin đối với bậc ứng cúng. Nghe Phật pháp cao siêu là dĩ nhiên đặng biết cái chưa biết mà chẳng phải tầm thường, đó là đã tạo ra trí tuệ. Không dể duôi lừng lẫy là người có chánh niệm luôn luôn sẽ làm nền tảng cho những trí tuệ phát sanh rất dễ. Suy xét pháp đã nghe là suy xét pháp lý vô thường, khổ não, vô ngã cho đến Níp-bàn. Nhận thật trúng rõ đó là trí, hoặc những pháp cao đã nghe mà còn hẹp, nhiều khi suy xét đặng hiểu thêm.

Cửu nghiệp trí: 1 là thuyết pháp cho người nghe, 2 là dạy nghề không tội lỗi, 3 là dạy chuyện không tội lỗi, 4 là dạy tài không tội lỗi, 5 là trọng người thuyết pháp, 6 là cầu thuyết pháp nghe, 7 là làm phước nguyện sanh trí, 8 là tự soạn sách cao, Kinh chánh, 9 là bố thí sách cao, Kinh chánh.

Nghiệp trí là công việc làm sẽ phát sanh ra trí tuệ.

1. Thuyết pháp cho người nghe thì phải suy xét đến pháp ta sẽ nói, cũng có cao siêu thắc mắc hay sanh thêm sự nhận rõ ràng hơn trước.
2. Dạy nghề không tội lỗi là các nghề không tạo ác, chẳng nhiễm tục trần, rút những kinh nghiệm đưa ra phải sáng kiến, mới giúp người học mau hơn khi ta học.
3. Dạy chuyện không tội lỗi như là tích xưa, chuyện cũ v.v… những chuyện dùng trí mà không phải tạo tội, hay là công việc những điều nào sáng kiến.
4. Dạy tài không tội lỗi là chỉ dạy và giúp đỡ người cho họ có thể phát triển khả năng đặc biệt của họ, chẳng hạn như biệt tài tổ chức, điều khiển, gieo cảm tình, trình bày mạch lạc và lưu loát, hướng dẫn quần chúng… quý hồ những tài năng đó không tạo nên ác nghiệp (tội lỗi). Đây cũng là hành động khả dĩ phát sanh trí tuệ là vì muốn chỉ dạy cho có kết quả, cần phải xem xét tỉ mỉ, tìm hiểu trình độ khả năng và kiến thức tâm tánh của người rồi ta mới áp dụng được một phương pháp thích hợp và có kết quả được.
5. Trọng người thuyết pháp là kính trọng và tôn sùng vị pháp sư có công dạy dỗ ta điều lợi ích. Trọng pháp sư cũng chính là trọng Phật pháp, như vậy ta dễ lãnh hội và thấu hiểu Phật pháp dễ dàng hơn, hầu đem ra thực hành mở mang trí tuệ vì phần lớn Phật pháp đều chú trọng về sự tiến hóa của tâm.
6. Cầu thuyết pháp cho nghe là thỉnh pháp sư giảng giải Phật pháp, như vậy dễ mở mang thêm trí tuệ, phá hoài nghi và cuối cùng diệt được vô minh khi mà trí tuệ nhờ nhân duyên tròn đủ phát sanh đến mức tột đỉnh.
7. Làm phước nguyện sanh trí tuệ là tạo phước lành (đã có giải) rồi nguyện được phát sanh trí tuệ. Phần đông chúng sanh làm phước được dễ dàng là nhờ đức tin, làm phước có nhiều cách là quả phước cũng có nhiều thứ khác nhau tùy thuộc vào nguyện lực. Trường hợp này làm phước (đức tin) đi kèm trí tuệ và do mãnh lực của lời nguyện, quả báo trí tuệ sẽ phát sanh.
8. Tự soạn sách cao Kinh chánh là nghiên cứu, phiên dịch, soạn thảo những sách về triết lý cao siêu hoặc những Kinh ghi chép 84.000 pháp uẩn của Đức Phật đã giáo truyền (tam tạng). Công việc này cần vận dụng nhiều trí tuệ là nhân để trí tuệ phát sanh lên mãi mãi.
9. Bố thí những Kinh chánh là những Kinh dạy chánh pháp của Đức Phật. Chánh pháp là những pháp hợp chơn lý, nhằm mục tiêu diệt trừ hết phiền não, mở mang trí tuệ và đưa người (hành pháp) đến giải thoát Níp-bàn.

Nếu ta chưa đủ khả năng để thuyết pháp, soạn dịch Kinh thì ta có thể bỏ tài sản, tiền của ra để in Kinh sách, ấn hành hoặc thỉnh pháp sư thuyết pháp, dạy đạo… đó cũng là hình thức bố thí pháp. Quả báo của sự bố thí pháp là trí tuệ phát sanh và sẽ được giải thoát sau này.

<u>Thất nhân phát trí</u>: 1 là ưa gặp trí thức học hỏi (paripuccatā), 2 là thân, đồ, chỗ ở sạch sẽ (vatthuvisuddhikiriyā), 3 là gìn giữ ngũ căn (indriyasamattapaṭipādanā), 4 là tránh người si mê (duppaññūpuggalaparivajjanā), 5 là thường gặp bậc trí thức (paññavantapaggalasevanā), 6 là cố tìm Phật pháp cao siêu (gambhūrañāṇacariyapaccavekkhanā), 7 là ưa tìm pháp giải thoát (tadadhimuttatā).

1. Ưa gặp trí thức học hỏi, danh từ “trí thức” nơi đây ám chỉ bậc thiện trí thức, tức là người có giới đức lại am tường pháp lý cao siêu của Đức Phật. Học hỏi nơi mấy vị đó dĩ nhiên là tâm tánh của ta được cởi mở, trí tuệ phát sanh dễ dàng vì các Ngài chỉ dạy toàn các điều lợi ích mà nhất là lợi ích về tâm trí.
2. Thân, đồ, chỗ ở là để tâm khỏi bực bội vì dơ dáy, sạch sẽ nên tâm thơ thới dễ sanh trí.

3. Thu thúc lục quyền là nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền và ý quyền. Nếu ta không biết dùng tác ý khéo để gìn giữ lục căn cho khỏi nhiễm đắm cảnh xấu, ác pháp thì tâm trí ta sẽ bị phiền não làm tán loạn thiêu đốt triền miên, trí tuệ do đó không thể phát sanh lên được. Vì vậy, ta cần phải gìn giữ lục căn, tránh xa ác pháp để tạo thuận tiện cho trí tuệ dễ phát sanh.

4. Tránh người si mê là tối tăm, có nhiều tà kiến, cần phải tránh xa hạng người đó để khỏi bị nhiễm đắm, ô lây tâm tánh xấu xa, si mê tức là thiếu trí tuệ. Người như vậy không thể là nhân giúp ta phát sanh trí tuệ được, nên ta cần phải tránh xa.

5. Thường gặp bậc trí thức là những bậc thiện trí thức như trên đã giải, hành động của các vị ấy từ việc làm lời nói và tư tưởng đều luôn luôn có trí tuệ đi kèm. Gần gũi các vị ấy ta sẽ được nhiều dịp để học hỏi thêm gương lành và mở mang trí tuệ.

6. Cố tìm Phật pháp cao siêu là chân lý cao siêu mầu nhiệm là pháp phân tích siêu việt cùng tột để thấy rõ và thông suốt thật tướng của vạn vật, là pháp dành cho các bậc trí thức có nhiều trí tuệ, như vậy xu hướng theo Phật pháp cần tìm hiểu, nghiên cứu cho tường tận, thông suốt rốt ráo rồi đem ra thực hành dĩ nhiên là nhân phát sanh lên trí tuệ ai ai cũng thấy rõ.

7. Ưa tìm pháp giải thoát cũng là Phật pháp, vì 84.000 pháp môn, Đức Phật dạy chỉ có một vị là giải thoát. Giải thoát là sang đến bờ bên kia khỏi luân hồi sanh tử nữa, là được an vui tuyệt đối đến Níp-bàn. Pháp này là của bậc thượng trí, Toàn Giác tìm ra nhờ dùng trí tuệ, ai ưa tìm hiểu pháp giải thoát dĩ nhiên trí tuệ sẽ phát sanh và mở mang dễ dàng.

Bát nhân đắc trí: 1 là kính sư (cung kỉnh ông thầy), 2 là cần vấn (siêng năng học hỏi), 3 là thanh tịnh (vắng lặng, êm ái), 4 là trì giới (thu thúc giới hạnh), 5 là cố văn (bền chí nghe pháp), 6 là tự cần (siêng năng), 7 là thuần niệm (chánh niệm mạnh), 8 là quán uẩn (suy xét uẩn sanh, diệt).

1. Kính sư là cung kỉnh thầy, danh từ thầy nơi đây là thầy dạy đạo hơn thầy dạy đời. Người nào biết cung kỉnh thầy mới mến phục và biết nghe lời thầy dạy bảo, như vậy thầy mới hết lòng đem tâm trí ra dạy bảo cho mình. Cung kỉnh, dễ dạy biết nghe lời là nhân đắc trí vậy.
2. Cần vấn là siêng năng học hỏi, chuyên cần, tìm hiểu tự nhiên mau hiểu biết, sớm đắc trí tuệ.
3. Thanh tịnh là vắng lặng, êm ái, tâm người thường chao động không thanh tịnh vắng lặng nên lu mờ, không sáng suốt, thiếu trí tuệ không soi xét được việc gì cho thấu đáo. Cũng như mặt nước bị sóng đánh sôi sụt ba đào, nếu nhìn vào cũng không thấy rõ mặt nước.
4. Trì giới là thu thúc giới hạnh, người nào thu thúc gìn giữ được giới hạnh trong sạch thì thân tâm sẽ được yên tịnh, phiền não sẽ không còn quấy rầy, đó là nhân duyên cho tâm đắc trí dễ dàng. Giới có nhiều thứ, như: ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới, tứ thanh tịnh giới hay biệt giải thoát giới dành cho bậc xuất gia.
5. Cố văn là cố gắng bền chí nghe pháp, pháp đây là pháp Phật mà pháp Phật luôn luôn nhằm mục đích mở mang trí tuệ và đưa người đến bờ giải thoát.
   Trí tuệ có 3 loại: 1 là trí văn, 2 là trí tư và 3 là trí tu.
   - Trí văn là sự sáng suốt hiểu biết do nhờ nghe giảng giải pháp.
   - Trí tư là sự hiểu biết do suy xét đúng theo chơn lý hay minh triết nhà Phật.
   - Trí tu tức là suy xét nhớ bát đoan cần và bát thê thảm, tức là sự siêng năng hay tinh tấn như trong tứ chánh cần là bốn pháp siêng năng chơn chánh: 1 là thận cần là sự thành tựu do tu tứ niệm xứ quá mạnh tức là ngăn ngừa các ác pháp không cho phát sanh, chẳng hạn như trì giới, thu thúc lục căn v.v…; 2 là trừ cần là tinh tấn dứt bỏ ba tà tư duy là suy nghĩ về tình dục ngũ trần, suy nghĩ về sự thù oán, suy nghĩ về sự hãm hại người; 3 là tu cần là

trau dồi các thiện pháp như 7 pháp hiền triết (tín, giới, văn, xả, trí, tàm, úy) tức là 7 pháp hiền triết sanh làm Đế Thích, 7 nhân sanh bồ đề v.v…; 4 là bảo cần là gìn giữ các pháp lành đã đắc đừng cho bị hư hoại.

6. Tứ chánh cần chi pháp là sở hữu cần rất quan trọng và cần yếu, sẽ giải rõ hơn về sau. Cần chia làm 2: 1 là thân cần là sự cố gắng siêng năng, tinh tấn hành động bằng thân như ráng sức ngồi thiền, tinh tấn đi kinh hành; 2 là tâm cần là sự siêng năng, cố gắng hành động do nơi tâm như là niệm đề mục thiền định (samatha) hoặc niệm tứ niệm xứ, hành minh sát (vipassanā) v.v…
Nhân cần thiết của sở hữu cần là bát thê thảm là sanh, lão, bệnh, tử, địa ngục, ngạ quỉ, bàng sanh, atula và bát đoan cần là làm rồi, sắp làm, đi mới về, sắp đi xa, vừa mới mạnh, khi chớm đau, lúc đủ ăn, khi thiếu ăn.

7. Thuần niệm là chánh niệm mạnh, thuần có nghĩa là thuần thục, thuần nhã quá quen rồi. 'Niệm' danh từ Pāḷi là 'Sati', có nghĩa là ghi nhớ, ức[14] niệm v.v… 'niệm' nơi đây là chánh niệm hay niệm chơn chánh, sở hữu niệm là một chi trong bát chánh đạo, nói đúng hơn là tứ niệm xứ (satipaṭṭhānā): 1 là niệm thân (kāyānupassanā), 2 là niệm thọ (vedanānupassanā), 3 là niệm tâm (cittanupassanā), 4 là niệm pháp (dhammānupassanā).
Niệm (sati) là một sở hữu tâm (cetasika) vô cùng quan trọng, rất cần yếu đem lại sự lợi ích cho hành giả, vì nó có mặt trong một số lớn pháp Phật như: bát chánh đạo, ngũ quyền, ngũ lực, thất giác chi.

Ghi nhớ có 3 cách: 1 là ghi nhớ rõ rệt đề mục hay cảnh giới đưa đến, 2 là ghi nhớ rõ rệt pháp ác khi hành rồi sẽ đem đến kết quả khổ não, 3 là ghi nhớ rõ rệt pháp thiện khi hành rồi sẽ đem đến kết quả lợi ích an vui.

Nhân phát sanh niệm có 4: 1 là sự ghi nhớ biết mình, 2 là xa lánh người không có sự ghi nhớ tức là hay quên, lẫn lộn, 3 là thân cận người có sự ghi nhớ mạnh, 4 là luôn luôn giác tỉnh, chăm chú theo dõi mỗi hành động của mình.
Vì vậy, phải cần chánh niệm mạnh để 'niệm' thì trí tuệ dễ phát sanh.

8. Quán uẩn là quán tưởng, quan sát, suy xét về ngũ uẩn. 'Uẩn' là đống, bó v.v… Trung Hoa dịch là 'ấm'.

Ngũ uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp, 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ, 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng, 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng), 5 là thức uẩn tức là tâm.
Thường xuyên liên tục quán sát về ngũ uẩn, một ngày nào đó trí tuệ sẽ phát sanh để cho ta thấy rõ sự 'sanh' lên của ngũ uẩn (danh sắc) và thế nào nó 'diệt'. Ta sẽ thấy rõ con người hay chúng sanh chỉ là sự kết hợp tạm thời giữa 'danh' và 'sắc'. Hai pháp này luôn luôn sanh rồi diệt; diệt rồi sanh, vô thường biến đổi tiếp nối trôi chảy không ngừng nghỉ như một trường lưu bất tức[15]. Ngoài ra, không có một cái gì có thể gọi là thú, chúng sanh, linh hồn, hay một bản ngã trường tồn vĩnh cửu.
Cái mà ta thường gọi là bản ngã trường tồn chỉ là một huyền tượng và thành kiến chấp ngã phát sanh như một ảo ảnh do sự điều hành phức tạp của ngũ uẩn. Như vậy do nhờ quán sát ngũ uẩn nên trí tuệ dễ phát sanh để thấy rõ sự sanh diệt của danh sắc và Đức Phật có dạy: "sống chỉ một ngày mà biết được sự sanh diệt của danh và sắc, còn hơn sống 100 năm mà không biết được danh sắc là gì!".

Yo ca vassasataṃ jīve, apassaṃ udayabbayaṃ;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, passato udayabbayaṃ.

[14] ức đây có nghĩa là nhớ, hồi tưởng lại
[15] "Tức" đây có nghĩa là thôi, nghỉ, nghỉ ngơi, yên nghỉ (theo tự điển Hán - Việt của Đào Duy Anh xuất bản năm 2010).

Sống đến trăm năm chẳng ích chi,
Nào hay sanh diệt hiểu là gì,
Chào đời nhứt nhật tường sanh diệt,
Mới biết hơn kia quí lạ kỳ.

Dhammapadapāḷi - Pháp Cú. 113
Sahassavaggo - Phẩm Một Ngàn

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

C. DẪN CHỨNG PHẦN BẤT THIỆN VÀ ĐẠI THIỆN

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập hai

- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm bất thiện.
- Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đại thiện.

Tâm đổng lực (javana) phàm phu dục giới gồm có 20 là: 12 tâm bất thiện và 8 tâm đại thiện.

Tâm bất thiện và đại thiện kêu chung lại là tâm đổng lực dục giới phàm phu (puthujjana) tức là đa số người thường mỗi ngày hay có dùng những tâm này bất cứ nhiều hay ít.

Dẫn chứng đây có 3 cách: 1 là dẫn chứng theo phần, 2 là dẫn chứng theo thứ, 3 là dẫn chứng rộng.

1 là dẫn chứng theo phần có 9: 1 là phần tâm tham, 2 là phần tâm sân, 3 là phần tâm si, 4 là phần tâm đại thiện, 5 là phần tâm câu hành ưu,[16] 6 là phần tâm câu hành hỷ, 7 là phần tâm câu hành xả, 8 là phần tâm vô dẫn, 9 là phần tâm hữu dẫn.

∗ Dẫn chứng phần tâm'tham' là khi đang trộm cắp và khi thấy của người ham muốn, hay những kẻ đa nhiễm mà gặp lục dục ham ưa thích hợp.

∗ Dẫn chứng phần tâm'sân' là khi gặp 6 cảnh rất xấu và chẳng thích hợp ưa chi hay công việc, người, vật không vừa lòng mà gặp và những hoàn cảnh xấu xa (trừ ra người tập tánh) còn phần nhiều đều phải phát tâm sân.

∗ Dẫn chứng phần tâm 'si', như khi hoài nghi trúng theo những điều đã giải thì bề ngoài hành động như thường, nhưng cũng lôi thôi lừ đừ hơn kẻ khác đó là si hoài nghi.
Còn si điệu cử là lúc tán loạn lao chao, giật mình lịu lọ, cuồng tâm lãng trí, say quá và mê mờ quên mình dù lõa thể cũng chẳng biết chi cả, đó là si mê tán loạn.

∗ Dẫn chứng phần đại thiện là tâm tốt nhưng rất nhiều trường hợp khác nhau, tóm lại có 10 trường hợp do theo thập hạnh phúc:
  - 1 là trường hợp thân tâm đồng bỏ **xả tài vật** ra, thứ nhất là tài vật chia giúp kẻ khác, có nhiều trường hợp nói khác nhau như là cho, hộ, cúng, dâng, tặng v.v… đều chẳng khác lý.
  - 2 là trường hợp **trì giới**, đây chỉ nói 2 cách ngừa và ngăn. Ngừa như khi nguyện thọ hoặc đối với tam bảo, nếu thiếu duyên mà phát tâm mạnh thì tự nguyện nào là ngũ giới, bát thanh tịnh giới. Còn giới bậc xuất gia cần phải thọ theo nghi thức cần đọc Pāḷi cho rõ giọng, trúng giọng mới đắc bậc xuất gia.
    Nói về giới ngăn là chặn đứng thập ác như vừa tính đang làm, đồng thời chặn đứng lúc đó gọi là có thập thiện.

[16] phần tâm thọ ưu này không thấy dẫn chứng trong cảo bản.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

- 3 là trường hợp **tu tiến** nghĩa là đang khi tiến hành mà tâm đại thiện bắt 44 đề mục cho đến Níp-bàn mà tâm đại thiện phát sanh trong khi tu chánh định (40 đề mục) và tu tuệ 4 đề mục (tứ niệm xứ) gọi là đề mục quán.
  Hoặc tu luyện ngoài ra đề mục nói trên mà tâm đại thiện phát sanh, cũng gọi trường hợp tu nhưng không đắc thiền và đạo quả giải thoát. Còn tu ngoài đề mục mà tâm bất thiện phát sanh nhất là tham do luyện phép ưa thích đều không đáng kể.
- 4 là trường hợp **cung kỉnh** như đang khi xá, lạy, thưa, chào, khép nép… những cách khiêm nhường cùng nhau hay cung kính bậc cao kính ngưỡng, đang lúc ấy thực hành đều là tâm tốt tất cả. Nếu trái lại, diện[17] phục mà tâm bất phục đều chẳng phải tâm thiện.
- 5 là trường hợp **phụng thị**, nói về tất cả cấp dưới đều phải vâng theo cấp trên thì có thật phụng thị nhưng lắm khi đang làm mà do việc ấy tâm bất thiện phát sanh vì làm hay nói thuộc phần không tốt.
  Trái lại vâng theo, thực hành những cách nào mà bằng tâm tốt như là nói lưỡng lợi, cho nên trong pháp hiền triết có nói: Nếu phải là người hiền triết hoặc quân tử hay trí thức… thì bàn soạn với ai chẳng ép uổng ta hay người khác cho đến nói và làm cũng thế.
- 6 là trường hợp **hồi hướng** và chia phước như là nhớ lại những người quá vãng hoặc gặp kẻ còn sanh tiền mà ta tưởng hay thuật lại những việc đã làm bằng tâm tốt, xin hồi hướng và chia phước cho các người đang lúc đó là tâm đại thiện phát sanh.
- 7 là trường hợp **tùy hỷ** bằng tâm đại thiện, người đời gặp gỡ đối với nhau về tâm lý cũng có 4 cách: 1 là ác cảm, 2 là tình cảm, 3 là thiện cảm, 4 là chưa định.

  Ác cảm là đã gây oán, thì hờn giận cùng nhau, muốn cho kia tổn hại tiêu diệt. Tình cảm có việc thương yêu, đèo bồng nhiễm đắm, nếu nghe người tình cảm với ta đặng tiến lợi chi đó thì càng mạnh tình cảm, tâm tham phát sanh nhiều. Thiện cảm là những người có ơn nghĩa cùng nhau nên nghe thấy người ơn nghĩa của ta đặng lợi liền mừng giùm với lẽ phải, lẽ tốt thì bằng tâm tốt như là đặng biết học hay làm những nghề và việc phải rất hay cho đến sáng kiến v.v… đang tùy hỷ vui theo bằng tâm đại thiện. Hoặc đối với người chưa có cảm chi, vui giùm cũng có.
  Còn 2 cách trên dù tùy hỷ bằng tâm thiện cũng ít (đây là tạm trạng để dẫn chứng).
- 8 là trường hợp **thính pháp** bằng tâm thiện, lẽ dĩ nhiên mỹ ý[18] quyết nghe lời lành, lẽ phải thì tâm tốt trong lúc ấy rất nhiều tức là tâm đại thiện.
- 9 là **thuyết pháp** bằng tâm thiện là những pháp có lợi lành cho kẻ nghe thì làm sao bằng tâm xấu đặng?
- 10 là trường hợp **kiến thị** rất khó nhận được, trừ ra 9 trường hợp trên và chẳng phải đang sanh tâm bất thiện hay nhận trước đang khi, hoặc sau thấy rằng 9 điều đã nói đáng nên làm, đó là lương tâm sáng kiến cũng là tâm đại thiện.

∗ Dẫn chứng phần tâm câu hành hỷ
Đang khi vui, sướng và mừng với nhân vật mà ta hài lòng thì vui lắm hoặc có trường hợp vui dịu hòa (đây chưa phân tham hay thiện).

∗ Dẫn chứng phần câu hành xả tức là tâm bình thường, không vui không buồn, như khi không gặp cảnh tốt, xấu hay gặp cảnh trung bình mà ta đôi khi lơ là, không quan tâm tợ như tâm không biết cảnh vậy.

[17] 'Diện' đây là ý nói bề ngoài.
[18] 'mỹ ý' – có nghĩa là ý tốt.

* Dẫn chứng phần tâm vô dẫn như là tiếng đến nghe liền, vật đến thấy liền, công chuyện nghĩ đến liền nhớ ra… chớ khỏi cần chi trợ giúp thêm.

* Dẫn chứng phần tâm hữu dẫn (đây chỉ chiết báng).
  Trợ có 6 cách như đã giải, nếu để ý nhận thấy tự tâm ta trợ rất dễ như là những việc chi chưa nhứt định mà ta có suy xét mới đặng phát ra tâm quyết định cách đối với sự vật ấy như vậy là đặng lắm rồi phải thi hành theo đi tới.

2 là dẫn chứng theo thứ:
Trong 20 tâm đổng lực dục giới phàm nói trường hợp nhiều vô số kể, đây chỉ lấy cái dễ chỉ lần: Sáng vừa thức dậy nghe radio cũng ưa mà không mừng là tâm tham thứ 7. Suy nghĩ nhiều lần mới nhận thấy tâm ta còn hoài là tâm tham thứ 6. Chẳng đói, bị mời nhiều lần mới ăn là tâm tham thứ 8. Nghe trúng số liền mừng là tâm tham thứ 3. Gặp người nói lý thuyết chấp có hoặc chấp không, dẫn lý lẽ nhiều cách làm cho ta ưa thích và mừng là tâm tham thứ 2. Sau đã quá quen rồi công nhận như thế, nghĩ đến lý thuyết ấy liền mừng là tâm tham thứ 1.
Vừa bị đánh mạnh liền sân là tâm sân thứ nhất. Bị đụng cọ nhiều lần mới sân là tâm sân thứ hai.
Nghĩ đến nhất thế chủng trí Phật mà hoài nghi là tâm si thứ nhất. Bệnh nóng quá cuồng là tâm si thứ hai.
Nghe đặng pháp cao siêu mừng lắm là đại thiện thứ nhất. Nghe chậm chạp phải giải nhiều lần mới biết pháp cao siêu tỏ hiểu đồng mừng là tâm đại thiện thứ hai. Đối với bậc sùng kính mến đã từng biệt cách lâu vừa gặp liền mừng là tâm đại thiện thứ ba. Hoặc nghe quả phúc Pháp độ (pārāmī) của ta sẽ đặng quí báu thế nào lọt đặng vào tai vui lắm là đại thiện thứ tư. Vừa nói qua liền nhận hiểu những chơn lý đúng đắn, cao siêu đó là đại thiện thứ năm. Còn nghiên cứu nhiều lần mới nhận được lý cao siêu sâu sắc là đại thiện thứ sáu. Vừa thấy người đau khổ lấy làm tội nghiệp là đại thiện thứ bảy. Nhờ khuyên mới phát tâm bố thí… là đại thiện thứ tám.

3 là dẫn chứng rộng:
Dẫn chứng rộng phân ra tâm, cảnh và trường hợp rất nhiều tùy theo sáng kiến đặng bao nhiêu cũng tốt.
Tâm phân ra:
- Số 1 chỉ có 1
- Số 2 được 2 là hoặc có hôn trầm và không, thành 2, nhân cho lục trợ thành 12.
- Số 3 được 2: có ngã mạn hoặc không.
- Số 4 được 4: hoặc có ngã mạn hoặc không; hoặc có hôn phần hoặc không, thành 4, nhân cho lục trợ thành 24.
- Số 5, 6, 7 và 8 phân ra như 1, 2, 3 và 4.
- Số 9 phân thành 4: 1 là sân không, 2 là sân với tật đố, 3 là sân với lận sắt, 4 là sân với hối hận.
- Số 10 phân đặng 8: 1 là sân không và chẳng có hôn phần, 2 là sân mà có hôn phần, 3 là sân với tật đố không có hôn phần, 4 là sân với tật đố mà có hôn phần, 5 là sân với lận sắt mà không có hôn phần, 6 là sân với lận sắt mà có hôn phần, 7 là sân với hối hận mà không có hôn phần, 8 là sân với hối hận mà có hôn phần. Cả 8 phần nhân cho 6 cách trợ thành ra 48.
- Số 11 chỉ có 1 hoặc phân theo các điều hoài nghi (41 điều hoài nghi).
- Số 12 chỉ có 1.
- Số 31 chia thành 6: 1 là đại thiện không có giới phần và vô lượng phần; 2 là đại thiện có chánh ngữ; 3 là đại thiện có chánh nghiệp; 4 là đại thiện có chánh mạng; 5 là đại thiện có bi; 6 là đại thiện có tùy hỷ.
- Từ số 32 đến số 38 cũng đều chia 6 cách như thế.
- Các số 32, 34, 36, 38 đều nhân cho lục (6) trợ, thành 216.

Tạm dứt phần phân rộng 20 tâm để dẫn chứng.

Nếu phân theo 6 cảnh như là cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp thì nào là tà kiến 62, thập (10) tướng vô kiến và 20 thân kiến (sakkāyadiṭṭhi).

Ngã mạn có 9 cách: 1 là ta hơn, ta ỷ ta hơn; 2 là ta hơn, ta ỷ ta bằng; 3 là ta hơn, ta ỷ ta thua; 4 là ta bằng, ta ỷ ta hơn; 5 là ta bằng, ta ỷ ta bằng; 6 là ta bằng, ta ỷ ta thua; 7 là ta thua, ta ỷ ta hơn; 8 là ta thua, ta ỷ ta bằng; 9 là ta thua, ta ỷ ta thua.

- Số 11, tâm si hoài nghi phân theo 8 phần hoặc 41 điều hoài nghi.
- Số 12, tâm si điệu cử phân theo 6 cảnh: sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp.

Đại thiện chia theo 10 hạnh phúc (puññākiriyavatthu) là bố thí, trì giới v.v… 8 thứ tâm đại thiện làm được chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, mỗi cách đều 8 thứ tâm đại thiện thành điều trì giới 24 cách. Tám điều sau cũng như là điều bố thí đồng có 8 thứ tâm đại thiện làm đặng cả.

Sau đây xin dẫn chứng ít trường hợp mà thôi.
Nói về tà kiến thì rất đa số chấp tâm ta còn hoài là hiểu theo thường thức, cũng có trường hợp chấp thái quá, cho rằng ta chết rồi tiêu mất hết không còn chi cả, hoặc do học hiểu hay nghe người truyền bá. Tà kiến này rất nặng, nên KinhTrung Hoa có nói: “Ninh chấp hữu như Tu-di, mạc chấp vô như giới tử” dịch như vầy: thà chấp có bằng núi Tu-di, chớ chấp không như hạt cải.

- Hỏi: Cách ngã mạn điều thứ 9 thua ỷ thua, trường hợp như thế nào? Đáp: Như là nghèo, dở, xấu, hơn v.v… mà tưởng ỷ chấp như thế này: “tôi dở thây kệ tôi”.
- Hỏi: Hoài nghi tam thế trường hợp ra sao, xin chỉ bày trong 1 điều? Đáp: Như là những người tự ưa suy xét tìm tòi ta đây như thế nào kìa; tìm hiện tại cũng nhận thấy như có cái ta mà ra sao chẳng biết. Dù xét quá khứ, vị lai cũng thế, như ca dao có câu: “Ngồi buồn tính tới tính lui, tính như hột mít mà lùi trong tro”. Thế nên tự xét không chi ra cả, rốt cuộc si cũng hoàn si, là hoài nghi tam thế.
- Hỏi: Tâm đại thiện phát sanh ra như thế nào? Đáp: Tâm đại thiện phát sanh ra lúc chẳng có tham, sân, si, thời trúng nhằm hạnh phúc. Dù nhớ tâm tốt của ta hay nhớ đến pháp chơn chánh cao siêu bề ngoài coi như thường, chứ trong tâm đều đại thiện.

Dứt phần dẫn chứng rộng

D. TÂM ĐẠI QUẢ CÓ TÁM THỨ

- 1 là tâm đại quả câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn (số 39).
- 2 là tâm đại quả câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn (số 40).
- 3 là tâm đại quả câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn (số 41).
- 4 là tâm đại quả câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn (số 42).
- 5 là tâm đại quả câu hành xả tương ưng trí vô dẫn (số 43).
- 6 là tâm đại quả câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn (số 44).
- 7 là tâm đại quả câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn (số 45).
- 8 là tâm đại quả câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn (số 46).

Tám tâm đại quả trên đều do sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm đại thiện để lại thành Dị thời nghiệp duyên (nānakkhanikakammapaccayo) tạo tâm tái tục, tâm hữu phần, tâm tử và tâm na cảnh[19] trong phần Dục giới.

[19] tâm mót sau được chỉnh lại thành tâm na cảnh (theo quyển nội dung vô Tỷ pháp lưu hành năm 1983).

E. TÂM ĐẠI TỐ CÓ TÁM THỨ

- 1 là tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn (số 47).
- 2 là tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn (số 48).
- 3 là tâm đại tố câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn (số 49).
- 4 là tâm đại tố câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn (số 50).
- 5 là tâm đại tố câu hành xả tương ưng trí vô dẫn (số 51).
- 6 là tâm đại tố câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn (số 52).
- 7 là tâm đại tố câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn (số 53).
- 8 là tâm đại tố câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn (số 54).

Tám tâm đại tố (đại hành hay đại duy tác) (mahākiriyācitta) chỉ sanh cho bậc tứ quả không còn để nghiệp nhân tạo quả, chớ sai khiến làm việc phước chẳng khác với tâm đại thiện.

Giải trang 6

Tên nhiếp tâm bất thiện

∗ Hợp đồng 2 thứ 1 tên
  - 2 thứ tâm tham câu hành hỷ tương ưng (số 1 và 2).
  - 2 thứ tâm tham câu hành hỷ bất tương ưng (số 3 và 4).
  - 2 thứ tâm tham câu hành xả tương ưng (số 5 và 6).
  - 2 thứ tâm tham câu hành xả bất tương ưng (số 7 và 8).
  - 2 thứ tâm tham câu hành hỷ vô dẫn (số 1 và 3).
  - 2 thứ tâm tham câu hành hỷ hữu dẫn (số 2 và 4).
  - 2 thứ tâm tham câu hành xả vô dẫn (số 5 và 7).
  - 2 thứ tâm tham câu hành xả hữu dẫn (số 6 và 8).

∗ Hợp đồng 3 thứ 1 tên
  - 3 thứ tâm bất thiện vô dẫn phi câu hành xả (số 1, 3 và 9).
  - 3 thứ tâm bất thiện hữu dẫn phi câu hành xả (số 2, 4 và 10).
  - 3 thứ tâm bất thiện hữu dẫn phi câu hành hỷ (số 6, 8 và 10).

∗ Hợp đồng 4 thứ 1 tên
  - 4 thứ tâm tham câu hành hỷ (số 1, 2, 3 và 4).
  - 4 thứ tâm tham câu hành xả (số 5, 6, 7 và 8).
  - 4 thứ tâm tham tương ưng (số 1, 2, 5 và 6).
  - 4 thứ tâm tham bất tương ưng (số 3, 4, 7 và 8).
  - 4 thứ tâm tham vô dẫn (số 1, 3, 5 và 7).
  - 4 thứ tâm bất thiện câu hành xả vô dẫn (số 6, 7, 11 và 12).

∗ Hợp đồng 5 thứ 1 tên
  - 5 tâm bất thiện hữu dẫn (số 2, 4, 6, 8, 10).
  - 5 thứ tâm bất thiện vô dẫn phi câu hành hỷ (5, 7, 9, 11, 12).

∗ Hợp đồng 6 thứ 1 tên
  - 6 thứ tâm bất thiện câu hành xả (số 5, 6, 7, 8, 11, 12).
  - 6 thứ tâm bất thiện phi câu hành xả (1, 2, 3, 4, 9, 10).

∗ Hợp đồng 7 thứ 1 tên
  - 7 thứ tâm bất thiện vô dẫn (1, 3, 5, 7, 9, 11, 12).

∗ Hợp đồng 10 thứ 1 tên

- 10 thứ tâm bất thiện nhị nhân (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và số 10).

Lược phân tên nhiếp theo tâm dục giới tịnh hảo

∗ Hợp đồng 2 thứ 1 tên
- 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng (số 31, 32).
- 2 tâm đại thiện câu hành hỷ bất tương ưng (số 33, 34).
- 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng (số 35, 36).
- 2 tâm đại thiện câu hành xả bất tương ưng (số 37, 38).

- 2 tâm đại thiện câu hành hỷ vô dẫn (số 31, 33).
- 2 tâm đại thiện câu hành hỷ hữu dẫn (số 32, 34).
- 2 tâm đại thiện câu hành xả vô dẫn (số 35, 37).
- 2 tâm đại thiện câu hành xả hữu dẫn (số 36, 38).

- 2 tâm đại quả câu hành hỷ tương ưng (số 39, 40).
- 2 tâm đại quả câu hành hỷ bất tương ưng (số 41, 42).
- 2 tâm đại quả câu hành xả tương ưng (số 43, 44).
- 2 tâm đại quả câu hành xả bất tương ưng (số 45, 46).

- 2 tâm đại quả câu hành hỷ vô dẫn (số 39, 41).
- 2 tâm đại quả câu hành hỷ hữu dẫn (số 40, 42).
- 2 tâm đại quả câu hành xả vô dẫn (số 43, 45).
- 2 tâm đại quả câu hành xả hữu dẫn (số 44, 46).

- 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng (số 47, 48).
- 2 tâm đại tố câu hành hỷ bất tương ưng (số 49, 50).
- 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng (số 51, 52).
- 2 tâm đại tố câu hành xả bất tương ưng (số 53, 54).

- 2 tâm đại tố câu hành hỷ vô dẫn (số 47, 49).
- 2 tâm đại tố câu hành hỷ hữu dẫn (số 48, 50).
- 2 tâm đại tố câu hành xả vô dẫn (số 51, 53).
- 2 tâm đại tố câu hành xả hữu dẫn (số 52, 54).

∗ Hợp đồng 3 thứ 1 tên
- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ tương ưng vô dẫn (số 31, 39, 47).
- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ tương ưng hữu dẫn (số 56, 61, 66).
- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ bất tương ưng vô dẫn (số 33, 41, 49).
- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ bất tương ưng hữu dẫn (số 34, 42, 50).

- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả tương ưng vô dẫn (số 35, 43, 51).
- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả tương ưng hữu dẫn (số 36, 44, 52).
- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả bất tương ưng vô dẫn (số 37, 45, 53).
- 3 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả bất tương ưng hữu dẫn (số 38, 46, 54).

∗ Hợp đồng 4 thứ 1 tên
- 4 tâm đại thiện câu hành hỷ (số 31, 32, 33, 34).
- 4 tâm đại thiện câu hành xả (số 35, 36, 37, 38).
- 4 tâm đại thiện tương ưng (số 31, 32, 35, 36).
- 4 tâm đại thiện bất tương ưng (số 33, 34, 37, 38).
- 4 tâm đại thiện vô dẫn (số 31, 33, 35, 37).
- 4 tâm đại thiện hữu dẫn (số 32, 34, 36, 38).

- 4 tâm đại quả câu hành hỷ (số 39, 40, 41, 42).

- 4 tâm đại quả câu hành xả (số 43, 44, 45, 46).
- 4 tâm đại quả tương ưng (số 39, 40, 43, 44).
- 4 tâm đại quả bất tương ưng (số 41, 42, 45, 46).
- 4 tâm đại quả vô dẫn (số 39, 41, 43, 45).
- 4 tâm đại quả hữu dẫn (số 40, 42, 44, 46).

- 4 tâm đại tố câu hành hỷ (số 47, 48, 49, 50).
- 4 tâm đại tố câu hành xả (số 51, 52, 53, 54).
- 4 tâm đại tố vô dẫn (số 47, 49, 51, 53).
- 4 tâm đại tố hữu dẫn (số 48, 50, 52, 54).

- 4 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo câu hành hỷ tương ưng (số 31, 32, 47, 48).
- 4 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo câu hành xả tương ưng (số 35, 36, 51, 52).
- 4 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo câu hành hỷ bất tương ưng (số 33, 34, 49, 50).
- 4 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo câu hành xả bất tương ưng (số 37, 38, 53, 54).

∗ Hợp đồng 6 thứ 1 tên
- 6 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ tương ưng (số 31, 32, 39, 40, 47, 48).
- 6 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ bất tương ưng (số 33, 34, 41, 42, 49, 50).
- 6 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả tương ưng (số 35, 36, 43, 44, 51, 52).
- 6 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả bất tương ưng (số 37, 38, 45, 46, 53, 54).

∗ Hợp đồng 8 thứ 1 tên
- 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng (số 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52).
- 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo bất tương ưng (số 33, 34, 37, 38, 49, 50, 53, 54).
- 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo câu hành hỷ (số 31, 32, 33, 34, 47, 48, 49, 50).
- 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo câu hành xả (số 35, 36, 37, 38, 51, 52, 53, 54).
- 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo vô dẫn (số 31, 33, 35, 37, 47, 49, 51, 53).
- 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo hữu dẫn (số 32, 34, 36, 38, 48, 50, 52, 54).

∗ Hợp đồng 12 thứ 1 tên
- 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ (số 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50).
- 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả (số 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54).
- 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng (số 31, 32, 39, 40, 47, 48, 35, 36, 43, 44, 51, 52).
- 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng (số 33, 34, 41, 42, 49, 50, 37, 38, 45, 46, 53, 54).
- 12 tâm dục giới tịnh hảo vô dẫn (số 31, 33, 35, 37, 39, 41, 43, 45, 47, 49, 51, 53).
- 12 tâm dục giới tịnh hảo hữu dẫn (số 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46, 48, 50, 52, 54).

∗ Hợp đồng 16 thứ 1 tên
- 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (số 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54)

Dứt tên nhiếp tâm dục giới tịnh hảo.

Thật hành nhân trí sáu phần
Bốn mươi điều chẫn sẽ phân sau này
Bát nhân tỉnh trí sẽ bày
Tám điều tư cách tránh rày bỏ ngu
Một là cỡ bốn mươi thu
Trung niên lúc ấy ráng tu để thành,
Hai là quyền tước thạnh hành
Đương thời phước chí quả lành tâm linh,
Ba là cố gắng tự mình
Tìm tòi học hỏi thông minh siêu quần,
Bốn là ngoại đạo nên đừng
Xả giao thân thiết bị ngừng trí cao,
Năm là suy xét làm sao
Tác ý khéo léo đặng rào xấu xa,
Sáu là đàm luận trí gia
Trao đổi ý kiến phát ra hiểu nhiều,
Bảy là môn bậc nhân siêu
Những người tài trí càng yêu càng gần,

Tám là ở chỗ đáng cần
Làm cho phước trí dễ phần phát sanh.

Tứ nhân tạo trí tiến hành
Bền lòng thời đặng sẽ thành tuệ cao,
Một là tín ngưỡng thường trau
Ân Đức ứng cúng nương vào tin theo,
Hai là ráng thẳng như trèo
Nghe pháp siêu lý quyết đeo hưởng mùi,
Ba là chẳng có dể duôi
Cũng không lừng lẫy sẵn tuôn niệm hoài,
Bốn là suy xét cao thay
Pháp nghe hiểu nhớ mỗi ngày không ly.

Tứ nhân sanh trí là chi
Sẵn đất cây cỏ gặp thì mới lên
Một là tánh giác nghiệp bền
Thường dùng bằng trí quá nên quen rồi,
Hai là đặng khỏi lôi thôi
Sanh nhằm thời, cõi xa rời nạn sân,
Ba là phiền não chẳng gần
Tham, sân, si cả đủ phần tránh tiên,
Bốn là năm pháp ngũ quyền
Đồng nhau và mạnh do duyên tạo đầy.

Cửu nghiệp trí kể sau đây
Việc làm chơn chánh hằng ngày thường quen,
Một là thuyết pháp chẳng hèn
Chánh tà trúng trật tợ đèn rõ bong,
Hai là nghề nghiệp tốt trong
Dạy cho kẻ khác thiện lòng giúp nhau,
Ba là dạy chuyện thế nào
Đều không tội lỗi bày trao cho người,
Bốn là tài giỏi danh sư
Toàn không tội lỗi dạy người tiến lên,
Năm là kỉnh trọng bề trên
Những bậc thuyết pháp đều nên tôn sùng,
Sáu là nhờ đặng giúp cùng
Yêu cầu thuyết pháp kỉnh cung nghe hoài,
Bảy là làm phước vui thay
Nguyện quả có trí đủ tài tuệ sung,
Tám là tính giúp khắp cùng
Soạn kinh sách đúng ý trùng giác nhân,
Chín là bố thí kinh chơn
Đừng sai lý Phật, trí nhân mới thành,

Thất nhân phát trí khởi lanh
Làm sao cho đặng trí lành sanh ra,
Một là gặp bậc cao xa
Ưa tìm trí thức hỏi mà học luôn,
Hai là chỗ ở nhà, buồng
Cả thân mỗi vật luôn luôn sạch hoài,
Ba là sáu vật mắt, tai…
Giữ cho thanh tịnh đừng lai cảnh ngoài,
Bốn là tránh đứa dại ngây
Ngu si mê muội gần lây đến mình,
Năm là gần bậc thông minh
Dù mau hay chậm cũng bừng sáng theo,
Sáu là cố gắng ráng tìm
Đặng nhằm Phật pháp cao siêu của Ngài,
Bảy là ưa kiếm pháp hay
Băm bảy đẳng giác lối rày xuất ly.

Bát nhân đắc trí gặp khi
Sẽ mong đặng lợi gần kỳ tuệ xoay,
Một là trọng kỉnh ông thầy
Nghe theo tất cả cách bày chỉ răn,
Hai là siêng hỏi học cần
Cho mau đặng biết trong phần thầy sang,
Ba là thanh tịnh rất an
Im điềm vắng lặng đàng hoàng sánh không,
Bốn là trì giới sạch trong
Mỗi điều chẳng phạm trọn không tội phần,
Năm là cố gắng đa văn
Nhiều nghe hiểu rộng càng tăng ít ngừng,
Sáu là tư tưởng siêng thuần
Bát đoan, thê thảm tượng trưng nhắc mình,
Bảy là thuần niệm chuyên tinh
Trau dồi tỉnh táo thường gìn chẳng quên,
Tám là quán uẩn sanh lên
Khi diệt biết kịp đặng nên tỏ rồi.

Sáu phần bốn chục điều thôi
Học rành làm đúng nên ngôi Phật này!!!

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Phật ngôn nói về trí:

Tiểu học 21 câu, trung học 8, đại học 7

Tiểu học 21 câu

1. Không có ánh sáng nào bằng trí.
2. Trí là ánh sáng trong đời.
3. Trí sanh đặng do cố gắng.
4. Trí tiêu hết do chẳng siêng năng.
5. Trí đem lại sự an vui.
6. Trí là quí báu của đời.
7. Trí đặc biệt hơn của cải.
8. (thiền) Sự thẩm xét không có với người vô trí.
9. Tuệ chẳng có với người không (thiền) thẩm xét.
10. Trí dạy bảo cho người.
11. Kẻ lười biếng không gặp nẻo trí.
12. Khéo nghe thì đặng trí.
13. Giác ngộ lý pháp bằng trí.
14. Người trong sạch nhờ trí.
15. Bậc khôn cho trí rất đặc biệt.
16. Người sống bằng trí là sống đặc biệt.
17. Người trí hiểu ngạn ngữ một người cũng đặc biệt hơn.
18. Người trí tề gia lợi ích cả nhiều người.
19. Biết đặng trí của người do đàm luận.
20. Trí tiến hóa cách nào ta nên theo cách ấy.
21. Chớ nên coi rẻ trí.

Trung học 8:

1
Ít nghe thiếu hiểu dẫu cho già
Bò cổ mập nhiều số thịt đa
Tiến nhục tăng thêm nào tiến trí
Chất chồng thêm tuổi khác chi mà.

2
Có trí dù cho của chẳng còn
Sống đời khéo léo với lòng son
Kẻ ngu của cải đầy không hết
Thân mạng thay cho vật cỏn con.

3
Khôn khéo tri thời thích hợp trường
Chương trình soạn đúng đủ nhiều phương
Sắp rành các cách theo muôn việc
Đặc biệt mà không trái với thường.

4
Trí tuệ khôn lanh sáng tợ trăng
Các sao đa số chẳng chi bằng
Hiền nhân các pháp đều nương với
Giái[20] đức tháp tùng bậc trí nhân.

5
Trí thức nhận rành lối rất vui
Lập trường tiến tới chớ nào lui
Hy sinh thiểu lạc coi như bỏ
Để hưởng an vui quí đáng nhiều.

6
Những người thiếu trí đặng ngôi quyền
Ép uổng tự tha khổ liên miên
Bất lợi hai đàng đâu có ích
Hành vi tạo tác đáng sanh phiền

7
Tiểu nhân thiếu hiểu não lung lăng
Phá hại hư luôn tốt quí phần
Hảo hạnh thanh danh người quân tử
Liên cang phải chịu lối tương thân.

8
Giác ngộ dù cho sống một ngày
Hơn người thiếu trí tánh ngơ ngây
thọ tăng bá tuế càng thêm luống
Tiến thối nên so bỏ sớm chày.

Đại học 7:

1
Hiền triết hằng khen trí tuệ luôn
Không chi phủ nhận khó đo lường
Riêng phần hạnh phúc người ưa lợi
So sánh cùng nhau thấp đủ phương.

2
Vấn đề tế nhị xét luôn luôn
Chẳng tạo ác chi gốc khổ buồn
Lợi ích theo thời đâu có bỏ
Đặt là người trí há kêu suông.

3
Người khờ mang chức cũng làm nô
Trí thức khi cần những việc mô
Bí mật giao cho càng lúng túng
Lừng khừng sự khéo tánh vì thô.

4
Biết ơn khen trí của người hay

[20] giái – là cách phát âm khác của từ giới.

Giữ giới chắc lời hợp với đây
Hy vọng theo tâm hằng vắng lặng
Vững vàng cơ tánh tốt hiền thay.

5

Trí đồ trắc nghiệm của người nghe
Giúp hẳn nên danh tiếng tước quyền
Đức hạnh đủ đầy luôn khéo léo
Dù cho gặp khổ trở vui yên.

6

No trí là no đặc biệt hơn
Cành hong vật thực chỉ tiêu mòn
Vì no bằng trí không sôi nổi
Tham ái đành thôi khỏi véo von

7

Người trí hằng xem dục lạc như
Tật nguyền bệnh hoạn khổ đa chừ
Vô thường thay đổi không ngừng nghỉ
Xét bỏ ham vui đại nạn hư.

<u>Dẫn sơ nhân sinh bất thiện và thiện v.v…</u>

Nhân sanh 20 tâm đại thiện và bất thiện, tính cả 59 điều. Nhưng theo bảng kê còn có 54 điều, vì trùng hết 5 như sau:

- Tác ý không khéo (ayonisomanasikāra) sanh bất thiện, sanh tâm si và sanh hoài nghi luôn điệu cử chỉ kể 1.
- Không suy xét tế nhị sanh câu hành hỷ và câu hành ưu chung lại kể 1.
- Nhân gặp cảnh tốt, sanh tham hoặc sanh tham tâm câu hành hỷ và nhân ly sự điêu tàn, cũng sanh tâm câu hành hỷ hay sanh tâm câu hành xả. Do đó nên bớt 5.

Trong 54 điều nhân sanh đây, chỉ có 4 nhân nhứt định là số 33, 34, 13 và 14 tức là tác ý khéo, tác ý không khéo, khéo vọt khỏi và không khéo vọt khỏi (tà kiến). Bởi vì không có tâm thiện nào thiếu nhân tác ý khéo (yonisomanasikāra). Không có tâm bất thiện nào thiếu nhân tác ý không khéo (ayonisomanasikāra).
Tâm tham cũng thế: không có tâm tham bất tương ưng nào thiếu nhân khéo vọt khỏi (tà kiến) (yoniso ummujjanaṃ) và cũng không có tâm tham tương ưng nào thiếu nhân không khéo vọt khỏi (tà kiến) (ayoniso ummujjanaṃ).
Còn 50 nhân ngoài ra tùy trường hợp hoặc nhiều hoặc ít.

Suy xét tế nhị làm nhân sanh câu hành xả đây: tức là trong đang khi suy nghĩ kỹ lưỡng, không bồng bột vì sự vui mừng hay nóng giận, buồn rầu v.v… đó là có sự gambhīrapakatitā. Nếu nổi giận phát rầu làm sao đặng như thế, mới không có sự suy xét tế nhị là agambhīrapakatitā.

Purimamanato visadisanmanaṃ karotīti = manasikāro: tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn đều dẫn trước cho tâm lộ và tâm đổng lực sanh ra có cách đặc biệt hơn tâm hữu phần. Cho nên gọi tâm tác ý, dù khéo hay vụng. Có chỗ gọi tác ý khéo là trí.

<u>Nhân sanh bất thiện và thiện</u> v.v… bằng Pāḷi

1. Asavamuppāda
2. Khantībahulatā
3. Micchāvitakkabahulatā
4. Saddhammamukhatā
5. Pubbekatapuññatā
6. Lobha ussannabhavatocavanatā
7. Pubbe akatapuññatā
8. Iṭṭhārammaṇasamāyogo
9. Aniṭṭhārammaṇasamāyogo
10. Assādadassanaṃ
11. Indriyaparipākatā
12. Appasutatā
13. Yoniso ummujjanaṃ
14. Ayoniso ummujjanaṃ
15. Agambhīrapakatitā
16. Adiṭṭhajjhāsayatā

17. Saddhammavimukhatā
18. Indriya aparipākatā
19. Akhantībahulatā
20. Micchāvitakka abahulatā
21. Diṭṭhivippannapuggalasevanatā
22. Purisa ākāresu adiṭṭhānisaṃsatā
23. Kamma apasuttā
24. Kilesa aduratā
25. Byasanavimutti
26. Paññāsaṃvattanikakammaupanissayatā
27. Paññā asaṃvattanikakamma upanissayatā
28. Paṭirūpadesavāsa
29. Apaṭirūpadesavāsa
30. Sabhyāpajjalokūppatti
31. Abyāpajjalokūpapatti
32. Gambhīrapakatitā
33. Yonisomanasikāra
34. Ayonisomanasikāra
35. Dosajjhāsayatā
36. Diṭṭhajjhāsayatā
37. Lobhaparivārakammapaṭisandhikatā
38. Sasaṅkhārikakammajanitapaṭisandhikatā
39. Asankhārikakammajanitapaṭisandhikatā
40. Somanassapaṭisandhikatā
41. Upekkhāpaṭisandhikatā
42. Attasammāpaṇidhi
43. Attamicchāpaṇidhi
44. Purisa ākāresudiṭṭhanisaṅsatā
45. Diṭṭhivippannapuggala asevanatā
46. Sappurisūpanissaya
47. Asappurirūpanissaya
48. Akallakāyacittatā
49. Kallakāyacittatā
50. Kammapasuttā
51. Majjhattārammaṇasamāyogo
52. Utubhojanādisappāyalābho
53. Utubhojanādisappāya alābho
54. Kilesaduratā.

	NHÂN ĐẶNG MÁY TÂM và **TÂM ĐẶNG MÁY NHÂN**	Đại thiện (thứ 1)	Đại thiện (thứ 2)	Đại thiện (thứ 3)	Đại thiện (thứ 4)	Đại thiện (thứ 5)	Đại thiện (thứ 6)	Đại thiện (thứ 7)	Đại thiện (thứ 8)	Tham (thứ 1)	Tham (thứ 2)	Tham (thứ 3)	Tham (thứ 4)	Tham (thứ 5)	Tham (thứ 6)	Tham (thứ 7)	Tham (thứ 8)	Sân (thứ 1)	Sân (thứ 2)	Si (hoài nghi)	Si (điệu cử)
1	Có lậu làm nền sanh																			x	x
2	Đa nhẫn nại	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
3	Đa suy xét sai									x	x			x	x						
4	Đặng nghe chánh pháp											x	x			x	x				
5	Đời trước có tạo phước	x	x	x	x	x	x	x	x												
6	Đời trước đa tham									x	x	x	x	x	x	x	x				
7	Đời trước không tạo phước									x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Gặp cảnh tốt									x	x	x	x	x	x	x	x				
9	Gặp cảnh không tốt																	x	x		
10	Gặp sự vật ưa thích									x	x	x	x	x	x	x	x				
11	Gặp thời kỳ trí quyền mạnh	x	x			x	x														
12	Ít nghe, thiếu hiểu																	x	x		
13	Khéo vọt khỏi tà kiến											x	x			x	x				
14	Không khéo vọt khỏi tà kiến									x	x			x	x						
15	Không có sự suy xét tế nhị	x	x	x	x					x	x	x	x					x	x		
16	Không có thói quen tà kiến											x	x			x	x				
17	Trái ngược với chánh pháp									x	x			x	x						
18	Không gặp thời kỳ trí quyền mạnh			x	x			x	x												
19	Không hay nhẫn nại		x		x		x		x		x		x		x		x				
20	Không đa suy xét theo tà kiến											x	x			x	x				
21	Không thân cận người tà kiến											x	x			x	x				
22	Không từng thấy nghe kết quả của người		x		x		x		x		x		x		x		x		x		
23	Không thuần thục việc làm		x		x		x		x		x		x		x		x		x		
24	Không xa lìa phiền não			x	x			x	x												
25	Ly sự điêu tàn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	
26	Nghiệp quen tánh nết trí	x	x			x	x														
27	Nghiệp không quen tánh nết trí			x	x			x	x												
28	Ở chỗ đáng ở	x	x	x	x	x	x	x	x												
29	Ở chỗ không đáng ở									x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
30	Sanh nhằm cõi đa sân			x	x			x	x												
31	Sanh nhằm đời không sân	x	x			x	x														
32	Suy xét tế nhị					x	x	x	x					x	x	x	x				
33	Tác ý khéo	x	x	x	x	x	x	x	x												
34	Tác ý không khéo									x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
35	Tánh nết quen sân																	x	x		
36	Tánh nết quen tà kiến									x	x			x	x						
37	Tái tục nghiệp có tham bè đảng									x	x	x	x	x	x	x	x				
38	Tái tục bằng nghiệp hữu dẫn		x		x		x		x		x		x		x		x		x		
39	Tái tục bằng nghiệp vô dẫn	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	x
40	Tái tục bằng tâm câu hành hỷ	x	x	x	x					x	x	x	x								
41	Tái tục bằng tâm câu hành xả					x	x	x	x					x	x	x	x			x	x
42	Tự lập trường theo đường lối chánh	x	x	x	x	x	x	x	x												
43	Tự lập trường theo đường lối sai									x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
44	Từng thấy nghe kết quả của người	x		x		x		x		x		x		x		x		x			
45	Thân cận kẻ tà kiến									x	x			x	x						
46	Thân cận trí thức	x	x	x	x	x	x	x	x												
47	Thân cận phi hiền nhân									x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
48	Thân tâm yếu ớt		x		x		x		x		x		x		x		x		x		
49	Thân tâm mạnh khỏe	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
50	Thuần thục việc làm	x		x		x		x		x		x		x		x		x			
51	Thường gặp cảnh trung bình					x	x	x	x					x	x	x	x			x	
52	Vật thực khí hậu thích hợp	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
53	Vật thực khí hậu không thích hợp		x		x		x		x		x		x		x		x		x		
54	Xa lìa phiền não	x	x			x	x														

stt	NHÂN SANH 18 THỨ TÂM VÔ NHÂN (tương ưng). (18 thứ tâm vô nhân là không nhân tương ưng, chớ chẳng phải nhân sanh đâu !!!)	Nhãn thức	Nhĩ thức	Tỷ thức	Thiệt thức	Thân thức thọ khổ	Thân thức thọ lạc	Tiếp thâu	Thẩm tấn thọ xả	Thẩm tấn thọ hỷ	Khai ngũ môn	Khai ý môn	Tiểu sinh
1	Sắc nhãn thanh triệt	x									x	x	
2	Cảnh sắc (hoặc tốt hoặc xấu)	x									x	x	
3	Ánh sáng	x									x	x	
4	Tác ý (thành lộ)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Sắc nhĩ thanh triệt		x								x	x	
6	Cảnh thinh (…)		x								x	x	
7	Hư không (trống)		x								x	x	
8	Sắc tỷ thanh triệt			x							x	x	
9	Cảnh khí (…)			x							x	x	
10	Gió phất vào mũi			x							x	x	
11	Sắc thiệt thanh triệt				x						x	x	
12	Cảnh vị (hoặc dở hoặc ngon)				x						x	x	
13	Nước tươm đến lưỡi				x						x	x	
14	Sắc thân thanh triệt					x	x				x	x	
15	Cảnh xúc (thích hợp)						x				x	x	
16	Cảnh xúc (không thích hợp)					x					x	x	
17	Chất cứng v.v…					x	x				x	x	
18	Sắc ý vật (sắc nương trái tim)							x	x	x	x	x	
19	Cảnh ngũ							x	x	x	x	x	
20	Cảnh (bị biết)								x	x	x	x	x
21	Nghiệp quá khứ (biệt thời)	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
22	Sở hữu tâm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Cảnh tốt chung: đa số ai cũng thích hợp.
Cảnh tốt riêng: Chỉ ưa thích của cá nhân.
Cảnh xấu cũng thế.

stt	18 THỨ TÂM VÔ NHÂN Mỗi thứ có đặng bao nhiêu sở hữu. Ngoài ra không có sở hữu khác.	**12 Sở hữu tợ tha (trừ Dục)**											
		Xúc	Thọ	Tưởng	Tư	Nhất hành (Định)	Mạng quyền	Tác ý	Tầm	Tứ	Thắng giải	Cần	Hỷ
1	Nhãn thức quả bất thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
2	Nhĩ thức quả bất thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
3	Tỷ thức quả bất thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
4	Thiệt thức quả bất thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
5	Thân thức quả bất thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
6	Tiếp thâu quả bất thiện có 10 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
7	Thẩm tấn quả bất thiện có 10 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
8	Nhãn thức quả thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
9	Nhĩ thức quả thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
10	Tỷ thức quả thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
11	Thiệt thức quả thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
12	Thân thức quả thiện có 7 SH	x	x	x	x	x	x	x					
13	Tiếp thâu quả thiện có 10 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
14	Thẩm tấn quả thiện câu hành xả có 10 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
15	Thẩm tấn quả thiện câu hành hỷ có 10 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
16	Khai ngũ môn câu hành xả có 10 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
17	Khai ý môn câu hành xả có 11 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
18	Tâm tiếu sinh câu hành hỷ có 12 SH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Còn sở hữu tham, sở hữu sân, sở hữu si, sở hữu vô tham, sở hữu vô sân, sở hữu vô si (trí), chung lại gọi nhân tương ưng.

Sáu sở hữu vừa nói trên không bao giờ có với 18 thứ tâm trong bảng này. Cho nên đều gọi là tâm vô nhân !

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập hai
Từ số 13 đến số 30 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm vô nhân.

Tâm vô nhân gồm có 3: 1 là tâm quả bất thiện, 2 là tâm quả thiện vô nhân, 3 là tâm tố vô nhân. Tâm quả bất thiện gồm có 7 thứ: 1 là nhãn thức câu hành xả (thọ), 2 là nhĩ thức câu hành xả, 3 là tỷ thức câu hành xả, 4 là thiệt thức câu hành xả, 5 là thân thức câu hành khổ (thọ), 6 là tiếp thâu câu hành xả, 7 là thẩm tấn câu hành xả.

Tâm quả thiện vô nhân gồm có 8 thứ: 1 là nhãn thức câu hành xả, 2 là nhĩ thức câu hành xả, 3 là tỷ thức câu hành xả, 4 là thiệt thức câu hành xả, 5 là thân thức câu hành lạc (thọ), 6 là tiếp thâu câu hành xả, 7 là thẩm tấn câu hành xả, 8 là thẩm tấn câu hành hỷ (thọ).

Tâm tố vô nhân có 3 thứ: là tâm khai ngũ môn câu hành xả, là tâm khai ý môn câu hành xả, là tâm tiếu sinh câu hành hỷ.

Giải trang 7

F. PHÂN GIẢI MƯỜI TÁM (18) TÂM VÔ NHÂN

Trong phần tâm vô nhân có những danh từ phần chánh như sau:

1. Ahetukacitta: tâm vô nhân.
2. Akusalavipākacitta: tâm quả bất thiện.
3. Ahetukakusalavipākacitta: tâm quả bất thiện vô nhân.
4. Ahetukakiriyacitta: tâm hành vô nhân, tâm tố vô nhân, tâm duy tác vô nhân.
5. Upekkhāsahagataṃ: câu hành xả.
6. Cakkhuviññāṇaṃ: nhãn thức.
7. Sotāviññāṇaṃ: nhĩ thức.
8. Ghānaviññāṇaṃ: tỷ thức.
9. Jivhāviññāṇaṃ: thiệt thức.
10. Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ: thân thức câu hành khổ.
11. Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ: thân thức câu hành lạc.
12. Sampaṭicchanacitta: tâm tiếp thâu.
13. Santīranacitta: tâm thẩm tấn.
14. Somanassasahagataṃ: câu hành hỷ
15. Pañcadvārāvajjanacittaṃ: tâm khai ngũ môn, tâm hướng ngũ môn, tâm hồi ngũ môn, tâm tri ngũ môn, tâm ức ngũ môn.
16. Manodvārāvajjanacittaṃ: tâm khai ý môn, tâm hướng ý môn, tâm hồi ức ý môn, tâm tri ức ý môn.
17. Hasituppādacittaṃ: tâm tiếu sinh.

Còn danh từ giải sẽ thêm sau. Đây gọi tâm vô nhân vì mượn cách không có nhân tương ưng hay là nhân-nhân tức là không có tham, sân, si và vô tham, vô sân, vô si nên mới gọi là vô nhân, chớ chẳng phải không có những nhân trợ tạo ra đâu. Cho nên trong Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo) có giải như vầy: Alobhādivipākahetuvirahitaṃ = ahetukaṃ: Những tâm mà không có nhân vô tham v.v… nên gọi là vô nhân.

Cho nên‘nhân’ nói tóm lại có 2: 1 là nhân tương ưng (sampayuttahetu) tức là tham, sân, si, vô tham, vô sân và trí hiệp với tâm; 2 là nhân sanh (upattihetu) tức là những nhân làm cho pháp hữu vi sanh ra.

Tâm vô nhân chia làm ba phần

1. Phần thứ nhất là tâm quả bất thiện (akusalavipākacitta) tức là tâm quả do nghiệp biệt thời duyên bất thiện tạo, hay là chủng tử bất thiện, chính là ảnh hưởng của sở hữu tư (cetanā) hiệp tâm bất thiện mà diệt rồi, nhưng còn tợ hột giống gặp dịp phát ra tâm quả bất thiện. Cho nên trong Paramatthadīpanīṭīkā (Siêu lý Từ giải) như vầy: Akusalassa vipākāni = akusalavipākāni: thành tựu do nơi nghiệp bất thiện, gọi là quả bất thiện.
Chẳng có nhân tương ưng hợp, lý do bị mãnh lực của sở hữu điệu cử. Có lời chú giải như vầy: Sabbaṃ pāpakammaṃ vikkhepayuttaṃsayaṃpicañcalati dubbalaṃ tasmā taṃ kappathītikaṃ samānaṃpi kālantare hetuyuttaṃ vipākaṃ janetuṃ na sakkoti: Vì nghiệp tội

(bất thiện) đều đi chung với điệu cử phải yếu ớt, dù để đặng nhiều kiếp nhưng tạo tâm quả không có nhân tương ưng hợp.

2. Phần thứ hai là tâm quả thiện vô nhân (ahetukakusalavipākacitta) tức là tâm quả do nghiệp đại thiện tạo mà không có nhân tương ưng hợp, vì làm việc nhẹ nhàng yếu ớt cũng như cất nhà nhẹ chẳng đóng cừ.
3. Phần thứ ba là tâm tố vô nhân (ahetukakiriyācitta) tức là tâm làm chỉ là làm và không có nhân tương ưng hợp. Có giải như vầy: Kariyāti karaṇamattaṃ: làm chỉ là làm nên gọi là tố, hành, duy tác v.v… chẳng khác chi cái trốn chạy, tỷ như bông vụ xoay theo sức đánh.

1. Tâm quả bất thiện có 7:

1 là nhãn thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ), 2 là nhĩ thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ), 3 là tỷ thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ), 4 là thiệt thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ), 5 là thân thức câu hành khổ (dukkhāsahagataṃ kāyaviññāṇaṃ), 6 là tâm tiếp thâu câu hành xả (upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ), 7 là tâm thẩm tấn câu hành xả (upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ).

Yếu giải:

∗ Nhãn thức câu hành xả hay nhãn thức câu sanh với xả thọ. Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải như vầy: Cakkhuṃ nissitaṃ viññāṇañti cakkhuviññāṇaṃ: tâm thức nương nhãn thanh triệt (sanh ra) nên gọi là nhãn thức và trong Visuddhimagga giải: Cakkhusannissita rūpavijānanalakkhaṇaṃ = cakkhuviññāṇaṃ: trạng thái nương nhãn thanh triệt sanh ra chỉ biết cảnh sắc, đó gọi là nhãn thức.

Tứ nhân sanh (upattihetu) nhãn thức: 1 là sắc nhãn thanh triệt (cakkhupasādarūpa), 2 là cảnh sắc (rūpārammaṇa), 3 là ánh sáng (āloka), 4 là có sự để ý (manasikāra) với màu ấy.

∗ Nhĩ thức câu hành xả hay nhĩ thức câu sanh với xả thọ tức là tâm chỉ biết nghe cảnh thinh. Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải như vầy: Sotaṃ nissitaṃ viññāṇanti = sotaviññāṇaṃ: tâm thức nương nhĩ thanh triệt gọi là nhĩ thức và Visuddhimagga giải: Sotasannissita saddavijānanalakkhaṇaṃ = sotaviññāṇaṃ: trạng thái nương nhĩ thanh triệt, chỉ biết cảnh thinh, nên gọi là nhĩ thức.

Tứ nhân sanh nhĩ thức: 1 là sắc nhĩ thanh triệt (sotapasādarūpa), 2 là cảnh thinh (saddārammaṇa) các thứ tiếng, 3 là trống trải (ākāsa), 4 là có sự để ý (manasikāra) với tiếng ấy.

∗ Tỷ thức câu hành xả hay tỷ thức câu sanh với xả là tâm chỉ biết ngửi mùi. Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải: Ghānaṃ nissitaṃ viññāṇanti = Ghānaviññāṇaṃ: tâm mà nương tỷ thanh triệt đặng sanh ra nên gọi là tỷ thức và Visuddhimagga giải: Ghānasannissita gandhavijānanalakkaṇaṃ = ghānaviññāṇaṃ: tỷ thức có trạng thái ngửi mùi, chỉ nương mũi sanh ra.

Tứ nhân sanh tỷ thức: 1 là sắc tỷ thanh triệt (ghānapasādarūpa), 2 là cảnh khí (gandhā-rammaṇa) các thứ hơi, 3 là gió phất (vāyo) đùa hơi vào tỷ thanh triệt, 4 là có sự để ý (manasikāra) với hơi ấy.

∗ Thiệt thức câu hành xả hay thiệt thức câu sanh với xả là tâm nương lưỡi sanh ra chỉ biết nếm vị mặn, lạt v.v… Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải: Jīvhaṃ nissitaṃ viññāṇanti = Jivhāviññāṇaṃ: tâm nương thiệt thanh triệt sanh ra nên gọi là thiệt thức và Visuddhimagga giải: Jivhāsannissitaṃ rasavijānanalakkhaṇaṃ = jīvhāviññāṇaṃ: thiệt thức có trạng thái nếm vị chỉ nương lưỡi sanh ra.

<u>Tứ nhân sanh thiệt thức</u>: 1 là sắc thiệt thanh triệt (jīvhāpasādarūpa), 2 là cảnh vị (rasārammaṇa), 3 là nước tươm (āpo), 4 là có sự để ý (manasikāra).

* Thân thức câu hành khổ hay thân thức câu sanh với khổ tức là biết đau đớn v.v… Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải: Kāyaṃnissitaṃ viññāṇanti = Kāyaviññāṇaṃ: thức mà nương thân thanh triệt sanh ra gọi là thân thức và Visuddhimagga giải: Kāyaṃsannissitaṃ phoṭṭhabbavijānanalakkhaṇaṃ = kāyaviññāṇaṃ: trạng thái nương thân thanh triệt sanh ra chỉ biết cảnh xúc, nên gọi là thân thức.

<u>Tứ nhân sanh thân thức</u>: 1 là sắc thân thanh triệt (kāyapasādarūpa), 2 là cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa), 3 là chất cứng (thaddha), 4 là có sự để ý (manasikāra).

<u>Tứ ý nghĩa câu hành khổ:</u>
- 1. Trạng thái là hưởng cảnh xúc không thích hợp (aniṭṭha phoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ)
- 2. Phận sự là làm cho pháp tương ưng xào héo (sampayuttāṇaṃ milāpanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là do thân đau (kāyikābādhapaccupaṭṭhāṇaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có thân thanh triệt (kāyindriyapadaṭṭhāṇaṃ).

(Lý do thân thức câu hành khổ và lạc sẽ vấn đáp sau khi giải thân thức câu hành lạc).

* Tâm tiếp thâu là tâm sanh kế sau 5 thức và tiếp nối thâu bắt 5 cảnh. Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải: Suṭṭhuparimukhaṃicchatīti = Sampaṭicchana: tâm mà khéo tiếp bắt lấy cảnh liên tiếp (với 5 thức trước) gọi là tiếp thâu và Visuddhimagga giải: Cakkhuviññāṇadīnaṃ anantaraṃ rūpādivijānanalakkhaṇāmanodhātu: tâm tiếp thâu sắp về ý giới có trạng thái biết cảnh sắc v.v… do nhãn thức v.v… chuyển qua.

<u>Nhân sanh tâm tiếp thâu có 3</u>: 1 là sắc ý vật hay sắc (nương) trái tim (hadayavatthurūpa), 2 là cảnh ngũ (pañca ārammaṇa), 3 là sự để ý (manasikāra) với cảnh ấy.

Tâm thẩm tấn câu hành xả của quả bất thiện là tâm xét soi cảnh ngũ xấu.

2. Tâm quả thiện vô nhân có 8:

1 là nhãn thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ), 2 là nhĩ thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ), 3 là tỷ thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ), 4 là thiệt thức câu hành xả (upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ), 5 là thân thức câu hành lạc (sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ), 6 là tiếp thâu câu hành xả (upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ), 7 là tâm thẩm tấn câu hành xả (upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ), 8 là tâm thẩm tấn câu hành hỷ (somanassasahagataṃ santīraṇacittaṃ).

<u>Yếu giải:</u>

Trong 8 thứ tâm quả thiện vô nhân trùng danh nghĩa với tâm quả bất thiện đi đôi 1, 2, 3, 4, 6, 7. Chỉ khác nhân tốt xấu nên cảnh chẳng đồng, phía quả bất thiện đều hưởng cảnh xấu. Phần quả thiện toàn nương cảnh tốt, ưa thích.
Tỷ dụ như chim cu rừng không chịu đả chim quốc mồi. Chim quốc rừng không chịu đả chim cu mồi. Chim quốc rừng tỷ như quả bất thiện. Chim quốc mồi tỷ như cảnh xấu. Chim cu rừng tỷ như quả thiện vô nhân. Chim cu mồi tỷ như cảnh tốt.

Bốn đôi thức trước đều câu hành xả, nhưng 2 tâm ‘thân thức’ tại sao có 2 cách câu hành khổ và câu hành lạc. Vì 4 đôi thức trước do cảnh sắc, thinh, khí, vị đối chiếu vào nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thanh triệt là sắc y sinh đối chiếu với sắc y sinh, cũng như bông gòn đụng vào nhau nên chẳng khua bày chi khác như thường, cho nên những tâm nương theo sanh ra đều câu hành xả.
Còn cảnh xúc chạm vào thân thanh triệt chẳng khác chi dùi đánh vào trống.

Tâm tiếp thâu quả thiện danh nghĩa như quả bất thiện. Còn 2 tâm thẩm tấn câu hành xả trong Visuddhimagga giải: Saḷārammaṇa vijānanalakkhaṇā duvidhāpi santīraṇādikiccā manoviññānadhātu: Hai thứ tâm thẩm tấn câu hành xả (quả thiện và bất thiện) ý thức giới làm việc thẩm tấn v.v… có trạng thái biết 6 cảnh.

Tâm thẩm tấn câu hành hỷ bắt cảnh quý hay rất tốt hơn thẩm tấn quả thiện câu hành xả, cũng như người xét đồ gặp vật xấu hay tốt tầm thường thì chẳng đổi sắc, nếu gặp chi quá tốt phát ra trầm trồ đổi có sắc mừng vui thích, cho nên khi lộ ngũ phát sanh bắt cảnh rất tốt thì thẩm tấn phải câu hành hỷ, vì thế quả thiện vô nhân nhiều hơn quả bất thiện một thứ này.

Nhân sanh tâm tiếp thâu và thẩm tấn có 3: 1 là sắc ý vật (hadayavatthurūpa), 2 là cảnh (ārammaṇa), 3 là sự để ý (manasikāra) với cảnh ấy.

3. Tâm tố vô nhân có 3 thứ:

1 là tâm khai ngũ môn câu hành xả (upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ), 2 là tâm khai ý môn câu hành xả (upekkhāsahagataṃ monodvārāvajjanacittaṃ), 3 là tâm tiếu sinh câu hành hỷ (somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ).

Yếu giải:

Tâm khai ngũ môn là tâm lộ sanh trước hơn hết để làm dịp cho ngũ song thức sanh cũng như kẻ mở năm cửa cho những người cần thiết mới bước ra đặng, chẳng khác chi kẻ gác 5 cửa gặp khách trước hơn hết. Trong Aṭṭhasālinī giải: Idaṃ panapañcamavāre valañcana pavattikāla sabbesaṃ pure uppajjati: tâm khai ngũ môn này đối với lộ ngũ môn đều sanh trước hơn hết để bắt 5 cảnh mới hiện tại. Tâm này cũng đặng gọi là tác ý thành lộ (vithīpaṭipādakamanasikāra), vì tất cả tâm sanh theo lộ ngũ nếu không có tâm này sanh ra thì tâm lộ ngũ môn đều không sanh. Cho nên Pāḷi chú giải như vầy: Vithī paṭipadayatīti = Vithīpaṭipādako: làm cho tâm lộ thành trật tự, nên gọi là tác ý thành lộ.

Tâm khai ý môn là tâm làm việc khai môn nương theo lộ ý, nếu sanh theo lộ ngũ thì làm việc đoán định. Cho nên có câu Pāḷi chú giải như vầy: Uppajjamāṇaṃ pana pañcadvāre voṭṭhabbanaṃ hoti manodvāre āvajjanaṃ: tâm này nếu sanh theo lộ ngũ thì đoán định còn sanh theo lộ ý thì khai môn. Tâm khai ý môn cũng gọi là tác ý thành đổng lực (javanapaṭipādakamanasikāra) bởi vì có Pāḷi chú giải như vầy: Javanaṃ paṭipādayatīti javanapatipādako: làm dịp cho tâm đổng lực phát sanh thì cũng đặng gọi là tác ý thành đổng lực, tức là tâm khai ý môn.

Nhân sanh khai ngũ môn và đoán định cũng như nhân sanh ngũ song thức và tiếp thâu, thẩm tấn, tùy theo lộ của môn. Còn nhân sanh tâm tiếu sinh cũng như nhân sanh tâm thẩm tấn, nhưng có cảnh đáng nực cười.
Tâm tiếu sinh (hasituppādacitta) là tâm sai khiến sự cười hở răng của bậc tứ quả. Trong Aṭṭhasālinī có giải: Idaṃ cittaṃ aññesaṃ asādhāraṇaṃ khīṇāsavasseva paṭipuggalikaṃ chasudvāresu labbhati: tâm này sanh đặng 6 môn của bậc tứ quả, chớ không phải phổ thông cho các bậc khác.

Sự cười có 6 cách: 1 là cười ra nước mắt (upahasita) (cách cười này của phàm phu), 2 là cười nghiêng ngửa (apahasita) (cách cười này cũng của phàm phu), 3 là cười lớn tiếng (atihasita) (cách cười này cũng thuộc phàm phu), 4 là cười tiếng nhỏ (vihasita) (cách cười này của quả hữu học và phàm phu), 5 là cười hở răng (hasita) (cách cười này của 4 bậc quả và phàm phu), 6 là cười nhếch mép (sita)(cách cười này của 4 bậc quả và phàm phu).

Đã giải danh nghĩa và pháp, đây sẽ nói thứ lớp cách sanh thì cần phải xen vào bảng lộ tâm phần nhỏ số 1 như vầy: Lúc cảnh chưa đến tâm hữu phần phát sanh luôn không gián đoạn,

chẳng khác chi nối liền nhau tợ gìn giữ cơ tâm trong một đời sống. Đến khi có cảnh sắc đối chiếu vào nhãn thanh triệt, tâm hữu phần đang sanh diệt đó gọi là hữu phần vừa qua, tâm hữu phần sau gọi là hữu phần rúng động, cái thứ 3 kế đó thì không còn hữu phần nối nữa gọi là hữu phần dứt dòng, thì tâm khai ngũ môn sanh ra bắt cảnh sắc rồi diệt, nhãn thức liền sanh cũng bắt cảnh sắc ấy vừa đủ 3 sát-na tiểu cũng diệt, tiếp đó là tâm tiếp thâu sanh ra bắt cảnh sắc đang còn đến đủ 3 sát-na tiểu cũng diệt, liền có tâm thẩm tấn sanh ra xét soi cảnh ấy cũng để lại cho tâm đoán định định giao cho tâm đổng lực nào trong 29 tâm đổng lực dục giới là 12 tâm bất thiện, tâm tiếu sinh, đại thiện và đại tố (chỉ 1 thứ trong 29 thứ này) sanh làm việc đổng lực 7 cái. Nhưng cảnh còn dư 6 sát-na tiểu, nên mới có 2 cái tâm sanh ra hưởng cảnh dư ấy, nên gọi là tâm na cảnh (tadālambana) tức là tâm thẩm tấn và đại quả thay nhau sanh làm việc này. Nếu cảnh xấu thuộc về 5 thức, tiếp thâu và thẩm tấn quả bất thiện; cảnh tốt vừa vừa thời phần 5 thức, tiếp thâu và thẩm tấn câu hành xả của quả thiện vô nhân; còn cảnh rất tốt thẩm tấn câu hành xả không đặng hưởng, mới có thẩm tấn câu hành hỷ để hưởng mà thôi.
Hai tâm khai môn cảnh nào cũng thế. Những tâm đổng lực do nhân sanh chớ không nhứt định.

Đây chỉ cho rõ tâm vô nhân phải có nhiều là như thế. 5 đôi thức thay đổi do 5 cảnh, quả bất thiện và quả thiện do quả tốt xấu vì hiệp cũng có tốt xấu. Chớ nếu nhãn thức chỉ có một, thời hiệp tốt xấu có làm chi.

Lược phân cảnh tốt nói về cảnh sắc: màu nào mà phần đông rất ưa thích, cảnh sắc ấy gọi là rất tốt; màu nào mà phần đông ưa thích vừa, những màu ấy gọi là cảnh sắc tốt; màu nào mà phần đông không ưa thích, màu ấy thuộc cảnh sắc không tốt.
Riêng cá nhân tại lý do gì thì xét riêng mới phân đặng. Bốn cảnh sau cũng như thế.

Tỷ dụ tâm vô nhân riêng từng phận sự

Tâm khai ngũ môn như người gác cửa ngõ. Ngũ song thức như người tiếp khách. Tâm tiếp thâu như người chỉ dẫn khách đến thư ký. Tâm thẩm tấn như thư ký hỏi, ghi họ tên. Tâm đoán định như định đoạt cho người khách tiếp xúc với nhân viên trong văn phòng. Tâm tiếu sinh luôn cả bất thiện, đại thiện, đại tố, tỷ như nhân viên chính thức trong văn phòng để tiếp xúc đầy đủ việc làm đối với khách, tức là 7 cái tâm đổng lực (1 trong 29 thứ vừa kể). Còn tâm thẩm tấn và đại quả sanh 2 cái (một thứ) nối với tâm đổng lực để mót cảnh còn dư nên gọi là tâm na cảnh (tadālambana).
Nói về tâm chủ quan (hữu phần) sanh khi cảnh ngũ đã vào cũng như xe đò chạy ngoài lộ. Cảnh đến tỷ như bộ hành ở trong nhà bước ra tới lộ, cái xe thứ nhất chạy qua luôn, cái xe thứ nhì tránh người ra đường cũng chạy luôn, đến xe thứ ba. Về sau khoảng này cách xa nhau nên có xe rước khách xẹt qua rước người ra đường ấy. Xe qua mặt người vừa ra đường là hữu phần vừa qua. Xe tránh người ấy là hữu phần rúng động. Xe chót trong khoảng cách xa đó là hữu phần dứt dòng.

Một tỷ dụ khác: "Người tiều phu đốn củi". Cây tỷ như cảnh. Người gặp cây tỷ như hữu phần vừa qua. Người đốn cây tỷ như hữu phần rúng động. Người đem cây ra khỏi rừng tỷ như hữu phần dứt dòng. Người chở cây về sở tỷ như tâm khai ngũ môn. Chủ nhận cây tỷ như ngũ song thức. Người đem cây vô nề tỷ như tâm tiếp thâu. Người đo cây tỷ như tâm thẩm tấn. Người cưa cây tỷ như tâm đoán định. Cưa cây rồi đem giao cho vựa cây, tỷ như tâm đổng lực. Còn lại da, có 2 người đến xin tỷ như 2 tâm na cảnh.

Nhiều vị luận sư trước có thí dụ như vầy: Người nằm ngủ dưới gốc xoài. Có một trái xoài chín rụng xuống. Giựt mình nghiêng qua ngồi dậy. Xoay ngó thấy trái xoài. Lượm lấy bấm ngửi. Đưa vào miệng cạp 7 lần vừa hết. Vì còn dính trong xơ nên mút thêm vài cái. Nằm ngủ trở lại.

Hợp pháp

Trái xoài rụng tỷ dụ 5 cảnh đến. Người ngủ còn nằm tỷ như hữu phần vừa qua. Nghiêng qua tỷ như hữu phần rúng động. Ngồi dậy tỷ như hữu phần dứt dòng. Ngó 4 phía thấy trái xoài tỷ như tâm khai môn. Lượm lấy trái xoài tỷ như ngũ song thức. Đưa vào mũi tỷ như tiếp thâu. Ngửi bóp thử tỷ như thẩm tấn. Đưa vào miệng tỷ như đoán định. Cạp 7 cái tỷ như tâm đổng lực. Mút 2 cái tỷ như na cảnh. Rồi nằm ngủ trở lại tỷ như hữu phần cũ.
Người dạy và học, nên tìm dẫn chứng thêm càng hay.

Hợp đồng tâm vô nhân

∗ Hợp đồng 2 thứ 1 tên.
- 2 thứ tâm nhãn thức (số 13 và 20).
- 2 thứ tâm nhĩ thức (số 14 và 21).
- 2 thứ tâm tỷ thức (số 15 và 22).
- 2 thứ tâm thiệt thức (số 16 và 23).
- 2 thứ tâm thân thức (số 17 và 24).
- 2 thứ tâm tiếp thâu (số 18 và 25).
- 2 thứ tâm thẩm tấn câu hành xả (số 19 và 26).
- 2 thứ tâm vô nhân câu hành hỷ (số 27 và 30).
- 2 thứ tâm hữu cần là khai môn và tiếu sinh (số 29 và 30).

∗ Hợp đồng 3 thứ 1 tên.
- 3 thứ tâm vô nhân câu hành lạc hay câu hành hỷ (số 24, 27 và 30).
- 3 thứ tâm ý giới (số 18, 25 và 28).
- 3 thứ tâm thẩm tấn (số 19, 26 và 27).
- 3 thứ tâm tố vô nhân (số 28, 29 và 30).
- 3 thứ tâm ý thức giớivô nhân câu hành xả (số 19, 26 và 29).

∗ Hợp đồng 4 thứ 1 tên.
- 4 thứ tâm thức quả bất thiện câu hành xả (13, 14, 15, 16).
- 4 thứ tâm vô nhân phi câu hành xả (17, 24, 27, 30).
- 4 thứ tâm thức quả thiện câu hành xả (20, 21, 22, 23).
- 4 thứ tâm vô nhân hữu tầm câu hành xả (18, 19, 25, 26).
- 4 thứ tâm thức bắt cảnh không đến đụng câu hành xả (13, 14, 20, 21).
- 4 thứ tâm thức bắt cảnh đến đụng câu hành xả (15, 16, 22, 23).

∗ Hợp đồng 5 thứ 1 tên.
- 5 thứ tâm thức quả bất thiện vô nhân (13, 14, 15, 16, 17).
- 5 thứ tâm thức quả thiện vô nhân (20, 21, 22, 23, 24).
- 5 thứ tâm quả vô nhân hữu tầm (18, 19, 25, 26, 27).
- 5 thứ tâm ý thức giới vô nhân (19, 26, 27, 29, 30).

∗ Hợp đồng 6 thứ 1 tên: 6 thứ tâm vô nhân hữu tầm câu hành xả (18, 19, 25, 26, 28, 29).

∗ Hợp đồng 7 thứ 1 tên: 7 thứ tâm quả bất thiện (13, 14, 15, 16, 17, 18, 19).

∗ Hợp đồng 8 thứ 1 tên.
- 8 thứ tâm quả thiện vô nhân (20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27).
- 8 thứ tâm thức câu hành xả (13, 14, 15, 16, 20, 21, 22, 23).
- 8 thứ tâm vô nhân hữu tầm (18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30).

∗ Hợp đồng 10 thứ 1 tên: 10 thứ tâm ngũ song thức (13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23 và 24).

∗ Hợp đồng 12 thứ 1 tên: 12 thứ tâm quả vô nhân câu hành xả (13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26).

* Hợp đồng 13 thứ 1 tên: 13 thứ tâm vô nhân vô cần câu hành xả (13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28).
* Hợp đồng 14 thứ 1 tên: 14 thứ tâm vô nhân câu hành xả (13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29).
* Hợp đồng 15 thứ 1 tên: 15 thứ tâm quả vô nhân (từ số 13 đến số 27).
* Hợp đồng 16 thứ 1 tên: 16 thứ tâm vô nhân vô cần (từ số 13 đến số 28).
* Hợp đồng 17 thứ 1 tên: 17 thứ tâm vô nhân phi đổng lực (từ số 13 đến số 29).

Nên có văn lục bát như vầy:

Vô nhân mười tám chẳng sai
Tâm tố ba thứ đồng lâm
Quả bất thiện bảy, quả lành tám tâm,
Cộng chung mười tám chẳng cầm nổi nhân.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập hai

Ghi số thay màu, ghi y theo bảng số từ 1 tới 54.
Cách đọc sau khi giải sẽ chỉ.

Giải trang 8

Tên nhiếp tâm dục giới

* Hợp đồng 3 thứ 1 tên: 9, 10, 17: ba thứ tâm câu hành khổ hoặc câu hành ưu.
* Hợp đồng 5 thứ 1 tên.
  - 1, 2, 3, 4, 30: năm tâm đổng lực vô tịnh hảo câu hành hỷ.
  - 30, 47, 48, 49, 50: năm tâm tố dục giới câu hành hỷ.
  - 27, 39, 40, 41, 42: năm tâm na cảnh câu hành hỷ.
* Hợp đồng 8 thứ 1 tên: 1, 3, 5, 7, 9, 11, 12, 30: tám thứ tâm đổng lực vô tịnh hảo vô dẫn.
* Hợp đồng 9 thứ 1 tên: 30, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: chín thứ tâm tố đổng lực dục giới.
* Hợp đồng 10 thứ 1 tên: 19, 26, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46: tâm tái tục Dục giới.
* Hợp đồng 11 thứ 1 tên.
  - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 30: tâm đổng lực vô tịnh hảo câu hành ưu.
  - 19, 26, 27, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 56: tâm na cảnh.
* Hợp đồng 19 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 24, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50: tâm câu hành hỷ hay câu hành lạc
* Hợp đồng 20 thứ 1 tên.
  - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38: tâm đổng lực phàm phu dục giới.
  - 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29: tâm vô tịnh hảo câu hành xả.
  - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30: tâm vô tịnh hảo hữu tầm.
* Hợp đồng 22 thứ 1 tên.
  - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 33, 34, 37, 38, 41, 42, 45, 46, 49, 50, 53, 54: tâm nhị nhân.
  - 1, 2, 3, 4, 9, 10, 17, 24, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50: tâm dục giới phi câu hành xả.

* Hợp đồng 23 thứ 1 tên: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29: tâm vô tịnh hảo phi câu hành hỷ.
* Hợp đồng 26 thứ 1 tên: 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 37, 38, 45, 46, 53, 54: tâm dục giới câu hành xả phi tam nhân.
* Hợp đồng 27 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm đổng lực dục giới phi câu hành ưu.
* Hợp đồng 28 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30: tâm vô tịnh hảo phi câu hành ưu.
* Hợp đồng 29 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm đổng lực dục giới.
* Hợp đồng 32 thứ 1 tên: 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 43, 44, 51, 52: tâm dục giới câu hành xả phi nhị nhân.
* Hợp đồng 34 thứ 1 tên: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi câu hành hỷ.
* Hợp đồng 36 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới hữu nhân.
* Hợp đồng 37 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm vô nhân ngoại đổng lực.
* Hợp đồng 38 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46: tâm dục giới phi đổng lực dục giới tịnh hảo.
* Hợp đồng 39 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi quả vô nhân.
* Hợp đồng 40 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 17, 24, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi câu hành xả vô nhân.
* Hợp đồng 41 thứ 1 tên: 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi đổng lực vô tịnh hảo.
* Hợp đồng 42 thứ 1 tên: 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi bất thiện.
* Hợp đồng 43 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi na cảnh.
* Hợp đồng 44 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi ngũ song thức.
* Hợp đồng 45 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46: tâm dục giới phi tố đổng lực dục giới.

* Hợp đồng 46 thứ 1 tên: 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi tham.
* Hợp đồng 47 thứ 1 tên: 2, 4, 6, 8, 10, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi bất thiện vô dẫn.
* Hợp đồng 48 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi bất thiện câu hành xả.
* Hợp đồng 49 thứ 1 tên: 1, 3, 5, 7, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi hữu dẫn.
* Hợp đồng 50 thứ 1 tên: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi tham câu hành hỷ.
* Hợp đồng 51 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi thẩm tấn.
* Hợp đồng 52 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi sân.
* Hợp đồng 53 thứ 1 tên: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54: tâm dục giới phi tiểu sinh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập hai

Số 17 chấm màu đen, nêu câu hành khổ (thọ). Số 24 để trắng, nêu câu hành lạc (thọ). Số 9 và số 10 chấm màu tím hoặc nâu, nêu câu hành ưu (thọ). Số 1, 2, 3, 4, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50 chấm màu đỏ, nêu câu hành với hỷ (thọ). Số 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54 chấm màu xanh nêu câu hành xả (thọ).

Tâm dục giới chia theo ngũ thọ:
1 là câu hành khổ (thọ) có 1 tức là tâm thân thức quả bất thiện. 2 là câu hành lạc (thọ) có 1 tức là tâm thân thức quả thiện vô nhân. 3 là câu hành ưu (thọ) có 2 tức là 2 tâm sân. 4 là câu hành hỷ (thọ) có 18 là: 4 tâm tham câu hành hỷ, 2 tâm vô nhân câu hành hỷ và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ. 5 là câu hành xả có 32 tức là: 20 tâm vô tịnh hảo câu hành xả và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả.

Giải trang 9
Tâm dục giới chia theo ngũ thọ

Chú giải: Vedayatīti = vedanā: hưởng, hứng chịu cảnh gọi là thọ. Có 5 (ngũ thọ): 1 là thọ khổ (dukkhavedanā), 2 là thọ lạc (sukhavedanā), 3 là thọ ưu (domanassavedanā), 4 là thọ hỷ (somanassavedanā), 5 là thọ xả (upekkhāvedanā).

Thọ khổ là hưởng cảnh đau thân. Thọ lạc là hưởng cảnh sướng thân. Thọ ưu là hưởng cảnh khổ tâm. Thọ hỷ là hưởng cảnh vui lòng. Thọ xả là hưởng cảnh bình thường không vui hay là ngoài ra khổ, lạc, ưu, hỷ.

Lục thọ

Lục thọ là kể theo 6 môn dụng nạp 6 cảnh tức là nhãn môn dụng nạp cảnh sắc, nhĩ môn dụng nạp cảnh thinh, tỷ môn dụng nạp cảnh khí, thiệt môn dụng nạp cảnh vị, thân môn dụng nạp cảnh xúc và ý môn dụng nạp cảnh pháp. Sáu môn dụng nạp 6 cảnh. Khổ hoặc lạc trong thân ta thường đối với cảnh lúc nào cũng có (trừ ra khi ngủ quên hoặc không để ý đến), như là khi ta tắm lạnh quá cũng là thọ khổ, nóng quá cũng là thọ khổ, ngồi mỏi là thọ khổ. Lạnh ta được hơ cũng là thọ lạc, nóng ta được quạt cũng là thọ lạc. Khi thọ khổ phần nhiều là có câu hành ưu sau gần đó. Khi thọ lạc phần nhiều là có thọ hỷ sau gần đó. Thọ ưu là khi buồn, rầu, than khóc, hoặc là trong khi không gặp, nhớ, nghĩ hoàn cảnh mà không có liên hệ sự thân đau là thọ ưu không có liên hệ với thọ khổ. Thọ hỷ là vui mừng, khi nghĩ, nhớ hoặc tính đến sự vật ưa thích.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập hai

Số 9, 10 và 17 chấm màu đen nêu câu hành khổ. Số 1, 2, 3, 4, 24, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50 chấm màu vàng, nêu câu hành lạc (thọ). Các số 5, 6, 7, 8 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54 chấm màu xanh nêu câu hành xả.

Tâm dục giới chia theo tam thọ: khổ, lạc, xả. Tâm dục giới câu hành khổ có 3 tức là 2 tâm sân và tâm thân thức quả bất thiện. Tâm dục giới câu hành lạc có 19 tức là tâm thân thức câu hành lạc và 18 tâm dục giới câu hành hỷ. Tâm dục giới câu hành xả có 32 tức là 20 tâm vô tịnh hảo và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập hai

Số 9, 10, 17 chấm màu đen tượng trưng câu hành ưu. Số 1, 2, 3, 4, 24, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50 chấm màu đỏ tượng trưng câu hành hỷ. Số 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54 chấm màu xanh tượng trưng câu hành xả.

Tâm dục giới chia theo tam thọ: ưu, hỷ, xả. Tâm dục giới câu hành ưu (thọ) có 3 là 2 tâm sân và tâm thân thức quả bất thiện. Tâm dục giới câu hành hỷ có 19 là 4 tâm tham câu hành hỷ, 3 tâm vô nhân câu hành hỷ và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ. Tâm dục giới câu hành xả (thọ) có 32 là 20 tâm vô tịnh hảo câu hành xả và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả.

Giải trang 10 và 11

Trước nói ngũ thọ thì đã trùm hết hai cách tam thọ. Nên trong văn lục bát có câu: "Phân bày ngũ thọ đã hàm cả ba", nghĩa là nói ngũ thọ đã trùm hết hai cách tam thọ là khổ, lạc, xả hay ưu, hỷ, xả, tức là khổ với ưu chung lại mà kêu là khổ hay ưu cũng đặng tùy theo Kinh hoặc trường hợp. Lạc và hỷ kêu chung lại là lạc hoặc hỷ cũng như thế. Còn thọ xả dù chia 5 hay chia 3 thì cũng không khác. Sau chia tâm và sở hữu tâm chỉ nói ngũ thọ thì đã biết hai cách kia rồi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập hai

Số 1, 2, 5, 6, 9, 10, 11, 12 – 31, 32, 35, 36 – 39, 40, 43, 44 – 47, 48, 51, 52 chấm màu đỏ, nêu tâm dục giới tương ưng. Số 3, 4, 7, 8 – từ số 13 đến số 30, các số 33, 34, 37, 38 – 41, 42, 45, 46, 49, 50, 53 và 54 chấm màu đen, nêu tâm dục giới bất tương ưng.

Tâm dục giới chia theo tương ưng và bất tương ưng. Tâm dục giới tương ưng có 20 là: 8 tâm bất thiện tương ưng và 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng. Tâm dục giới bất tương ưng có 34 là 22 tâm vô tịnh hảo bất tương ưng và 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng.
Từ đây về sau tất cả tâm thiền đều là tương ưng cả.

Giải trang 12
Tâm dục giới chia theo tương ưng và bất tương ưng: 1 là tương ưng (sampayutta), 2 là bất tương ưng (vippayutta).
Tương ưng (sampayutta) là chỉ sự phối hợp giữa tâm và sở hữu với nhau, ví như nước hòa trộn với sữa hay nước với màu, không có phân rõ. Nhưng đây chỉ lấy 5 cách như vầy: 1 là tà kiến phối hợp với tâm, 2 là phẫn nhuế phối hợp với tâm, 3 là hoài nghi phối hợp với tâm, 4 là điệu cử mạnh phối hợp với tâm, 5 là trí tuệ phối hợp với tâm.
Thế nên tâm tham tương ưng có 4 thứ, tức là tham tương ưng kiến (1, 2, 5, 6). Tương ưng phẫn nhuế có 2 thứ, tức là 2 thứ tâm sân (9 và 10). Tương ưng với hoài nghi có 1, tức là tâm si hoài nghi (số 11). Tương ưng với điệu cử, tức là tâm si điệu cử (số 12). Còn tâm dục giới tịnh hảo tương ưng với trí, tức là 4 tâm đại thiện (số 31, 32, 35, 36), 4 tâm đại quả tương ưng (số 39, 40, 43, 44), 4 tâm đại tố tương ưng (số 47, 48, 51, 52).

Bất tương ưng đây nghĩa là không hợp với 5 cách đã nói trên, cho nên 4 thứ tâm tham bất tương ưng kiến (số 3, 4, 7, 8) gọi là tâm tham bất tương ưng vì không tương ưng tà kiến. Mười tám tâm vô nhân đều không có hợp với 5 pháp ấy, nên gọi là bất tương ưng. Còn 12 tâm dục giới tịnh hảo ly trí (số 33, 34, 37, 38, 41, 42, 45, 46, 49, 50, 53, 54) đều không hợp với trí tuệ, nên cũng gọi là 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng.
Tâm ngoài ra tâm dục giới không có bất tương ưng. Còn tâm tương ưng kể hết là 87, nên tâm bất tương ưng chỉ có 34.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập hai

Số 1, 3, 5, 7, 9, 11, 12 – Từ số 13 đến số 30, các số 31, 33, 35, 37 – 39, 41, 43, 45 – 47, 49, 51 và 53 chấm màu đỏ, nêu tâm dục giới vô dẫn. Số 2, 4, 6, 8, 10 – 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46, 48, 50, 52 và 54 chấm màu xanh, nêu tâm dục giới hữu dẫn.

Tâm dục giới chia theo vô dẫn và hữu dẫn: tâm vô dẫn có 37 là 7 tâm bất thiện vô dẫn, 18 tâm vô nhân và 12 tâm dục giới tịnh hảo vô dẫn; tâm hữu dẫn có 17 là 5 tâm bất thiện hữu dẫn và 12 tâm dục giới tịnh hảo hữu dẫn.
Từ đây về sau tất cả tâm thiền đều là hữu dẫn.

Giải trang 13
Tâm dục giới chia theo vô dẫn và hữu dẫn
Tâm vô dẫn và hữu dẫn đã có giải trong phần tâm bất thiện, đại thiện, đại tố trước kia. Nhưng nói về 4 tâm đại quả hữu dẫn thì rất khó nhận, xét thêm tế nhị mới rõ hoặc so sánh sự trợ của những tâm đáo đại, đạo, quả đều thuộc về hữu dẫn cả, vì chẳng phải phát sanh đặng liền dễ dàng đâu. Dù lâu mau đều có những mãnh lực tu tiến cho đến đỗi nghe pháp chứng quả thì vẫn phải có sự niệm trước kế đó hoặc niệm tâm v.v… đó cũng là sự trợ. Còn 4 tâm đại quả hoặc do tự tâm cố gắng nguyện vọng, mong mỏi đề đốc, thúc đẩy giúp sanh cũng có hay là sắp chết có người trợ niệm v.v… giúp cho tâm đại quả tái tục hữu dẫn. Khi 4 tâm đại quả hữu dẫn làm việc na cảnh vì những tâm đổng lực (javana) kế trước bằng hữu dẫn. Còn khi làm việc hữu phần khách (agantukabhavaṅga) cũng như thế.

Đây là chúng tôi tự xét ra, xin độc giả tìm thêm để cứu xét vì chưa gặp lời giải đoạn này.

Xin lưu ý là những tâm ngoài cõi Dục giới không có vô dẫn. Nên nhớ kể tâm hữu dẫn thêm 35 hoặc 67, tức là 37 tâm vô dẫn, 52 hoặc 84 tâm hữu dẫn.

Sau xin miễn chia nữa

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập hai

Từ số 13 đến số 30 ghi số 0, nêu tâm vô nhân. Số 11 và số 12 ghi số 1, nêu tâm 1 nhân. Từ số 1 đến số 10 – các số 33, 34, 37, 38, 41, 42, 45, 46 49, 50, 53 và 54 ghi số 2 nêu tâm 2 nhân. Số 31, 32, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 47, 48, 51 và 52 ghi số 3, nêu tâm 3 nhân.

Tâm dục giới chia theo nhân có 4: 1 là tâm vô nhân có 18 là 15 tâm quả vô nhân và 3 tâm tố vô nhân; 2 là tâm 1 nhân có 2 là 2 tâm si; 3 là tâm 2 nhân có 22 là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng; 4 là tâm 3 nhân có 12 là 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng.
Từ đây về sau tất cả tâm thiền đều là 3 nhân.

Giải trang 14
Tâm dục giới chia theo nhân
Tâm vô nhân có 18 thứ đã giải trước. Tâm nhất nhân có 2 là 2 tâm si. Vì 2 thứ tâm này chỉ có nhân si hợp. Tâm nhị nhân có 22 là 8 tâm tham có nhân tham và si hợp. Hai tâm sân có nhân sân và si hợp. Còn 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng cũng đều có nhân vô tham và vô sân hợp. Tâm dục giới tam nhân có 12 là 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng có vô tham, vô sân và vô si hợp. Còn tất cả tâm thiền cũng đủ 3 nhân như vừa kể.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập hai

Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ nêu tâm đại thiện. Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, nêu tâm bất thiện. Từ số 13 đến số 27 và từ số 39 đến số 46 chấm màu xanh nêu tâm đại quả. Các số 28, 29, 30 và từ số 47 đến số 54 chấm màu vàng nêu tâm tố.

Tâm dục giới chia theo 4 giống: 1 là giống thiện có 8 là 8 tâm đại thiện; 2 là giống bất thiện có 12 là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si; 3 là giống quả có 23 là 15 tâm quả vô nhân và 8 tâm đại quả; 4 là giống tố có 11 là 3 tâm tố vô nhân và 8 tâm đại tố.

Giải trang 15
Tâm dục giới chia theo 4 giống: 1 là giống thiện có 8, tức là 8 tâm đại thiện; 2 là giống bất thiện có 12, tức là 12 tâm bất thiện; 3 là giống quả có 23 là 15 tâm quả vô nhân và 8 tâm đại quả; 4 là giống tố có 11 là 3 tâm tố vô nhân và 8 tâm đại tố.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập hai

Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ nêu đại thiện. Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen nêu bất thiện. Từ số 13 đến số 30 và từ số 39 đến số 54 chấm màu xanh nêu tâm dục giới vô ký.

Tâm dục giới chia theo 3 giống: 1 là giống thiện có 8, tức là 8 đại thiện; 2 là giống bất thiện có 12 là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si; 3 là giống vô ký có 34 là: 18 tâm vô nhân, 8 đại quả và 8 đại tố.

Giải trang 16
Tâm dục giới chia theo ba giống (jāti): Giống thiện và giống bất thiện như trước; giống quả và tố gom lại thành giống vô ký.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập hai
Từ số 1 đến số 54 chấm màu đen nêu tâm phi thiền. Từ số 55 đến số 121 chấm màu đỏ nêu tâm thiền.

Tâm chia theo phi thiền và thiền: tâm phi thiền có 54 tức là 54 tâm dục giới; tâm thiền có 67 là: 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 (hẹp) hoặc 40 tâm siêu thế (rộng).

Giải trang 17

* Tâm chia theo phi thiền và thiền:

Tâm phi thiền (ajhānacitta) là chẳng phải tâm thiền hay tâm ngoài ra tâm thiền tức là tâm dục giới.
Tâm thiền (jhānacitta) là những tâm đình trụ trong một cảnh rất nhiều cái cũng đặng. Trung Hoa dịch là đẳng trì, tức là kềm giữ một cảnh được nhiều cái tâm đồng đều như nhau. Có Pāḷi chú giải như vầy: Ārammaṇūpanijjhānato = jhānaṃ: khắn khít vào cảnh (đề mục đến thiền) nên gọi là thiền.
Và có chú giải nữa như vầy: Jhānena sampayuttaṃ cittanti jhānacittaṃ: tâm mà hợp với chi thiền (khắn khít đề mục) nên gọi là tâm thiền.

* 28 ân đức thiền:

1 là tự bảo trì ta (attānaṃrakkhati).
2 là sẽ giúp trường thọ (āyuṃ deti).
3 là sẽ đặng mạnh mẽ (balaṃ deti).
4 là sẽ ngăn ngừa lỗi (vajjaṃ pidahati).
5 là sẽ hạn chế sự vật phi tước lộc (ayasaṃ vinodeti).
6 là sẽ đem lại tước lộc (yasamupaneti).
7 là sẽ làm cho tiêu sự chẳng vui (aratiṃ nāsayati).
8 là sẽ làm cho phát sự vui mừng (ratiṃ uppāneti).
9 là sẽ hạn chế tai nạn (bhayaṃ tapaneti).
10 là sẽ làm cho đặng lanh lợi (vesārajjaṃ karoti).
11 là sẽ hạn chế sự lười biếng (kosajjamapanati).
12 là sẽ làm cho phát tinh tấn (viriyamabhisajjāneti).
13 là sẽ hạn chế ái tình (rāgamapaneti).
14 là sẽ hạn chế sân (dosamapaneti).
15 là sẽ hạn chế si (mohaṃ haneti).
16 là sẽ hạn chế ngã mạn (mānaṃ haneti).
17 là sẽ hạn chế chi tầm (savitakkaṃ bajjeti).
18 là làm cho tâm trụ một cảnh (cittekaggaṃkaronti).
19 là làm cho tâm thích yên tịnh (cittaṃ snehayati).
20 là sẽ làm cho đặng khoái lạc (hāsaṃ jāyeti).
21 là làm cho phát sanh pháp hỷ (pītiṃ uppādayati).
22 là làm cho đặng lợi lộc (lābhaṃ nibbattayati).
23 là làm cho thành bậc quan trọng (garukaṃ koroti).
24 là làm cho đặng ưa thích (manapiyaṃkoroti).
25 là bảo trì sự nhẫn nại (khantiṃ pāleti).
26 là hạn chế pháp lậu (saṅkhārānaṃ āsavaṃ dhaṃsati).
27 là nhổ khỏi sanh trong 3 cõi (bhavapathasandhiṃ ugghāṭeti).
28 là làm cho kết quả sa-môn (sannaṃ sāmaññaṃdeti).

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~✦~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Ārammaṇūpanijjhānato vā lakkhaṇūpanijjhānato vā hānaṃ: chăm chú miệt mài trong đề mục, hay chăm chú miệt mài trong tam tướng, gọi là thiền.
Ārammaṇūpanijjhānato vā paccanīkajhāpanato vā jhānaṃ: chăm chú miệt mài trong đề mục, hay thiêu đốt pháp nghịch, gọi là thiền.
Ārammaṇaṃ upanijjhāyatīti ārammanūpanijjhānaṃ
lakkhaṇaṃ upanijjhāyatīti lakkhaṇūpanijjhānaṃ
kilese sametīti samatho
cittaṃ sametīti samatho
Vitakkādi oḷārikadhamme sametīti samatha.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

II. TÂM SẮC GIỚI (RŪPĀVACARACITTA)

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập hai

Từ số 55 đến số 81 chấm màu xanh nêu tâm đáo đại. Từ số 82 đến số 121 chấm màu đỏ, nêu tâm siêu thế (rộng).

Tâm thiền chia làm 2: tâm thiền hiệp thế có 27 là 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới; tâm thiền siêu thế có 40 tức là 40 tâm siêu thế.

Giải trang 18

Thiền hiệp thế (lokiyajhāna) hay là thiền cảnh đề mục. Có Pāḷi chú giải như vầy: Kasiṇādi ārammaṇaṃ jhāyati upanijjhāyatīti = jhānaṃ: khắn khít miệt mài vào cảnh (đề mục hoàn tịnh) nên gọi là thiền.
Hiệp thế. Có Pāḷi chú giải như vầy: Loke niyuttāti = lokiyā: thường hòa hợp trong đời nên gọi là hiệp thế, tức là tâm sắc giới và tâm vô sắc giới.

Thiền siêu thế (lokuttarajhāna) hay thiền tướng, có chú giải như vầy: Vitakkādijhānaṅgehi sampayuttaṃ cittanti = jhānacittaṃ: những tâm mà có chi thiền tầm, v.v… hợp nên gọi là tâm thiền tức là thiền tướng, vì mượn trạng thái của chi thiền mà kêu. Kasinādi ārammaṇaṃ jhāyati upanijjhayatīti = jhānaṃ: những tâm mà có chi thiền đình trụ đề mục hoàn tịnh (kasiṇa) v.v… gọi là tâm thiền. Paccanikajhāpanato = jhānaṃ: Những pháp thiêu đốt pháp nghịch là pháp 'cái', nên gọi là thiền, đây ám chỉ là chi thiền trong tâm thiền, mà tâm thiền cũng mượn chi thiền để gọi là thiền. Jhānena sampayuttaṃ cittanti = jhānacittaṃ: tâm mà hợp hay tương ưng với chi thiền gọi là tâm thiền. Vitakkādijhānangehi sampayuttaṃ cittanti = jhānacittaṃ: những tâm mà có hợp với chi thiền tầm, tứ, hỷ, v.v…, nên gọi là tâm thiền, tức là tâm sắc giới, tâm vô sắc giới và tâm siêu thế. Vitakkanaṃ = vitakko: tìm tòi cảnh gọi là tầm. Vicāranaṃ = vicāro: chăm nom, kềm giữ cảnh gọi là tứ. Pinayapīti = pīnayo: no nê với cảnh gọi là hỷ.

Chi thiền theo đây có 5 chi: 1 là chi tầm (vitakka), 2 là chi tứ (vicāra), 3 là chi hỷ (pīti), 4 là chi lạc (sukhā), 5 là chi định (ekaggatā).

Chi lạc thuộc về thọ hỷ, chi xả cũng là thọ nên cũng kêu chung là một. Chi **tầm** là tìm kiếm cảnh hay đem tâm đến cảnh. Có Pāḷi chú giải như vầy: Vitakkanaṃ = vitakko: tìm tòi cảnh gọi là tầm. Chi **tứ** là chăm nom kềm giữ cảnh. Có chú giải như vầy: Vicarānaṃ = vicāro: chăm nom cảnh gọi là tứ. Chi **hỷ là** sự mừng hớn hở no thân tâm. Có chú giải như vầy: Pinayapīti = pīnayo: no nê với cảnh gọi là hỷ.

Pháp hỷ có 5 cách gọi là ngũ hỷ: 1 là tiểu hay thiểu hỷ (khuddakāpīti) là cách mừng như rởn ốc, 2 là đản hay quang thiểm hỷ (khaṇikāpīti) là cách mừng như chớp nhoáng, 3 là lâng hỷ (okkantikāpīti) là cách mừng làm như sóng dội vào bờ, 4 là khinh thân hỷ (ubbhegapīti) là cách mừng như thân nhẹ cũng có thể bay bổng lên, 5 là sẩm hay sâm thấu hỷ (pharaṇāpīti) là cách mừng làm như ăn, uống vật chi rất bổ khỏe đượm nhuần cả thân thể.

Chi **lạc** là vui tức là câu hành lạc, theo tam thọ: khổ, lạc, xả. **Định** là đình trụ vào cảnh.
Thiền hiệp thế hay là thiền cảnh đề mục, tức là nương cảnh đề mục, chưa vượt khỏi đời và còn liên quan trong phần luân hồi.
Thiền siêu thế hay là thiền trạng thái. Thiền trạng thái là trạng thái mượn chi thiền mà kêu.
Thiền siêu thế vì mượn cảnh Níp-bàn mà kêu, cũng có nghĩa như tâm siêu thế bởi Níp-bàn là hoàn toàn ngoài đời.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập hai

Số 55, 60 và 65 chấm màu tím hoặc nâu, nêu tâm sơ thiền sắc giới. Số 56, 61 và 66 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền sắc giới. Số 57, 62 và 67 chấm màu đen, nêu tâm tam thiền sắc giới. Số

58, 63 và 68 chấm màu vàng, nêu tâm tứ thiền sắc giới. Số 59, 64 và 69 chấm màu xanh, nêu tâm ngũ thiền sắc giới.

Tâm sắc giới chia theo 5 bậc thiền:
- 1 là 3 thứ tâm sơ thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 5 chi là: tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
- 2 là 3 thứ tâm nhị thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 4 chi là: tứ, hỷ, lạc và định.
- 3 là 3 thứ tâm tam thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 3 chi là: hỷ, lạc và định.
- 4 là 3 thứ tâm tứ thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: lạc và định.

5 là 3 thứ tâm ngũ thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.

Giải trang 19

Phân tâm sắc giới theo 5 bậc thiền: 1 là sơ thiền (paṭhamajhāna), 2 là nhị thiền (dutiyajhāna), 3 là tam thiền (tatiyajhāna), 4 là tứ thiền (catuthajhāna), 5 là ngũ thiền (pañcamajhāna).

Tâm sắc giới Pāḷi gọi là rūpāvacaracitta. Có Pāḷi chú giải như vầy: Rūpe avacaratīti = rūpāvacaraṃ: những tâm lưu động nương sanh cõi Sắc giới, nên gọi là tâm sắc giới.
Và có chú giải nữa như vầy: Pannaraso rūpāvacaratīti = rūpāvacaro: thường hành động trong 15 cõi Sắc giới hữu tâm, nên gọi là tâm sắc giới.

Tâm thiền sắc giới có 5: 1 là ba thứ tâm sơ thiền sắc giới thiện, quả và tố đều có 5 chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, định; 2 là ba thứ tâm nhị thiền sắc giới thiện, quả và tố đều có 4 chi là tứ, hỷ, lạc, định; 3 là ba thứ tâm tam thiền sắc giới thiện, quả và tố đều có 3 chi là hỷ, lạc, định; 4 là ba thứ tâm tứ thiền sắc giới thiện, quả và tố đều có 2 chi là lạc và định; 5 là ba thứ tâm ngũ thiền sắc giới thiện, quả và tố đều có 2 chi là xả và định.

Sơ thiền sắc giới có 3 thứ tâm là thiện, quả và tố nương đặng 25 cảnh đề mục như sau: thập hoàn tịnh (kasiṇa), thập bất mỹ (asubha), phụ niệm thể trược (kāyagatāsati), niệm số tức quan (ānāpānasati) (niệm hơi thở), 3 vô lượng tâm (brahmavihāra) (trừ xả).

Thập hoàn tịnh (kasiṇa): 1 là đất (paṭhavī), 2 là nước (āpo), 3 là lửa (tejo), 4 là gió (vāyo), 5 là màu xanh (nīla), 6 là màu vàng (pīla), 7 là màu đỏ (lohita), 8 là màu trắng (odāta), 9 là hư không (ākāsa), 10 là ánh sáng (āloka).

1. Sắc màu hình thức đất làm đề mục như vầy: cần phải kiếm đất màu đỏ hồng như mặt trời mới mọc, nhồi lọc cho thật nhuyễn, nắn tròn như bánh xe, bề ngang qua 1 gang 4 ngón tay nằm ngang của hành giả để nhìn xem (pháp hành sẽ giải sau).
2. Nói về nước đựng đầy trong đồ miệng tròn, ngang qua cũng 1 gang 4 ngón.
3. Lửa ngọn lớn có thể đặt vòng tròn ở trước cũng có đường kính 1 gang 4 ngón, để nhìn lửa bằng số theo vòng tròn.
4. Gió nhìn đến cỏ cây lay động hay là chạm đến thân.
5. Màu xanh, dùng vải lụa nhuyễn bao vòng tròn bằng số đã nói
6. Màu vàng; 7. Màu đỏ; 8. Màu trắng - cách thức như màu xanh.
9. Hư không, khoét lỗ vách hướng ngó rỗng rang bằng cỡ đã nói.
10. Nhìn ngang qua ánh sáng nhựt, nguyệt, điện, lửa v.v… soi vào lỗ vách tròn bằng cỡ đã nói.

Thập bất mỹ (asubha) quán tử thi: 1 là tử thi sình (uddhumātakaṃ) sau khi chết vài ba ngày, 2 là tử thi biến sắc (vinīlakaṃ) thay đổi sắc xanh, trắng v.v…, 3 là tử thi chảy nước vàng (vipubbakaṃ), 4 là tử thi bể nứt nở (vicchiddakaṃ), 5 là tử thi bị thú ăn (vikhāyikataṃ), 6 là tử thi rã hai (vikhittakaṃ), 7 là tử thi rã từng miếng (hatavikkhittakaṃ), 8 là tử thi máu đọng nhầm (lohitakaṃ), 9 là tử thi hóa dòi tửa (puḷuvakaṃ), 10 là xương tử thi rải rác (aṭṭhikaṃ).

Xem coi nhớ kỹ để trở về chỗ hành, nhắm mắt quán tưởng.

<u>Niệm số tức quan (ānāpānasati)</u>

Tức là nhớ đếm đôi hơi thở ra vào kể 1, ra vào 2, 3, 4, 5. Trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6. Trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.
Rồi đếm trở lại như trước 1, 2, 3, 4, 5;1, 2, 3, 4, 5, 6 v.v… cho đến 10. Rồi cũng đếm trở lại như trên, ít không dưới 5. Nhiều không quá 10. Luôn luôn như thế, đến chừng phát sanh ấn chứng thì không nên đếm nữa, chỉ chăm chú theo mũi hay cảnh môi trên, chỗ nào đụng nhiều thì để ý. Như vậy, cho đến pháp ngũ quyền (indriya) đầy đủ cho tâm sơ thiền phát sanh, gọi là đắc sơ thiền.
(Muốn thực hành khỏi sai lầm, cần có thầy đã kinh nghiệm chỉ dạy và chăm nom)

<u>Phụ niệm thân (kāyagatāsati)</u>

Nhớ tưởng đến 32 thể trược trong thân, gọi là koṭṭhassa như là tóc (kesā), lông (lomā), móng (nakhā), răng (dantā), da (taco) v.v….

Nhắc tên Pāḷi hay Việt để nhớ những vật trong thân thể ta đáng chán, hoặc nhớ đến tên và tưởng như vầy: tóc, lông, móng, răng, da. Da, răng, móng, lông, tóc. Hay là nhớ tên trưởng vật như vầy: kesā, lomā, nakhā, dantā, taco. Taco, dantā, nakhā, lomā, kesā.

Dù tên Pāḷi hay tên Việt, yếu tố cần nhớ những vật đã nói: tóc, lông v.v… cũng như ta thấy hình thể của nó. Nếu đủ sức nhớ luôn cho đến 32 món càng tốt.

Nên phân 6 phần như sau để vừa sức nhớ:

- Phần thứ nhất: 5 món đã kể
- Phần thứ hai - (từ 6 đến 10): 6 là thịt (maṃsaṃ), 7 là gân (nahāru), 8 là xương (aṭṭhi), 9 là tuỷ (aṭṭhimiñjaṃ), 10 là thận (vakkaṃ).
- Phần thứ ba - có năm (từ 11 đến 15): 11 là tim (hadayaṃ), 12 là gan (yakanaṃ), 13 là mỡ màn bao ruột (kilomakaṃ), 14 là bao tử (pihakaṃ), 15 là phổi (papphāsaṃ).
- Phần thứ tư - có năm (từ 16 đến 20): 16 là ruột già (antaṃ), 17 là ruột non (antaguṇaṃ), 18 là vật thực mới (udariyaṃ), 19 là vật thực cũ hay phân (karīsaṃ), 20 là óc não (matthaluṅgaṃ).
- Phần thứ năm - có sáu (từ 21 đến 26): 21 là mật (pittaṃ), 22 là đàm (semhaṃ), 23 là mủ (pubbo), 24 là máu (lohitaṃ), 25 là mồ hôi (sedo), 26 là mỡ cục (medo).
- Phần thứ sáu - có sáu (từ 27 đến 32): 27 là nước mắt (assu), 28 là mỡ lỏng (vasā), 29 là nước miếng (kheḷo), 30 là nước mũi (siṅghānikā), 31 là nhớt khớp xương (lasikā), 32 là nước đái (muttaṃ).

* **Ba tâm nhị thiền, ba tâm tam thiền và ba tâm tứ thiền sắc giới**: thiện, quả và tố đều nương đặng 14 đề mục là: thập hoàn tịnh (kasiṇa), ba vô lượng tâm (brahmavihāra) trừ xả, niệm số tức quan (ānāpānasati).
* **Ba tâm ngũ thiền sắc giới** thiện, quả và tố đều nương đặng 12 cảnh đề mục là: thập hoàn tịnh (kasiṇa), niệm số tức quan (ānāpānasati), một vô lượng xả (upekkhāvihāra).

<u>Mười đề mục không đắc thiền</u>: 1 là niệm Phật, 2 là niệm Pháp, 3 là niệm Tăng, 4 là niệm giới, 5 là niệm thí, 6 là niệm thiên, 7 là niệm Níp-bàn, 8 là niệm tử, 9 là quán 4 chất (đất, nước, lửa, gió), 10 là quán vật thực.

Sơ thiền thiện sắc giới tạo tâm quả sơ thiền sanh về cõi Phạm thiên (Phạm chúng thiên là dân thường ở cõi sơ thiền, Phạm phụ thiên là bậc quan ở cõi sơ thiền, Đại Phạm thiên là vua

chúa ở cõi sơ thiền). Nhị thiền thiện và tam thiền thiện sắc giới tạo tâm quả nhị thiền và tam thiền sắc giới sanh về cõi nhị thiền, là một bậc người trong 3 bậc (Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên và Biến quang thiên). Tứ thiền thiện sắc giới tạo tâm quả tứ thiền tái tục về cõi tam thiền, là 1 trong 3 bậc người ở cõi tam thiền là Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên. Ngũ thiền thiện sắc giới tạo tâm quả ngũ thiền, chưa đắc đến tam quả thì tái tục làm người quảng quả. Nếu đắc tam quả thì tái tục về cõi Ngũ Tịnh cư.

Sơ thiền tố, nhị thiền tố, tam thiền tố, tứ thiền tố và ngũ thiền tố chỉ sanh cho bậc tứ quả.

III. TÂM VÔ SẮC GIỚI (ARŪPĀVACARACITTA)

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập hai

Các số 70, 74 và 78 chấm màu xanh, nêu tâm không vô biên xứ. Các số 71, 75 và 79 chấm màu đỏ, nêu tâm thức vô biên xứ. Các số 72, 76 và 80 chấm màu đen, nêu tâm vô sở hữu xứ. Các số 73, 77 và 81 chấm màu vàng, nêu tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tâm vô sắc giới chia theo 4 bậc thiền.

- 1 là 3 thứ tâm thiền không vô biên xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.
- 2 là 3 thứ tâm thiền thức vô biên xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.
- 3 là 3 thứ tâm thiền vô sở hữu xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.
- 4 là 3 thứ tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.

Giải trang 20

Nói về tâm vô sắc giới có Pāḷi chú giải như vầy: Cattāro arūpāvacaratīti = arūpāvacaro: thường hành động trong 4 cõi Vô sắc giới, gọi là tâm vô sắc giới.

Tâm vô sắc giới chia theo thiền có 4 bực: 1 là Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana), 2 là Thức vô biên xứ (viññānañcāyatana), 3 là Vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana), 4 là Phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatana).

Không vô biên xứ là quán tưởng cái không, không cùng tột, không bờ mé, làm cảnh đề mục mượn đặt tên tâm thiền ban đầu cõi Vô sắc giới. Thức vô biên xứ là quán tưởng cảnh làm đề mục, mượn cảnh đặt tên tâm thiền thứ hai cõi Vô sắc giới. Vô sở hữu xứ là quán tưởng cảnh đề mục không có chi, phát sanh tâm thiền mượn cảnh đặt tên là bậc thiền thứ ba cõi Vô sắc giới. Phi tưởng phi phi tưởng xứ nghĩa là chẳng phải cái chẳng phải có tưởng, hay là nói "có chẳng phải, không chẳng phải", cũng tức là "không cái không". Đây là sự nhận định để làm đề mục quán tưởng luôn đặt tên tâm thiền, chớ chẳng phải tâm như thế, vì bậc thiền này phải bắt cảnh như vậy, tức là cảnh rất vi tế. Hoặc có người vịnh đề mục này mà biện lý thuyết không có, không không v.v…

Bốn bậc tâm thiền này đều có thiện, quả và tố đủ như ba giống cõi Sắc giới và tái tục làm người theo 4 cõi Vô sắc.

IV. TÂM SIÊU THẾ (LOKUTTARACITTA)

TÂM THIỀN SIÊU THẾ RỘNG CHIA THEO 5 BẬC

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập hai

Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh, nêu tâm sơ thiền siêu thế. Các số 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền siêu thế. Các số 84, 89,

94, 99, 104, 109, 114 và 119 chấm màu đen, nêu tâm tam thiền siêu thế. Các số 85, 90, 95, 100, 105, 110, 115 và 120 chấm màu vàng, nêu tâm tứ thiền siêu thế. Các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 chấm màu tím, nêu tâm ngũ thiền siêu thế.

Tâm siêu thế chia 5 bậc thiền theo sắc giới:

- Sơ thiền siêu thế có 8 thứ (đọc xuống): 1 là sơ đạo sơ thiền, 2 là nhị đạo sơ thiền, 3 là tam đạo sơ thiền, 4 là tứ đạo sơ thiền, 5 là sơ quả sơ thiền, 6 là nhị quả sơ thiền, 7 là tam quả sơ thiền, 8 là tứ quả sơ thiền. Đều có 5 chi là tầm, tứ, hỷ, lạc và định như sơ thiền sắc giới.
- Nhị thiền siêu thế có 8 thứ (đọc xuống): 1 là sơ đạo nhị thiền, 2 là nhị đạo nhị thiền, 3 là tam đạo nhị thiền, 4 là tứ đạo nhị thiền, 5 là sơ quả nhị thiền, 6 là nhị quả nhị thiền, 7 là tam quả nhị thiền, 8 là tứ quả nhị thiền. Đều có 4 chi là tứ, hỷ, lạc và định như nhị thiền sắc giới.
- Tam thiền siêu thế có 8 thứ (đọc xuống): 1 là sơ đạo tam thiền, 2 là nhị đạo tam thiền, 3 là tam đạo tam thiền, 4 là tứ đạo tam thiền, 5 là sơ quả tam thiền, 6 là nhị quả tam thiền, 7 là tam quả tam thiền, 8 là tứ quả tam thiền. Đều có 3 chi hỷ, lạc và định như tam thiền sắc giới.
- Tứ thiền siêu thế có 8 thứ (đọc xuống): 1 là sơ đạo tứ thiền, 2 là nhị đạo tứ thiền, 3 là tam đạo tứ thiền, 4 là tứ đạo tứ thiền, 5 là sơ quả tứ thiền, 6 là nhị quả tứ thiền, 7 là tam quả tứ thiền, 8 là tứ quả tứ thiền. Đều có 2 chi là lạc và định như tứ thiền sắc giới.
- Ngũ thiền siêu thế có 8 thứ (đọc xuống): 1 là sơ đạo ngũ thiền, 2 là nhị đạo ngũ thiền, 3 là tam đạo ngũ thiền, 4 là tứ đạo ngũ thiền, 5 là sơ quả ngũ thiền, 6 là nhị quả ngũ thiền, 7 là tam quả ngũ thiền, 8 là tứ quả ngũ thiền. Đều có 2 chi là xả và định như ngũ thiền sắc giới.

Giải trang 21

Vì mỗi bậc Thánh nếu đắc đạo, quả cao thấp khác nhau, nên mới có 5 bậc thiền khác nhau như là sơ đạo sơ thiền, sơ đạo nhị thiền, sơ đạo tam thiền, sơ đạo tứ thiền, sơ đạo ngũ thiền. Bảy bậc Thánh sau có thiền cũng như thế.

Thơ lục bát có câu:

Siêu thế bởi thiền khác nhau
… … … … … … … … … … …

Khác nhau là bậc Thánh không thiền và bậc Thánh có thiền, thành ra tâm kể hẹp thì siêu thế có 8 là 4 đạo và 4 quả, còn kể rộng là 20 đạo và 20 quả siêu thế. Bậc thánh có thiền tính theo 5 bậc thành ra 40, tức là 5 cái 8, nên trong văn lục bát có nói:

Năm lần cái tám là chừng,
Nhân rồi cộng lại số ngừng bốn mươi,

Tâm siêu thế (lokuttaracitta) nghĩa là siêu xuất tam giới luân hồi. Có Pāḷi chú giải như vầy: Loke uttarantīti = lokuttaro: trong đời mà siêu xuất tam giới luân hồi, nên gọi là tâm siêu thế, tức là cũng đời bản thể mà chẳng liên quan với luân hồi vì chẳng phải nhân cho quả tái tục và cũng chẳng phải quả để nương vào tam giới.

Đời (loka) có ba: 1 là đời bản chất (lokadhātu) tức là tâm, sở hữu và sắc pháp; 2 là đời chúng sanh (lokasatta) tức là 12 hạng người; 3 là đời vũ trụ (lokabhūmi) tức là 31 cõi.

Tâm siêu thế đây cũng là đời bản chất nhưng khác hơn tâm hiệp thế vì chẳng hợp với luân hồi và không bị phiền não bắt làm cảnh. Tâm siêu thế nói theo hẹp có 8 tức là 4 đạo và 4 quả siêu thế. Tâm đạo vì mượn đạo đế mà kêu, nên Pāḷi chú giải như vầy: Maggena sampayuttaṃ cittaṃ = maggacittaṃ: tâm có đạo đế hợp gọi là tâm đạo. Trung Hoa cũng dịch là hướng (đến). Đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo.

Tâm đạo gồm có 4 bậc: 1 là đạo thất lai (sotāpattimagga), 2 là đạo nhất lai (sakadāgāmimagga), 3 là đạo bất lai (anāgāmimagga), 4 là đạo vô sanh (arahattamagga).

Đạo thất lai là bậc đắc đạo và đắc quả này rồi, nếu tái tục cõi Dục giới không quá 7 lần (Trung Hoa cũng dịch là Dự lưu). Tâm đạo này có đạo đế sát trừ phiền não tà kiến và hoài nghi dứt tuyệt luôn cả các mãnh lực tạo ác. Theo chi pháp dứt tuyệt tà kiến, hoài nghi luôn cả pháp hợp chung cho đến mãnh lực tạo ác cùng nghiệp biệt thời tái tục sa đọa và cõi Dục giới nói về nghiệp tái tục chỉ còn lại 7 đời. Có Pāḷi chú giải như vầy: Sotāpattimaggena sampayuttaṃ cittaṃ = Sotāpattimaggacittaṃ: tâm mà hiệp tâm đạo thất lai (Trung Hoa âm là Tu-đà-hoàn), hoặc gọi Sơ đạo là gọi theo thứ tự.

Đạo nhất lai là bậc đắc đạo và quả này rồi, nếu trở lại cõi Dục giới nhiều lắm là một kiếp chư thiên và một kiếp nhân loại chớ không quá nữa. Đạo đế hiệp với tâm này chỉ làm cho pháp bất thiện sơ đạo sát còn lại càng yếu. Có Pāḷi chú giải như vầy: Sakadāgāmimaggena sampayuttaṃ cittaṃ = sakadāgamimagga cittaṃ: tâm mà tương ưng với đạo đế nhất lai gọi là tâm đạo nhất lai (Trung Hoa âm là Tư-đà-hàm), cũng gọi là Nhị đạo là gọi theo thứ tự.

Đạo bất lai là bậc đắc đạo và quả này rồi không còn trở lại cõi Dục giới, dù người dục giới đắc đạo và quả này mà không đắc thiền hiệp thế cũng đặng sanh về cõi sơ thiền. Đạo đế hiệp với tâm này sát trừ tuyệt sân và những pháp hợp chung. Có Pāḷi chú giải như vầy: Tena sampayuttaṃ cittaṃ = anāgāmimaggacittaṃ: tâm mà hợp với đạo đế bất lai gọi là tâm đạo bất lai (Trung Hoa âm là A-na-hàm) cũng gọi là tâm Tam đạo là gọi theo thứ tự.

Đạo vô sanh là bậc đắc đạo và quả này rồi không còn tái tục nữa. Trung Hoa dịch có ba cách: 1 là Bất sanh, 2 là Ứng cúng và 3 là Sát tặc.
Bất sanh cũng như vô sanh. Ứng cúng là ám chỉ hết phiền não hoàn toàn, đáng làm ruộng phước cho kẻ cúng dường. Còn Sát tặc tức là sát trừ tuyệt hết giặc phiền não v.v… Có Pāḷi chú giải như vầy: Tena sampayuttaṃ cittaṃ = arahattamaggacittaṃ: tâm mà hợp với đạo đế vô sanh nên gọi là tâm đạo vô sanh, cũng gọi là Tứ đạo là đạo thứ tư.

Tứ nhân sanh tâm đạo: 1 là gặp trí sĩ (sappurisasaṃseva), 2 là đặng nghe chánh pháp (saddhammasavana), 3 là tác ý khéo (yonisomanasikāra), 4 là hành đúng pháp đến đạo quả (dhammānudhammapaṭipatti).

Tâm quả siêu thế là do nghiệp dị thời của sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm đạo để lại mà tạo ra, nên gọi là quả (phala). Danh từ Pāḷi có chỗ để là vipāka cũng đồng ý nghĩa.

Tâm quả siêu thế (lokuttaraphalacitta) có 4: 1 là tâm quả thất lai (sotāpattiphalacitta), 2 là tâm quả nhất lai (sakadagāmiphalacitta), 3 là tâm quả bất Lai (anāgāmiphalacitta), 4 là tâm quả vô sanh (arahattaphalacitta).
Bốn bậc quả danh nghĩa như 4 bậc đạo, chỉ khác là do đạo làm nhân tạo và phân nhiều bậc theo người.

- Tam chủng thất lai: 1 là nhất sanh thất lai (ekabījī), 2 là lục sanh thất lai (kolaṅkola), 3 là thất sanh thất lai (sattakattuparama).

  Nhất sanh thất lai là bậc sơ quả trở lại cõi Dục giới không quá 1 lần. Lục sanh thất lai là bậc sơ quả trở lại cõi Dục giới từ 2 đến 6 lần. Thất sanh thất lai là bậc sơ quả trở lại cõi Dục giới 7 lần.

- Ngũ chủng nhất lai: 1 là đắc tại nhân loại Níp-bàn tại nhân loại (Idha patvā idha parinibbāyī); 2 là đắc tại chư thiên Níp-bàn tại chư Thiên (Tattha patvā tattha parinibbāyī); 3 là đắc tại nhân loại Níp-bàn tại chư Thiên (Idha patvā tattha parinibbāyī); 4 là đắc tại chư thiên Níp-bàn tại nhân loại (Tattha patvā idha parinibbāyī); 5 là đắc tại nhân loại sanh về chư Thiên, trở lại Níp-bàn tại nhân loại (Idha patvā tattha nibbatti vā parinibbāyī).

- Ngũ chủng bất hoàn: 1 là trung bang bất hoàn (antara parinibbāyī), 2 là sanh bang bất hoàn (upahacca parinibbāyī), 3 là vô hành bang bất hoàn (asaṅkhāra parinibbāyī), 4 là hữu hành bang bất hoàn (sasaṅkhāra parinibbāyī), 5 là thượng lưu bang bất hoàn (uddhaṃsotākaniṭṭhāgāmi).

  Trung bang bất hoàn (nửa đời đắc sớm) là bậc chứng quả thứ ba (a-na-hàm) nơi nhân loại, nếu chưa chứng A-la-hán nơi cõi người thì sẽ chứng A-la-hán nơi cõi Ngũ Tịnh cư từ nửa đời trở về trước trong cõi này. Sanh bang bất hoàn là đắc nữa đời trở về sau, tức là đắc già. Vô hành bang bất hoàn là khỏi cần cảnh rõ rệt cũng tiến hóa đến đạo, quả thứ tư (khỏi ráng cố gắng). Hữu hành bang bất hoàn là phải cần cảnh rõ rệt mới có thể tiến hóa đến cõi tột, cõi Níp-bàn (phải ráng cố gắng). Thượng lưu bang bất hoàn là bậc sanh về cõi Thánh mà còn phải luân chuyển sanh lên cõi Sắc cứu cánh (akānitthā) mới đắc quả thứ tư rồi Níp-bàn.

<u>La-hán có 2 bậc và có 4 bực.</u>
Cũng tứ quả mà gọi Phật có 3 bực.

Nhị chủng La-hán: 1 là Quán lạc La-hán (sukhavipassaka) tức là chỉ tu tứ niệm xứ tỏ ngộ luôn đến đắc tứ quả mà không có thiền, thông v.v…; 2 là Lục thông La-hán (chalābhiñño) tức là La-hán có thiền, thông v.v…

Hoặc chia làm 4 bậc (tứ chủng La-hán): 1 là La-hán nhất minh (sukkhavipassako) chỉ có tuệ quán là sự tỏ ngộ; 2 là La-hán tam minh (tevijjo) là La-hán đắc thiên nhãn minh, túc mạng minh và lậu tận minh; 3 là La-hán lục thông (chalabbhiñño) là bậc La-hán có đủ 6 thông (thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông và lậu tận thông); 4 là La-hán tứ trí (paṭisambhidappatto) là bậc La-hán đắc 4 trí thông suốt.

<u>A-la-hán có 5 bực:</u>

- 1 là La-hán giải thoát trí siêu (paññāvimutta arahatta) tức là La-hán đắc đạo, quả thiền khô hay không thiền.
- 2 là La-hán giải thoát lưỡng biên (ubhatobhāgavimutta arahatta) là bậc đắc đạo, quả trải qua tỏ ngộ danh sắc rộng tức là thấy sự sanh diệt của danh uẩn, sắc uẩn rất dồi dào cũng là khi hành trí tuệ sanh nhiều hơn bậc trước.
- 3 là La-hán tam minh (tevijjā arahatta) là bậc đắc tứ quả đặng túc mạng minh, thiên nhãn minh và lậu tận minh.
- 4 là La-hán lục thông (chaḷābhiññā arahatta) là bậc tứ quả đắc lục thông là thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông và lậu tận thông.
- 5 là La-hán tứ trí đạt thông (paṭisambhidappatta arahatta) là La-hán đắc 4 món thông suốt: thông suốt nghĩa lý (aṭṭhapaṭisambhidā), thông suốt pháp (dhammapaṭisambhidā), hiểu thấu các thứ tiếng (niruttipaṭisambhidā), thông suốt tất cả sự vật trong đời (paṭibhāṇa-paṭisambhidā).

La-hán tứ trí hay là La-hán tứ tuệ phân tích: 1 là trí tuệ biết hết ý nghĩa (aṭṭhapaṭisambhidā), 2 là trí tuệ biết tất cả pháp (dhammapaṭisambhidā), 3 là trí tuệ biết các thứ tiếng (niruttipaṭisambhidā), 4 là trí tuệ biết tất cả sự vật (paṭibhāṇapaṭisambhidā).

<u>Gọi Phật đắc chứng có 3 bực</u>: 1 là Phật Toàn Giác (Sabbaññūbuddha), 2 là Phật Độc Giác (Paccekabuddha), 3 là Phật Thinh Văn Giác (anubuddha hay là Sāvakabubbha).

A-la-hán (arahatta) chỉ ngay tứ quả, dù Toàn Giác, Độc Giác, Chí Thượng Thinh Văn, đại Thinh Văn hay Thinh Văn tầm thường đều cũng gọi là La-hán.

Trước khi đắc đạo phải hành lục tịnh, cho nên trong phẩm chín, có thơ lục bát viết như vầy:

Nương theo thứ lớp tu trau
Lục tịnh mới đến đạo cao Thánh từng,
Bởi nên bốn đạo gọi xưng
Gọi là tuệ thấy cảnh trưng Níp-bàn.

Lục tịnh (Visuddhi):

- 1 là tịnh giới (sīlavisuddhi) là giữ giới, từ ngũ giới trở lên.
- 2 là tịnh tâm (cittavisuddhi) là có tu đến tịnh cận (upacārasamādhi) hay là tu đắc thiền.
- 3 là tịnh kiến (diṭṭhivisuddhi) là đắc tuệ tỏ ngộ, rõ thấu danh sắc sanh diệt.
- 4 là tịnh nghi (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi) là tu đến bậc tỏ ngộ đắc tuệ, ba tuệ trước: tuệ tỏ ngộ danh pháp, sắc pháp (nāmarūpaparicchedañāṇa); tuệ quyết thấy rõ nguyên nhân danh, sắc (nāmarūpapaccayapariggahañāṇa); tuệ thấy tam tướng phổ biến (sammasañāna) là tỏ ngộ vô thường, khổ não và vô ngã.
- 5 là tịnh kiến đạo (maggāmaggañāṇo dassanavisuddhi). Nói theo thập tuệ là từ tuệ thứ 2 đến thứ 9. Còn nói theo 16 tuệ là từ tuệ thứ 4 đến tuệ thứ 11 là tuệ thuận lưu (anulomañāṇa).
- 6 là tuệ kiến mãn tịnh (paṭipadāñāṇavisuddhi). Nói theo 16 tuệ là từ tuệ thứ 4 đến tuệ thứ 13 là tuệ bỏ bậc (gotrabhūñaṇa).

Có Pāḷi chú giải như vầy: Sammasane = ñāṇaṃ: trí tuệ thấy rõ danh sắc, quá khứ, hiện tại và vị lai, gọi là Tuệ có chỗ dịch là trí.

Nếu kể Thất Tịnh là thêm Tịnh kiến tuệ.

Thập Tuệ quán (avipassāñāṇa): 1 là phổ thông tuệ (sammasanañāṇa), 2 là tiến thối tuệ (udayabbayañāṇa), 3 là diệt một tuệ (bhaṅgañāṇa), 4 là họa hoạn tuệ (bhayañāṇa), 5 là tội quá tuệ (ādīnavañāṇa), 6 là phiền yếm tuệ (nibbidāñāṇa), 7 là dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇa), 8 là quyết ly tuệ (paṭisaṅkhāñāṇa), 9 là hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāñāṇa), 10 là thuận lưu tuệ (anulomañāṇa).

Thất Tịnh (Visuddhi)

1. Tịnh giới (Sīlavisuddhi) → - Tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla).

2. Tịnh tâm (Cittavisuddhi) →
- Tịnh cận (upacārasamādhi).
- Tịnh kiên (appanāsamādhi).

16 Tuệ Quán (Vīpassanāñāṇa):

3. Tịnh kiến (Diṭṭhivisuddhi) →
1. Chỉ định danh sắc tuệ (nāmarūpaparicchedañāṇa).

4. Tịnh nghi (Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi) →
2. Hiển duyên danh sắc tuệ (nāmarūpapaccayapariggahañāṇa).
3. Phổ thông tuệ (sammasanañāṇa)

5. Tịnh kiến đạo, phi đạo (Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi) →
6. Tịnh mãn tuệ (Paṭipadāñāṇavisuddhi) →
4. Tiến thối tuệ (udayabbayañāṇa).
5. Diệt một tuệ (bhaṅgañāṇa).
6. Họa hoạn tuệ (bhayañāṇa).
7. Tội quá tuệ (ādīnavañāṇa).
8. Phiền yếm tuệ (nibbidāñāṇa).
9. Dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇa).
10. Quyết ly tuệ (paṭisaṅkhāñāṇa).
11. Hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāñāṇa).

12. Thuận lưu tuệ (anulomañāṇa).
13. Chuyển tộc[21] tuệ (gotrabhūñāṇa).

7. Tịnh kiến tuệ (Ñāṇadassanavisuddhi) →
14. Đạo tuệ (maggañāṇa).
15. Quả tuệ (phalañāṇa).
16. Phản khán tuệ (paccavekkhaṇañāṇa).

Tuệ chót này có vị có, có vị không, cho nên trong văn lục bát có bài kệ như vầy:

Níp-bàn, đạo, quả, Thánh nhân
Đắc rồi suy xét nghiệp dơn đã trừ,
Với mà phiền não còn dư
Có người chẳng xét thiệt hư chi nào.

[21] "Chuyển tộc" ở đây còn gọi là biến cấp, bỏ bực.

	40 ĐỀ MỤC THIỀN CHỈ PHÂN THEO THIỀN VÀ TÁNH NẾT	Sơ thiền	Nhị thiền	Tam thiền	Tứ thiền	Ngũ thiền	Không vô biên xứ	Thức vô biên xứ	Vô sở hữu xứ	Phi tưởng phi phi tưởng	Phổ cập các tánh	Tánh ái tình	Tánh sân	Tánh tầm và si	Tánh đức tin	Tánh giác
1	Đề mục đất	x	x	x	x	x					x					
2	Đề mục nước	x	x	x	x	x					x					
3	Đề mục lửa	x	x	x	x	x					x					
4	Đề mục gió	x	x	x	x	x					x					
5	Đề mục màu xanh	x	x	x	x	x							x			
6	Đề mục màu vàng	x	x	x	x	x							x			
7	Đề mục màu đỏ	x	x	x	x	x							x			
8	Đề mục màu trắng	x	x	x	x	x							x			
9	Đề mục hư không	x	x	x	x	x					x					
10	Đề mục ánh sáng	x	x	x	x	x					x					
11	Đề mục tử thi sình	x										x				
12	Đề mục tử thi biến sắc	x										x				
13	Đề mục tử thi chảy nước vàng	x										x				
14	Đề mục tử thi bể nứt nở	x										x				
15	Đề mục tử thi bị thú ăn	x										x				
16	Đề mục tử thi rã hai	x										x				
17	Đề mục tử thi rã từng miếng	x										x				
18	Đề mục tử thi máu động nhầm	x										x				
19	Đề mục tử thi hóa dòi tửa	x										x				
20	Đề mục xương tử thi rãi rác	x										x				
21	Đề mục niệm số tức quan	x	x	x	x	x								x		
22	Đề mục phụ niệm thân	x										x				
23	Đề mục từ	x	x	x	x								x			
24	Đề mục bi	x	x	x	x								x			
25	Đề mục hỷ	x	x	x	x								x			
26	Đề mục xả					x							x			
27	Đề mục niệm Phật														x	
28	Đề mục niệm Pháp														x	
29	Đề mục niệm Tăng														x	
30	Đề mục niệm Giới														x	
31	Đề mục niệm Thí														x	
32	Đề mục niệm Thiên														x	
33	Đề mục niệm Níp-bàn															x
34	Đề mục niệm tử															x
35	Đề mục quán 4 chất (đất, nước, lửa, gió)															x
36	Đề mục quán sát vật thực															x
37	Đề mục Không vô biên xứ						x				x					x
38	Đề mục Thức vô biên xứ							x			x					x
39	Đề mục Vô sở hữu xứ								x		x					x
40	Đề mục Phi tưởng phi phi tưởng xứ									x	x					x

- 30 đề mục đắc thiền. - 10 đề mục không đắc thiền.

Yếu giải:

1. Phổ thông tuệ (sammasanañāṇa)
Phổ thông tuệ là tỏ ngộ 1 trong 3 tướng phổ thông (vô thường, khổ não, vô ngã). Pāḷi chú giải như vầy: Atītānāgata paccuppannānaṃ dhammānaṃ saṅkhipitvā vavatthānepaññā sammasaneñāṇaṃ: tuệ biết phớt qua hành vi quá khứ, hiện tại, vị lai của danh sắc, đó gọi là phổ thông tuệ. Và trong Visuddhimagga có nêu: Ettāvatā panassa rūpakammaṭṭhānaṃpi arūpakammaṭṭhānaṃpi pagunaṃhoti: là bậc tu tiến thuần thục đề mục danh sắc vừa đủ như thế.

2. Tiến thoái tuệ (udayabbayañāṇa)
Tiến thối tuệ là trí tỏ ngộ thấy sự tiến hóa và thối quá của danh, sắc. Pāḷi chú giải như vầy: Paccuppannānaṃ dhammānaṃ vipariṇāmānupassane paññā udayabbayānapassane ñāṇaṃ:[22] trí tỏ ngộ thấy pháp hiện tại biến đổi, đó gọi là Tiến thối tuệ.

Nói về hiện tại có 3:
- 1 là quyết định hiện tại (addhāpaccuppanna) là hiện tại đời sống, tức là từ khi lọt lòng mẹ cho đến tắt hơi thở.
- 2 là liên tiếp hiện tại (santatipaccuppanna) là đang thay nối liền nhau của danh sắc như một khi chưa phân biệt biến đổi của danh sắc thì coi như vẫn còn như là thấy vật không khác chi cái tâm còn hoài v.v… nên cho là hiện hữu hiện tại.
- 3 là sát-na hiện tại (khaṇapaccuppanna) là sau khi 'sát-na sanh' trước 'sát-na diệt' hay là từ sanh ra cho đến vừa diệt mất của danh sắc.

Tiến thối tuệ (udayabbayañāṇa) có hai giai đoạn

Một là giai đoạn đầu còn yếu, Pāḷi gọi là Taruṇaudayabbayañāṇa - dịch là Tiến thoái nhược tuệ, tức là tỏ ngộ sự tiến hóa và thối quá của danh pháp và sắc pháp chưa rõ lắm.
Sau khi lướt đặng phiền não quán thì mới đắc Tiến thoái cường tuệ (Balava udayavayañāṇa).

Thập (10) Tùy phiền não quán (vipassanūpakilesa): 1 là hào quang (obhāso), 2 là pháp hỷ (pīti), 3 là yên tịnh (passaddhi), 4 là tịnh tín (adhimokkho), 5 là cần miễn (paggāho), 6 là thọ lạc (sukhaṃ), 7 là tuệ quán (ñāṇaṃ), 8 là cường niệm (upaṭṭhānaṃ), 9 là thọ xả (upekkhā), 10 là ái dục (nikanti).

Cho nên trong thơ lục bát có viết như vầy:

Hào quang, hỷ, tịnh, tín mà
Cần, vui, huệ, niệm, xả và ái thương,
Trong mười, một mạnh quá cường
Thành ra phiền não của đường quan chơn.
… … … … … … … … … … … … … … ….
(để giải theo phần tu tiến)

3. Diệt một tuệ (bhaṅgañāṇa)
Diệt một tuệ là tỏ ngộ sự đang diệt của danh pháp và sắc pháp. Pāḷi chú giải như vầy: Bhijjatīti = bhaṅgo: diệt tiêu mất gọi là diệt một[23], tức là ám chỉ sát-na đang diệt của danh pháp và sắc pháp.
Vì tuệ mạnh hơn trước nên thấy vi tế riêng biệt nhiều danh sắc chỉ nhận đặng sát-na chót là mất đi mất đi, chẳng khác người đứng sát lộ một chiều xe đi gần mà ngó biệt mỗi cái vừa thấy đã qua đã qua nghe vùn vụt. Hoặc tỷ như người ngồi trong xe chạy mau ngó hàng cây sao dựa lộ qua vùn vụt. Có Pāḷi chú giải như vầy: Nāṇe tikkhe vahante saṅkhāresu lahuṃ

[22] Patis
[23] Theo từ điển Hán – Việt của Đào Duy Anh xuất bản vào năm 2010 , trang 458 thì "một" có nghĩa là chìm mất, chết, không có, lấy hết, giấu kín…

upaṭṭhahantesu uppādaṃ ṭhitaṃvā pavattaṃvā nimittaṃvā na sampāpunāti khayavayabhedanirodhe yeva sati santiṭṭhati:[24] Khi tuệ đặng tăng mạnh lên, cảnh danh sắc càng mau lẹ, cho nên phần sanh trụ thứ lớp và phần chung của ngũ uẩn đều không rõ rệt, chỉ có niệm xiết chặt trong khi diệt của danh sắc đó mà thôi.
Có nhà Pāḷi chú giải như vầy: Bhāvanāya pana vaddhamānāya paññatti samatikkamitvā sabhāve yeva cittaṃ tiṭṭhati: Khi tâm có thể vượt qua chế định do tu tiến thì vẫn nương cảnh siêu lý (hằng có diệt).

4. <u>Họa hoạn tuệ</u> (bhayañāṇa)
Họa hoạn tuệ là tỏ ngộ nhận thấy pháp hữu vi biến đổi quá lẹ hơn tất cả sự vật máy móc chi cả thời ngạc nhiên tợ gặp người biến hóa rất nhanh có phần như kinh hãi, cũng có Pāḷi trình bày như vầy: Bhayattupaṭṭhānañāṇaṃ bhayāti na bhāyatitañhi atītāsaṅkhārā niruddhā paccuppannā nirujjhanti anāgatā nirujjhissantīti tīraṇamattameva hoti:[25] Bậc tu tiến đến họa hoạn tuệ có phải sợ hay chăng? Đáp chẳng phải thật sợ, vì người đến tuệ này vẫn niệm tỏ ngộ pháp hữu vi đều nhận thấy phần diệt của pháp quá khứ, hiện tại và vị lai đều mất luôn.

5. <u>Tội quá tuệ</u> (ādīnavañāṇa)
Tội quá tuệ là tỏ ngộ bằng cách kết thúc của diệt một tuệ, cũng như gặp rất nhiều người vừa thấy mặt rồi đi mất luôn thật đáng trách, những cách ấy đều không nên vì cũng như không có.

6. <u>Phiền yểm tuệ</u> (nibbidāñāṇa)
Phiền yểm tuệ là trí tỏ ngộ sự chán nản, sự diệt luôn luôn của danh pháp, sắc pháp cũng như kẻ gặp nhân vật nói đến đã chết rồi đều như vậy rất chán không muốn thấy nghe nữa. Rút chiết báng trong Pāḷi như vầy: Aniccā vata saṅkhārā…: chư hành vô thường…. Bậc tỏ ngộ đến tuệ này cũng gọi là Tiểu tu đà hoàn (cūḷasotā). Có hai bài Pāḷi như sau:

- Iminā pana ñāṇena samannāgato vipassako buddhasāsane laddhassāso laddhapatiṭṭho niyatagatiko cūḷasotāpanno nāma hoti:[26] khi bậc tu quán tỏ ngộ đến tịnh hành đầy đủ nương tâm nhẹ nhàng chí hướng nhứt định đặng danh là Tiểu Tu đà hoàn trong Phật giáo.
- Aparihīnakaṅkhāvitaraṇasuddhiko vipassako lokiyāhi sīlasamādhipaññāsampadāhi sammannāgatattā uttari upaṭivijhantopi sugatiparāyano hotīti vuttaṃ niyutagatikoti tato eva cūḷasotāpanano nāmāti:[27] Bậc tu quán tỏ ngộ đến tịnh hành mà không thối chuyển vì đầy đủ giới, định, tuệ trong đời, mặc dù chưa đắc đạo quả, nhưng chí hướng rất tốt, Phật Ngài nói bậc ấy cương quyết, do đó đặng gọi là Tiểu Tu đà hoàn.

7. <u>Dục thoát tuệ</u> (muñcitukammatāñāṇa)
Dục thoát tuệ do tuệ trước tỏ ngộ pháp hành vi quá chán nản, vì dĩ nhiên sẽ phải móng xa lìa, không chịu với cách đáng chán ấy. Đối với pháp hữu vi phát ra nhận thức như vậy, đó gọi là dục thoát tuệ. Có chú giải Pāḷi (rất dài), rút đại ý như vầy: Sau khi quyết chán nản những sự tiêu diệt của danh sắc thì đâm ra muốn thoát khỏi danh sắc, nên gọi là dục thoát tuệ.

8. <u>Quyết ly tuệ</u> (paṭisaṅkhāñāṇa)
Quyết ly tuệ do sự muốn thoát khỏi danh pháp và sắc pháp hữu vi rất mạnh, nên thành sự cố gắng cương quyết sao cho xa lìa danh sắc, đó gọi là quyết ly tuệ.

9. <u>Hành xả tuệ</u> (saṅkhārupekkhāñāṇa)
Hành xả tuệ là tỏ ngộ nhận thấy danh pháp, sắc pháp sanh-diệt vẫn coi như thường, vì tuệ quyết ly trước dù biết thế nào cũng chưa vượt khỏi ngoài cảnh ngũ uẩn. Tỷ như người quyết

[24] vis
[25] Vis. mahāṭīkā
[26] vis
[27] Vis. mahāṭīkā

tránh những chi cho hết sức mà không đặng khỏi, thì vẫn đối như thường. Hay là tỷ như người quá lo việc chi, rốt cuộc không thành thời đành xui tay gặp như không gặp, so sánh như câu: "Nhân nguyện như thử như thử, thiên lý dị nhiên dị nhiên". Nghĩa là "người muốn như thế như thế, lẽ trời như vậy như vậy", chúng ta học Phật nên tìm những nghiệp lý dĩ nhiên dĩ nhiên.

10. Tuệ thuận lưu (anulomañāṇa)
Từ phổ thông tuệ đến hành xả tuệ đều lấy thủ uẩn làm cảnh tỏ ngộ vô thường, khổ não, vô ngã và sanh-diệt. Nếu đủ căn và không trở ngại thì lộ tâm đắc đạo sẽ sanh hoặc luôn đến sơ, nhị, tam, tứ đạo. Trong lộ này, tuệ hợp với cái tâm anuloma gọi là tuệ thuận lưu (anulomañāṇa) hay là tuệ tích ngộ tứ đế (saccānulomikañāṇa). Có chỗ bớt tuệ thông thường còn kể chín (9). Hoặc có chỗ bớt tuệ thông thường và thuận lưu còn tám (8). Nếu kể 16 tuệ là thêm 4 tuệ sau là tuệ bỏ bậc (gotrabhūñāṇa), tuệ đạo (maggañāṇa), tuệ quả (phalañāṇa), tuệ phản khán (paccavekkhaṇañāṇa) và 2 tuệ trước là tuệ thấy dạng danh sắc sanh diệt là chỉ định danh sắc tuệ (nāmarūpaparicchedañāṇa), tuệ thấy dạng nguyên do danh sắc sanh diệt là hiển duyên sanh sắc tuệ (nāmarūpapaccayapariggahañāṇa).

Những tuệ nói trên trước đạo, quả là nhân trực tiếp. Còn nhân gián tiếp cách 1 đời sắp lên để giúp nên đạo, quả là pháp độ (pāramī) cần phải đầy đủ tùy bậc.

(nói về lộ sẽ giải tiếp theo tập 10)

Người sẽ đắc đạo, quả có hiện tượng năm điều, gọi là:

Ngũ đoán hiện thế đắc đạo: 1) Phải trọn tin tam bảo và ông thầy dạy hành đạo trúng, 2) Phải là người khoẻ mạnh, không bệnh hoạn, 3) Phải không có đố kỵ với thầy và bạn tu, 4) Phải có sự tinh tấn hy sinh hành đạo, dù cho gầy ốm chỉ còn da, gân, xương cũng không thối chuyển, 5) Phải là người hành đạo đặng đến kiến sanh diệt tuệ.

Người có hiện tượng 5 điều ngũ đoán (hiện thế đắc đạo), trước phải có thất nhân đắc đạo hiện thế, nguyên do nhờ các đời quá khứ tạo pháp độ (pāramī).

Thất nhân đắc đạo hiện thế: 1) Phải là người tam nhân, 2) Kiếp trước đã tạo thập độ liên quan với pháp quán, 3) Đời này phải có sự tinh tấn, 4) Hành đạo đúng với chánh tạng và chú giải, 5) Phải có chỗ vừa với cách hành đạo, 6) Phải không có thập oái niệm (palibodha), 7) Phải có thì giờ đầy đủ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập hai

- Các số 55, 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu tím hoặc nâu, nêu tâm sơ thiền.
- Các số 56, 61, 66, 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền.
- Các số 57, 62, 67, 84, 89, 94, 99, 104, 109, 114 và 119 chấm màu đen, nêu tâm tam thiền.
- Các số 58, 63, 68, 85, 90, 95, 100, 105, 110, 115, 120 chấm màu vàng, nêu tâm tứ thiền.
- Các số 59, 64, 69, từ số 70 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121 chấm màu xanh, nêu tâm ngũ thiền.

Tâm thiền chia theo bậc có 5:

- 1 là sơ thiền có 11 tức là: 3 tâm sơ thiền sắc giới và 8 tâm sơ thiền siêu thế
- 2 là nhị thiền có 11 tức là: 3 tâm nhị thiền sắc giới và 8 tâm nhị thiền siêu thế
- 3 là tam thiền có 11 tức là: 3 tâm tam thiền sắc giới và 8 tâm tam thiền siêu thế
- 4 là tứ thiền có 11 tức là: 3 tâm tứ thiền sắc giới và 8 tâm tứ thiền siêu thế
- 5 là ngũ thiền có 23 tức là: 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 tâm ngũ thiền siêu thế.

Giải trang 22

Tâm thiền chia theo bực

- 1 là tâm sơ thiền có 11 là 3 tâm sơ thiền sắc giới và 8 tâm sơ thiền siêu thế.
- 2 là tâm nhị thiền có 11 là 3 tâm nhị thiền sắc giới và 8 tâm nhị thiền siêu thế.
- 3 là tâm tam thiền có 11 là 3 tâm tam thiền sắc giới và 8 tâm tam thiền siêu thế.
- 4 là tâm tứ thiền có 11 là 3 tâm tứ thiền sắc giới và 8 tâm tứ thiền siêu thế.
- 5 là tâm ngũ thiền có 23 là 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 tâm ngũ thiền siêu thế.

Thơ lục bát có câu:

Tâm vô sắc giới đã hàm
Khép vào thiền ngũ kể làm thứ năm,
Vậy nên mới đếm tới hăm
Và ba số lẽ cao thâm ngũ thiền,
Sơ, nhị, tam, tứ mỗi riêng
Đều là mười một rộng tuyên sớ này.

Và có nói:

Siêu thế bởi thiền khác nhau
Đáo đại do đẳng thấp cao phân từng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập hai

- Từ số 1 đến số 30 chấm màu đen, nêu tâm vô tịnh hảo.
- Từ số 31 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm nêu tâm tịnh hảo (kể hẹp). Từ số 83 đến 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt, nêu tâm tịnh hảo (kể rộng).

Tâm chia theo vô tịnh hảo và tịnh hảo.

Tâm vô tịnh hảo (asobhaṇacitta) có 30 là: 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân. Tâm tịnh hảo (sobhaṇacitta) có 59 hoặc 91 là: 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Giải trang 23

- Tâm chia theo vô tịnh hảo và tịnh hảo

Tâm vô tịnh hảo có 30 là 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân. Tâm tịnh hảo có 59 hoặc 91 là 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại (mahaggatacitta) và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Có Pāḷi chú giải như vầy: Sobhaṇehi yuttānīti = sobhaṇāni: tâm hợp với pháp (sở hữu) tốt, gọi là tâm tịnh hảo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập hai

Số 17 chấm màu đen, nêu câu hành khổ (thọ). Số 24 để trắng, nêu câu hành lạc (thọ). Số 9 và 10 chấm màu tím hoặc nâu, nêu câu hành ưu (thọ). Từ số 1 đến số 4, các số 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, từ số 82 đến số 85, từ số 87 đến số 90, từ số 92 đến số 95, từ số 97 đến số 100, từ số 102 đến số 105, từ số 107 đến số 110, từ số 112 đến số 115, từ số 117 đến số 120 chấm màu đỏ, nêu câu hành hỷ (thọ). Từ số 5 đến số 8, các số 11 và 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, 69, từ số 70 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 chấm màu xanh, nêu câu hành xả (thọ).

Tâm chia theo ngũ thọ:

- 1 là câu hành khổ (thọ) có 1 tức là tâm thân thức quả bất thiện.
- 2 là câu hành lạc (thọ) có 1 tức là tâm thân thức quả thiện vô nhân.
- 3 là câu hành ưu (thọ) có 2 tức là 2 tâm sân.
- 4 là câu hành hỷ (thọ) có 62 là: 4 tâm tham câu hành hỷ, 2 tâm vô nhân câu hành hỷ, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền và 11 tâm tứ thiền.
- 5 là câu hành xả (thọ) có 47 hoặc 55 là: 32 tâm dục giới câu hành xả và 15 hoặc 23 tâm ngũ thiền câu hành xả.

Nên trong Vô Tỷ Pháp lý hợp (phẩm 3) có văn lục bát như vầy:

Mỗi thọ có mấy kể ra,
Khổ một, lạc một, ưu mà đặng hai,
Lục thập nhị hỷ rộng thay,
Năm mươi lăm lẻ xả đầy chẳng hơn.
……………………………………….

Giải trang 24

Phân tâm theo ngũ thọ (vedanā).

Chú giải: Vedayatīti = vedanā: hưởng, hứng chịu cảnh gọi là thọ.

Thọ (vedanā) sắp theo cảnh (ārammaṇa) có sáu là sắc, thinh, khí, vị, xúc và pháp hay là sáu xứ ngoại. Còn sáu xứ nội là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và thức.

Nhãn xứ hứng chịu cảnh sắc, nhĩ xứ hứng chịu cảnh thinh, tỷ xứ hứng chịu cảnh khí, thiệt xứ hứng chịu cảnh vị, thân xứ hứng chịu cảnh xúc và ý xứ hứng chịu cảnh pháp, cũng gọi là sáu thọ.

- Thọ hỷ của người thường có 6.
- Thọ hỷ của người tu huệ có 6.
- Thọ ưu của người thường có 6.
- Thọ ưu của người tu huệ có 6.
- Thọ xả của người thường có 6.
- Thọ xả của người tu huệ có 6.

… … … …. .
Cộng: 36
x3 (quá khứ, hiện tại và vị lai)
… … … …. .
Tổng cộng… 108

Ngũ thọ:

- 1 là thọ khổ (dukkhavedanā) có 1 tức là tâm thân thức câu hành khổ (thọ).
- 2 là thọ lạc (sukhavedanā) có 1 tức là tâm thân thức câu hành lạc (thọ).
- 3 là thọ ưu (domanassavedanā) có 2 tức là 2 tâm sân (tâm câu hành khuể phẩn).
- 4 là thọ hỷ (somanassavedanā) có 62 là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm thẩm tấn câu hành hỷ, tâm tiếu sinh câu hành hỷ, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 12 tâm sắc giới câu hành hỷ và 32 tâm siêu thế câu hành hỷ (trừ ngũ thiền).
- 5 là thọ xả (upekkhāvedanā) có 55 là 20 tâm vô tịnh hảo câu hành xả, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả và 23 tâm ngũ thiền câu hành xả.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập hai</u>

- Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, các số 82, 87, 92, 97 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp), từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu đỏ lợt, nêu giống thiện (kể rộng), nêu giống thiện.
- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, nêu giống bất thiện.

- Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, các số 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm (kẻ hẹp), từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kẻ rộng) nêu giống quả.
- Các số 28, 29, 30, từ số 47 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81 chấm màu vàng, nêu giống tố.

Tâm chia theo 4 giống: thiện, bất thiện, quả và tố.

- Giống thiện có 21 hoặc 37 là: 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới và 4 hoặc 20 tâm đạo.
- Giống bất thiện có 12 là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.
- Giống quả có 36 hoặc 52 là: 15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại và 4 hoặc 20 tâm quả siêu thế.
- Giống tố có 20 tức là: 3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố và 9 tâm tố đáo đại.

Giải trang 25

∗ Tâm chia theo 4 giống (jāti)
  - 1 là giống thiện (kusala) có 21 hoặc 37 là: 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại và 4 hoặc 20 tâm đạo.
  - 2 là giống bất thiện (akusala) có 12 tức là 12 tâm bất thiện.
  - 3 là giống quả (vipāka) có 36 hoặc 52 là: 15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại và 4 hoặc 20 tâm quả siêu thế.
  - 4 là giống tố (kiriyā) có 20 là 3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố và 9 tâm tố đáo đại.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập hai</u>

- Giống thiện chấm màu đỏ như trang 25.
- Giống bất thiện chấm màu đen như trang 25.
- Giống quả (màu xanh) và giống tố (màu vàng) trong trang 25, chấm thành màu xanh nơi trang 26 này, nêu giống vô ký.

Tâm chia theo 3 giống: thiện, bất thiện và vô ký.

- Giống thiện có 21 hoặc 37 là: 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại và 4 hoặc 20 tâm đạo.
- Giống bất thiện có 12 là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.
- Giống vô ký có 72 là: 15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại, 20 tâm quả siêu thế, 3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố và 9 tâm tố đáo đại.

Giải trang 26

∗ Tâm chia theo 3 giống (jāti)
  - 1 là giống thiện có 21 hoặc 37 là: 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại và 4 hoặc 20 tâm đạo.
  - 2 là giống bất thiện có 12 tức là 12 tâm bất thiện.
  - 3 là giống vô ký (abyākatā) có 72 là 52 tâm quả và 20 tâm tố.

<u>*Dứt phần giải bảng nêu tập hai*</u>



6 / 1973

~~~ঔৣ~ঔ✦ঔ~ঔৣ~~~

SỞ HỮU TÂM (CETASIKA) PHỐI HỢP

Theo Phẩm 2 – Bộ Abhidhammatthasaṅgaha-Vô Tỷ Pháp Lý Hợp

~~~ঔৣ~ঔ✦ঔ~ঔৣ~~~

Nói về sở hữu tâm (cetasika) luôn phối hợp (sampayoga) và tâm nhiếp (saṅgaha).

Sở hữu tâm nghĩa là những pháp hợp với tâm và thuộc về sở hữu của tâm.
Phối hợp với tâm có những câu Pāḷi chú giải như vầy. Cetasi bhavaṃ = cetasikaṃ: câu sanh với tâm (trong thuộc quyền sở hữu) gọi là sở hữu tâm. Cetasi niyuttaṃ = cetasikaṃ: hợp với tâm khắn khít, nên gọi là sở hữu tâm. Avippayogavasena cetasi niyuttāti = catasikā: hiệp với tâm luôn luôn bằng mãnh lực không lìa nhau, nên gọi là sở hữu tâm.

Trong quyền sở hữu đây có 4 cách: 1 là đồng sanh (ekuppāda), 2 là đồng diệt (ekanirodha), 3 là đồng cảnh (ekārammaṇa), 4 là đồng vật (phù căn) (ekavatthuka).

Cho nên trạng thái của sở hữu là tứ đồng (cetoyuttalakkhaṇa) và trạng thái nương đỗ tâm mới đặng sanh ra (cittanissitalakkhaṇaṃ) cũng như trò nương đỗ thầy.

Tâm nương sở hữu chẳng phải như đất nương cây (nương bằng cách chứa chở (ādhāra) mà trái lại nương bằng cách khác tức là như thầy nương trò, nương để cho trò hiểu biết (nissaya), vì sở hữu biết cảnh đặng nhờ có tâm hướng dẫn.
Thế nên:

Nhân sanh tâm có 4:

1 là nghiệp quá khứ (atītakammo), 2 là sở hữu tâm (cetasika), 3 là cảnh (ārammaṇa), 4 là vật (vatthu).
Xét theo đây không nên chấp theo câu: "Nhất thế duy tâm tạo" và chớ hiểu lầm với câu: Manopubbaṅgamā dhammā: ý là chủ trương tất cả pháp.
Ý là tâm, tất cả pháp là sở hữu, ám chỉ tâm chủ trương với sở hữu trong sự biết cảnh hay tứ đồng v.v… như đã giải.

4 ý nghĩa chung của tất cả sở hữu tâm

. 1. Trạng thái là nương đỗ tâm (cittanissatalakkhaṇaṃ),
. 2. Phận sự là sanh ra không lìa tâm (aviyoguppādanarasaṃ).
. 3. Thành tựu là biết chung một cảnh với tâm (ekārammaṇapaccupaṭṭhānaṃ).
. 4. Nhân cần thiết là phải có tâm sanh (cittuppādapadaṭṭhānaṃ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập ba

Từ số 1 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp), từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh (nêu rộng). Từ số 122 đến số 128 chấm màu đỏ.
Bảy sở hữu biến hành phối hợp với tất cả tâm.

Giải trang 1 / tập ba

A. Sở hữu Biến hành phối hợp

Sở hữu biến hành (sabbacittasādhāraṇa) là những sở hữu hiệp với tất cả tâm, có 7 thứ:

. 1 là sở hữu xúc (phassacetasika).
. 2 là sở hữu thọ (vedanācetasika).
. 3 là sở hữu tưởng (saññācetasika).
. 4 là sở hữu tư (cetanācetasika).

. 5 là sở hữu nhất hành (ekaggatācetasika).
. 6 là sở hữu mạng quyền (jīvitacetasika).
. 7 là sở hữu tác ý (manasikāra).

∗ Sở hữu **xúc** (phassacetasika): [28]
Sở hữu xúc là sự xúc chạm tâm với cảnh và vật gặp nhau, như thế gọi là xúc. Có Pāḷi chú giải như vầy: Arammaṇaṃ phusatīti = phasso: tâm chạm cảnh gọi là xúc.

Có 4 ý nghĩa (aṭṭha) của xúc:
- 1. Trạng thái là chạm (cảnh) (phusanalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là tiếp xúc vật (saṅghaṭṭanaraso).
- 3. Thành tựu là hội họp tâm, cảnh và vật (sannipātapaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là có cảnh hiện đến (āpātagatavisayapadaṭṭhāno).

∗ Sở hữu **thọ** (vedanācetasika):
Sở hữu thọ là sự hứng chịu hay dụng nạp hưởng cảnh. Có Pāḷi chú giải như vầy: Vedayatīti = vedanā: Hưởng cảnh gọi là thọ.
Ngũ thọ: 1 là khổ thọ (dukkhavedanā), 2 là lạc thọ (sukhavedanā), 3 là ưu thọ (domanassavedanā), 4 là hỷ thọ (somanassavedanā), 5 là xả thọ (upekkhāvedanā).

o Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của **khổ thọ**:[29]
- 1. Trạng thái là hưởng cảnh xúc không tốt (aniṭṭhaphotthabānubhavanalakkhaṇaṃ), không thích hợp với thân thanh triệt.
- 2. Phận sự là làm cho pháp tương ưng xào héo (sampayuttanaṃ nilāpanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là thân đau đớn (kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có thân thanh triệt (kāyindriyapadaṭṭhānaṃ).

o Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của **lạc thọ**:[30]
- 1. Trạng thái là hưởng cảnh xúc thích hợp (iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm cho pháp tương ưng tiến triển (sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là thân sướng (kāyika assādapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có thân thanh triệt (kāyindriyapadaṭṭhānaṃ).

o Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của **ưu thọ**:[31]
- 1. Trạng thái là hưởng cảnh không ưa thích (aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là hứng chịu cảnh không vừa lòng (aniṭṭhākārāsambhogarasaṃ).
- 3. Thành tựu là ép uổng tâm (cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là vì có sắc ý vật (hadayavatthupadaṭṭhānaṃ).

o Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của **hỷ thọ:**[32]
- 1. Trạng thái là hưởng cảnh đáng mong mỏi (iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là hưởng cảnh vừa lòng (iṭṭhākārasambhogarasaṃ).
- 3. Thành tựu là tâm phơi phới (cetasika assādapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là thân tâm yên tịnh (passaddhipadaṭṭhānaṃ).

o Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của **xả thọ**:[33]
- 1. Trạng thái là hưởng cảnh trung bình (majjhattavedayitalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là điều hòa pháp tương ưng (sampayuttānaṃ nātiupabrūhanamilāpanarasā).
- 3. Thành tựu là vắng lặng (santabhāvapaccupaṭṭhānā).

---
[28] Xem bộ Pháp Tụ, câu 17, 131, 197, 276, 317, 326, 331, 335, 339, 353, 367, 383, 400, 471, 473, 486.
[29] Xem bộ Pháp Tụ, câu 473.
[30] Xem bộ Pháp Tụ, câu 354.
[31] Xem bộ Pháp Tụ, câu 326.
[32] Xem bộ Pháp Tụ, câu 18, 277.
[33] Xem bộ Pháp Tụ, câu 131, 317.

- 4. Nhân cần thiết là ly pháp hỷ (nippītikapadaṭṭhānā).

Thập xả

- 1 là lục nhập xả (chaḷaṅgupekkhā) nghĩa là 6 cảnh và 6 vật đối chiếu nhau của bậc tứ quả, lúc nào cũng như lúc nấy chẳng vì cảnh chuyển phải bi quan hay lạc quan, chi pháp tức là sở hữu hành xả hay là trung bình (tatramajjhattatā).
- 2 là vô lượng xả (brahmavihārupekkhā) nghĩa là đối với tất cả chúng sanh dù ai bị khổ, hưởng vui vẫn coi như thường chớ không buồn giùm, không vui theo. Vì nhận rõ nhân, quả tốt xấu như hột nào trái nấy là lẽ thường nhiên. Chi pháp tức là sở hữu trung bình.
- 3 là xả giác chi (bojjhaṅgupekkhā) nghĩa là trung bình như thường đối với pháp câu sanh trong những giác chi khác tức là sở hữu trung bình.
- 4 là cần xả (viriyupekkhā) nghĩa là cố gắng bằng cách trung bình hay trung đạo không thái quá và không bất cập như dây đờn không quá thẳng, cũng chẳng quá dùn. Chi pháp tức là sở hữu cần.
- 5 là hành vi xả (saṅkhārupekkhā) nghĩa là trí tuệ tỏ ngộ thấy pháp hành vi danh, sắc. Vì thấy cũng như thấy, chớ chẳng nghĩ sự đối với danh, sắc ra sao của bậc tu tuệ cao. Chi pháp tức là sở hữu trí.
- 6 là thọ xả (vedanūpekkhā) tức là ngoài ra khổ, lạc, ưu, hỷ cũng thuộc về sở hữu thọ.
- 7 là quán xả (vipassanūpekkhā) nghĩa là đắc tuệ thấy vô thường hoặc khổ não hay vô ngã, vẫn coi như thường của bậc tu tuệ cao, chi pháp là sở hữu trí.
- 8 là trung bình xả (tatramajjhattupekkhā) nghĩa là trạng thái làm cho các pháp câu sanh điều hòa không so le, chi pháp là sở hữu trung bình (tatramajjhattatā).
- 9 là thiền xả (jhānupekkhā) nghĩa là bỏ ra hỷ, lạc của các bậc thiền thọ hỷ (từ sơ thiền đến tứ thiền) tức là chi xả của ngũ thiền, chi pháp cũng là sở hữu trung bình.
- 10 là tịnh xả (pārisuddhupekkhā) nghĩa là đối với pháp oái niệm (palibodha) vẫn như thường, chẳng bận bịu chi cả, chi pháp là sở hữu trung bình.

∗ Sở hữu **tưởng** (saññācetasika)[34]

Sở hữu tưởng là nhớ sự đã qua hoặc để cái bị nhớ.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tưởng:

- 1. Trạng thái là nhớ, tưởng (sañjānanalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là nhớ nguyên do và tiêu chuẩn (puna sañjānanapaccayanimittakaraṇarasā).
- 3. Thành tựu là cố nhớ y như trước (yathā garahitanimittābhinivesapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có cảnh tái hiện lại (yathā upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **tư** (cetanācetasika)[35]

Sở hữu tư là cố quyết và đề đốc pháp câu sanh khắn khít với cảnh.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tư:

- 1. Trạng thái là đề đốc (pháp câu sanh) (cetayitalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là lo lắng cách bắt cảnh của pháp câu sanh (āyūhanarasā).
- 3. Thành tựu là sắp đặt cho pháp câu sanh (saṃviddhanapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có 3 uẩn ngoài ra (sesakhandhattayapadaṭṭhānā) tức là thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn.

Sở hữu tư (cetanā) chính là nghiệp (kamma), cho nên Phật ngài nói: "cetanāhaṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi" này các thầy Tỷ kheo! Nghiệp tức là sở hữu tư.

[34] Xem bộ Pháp Tụ, câu 19, 199, 278, 341, 369, 385, 402.
[35] Xem bộ Pháp Tụ, câu 20, 200, 279, 342, 370, 386, 403.

Nên biết có nghiệp câu sanh và nghiệp biệt thời. Nghiệp câu sanh là sở hữu tư (cetanā) cùng đang sanh với tâm (citta) v.v… Nghiệp biệt thời (nānakkhanikakamma) là mãnh lực sẽ tạo quả và sắc nghiệp do sở hữu tư hiệp với tâm thiện hay bất thiện để ảnh hưởng lại.

∗ Sở hữu **nhất hành** hay định (ekaggatācetasika)[36]
Sở hữu nhất hành là chăm chú vào một cảnh.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu nhất hành:
- 1. Trạng thái là không tán loạn (avisāralakkhaṇā) hoặc không tán loạn (avikkhepa…).
- 2. Phận sự là gom tóm pháp câu sanh (sahajātānaṃ sampiṇḍanarasā).
- 3. Thành tựu là hiện bày vắng lặng (upasamapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có câu hành lạc (tam thọ) (sukhapadaṭṭhānā).
  Đây là lấy phần nhiều hay định mạnh hoặc cách gián tiếp.

∗ Sở hữu **mạng quyền** (jīvitindriyacetasika)[37]
Sở hữu mạng quyền hay mạng quyền là gìn giữ bảo tồn pháp đồng sanh. Có Pāḷi chú giải như vầy:
. Jivanti sahajātadhammā etenāti = jivitaṃ: trọn quyền cai quản sự sống còn của pháp đồng sanh, gọi là mạng.
. Indanti paramaissariyaṃ karontīti = indriyāni: hành vi rất tự do cai quản gọi là quyền.
Hai câu này gom ý lại tức là trọn cai quản sự sống còn của pháp câu sanh đặng bền vững đủ 3 sát-na tiểu (sanh, trụ, diệt).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu mạng quyền:
- 1. Trạng thái là chăm nom gìn giữ pháp câu sanh (sahajātaṃ anupālanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm cho pháp câu sanh còn đủ 3 sát-na (sahajātaṃ pavattanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là pháp câu sanh đặng còn đến sát-na diệt (sahajātaṃ thapanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là phải có pháp câu sanh đáng bảo tồn (yāpetabbapaṭṭhānaṃ) và phải có 3 uẩn ngoài ra làm nhân cần thiết (sesakhandhattayapadaṭṭhānaṃ).

∗ Sở hữu **tác ý** (manasikāracetasika)[38]
Sở hữu tác ý là làm thành cảnh cho tâm như răng cắn làm thành miếng ăn cho miệng.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tác ý:
- 1. Trạng thái là dẫn dắt pháp tương ưng bắt cảnh vừa vặn (sāranalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là làm cho pháp tương ưng ăn hít với cảnh (sampayuttānaṃ ārammane saṃyojanaraso).

[36] Xem bộ Pháp Tụ, câu 26, 39, 43, 69, 72, 79, 88, 206, 285, 331, 345, 359, 357, 392, 408, 486.
[37] Xem bộ Pháp Tụ, câu 34, 79, 214, 290, 348, 362, 378, 395, 411.

[38] Không thấy sh tác ý trong bộ Pháp Tụ. Còn trong bản Thanh tịnh Đạo, chương 14-Uẩn xiển minh, phần hành uẩn do ngài Buddhaghosa có chú giải về sh tác ý như sau:
Kiriya karo: sự làm gọi là tác, manamhi kāro manasikaro: sự làm trong ý gọi là tác ý.
Dù tạo ý sai lầm từ ý trước cũng gọi là tác ý. Chính tác ý này có ba trường hợp: tiến hành theo cảnh; tiến hành theo lộ tâm; tiến hành theo đổng lực.
Trong ba điều ấy, ārammaṇapaṭipādako manamhi karoti manasikāro: sự làm trong ý tiến hành theo cảnh, do đó gọi là tác ý thành cảnh. Tác ý này:
- Sāraṇalakkhaṇo: trạng thái là chú ý.
- Sampayuttānaṃ ārammaṇe saṃyojanaraso: phận sự là cột pháp tương ưng vào cảnh.
- Ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāno: thành tựu là đối diện với cảnh.
- Ārammaṇapadaṭṭhāno: nhân cận là có cảnh.
Tác ý là liên quan trong hành uẩn, nên thấy như người đánh xe vì làm cho các pháp tương ưng tiến hành theo cảnh.
Gọi (tác ý) tiến hành theo lộ tâm, đây là đồng nghĩa tâm khai ngũ môn.
Gọi (tác ý) tiến hành theo đổng lực, đây là đồng nghĩa tâm khai ý môn.
Hai điều đó không cần lấy trong nơi đây.

- 3. Thành tựu là hướng vào cảnh (ārammaṇābhimukhībhāvapaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là phải có cảnh (ārammaṇapadaṭṭhāno).

Có Pāḷi chú giải như vầy: Ārammaṇaṃ manasipaṭipādāyatīti ārammaṇapaṭipādako: làm thành cảnh cho tâm, gọi là tác ý thành cảnh tức là sở hữu tác ý.

Bảy sở hữu vừa kể, đều hợp hết mỗi thứ tâm, nên gọi là sở hữu biến hành (sabbacittasādhāraṇa). Có Pāḷi chú giải như vầy: Sabbesaṃ cittānaṃ sādhāraṇāti = sabbacittasādhāraṇā: hợp với tất cả tâm gọi là biến hành hay biến hành nhất thế tâm, tức là 7 sở hữu biến hành.

Dứt phần giải sở hữu biến hành

B. Sở hữu Biệt cảnh phối hợp

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập ba

Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30, từ số 31 đến số 54, các số 55, 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh. Số 129 chấm màu đỏ.
Sở hữu tầm phối hợp với 55 tâm là: 11 tâm sơ thiền và 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức).

Giải trang 2 / tập ba

∗ Sở hữu **tầm** (vitakkacetasika)[39]
Sở hữu tầm nghĩa là tìm kiếm cảnh cho tâm hay là đưa tâm đến cảnh. Có Pāḷi chú giải như vầy: Vitakkanaṃ = vitakko: cách tìm tòi cảnh, gọi là tầm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tầm.
- 1. Trạng thái là đưa tâm và sở hữu đến cảnh (ārammaṇe cittassa abhinirodhanalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là làm dịp gặp cảnh (āhanappariyāhanaraso).
- 3. Thành tựu là tâm đặng đến cảnh (ārammaṇe cittassa ānayapaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là phải có cảnh (ārammaṇapadaṭṭhāno) và 3 uẩn ngoài ra (sesakhandhattaya).

Sở hữu tầm phối hợp với 55 tâm là 11 tâm sơ thiền và 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức). Vì ngũ song thức bắt cảnh ngay như kiến thâu hình. Còn từ nhị thiền sắp lên, chi định càng mạnh, như kẻ đi lần thứ hai về sau khỏi ai dẫn đi. Còn 55 tâm phải có sự kiếm hay đưa tâm đến cảnh, nên phải có sở hữu tầm phối hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập ba

Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30, từ số 31 đến số 54, các số 55, 56, 60, 61, 65, 66, 82, 83, 87, 88, 92, 93, 97, 98, 102, 103, 107, 108, 112, 113, 117 và 118 chấm màu xanh. Số 130 chấm màu đỏ.
Sở hữu tứ phối hợp với 66 tâm là: 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền và 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức).

Giải trang 3 / tập ba
∗ Sở hữu **tứ** (vicāracetasika)[40]
Sở hữu tứ là sự chăm nom, gìn giữ cảnh. Có Pāḷi chú giải như vầy: Vicaranaṃ = vicāro: kềm giữ cảnh gọi là tứ.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tứ.

[39] Xem bộ Pháp Tụ, câu 22, 36, 202, 281, 372, 388, 405.
[40] Xem bộ Pháp Tụ, câu 23, 203, 282, 373, 389, 406.

- 1. Trạng thái là hằng chăm nom cảnh (ārammaṇānumajjanalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là khắn khít với cảnh (sahajātānuyojanaraso).
- 3. Thành tựu là tâm đặng khắn khít với cảnh (citta anuppabandhapaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là phải có cảnh (ārammaṇapadaṭṭhāno) và 3 uẩn ngoài ra (sesakhandhattaya…).

Sở hữu tứ không hợp với 55 tâm là ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền, vì 5 cảnh đối với ngũ song thức như vật để vào khuôn không xê chạy, đâu cần kềm giữ. Còn từ tam thiền sắp lên gắn cứng vào đề mục do sức định mạnh cũng như mũi nhọn ghim sâu khỏi người kềm, nên đều là vô tứ (avicāra).

Sở hữu tứ phối hợp với 66 tâm là 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền và 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức). Vì những tâm này bắt cảnh không mấy gì cứng chặt nên phải có sở hữu tứ để kềm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập ba

Từ số 1 đến số 10, các số 12, 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30, từ số 31 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh. Số 131 chấm màu đỏ.
Sở hữu thắng giải phối hợp với 78 tâm (kể hẹp) hoặc 110 tâm (kể rộng) là: 35 hoặc 67 tâm thiền và 43 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và tâm si hoài nghi).

Giải trang 4 / tập ba

∗ Sở hữu **thắng giải** (adhimokkhacetasika)[41]

Sở hữu thắng giải nghĩa là phán đoán, nhận quyết cảnh dù như thế nào cũng nhận bắt liền cho là như thế ấy, chớ chẳng để nghi ngờ như đứng chàng hai, nên trái với cách hoài nghi đen tối.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu thắng giải:
- 1. Trạng thái là cách quyết đoán (sanniṭṭhānalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là làm cho khỏi dùng dằng dục dặc (asaṃsappanaraso).
- 3. Thành tựu là phán đoán đặng (vinicchayapaccupaṭṭhāna).
- 4. Nhân cần thiết là phải có cảnh cần phán đoán (sanniṭṭhātabbapadaṭṭhāno).

Sở hữu thắng giải không hợp với 11 tâm là ngũ song thức và si hoài nghi. Bởi vì ngũ song thức đối với cảnh hiện ngay tâm rõ rệt. Còn cảnh si hoài nghi như việc đương điều tra không phải trong thời gian đoán định, nên thắng giải không hiệp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập ba

Từ số 1 đến số 12, số 29, 30, từ số 31 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117, chấm màu xanh. Số 132 chấm màu đỏ.
Sở hữu cần phối hợp với 73 tâm (kể hẹp) hoặc 105 tâm (kể rộng) là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo và 35 hoặc 67 tâm thiền.

Giải trang 5 / tập ba

---

[41] sở hữu thắng giải không thấy đức Phật nêu trong Bộ Pháp Tụ. Còn trong bản Thanh tịnh Đạo, phần Uẩn xiển minh giảng về hành uẩn thì Ngài Buddhaghosa có giảng như vầy: +
Adhimuccanaṃ adhimokkho: sự quả quyết gọi là thắng giải. Thắng giải ấy:
- Sanniṭṭhānalakkhaṇo: trạng thái là quyết định.
- Asaṃsappanaraso: phận sự là không đầu lụy.
- Nicchayapaccupaṭṭhāno: thành tựu là phán quyết.
- Sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno: nhân cận là có pháp đáng quyết định.

Nên thấy như cột cờ vì không động trong cảnh.

∗ Sở hữu **cần** (viriyacetasika)[42]

Sở hữu cần là sự cố gắng, siêng năng, ráng sức tiến tới không lui sụt. Viriya với Ussāha tư cách đồng nhau, nên Pāḷi chú giải như vầy: Udukkhasābhe sahanaṃ = ussaho: đủ sức chịu với sự khó khăn nên gọi là siêng năng (cần).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu cần

- 1. Trạng thái là tư cách ráng chịu (ussahanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là trợ cho pháp câu sanh không lui sụt (sahajātupaṭṭhambhanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là không lui sụt (asaṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là bát thê thảm (saṃvegavatthupadaṭṭhānaṃ) hay bát đoan cần (viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ).

Bát thê thảm (saṃvegavatthu)

· 1 là khổ sanh (jātidukkha).
. 2 là khổ già (jārādukkha).
. 3 là khổ bệnh (byādhidukkha).
. 4 là khổ tử (maraṇadukkha).
. 5 là khổ địa ngục (nirayadukkha).
. 6 là khổ bành sanh (tiracchānadukkha).
. 7 là khổ ngạ quỉ (petatidukkha).
. 8 là khổ a-tu-la (asurakāyadukkha).

Nếu nhận xét khổ trên đặng thức tỉnh, siêng năng cố gắng tu hành tinh tấn.

Bát đoan cần (viriyārambhavatthu)

có 4 đôi:

· Nói về việc làm (kamma) có hai cách: 1 là công việc đã thành tựu, 2 là công việc sắp làm.
· Nói về đi đường (magga) cũng hai cách: 1 là đi về đến, 2 là gần sắp đi.
· Nói về bệnh hoạn (gelañña) cũng hai cách: 1 là vừa hết bệnh, 2 là vừa nhuốm bệnh.
· Nói về vật thực (piṇḍa) cũng hai cách: 1 là thiếu ăn, 2 là đủ ăn.

Bát đoan cần là mối manh khởi đầu giúp đặng siêng năng, cũng thuộc nhân cần thiết phổ cập cho tất cả hạng người để suy xét phát sự siêng. Bởi vì công việc vừa xong mà nghĩ đến còn công việc khác thế thì không lười biếng bỏ qua cho đặng và sắp sẽ làm công việc chi mà nhớ phải còn nhiều việc khác nữa kìa, nên làm chẳng lôi thôi.

Khi đi đâu mà vừa về đến nhà thì nhận thấy trong khoảng thời gian ta đi khỏi phế trễ việc nhà, nay phải làm bổ túc những việc bê trễ và nếu sắp sẽ đi đâu cũng phải nên lo làm trước những việc đáng làm trong khi đi vắng.

Bệnh vừa hết thì nhớ lại những việc bỏ phế trong lúc đau càng gắng làm cho bớt bê trễ. Còn khi tự biết sẽ đau, xét thấy có nhiều công việc sẽ bị bê trễ vì vậy mà phải ráng làm.

Gặp khi đủ ăn, phải nghĩ rằng chưa chắc đặng luôn luôn như thế này, nên phải lo làm chuẩn bị, e rằng: "tạ thực sơn băng" ngồi không mà ăn, của như non cũng hết. Còn khi thiếu ăn cũng phải biết xét nếu ta ráng sức làm thì có lẽ đặng câu: "tiểu phú do cần".

Sở hữu cần không hợp với 16 tâm là 16 tâm vô nhân (trừ khai ý môn và sinh tiếu), vì 16 tâm này làm việc nhỏ nhoi nhẹ nhàng, nên khỏi có cách ráng, nên không có sở hữu cần.

[42] Xem bộ Pháp Tụ, câu 28, 37, 71, 208, 225, 255, 286, 306.

Sở hữu cần phối hợp với 73 hoặc 105 tâm là 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tiếu sinh và 59 hoặc 91 tâm tịnh hảo, vì những tâm này làm việc lớn lao nặng nề hơn, nên phải có sự ráng hay sức mạnh mới đặng, tức là phải có sở hữu cần.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập ba

Từ số 1 đến số 4, số 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến 42, từ số 47 đến số 50, các số 55, 56, 57, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 94, 97, 98, 99, 102, 103, 104, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 117, 118 và 119 chấm màu xanh. Số 113 chấm màu đỏ.
Sở hữu hỷ phối hợp với 51 tâm câu hành hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền) là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm thẩm tấn câu hành hỷ, tâm tiếu sinh, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền và 11 tâm tam thiền.

Giải trang 6 / tập ba

∗ Sở hữu **hỷ** (pīticetasika)[43]

Sở hữu hỷ là sự mừng phớn phở no thân tâm. Có Pāḷi chú giải như vầy: Pinayatīti = pīti: no nê với cảnh gọi là hỷ.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu hỷ:
- 1. Trạng thái là mừng (sampīyāyanalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là no thân tâm (kāyacittapīnanarasā) hoặc rởn ốc (pharaṇarasā).
- 3. Thành tựu là bừng tâm lên (odagyapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có 3 uẩn ngoài ra (sesakhandhattayapadaṭṭhānā).

Ngũ hỷ (pīti)

. 1 là thiểu hỷ (khuddikāpīti) là cách mừng làm cho rởn ốc cả mình.
. 2 là quang thiểm hỷ (khaṇikāpīti) là cách mừng làm như chớp nhoáng.
. 3 là lâng hỷ (okkantikāpīti) là cách mừng làm như sóng dội vào bờ.
. 4 là khinh thân hỷ (ubbekāpīti) là cách mừng làm như thân nhẹ cũng có thể bay bổng lên.
. 5 là sâm thấu hỷ (pharaṇāpīti) là cách mừng làm như ăn uống vật chi rất bổ khỏe đượm nhuần cả thân thể.

Pháp hỷ sanh mạnh do nhờ: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng v.v… (sẽ giải theo tập 11 "11 nhân sanh hỷ giác chi").

Sở hữu hỷ không hợp với 54 hoặc 70 tâm là 8 tâm bất thiện phi câu hành hỷ, 16 tâm vô nhân phi câu hành hỷ, 3 hoặc 11 tâm tứ thiền, 15 hoặc 23 tâm ngũ thiền. Bởi vì những tâm câu hành khổ, câu hành lạc, câu hành ưu, câu hành xả không thể có sự mừng, còn tâm tứ thiền mặc dầu câu hành hỷ mà rất yên lặng, nên không thể mừng bồng bột đi chung cho đặng, chẳng khác chi bậc nghiêm nghị không chịu chung chạ với kẻ thô tháo.

Sở hữu hỷ hợp với 27 hoặc 51 tâm câu hành hỷ (trừ tứ thiền) vì những tâm này có sự vui là không quá yên lặng nên mừng vẫn đi chung luôn hoặc yếu hay mạnh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập ba

Từ số 1 đến số 10, từ số 31 đến 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp), từ số 83 đến số 86, 88 đến 96, 98 đến 101, 103 đến 106, 108 đến 111, 113 đến 116, 118 đến 121 chấm màu xanh lợt (nêu rộng). Số 134 chấm màu đỏ.
Sở hữu dục phối hợp với 69 tâm (kể hẹp) hoặc 101 tâm (kể rộng) là: 8 tâm tham, 2 tâm sân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

[43]Xem bộ Pháp Tụ, câu 24, 25, 33, 80, 204, 213, 283, 284, 390.

Giải trang 7 / tập ba

∗ Sở hữu **dục** (chandacetasika)[44]

Sở hữu dục là sự thích hợp với cảnh như đồ để vào khuôn vừa vặn.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu dục:

- 1. Trạng thái là mong mỏi cho đặng cảnh (kattukamyatālakkhaṇo), chẳng phải nhiễm đắm như tham.
- 2. Phận sự là tìm tòi cảnh (ārammaṇapariyesanaraso), chẳng phải như sở hữu tầm tìm đến cảnh.
- 3. Thành tựu là cách đặng mong mỏi cảnh (ārammaṇa atthikatāpaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là có cảnh mong đặng (ārammaṇapadaṭṭhāno).

Sở hữu dục không hợp với 20 tâm là 2 tâm si và 18 tâm vô nhân. Bởi vì tâm si lờ khờ thiếu sự thích cảnh, còn tâm vô nhân cảnh đến buộc lòng phải biết, dù tiếu sinh cũng bắt cảnh chẳng mấy vừa lòng, nên sai khiến chỉ bằng cách cười gượng chớ chẳng phải vui đậm đạp, nên đều không có sở hữu dục hợp.

Sở hữu dục hợp với 69 hoặc 101 tâm là: 10 tâm bất thiện nhị nhân và 59 hoặc 91 tâm tịnh hảo.

Tâm tham và tâm tịnh hảo vẫn có sở hữu dục không cần nghi chi, chỉ có hai tâm sân đáng cho rằng chẳng ưa chẳng thích mà sở hữu dục lại thích hợp. Bởi vì cảnh đến với tâm mạnh đặng hai nhân sắp lên có nhiều sức khắn vào với cảnh, đó là sở hữu dục. Cũng như kẻ đi săn bắn gặp mũi tên rớt thì lượm lấy sẽ bắn ra là cách muốn của sở hữu dục. Còn như kẻ thấy tiền rơi lượm vào cất kín đó là cách thích hợp của tham.
Từ sở hữu tầm đến sở hữu dục, cả sáu sở hữu này gồm chung lại gọi là sở hữu biệt cảnh (pakiṇṇaka), nghĩa là phối hợp với tâm bằng cách so le sai khác không đồng đều. Có Pāḷi chú giải như vầy: Sobhaṇā sobhanesu pakirantīti = pakiṇṇakā: phối hợp lẻ tẻ với tâm tịnh hảo hay bất tịnh hảo cũng chẳng đồng đều nên gọi là biệt cảnh (cũng như một nhóm người cùng đoàn mà khác hoàn cảnh). Nên trong văn lục bát có kể như vầy:

Biệt cảnh thứ lớp chừa nơi
Sáu mươi lẻ sáu, năm mười lẻ năm,
Mười một, mười sáu phân nhầm
Bảy mươi, hai chục là tâm không hòa.

Nghĩa là 6 sở hữu biệt cảnh là tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục thứ lớp như sau:
Sở hữu tầm không hợp với 66 tâm, sở hữu tứ không hợp 55 tâm, sở hữu thắng giải không hợp với 11 tâm, sở hữu cần không hợp với 16 tâm, sở hữu hỷ không hợp với 70 tâm và sở hữu dục không hợp với 20 tâm.

Về phần hiệp đặng tính ra
Năm mươi lăm lẻ, sáu và sáu mươi,
Bảy chục lẻ tám ba dư
Năm mươi lẻ một, sáu mười chín riêng.

---

[44] sở hữu dục không thấy đức Phật giảng cụ thể trong bộ Pháp Tụ, nhưng ở câu 195 trong bộ này Đức Phật nêu dục trưởng trong tứ trưởng. Còn trong bản Thanh tịnh Đạo, phần Uẩn xiển minh giảng về hành uẩn thì Ngài Buddhaghosa có giảng như vầy:
Dục: Chandoti kattukāmatāyetam adhivacanaṃ: gọi dục đây là đồng tình, nghĩa là muốn làm. do đó, dục ấy:
- Kattukāmatālakkhaṇo: trạng thái là muốn làm (tác dục).
- Ārammaṇapariyesanaraso: phận sự là tìm kiếm cảnh.
- Ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhāno: thành tựu là hy vọng cảnh.
- Tadevassa padaṭṭhāno: nhân cận là hy vọng chính cảnh ấy.

Dục này nên thấy như tâm đưa tay ra khi bắt cảnh.

Nghĩa là sở hữu tầm hợp với 55 tâm, sở hữu tứ hợp với 66 tâm, sở hữu thắng giải hợp với 78 tâm, sở hữu cần hợp với 73 tâm, sở hữu hỷ hợp với 51 tâm và sở hữu dục hợp với 69 tâm (theo hẹp).

Sở hữu biến hành và sở hữu biệt cảnh gồm lại gọi là sở hữu tợ tha (aññasamanācetasika), vì phần nhiều hợp chung sở hữu khác giống như là bất thiện và tịnh hảo thì thành pháp bất thiện và thiện v.v… Có Pāḷi chú giải như vầy: Aññehi samanāti = aññasamanā: phần nhiều giống theo (sở hữu) khác (tức là sở hữu bất thiện và sở hữu tịnh hảo), vì đó nên gọi là tợ tha.

Dứt phần giải sở hữu biệt cảnh

C. Sở hữu Bất thiện phối hợp

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập ba

Từ số 1 đến số 12 chấm màu xanh. Từ số 135 đến số 138 chấm màu đỏ.
Sở hữu si-phần phối hợp với 12 tâm bất thiện.

Giải trang 8 / tập ba

∗ Sở hữu **si** (mohacetasika)[45]

Sở hữu si là sở hữu tối tăm, mờ ám, không biết cái đáng biết. Có Pāḷi chú giải như vầy: Ārammaṇe muyhatīti = moho: mê mẩn, mê mờ trong cảnh gọi là si.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu si:

- 1. Trạng thái là trái với trí (añānalakkhāno) hay là trạng thái không biết cái đáng biết (andhabhavalakkhāno).
- 2. Phận sự là che ngăn cảnh chơn thể mà nhận theo sự vật tốt xấu v.v… (Ālambasabhā-vacchādanaraso) hay là phận sự không thấu rõ chơn như bản thể (appaṭhivedharaso).
- 3. Thành tựu là mờ tối (andhakārapaccupaṭṭhāno) hay là làm cho không thể tiến hành theo pháp chơn chánh sáng suốt (asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý không khéo (ayonisomanasikārapadaṭṭhāno) tức là tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn xoay chiều hướng cho tâm bất thiện sanh.

∗ Sở hữu **vô tàm** (ahirikacetasika)[46]

Sở hữu vô tàm nghĩa là không hổ thẹn với pháp ác xấu, tức là không tự trọng. Có Pāḷi chú giải như vầy: Na hiriyati na lajjiyati = ahiriko: chẳng thẹn, chẳng mắc cỡ (với cách làm ác xấu) gọi là vô tàm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu vô tàm:

- 1. Trạng thái là không hổ thẹn với thân ác v.v… (kāyaduccaritādihi ajigucchana-lakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm ác (duccaritakaraṇarasaṃ).
- 3. Thành tựu là không lui sụt với cảnh tạo ác (asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là thiếu sự tôn trọng mình (atta agāravapadaṭṭhānaṃ).

∗ Sở hữu **vô úy** (anottappacetasika)[47]

Sở hữu vô úy nghĩa là không ghê sợ với sự tự làm ác, không tôn trọng với những người mà ta hại. Có Pāḷi chú giải như vầy: Na ottappatīti = anottappaṃ: chẳng sợ sệt (với sự làm dữ) gọi là vô úy.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu vô úy:

[45] Xem bộ Pháp Tụ, câu 300, 691, 712, 729, 754, 794, 913, 919.
[46] Xem bộ Pháp Tụ, câu 297, 303, 800.
[47] Xem bộ Pháp Tụ, câu 298, 304, 801.

- 1. Trạng thái là không ghê sợ với sự tự làm ác (anuttāsamalakkhaṇaṃ) hay là không sợ sệt với cách tự làm ác (asārajjalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm việc ác (duccaritakaraṇarasaṃ).
- 3. Thành tựu là không lui sụt với cách làm ác (asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là thiếu sự tôn trọng ân đức người kia (paraguṇa agāravapadaṭṭhānaṃ).

Sở hữu vô tàm và sở hữu vô úy lúc không làm ác cũng là bất thiện thì đối với lời giải ác để lại là bất thiện.

∗ Sở hữu **điệu cử** (uddhaccacetasika)[48]
Sở hữu điệu cử - nghĩa là tán loạn lao chao không kềm một cảnh đặng nhiều lộ tâm, tức là có cách thay đổi cảnh khác. Có Pāḷi chú giải như vầy: Uddhatassabhāvo = uddhaccaṃ: tán loạn lao chao gọi là điệu cử.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu điệu cử:
- 1. Trạng thái là không yên tịnh (avūpasamalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là bất cẩn, không vững vàng (anavaṭṭhānarasaṃ).
- 3. Thành tựu là nguyên do làm cho tâm không yên tịnh (bhantābhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý không khéo (ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ).

Bốn sở hữu nói trên (si, vô tàm, vô úy và điệu cử) gồm lại gọi là tứ si phần (mohatuka) tức là bọn si, cũng gọi là sở hữu bất thiện biến hành (sabbacittākusala sādhāraṇa cetasika) là hiệp với tất cả 12 tâm bất thiện. Cho nên trong văn lục bát có nói: si phần bất thiện hiệp nguyên, nghĩa là 4 sở hữu si phần hiệp đủ 12 tâm bất thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập ba

Từ số 1 đến số 8 chấm màu xanh. Số 139 chấm màu đỏ.
Sở hữu tham phối hợp với 8 tâm tham.

Giải trang 9 / tập ba

∗ Sở hữu **tham** (lobhacetasika)[49]
Sở hữu tham là sự ham muốn, nhiễm đắm chấp cứng. Có Pāḷi chú giải như vầy: Lubbhatīti = lobho: ham muốn gọi là tham.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tham:
- 1. Trạng thái là chấp cứng cảnh (ālambanaggahaṇalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là dính mắc cảnh (abhisaṅgaraso).
- 3. Thành tựu là không buông cảnh (apariccāgapaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là thấy pháp cảnh triền cho rằng đáng ưa thích (saṃyojaniyadhammesu assādadassanakhapadaṭṭhāno) là tâm hiệp thế, sở hữu và sắc pháp.

Sở hữu tham phối hợp với 8 tâm tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập ba

Các số 1, 2, 5, 6 chấm màu xanh, số 140 chấm màu đỏ.
Sở hữu tà kiến phối hợp với 4 tâm tham tương ưng.

Giải trang 10 / tập ba

[48]Xem bộ Pháp Tụ, câu 335, 752, 799; Trong Bộ Pháp Tụ chúng ta chỉ thấy sở hữu điệu cử xuất hiện cùng với tâm bất thiện thứ 12 (tức là tâm si điệu cử), chớ không thấy trong 11 tâm bất thiện trước.
[49]Xem bộ Pháp Tụ, câu 299, 301, 691, 709, 710, 726, 737, 749, 781, 792, 913, 919.

∗ Sở hữu **tà kiến** (diṭṭhicetasika)[50]

Sở hữu tà kiến là sự nhận định hay cố chấp theo pháp sai không đúng với chơn lý bản thể thật, tức là micchaṭṭādiṭṭhi đã kể trong phần tâm tham trước rồi, nay chỉ thêm ý nghĩa. Có Pāḷi và cách phối hợp. Chú giải như vầy: Micchāpassatīti = diṭṭhi: nhận thấy sai với chơn pháp gọi là tà kiến.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tà kiến:

- 1. Trạng thái là chấp cứng những cách không đáng chấp (ayoniso abhinivesalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là suy xét sai với sự thật (pārāmāsaraso).
- 3. Thành tựu là chấp cứng theo sự nhận sai (micchābhinivesapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là chấp cứng rằng chỉ sự nhận thấy của ta là trúng (daḷhaggahapaccupaṭṭhānā) hay là không chịu gặp bậc trí thức nhất là Phật v.v… (sappurisavimukkatāpaṭṭhānā).

Sở hữu tà kiến phối hợp với 4 tâm tham tương ưng (số 1, 2, 5 và 6).

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập ba

Các số 3, 4, 7, 8 chấm màu xanh. Số 141 chấm màu đỏ.
Sở hữu ngã mạn phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng.

Giải trang 11 / tập ba

∗ Sở hữu **ngã mạn** (mānacetasika)[51]

Sở hữu ngã mạn là ỷ mình, đem so sánh hay cống cao. Có Pāḷi chú giải như vầy: Seyyomasmīti ādinā maññatīti = māno: tự trọng ỷ mình so sánh hơn người v.v… gọi là ngã mạn.

Ngã mạn có 9, phân làm ba. Ỷ hơn (seyyohamasmi) có 3 cách: 1 là hơn ỷ hơn, 2 là bằng ỷ hơn, 3 là thua ỷ hơn. Ỷ bằng (sadiyohamasmi) có 3 cách: 1 là hơn ỷ bằng, 2 là bằng ỷ bằng, 3 là thua ỷ bằng. Ỷ thua (hīnohamasmi) có 3 cách: 1 là hơn ỷ thua, 2 là bằng ỷ thua, 3 là thua ỷ thua.

Hai cách trên ỷ hơn và ỷ bằng thường hay gặp và dễ nhận. Nhưng 3 cách sau thuộc về ỷ thua thì đáng cho là chẳng có hoặc sai. Vậy xin dẫn chứng một vài trường hợp như là có cách ỷ rằng: họ giỏi thây kệ họ, tôi dở mặc kệ tôi, giàu nghèo v.v… cũng thế, đó là thua ỷ thua. Tôi cũng vẫn như ai, nhưng ngặt thất thế hoặc lỗi thời, đó là thua ỷ bằng. Còn bằng người kia mọi phương diện mà nghĩ rằng: tôi thua thây kệ tôi, đó là bằng ỷ thua. Hơn ỷ thua như kinh Trung Hoa nói: *"Thượng thượng nhân hữu một ý trí"* nghĩa là bậc xuất chúng siêu quần nhưng xét cạn chưa khỏi có phần sơ thất là phải dở, thua lại nghĩ rằng: *"Hạ hạ nhân hữu, thượng thượng trí"* biết đâu là thấy kẻ hèn tối tăm cũng có trí cao siêu.

Sở hữu ngã mạn phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng (số 3, 4, 7, 8) bất định là khi có khi không.

Ba sở hữu tham, tà kiến và ngã mạn nói chung lại gọi là tham phần, là bọn sở hữu tham, chỉ hợp trong vòng tâm tham. Cho nên trong văn lục bát có nói: "Tham ba hiệp tám" nghĩa là 3 sở hữu tham phần hiệp trong 8 tâm tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập ba

[50] Xem bộ Pháp Tụ, câu 291, 302, 711, 723, 725, 739, 740, 761, 782, 783, 784, 796, 811, 813, 817, 819, 913, 919; xem Trường Bộ Kinh, bài Kinh Phạm Võng.

[51] Xem bộ Pháp Tụ, câu 722, 795, 919. Không thấy Đức Phật nêu trong 12 thứ tâm bất thiện, nhưng có nêu trong câu 919, thiên Trích Yếu – đầu đề nhị. Xem bộ Phân Tích, câu 883-900.

Số 9 và 10 chấm màu xanh. Số 142, 143, 144 và 145 chấm màu đỏ.
Sở hữu sân phần phối hợp với 2 tâm sân.

Giải trang 12 / tập ba

∗ Sở hữu **sân** (dosacetasika)[52]

Sở hữu sân nghĩa là giận, hờn, buồn, rầu v.v… Có Pāḷi chú giải như vầy: Sayameva dussatīti = doso: tự ác độc hại gọi là sân.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu sân:
- 1. Trạng thái là làm cho thân tâm thô tháo (caṇḍikkalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là thiêu đốt sắc ý vật, là nơi nương của mình, nóng nảy (nissayadāhanaraso).
- 3. Thành tựu là hư hoại thân tâm (dussanapaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là những đồ sát hại (upaṭṭhānakārapaccupaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **tật** (issācetasika)[53]

Sở hữu tật nghĩa là tật đố, ganh ghét v.v… có Pāḷi chú giải như vầy: Issāyanā = issā: không chịu được người hơn mình gọi là tật đố.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tật:
- 1. Trạng thái là tật đố với tài sản danh lợi của người khác (aññasampattīnaṃ ussūyanalakkhaṇā)
- 2. Phận sự là không vừa lòng tài sản danh lợi của người khác (parasampattiyā anabhiratirasā)
- 3. Thành tựu là tránh mặt với tài sản, danh lợi của người khác (parasampattivimukhata-paccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có tài sản, danh lợi của kẻ khác (parasampattipadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **lận** (macchariyacetasika)[54]

Sở hữu lận tức là lận sắt hay lẫn sáp nghĩa là bón rít không muốn ai chia sớt tài sản của mình. Có Pāḷi chú giải như vầy: Maccherabhavo = macchariyaṃ: bỏn xẻn gọi là lận.

Bỏn xẻn có 5: 1 là bỏn xẻn chỗ ở (āvāsamacchariya), 2 là bỏn xẻn dòng giống (kulamacchariya), 3 là bỏn xẻn lợi lộc (lābhamacchariya), 4 là bỏn xẻn sắc đẹp (vaṇṇamacchariya), 5 là bỏn xẻn pháp (dhammamacchariya).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu lận:
- 1. Trạng thái là giấu giếm tài sản mình (sakasampattinigūhaṇalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là không chịu người khác dính dấp tài sản mình (parasādhāraṇa akkhamanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là không hy sinh tài sản (saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có tài sản (sakasampattipadaṭṭhānaṃ).

∗ Sở hữu **hối** (kukkuccacetasika)[55]

Sở hữu hối là hối hận, ăn năn sự xấu đã làm và chuyện tốt không đặng làm. Có Pāḷi chú giải như vầy: Kataṃ me pāpaṃ akataṃ me puññaṃ: nghĩa là hối hận với tội đã làm, mà phước không đặng làm, gọi là hối hay hối hận.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu hối hận:
- 1. Trạng thái là hay bực bội những sự đã làm (pacchānutāpalakkhaṇaṃ).

---

[52]Xem bộ Pháp Tụ, câu 326, 691, 721, 738, 750, 793, 919.
[53]Xem bộ Pháp Tụ, câu 727, 734, 919. Không thấy Đức Phật nêu trong 12 thứ tâm bất thiện, nhưng có nêu trong câu 919, thiên trích yếu – đầu đề nhị.
[54]Xem bộ Pháp Tụ, câu 728, 734, 919.
[55] Xem bộ Pháp Tụ, câu 752, 931.

- 2. Phận sự là bực lòng với việc ác đã làm và thiện không đặng làm (katākatā nusocanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là ân hận tâm (vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là đã làm việc xấu và việc tốt không đặng làm (katākataduccarita-sucaritānupadaṭṭhānaṃ).

Sở hữu sân, tật, lận, hối kêu chung lại là sở hữu sân phần (docatukacetasika) là bọn sân, phối hợp với 2 tâm sân. Nhưng tật, lận, hối thì bất định và không đi chung. Còn sở hữu sân nhứt định hiệp luôn luôn với tâm sân không khi nào thiếu. Sân cũng có tên là phẫn (paṭighā) nghĩa là xâm phạm tức là xâm phạm với pháp câu sanh làm cho hư hại, bầm giập, nứt bể v.v… Có Pāḷi chú giải như vầy: Paṭihaññātīti = paṭighā: cách xâm phạm đè nén pháp câu sanh gọi là phẫn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập ba

Các số 2, 4, 6, 8, và 10 chấm màu xanh. Số 146 và 147 chấm màu đỏ.
Sở hữu hôn phần[56] phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn.

Giải trang 13 / tập ba

∗ Sở hữu **hôn trầm** (thīnacetasika)[57]

Sở hữu hôn trầm là cách lui sụt với sự tiến tới.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu hôn trầm:
- 1. Trạng thái là chận đứng siêng năng tiến tới (anussāhanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là bỏ bớt siêng năng (viriyapanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là sự lui sụt (saṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý không khéo (ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ).

∗ Sở hữu **thùy miên** (middhacetasika)[58]

Sở hữu thùy miên là bần thần, lười biếng hoặc buồn ngủ.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu thùy miên:
- 1. Trạng thái là không thích hợp với công chuyện (akammaññatālakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là hạn chế tâm lộ lần lần (onahanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là cách buồn ngủ (pacadāyikapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý không khéo (ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ).

Sở hữu hôn trầm và thùy miên phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn, cho nên trong Vô Tỷ Pháp Lý hợp, văn lục bát có nói: Hôn thùy hiệp với năm lười trợ duyên.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập ba

Số 11 chấm màu xanh. Số 148 chấm màu đỏ.
Sở hữu hoài nghi phối hợp với tâm si hoài nghi.

Giải trang 14 / tập ba

∗ Sở hữu **hoài nghi** (vicikicchācetasika)[59]

[56]Xem bộ Pháp Tụ, câu 931.
[57]Xem bộ Pháp Tụ, câu 751, 798.
[58]Xem bộ Pháp Tụ, câu 751, 753.
[59]Xem bộ Pháp Tụ, câu 724, 797, 812, 818, 919

Sở hữu hoài nghi là cách hoài nghi cho ngăn với pháp tiến hóa sáng suốt giải thoát. Có Pāḷi chú giải như vầy: Vicikicchātīti = vicikicchā: cách phát ra nghi lự, nghi hoặc là hoài nghi, có 8 đã giải trong tập hai.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu hoài nghi:
- 1. Trạng thái là tư cách hoài nghi (saṃsayalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là làm cho rung động đối với cảnh (kampanarasā).
- 3. Thành tựu là không thể quyết đoán (anicchayapaccupadaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý không khéo (ayonisomanasikārapadaṭṭhānā).

Sở hữu hoài nghi chỉ phối hợp với tâm si hoài nghi, nên trong Vô Tỷ Pháp Lý hợp có văn lục bát như vầy: 'Hoài nghi hiệp với nghi chuyên…'.

Dứt phần giải sở hữu bất thiện

D. Sở hữu Tịnh hảo

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập ba

Từ số 31 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp), và các số 83 đến 86, 88 đến 91, 93 đến 96, 98 đến 101, 103 đến 106, 108 đến 111, 113 đến 116 và 118 đến 121 chấm màu xanh lợt (nêu rộng). Từ số 149 đến số 167 chấm màu đỏ.
19 sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với 59 (kể hẹp) hoặc 91 (kể rộng) tâm tịnh hảo là: 24 tâm dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Giải trang 15 / tập ba

∗ Sở hữu **tín** (saddhācetasika)[60]

Sở hữu tín là sự tín ngưỡng hay đức tin trong sạch với nhân vật, pháp lý đáng tin.

Chánh tín có 4: 1 là tin nghiệp (kammasaddhā), 2 là tin quả của nghiệp (vipākasaddhā), 3 là tin nghiệp riêng của mỗi người (kammassakatāsaddhā), 4 là tin sự giác ngộ của đức Như Lai (tathāgatābodhisaddhā).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tín:
- 1. Trạng thái là tin Tam bảo, nghiệp quả đời này và đời sau (saddhāhanalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là tín ngưỡng Tam bảo (pasādanarasā).
- 3. Thành tựu là tâm không dơ bẩn (akālussiyapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có nhân vật đáng tín ngưỡng (saddheyyavatthupadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **niệm** (saticetasika)[61]

Sở hữu niệm nghĩa là nhớ đặng, nhớ ghi hay là tỉnh táo trái với lãng quên.

Có 4 câu Phật ngôn: 1 là chánh niệm pháp tỉnh của đời, 2 là người có chánh niệm hằng đặng tiến hoá, 3 là người có chánh niệm được hưởng an vui, 4 là người có chánh niệm thời hằng ngày đặc biệt.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu niệm:
- 1. Trạng thái là cách tâm không lơ lãng (apilāpanalakkhaṇā) hay cách nhớ đặng luôn luôn (anussaraṇalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là không mê mờ quên lãng (asammosarasā).
- 3. Thành tựu là không cho cảnh xa lìa tâm (ārakkhapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sự nhớ chắc (thiragaññāpadaṭṭhānā) hay tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna-padaṭṭhānā).

[60]Xem bộ Pháp Tụ, câu 27,
[61]Xem bộ Pháp Tụ, câu 29, 38, 67

<u>17 nẻo sanh chánh niệm:</u>
1 là chánh niệm phát sanh do hiểu biết (abhijānatosati).
2 là chánh niệm phát sanh do gom góp (kuṭumbikāyasati).
3 là chánh niệm phát sanh do thức thô (oḷārikaviññānatosati).
4 là chánh niệm phát sanh do vật chạm thức (hitaviññānatosati).
5 là chánh niệm phát sanh do không vật chạm thức (ahitaviññānatosati).
6 là chánh niệm phát sanh do đồng ấn chứng (sabhāganimittatosati).
7 là chánh niệm phát sanh do ly ấn chứng (visabhāganimittatosati).
8 là chánh niệm phát sanh do hứa (kathābhiññāṇatosati).
9 là chánh niệm phát sanh do nêu (lakkhaṇatosati).
10 là chánh niệm phát sanh do nhắc nhở (saranatosati).
11 là chánh niệm phát sanh do đầu đề (muddhatosati).
12 là chánh niệm phát sanh do đếm tính (gaṇanatosati).
13 là chánh niệm phát sanh do thuộc lòng (dhāraṇatosati).
14 là chánh niệm phát sanh do tu tiến (bhāvanātosati).
15 là chánh niệm phát sanh do coi bổn (potthakanibandhanatosati).
16 là chánh niệm phát sanh do cất để (upanikkhepatosati).
17 là chánh niệm phát sanh do thường quen (anubhūtosati).

<u>Yếu giải</u>

1) Chánh niệm phát sanh do hiểu biết là những sự vật, nghĩa lý đã từng quen, khi gặp, lúc cần dùng thì những cách hiểu biết ấy phát hiện nơi tâm rất dễ.
2) Chánh niệm phát sanh do gom góp là những vật gom góp để vào một chỗ thì tâm đặng chú ý nhiều lần, nên khi cần xài trực nhớ lại liền nơi chỗ ấy hay là như tiền dồn hết trong túi, khi dùng thò tay vào túi lấy ra có liền.
3) Chánh niệm phát sanh do thức thô là do tâm hoạt động thô như là: nóng giận, buồn nhớ hay thất tình, hỷ, nộ, ái, ố, ai, lạc, cụ, rất mạnh nhớ lại cái gì đã qua hoặc hiện tại. Nhưng cũng có khi nhớ đến sự này sự nọ, như giận này nhớ đến oán thù khi xưa.
4) Chánh niệm phát sanh do vật chạm thức, như là bị đánh là ta đau ta biết ta đau. Hoặc gặp cảnh xúc thích hợp sướng thân thì ta biết ta sướng, hay là nhớ lại sự sướng, sự đau như thế nào.
5) Chánh niệm phát sanh do không vật chạm thức như là khi nhớ đến vật này, vật nọ, chớ khỏi lo thân đụng chạm chi cả.
6) Chánh niệm phát sanh do đồng ấn chứng, như gặp nhân vật tương tợ như nhân vật đã gặp thì nhớ đến nhân vật thường quen.
7) Chánh niệm phát sanh do ly ấn chứng như là sự vật ta đã thường quen, dù cách xa nhau trải qua bao lâu có khi khỏi gặp sự vật tương tợ nhưng cũng nhớ lại.
8) Chánh niệm phát sanh do hứa, như là đã có hứa hẹn, lúc đến giờ hay trực nhớ lại.
9) Chánh niệm phát sanh do nêu, tức là làm dấu, sau gặp liền nhớ.
10) Chánh niệm phát sanh do nhờ nhắc nhở, như là những sự vật đã qua ta không đặng nhớ, nhờ kẻ khác nhắc giùm liền nhớ lại đặng.
11) Chánh niệm phát sanh do đầu đề, như là ta thấy đầu đề nhớ đặng cả bài.
12) Chánh niệm phát sanh do đếm tính, như là những sự vật mà ta không nhớ được ngay đó, nhờ đếm đi tính lại mới nhớ ra.
13) Chánh niệm phát sanh do thuộc lòng là những gì ta đã thuộc nhuần, nhớ đâu đặng đó.

14) Chánh niệm phát sanh do tu tiến, tức là hành tứ niệm xứ rất chuyên môn thì có trớn, cảnh đến niệm liền.
15) Chánh niệm phát sanh do coi bổn, tức là nhờ coi bổn được nhớ tới những gì ngoài bổn ấy có liên quan tới.
16) Chánh niệm phát sanh do cất để là những vật cất có trật tự khi muốn lấy rất dễ.
17) Chánh niệm phát sanh do thường quen là những sự vật đã thường làm và gặp rất nhiều lần thì đến lúc hoặc gặp trường hợp vẫn nhớ vật thường quen rất dễ, sách Trung Hoa có câu: "Thế thượng vô nan sự, đô lai tâm bất chuyên" nghĩa là trên đời không gì khó hết, đối với mọi người đều do tâm không chuyên môn mới thấy ra khó.

Mười bảy nẻo sanh chánh niệm ở trên là từng trường hợp và đủ loại hạng chúng sanh. Còn về phần bậc tu cao, nên cần tìm thực hành:

Nhân sanh niệm giác chi: 1 là chánh niệm lương tri (satisampajañña), 2 là tránh người lẫn và hay quên (muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā), 3 là thân cận người chánh niệm vững vàng (upaṭṭhitassatipuggalasevanatā), 4 là chăm chú với thân tâm hành động (tadadhimuttatā). [62]

∗ Sở hữu **tàm** (hiricetasika)[63]
Sở hữu tàm nghĩa là thẹn với chuyện tội ác không thể làm đặng.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tàm:
- 1. Trạng thái là thoái thác[64] với cách làm tội (pāpajigucchanalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là không làm tội (pāpānaṃ akaraṇarasā).
- 3. Thành tựu là ngần ngại với tội lỗi (pāpatosaṅkocanapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là biết trọng mình (attagāravapadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **úy** (ottappacetasika)[65]
Sở hữu úy nghĩa là ghê sợ với cách làm tội lỗi.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu úy:
- 1. Trạng thái là ghê sợ với tội (pāpa uttāsanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là không làm tội (pāpānaṃ akaraṇarasaṃ).
- 3. Thành tựu là sự ngần ngại với tội (pāpatosaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là tôn trọng người (paragāravapadaṭṭhānaṃ).

∗ Sở hữu **vô tham** (alobhacetasika)[66]
Sở hữu vô tham là không ham muốn, không nhiễm đắm và không chấp cứng với cảnh tức là trái ngược với tham.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu vô tham:
- 1. Trạng thái là không ham muốn ngũ dục (agedhalakkhaṇo) hay là không mắc dính theo cảnh (alaggabhāvalakkhaṇo).
- 2. Phận sự là không chấp cứng (apariggaharaso).
- 3. Thành tựu là không dính mắc cảnh đáng ưa thích (anallīnapaccupaṭṭhāṇo).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý khéo (yonisomanasikārapadaṭṭhāno).

∗ Sở hữu **vô sân** (adosacetasika)[67]

---

[62] DA
[63] Xem bộ Pháp Tụ, câu 45, 53,
[64] Thoái – trái với tiến, thoái lui; thoái thác là kiếm cớ từ chối
[65] Xem bộ Pháp Tụ, câu 46, 54,
[66] Xem bộ Pháp Tụ, câu 47, 50,

Sở hữu vô sân nghĩa là không giận, không buồn, không khóc lóc. Trái với sân (dosa) cũng gọi là từ (mettā).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu vô sân:
- 1. Trạng thái là không hung ác (acaṇdikkalakkhaṇo) hay là không phẫn nộ (avirodha-lakkhaṇo).
- 2. Phận sự là không gây thù oán, không nóng nảy (āghātapariḷāhavinayaraso).
- 3. Thành tựu là trong trẻo như trăng rằm (sammabhāvapaccupaṭṭhāna).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý khéo (yonisomanasikārapadaṭṭhāno).

∗ Sở hữu hành xả hay **trung bình** (tattaramajjhattatācetasika)

Sở hữu trung bình nghĩa là điều hòa những pháp câu sanh cho bằng với nhau khỏi thái quá bất cập hay chênh lệch so le, tức là dung hòa các pháp đi chung.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu trung bình:
- 1. Trạng thái là cách dìu dắt pháp câu sanh chung cho sự hòa bình với nhau (samavāhita-lakkhaṇā).
- 2. Phận sự là ngăn pháp hợp nhau không cho thái quá bất cập (unādhikatānīvaraṇarasā).
- 3. Thành tựu là trung bình đối với cảnh (majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có pháp tương ưng (sampayuttadhammapadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **tịnh thân - tịnh tâm**[68]

Sở hữu tịnh thân (kāyapassaddhi) và sở hữu tịnh tâm (cittapassaddhi) nghĩa là yên tịnh phần sở hữu và yên tịnh về phần tâm, lìa hành động của bất thiện.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tịnh thân và tịnh tâm:
- 1. Trạng thái là yên tịnh của sở hữu và tâm, lìa sự động của phiền não (kāyacittadaratha-vūpasamalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là sở hữu và tâm bài trừ cách hành động của phiền não (kāyacittadaratha-nimmaddanarasā).
- 3. Thành tựu là sở hữu và tâm yên tịnh mát mẽ (kāyacittānaṃsantasātalapaccupaṭṭhāṇā).
- 4. Nhân cần thiết là có sở hữu và tâm (kāyacittapadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **khinh thân - khinh tâm**[69]

Sở hữu khinh thân (kāyalahutācetasika) và sở hữu khinh tâm (cittalahutācetasika) nghĩa là sự nhẹ nhàng của sở hữu và tâm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu khinh thân và khinh tâm:
- 1. Trạng thái là nhẹ nhàng sở hữu và tâm không nặng nề (kāyacittagarubhāvavūpasama-lakkhaṇā).
- 2. Phận sự là sở hữu và tâm bài trừ sự nặng nề (kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā).
- 3. Thành tựu là không đình trệ của sở hữu và tâm (kāyacittānaṃ adandhatāpaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sở hữu và tâm (kāyacittapadaṭṭhāṇā).

∗ Sở hữu **nhu thân - nhu tâm**[70]

Sở hữu nhu thân (kāyamudutācetasika) là cách dịu dàng mềm mỏng thuộc phần sở hữu. Sở hữu nhu tâm (cittamudutācetasika) là cách dịu dàng mềm mỏng thuộc phần tâm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu nhu thân và nhu tâm:

---

[67]Xem bộ Pháp Tụ, câu 48, 51,
[68]Xem bộ Pháp Tụ, câu 55, 56
[69]Xem bộ Pháp Tụ, câu 57, 58
[70]Xem bộ Pháp Tụ, câu 59, 60.

- 1. Trạng thái là mềm dịu của sở hữu và tâm (kāyacittathoddhatāsamalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là hạn chế cách cứng cỏi, sượng sần của sở hữu và tâm (thoddhabhāvanidda-manarasā).
- 3. Thành tựu là sở hữu và tâm không uể oải (appaṭighātapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sở hữu và tâm (kāyacittapadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **thích thân - thích tâm**[71]

Sở hữu thích thân (kāyakammaññatācetasika) là cách của sở hữu thích hợp với việc thiện. Sở hữu thích tâm (cittakammaññatācetasika) là cách của tâm thích hợp với việc thiện.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu thích thân và thích tâm:
- 1. Trạng thái là sở hữu và tâm không lìa cách thích hợp công việc thiện (kāyacitta akam-maññatāsamalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là sở hữu và tâm bài trừ cách không thích hợp với công việc (akammañña-niddhamanarasā).
- 3. Thành tựu là sở hữu và tâm tiếp cảnh đầy đủ (ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sở hữu và tâm (kāyacittapadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **thuần thân - thuần tâm**[72]

Sở hữu thuần thân (kāyapāguññātacetasika) là sự thuần thục của sở hữu. Sở hữu thuần tâm (cittapāguññatācetasika) là sự thuần thục của tâm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu thuần thân và thuần tâm:
- 1. Trạng thái là làm cho bệnh sôi nổi, nóng nảy của sở hữu và tâm đặng yên tịnh (kāyacittagelaññavūpasamalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là thủ tiêu nóng nảy của sở hữu và tâm (kāyacittagelaññaniddhamanarasā).
- 3. Thành tựu là xa lìa tội lỗi, phiền não (nirādinavapaccupaṭṭhānā) hoặc xa lìa bệnh tà kiến, ngã mạn v.v… (arogayapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sở hữu và tâm (kāyacittapadaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **chánh thân - chánh tâm**[73]

Sở hữu chánh thân (kāyamujukatācetasika) là sự chánh trực trong phần sở hữu. Sở hữu chánh tâm (cittujukatācetasika) là sự chánh trực về phần tâm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu chánh thân và chánh tâm:
- 1. Trạng thái là cách chánh trực của sở hữu và tâm (kāyacitta ajjavalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là thủ tiêu cách không chánh trực của sở hữu và tâm (kāyacittakuṭilabhāva-niddamanarasā).
- 3. Thành tựu là không vạy vọ (ajimhatāpaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sở hữu và tâm (kāyācittapadaṭṭhānā).

Từ sở hữu tín đến sở hữu chánh tâm là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành (sobhanasādhāraṇa-cetasika) là những sở hữu phối hợp đủ với tất cả tâm tịnh hảo.

Dịch kệ theo văn lục bát như vầy:

Mười chín tịnh hảo biến lâm
Hiệp năm mười chín tâm vương thanh nhàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập ba

[71]Xem bộ Pháp Tụ, câu 61, 62.
[72]Xem bộ Pháp Tụ, câu 63, 64.
[73]Xem bộ Pháp Tụ, câu 65, 66

Từ số 31 đến số 38, và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, và 117 chấm màu xanh. Các số 168, 169, 170 chấm màu đỏ.
Sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 tâm là: 8 tâm đại thiện và 8 tâm siêu thế.

Giải trang 16 / tập ba

∗ Sở hữu **chánh ngữ** (sammāvācācetasika)[74]
Sở hữu chánh ngữ là sự ngăn hay trừ vọng ngữ.

∗ Sở hữu **chánh nghiệp** (sammākammantācetasika)[75]
Sở hữu chánh nghiệp là sự ngăn hay trừ tam ác thân nghiệp.

∗ Sở hữu **chánh mạng** (sammā ājivacetasika)[76]
Sở hữu chánh mạng là cách ngăn hay trừ thân, khẩu, ý ác mà vì nuôi mạng sống.

Ba sở hữu trên kêu chung là sở hữu giới phần (viratīcetasika) đồng có 4 nghĩa như sau:
- 1. Trạng thái là ngăn trừ khỏi làm thân, khẩu ác (viratīduccarita avītikkamalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là thoái thác khỏi thân, khẩu ác (tatosaṅkocanarasā).
- 3. Thành tựu là không đành làm thân, khẩu ác (akiriyapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có ân đức tài sản của bậc hiền triết như là tín, niệm, tàm, úy và thiểu dục (saddhāsatihiriottappa appicchatādiguṇapadaṭṭhānā).

Sở hữu giới phần (viratīcetasika) phối hợp với 8 tâm đại thiện và 8 hoặc 40 tâm siêu thế. Nhưng đối với tâm siêu thế hợp nhứt định và đủ luôn luôn. Nên trong văn lục bát nói: "Giới phần mười sáu hiệp chan". Nhưng đối với tâm siêu thế phối hợp nhứt định, mỗi lần đều có và đủ ba. Còn phối hợp với đại thiện thì bất định, khi có khi không và hiệp riêng mỗi thứ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập ba

Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến 63, từ số 65 đến số 68 chấm màu xanh. Số 171 và 172 chấm màu đỏ.
Sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 12 tâm sắc giới câu hành hỷ (thọ).

Giải trang 17 / tập ba

∗ Sở hữu **bi** (karunācetasika)[77]
Sở hữu bi là cách thương hại, tội nghiệp cho chúng sanh đang và sẽ khổ, tức là không đành để cho chúng sanh chịu những khổ hay là muốn cứu khổ cho chúng sanh. Nên văn Trung Hoa có câu chú giải: "Bi năng bạt khổ" nghĩa là tâm bi hay vì nhổ rút khổ cho chúng sanh.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu bi:
- 1. Trạng thái là mong muốn chúng sanh cho khỏi khổ (paradukkhāpanayanākārapavatti-lakkhaṇā).
- 2. Phận sự là không chịu nổi để nhìn coi chúng sanh (ngoài ra ta) chịu khổ (paradukkhāsahanarasā).
- 3. Thành tựu là không ép uổng chúng sanh (ngoài ra ta) (avihiṃsapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có chúng sanh thọ khổ (dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassana-padaṭṭhānā).

∗ Sở hữu **tùy hỷ** (muditācetasika)[78]

---
[74] Xem bộ Pháp Tụ, câu 218.
[75] Xem bộ Pháp Tụ, câu 219.
[76] Xem bộ Pháp Tụ, câu 220.
[77] Xem bộ Phân Tích, phần vô lượng Phân Tích, từ trang 221-232.
[78] Xem bộ Phân Tích, phần vô lượng Phân Tích, từ trang 221-232.

Sở hữu tùy hỷ là vui theo sự tiến hóa lợi ích phần tốt của người khác như là: thấy người tạo phước có tâm đồng ý v.v… hay là được hưởng sự vui cao siêu chơn chánh cũng mừng giùm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu tùy hỷ:
- 1. Trạng thái là lạc quan với sự yên vui của người khác (pamodanalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là không ganh tỵ với yên vui lợi ích tiến hóa của người khác (anissāyanarasā).
- 3. Thành tựu là phá trừ cái không tùy hỷ (arativighātapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có tài sản của người khác (parasampattipadaṭṭhānā) hoặc tốt đẹp hay quyền tước (lakkhidassanapadaṭṭhānā).

Bi và tùy hỷ gồm lại gọi là sở hữu vô lượng phần (appamaññācetasika) nghĩa là đối với vô lượng chúng sanh chẳng phải chỉ hạn lượng một chúng sanh hay trong phần nào có hạn định đâu.
Sở hữu vô lượng phần phối hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 12 tâm sắc giới câu hành hỷ, không nhứt định và đi riêng, nên văn lục bát nêu: "Đẳng phần hai mươi tám hiệp đoàn chẳng dư" (chữ đẳng là văn quyền thế cho chữ vô lượng). Hai sở hữu này hiệp không nhứt định và đi riêng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập ba

Các số 31, 32, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 47, 48, 51, 52, từ số 55 đến số 81, và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp). Các số từ 83 đến 86, 88 đến 91, 93 đến 96, 98 đến 101, 103 đến 106, 108 đến 111, 113 đến 116, 118 đến 121 chấm màu xanh lợt (nêu rộng). Số 173 chấm màu đỏ.
Sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 tâm (kể hẹp) hoặc 79 tâm (kể rộng) là: 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Giải trang 18 / tập ba
∗ Sở hữu **trí quyền** (paññācetasika)[79]
Sở hữu trí quyền là cai quản trong phần hiểu biết thấu đáo, tức là phần sáng suốt của tâm hoặc gọi trí hay gọi tuệ (paññā, ñāna) cũng là một pháp.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sở hữu trí:
- 1. Trạng thái là thông thấu hiểu rõ đúng đắn (yathābhutapaṭivedhalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là làm cho cảnh rõ rệt (visayobhāsanarasā).
- 3. Thành tựu là không mê với cảnh (asammohapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là tác ý khéo (yonisomanasikārapadaṭṭhānā), hoặc nhân cần thiết là pháp quyền đầy đủ (indriyaparibakatāpadaṭṭhānā), hoặc nhân cần thiết là xa lìa phiền não (kilesaduribhāvapadaṭṭhānā), hoặc nhân cần thiết là tái tục bằng tâm tam nhân (tihetukapaṭisandhikatāpadaṭṭhānā).

Nhân trợ phát sanh ra trí cả thảy là 40 như đã giải trong tập hai.
Sở hữu trí phối hợp với 47 hoặc 79 tâm, là… như đã kể trong bổn đọc, học. Nên trong văn lục bát có nêu:

Trí huệ hiệp với bốn mươi
Và thêm lẻ bảy cả chư thánh, phàm.

Dùng văn quyền cho gọn, bớt 2 chữ.

[79] Xem bộ Pháp Tụ, câu 31, 35, 44, 49, 52, 68, 70, 211, 215, 228, 252, 254; bộ Phân Tích, phần đạt thông phân tích và trí phân tích, từ trang 241-282.

Kết luận: phối hợp có 16 phần là: sở hữu tợ tha 7 phần, sở hữu bất thiện 5 phần và sở hữu tịnh hảo 4 phần. Nhưng sở hữu tham phần phải để ba trang bảng nêu mới thêm 2 nữa, thành ra sở hữu phối hợp 18 trang bảng nêu. Người học, đọc nên để ý, nếu quên thì đếm sẽ nhớ ra.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 & 20 / tập ba

Các số 141, 143, 144, 145, 146, 147, 168, 169, 170, 171 và 172 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 140, số 142, 148, từ số 149 đến số 167, và số 173 chấm màu xanh.

Sở hữu bất định có 11 là: sở hữu ngã mạn, sở hữu tật, sở hữu lận, sở hữu hối, sở hữu hôn trầm, sở hữu thùy miên, sở hữu vô lượng phần và sở hữu ngăn trừ phần.
Sở hữu nhất định có 41 là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến, sở hữu sân, sở hữu hoài nghi, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và sở hữu trí tuệ.

Tới trang 19 đây, phân sở hữu bất định và nhứt định như văn lục bát có nêu:

Bất định mười một sẽ trưng
Ngã, tật, lận, hối, thùy miên, hôn trầm,
Đẳng phần hai thứ sở tâm
Giới phần ba thứ hoặc lâm hoặc về.

Nghĩa là sẽ trình bày 11 sở hữu bất định là ngã mạn, tật đố, lận sắt, hối hận, hôn trầm, thùy miên, 2 sở hữu vô lượng phần và 3 sở hữu giới phần.
Phân sở hữu bất định đi chung, đi riêng. Từ ngã mạn đến hối hận và 2 sở hữu vô lượng phần khi hợp khi không, dù có hợp chỉ hợp 1 thứ tức là thuộc về bất định đi riêng.
Sở hữu hôn phần nếu có hợp thì hợp đủ 2, nếu không hợp thì không cả 2, nên thuộc về sở hữu bất định mà đi chung.

Còn sở hữu giới phần nếu phối hợp với đại thiện thì bất định mà đi riêng. Còn khi hợp với tâm siêu thế phải đi chung và nhứt định phải có luôn, nên phân 2 hoặc phân 3.
Phân hai là chia bất định 11, nhứt định 41. Còn phân 3, sở hữu bất định có 8, sở hữu nhứt định có 41 và sở hữu cũng bất định cũng nhứt định có 3 là 3 sở hữu giới phần vừa nói trên.

Về nhứt định trong văn lục bát nói:

Dư ra bốn chục một kê
Về phần nhứt định hằng kề chẳng ly,
… … … … … … … … … … … … … ….

Sở hữu gặp sở hữu có chỉ trong tập tám trang 6. Nếu học làu nhớ rành sở hữu phối hợp, thời tâm nhiếp tính ra cũng trúng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập ba

Từ số 122 đến số 128 ghi số 121, tượng trưng 7 sở hữu biến hành phối hợp với 121 tâm (hay là tất cả tâm). Số 129 ghi số 55, tượng trưng sở hữu tầm phối hợp với 55 tâm. Số 130 ghi số 66, tượng trưng sở hữu tứ phối hợp với 66 tâm (kể hẹp). Số 131 ghi số 78, tượng trưng sở hữu thắng giải phối hợp với 78 tâm (kể hẹp). Số 132 ghi số 73, tượng trưng sở hữu cần phối hợp với 73 tâm (kể hẹp). Số 133 ghi số 51, tượng trưng sở hữu hỷ phối hợp với 51 tâm Câu hành hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền). Số 134 ghi số 69, tượng trưng sở hữu dục phối hợp với 69 tâm (kể hẹp). Số 135, 136, 137, 138 ghi số 12, tượng trưng sở hữu si-phần phối hợp với 12 tâm bất thiện. Số 139 ghi số 8, tượng trưng sở hữu tham phối hợp với 8 tâm tham. Số 140 ghi số 4, tượng trưng sở hữu tà kiến phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng. Số 141 ghi số 4, tượng trưng sở hữu ngã mạn phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng. Số 142, 143, 144 và 145 ghi số 2, tượng trưng sở hữu sân phần phối hợp với 2 tâm sân. Số 146, 147 ghi số 5, tượng trưng sở hữu hôn phần phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn. Số 148 ghi số 1, tượng trưng sở hữu hoài nghi phối hợp với tâm si hoài nghi. Từ số 149 đến số 167 ghi số 59, tượng trưng 19 sở hữu tịnh

hảo biến hành phối hợp với 59 tâm (kể hẹp) hoặc 91 (kể rộng) tâm tịnh hảo. Các số 168, 169 và 170 ghi số 16, tượng trưng sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 tâm. Số 171 và 172 ghi số 28, tượng trưng sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm. Số 173 ghi số 79, tượng trưng sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 tâm (kể hẹp) hoặc 79 tâm (kể rộng).

Dứt phần giải sở hữu tịnh hảo.

Dứt phần giải sở hữu phối hợp.



~~~✦~~~

LINH TINH NHIẾP (PAKIṆṆAKASAṄGAHA)[80]

Theo Phẩm 3 – Bộ Abhidhammatthasaṅgaha-Vô Tỷ Pháp Lý Hợp

~~~✦~~~

Khởi từ trang 21 / tập ba trong bảng nêu.

"Nhiếp hay hợp đồng"[81] Pāḷi gọi là "saṅgaha". Nếu cắt ra phiên dịch "saṅ" là dón gọn, "gaha" là gom góp hợp lại. Trung Hoa dịch có nhiều cách như là: chiếu cố, chu tế, tư trợ, tán trợ, phò trợ hoặc tập yếu hay yếu hợp tức là nhiều mà hợp lại kêu chung hay những pháp chung hợp với nhau, do có phần đồng kêu chung lại. Nhưng nói về nghĩa hay lý, vì những pháp có phần đồng gom lại đặng kêu chung cho dón gọn nên dịch là nhiếp, tức là lấy những phần đồng hợp lại kêu chung v.v… cho ít chữ mà gồm nhiều pháp. Nếu không có phần nào đồng thì không thể hợp lại nói chung đặng.

I. TÂM BẤT THIỆN NHIẾP

(Akusalasaṅgaha)

Đây nói về tâm bất thiện nhiếp (akusalasaṅgaha) mỗi phần do lấy đồng số sở hữu phối hợp mà kê ra 7 phần: 1 là phần 19 sở hữu, 2 là phần 18 sở hữu, 3 là phần 20 sở hữu (thuộc tham), 4 là phần 21 sở hữu, 5 là phần 20 sở hữu (thuộc sân), 6 là phần 22 sở hữu, 7 là phần 15 sở hữu.

Nên trong văn lục bát dịch bài kệ thứ 21 trong phẩm hai như vầy:

Mười hai bất thiện, bảy là
Mười chín, mười tám với mà hai mươi,
Hăm mốt, hai chục chẳng dư
Hăm hai, thập ngũ, hiệp như bảy phần.

Đây là phần nhiều nói theo số đồng của sở hữu hợp, nhưng cũng có phần ít khác nhau, nên chấm bảng nêu phải sắp đủ 12 trang trong tập ba (từ trang 21 đến trang 32 thứ tự theo 12 tâm bất thiện) như cách đọc trong tập chỉ chấm, mà gọi hợp đặng bao nhiêu sở hữu.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập ba</u>

Số 1 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 140 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ nhất hợp đặng 19 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham và sở hữu tà kiến.

Giải trang 21 / tập ba

* Nói về tâm tham thứ nhất,[82] trong bài đọc quí vị đã thuộc, biết số tên và nghĩa những sở hữu hợp với tâm tham thứ nhất. Nhưng nay giải thích khía cạnh lý do những sở hữu nào đối với tâm tham này cần phải có và không có, như:

Tâm, cảnh và vật (hay môn) có sự chạm nhau, đó gọi là sở hữu *xúc (phasso)*. Khi tâm sanh ra phải bắt cảnh, hưởng cảnh hay hứng chịu cảnh, cách ấy là trạng thái của sở hữu *thọ (vedanā)*, mà vui, mừng đó là trạng thái của *thọ hỷ (somanassavedanā)* và sở hữu *hỷ (pīti)*. Tâm bắt trúng ngay cảnh đó là sở hữu *nhất hành hay định (ekaggatā)*, như vuốt mối chỉ gom lại nhọn xỏ lọt

---

[80] Pakiṇṇaka – tạp, pha tạp, hỗn hợp, linh tinh, có nhiều đặc tính khác nhau hay thể khác nhau.
[81] Theo quyển nội dung vô Tỷ pháp được ấn hành năm 1983 thì cụm từ "hợp đồng" còn được gọi là "nhiếp".
[82] Xem bộ Pháp Tụ, câu 275.

vào lỗ kim. Cảnh hiện vào tâm vừa phần thâu biết đặng là do cách làm thành cảnh cho tâm, đó gọi là sở hữu *tác ý (manasikāra)*. Những sự vật bị biết và tâm biết đặng sự vật ấy, hai phần này ăn khớp vững vàng như vật để vào khuôn, vì có cách này mới gọi là sở hữu *dục (chanda)*, đây có trạng thái nhiễm hít cứng cảnh đó là sở hữu *tham (lobha)*, không chi thoái thoát đối với pháp bất thiện là sở hữu *vô tàm (ahirika)*, chẳng ghê sợ lỗi nhiễm là sở hữu *vô úy (anottappa)*. Đối với cảnh bị tối mờ như chui vào trong hang hố, đó là cách của sở hữu *si (moha)*. Phải có trạng thái ráng sức và cố quyết để bắt cảnh, đó gọi là *cần (viriya)* và *tư (cetanā)*. Quyết đoán cho là cảnh đáng ham muốn, đó gọi là sở hữu *thắng giải (adhimokkha)*. Vẫn có sự rung động đó là *điệu cử (uddhacca)*. Có cách kiếm cảnh hay đưa tâm đến cảnh, gọi là *tầm (vitakka)*. Cảnh phải kềm chăm nom, gìn giữ, đó là sở hữu *tứ (vicāra)*. Nhận thức cảnh bằng cách thái quá, bất cập, bằng lối vô hay hữu v.v… gọi là *tà kiến (micchādiṭṭhi)*. Cách bị tâm sau này nhớ hay kềm nhớ sự vật đã qua là sở hữu *tưởng (saññā)*. Sự còn của tâm và sở hữu đặng đủ 3 sát-na gọi là (danh) mạng quyền tức là sở hữu *mạng quyền (jīvitindriya).*

<u>Lý do không hợp:</u>

Sở hữu tịnh hảo thuộc về phần tốt không thể hợp với tham, tỷ như giữa trắng và đen, sáng và tối v.v… không bao giờ thành một. Sở hữu sân phần dù có lận gắm ghé tham, nhưng cả 4 thứ sở hữu này đều bắt cảnh nghịch, tức là cảnh trái với tâm. Còn tâm tham luôn luôn bắt cảnh thuận vừa lòng, mới ham muốn và nhiễm đắm. Sở hữu *hoài nghi (vichikicca)* là ngăn chặn với sự quyết tiến đến lợi ích, sáng suốt, cao siêu cũng như vừng mây che nhật nguyệt không ăn với cách ưa thích, làm gì mà tới nhiễm đắm v.v… Hai sở hữu *hôn phần (hôn trầm thùy miên – thīnamiddha)* không hợp đặng, vì tâm tham thứ nhất này chẳng dùng dằng khỏi cần cách trợ hay dẫn dắt, thì sự sụt lùi làm sao có đặng. Còn ngã mạn thuộc về so sánh ta với người mới có ỷ chấp hơn thua v.v… như đem hai vật so đọ thì chỉ trong phần so đọ nào có kiến thức rọi ngoài ra. Như cái cân song bằng thì chỉ lấy phần nặng nhẹ, chớ tốt xấu và sử dụng nhiều cách không đặng. Thế nên chẳng ăn khớp với đồ sử dụng nhiều cách mà không đúng với chơn thật như đèn để chưng, dù lấy lót, thuốc trị bệnh làm đồ ăn cơm v.v… những cách dùng nhiều mà sai, chẳng khác nhân kiến thức xẹo xọ đó là tà kiến, thì ngã mạn phải tránh xa, nên không chung nhau đặng.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập ba</u>

Số 2 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến 140, số 146 và 147 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ hai hợp đặng 20 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến và sở hữu hôn phần.

Giải trang 22 / tập ba

Tâm tham thứ hai[83] nhiếp chỉ khác với tâm tham thứ nhứt có một điểm là thêm hai sở hữu hôn phần. Vì có sự trợ và dụ dự hay đối với cảnh có phần lui sụt là hôn trầm, thùy miên. Dù có trợ mà phát sanh ra không dụ dự mạnh thì hôn phần chẳng có, cho nên hôn phần là sở hữu bất định và đi chung.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập ba</u>

Số 3 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 139, và số 141 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ ba hợp đặng 19 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, và sở hữu ngã mạn.

Giải trang 23 / tập ba

[83] Xem bộ Pháp Tụ, câu 311.

Tâm tham thứ ba[84] cách nhiếp chỉ khác với tâm tham thứ nhất là không tà kiến mà hoặc có ngã mạn. Vì cảnh đáng ngã mạn thì sở hữu ngã mạn đặng hợp với trong khi ấy.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập ba

Số 4 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 139, số 141, 146 và 147 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ tư hợp đặng 21 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu ngã mạn và sở hữu hôn phần.

Giải trang 24 / tập ba
Tâm tham thứ tư,[85] sự nhiếp chỉ khác với tâm tham thứ ba là hữu dẫn hoặc có hôn phần, như đã giải tâm tham thứ hai.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập ba

Số 5 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 140 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ năm hợp đặng 18 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến, và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 25 / tập ba
Tâm tham thứ năm,[86] khác với 4 tâm tham trước, là câu hành với xả thọ hưởng cảnh như thường, chẳng mừng, nên sở hữu hỷ không hợp, cũng chẳng vui nên đổi hỷ thọ lấy xả thọ. Ngoài ra đều đồng như tâm tham thứ nhất.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập ba

Số 6 màu đỏ. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 140, số 146 và 147 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ sáu hợp đặng 20 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến, sở hữu hôn phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 26 / tập ba
Tâm tham thứ sáu,[87] cách nhiếp chỉ khác với tâm tham thứ năm là thêm hôn phần cũng như tâm tham thứ hai.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập ba

Số 7 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 139 và số 141 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ bảy kết hợp đặng 18 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu ngã mạn, và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 27 / tập ba
Tâm tham thứ bảy[88] cũng chỉ khác với tâm tham thứ ba là câu hành với xả thọ, nên không có sở hữu hỷ phối hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập ba

Số 8 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 139, số 141, 146 và 147 chấm màu xanh.
Tâm tham thứ tám hợp đặng 20 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, ngã mạn, sở hữu hôn phần, và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

---

[84] Xem bộ Pháp Tụ, câu 312.
[85] Xem bộ Pháp Tụ, câu 315.
[86] Xem bộ Pháp Tụ, câu 316.
[87] Xem bộ Pháp Tụ, câu 320.
[88] Xem bộ Pháp Tụ, câu 321.

Giải trang 28 / tập ba

Tâm tham thứ tám[89] cũng chỉ khác với tâm tham thứ tư là câu hành với xả thọ, nên bớt sở hữu hỷ.

Tám trang vừa kể gom lại 4 phần nhỏ nhiếp, kê số sở hữu như trong văn lục bát nói:

Mười chín, mười tám với mà hai mươi
Hai mốt… … … … … … … … … … … … … … ….

Nghĩa là: tâm tham thứ nhất và thứ ba hợp đặng 19 sở hữu là 1 phần; tâm tham thứ năm và thứ bảy hợp đặng 18 sở hữu là 1 phần; tâm tham thứ sáu và thứ tám hợp đặng 20 sở hữu là 1 phần; tâm tham thứ hai và thứ tư hợp đặng 21 sở hữu là 1 phần.

Đây kể theo văn lục bát, nếu sắp theo số sở hữu ít nhiều hay theo tâm trước sau cũng đặng.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập ba</u>

Số 9 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 138, từ số 142 đến số 145 chấm màu xanh.
Tâm sân thứ nhứt hợp đặng 20 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu sân phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 29 / tập ba

Nói về tâm sân thứ nhất, [90] những sở hữu nhiếp số bao nhiêu đã trình bày trong cách đọc, nay chỉ giải lý do hợp đặng và không, cũng như tâm tham thứ nhất. Nhưng đây chỉ có khác là đổi sở hữu tham phần lấy lại sở hữu sân phần và khác thọ là câu hành ưu, nên sở hữu hỷ không hợp, sở hữu si phần và sở hữu tợ tha trừ sở hữu hỷ ra, còn sở hữu hợp tâm sân lý chẳng mấy gì khác với những tâm tham đã nói.
Sở hữu sân luôn luôn phải có với hai tâm sân là nhứt định, còn 3 sở hữu sau là tật, lận, hối thì mỗi thứ đều bắt cảnh khác nhau. Cảnh của sở hữu tật đố là thân, tâm, tài sản của kẻ khác hơn ta không chịu. Cảnh của sở hữu lận là tài sản nơi ta. Còn cảnh của sở hữu hối là những việc đã qua. Thế nên 3 cảnh không đồng chung một lượt, hoặc cảnh này có, cảnh kia không. Nếu nhằm cảnh của sở hữu nào thì sở hữu ấy mới hợp, còn khi không phải là 3 cảnh thì 3 sở hữu cũng đều không hợp với tâm sân, nên gọi là sở hữu bất định đi riêng.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 30 / tập ba</u>

Số 10 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 138, từ số 142 đến số 147 chấm màu xanh.
Tâm sân thứ nhì hợp đặng 22 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu sân phần, sở hữu hôn phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 30 / tập ba

Tâm sân thứ nhì[91] chỉ khác với tâm sân thứ nhất là có trợ hay hữu dẫn, nếu phát sanh ra không mạnh hoặc có cách lui sụt là hiệp hôn trầm, thùy miên nên nhiều hơn 2 sở hữu.
Nghĩ rằng, đáng lẽ sở hữu dục không hợp với tâm sân, vì sở hữu dục có sự mong mỏi cảnh và thích vừa với cảnh, còn tâm sân thời bắt cảnh nghịch không vừa lòng làm sao hiệp đặng. Chúng ta nên xét tìm khía cạnh nào mà có lý hợp với nhau bằng cách tỷ dụ. Như người uống thuốc không ngon thì vị thuốc không thích hợp với thiệt thanh triệt là phần thiệt thanh triệt đối với vị thuốc, nhưng miệng vẫn cho vô, đặt vào vừa thích hợp. Lưỡi đối với thuốc không thích hợp, còn miệng đối với thuốc vẫn thích hợp. Hay là tỷ dụ cách khác như: Hội Đạo tỳ có cả nhân quan là 22 người và người quyền chủ đám ma. Nhưng người chết này, nhân quan không

[89] Xem bộ Pháp Tụ, câu 324.
[90] Xem bộ Pháp Tụ, câu 325.
[91] Xem bộ Pháp Tụ, câu 329.

ưa mà phải đồng nhau đưa táng, trong ấy có một dân đạo tỳ tánh ưa đi đám, dù biết trường hợp của nhân quan cũng vẫn thích làm tròn phận sự. Xác chết tỷ như cảnh, chủ đưa xác phe nhân quan tỷ như tâm, nhân quan tỷ như sở hữu sân, người dân đạo tỳ chuyên môn ưa đưa đám là sở hữu dục, đạo tỳ ngoài ra như các sở hữu đồng hiệp.
Học giả nên tìm thêm nhiều tỷ dụ nữa.

Chỉ chấm và cách đọc trang 31 / tập ba

Số 11 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 130, số 132, từ số 135 đến số 138 và số 148 chấm màu xanh.
Tâm si hoài nghi hợp đặng 15 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu hoài nghi và 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ và dục).

Giải trang 31 / tập ba
Tâm si thứ nhất[92] hay là tâm si hoài nghi cách nhiếp có sở hữu biến hành, tầm, tứ, cần và si phần, ý lý cũng như những tâm đã nói trước. Còn sở hữu hoài nghi chắc chắn cần phải có luôn, vì là vai tuồng chánh hay như hướng đạo và trội hơn các sở hữu khác nên mới nêu ra để tên là si hoài nghi.
Nói về lý do không hợp như là sở hữu thắng giải bởi vì hoài nghi nên không có sự quyết đoán. Nếu quyết đoán không được thì sự vừa thích hợp lấy đâu mà có, nên chẳng có sở hữu dục. Ngoài ra như là sở hữu hỷ, tham phần, sân phần, hôn phần và tịnh hảo chẳng hợp khỏi cần nghi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 32 / tập ba

Số 12 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 132, từ số 135 đến số 138 chấm màu xanh.
Tâm si điệu cử hợp đặng 15 sở hữu là: sở hữu si phần và 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ và dục).

Giải trang 32 / tập ba
Tâm si thứ hai[93] hay là tâm si điệu cử khác với những tâm bất thiện kia, do sức điệu cử mạnh trội hơn hết mới mượn mà đặt tên và cách nhiếp khác với tâm si thứ nhất. Hoài nghi không hợp thì thắng giải mới có đặng. Dù đổi cảnh luôn luôn nhưng không có cách đánh dấu hỏi hồ nghi với những pháp cao siêu tiến hoá, đó là thắng giải.
Bốn trang từ 29 đến 32 có ba phần nhỏ nhiếp, nên văn lục bát nói:

… … hai chục chẳng dư
Hăm hai, thập ngũ hiệp như bảy phần.

Tức là 8 tâm tham trước 4 phần. Đây 3 phần là: 20 sở hữu 1 phần, 22 sở hữu 1 phần và 15 sở hữu 1 phần. Lấy đồng số sở hữu kể chung mỗi phần, nhưng tham với sân có đồng nhau 20 sở hữu, vì khác phần sở hữu nên phải kể riêng.

Dứt phần giải tâm bất thiện nhiếp và cũng dứt phần giải tập ba.



13 / 6 / 1973

[92] Xem bộ Pháp Tụ, câu 330.
[93] Xem bộ Pháp Tụ, câu 334.

II. TÂM VÔ NHÂN NHIẾP

(Ahetukacittasaṅgaha)

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập bốn

Từ số 13 đến số 17 và từ số 20 đến số 24 chấm màu đỏ, nêu ngũ song thức. Từ số 122 đến số 128 chấm màu xanh, nêu sở hữu biến hành.
Mười tâm ngũ song thức hợp đặng 7 sở hữu là: 7 sở hữu biến hành.

Giải trang 1 / tập bốn

Mười tâm ngũ song thức[94] trong cách đọc đã nói rõ những sở hữu hợp và giải ở trang 21 / tập ba có nói lý do. Ngoài ra còn thắc mắc tại sao không đặng nhiều sở hữu hợp. Vì làm việc nhỏ nhoi, hẹp hòi lại bị dưới quyền nhãn thanh triệt, nên hạn chế chỉ thấy mà thôi, như cái máy xài một cách rất ít bộ phận.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập bốn

Các số 18, 25, 28 chấm màu đỏ, nêu 3 tâm ý giới. Các số 19 và 26 chấm màu đỏ, nêu tâm thẩm tấn câu hành xả. Từ số 122 đến số 131 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
Ba tâm ý giới[95] và 2 tâm thẩm tấn (santīraṇa) câu hành xả[96] hợp đặng 10 sở hữu là: 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục).

Giải trang 2 / tập bốn

Quí vị nhớ đặng 5 tâm nhiếp 10 sở hữu nhiều hơn ngũ song thức ba sở hữu. Vì cảnh của những tâm này chẳng phải kề cận mới có trạng thái vói tìm cảnh, hay tâm xề đến cảnh, đó là sở hữu tầm. Cảnh đối với 5 tâm này có cách dang ra, tâm phải kềm lại, đó là sở hữu tứ và thâu cảnh có cách đoán quyết như quan tòa phân định theo luật, đó là sở hữu thắng giải. Lại nữa, làm việc lớn lao hơn ngũ song thức và không có sự hoài nghi với pháp đáng tiến hoá, thế là có cảnh đáng giải quyết, giải quyết đặng tức là sở hữu thắng giải.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập bốn

Số 27 chấm màu đỏ, nêu tâm thẩm tấn câu hành hỷ. Từ số 122 đến số 131 và số 133 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ cần, dục).
Tâm thẩm tấn câu hành hỷ [97] hợp đặng 11 sở hữu là: 11 sở hữu tợ tha (trừ cần, dục).

Giải trang 3 / tập bốn

Chỉ khác trang 2 là thêm sở hữu hỷ, vì tâm thẩm tấn câu hành hỷ chưa quá vi tế, nên mới có sự mừng dù ít cũng là sở hữu hỷ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập bốn

Số 29 chấm màu đỏ, nêu tâm khai ý môn (manodvārāvajjanacitta). Từ số 122 đến số 132 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục).
Tâm khai ý[98] môn hợp đặng 11 sở hữu là: 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục).

Giải trang 4 / tập bốn

[94] Xem bộ Pháp Tụ, câu 338, 352, 472.
[95] Xem bộ Pháp Tụ, câu 366, 482.
[96] Xem bộ Pháp Tụ, câu 476, 479, 399.
[97] Xem bộ Pháp Tụ, câu 382.
[98] Xem bộ Pháp Tụ, câu 489.

Nhiếp đặng sở hữu đồng số với trang 3, nên kể một phần nhiếp. Nhưng đổi sở hữu hỷ lấy thêm vào sở hữu cần, vì vậy phải để riêng trang, do khai ý môn làm việc nặng nề hơn, có trạng thái cố gắng, đó là sở hữu cần.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập bốn

Số 30 chấm màu đỏ, nêu tâm tiếu sinh. Từ số 122 đến số 133 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).
Tâm tiếu sinh (hasituppāda)[99] nhiếp đặng 12 sở hữu là: 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).

Giải trang 5 / tập bốn
Tâm tiếu sinh làm việc đổng lực hay tốc lực *(javana)* phải nhai nghiền cảnh và ráng điều khiển mỉm cười hở răng mới có sở hữu cần và hỷ.
Nên trong văn lục bát có nói:

Vô nhân mười tám, bốn thiên
Mười hai, mười một, kế liền thập trơn,
Chót thời có bảy ít hơn
Vô nhân vương chủ hiệp đơn bốn phần.

Nghĩa là 18 tâm vô nhân nhiếp 4 phần nhỏ, lấy nhiều sở hữu để trước, cho nên phần thứ nhất 12 sở hữu, phần thứ nhì 11 sở hữu, chỉ kể trong phần thứ ba có 10 sở hữu và phần thứ tư có 7 sở hữu. Nhưng đây theo thứ lớp bảng nêu nên ngũ song thức ở trên để trước.

III. TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO NHIẾP

Tâm dục giới tịnh hảo nhiếp[100] (kāmāvacarasobhaṇacittasaṅgaha), từ trang 6 đến trang 17.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập bốn

Số 31 và số 32 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 1. Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo.
Tâm đại thiện (mahākusalacitta) đôi thứ nhất nhiếp đặng 38 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 25 sở hữu tịnh hảo.

Giải trang 6 / tập bốn
Tâm đại thiện đôi thứ nhất[101] không bao giờ có sở hữu bất thiện (akusalacetasika) thì dễ nhớ sở hữu hợp đặng… Vì không có sở hữu bất thiện mới có sở hữu trái nghịch hay đối lập với sở hữu bất thiện hoặc ngay bon, hoặc cấn.
Đối lập ngay bon như là:

- Sở hữu tàm (hiri) đối lập với vô tàm (ahirika).
- Sở hữu úy (ottappa) đối lập với vô úy (anottappa).
- Sở hữu vô tham (alobha) đối lập với tham (lobha) và lận (macchariya).
- Sở hữu vô sân (adosa) đối lập với sân (dosa) và ưu (domanassa).
- Sở hữu trí (vô si) đối lập với si (moha) và tà kiến (diṭṭhi).
- Sở hữu tùy hỷ (muditā) đối lập với tật đố (issā).

---
[99] Xem bộ Pháp Tụ, câu 485.
[100] Xem bộ Phân Tích, phần điều học phân tích, từ trang 233-239.
[101] Xem bộ Pháp Tụ, câu 16, 125.

Những sở hữu tịnh hảo ngoài ra cũng có phần đối lập riêng hoặc chung. Sở hữu tợ tha đi đôi với sở hữu tịnh hảo cũng giống theo tịnh hảo. Trái với những sở hữu tợ tha hiệp bất thiện. Xét thêm từ sở hữu tịnh thân đến sở hữu chánh tâm, phân tâm tốt cố nhiên phải có như thế.

Đôi đại thiện này có sở hữu hợp tất cả là 38. Nhưng 33 sở hữu hợp nhứt định, hễ tâm đại thiện sanh lúc nào ít lắm cũng có từ số sở hữu này sắp lên hợp. Còn giới phần và vô lượng phần nếu gặp cảnh thích hợp mới sanh. Như là: khi ngăn cảnh khẩu ác là chánh ngữ, khi ngăn cảnh thân ác là chánh nghiệp, khi ngăn cảnh thân, khẩu ác vì nuôi thân là chánh mạng. Gặp lúc chúng sanh thân tâm khổ, lòng cứu vớt phát sanh là trạng thái của sở hữu bi. Mừng giùm, vui theo chúng sanh đặng nhân hay quả lợi lành v.v… đó là trạng thái của sở hữu tùy hỷ. Nếu không gặp cảnh như thế thì chẳng có.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập bốn

Số 33 và số 34 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 2. Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo.
Tâm đại thiện đôi thứ hai nhiếp đặng 37 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo (trừ trí).

Giải trang 7 / tập bốn
Tâm đại thiện đôi thứ hai[102] chỉ khác với đôi trước là bớt sở hữu trí tuệ, vì không đặng biết cảnh cao siêu, không sáng suốt thấu đáo những điều sâu sắc v.v…

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập bốn

Số 35 và số 36 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 3. Từ 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ). Từ số 149 đến số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo. Tâm đại thiện đôi thứ ba nhiếp đặng 37 sở hữu là 25 sở hữu tịnh hảo và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 8 / tập bốn
Tâm đại thiện đôi thứ ba[103] câu hành với xả thọ, không có sở hữu hỷ, nên ít hơn đôi thứ nhất một sở hữu.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập bốn

Số 37 và số 38 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 4. Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ). Từ số 149 đến số 172, chấm màu xanh nêu 24 sở hữu tịnh hảo (trừ trí).
Tâm đại thiện đôi thứ tư nhiếp đặng 36 sở hữu là: 12 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo (trừ trí và hỷ).

Giải trang 9 / tập bốn
Tâm đại thiện đôi thứ tư[104] chỉ khác với đôi thứ ba là bớt sở hữu trí.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập bốn

Số 47 và số 48 chấm màu đỏ nêu đại tố đôi thứ 1. Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 167 và các số 171, 172, 173 chấm màu xanh, nêu 22 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần).

---

[102] Xem bộ Pháp Tụ, câu 126, 129.
[103] Xem bộ Pháp Tụ, câu 130, 134.
[104] Xem bộ Pháp Tụ, câu 135, 138.

Tâm đại tố (mahākiriya) đôi thứ nhất nhiếp đặng 35 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 22 sở hữu tịnh hảo (sobhana) (trừ ngăn trừ phần).

Giải trang 10 / tập bốn

Do thứ tự bớt số sở hữu gần nhau, nên để những phần tâm đại tố trước tâm đại quả. Tâm đại quả nhiều lắm có 33, cách nhau 3 số, nên để đại tố trước.
Nói về tâm đại tố[105] đều không có giới phần (virati) hợp, chỉ sanh cho những bậc tứ quả, nên không còn tạo ác, ngoài ra cũng như tâm đại thiện đôi thứ nhất.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập bốn</u>

Số 49 và số 50 chấm màu đỏ, nêu đại tố đôi thứ 2. Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.
Tâm đại tố đôi thứ hai nhiếp đặng 34 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 2 sở hữu vô lượng phần.

Giải trang 11 / tập bốn
Đại tố đôi thứ nhì khác với đôi thứ nhất là bớt trí tuệ, dù bậc Ứng cúng, nhưng có khi cũng không suy xét đến cao siêu hay những điều thắc mắc thì đại tố khỏi dùng trí.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập bốn</u>

Số 51 và số 52 chấm màu đỏ, nêu đại tố đôi thứ 3. Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Tâm đại tố đôi thứ ba nhiếp đặng 34 sở hữu là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 2 sở hữu vô lượng phần, sở hữu trí tuệ và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 12 / tập bốn
Đại tố đôi thứ ba tương ưng trí và câu hành với xả thọ, nên thêm sở hữu trí bớt sở hữu hỷ đồng số đôi đại tố thứ hai.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập bốn</u>

Số 53 và số 54 chấm màu đỏ, nêu đại tố đôi thứ 4. Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Từ số 171 đến số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.
Tâm đại tố đôi thứ tư nhiếp đặng 33 sở hữu là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 2 sở hữu vô lượng phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 13 / tập bốn
Tâm đại tố đôi thứ tư bất tương ưng trí và câu hành với xả thọ, nên bớt sở hữu trí và sở hữu hỷ, chỉ còn 33 sở hữu.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập bốn</u>

Số 39 và số 40 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi 1. Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu 19 sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

---

[105] Xem bộ Pháp Tụ, câu 489, 492.

Tâm đại quả (mahāvipāka) đôi thứ nhất nhiếp đặng 33 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và sở hữu trí tuệ.

Giải trang 14 / tập bốn

Đại quả[106] đôi thứ nhất không có những sở hữu bất định là giới phần và vô lượng phần vì không bắt cảnh của những sở hữu này, nên chỉ có 33 sở hữu toàn nhứt định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập bốn

Số 41 và số 42 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi thứ 2. Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
Tâm đại quả đôi thứ hai nhiếp đặng 32 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha và 19 sở hữu tịnh hảo biến hành.

Giải trang 15 / tập bốn

Tâm đại quả đôi thứ hai bất tương ưng trí (bớt trí), còn 32 sở hữu phối hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập bốn

Số 43 và số 44 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi thứ 3. Từ số 122 đến số 132, và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Tâm đại quả đôi thứ ba nhiếp đặng 32 sở hữu là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu trí tuệ và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 16 / tập bốn

Tâm đại quả đôi thứ ba câu hành xả mà tương ưng trí, nên bớt sở hữu hỷ, thêm vào sở hữu trí đồng số sở hữu đôi thứ hai.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập bốn

Số 45 và số 46 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi thứ 4. Từ số 122 đến số 132, và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
Tâm đại quả đôi thứ tư nhiếp đặng 31 sở hữu là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 17 / tập bốn

Tâm đại quả đôi thứ tư câu hành xả và bất tương ưng trí (thiếu trí), nên chỉ còn 31 sở hữu hợp.
Thơ lục bát như vầy:

Dục giới tịnh hảo ít sai
Đôi thời thập nhị, sắp bày hạnh trung,
Ba mươi mỗi cập phải dùng
Sau bày số lẻ đặng tùng lớp chia,
Thiện tám, bảy, bảy, sáu kìa
Hạnh năm, bốn, bốn, ba lìa quả tam,
Hai, hai, chót một đủ hàm
Dục tịnh vương chủ phân làm mười hai.

Nghĩa là: 24 tâm dục giới tịnh hảo nhiếp số sở hữu so le, xê xích nhau mỗi phần sau nếu có ít hơn chỉ như là 38, kế sau 37 v.v… phân 12 đôi, 12 phần và sắp đại tố trước, đại quả sau.

[106] Xem bộ Pháp Tụ, câu 415, 416.

Nói về số chẵn thì mỗi phần điều có 30, nên sau chỉ nói số lẻ theo thứ lớp. Ngoài ra 30 như vầy: 8, 7, 7, 6/ 5, 4, 4, 3/ 3, 2, 2, 1/ là số lẻ sở hữu theo 12 phần nhiếp của tâm dục giới tịnh hảo tức là sắp nhiếp 12 phần nhỏ đúng 12 trang, từ trang 6 đến trang 17.

IV. TÂM ĐÁO ĐẠI NHIẾP

Tâm đáo đại nhiếp (Māhaggatacittasaṅgaha) từ trang 18 đến trang 22.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập bốn

Số 55, 60, 65 chấm màu đỏ, nêu tâm sơ thiền sắc giới. Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Ba thứ tâm sơ thiền (paṭhamajjhāna)[107] sắc giới nhiếp đặng 35 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu vô lượng phần và sở hữu trí tuệ.

Giải trang 18 / tập bốn
Ba thứ tâm sơ thiền sắc giới[108] phải đủ 5 chi thiền, không có giới phần. Còn vô lượng phần nếu tu với đề mục bi mới có sở hữu bi hợp, hoặc tu theo đề mục tùy hỷ mới có sở hữu tùy hỷ hợp, nên có 35 sở hữu.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập bốn

Số 56, 61, 66 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền sắc giới. Từ số 122 đến số 128, từ số 130 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ tầm). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Ba thứ tâm nhị thiền (dutiyajjhāna) sắc giới nhiếp đặng 34 sở hữu là: sở hữu trí tuệ, sở hữu vô lượng phần, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 12 sở hữu tợ tha (trừ tầm).

Giải trang 19 / tập bốn
Ba thứ tâm nhị thiền sắc giới[109] vì định mạnh hơn sơ thiền nên bớt sở hữu tầm, còn 34 sở hữu. Vô lượng phần có hoặc không như đã giải.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập bốn

Số 57, 62, 67 chấm màu đỏ, nêu tâm tam thiền sắc giới. Từ số 122 đến số 128, từ số 131 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Ba thứ tâm tam thiền (tatiyajjhāna) sắc giới nhiếp đặng 33 sở hữu là: sở hữu trí tuệ, sở hữu vô lượng phần, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm và tứ).

Giải trang 20 / tập bốn
Ba thứ tâm tam thiền sắc giới[110] bớt cả sở hữu tầm và tứ, vì sức định mạnh hơn nhiều, bắt buộc cảnh phải đến và khắn khít.

[107] Xem bộ Phân Tích, phần thiền phân tích, từ trang 197-220.
[108] Xem bộ Pháp Tụ, câu 139.
[109] Xem bộ Pháp Tụ, câu 140.
[110] Xem bộ Pháp Tụ, câu 143.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập bốn

Các số 58, 63 và 68 chấm màu đỏ, nêu tâm tứ thiền sắc giới. Từ số 122 đến số 128 và các số 131, 132, 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ). Từ số 149 đến số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Ba thứ tâm tứ thiền (catutthajjhāna) sắc giới nhiếp đặng 32 sở hữu là: sở hữu trí tuệ, sở hữu vô lượng phần, 19 sở hữu biến hành và 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ và hỷ).

Giải trang 21 / tập bốn

Ba thứ tâm tứ thiền sắc giới[111] cùng câu hành với hỷ thọ nhưng tế nhị hơn những tâm câu hành hỷ khác là vui chớ không mừng, nên bớt luôn sở hữu hỷ, còn sở hữu bi và tùy hỷ hoặc có 1 hoặc không.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập bốn

Các số 59, 64 và 69, từ số 70 đến số 81 chấm màu đỏ, nêu ngũ thiền hiệp thế. Từ số 122 đến số 128 và các số 131, 132, 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Ngũ thiền (pañcamajjhāna) hiệp thế nhiếp đặng 30 sở hữu là: sở hữu trí tuệ, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ).

Giải trang 22 / tập bốn
Mười lăm tâm ngũ thiền hiệp thế không bắt cảnh bi và tùy hỷ, chỉ có phần sở hữu nhứt định là 30. Dù tu đề mục xả là cảnh của hành xả mà sở hữu này đã có trong số 30 sở hữu nhứt định.
Thơ lục bát có câu:

Đáo đại cũng hiệp năm lần
Băm lăm, băm bốn, giữa cần băm ba,
Thiền tứ băm nhị đủ ra
Thiền ngũ ba chục bớt mà số hai.

V. TÂM SIÊU THẾ NHIẾP

Tâm siêu thế[112] nhiếp (Lokuttaracittasaṅgaha) từ trang 23 đến trang 26.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập bốn

Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ, nêu sơ thiền siêu thế. Từ các số 122 đến số 134, chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha. Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, nêu sở hữu ngăn trừ phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Tám tâm sơ thiền siêu thế nhiếp đặng 36 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu ngăn trừ phần và sở hữu trí tuệ.

Giải trang 23 / tập bốn
Tám thứ tâm sơ thiền siêu thế đều nhiếp đặng 36 sở hữu, vì không có vô lượng phần mà có giới phần để sát tuyệt sự sai khiến phá giới (pháp ác hay bất thiện) và tượng trưng kết quả thành tựu, nên chỉ có 36 sở hữu hợp.

---

111 Xem bộ Pháp Tụ, câu 146.
112 Xem phần tâm thiện siêu thế từ trang 53-58, 79-89; xem bộ Phân Tích, phần thiền phân tích, từ trang 197-220.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập bốn

Các số 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền siêu thế. Từ số 122 đến số 128 và từ số 130 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, nêu sở hữu ngăn trừ phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Tám tâm nhị thiền siêu thế nhiếp đặng 35 sở hữu là: 12 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (trừ tầm và vô lượng phần).

Giải trang 24 / tập bốn
Tám thứ tâm nhị thiền siêu thế, vì định mạnh hơn sơ thiền nên bớt sở hữu tầm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập bốn

Các số 84, 89, 94, 99, 104, 109, 114 và 119 chấm màu đỏ, nêu tâm tam thiền siêu thế. Từ số 122 đến số 128 và từ số 131 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ). Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành. Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, nêu sở hữu ngăn trừ phần. Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.
Tám tâm tam thiền siêu thế nhiếp đặng 34 sở hữu là: 11 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (trừ tầm, tứ và vô lượng phần).

Giải trang 25 / tập bốn
Tám thứ tâm tam thiền siêu thế, định càng mạnh hơn nữa nên bớt sở hữu tứ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập bốn

Các số 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, 105, 106, 110, 111, 115, 116, 120, 121 chấm màu đỏ, nêu tâm tứ và ngũ thiền siêu thế. Từ số 122 đến số 128 và các số 131, 132, 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ). Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm màu xanh, nêu 23 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần).
Tứ thiền và ngũ thiền siêu thế nhiếp đặng 33 sở hữu là 10 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (trừ tầm, tứ, hỷ và vô lượng phần).

Giải trang 26 / tập bốn
Tâm tứ thiền và ngũ thiền siêu thế bớt luôn sở hữu hỷ, chỉ còn 33 sở hữu.
Thơ lục bát có câu:

Siêu thế thiền rộng ngũ bày
Thứ năm, thứ tứ cũng là
Ba mươi, lẻ sáu, năm ngoài, bốn, ba,
Ba mươi ba lẻ đủ ra ngũ phần.

Tức là 40 tâm siêu thế rộng, nhiếp năm phần nhỏ theo 5 bậc thiền thứ tự bớt số sở hữu như vầy: 36, 35, 34, 33 và 33, hai phần chót trùng sở hữu nên để chung lại một trang (chỉ khác câu hành hỷ và câu hành xả).

Kết luận tâm nhiếp

Nói theo rộng 121. Phần nhiếp 5 phần lớn, 33 phần nhỏ. Theo bổn chánh, tâm siêu thế để trước… kế tâm đáo đại, Dục giới tịnh hảo, bất thiện và vô nhân, là vì từ nhiều đến ít, nên văn lục bát nêu như vầy:

Từ đây trái lại vậy thì
Đặng ba mươi tám rất tâm sở nhiều,
Tâm vương chủ hiệp mỗi kỳ bao nhiêu,
Bất thiện hăm bảy sở chiêu
Siêu thế băm sáu sở nêu
Vô nhân mười tám sở nêu thập nhì,
Đáo đại hăm bảy, hiệp nhiều băm lăm,
Tâm vương dón rộng cũng thì
Dục giới tịnh hảo bốn hăm
Sở ngũ thập nhị hợp nghi năm dài.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập bốn

Từ số 13 đến số 17 và từ số 20 đến số 24, ghi số 7. Các số 18, 19, 25, 26 và 28, ghi số 10. Số 27 và số 29 ghi số 11. Số 30 ghi số 12. Số 11 và số 12, ghi số 15. Số 5 và số 7, ghi số 18. Số 1 và số 3, ghi số 19. Số 6, 8 và 9, ghi số 20. Số 2 và số 4, ghi số 21. Số 10 ghi số 22. Các số 59, 64, 69 và từ số 70 đến số 81 ghi số 30. Số 45 và số 46 ghi số 31. Từ số 41 đến số 44 và các số 58, 63, 68 ghi số 32. Các số 39, 40, 53, 54, 57, 62, 67, 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, 105, 106, 110, 111, 115, 116, 120, 121, ghi số 33. Từ số 49 đến số 52, các số 56, 61, 66, 84, 89, 94, 99, 104, 109, 114 và 119, ghi số 34. Các số 47, 48, 55, 60, 65, 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113, và 118, ghi số 35. Các số 37, 38, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, ghi số 36. Từ số 33 đến số 36, ghi số 37. Số 31 và số 32, ghi số 38.

10 tâm ngũ song thức nhiếp đặng 7 sở hữu. 3 tâm ý giới và 2 tâm thẩm tấn câu hành xả nhiếp đặng 10 sở hữu. Tâm thẩm tấn câu hành hỷ và khai ý môn nhiếp đặng 11 sở hữu. Tâm tiếu sinh nhiếp đặng 12 sở hữu. 2 tâm si nhiếp đặng 15 sở hữu. Tâm tham thứ 5 và tâm tham thứ 7 nhiếp đặng 18 sở hữu. Tâm tham thứ nhứt và tâm tham thứ 3 nhiếp đặng 19 sở hữu. Tâm tham thứ 6, tâm tham thứ 8 và tâm sân thứ nhứt nhiếp đặng 20 sở hữu. Tâm tham thứ 2 và tâm tham thứ 4 nhiếp đặng 21 sở hữu. Tâm sân thứ 2 nhiếp đặng 22 sở hữu.
Tâm ngũ thiền hiệp thế nhiếp đặng 30 sở hữu. Tâm đại quả đôi thứ tư nhiếp đặng 31 sở hữu. Tâm đại quả đôi thứ hai, đại quả đôi thứ ba và tứ thiền sắc giới nhiếp đặng 32 sở hữu. Tâm đại quả đôi thứ nhất, đại tố đôi thứ tư, tam thiền sắc giới, tứ và ngũ thiền siêu thế nhiếp đặng 33 sở hữu. Tâm đại tố đôi thứ hai, đại tố đôi thứ ba, nhị thiền sắc giới và tam thiền siêu thế nhiếp đặng 34 sở hữu. Tâm đại tố đôi thứ nhất, sơ thiền sắc giới và nhị thiền siêu thế nhiếp đặng 35 sở hữu. Tâm đại thiện đôi thứ tư và sơ thiền siêu thế nhiếp đặng 36 sở hữu. Đại thiện đôi thứ hai, đại thiện đôi thứ ba nhiếp đặng 37 sở hữu. Tâm đại thiện đôi thứ nhất nhiếp đặng 38 sở hữu.

Giải trang 27 / tập bốn
Cách đọc nhắc lại số sở hữu, nên khỏi giải.

Dứt phần giải bảng nêu tập bốn

Tập này gồm có 4 phần nhiếp, rút trong phẩm ba.
1 là sự nhiếp (kiccasaṅgaha), 2 là môn nhiếp (dvārasaṅgaha), 3 là vật nhiếp (vatthusaṅgaha), 4 là thọ nhiếp (vedanāsaṅgaha) phần sở hữu.

VI. SỰ NHIẾP *(Kiccasaṅgaha)*

Nêu danh 14 sự:

- 1 là sự tái tục (paṭisandhikicca).
- 2 là sự hữu phần (bhavaṅgakicca).
- 3 là sự khai môn (āvajjanakicca).
- 4 là sự thấy (dassanakicca).
- 5 là sự nghe (savanakicca).
- 6 là sự ngửi (ghayanakicca).
- 7 là sự nếm (sāyanakicca).
- 8 là sự đụng (phusanakicca).
- 9 là sự tiếp thâu (saṃpaticchanakicca).
- 10 là sự thẩm tấn (santīraṇakicca).
- 11 là sự đoán định (voṭṭhabbanakicca).
- 12 là sự đổng lực (javanakicca).
- 13 là sự na cảnh (tadālambanakicca).
- 14 là sự tử (cutikicca).

Yếu giải
Sự (kicca) nghĩa là sự vụ hay công tác, tức là nhiệm vụ hay phần việc phải làm. Có Pāḷi chú giải như vầy: Karaṇaṃ = kiccaṃ: việc làm gọi là sự nhiếp (kiccasaṅgaha) hay sự yếu hợp là gồm tâm và sở hữu lại để theo việc làm, tức là chỉ bày 14 việc. Mỗi việc đặng mấy thứ tâm làm, sở hữu hợp cũng làm theo và sau tính mỗi tâm làm mấy sự việc. Có Pāḷi chú giải như vầy:

Kiccabhedena cittacetasikānaṃ saṅgaho = kiccasaṅgaho: cách gom tâm và sở hữu theo phần sự việc, gọi là sự nhiếp, tức là lấy những phần đồng số gom lại như là tái tục, hữu phần và tử. Ba sự này đều đồng số tâm là 19 thứ hay là 19 thứ tâm, chấm bảng nêu trang 1, đồng làm 3 việc là: tái tục, hữu phần và tử, nên chỉ để 1 trang trước hết.

1) Sự tái tục (paṭisandhi-kicca) là công việc nối lại đời mới. Có Pāḷi chú giải như vầy: Paṭisandhānaṃ = paṭisandhi: việc làm nối lại đời mới gọi là tái tục.
2) Sự hữu phần (bhavaṅga-kicca) là nhân quan trọng nối liền cho còn một đời sống. Có Pāḷi chú giải như vầy: Bhavassa aṅgaṃ = bhavaṅgaṃ: nhân quan trọng của đời sống làm cho không đứt đoạn, gọi là hữu phần.
3) Sự khai môn (āvajjana-kicca) là thâu bắt cảnh mới trước hơn hết. Có Pāḷi chú giải như vầy: Āvajjiyate = āvajjanaṃ (hay là Avaṭṭiyate = āvajjanaṃ): bắt cảnh mới gọi là khán[113] hay khai, hoặc chận đứng cơ quan của hữu phần không cho nối lại gọi là chỉ lưu (ngăn không cho chảy nữa).
4) Sự thấy (dassana-kicca) tức là nhãn thức biết đặng cảnh sắc. [114]
5) Sự nghe (savana-kicca) tức là nhĩ thức biết đặng cảnh thinh. [115]
6) Sự ngửi (ghāyana-kicca) tức là tỷ thức biết đặng cảnh khí.
7) Sự nếm (sāyana-kicca) tức là thiệt thức biết đặng cảnh vị.
8) Sự đụng (phusana-kicca) tức là thân thức biết đặng cảnh xúc.

Năm sự trên đây (thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng) vì rất dễ hiểu nên không có Pāḷi chú giải.

9) Sự tiếp thâu (sampaṭicchana-kicca) là thâu cảnh bằng cách rành rẽ để chuyền qua cho tâm thẩm tấn v.v… Có Pāḷi chú giải như vầy: Sampaṭicchiyate = sampaṭicchanaṃ: bảo đảm cảnh ngũ còn lại chuyền cho các tâm sau chung một lộ, gọi là tiếp thâu.
10) Sự thẩm tấn (santiraṇa-kicca) là cách khám xét điều tra đối tượng (cảnh) rất hoàn mỹ. Có Pāḷi chú giải như vầy: Sammātīraṇaṃ = santīraṇaṃ: cách khám xét cảnh ngũ đặng hoàn toàn gọi là thẩm tấn.
11) Sự đoán định (voṭṭhapana-kicca) là sự quyết đoán, phân chia cảnh tốt xấu theo sự hiểu biết của mình. Có Pāḷi chú giải như vầy: Vavatthāpiyate = voṭṭhapanaṃ: cách quyết đoán phân định cảnh tốt, xấu gọi là đoán định.
12) Sự đổng lực (javana-kicca) là trạng thái quan trọng có mãnh lực tạo nghiệp (kamma). Có Pāḷi chú giải như vầy: Javatīti = javanaṃ: có mãnh lực đủ sức hưởng dùng cảnh gọi là đổng lực (hay tốc lực).
13) Sự na cảnh (tadālambaṇa-kicca) là sự bắt cảnh còn dư lại tiếp nối theo tâm đổng lực. Có Pāḷi chú giải như vầy: Tassa ārammaṇaṃ yassāti = tadārammaṇaṃ: tâm nào bắt cảnh theo cảnh của tâm đổng lực gọi là na cảnh.
14) Sự tử (cuti-kicca) là sự chấm dứt của kiếp sống hay sự cùng tận của một đời. Có Pāḷi chú giải như vầy: Cavanaṃ = cuti: cơ quan dứt liền kiếp sống gọi là tử.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập năm</u>

Số 19 và số 26 chấm màu xanh, nêu tâm thẩm tấn câu hành xả. Từ số 39 đến số 46 chấm màu xanh, nêu tâm đại quả. Từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77, chấm màu xanh, nêu tâm quả đáo đại.

Sự tái tục, hữu phần và tử nhiếp đặng 19 tâm là: 2 tâm thẩm tấn câu hành xả, 8 tâm đại quả và 9 tâm quả đáo đại.

Giải trang 1 / tập năm

[113] Khán là xem, trông coi…, như khán giả, khán quan, khán thủ… (theo tự điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý).
[114] Xem bộ Pháp Tụ, câu 338.
[115] Xem bộ Pháp Tụ, câu 352.

Cả 14 sự thâu hẹp lại còn 12 trang và 1 trang nêu số tâm đặng mấy sự. Trang này nói chung có ba sự: 1 là sự tái tục (paṭisandhi-kicca), 2 là sự hữu phần (bhavanga-kicca), 3 là sự tử (cuti-kicca). Vì ba sự này nhiếp số tâm đều đồng nhau, nên hợp lại để chung một trang và thành phần thứ nhất của sự nhiếp.

Sự tái tục có nghĩa là nối lại, tức là cái tâm khởi đầu của đời mới mà nối sau liên tiếp sát-na diệt của tâm tử đời trước, đây là công việc đời mới nối với đời cũ. Sự hữu phần là sự chính yếu tối cần để giữ gìn đời sống chúng sanh, tức là từ cái tâm kế sau tâm tái tục cho đến tâm kế trước tâm tử, trừ khi tâm lộ phát sanh thì thứ tâm này chỉ nhường trong thời gian ấy, ngoài ra thì toàn là tâm hữu phần, luôn cả trong khi ngủ không chiêm bao thì chỉ là tâm hữu phần. Sự tử là công việc cuối cùng mỗi đời sống của chúng sanh, không khác thứ với tâm tái tục và tâm hữu phần, chỉ khác hơn hai sự kia là cái tâm chót hơn hết của một đời sống.
Cho nên thơ lục bát có nêu như vầy:

Tái tục, hữu phần, xả thân
Vẫn đồng làm việc chung trào
Ba tâm một thứ, mỗi lần in nhau,
Cảnh thời giống cảnh trước sau cũng là.

Đại ý bài này nói: Ba việc tái tục, hữu phần và tử chung một kiếp sống, tâm một thứ nhưng khác cái, tái tục chỉ một cái tâm sơ khởi, tâm tử là cái tâm chót. Còn hữu phần tính theo cái vô số kể vì sanh diệt nối nhau luôn luôn cả một đời sống, còn cảnh thì tái tục biết cảnh nào tâm hữu phần và tử cũng biết y như vậy, về sau tâm hữu phần tự trạng như thế luôn đến tâm tử.

Cảnh của tái tục có 3:

- 1 là cảnh nghiệp (kamma) là hiện ra cảnh in ta từng làm như: ta nhớ lại sự hành động chuyên môn đã làm, hoặc như phim hát bóng chiếu lại cảnh trước của ta.
- 2 là điềm nghiệp (kammanimitta) là ấn chứng của nghiệp thiện hay bất thiện hiện ra lúc lâm chung như là người giết thú nhiều, thời thấy thú đến đòi mạng hoặc cắn rứt v.v… còn điềm nghiệp tốt như là người thường tạo phúc đức khi gần chết thấy người đem đồ tặng cho v.v…
- 3 là điềm sanh (gatinimitta) là ấn chứng tiêu biểu hiện tượng chỗ sẽ tái tục như: sắp hóa sanh về cõi thiên đàng thì thấy cung điện hoặc thiên đàng v.v… hoặc thấy lằn sáng là biểu-hiệu sanh làm người, hoặc thấy đường tăm tối thì sẽ sanh làm thú. Hoặc thấy ngọn lửa, hoặc lạnh, hoặc nóng v.v… thì là điềm sẽ sanh vào cõi địa ngục.

Những cảnh hiện ra lúc sắp chết diệt đồng với tâm tử. Còn tâm tái tục nương theo những cảnh ấy mà trạng lại chỉ bắt tinh hoa bản chất của cảnh ấy mà thôi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập năm

Số 28 và số 29 chấm màu xanh, nêu 2 tâm khai môn. Sự khai môn nhiếp đặng 2 thứ tâm là: 2 tâm khai môn.

Giải trang 2 / tập năm

Sự khai môn là tâm sơ khởi của mỗi lộ và làm nhân, dịp cho tâm lộ phát sanh cũng gọi là tác ý thành lộ, cho nên có Pāḷi chú giải như vầy: Vithiṃ paṭipādayatīti vithipaṭipādako: tâm mà làm cho tâm lộ phát sanh, đó gọi là tác ý thành lộ, tức là tâm khai ngũ môn.
Tâm khai ý môn làm dịp cho tâm đổng lực phát sanh cũng gọi là tác ý thành đổng lực. Cho nên có Pāḷi chú giải như vầy: Javanam paṭipādayatīti = javanapaṭipādako: tâm mà làm cho tâm đổng lực phát sanh, đó gọi là tâm khai ý môn.
Dù khai ý môn hay khai ngũ môn cũng là khai môn, nên kêu chung lại là một sự.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập năm

Số 13 và số 20, chấm màu xanh, nêu 2 tâm nhãn thức. Sự thấy nhiếp đặng 2 tâm là: 2 tâm nhãn thức.

Giải trang 3 / tập năm
Sự thấy là nhãn thức biết đặng cảnh sắc.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập năm</u>

Số 14 và số 21 chấm màu xanh, nêu 2 tâm nhĩ thức. Sự nghe nhiếp đặng 2 tâm là: 2 tâm nhĩ thức.

Giải trang 4 / tập năm
Sự nghe là nhĩ thức biết đặng cảnh thinh.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập năm</u>

Số 15 và số 22 chấm màu xanh, nêu 2 tâm tỷ thức. Sự ngửi nhiếp đặng 2 tâm là: 2 tâm tỷ thức.

Giải trang 5 / tập năm
Sự ngửi là tỷ thức biết đặng cảnh khí.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập năm</u>

Số 16 và số 23 chấm màu xanh, nêu tâm thiệt thức. Sự nếm nhiếp đặng 2 tâm là: 2 tâm thiệt thức.

Giải trang 6 / tập năm
Sự nếm là thiệt thức biết đặng cảnh vị

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập năm</u>

Số 17 và số 24 chấm màu xanh, nêu tâm thân thức. Sự đụng nhiếp đặng 2 tâm là: 2 tâm thân thức.

Giải trang 7 / tập năm
Sự đụng là thân thức biết đặng cảnh xúc.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập năm</u>

Số 18 và số 25 chấm màu xanh, nêu 2 tâm tiếp thâu. Sự tiếp thâu nhiếp đặng 2 tâm là: 2 tâm tiếp thâu.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập năm</u>

Số 19, 26 và 27 chấm màu xanh, nêu tâm thẩm tấn. Sự thẩm tấn nhiếp đặng 3 tâm là: 3 tâm thẩm tấn.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập năm</u>

Số 29 chấm màu xanh, nêu tâm khai ý môn. Sự đoán định nhiếp đặng 1 tâm là: 1 tâm khai ý môn.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập năm</u>

Từ số 1 đến số 12 chấm màu xanh, nêu tâm bất thiện. Số 30 chấm màu xanh, nêu tâm tiếu sinh. Từ số 31 đến số 38 chấm màu xanh, nêu tâm đại thiện. Từ số 47 đến số 54 chấm màu xanh, nêu tâm đại tố. Từ số 55 đến số 59 chấm màu xanh, nêu tâm thiện sắc giới. Từ số 65 đến số 69 chấm màu xanh, nêu tâm tố sắc giới. Từ số 70 đến số 73 chấm màu xanh, nêu tâm thiện vô sắc

giới. Từ số 78 đến số 81 chấm màu xanh, nêu tâm tố vô sắc giới. Từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh, nêu tâm siêu thế.
Tâm làm việc đổng lực *(javana)* có 55 hoặc 87 thứ là: 12 tâm bất thiện, tâm tiếu sinh, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập năm

Các số 19, 26 và 27 chấm màu xanh, nêu tâm thẩm tấn. Từ số 39 đến số 46 chấm màu xanh, nêu tâm đại quả.
Tâm làm việc mót hay na cảnh có 11 là: 3 tâm thẩm tấn và 8 tâm đại quả.

Từ trang 8 đến trang 12, mỗi sự được mấy tâm có nêu trong bài đọc, học.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập năm

Từ số 1 đến số 12. Từ số 13 đến số 17. Từ số 20 đến số 24. Các số 18, 25, 28, 30. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54. Từ số 55 đến số 59. Từ số 65 đến số 73. Từ số 78 đến số 81. Từ số 82 đến số 121, đều ghi số 1, nêu tâm làm 1 việc. Số 27 và số 29 ghi số 2, nêu tâm làm 2 việc. Từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, ghi số 3, nêu tâm làm 3 việc. Từ số 39 đến số 46 ghi số 4, nêu tâm làm 4 việc. Từ số 19 đến số 26 ghi số 5, nêu tâm làm 5 việc. Từ số 135 đến số 148, các số 168, 169, 170 ghi số 1, nêu sở hữu làm 1 việc. Từ số 171 đến số 172 ghi số 4, nêu sở hữu làm 4 việc. Số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 ghi số 5, nêu sở hữu làm 5 việc. Số 133 ghi số 6, nêu sở hữu làm 6 việc. Số 132 ghi số 7, nêu sở hữu làm 7 việc. Số 129, 130 và 131 ghi số 9, nêu sở hữu làm 9 việc. Từ số 122 đến số 128 ghi số 14, nêu sở hữu làm 14 việc.

Tâm làm mấy sự (việc):
Tâm làm **1 việc** có 68 hoặc 100 là: 12 tâm bất thiện, 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 1 tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế. Tâm làm **2 việc** có 2 là: tâm thẩm tấn câu hành hỷ và tâm khai ý môn. Tâm làm **3 việc** có 9 là: 9 tâm quả đáo đại. Tâm làm **4 việc** có 8 là: 8 tâm đại quả. Tâm làm 5 việc có 2 là: 2 tâm thẩm tấn câu hành xả.

Sở hữu làm mấy sự (việc):
Sở hữu làm **1 việc** (thực hay đổng lực) có 17 là: 14 sở hữu bất thiện, 3 sở hữu ngăn trừ phần. Sở hữu làm **4 việc** (tái tục, hữu phần, tử và đổng lực) có 2 là 2 sở hữu vô lượng phần. Sở hữu làm **5 việc** (tái tục, hữu phần, tử, đổng lực và na cảnh) có 21 là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu trí và sở hữu dục. Sở hữu làm **6 việc** (tái tục, hữu phần, tử, đổng lực, na cảnh và thẩm tấn) có 1 tức là sở hữu hỷ. Sở hữu làm **7 việc** (khai môn, đoán định, đổng lực, na cảnh, tử, tái tục và hữu phần) có 1 tức là sở hữu cần. Sở hữu làm **9 việc** (tái tục, hữu phần, tử, khai môn, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực, na cảnh) có 3 là: sở hữu tầm, tứ và thắng giải. Sở hữu làm đủ **14 việc** có 7 là 7 sở hữu biến hành.

Còn trang 13 nêu mỗi tâm làm được mấy sự (việc), như là: nhãn thức chỉ làm việc thấy, nhĩ thức chỉ làm việc nghe, tỷ thức chỉ làm việc ngửi, thiệt thức chỉ làm việc nếm, thân thức chỉ làm việc đụng, tiếp thâu chỉ làm việc tiếp thâu, khai ngũ môn chỉ làm việc khai môn. Còn 87 tâm đổng lực chỉ làm việc đổng lực *(javana)*. Tâm thẩm tấn câu hành hỷ làm 2 việc là việc thẩm tấn và việc na cảnh. Tâm khai ý môn làm 2 việc là việc đoán định và việc khai môn. Chín tâm quả đáo đại làm 3 việc là tái tục, hữu phần và tử. Tám tâm đại quả làm 4 việc là tái tục, hữu phần, tử và na cảnh. Hai tâm thẩm tấn câu hành xả làm 5 việc là tái tục, hữu phần, tử, na cảnh và thẩm tấn.

Dứt phần Sự nhiếp

Sở gom lại 5 sự là thấy, nghe, ngửi, nếm và đụng gồm chung thành một sở gọi là sở ngũ. Ngoài ra sự nào sở nấy, còn cách rộng 25 sở sẽ giải tiếp theo phần lộ tâm.

VII. MÔN NHIẾP *(Dvārasaṅgaha)*

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập năm

Từ số 1 đến số 12 chấm màu đỏ, nêu tâm bất thiện. Số 13 và số 20, ghi số 1. Số 14 và số 21, ghi số 2. Số 15 và số 22, ghi số 3. Số 16 và số 23, ghi số 4. Số 17 và số, 24 ghi số 5. Các số 18, 19 và từ số 25 đến số 30 chấm màu đỏ, nêu tâm vô nhân phi ngũ song thức. Từ số 31 đến số 54 chấm màu đỏ, nêu tâm dục giới tịnh hảo.

Tâm nương nhãn môn có 46 là: 2 tâm nhãn thức và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức trước). Tâm nương nhĩ môn có 46 là: 2 tâm nhĩ thức và 44 tâm dục giới (trừ 1 đôi thức trước và trừ 3 đôi thức sau). Tâm nương tỷ môn có 46 là: 2 tâm tỷ thức và 44 tâm dục giới (trừ 2 đôi thức trước và 2 đôi thức sau). Tâm nương thiệt môn có 46 là: 2 tâm thiệt thức và 44 tâm dục giới (trừ 3 đôi thức trước và trừ 1 đôi thức sau). Tâm nương thân môn có 46 là: 2 tâm thân thức và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức trước).

Khởi giải Môn nhiếp

Môn là cửa, Pāḷi gọi là *dvāra*, có 6: 1 là nhãn môn tức là nhãn thanh triệt (cakkhupasāda), 2 là nhĩ môn tức là nhĩ thanh triệt (sotāpasāda), 3 là tỷ môn tức là tỷ thanh triệt (ghānapasāda), 4 là thiệt môn tức là thiệt thanh triệt (jivhāpasāda), 5 là thân môn tức là thân thanh triệt (kāyapasāda), 6 là ý môn tức là hữu phần (bhavaṅga).

Những pháp vừa nói trên có thể làm nhân, dịp cho lộ tâm sanh ra đặng, nên gọi là môn. Có Pāḷi chú giải như vầy: Dvāraṃ viyati = dvāraṃ: pháp mà tợ như cửa, gọi là môn. Môn đây tức là 6 pháp nói trên làm cửa cho lộ tâm sanh.

Ý giới có thể nương 5 môn vì sanh với lộ ngũ môn. Ý thức giới dục giới có thể nương cả 6 môn, nên hai phần này đối với mỗi một môn trong 5 môn đều bất định là thay đổi sanh đặng cả. Còn nhãn thức chỉ nương nhãn môn chớ không đặng nương nhĩ, tỷ, thiệt hoặc thân môn. Nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức hoặc thân thức cũng như thế. Cho nên 5 đôi thức, đôi nào nương môn nấy là nhứt định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập năm

Từ số 1 đến số 12. Các số 19, 26, 27, 29, 30. Từ số 31 đến số 54, chấm màu đỏ, nêu tâm nương ý môn bất định. Từ số 55 đến số 59. Từ số 70 đến số 73. Từ số 65 đến số 69. Từ số 78 đến số 81. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu đen đậm (hẹp). Từ số 83 đến số 86. Từ số 88 đến số 91. Từ số 93 đến số 96. Từ số 98 đến số 101. Từ số 103 đến số 106. Từ số 108 đến số 111. Từ số 113 đến số 116. Từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt (rộng), nêu tâm nương ý môn nhứt định.
Tâm nương ý môn có 67 hoặc 99 là: (trừ ngũ song thức, 3 tâm ý giới và 9 tâm quả đáo đại).

Giải trang 15 / tập năm

Nói về ý môn thì tâm thiền đổng lực luôn luôn phải nương, nên gọi là nương ý môn nhứt định. Còn 41 tâm ý thức giới dục giới cũng có thể nương ý môn nên thuộc về phần nương ý môn bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập năm

Từ số 13 đến số 17. Từ số 20 đến số 24. Từ số 55 đến số 59. Từ số 65 đến số 73. Từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh, nêu tâm nương nhất môn. Tâm nương nhất môn có 36 là: ngũ song thức, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập năm

Các số 18, 25 và 28 chấm màu xanh, nêu tâm ý giới. Tâm nương ngũ môn có 3 là: 3 tâm ý giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập năm

Từ số 1 đến số 12. Các số 27, 29, 30. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54, chấm màu xanh, nêu tâm nương lục môn. Tâm nương lục môn có 31 là: 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, tâm thẩm tấn câu hành hỷ, tâm khai ý môn và tâm tiếu sinh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập năm

Số 19 và số 26. Từ số 39 đến số 46 chấm phân nửa dưới màu xanh, nêu tâm nương lục môn bất định. Tâm nương lục môn bất định có 10 là: 2 tâm thẩm tấn câu hành xả và 8 tâm đại quả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập năm

Từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77 chấm màu xanh, nêu tâm nương ngoại môn. Tâm nương ngoại môn có 9 là: 9 tâm quả đáo đại.

Giải trang 16 / tập năm

Từ đây đến trang 20 do theo văn lục bát như vầy:

Một cửa ba chục sáu tao
Ngũ môn ba thứ, lục hào băm dư,
Hoặc sáu hoặc khỏi có mười
Không nương cửa nẻo lối từ chín tâm.

Nghĩa là tâm nương một cửa có 36 hoặc 68 là 5 đôi thức, mỗi đôi sanh 1 cửa như đã nói và 26 hoặc 58 tâm thiền đổng lực chỉ nương một cửa là ý môn.

Ngũ môn ba thứ tức là 3 tâm ý giới nương đặng 5 môn. *Lục hào băm dư* nghĩa là 31 tâm nương đủ 6 cửa tức là 29 tâm đổng lực dục giới, tâm thẩm tấn câu hành hỷ và tâm khai ý môn. *Hoặc sáu hoặc khỏi có mười* nghĩa là 2 tâm thẩm tấn câu hành xả và 8 tâm đại quả làm việc na cảnh nương 6 môn, còn tái tục v.v… khỏi nương môn. *Không nương cửa nẻo lối từ chín tâm* nghĩa là 9 tâm quả đáo đại chỉ làm việc: tái tục, hữu phần và tử mà thôi, không bao giờ làm việc theo khách quan nên khỏi nương môn (vì chính nó là môn).

VIII. VẬT NHIẾP *(Vatthusaṅgaha)*

Vật *(vatthu)* đây là 6 món: con mắt, lỗ tai, lỗ mũi, cái lưỡi, cái thân, trái tim, vì nó có hiện tượng ra như từ vật.

Nhưng đây chỉ mượn mà kêu, chớ kỳ thật là ám chỉ 5 Sắc thanh triệt và sắc nghiệp nương trái tim, vì nói theo siêu lý chớ chẳng phải dùng như chế định. Cho nên có câu Pāḷi chú giải như vầy: Vasanti patitthahanti cittacetasikā etthāti = Vatthu: tâm và sở hữu nương nơi sắc nào thì sắc ấy gọi là vật, tức là vật bản thể (hay bản thể của 6 vật đã nói).

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập năm

Số 13 và số 20 ghi số 1. Số 14 và số 21 ghi số 2. Số 15 và số 22 ghi số 3. Số 16 và 23 ghi số 4. Số 17 và 24 ghi số 5, nêu tâm nương vật.

Tâm nương nhãn vật có 2 là: 2 tâm nhãn thức giới. [116] Tâm nương nhĩ vật có 2 là: 2 tâm nhĩ thức giới. Tâm nương tỷ vật có 2 là: 2 tâm tỷ thức giới. Tâm nương thiệt vật có 2 là: 2 tâm thiệt thức giới. Tâm nương thân vật có 2 là: 2 tâm thân thức giới.

Giải trang 21 / tập năm

Tâm nương nhãn vật chỉ lấy phần tâm nương nhãn môn nhứt định, vì nương bằng cách nương sanh cũng có phần tương tợ như nương ở và cũng nhờ nhãn thanh triệt giúp cho biết đặng cảnh sắc. Năm đôi thức cũng đều nương 5 vật như thế. Còn tâm dục giới ngoài ra ngũ song thức chỉ nương vật (sắc thanh triệt) bằng lối nương môn là có dịp sanh chung với lộ ngũ cũng như người đi theo qua cửa, chẳng khác như cầu quay cho tàu qua, ghe xuồng theo sau cũng qua luôn đặng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập năm

Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, từ số 25 đến số 73, từ số 78 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu tâm nương ý vật.
Tâm nương ý vật có 75 hoặc 107 tâm (trừ ngũ song thức và 4 quả vô sắc).

Giải trang 22 / tập năm

Nói về ý vật đây giúp cho những tâm nương không quá chặt chẽ như sắc thanh triệt với ngũ song thức, cho nên đặng nhiều thứ tâm nương. Tạm thí dụ cũng như đò đưa rước từ người trong một xứ chỉ trừ ra kẻ ở nhà bè hay xứ khác (nhà bè là ám chỉ ngũ song thức, xứ khác là 4 quả vô sắc).
Những tâm nào trong phần nương ý vật đây mà có thể sanh đến cõi Vô sắc thì khi đó khỏi nương ý vật (ý quyền), nên gọi là nương ý vật bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập năm

Số 178 ghi số 1, số 179 ghi số 2, số 180 ghi số 3, số 181 ghi số 4, số 182 ghi số 5 và số 189 ghi số 6, nêu 6 vật. Số 13 và số 20 ghi số 1, nêu nhãn thức giới. Số 14 và số 21 ghi số 2, nêu nhĩ thức giới. Số 15 và số 22 ghi số 3, nêu tỷ thức giới. Số 16 và số 23 ghi số 4, nêu thiệt thức giới. Số 17 và số 24 ghi số 5, nêu thân thức giới. Số 18, 25 và 28 ghi số 6, nêu 3 tâm ý giới. Từ số 1 đến số 12, số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 59, từ số 65 đến số 73 và từ số 78 đến số 121 ghi số 7, nêu tâm ý thức giới.
Nhãn thức giới (cakkhu viññāṇa dhātu) nương nhãn vật (cakkhupasāda). Nhĩ thức giới (sota viññāṇa dhātu) nương nhĩ vật (sotapasāda). Tỷ thức giới (ghāna viññāṇa dhātu) nương tỷ vật (ghānapasāda). Thiệt thức giới (jivhā viññāṇa dhātu) nương thiệt vật (jivhāpasāda). Thân thức giới (kāya viññāṇa dhātu) nương thân vật (kāyapasāda). Ý giới (mano dhātu) và ý thức giới (mano viññāṇa dhātu) nương ý vật (hadayavatthurūpa).

Giải trang 23 / tập năm

Cõi Dục giới có đủ 6 vật (vatthu) là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý vật (tim). Nên nương theo giới có 7 giới là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới. Cách nương như bài đọc, học.
Thơ lục bát như vầy:

Dục giới mười một cõi gần
Bao nhiêu bảy giới tùy cần sáu căn.

[116] Xem bộ Phân Tích, câu 125-129. Bộ vị trí 1 và 2, câu 11, 22, 25.

Nghĩa là 11 cõi Dục giới có đủ 6 vật, tâm nương đủ 7 giới. Có Pāḷi như vầy: Chavatthū nissitā kāme satta.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập năm

Số 13 và số 20 ghi số 1, nêu nhãn thức giới. Số 14 và số 21 ghi số 2, nêu nhĩ thức giới. Số 18, 25 và 28 ghi số 3, nêu ý giới. Từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 19, 26, 27. Từ số 29 đến số 38, từ số 47 đến số 73, từ số 78 đến số 121, ghi số 4, nêu ý thức giới sắc giới.
Nhãn thức giới nương nhãn vật. Nhĩ thức giới nương nhĩ vật. Ý giới và ý thức giới nương ý vật.

Giải trang 24 / tập năm
Cõi Sắc giới hữu tưởng chỉ đặng ba vật là: nhãn vật, nhĩ vật và ý vật (tim). Tâm nương đặng 4 giới là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, ý giới và ý thức giới. Thơ lục bát như vầy: *bốn giới, Sắc giới ba căn,* nghĩa là cõi Sắc giới hữu tưởng có 3 vật mà tâm được 4 giới. Có Pāḷi như vầy: Rūpe catubbidhā tivatthū nissitā.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập năm

Từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54. Từ số 70 đến số 81, các số 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 ghi số 1 nêu tâm sanh đặng cõi Vô sắc.
Tâm tham, tâm si, tâm khai ý môn, tâm đại thiện, tâm đại tố và tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo) sanh đặng cõi Vô sắc (khỏi nương vật).

Giải trang 25 / tập năm

Cõi Vô sắc giới không có vật (vatthu), mà tâm sanh đặng một giới như trong bài đọc. Nên văn lục bát nói: *một giới Vô sắc không thân phù trần,* nghĩa là có một ý thức giới sanh cõi Vô sắc, khỏi nương vật. Có Pāḷi như vầy: Arūpe dhāvekānissikā.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập năm

Số 9, 10. Từ số 82 đến số 86. Từ số 55 đến số 69. Từ số 39 đến số 46. Từ số 13 đến số 28 và số 30, chấm màu đỏ, nêu tâm nương vật nhứt định. Từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54. Từ số 70 đến số 73. Từ số 78 đến số 81. Các số 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (kể hẹp). Từ số 88 đến số 91. Từ số 93 đến số 96. Từ số 98 đến số 101. Từ số 103 đến số 106. Từ số 108 đến số 111. Từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kể rộng) nêu tâm nương vật bất định.
Tâm nương vật (vatthu) nhứt định có 47 là 2 tâm sân, 5 tâm sơ đạo, 15 tâm sắc giới, 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn).
Tâm nương vật bất định có 67 là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm tố vô sắc và 7 hoặc 35 tâm siêu thế (trừ sơ đạo).
Còn 4 tâm quả vô sắc không nương vật.

Giải trang 26 / tập năm
Những tâm không thể sanh ở cõi Vô sắc thì phải nương vật nhứt định. Còn những tâm cũng sanh ở cõi Vô sắc thì nương vật bất định, nên văn lục bát nói như vầy:

Bốn mươi ba lẻ hằng hằng
Nương nhờ căn sắc làm bằng chỗ mong.

Nghĩa là 43 hoặc 47 thứ tâm nương vật nhứt định. Có Pāḷi như vầy: Tecattāḷīsa nissāya jāyare, nghĩa là 43 thứ tâm phải nương vật mới sanh ra đặng. *Bốn mươi hai lẻ hoặc không* (theo hẹp) là 42 tâm nương vật bất định. Có Pāḷi như vầy: Dvecattāḷīsa nissāya ca anissāyajāyare. *Tứ quả Vô sắc khỏi vòng dựa ai,* nghĩa là 4 tâm quả Vô sắc giới sanh ra luôn luôn khỏi nương vật chi

cả. Có Pāḷi như vầy: Pakaruppā anissitā jāyare. Vì 4 tâm này tái tục làm người vô sắc. Tâm nào sanh theo cõi nấy, chớ không bao giờ sanh theo cõi hữu sắc, nên hoàn toàn không nương vật nào cả.

Dứt phần giải vật nhiếp.

IX. THỌ NHIẾP *(Vedanāsaṅgaha)*

Tâm chia theo tam thọ và ngũ thọ đã chỉ trong bảng nêu tập hai, trang 9, 10, 11 và 24.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập năm

Số 122. Từ số 124 đến số 128 chấm màu đen, nêu sở hữu gặp khổ thọ (dukkhavedanā) hoặc lạc thọ (sukhavedanā). Sở hữu gặp khổ thọ hoặc lạc thọ có 6 là: 6 sở hữu biến hành (trừ thọ).

Giải trang 27 / tập năm

Sở hữu gặp khổ thọ hay lạc thọ đều đồng sở và đồng thứ. Nhưng khi phối hợp với thân thức câu hành khổ thì gặp khổ thọ, còn khi phối hợp với tâm thân thức câu hành lạc thì gặp lạc thọ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập năm

Các số 146, 147. Từ số 142 đến số 145. Từ số 135 đến số 138, số 122. Từ số 124 đến số 132 và số 134 chấm màu tím, nêu sở hữu gặp ưu thọ (domanassavedanā). Sở hữu gặp ưu thọ có 21 là: 2 sở hữu hôn phần, 4 sở hữu sân phần, 4 sở hữu si phần và 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ và hỷ).

Giải trang 28 / tập năm

Sở hữu gặp ưu thọ đều là những sở hữu phối hợp với tâm sân (dosa), mà tâm sân nói chung tất cả có 22 sở hữu hợp. Vì nói gặp ưu thọ nên không đặng kể thọ vô mới còn 21.

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập năm

Số 122. Từ số 124 đến số 134. Từ số 135 đến số 138. Các số 139, 140, 141, 146, 147 và từ số 149 đến số 173, chấm màu đỏ, nêu sở hữu gặp hỷ thọ (somanassavedanā). Sở hữu gặp hỷ thọ có 46 là: 25 sở hữu tịnh hảo, sở hữu hôn phần, sở hữu tham phần, sở hữu si phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ thọ).

Giải trang 29 / tập năm

Sở hữu gặp hỷ thọ rất nhiều chỗ, nhiều khi không cần kể hết, nên nói lý do những sở hữu nào không gặp đặng hỷ thọ như là sân phần và hoài nghi không phối hợp với tâm câu hành hỷ hay tâm câu hành lạc. Còn sở hữu thọ (vedanācetasika) cố nhiên không được tính vào, nên còn 46 sở hữu ngoài ra hợp đặng hỷ thọ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 30 / tập năm

Số 122. Từ số 124 đến số 132. Số 134. Từ số 135 đến số 138. Các số 139, 140, 141, 146, 147, 148 và từ số 149 đến số 173, chấm màu xanh, nêu sở hữu gặp xả thọ (upekkhāvedanā). Sở hữu gặp xả thọ có 46 là: 25 sở hữu tịnh hảo, sở hữu hoài nghi, sở hữu hôn phần, sở hữu tham phần, sở hữu si phần và 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ và hỷ).

Giải trang 30 / tập năm

Sở hữu gặp xả thọ cũng phối hợp rất nhiều tâm, chỉ trừ sở hữu hỷ phối hợp với tâm câu hành hỷ và sân phần phối hợp với tâm sân (câu hành ưu). Trên đây là lý do mà những sở hữu không hợp với xả thọ, nên ngoài ra có 46 sở hữu khác đều có hợp với xả thọ. Còn sở hữu thọ như trước đã giải.

Dứt phần giải bảng nêu tập năm

6 / 1973

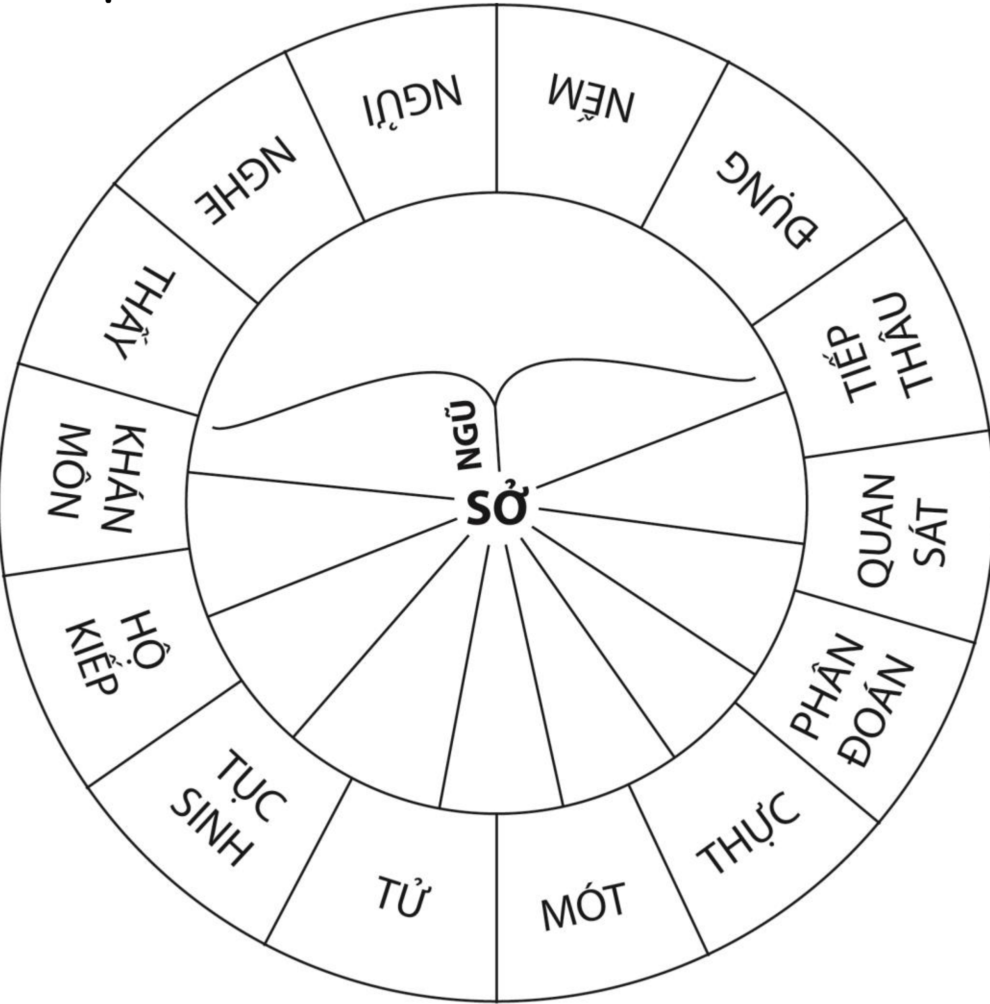
SỞ HỮU PHỐI HỢP & TÂM NHIẾP			Biến hành	Tầm	Tứ	Thắng giải	Cần	Hỷ	Dục	Si phần	Tham	Tà kiến	Ngã mạn	Sân phần	Hôn phần	Hoài nghi	Tịnh hảo biến hành	Giới phần	Vô lượng phần	Trí tuệ
			121	55	66	110	105	51	101	12	8	4	4	2	5	1	91	48	28	79
T. 21	Tâm tham thứ nhứt	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x								
T. 22	Tâm tham thứ nhì	21	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x					
T. 23	Tâm tham thứ ba	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x							
T. 24	Tâm tham thứ tư	21	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x					
T. 25	Tâm tham thứ năm	18	x	x	x	x	x		x	x	x	x								
T. 26	Tâm tham thứ sáu	20	x	x	x	x	x		x	x	x	x			x					
T. 27	Tâm tham thứ bảy	18	x	x	x	x	x		x	x	x		x							
T. 28	Tâm tham thứ tám	20	x	x	x	x	x		x	x	x		x		x					
T. 29	Tâm sân thứ nhứt	20	x	x	x	x	x		x	x				x						
T. 30	Tâm sân thứ nhì	22	x	x	x	x	x		x	x				x	x					
T. 31	Tâm si hoài nghi	15	x	x	x		x			x						x				
T. 32	Tâm si điệu cử	15	x	x	x	x	x			x										
T. 1	Ngũ song thức	7	x																	
T. 2	3 ý giới và 2 thẩm tấn	10	x	x	x	x														
T. 3	Thẩm tấn câu hành hỷ	11	x	x	x	x		x												
T. 4	Khai ý môn	11	x	x	x	x	x													
T. 5	Tâm tiếu sinh	12	x	x	x	x	x	x												
T. 6	Đại thiện đôi thứ nhứt	38	x	x	x	x	x	x	x								x	x	x	x
T. 7	Đại thiện đôi thứ nhì	37	x	x	x	x	x	x	x								x	x	x	
T. 8	Đại thiện đôi thứ ba	37	x	x	x	x	x		x								x	x	x	x
T. 9	Đại thiện đôi thứ tư	36	x	x	x	x	x		x								x	x	x	
T. 10	đại tố đôi thứ nhứt	35	x	x	x	x	x	x	x								x			x
T. 11	đại tố đôi thứ nhì	34	x	x	x	x	x	x	x								x			
T. 12	đại tố đôi thứ ba	34	x	x	x	x	x		x								x			x
T. 13	đại tố đôi thứ tư	33	x	x	x	x	x		x								x			
T. 14	Đại quả đôi thứ nhứt	33	x	x	x	x	x	x	x								x			x
T. 15	Đại quả đôi thứ nhì	32	x	x	x	x	x	x	x								x			
T. 16	Đại quả đôi thứ ba	32	x	x	x	x	x		x								x			x
T. 17	Đại quả đôi thứ tư	31	x	x	x	x	x		x								x			
T. 18	Sơ thiền sắc giới	35	x	x	x	x	x	x	x								x		x	x
T. 19	Nhị thiền sắc giới	34	x		x	x	x	x	x								x		x	x
T. 20	Tam thiền sắc giới	33	x			x	x	x	x								x		x	x
T. 21	Tứ thiền sắc giới	32	x			x	x		x								x		x	x
T. 22	Ngũ thiền hiệp thế	30	x			x	x		x								x			x
T. 23	Sơ thiền siêu thế	36	x	x	x	x	x	x	x								x	x		x
T. 24	Nhị thiền siêu thế	35	x		x	x	x	x	x								x	x		x
T. 25	Tam thiền siêu thế	34	x			x	x	x	x								x	x		x
T. 26	Tứ và ngũ thiền siêu thế	33	x			x	x		x								x	x		x

SỰ ĐƯỢC MẤY TÂM TÂM ĐƯỢC MẤY SỰ		Tâm thẩm tấn câu hành xả	Tâm thẩm tấn câu hành hỷ	Tâm đại quả	Tâm quả sắc giới	Tâm quả vô sắc giới	Tâm khai ngũ môn	Tâm khai ý môn	Tâm nhãn thức	Tâm nhĩ thức	Tâm tỷ thức	Tâm thiệt thức	Tâm thân thức	Tâm tiếp thâu	Tâm bất thiện	Tâm tiếu sinh	Tâm dục giới tịnh hảo	Tâm Thiện đáo đại	Tâm tố đáo đại.	Tâm siêu thế
		2	1	8	5	4	1	1	2	2	2	2	2	2	12	1	16	9	9	4
Sự Tái tục, Hữu phần, Tử (paṭisandhi, bhavaṅga, cuti kicca)	19	x		x	x	x														
Sự Khai môn (āvajjana kicca)	2						x	x												
Sự Thấy (dassana kicca)	2								x											
Sự Nghe (savana kicca)	2									x										
Sự Ngửi (ghāyana kicca)	2										x									
Sự Nếm (sāyana kicca)	2											x								
Sự Đụng (phusana kicca)	2												x							
Sự Tiếp thâu (sampaṭicchana kicca)	2													x						
Sự Thẩm tấn (santirana kicca)	3	x	x																	
Sự Đoán định (voṭṭhapana kicca)	1							x												
Sự Đổng lực (Javana kicca)	87														x	x	x	x	x	x
Sự na cảnh (Tadālambaṇa kicca)	11	x	x	x																

SH hợp thọ xả	SH hợp thọ hỷ	SH hợp thọ ưu	SH hợp thọ lạc	SH hợp thọ khổ		SỞ HỮU HỢP THỌ
46	46	27	8	8		
x	x	x	x	x	1	Sở hữu xúc
x	x	x	x	x	5	Sở hữu tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý
x	x	x			4	Sở hữu tầm, tứ, thắng giải, cần
	x				1	Sở hữu hỷ
x	x	x			1	Sở hữu dục
x	x	x			4	Sở hữu si phần
x	x				3	Sở hữu tham phần
		x			4	Sở hữu sân phần
x	x	x			2	Sở hữu hôn phần
x					1	Sở hữu hoài nghi
x	x				25	Sở hữu tịnh hảo

SỞ HỮU LÀM MẤY VIỆC SỰ ĐƯỢC MẤY SỞ HỮU		Sự tái tục	Sự hữu phần	Sự khai môn	Sự thấy	Sự nghe	Sự ngửi	Sự nếm	Sự đụng	Sự tiếp thâu	Sự thẩm tấn	Sự đoán định	Sự đổng lực (javana)	Sự na cảnh (tadālambana)	Sự tử
			19	2	2	2	2	2	2	2	3	1	87	11	19
Sh biến hành	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Sh tầm, tứ, thắng giải	9	x	x	x						x	x	x	x	x	x
Sh cần	7	x	x	x								x	x	x	x
Sh hỷ	6	x	x								x		x	x	x
Sh dục	5	x	x										x	x	x
Sh bất thiện	1												x		
Sh tịnh hảo biến hành	5	x	x										x	x	x
Sh giới phần	1												x		
Sh vô lượng phần	4	x	x										x		x
Sh trí tuệ	5	x	x										x	x	x

SỞ HẸP **CÓ 10**



MÔN NHIẾP (Dvārasaṅgaha)	Tâm bất thiện	Tâm nhãn thức	Tâm nhĩ thức	Tâm tỷ thức	Tâm thiệt thức	Tâm thân thức	Tâm tiếp thâu	Tâm thẩm tấn câu hành xả	Tâm thẩm tấn câu hành hỷ	Tâm khai ngũ môn	Tâm khai ý môn	Tâm tiếu sinh	Tâm đại thiện	Tâm đại quả	Tâm đại tố	Tâm thiện sắc giới	Tâm quả sắc giới	Tâm tố sắc giới	Tâm thiện vô sắc giới	Tâm quả vô sắc giới	Tâm tố vô sắc giới	Tâm siêu thế
	12	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	8	8	8	5	5	5	4	4	4	40
Nhãn môn	x	x					x	x	x	x	x	x	x	x	x							
Nhĩ môn	x		x				x	x	x	x	x	x	x	x	x							
Tỷ môn	x			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x							
Thiệt môn					x		x	x	x	x	x	x	x	x	x							
Thân môn						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							
Ý môn	x							x	x		x	x	x	x	x	x		x	x		x	x
Nhứt môn		x	x	x	x	x										x		x	x		x	
Ngũ môn							x			x												
Lục môn	x								x		x	x	x		x							
Lục môn bất định								x						x								
Ngoại môn																	x			x		

VẬT NHIẾP (Vatthusaṅgaha)	Tâm tham	Tâm sân	Tâm si	Tâm nhãn thức	Tâm nhĩ thức	Tâm tỷ thức	Tâm thiệt thức	Tâm thân thức	Tâm tiếp thâu	Tâm thẩm tấn	Tâm khai ngũ môn	Tâm khai ý môn	Tâm tiếu sinh	Tâm đại thiện	Tâm đại quả	Tâm đại tố	Tâm thiện sắc giới	Tâm quả sắc giới	Tâm tố sắc giới	Tâm thiện vô sắc giới	Tâm quả vô sắc giới	Tâm tố vô sắc giới	Tâm sơ đạo	Tâm nhị đạo	Tâm tam đạo	Tâm tứ đạo	Tâm quả siêu thế
	8	2	2	2	2	2	2	2	2	3	1	1	1	8	8	8	5	5	5	4	4	4	5	5	5	5	20
Tâm nương nhãn vật				x																							
Tâm nương nhĩ vật					x																						
Tâm nương tỷ vật						x																					
Tâm nương thiệt vật							x																				
Tâm nương thân vật								x																			
Tâm nương ý vật	x	x	x						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
Tâm nương vật nhứt định		x		x	x	x	x	x	x	x	x		x		x		x	x	x				x				
Tâm nương vật bất định	x		x									x		x		x				x		x		x	x	x	x

~~~~✦~~~~

SẮC PHÁP (RŪPA)

Theo Phẩm 6 – Bộ Abhidhammatthasaṅgaha-Vô Tỷ Pháp Lý Hợp

~~~~✦~~~~

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập sáu

Từ số 174 đến số 201, viết theo bảng số.
Số 174 nêu đất, số 175 nêu nước, số 176 nêu lửa, số 177 nêu gió, số 178 nêu nhãn thanh triệt, số 179 nêu nhĩ thanh triệt, số 180 nêu tỷ thanh triệt, số 181 nêu thiệt thanh triệt, số 182 nêu thân thanh triệt, 183 nêu cảnh sắc, 184 nêu cảnh thinh, 185 nêu cảnh khí, 186 nêu cảnh vị, 187 nêu sắc nữ tính, 188 nêu sắc nam tính, 189 nêu sắc ý vật, 190 nêu sắc mạng quyền, 191 nêu sắc vật thực, 192 nêu sắc giao giới, 193 nêu sắc thân biểu tri, 194 nêu sắc khẩu biểu tri, 195 nêu sắc nhẹ, 196 nêu sắc mềm, 197 nêu sắc thích sự, 198 nêu sắc tích trữ, 199 nêu sắc thừa kế, 200 nêu sắc lão mại, 201 nêu sắc vô thường.

Giải trang 1 / tập sáu

Nói về danh nghĩa 28 sắc pháp kê theo bảng số.

Sắc tứ đại:

∗ Số 174 nêu **đất (địa)** (paṭhavī)
Đất là bản thể chơn tướng cứng hoặc mềm lại chứa chịu các sắc đồng sanh, cho nên có Pāḷi chú giải như vầy: Sahajātarūpāni pathanti patiṭṭhahanti etthāti = paṭhavī: sắc nào thành chỗ để cho các sắc câu sanh để nhờ, đó gọi là đất.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của đất:
- 1. Trạng thái là cứng (kakkhaḷattalakkhaṇā), mềm, thô, mịn, nặng, nhẹ.
- 2. Phận sự là duy trì (patiṭṭhānaresā).
- 3. Thành tựu là hứng chịu (sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có 3 sắc đại ngoài ra (avasesadhātuttāyapadaṭṭhānā).

∗ Số 175 nêu **nước (thủy)** (āpo)[117]
Nước là bản thể chơn tướng chảy tan ra và quến tựu lại, lại có cách chảy ra đượm nhuần cho các sắc câu sanh. Có những câu Pāḷi chú giải như vầy:
. Āpeti sahajātarūpesu byāpetvā tiṭṭhatīti = āpo: sắc mà đượm nhuần khắp cả các sắc câu sanh, đó gọi là nước.
. Appāyati sahajātarūpāni suṭṭhu brūheti vaḍḍhetīti = āpo: sắc mà làm cho những sắc câu sanh tiến hóa tốt đẹp, đó gọi là nước.
. Sahajātarūpāni avippakiṇṇāni katvā bhuso pāti rakkhatīti = āpo: sắc mà quến lại bảo trì cho sắc câu sanh đặng chặt chẽ không cho rời rã, sắc ấy gọi là nước.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của nước:
- 1. Trạng thái là chảy ra (paggharaṇalakkhaṇa) hay là trạng thái quến lại (ābandhana-lakkhaṇa).
- 2. Phận sự là có cách tiến hóa (byūhanarasā).
- 3. Thành tựu là tóm xiết chặt lại (saṅgahapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là 3 sắc đại ngoài ra (avasesadhātuttayapadaṭṭhānā).

∗ Số 176 nêu **lửa (hỏa)** (tejo)

[117] Xem bộ Pháp Tụ, câu 541, 579.

Lửa là nóng (uñhatejo) hay lạnh (sītatejo). Có Pāḷi chú giải như vầy: Tejeti paripacetīti = tejo: nóng làm cho chín gọi là lửa.

Lửa hoạt động trong thân có 5 cách: 1 là chất ấm trong thân (usmātejo), 2 là chất nóng trong thân hơi nhiều (santāpanatejo), 3 là chất nóng quá độ (ḍahanatejo), 4 là lửa làm cho thân già (jiraṇatejo), 5 là lửa làm cho tiêu vật thực (pācakatejo).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của lửa:
- 1. Trạng thái là cách nóng (uṇhattalakkhaṇā), lạnh.
- 2. Phận sự là làm cho chín (paripācanarasā).
- 3. Thành tựu là làm cho ấm áp (maddavānuppādanapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có 3 sắc đại ngoài ra (avasesadhātutayapadaṭṭhānā).

* Số 177 nêu **gió (phong)** (vāyo)
Gió là lay động và căn ra. Có Pāḷi chú giải như vầy:
- Vāyati desantaruppatti hetubhāvena bhutasaṅghātaṃ papetīti = vāyo: sắc mà làm nhân lay động sắc câu sanh thay đổi chỗ, gọi là gió.
- Vāyati sahajātadhamme apatamāne katvā vahatīti = vāyo: sắc mà kềm sắc câu sanh cứng vững không lay động, gọi là gió.

Gió hoạt động trong thân có 6 cách: 1 là gió thổi lên (uddhaṅgamavāyo), 2 là gió thổi xuống (adhogamavāyo), 3 là gió thổi trong bụng (kucchiṭṭhavāyo), 4 là gió trong ruột già (koṭṭhāsayavāyo), 5 là gió đi khắp châu thân (aṅgamaṅgānusārīvāyo), 6 là hơi thở ra vô (assāsapassāsavāyo).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của gió:
- 1. Trạng thái là lay động (samīraṇalakkhaṇā), hay là trạng thái căng ra (vitthambhana-lakkhaṇā).
- 2. Phận sự là làm cho khua động nổi tiếng (samudīraṇarasā).
- 3. Thành tựu là kéo đi (abhinihārapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có 3 chất đại ngoài ra (avasesadhātutayapadaṭṭhānā).

Bốn chất đại vừa nói gom chung lại là tứ đại chủng hay tứ đại minh (mahābhūta) nghĩa là lớn lao rõ rệt. Có Pāḷi chú giải như vầy: Mahantāni hutvā bhūtāni pātubhūtānīti = mahābhutāni: sắc có chơn tướng hiện bày rất rõ rệt, gọi là đại minh hay tứ đại minh, tức là đất, nước, lửa, gió.

Sắc y sinh (Upādāyarūpa):

Sắc y sinh là sắc phải nương nhờ mới sanh ra đặng. Có Pāḷi chú giải như vầy: Upādayati nissiyatīti = upādāyaṃ: nghĩa là nương nhờ mới đặng sanh ra, nên gọi là y sinh, tức là nương nhờ sắc tứ đại mới có ra đặng.

Có cả thảy là 24 thứ sắc như sau:
Sắc thanh triệt (pasādarūpa) là sự trong ngần, tức là cách thâu cảnh và khiêu khích thúc đẩy cho tâm lộ sanh ra. Có Pāḷi chú giải như vầy: Pasīdantīti = pasādā: trong ngần đó gọi là thanh triệt.
Sắc thanh triệt có 5: 1 là nhãn thanh triệt (cakkhupasāda) là cách trong ngần của con mắt thâu đặng cảnh sắc; 2 là nhĩ thanh triệt (sotapasāda) là cách trong ngần của lỗ tai thâu đặng cảnh thinh; 3 là tỷ thanh triệt (ghānapasāda) là cách trong ngần của lỗ mũi thâu đặng cảnh khí; 4 là thiệt thanh triệt (jivhāpasāda) là cách trong ngần của lưỡi thâu đặng cảnh vị; 5 là thân thanh triệt (kāyapasāda) là cách trong ngần của thân thâu đặng cảnh xúc (đất, lửa, gió).

∗ Số 178 nêu **sắc nhãn thanh triệt** (cakkhupasādarūpa)[118]
Sắc nhãn thanh triệt là sắc thâu đặng cảnh sắc. Có Pāḷi chú giải như vầy: Cakkhatīti = cakkhu: chỗ để cho thấy cảnh sắc gọi là nhãn tức là nhục nhãn (maṃsacakkhu) mắt thịt. Nói nhãn đây có hai: 1 là trí nhãn (paññācakkhu), 2 là nhục nhãn (maṃsacakkhu).

Trí nhãn có 5: 1 là Phật nhãn (buddhacakkhu) tức là tuệ biết tánh nết chúng sanh (āsayānusayañāṇa), 2 là Toàn tri nhãn (samantacakkhu) tức là nhất thế chủng trí (sabbaññutañāṇa), 3 là huệ nhãn (ñāṇacakkhu) tức là tuệ đạo của bậc tứ quả (arahattamaggañāṇa), 4 là thiên nhãn (dibbacakkhu) tức là nhãn thông (abhiññāṇa), 5 là pháp nhãn (dhammacakkhu) tức là tuệ đạo của bậc hữu học (maggañāṇa).

Nhục nhãn có 2: 1 là nhãn thanh triệt (pasādacakkhu) tức là con ngươi trong bảy lớp mạc ở giữa tròng đen, 2 là nhãn hiện tượng (sasambhāracakkhu) là tất cả bộ phận con mắt.

Ở đây là nói về nhãn thanh triệt. Có Pāḷi chú giải như vầy: Cakkhuviññānadiṭṭhitaṃ hutvā samavisamaṃ cakkhati ācikkhantaṃ viya hotīti = cakkhu: nơi nương của nhãn thức và có cách mường tượng cho nhãn thức biết cảnh tốt, xấu, đó gọi là nhãn tức là nhãn thanh triệt, hiện tượng như đầu con chí, tục gọi là con ngươi có bảy lớp mạc bao, tỷ như gòn ở trong dầu, cũng gọi là nhãn quyền hay nhãn môn.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của nhãn thanh triệt:
- 1. Trạng thái là trong ngần của sắc tứ đại mà thâu cảnh sắc đặng (rūpābhighātārahabhūtap-pasādalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là tìm kiếm cảnh sắc (rūpesu aviñchanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là chỗ nương của nhãn thức (cakkhuviññāṇassa ādhārabhāvapaccu-paṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại sanh từ tham ái chấp trước (daṭṭhukāmatānidāna-kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 179 nêu **sắc nhĩ thanh triệt** (sotapasāda)[119]
Sắc nhĩ thanh triệt là cách trong ngần của sắc nghiệp tứ đại mà thâu tiếng cho nhĩ thức nghe. Có Pāḷi chú giải như vầy: Sonātīti = sotaṃ: có thể (làm cho) nghe đặng, gọi là nhĩ, có 2 thứ: 1 là nhĩ thanh triệt (sotāpasāda), 2 là lỗ tai hiện tượng ra ngoài để cho nhĩ thanh triệt nương.

Nhĩ thanh triệt có 3 câu chú giải như sau. Sotaviññāṇa dhiṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ suṇatīti: chỗ nương của nhĩ thức nhờ đặng nghe, đó tức là nhĩ thanh triệt. Saddaṃ suṇanti etenāti = sotaṃ: nghe tiếng đặng nhờ sắc ấy, nên sắc ấy gọi là nhĩ, tức là nhĩ thanh triệt. Sadde suyyanti etenāti = sotaṃ: tất cả chúng sanh nghe đặng tiếng do nhờ sắc ấy, nên sắc ấy gọi là nhĩ tức là nhĩ thanh triệt. Câu giải thứ nhất phụ thuộc, hai câu giải sau chánh thức.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của nhĩ thanh triệt:
- 1. Trạng thái là sự trong ngần của sắc tứ đại mà thâu đặng cảnh thinh (saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là đưa đến hứng chịu cảnh thinh đối chiếu (saddesu āviñchanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là chỗ nương của nhĩ thức (sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái thinh (sotukāmatānidāna-kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 180 nêu **sắc tỷ thanh triệt** (ghānapasāda)[120]
Sắc tỷ thanh triệt là sự trong ngần của sắc tứ đại thuộc về sắc nghiệp mà thâu hay đối chiếu cảnh khí đặng. Có Pāḷi chú giải như vầy: Ghāyatīti = ghānaṃ: có cách hít, ngửi, đó gọi là tỷ.

[118] Xem bộ Pháp Tụ, câu 516.
[119] Xem bộ Pháp Tụ, câu 517.
[120] Xem bộ Pháp Tụ, câu 518.

Nói về tỷ có hai thứ: 1 là bản thể tỷ (pasādaghāna) tức là tỷ thanh triệt nương trong xương lỗ mũi, như móng con dê; 2 là cụ thể tỷ (sasambhāraghāna) tức là cả bộ phận hiện tượng lỗ mũi để cho tỷ thanh triệt nương.

Bản thể tỷ hay tỷ thanh triệt có câu Pāḷi chú giải chánh thức như vầy: Ghāyanti etenāti = ghānaṃ: sắc nào làm nguyên do ngửi hơi đặng, sắc ấy gọi là tỷ, tức là tỷ thanh triệt.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của tỷ thanh triệt:
- 1. Trạng thái là cách trong ngần của sắc tứ đại nghiệp mà thâu đặng cảnh khí (gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là soi theo, chiếu đến cảnh khí (gandhesu āviñchanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là chỗ nương của tỷ thức (ghānaviññānassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái khí (ghāyitukāmatānidāna-kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 181 nêu **sắc thiệt thanh triệt** (pasādajivhā)[121]
Thiệt hay lưỡi nương phía trên giữa lưỡi như bông sen. Có Pāḷi chú giải như vầy: Sāyanatathena = jivhā: có thể nếm vị đặng, gọi là thiệt.

Nói về thiệt có hai thứ: 1 là bản thể lưỡi (pasādajivhā) tức là thanh triệt của lưỡi, 2 là cụ thể lưỡi (sasambhārajivhā) tức là cái lưỡi.

Thiệt thanh triệt (pasādajivhā). Có Pāḷi chú giải như vầy: Jīvitaṃ avhāyatīti = jivhā: hưởng nhân thọ mạng gọi là thiệt tức là thâu cảnh vị, đó là thiệt thanh triệt.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của thiệt thanh triệt
- 1. Trạng thái là cách trong ngần của sắc tứ đại mà thâu cảnh vị đặng (rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là soi theo chiếu đến cảnh vị (rasesu āviñchanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là chỗ nương của thiệt thức (Jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại sanh từ nơi nghiệp tham ái vị (sāyitukāmatāni dānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 182 nêu **sắc thân thanh triệt** (pasādakāya)[122]
Thân (kāya) là tất cả bộ phận thân thể chúng sanh. Có Pāḷi chú giải như vầy: Kucchitānaṃ ayoti = kāyo: đống chứa vật bất tịnh gọi là thân. Hay chú giải như vầy: Kucchitānaṃ kesādīnaṃ pāpadhammānañca āyoti = kāyo: gom chứa đồ bất tịnh như là tóc v.v… và hợp tác pháp tội, đó gọi là thân.

Nói về thân có 2 thứ: 1 là thân bản thể tức là thanh triệt nương thân (pasādakāya), 2 là thân cụ thể tức là cái thân hay các bộ phận thân thể (sasambhārakāya).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của thân thanh triệt:
- 1. Trạng thái là sự trong ngần của sắc tứ đại thâu đặng cảnh xúc (phoṭṭhabbābhighātāra-habhūtappasādalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là soi theo, chiếu đến cảnh xúc (phoṭṭhabbesu āviñchanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là chỗ nương của thân thức (kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapadaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có cảnh xúc (phusitukamatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).

Năm sắc vừa kể trên gồm lại gọi là Sắc thanh triệt (pasādarūpa). Có Pāḷi chú giải như vầy: Pasīdatīti = pasādo: sự trong ngần của sắc (tứ đại) gọi là thanh triệt.

[121] Xem bộ Pháp Tụ, câu 519.
[122] Xem bộ Pháp Tụ, câu 520.

* Số 183 nêu **cảnh sắc** (rūpārammaṇa)[123]
Cảnh sắc là tất cả màu, tức là sắc bị thấy. Có Pāḷi chú giải như vầy: Rūpameva = rūpārammaṇaṃ: sắc mà nơi tiến hành của nhãn thức gọi là sắc cảnh. Rūpayati hadayaṅgatabhavaṃ pakāketīti = rūpaṃ: sắc mà để cho nhãn thức biết gọi là cảnh sắc. Rūpayati dabbaṃ pakāsetīti = rūpaṃ: sắc mà nhận hiện tượng các vật có hình thức gọi là cảnh sắc.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của cảnh sắc:
- 1. Trạng thái là đối chiếu với nhãn (thanh triệt) (cakkhupatihananalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm cảnh cho nhãn thức (cakkhuviññāṇassavisayabhāvarasaṃ).
- 3. Thành tựu là vật thực hay chỗ dạo của nhãn thức (tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại minh (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

* Số 184 nêu **cảnh thinh** (saddārammaṇa)[124]
Cảnh thinh là các thứ tiếng tức là sắc bị nghe. Có Pāḷi chú giải như vầy: Gacchatīti = saddo: sắc mà nhĩ thức biết gọi là cảnh thinh. Saddīyati uccārīyatīti = saddo: tiếng chi phát ra đều gọi là thinh. So yeva ārammaṇanti = saddārammaṇam: sắc mà làm cho nhĩ thức tiến hóa gọi là cảnh thinh.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của cảnh thinh:
- 1. Trạng thái là đối chiếu nhĩ thanh triệt (sotapaṭihananalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm cảnh cho nhĩ thức (sotaviññāṇassavisayabhāvarasaṃ).
- 3. Thành tựu là vật thực hay chỗ dạo của nhĩ thức (tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại minh (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

* Số 185 nêu **cảnh khí** (Gandhārammaṇa)[125]
Cảnh khí là các thứ hơi, tức là sắc bị tỷ thức biết. Có những câu Pāḷi chú giải như vầy: Gandhayati attano vatthuṃ sucetīti = gandho: hơi tiết ra trình bày của tự nó nương, gọi là khí. Idamettha atthīti pesuññaṃ karontaṃ viya hoti: đại ý cảnh khí là cách tợ báo tin cho biết vật chi chi (như là đi gần đến chỗ bán sầu riêng, dù không thấy, ngửi mùi cũng biết). So yeva ārammaṇaṃ = gandhārammaṇaṃ: cảnh nào là chỗ tiến hóa của tỷ thức, đó gọi là cảnh khí.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của cảnh khí:
- 1. Trạng thái là đối chiếu tỷ thanh triệt (ghānapaṭihananalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là cho tỷ thức hưởng (ghānaviññāṇassavisayabhāvarasaṃ).
- 3. Thành tựu là vật thực hay chỗ dạo của tỷ thức (tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại minh (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

* Số 186 nêu **cảnh vị** (rasārammaṇa)[126]
Cảnh vị là các thứ vị: chua, cay, mặn, lạt v.v… hay là chất bị nếm. Có Pāḷi chú giải như vầy: Rasīyati assādīyatīti = raso: sắc mà thiệt thức nếm, gọi là vị. Và có câu chú giải như vầy: So yeva ārammaṇaṃ = rasārammaṇaṃ: sắc nào là nơi tiến hóa của thiệt thức, đó là cảnh vị.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của cảnh vị:
- 1. Trạng thái là cách đối chiếu với thiệt thanh triệt (jivhāpaṭihananalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm cảnh cho thiệt thức (jivhāviññāṇassavisayabhāvarasaṃ).
- 3. Thành tựu là vật thực hay chỗ dạo của thiệt thức (tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).

[123] Xem bộ Pháp Tụ, câu 521.
[124] Xem bộ Pháp Tụ, câu 522.
[125] Xem bộ Pháp Tụ, câu 523.
[126] Xem bộ Pháp Tụ, câu 524.

- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại minh sanh từ nơi nghiệp tham ái vị (catumahābhūta-padaṭṭhānaṃ).

* **Cảnh xúc** (phoṭṭhabbārammaṇaṃ)[127]
Cảnh xúc là cứng, mềm, dùn, thẳng, nóng, lạnh, tức là đất, lửa, gió hay là những chất bị đụng. Có Pāḷi chú giải như vầy: phusitabbanti = phoṭṭhabbārammaṇaṃ: những chất mà thân thanh triệt đụng, gọi là xúc.
Và có câu chú giải như vầy nữa: Tadeva ārammaṇaṃ = phoṭṭhabbārammaṇaṃ: những chất để xúc chạm làm cho thân thức tiến hóa gọi là cảnh xúc.
Nước không thể thành cảnh xúc. Có Pāḷi chú giải như vầy: Āpodhātuyā sukhumabhāvena bhusituṃ asakkuneyyattā vuttaṃ: nước bản thể rất tế nhị, nên không thể đối chiếu với thân thanh triệt.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của cảnh xúc theo đất, lửa và gió:
Sắc, thinh, khí, vị và xúc gom chung lại gọi là sắc cảnh (visayarūpa) hay là sắc dạo (gocararūpa). Có những câu Pāḷi chú giải như sau: Gāvo caranti etthāti = gocaro: nhiều bò dạo đi nơi chỗ ấy, nên chỗ ấy gọi là bò dạo. Goccarasadisāti = gocarā: chỗ mà nhiều bò dạo đi, cũng như sắc nào mà làm cho tâm và sở hữu do có sự đối chiếu, sắc ấy gọi là sắc dạo. Gāvo caranti etthāti = gocaraṃ: nơi du hành của lục quyền (căn) (indriya) như thế gọi là sắc cảnh. (Chữ "go" đây có nghĩa là quyền (indriya), mà nói gocara cùng với ārammaṇa ý nghĩa như một).

* Số 187, 188 nêu **sắc tính** (bhāvarūpa)[128]
Các trạng thái là tư cách hay khuôn khổ hiện tượng nam, nữ nói chung lại là trạng thái. Có Pāḷi chú giải như vầy: Iṭṭhittaṃ purisattaṃ bhāvarūpaṃ = nāma: tư cách của nữ hay của nam, đều kêu là sắc tính.
Trong bộ Paramatthadīpanīṭīkā có chú giải như vầy: Bhavantisiṅgādīni pātubbhavantietthāti = bhāvo: sắc mà trình bày hiện tượng, tư cách, nhất là căn v.v… gọi là trạng thái.

Nói về hợp thức có hai: 1 là nam tính (purisabhāva), 2 là nữ tính (iṭṭhibhāva).

Nam tính có Pāḷi chú giải như vầy: Purisattabhāvo = purisattaṃ: trạng thái tư cách nam căn v.v… gọi là nam tính. Và có Pāḷi chú giải nữa như vầy: Pumassa bhāvo = pumabhāyo: làm nhân thành nam, gọi là nam tính.

Có 4 cách, khác với nữ như vầy: 1 là nam căn (liṅga), 2 là nam tướng (nimitta), 3 là tánh nết (kutta) nam, tức là thói quen theo người nam, 4 là cách hành động theo nam (ākappa) là cách cứng cõi.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của nam tính:
- 1. Trạng thái là tư cách nam (purisabhāvalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là bày ra cách người nam (purisotipakāsanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là có nam căn v.v… (purisaliṅgadīnaṃkāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại minh (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

Nữ tính (iṭṭhībhāva). Có Pāḷi chú giải như vầy: Itthiyā bhāvo = itthībhāvo: có cách thức nữ căn v.v… gọi là nữ tính. Purisassa cũng như Pumassa. Pumabhāva cũng như Purisabhāva.

Nam với nữ không giống nhau có 4 cách: 1 là căn khác nhau, 2 là tướng hình thức khác nhau, 3 là tánh nết khác nhau và 4 là hành động khác nhau. Căn khác nhau là nam căn và nữ căn. Hình tướng khác nhau là kịch cộm và yểu điệu. Tánh nết khác nhau là hùng dũng và nhu mì. Hành động khác nhau là cứng cõi và yếu ớt.

[127] Xem bộ Pháp Tụ, câu 540.
[128] Xem bộ Pháp Tụ, câu 573, 574

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của nữ tính:
- 1. Trạng thái là khuôn khổ nữ (itthibhāvalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là trình bày cách nữ (itthītipakāsanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là có nữ căn v.v… (itthiliṅgādīnaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại minh (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 189 nêu **sắc ý vật** (hadayarūpa) [129]
Nói về tim có hai thứ: 1 là nhục đoàn tim (maṃsahadayarūpa) tức là trái tim, hình thức tương tự như bông sen búp; 2 là bản sắc tim hay sắc ý vật (hadayavatthurūpa) tức là một thứ sắc nghiệp mà nương sanh trong nhục đoàn tim.

Nói đây là sắc ý vật (hadayarūpa). Có Pāḷi chú giải như vầy: Hadaṅti sattā taṃtaṃ etthaṃ (vā) onatthaṃ (vā) rūpenti etenāti = hadayaṃ: tất cả chúng sanh nhờ sắc nào làm việc lợi ích và không, sắc nhờ ấy gọi là sắc ý vật. Và có Pāḷi chú giải nữa như vầy: Hadayavatthu hadayarūpaṃ nāma: bản chất của trái tim đặt tên là sắc ý vật.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc ý vật:
- 1. Trạng thái là chỗ nương của ý giới và ý thức giới (manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là chứa để những giới vừa nói (tāsaññevadhātūnaṃ ādhāranarasaṃ).
- 3. Thành tựu là bảo vệ những giới vừa nói (tadubbahanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 190 nêu **sắc mạng quyền** (jīvitarūpa)[130]
Sắc mạng quyền là sự sống còn hay gìn giữ sắc nghiệp. Có Pāḷi chú giải như vầy: Jīvitindriyaṃ jīvitarūpaṃ nāma: bảo vệ sự còn, gọi là sắc mạng tức là bảo tồn cho sắc nghiệp còn đủ 51 sát-na.[131] Āyu usmaṃ paticca tiṭṭhati: sắc mạng còn đặng do nương lửa nóng tức là lửa nóng trong thân thể. Và có thêm câu Pāḷi chú giải nữa như vầy: Jīvanti sahajāta dhammā etenāti = jīvitaṃ: sắc nghiệp câu sanh nhờ sắc nào đặng còn, sắc ấy gọi là mạng sống.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc mạng:
- 1. Trạng thái là bảo vệ sắc câu sanh (sahajātarūpānupālalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là làm cho sắc nghiệp đặng còn (tesaṃpavattanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là cách hiệp lại cho còn vững (tasaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tứ đại điều hòa (yāpayitabbapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 191 nêu **sắc vật thực** (āhāra)[132]
Nói về vật thực có 4 thứ: 1 là đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) tức là miếng ăn, ám chỉ chất bổ của miếng ăn v.v…; 2 là xúc thực (phassāhāra) tức là sở hữu xúc; 3 là tư thực (manosañcetanāhāra) tức là sở hữu tư; 4 là thức thực (viññānāhāra) tức là tâm.

Sắc vật thực đây là đoàn thực (kabaḷīkārāhāra). Có Pāḷi chú giải như vầy: Kabaḷīkāro āhāro āhārarūpaṃ nāma: đoàn thực có tên là sắc vật thực tức là chất bổ của miếng ăn, thuốc uống v.v… Āhāriyatīti = āhāro: những chất bổ làm cho (sắc) trong thân tiến hóa thêm, gọi là vật thực. Attano udayānantaraṃ rūpaṃ janetīti = ojā: giúp các pháp tự liên hợp sanh ra, gọi là chất bổ hay sắc thực, tức là sắc vật thực.

---

[129] Xem bộ vị trí 1&2, câu 87, 89, 248, 252, 253, 285, 288, 382, 383, 386, 493, 494, 495, 504, 537-540, 556, 557, 616, 1195.
[130] Xem bộ Pháp Tụ, câu 575.
[131] Xem phần Giải trang 6 / tập 6 trong sách này.
[132] Xem bộ Pháp Tụ, câu 538.

Sắc vật thực đây có hai: 1 là vật thực ngoại (bahiddhāhāra) là chất bổ thêm vào thân thể, 2 là vật thực nội (ojñattāhāra) là cơ quan tự dinh dưỡng của mỗi bọn sắc, tức là sự còn của tất cả sắc.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc vật thực:
- 1. Trạng thái là giúp thân thêm tiến hóa (ojālakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là đặng còn của sắc (rūpāhoraṇarasaṃ).
- 3. Thành tựu là trợ giúp cho thân thể (kāyupatthambhanapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là đồ thích hợp nên dùng (ojjhoharitabbapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 192 nêu **giao giới** hay hư không (ākāsa)[133]
Hư không là trống không. Có Pāḷi chú giải như vầy: Na kassatīti = ākāso: chẳng có bịt cứng, gọi là hư không.
Hư không có 4 hoặc 5 thứ.

Hư không có 4 thứ: 1 là một hữu hư không (ajṭākasa) tức là hư không ngoài vũ trụ; 2 là không gian hư không (paricchinnākāsa) tức là chặng giữa của hai vật; 3 là tuyệt tịnh hư không (kasiṇugghāṭimakāsa) tức là hư không phủ nhận 9 đề mục, ám chỉ đề mục không vô biên; 4 là giao giới hư không (paricchedākāsa) tức là ranh giữa của 2 bọn sắc sắp lên.

Hư không có 5 như vậy: 1 là giao giới hư không (rūpakalāpaparicchadākāsa) tức là ranh giữa của 2 bọn sắp lên; 2 là không đồng hư không (susirākāsa) là sự trống trong vật, như là: hang, trong chai, trong nồi, trong hũ, trong lu v.v…; 3 là không kích hư không (vivarākāsa) là kẽ hở của 2 vật, vật nứt hở v.v…; 4 là tuyệt tịnh hư không (kasiñugghāṭimākāsa) là hư không phủ nhận 9 đề mục, tức là đề mục không vô biên; 5 là một hữu hư không (ojṭākāsa) tức là hư không ngoài ra vũ trụ, tục gọi là bầu trời.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của giao giới hay hư không:
- 1. Trạng thái là chặng giữa của bọn sắc với bọn sắc (rūpaparicchedalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là trình bày riêng từ phần của bọn sắc (rūpapariyantappakāsanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là chia phân sắc (rūpamariyādapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có ranh của bọn sắc (paricchinnarūpapadaṭṭhānaṃ).

∗ Số 193 nêu **thân biểu tri** (kāyaviññatti)[134]
Thân biểu tri là thân hành động hiện bày ra. Nói thân đây có hai cách: 1 là thân biểu tri thông tri (bodhanakāyaviññatti), là thân nêu bày có ý nghĩa tỏ hiểu; 2 là thân biểu tri hành vi (pavattanakāyaviññatti) là thân hành động hiện tượng bằng cách hành vi như tập thể dục hoặc đưa ra, vào làm công việc v.v… chớ không có ý nghĩa chỉ để tỏ hiểu, những cách này không gọi là thân biểu tri.

Còn sắc thân biểu tri (kāyaviññattirūpa) tức là thân biểu tri thông tri mà nói tắt, gọn là thân biểu tri (kāyaviññātti). Có Pāḷi chú giải như vầy: Kāyavikāro kāyaviññatti nāma: nghĩa là thân nêu bày để hiểu với nhau gọi là thân biểu tri, như là: ngoắt tay, gục gật đầu v.v… Kāyena viññatti = kāyaviññatti: cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng thân hành động, gọi là thân biểu tri.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của thân biểu tri:
- 1. Trạng thái là nêu bày có ý nghĩa biết (viññāpanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là nêu bày ý nghĩa (adhippāyapakāsanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là cách thân lay động (kāyavipphandanahetupbhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có gió tâm tạo (cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānaṃ).

[133] Xem bộ Pháp Tụ, câu 578.
[134] Xem bộ Pháp Tụ, câu 576.

* Số 194 nêu **khẩu biểu tri** (vacīviññatti)[135]
Khẩu biểu tri là cách phát khởi nêu bằng miệng. Nói miệng đây có hai: 1 là khẩu biểu tri thông tri (bodhanavacīviññatti) là miệng phát ra nêu bày có ý nghĩa để tỏ hiểu như là kêu, dạ v.v…; 2 là miệng nêu bày hành vi (pavattanavacīviññatti) là hành vi bằng miệng không có trình bày ý nghĩa chi như là miệng ngáp hoặc nhai v.v… nhưng sắc khẩu biểu tri (vacīviññattirūpa) là miệng phát ra có nêu bày ý nghĩa để tỏ hiểu cùng nhau.

Có Pāḷi chú giải như vầy: Vacīvikāro vacīviññatti nāma: nghĩa là nêu ra bằng miệng để tỏ hiểu gọi là khẩu biểu tri. Và có câu Pāḷi chú giải nữa như vầy: Vaciyā viññatti = vacīviññatti: cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng lối nói, gọi là khẩu biểu tri.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của khẩu biểu tri:
- 1. Trạng thái là nêu bày hiểu ý (viññāpanalakkhaṇaṃ).
- 2. Phận sự là trình bày nêu ra (adhippāyapakāsanarasaṃ).
- 3. Thành tựu là miệng nói năng (vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- 4. Nhân cần thiết là có đất tâm tạo (cittasamuṭṭhānapaṭhavīdhātupadaṭṭhānaṃ).

Hai thứ sắc vừa kể trên gồm lại gọi là sắc biểu tri (viññattirūpa) là nêu ra ngoài để người khác biết hay ta biết cũng là biểu tri. Nên có hai câu Pāḷi chú giải như vầy: Adhippāyaṃ viññapetīti = viññatti: làm cho người khác biết ý gọi là biểu tri. Viññāyatīti = viññatti: nêu đáng tự hiểu cũng gọi là biểu tri.

* Số 195 nêu **sắc nhẹ** (rūpalahutā) [136]
Sắc nhẹ có hai câu Pāḷi chú giải như sau: Lahuno bhāvo = lahutā: cách nhẹ nhàng gọi là nhẹ. (hay là) rūpassa lahutā = rūpalahutā: cách nhẹ của sắc thành tựu, gọi là sắc nhẹ.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc nhẹ (rūpalahutā)
- 1. Trạng thái là nhẹ nhàng (adandhatālakkhaṇā)
- 2. Phận sự là phá trừ cách nặng nề của sắc (rūpānaṃgarubhāvavinodanarasā)
- 3. Thành tựu là làm việc lẹ làng (lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā)
- 4. Nhân cần thiết là có sắc nhẹ (lahurūpapadaṭṭhānā) (có lẽ là sắc mềm và sắc thích sự).

* Số 196 nêu **sắc mềm** (mudutārūpa)[137]
Sắc mềm là sự mềm của sắc tâm, sắc quí tiết và sắc vật thực. Có Pāḷi chú giải như vầy: Mudunobhāvo = mudutā: cách mềm mại gọi là mềm. (và) rūpassa mudutā = rūpamudutā: cách mềm của sắc thành tựu gọi là sắc mềm.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc mềm:
- 1. Trạng thái là cách mềm (athaddhatālakkhaṇā).
- 2. Phận sự là bài trừ sự cứng sượng của sắc (rūpānaṃthaddhavinodanarasā).
- 3. Thành tựu là không trở ngại những công việc làm (sabbakriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhā-nā).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc mềm (mudurūpapadaṭṭhānā) (đáng lẽ là sắc nhẹ và vừa làm việc).

* Số 197 nêu **sắc thích sự** (rūpakammaññatā) [138]
Sắc thích sự là vừa với cách điều khiển để làm công việc như ý, sắp không sai, như là: muốn đưa, giở cách nào, cao thấp thì đúng theo ý sắp đặt. Có hai câu Pāḷi chú giải như vầy: Kammaññassa bhāvo = kammaññatā: thích hợp với cách làm mọi việc, gọi là vừa làm việc. Rūpassa kammaññatā = rūpakammaññatā: cách vừa làm việc của sắc thành tựu, gọi là sắc thích sự.

[135] Xem bộ Pháp Tụ, câu 577.
[136] Xem bộ Pháp Tụ, câu 580.
[137] Xem bộ Pháp Tụ, câu 581.
[138] Xem bộ Pháp Tụ, câu 582.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc thích sự:
- 1. Trạng thái là cách vừa (kammaññabhāvalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là trừ cách không vừa (akammaññatāvinodanarasā).
- 3. Thành tựu là cách lưu tồn lượng lực (adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc thích sự (kammaññarūpapadaṭṭhānā) (hay là sắc nhẹ và mềm).

Ba thứ sắc vừa kể trên gồm lại gọi là sắc kỳ dị[139] (vikāra) chú giải như vầy: Viseso ākāro = vikāro: cách đặc biệt của sắc thành tựu gọi là sắc kỳ dị. Hoặc kể luôn hai thứ sắc biểu tri, gồm chung lại cả 5 thứ cũng kêu là sắc kỳ dị (vikāra).

∗ Số 198 nêu **sắc sanh[140]** (upacaya)[141]
Sắc sanh là cách phát sanh ra của sắc. Có Pāḷi chú giải như vầy: Ādito uparito ca cayoti = upacayo: cách sanh từ khởi đầu luôn sau mỗi cách sanh của sắc thành tựu, đó gọi là sắc sanh.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc sanh:
- 1. Trạng thái là sơ sanh (ācayalakkhaṇo)
- 2. Phận sự là làm việc sanh ra cho những sắc (rūpanaṃummujjāpanaraso).
- 3. Thành tựu là đầy đủ của sắc pháp (paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc đang sanh (upacitarūpapadaṭṭhāno).

∗ Số 199 nêu **sắc thừa kế**[142] (santati)[143]
Sắc thừa kế là tiến hóa lớn lên thêm của sắc thành tựu, cũng dịch là liên tiếp.
Có hai câu Pāḷi chú giải như sau: Saṃ runappunaṃ tīti = santati: cách sanh lên của sắc thành tựu đó hoài hoài, gọi là liên tiếp hay tiến hoá. (hay là) Sambandhā tīti = santīti: cách sanh lên để liên tiếp với nhau của sắc thành tựu đó, gọi là liên tiếp hay tiến triển. Và có câu Pāḷi chú giải nữa như vầy: Payatti santati nāma: nghĩa là cách tiến hóa của sắc có tên là sắc thừa kế (santatirūpa).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc thừa kế:
- 1. Trạng thái là cách đang tiến hóa (pavattilakkhaṇā).
- 2. Phận sự là làm cho liên tiếp (anuppabandhanarasā).
- 3. Thành tựu là cách không đứt đoạn nhau (anupacchedapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc nối nhau (anupabandhakararūpapadaṭṭhānā).

Hai sắc vừa nói trên trong bộ Aṭṭhasalinī và Visuddhimagga có tỷ dụ như vầy: giếng đào gần sông, nước lên nhiều quá tràn khỏi miệng giếng. Sắc sanh tỷ dụ như nước lên, sắc thừa kế tỷ dụ như nước tràn lan.

∗ Số 200 nêu **sắc lão** (jaratā)[144]
Sắc lão có Pāḷi chú giải như vầy: Jarānaṃ bhāvo = jaratā: cách già của sắc gọi là lão. Nhưng đây theo như câu chú giải sau này: Saranākāro jaratā nāma: sự tiêu mòn thoái hóa[145] của sắc pháp nên tên là sắc lão (Jaratārūpa).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc lão:
- 1. Trạng thái là cách hao mòn của sắc (rūpaparipākalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là dẫn dắt cách hao mòn (upanayanarasā).
- 3. Thành tựu là cách chẳng phải mới sanh (navabhāvapagamanapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc tiêu mòn (paripaccamānarūpapadaṭṭhānā).

[139] sắc đặc biệt có tên gọi khác nữa là sắc kỳ dị.
[140] sắc sanh còn có tên là sắc tích trữ.
[141] Xem bộ Pháp Tụ, câu 583
[142] sắc tiến hay còn gọi là sắc thừa kế.
[143] Xem bộ Pháp Tụ, câu 584.
[144] Xem bộ Pháp Tụ, câu 585.
[145] Thoái hóa - trở nên teo đi, mất chức năng, tác dụng (theo Đại Từ Điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý).

∗ Số 201 nêu **sắc vô thường** (aniccatā)[146]
Sắc vô thường là cách đang diệt vừa sắp mất. Có Pāḷi chú giải như vầy: Aniccānaṃ bhāvo = aniccatā: cách đang diệt (của sắc thành tựu) gọi là sắc vô thường. Và có chú giải nữa như vầy: Tassa bhāvo = aniccatā: cách đang tiêu diệt của sắc gọi là sắc vô thường (aniccatā-rūpa).

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của sắc vô thường:
- 1. Trạng thái là cách hư hao làm cho hư mất (paribhedalakkhaṇā).
- 2. Phận sự là chìm lặng xuống (saṃsīdanarasā).
- 3. Thành tựu là cách tiêu hoại (khayavayapaccupaṭṭhānā).
- 4. Nhân cần thiết là có sắc đang tiêu mất (paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā).

Hai mươi tám sắc pháp đã nói trên, cũng còn 8 tên nữa. 1 là phi nhân (ahetuka) là chẳng phải nhân tương ưng. 2 là hữu duyên (sappaccaya) là có duyên trợ tạo. 3 là hữu lậu (sāvasa) bị pháp lậu biết. 4 là hữu vi (saṅkhata) bị tạo. 5 là hợp thế (lokiya) hợp theo trong đời. 6 là dục giới (kāmāvacara) thuộc về Dục giới. 7 là vô cảnh (anārammaṇam) không biết đặng cảnh. 8 là phi trừ (appahātabba) chẳng phải sát trừ như phiền não v.v…

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập sáu

Từ số 174 đến số 191 chấm màu đỏ, nêu sắc rõ. Từ số 192 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc không rõ.
18 sắc rõ là: 4 sắc tứ đại minh, 5 sắc thanh triệt, 4 sắc cảnh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc vật thực. Sắc không rõ có 10 là: sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, 4 sắc tứ tướng.

Giải trang 2 / tập sáu

Từ sắc đất (paṭhavī) đến thứ sắc vật thực (āhārarūpa) cả thảy là 18 thứ, gọi là sắc rõ. Có Pāḷi chú giải như vầy: Iti ca aṭṭhārasavidhampetaṃ rūpaṃsabhāvarūpaṃ salakhaṇarūpaṃ nipphannarūpaṃ rūparūpaṃ sammasanarūpaṃ ca saṅgahaṃ gacchati: dịch là 18 thứ sắc này cũng gọi là sắc hữu chơn tướng, sắc hữu trạng thái (rõ), sắc hữu nhân sanh, sắc sắc và sắc rõ rệt, nghĩa là 18 thứ sắc đã kể nói theo chơn tướng v.v… phần chánh và trội hơn, đáng chịu cho tuệ quán (vipassanāñāṇa) bắt làm cảnh niệm thân trong thân.
Trong văn lục bát nên đọc như vầy:

Kinh năm, đại tứ, cảnh bằng
Trạng hai, ý một, mạng quyền, thực đoàn,
Cũng là chung một cộng toan
Cả đây mười tám có nhân tạo bày,
Đặc ba, hư một, tiêu vài
Tứ tướng có bốn, cộng lai nên mười.
Đó là phần sắc ngoại dư
Phi nhân trợ tạo chẳng từng rõ đâu.

[146] Xem bộ Pháp Tụ, câu 586.

Kệ trước ý nghĩa như trên, 4 câu kệ sau là 1 sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị và 4 sắc tứ tướng cộng chung lại là 10 thứ về phần phụ thuộc không hiện rõ, nên gọi là sắc không rõ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập sáu

Từ số 178 đến số 182 chấm màu đỏ, nêu sắc nội. Từ số 174 đến số 177 và từ số 183 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc ngoại.
Sắc nội có 5 tức là 5 sắc thanh triệt. Sắc ngoại có 23 là: 4 sắc tứ đại, 4 sắc cảnh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị và 4 sắc tứ tướng.

Giải trang 3 / tập sáu
Từ đây đến trang 11 thuộc về phần chia sắc (rūpavibhāga) có 11 cách gom lại 9 trang là: thô, tế, gần, xa, chạm nhau và không chạm nhau để chung 1 trang như sau này.

Sắc pháp chia hai

Sắc nội (ajjhattikarūpa) nghĩa là giúp việc lợi ích rất nhiều người, như người rất tin cậy đặng nhờ nhiều cách lớn lao.
Năm sắc thanh triệt cũng như thế, nếu chúng sanh không có 5 thứ sắc này thì chẳng làm sao biết 5 cảnh hiện tại và tiếp xúc với nhau đặng. Còn 23 thứ sắc ngoài ra vì trái lại, nên gọi là sắc ngoại.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập sáu

Từ số 178 đến số 182 và số 189 chấm màu đỏ, nêu sắc hữu vật. Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 188 và từ số 190 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc vô vật.
Sắc hữu vật có 6 là: 5 sắc thanh triệt và sắc ý vật. Sắc vô vật có 22 là: 4 sắc tứ đại minh, 4 sắc cảnh, 2 sắc tính, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị và sắc tứ tướng.

Giải trang 4 / tập sáu
Chia sắc hữu vật và sắc vô vật như trong cách đọc. Vì 6 sắc hữu vật có vật chất hiện bày làm tiêu chuẩn như là lỗ tai, con mắt v.v… còn 22 thứ sắc ngoài ra, không có vật tiêu chuẩn trùm bọc như thế. Dù nam căn hay nữ căn cũng chưa phải đủ tiểu chuẩn cho sắc ấy, vì vậy nên gọi là sắc vô vật (avatthurūpa).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập sáu

Từ số 178 đến số 182 và các số 193, 194 chấm màu đỏ nêu sắc môn. Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 192 và từ số 195 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc phi môn.
Sắc môn có 7 là: 5 sắc thanh triệt và 2 sắc biểu tri. Còn 21 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc phi môn.

Giải trang 5 / tập sáu
Bảy thứ sắc môn (dvārarūpa) là phần nhiều làm nhân hay làm dịp cho tâm khách quan sanh ra. Như là 5 Sắc thanh triệt làm nhân sanh lộ ngũ, cho nên Pāḷi gọi là upapattidvāra dịch là môn sanh. Còn 2 thứ sắc biểu tri cũng gọi là thân môn (kāyadvāra) và khẩu môn (vacīdvāra). Bởi vì sự nói cũng như sự làm chẳng phải ít thì thân, khẩu trợ tâm sanh ra rất nhiều có thiện, ác và sở hữu tư (cetanā) câu sanh để điều khiển, đó gọi là thân nghiệp (kāyakamma) và khẩu nghiệp (vacīkamma) đều do sắc biểu tri mới phát ra đặng, cũng như nhờ cửa mới ra đi.
Còn 21 thứ sắc ngoài ra chẳng đặng như đã nói, nên gọi là sắc phi môn (advārarūpa).

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập sáu

Từ số 178 đến số 182 và các số 187, 188, 190 chấm màu đỏ, nêu sắc quyền. Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186, các số 189 và từ số 191 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc phi quyền.
Sắc quyền có 8 là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính và sắc mạng quyền. Còn 20 thứ sắc ngoài ra gọi là sắc phi quyền.

Giải trang 6 / tập sáu
Sắc quyền (indriyarūpa) là có quyền lớn lao trong bổn phận như là 5 Sắc thanh triệt có quyền đủ sức hạn chế 5 đôi thức. Nhãn thanh triệt hạn chế nhãn thức chỉ thấy mà thôi và đủ sức trợ sanh ra, nếu không có nhãn thanh triệt thời tâm nhãn thức sanh không đặng. Nhĩ thanh triệt, tỷ, thiệt và thân cũng đều như thế. Sơ lớn quyền của 2 sắc tính là hạn chế các bộ phận thân thể hành động và nói năng có phân biệt nam, nữ, đực, cái, trống, mái v.v… Còn sắc mạng quyền có thế lực bảo tồn sắc nghiệp cũng như thay thế cho nghiệp tạo sắc và bảo tồn cho sắc nghiệp còn đủ 51 sát-na, cho nên đều gọi là sắc quyền.

Hai mươi thứ sắc ngoài ra chẳng đặng như thế, nên gọi là sắc phi quyền (anindriyarūpa).

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập sáu

Số 174, từ số 176 đến số 186 chấm màu đỏ, nêu sắc thô. Số 175, từ số 187 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc tế.
Sắc thô có 12 là: 5 Sắc thanh triệt và 7 sắc cảnh giới. Còn 16 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc tế.

Giải trang 7 / tập sáu
Trang này ba đôi để chung lại như sau: sắc thô (oḷārikarūpa), sắc tế (sukhumarūpa), sắc gần (santikarūpa), sắc xa (dūrarūpa), sắc chạm nhau (sappaṭigharūpa), sắc không chạm nhau (appaṭigharūpa).
Sắc thô là sắc hiện quá rõ, sắc tế là sắc không mấy gì rõ, sắc gần là để niệm xứ khi tu tuệ rất dễ tỏ ngộ, nên sắc này gọi là sắc gần. Còn những sắc khó mà tỏ ngộ đặng mới gọi là sắc xa. Sắc chạm nhau như là nhãn thanh triệt chạm với sắc hay là cảnh sắc chạm với nhãn thanh triệt, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và thinh, khí, vị, xúc đặng như thế hay gọi là sắc chạm nhau.
Còn 16 thứ sắc ngoài ra trái hẳn với ba nghĩa trên, nên gọi là sắc tế, sắc không chạm nhau hay không đối chiếu.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập sáu

Từ số 174 đến số 183 và từ số 185 đến số 192 chấm màu đỏ, nêu sắc thủ. Từ số 184 và từ số 193 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc phi thủ.
Sắc thủ có 18 là: 4 sắc tứ đại, 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới và 3 sắc cảnh (trừ thinh), sắc thủ cũng gọi là sắc nghiệp. Còn 10 sắc ngoài ra gọi là sắc phi thủ.

Giải trang 8 / tập sáu
Sắc thủ (upādinnarūpa) là trước kia do chấp thủ rằng ta sẽ có mắt, tai v.v… hay là ưa muốn, cũng là người vẽ lập lăng thì thợ là người phải làm theo, tức là sắc nghiệp tạo.
Còn sắc tâm, sắc quí tiết và sắc vật thực tạo, đều gọi là sắc phi thủ (anupādinnarūpa).

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập sáu

Số 183 chấm màu đỏ, nêu sắc bị thấy (hữu kiến). Từ số 174 đến số 182 và từ số 184 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc không bị thấy.

Sắc bị thấy có 1 tức là cảnh sắc. Còn 27 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc không bị thấy.

Giải trang 9 / tập sáu

Sắc hữu kiến (sanidassanarūpa) là bị thấy, chỉ có 1 là cảnh sắc đó thôi. Còn 27 thứ sắc ngoài ra đều không bao giờ thấy đặng, nên gọi là sắc bất kiến (anidassanarūpa).

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập sáu

Từ số 178 đến số 182 chấm màu đỏ, nêu sắc thâu cảnh. Từ số 174 đến số 177 và từ số 183 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc bất thâu cảnh.
Sắc thâu cảnh có 5 tức là 5 sắc thanh triệt. Còn 23 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc bất thâu cảnh.

Giải trang 10 / tập sáu

Năm thứ Sắc thanh triệt cũng có tên là sắc thâu cảnh. Có Pāḷi chú giải như vầy: Gocaraṃ gaṇhātīti = gocaraggāhakaṃ: sắc thâu cảnh đặng gọi là sắc thâu cảnh, cũng như kiếng chụp hình. Nhưng nhãn thanh triệt và nhĩ thanh triệt thâu cảnh không đến sát. Có Pāḷi như vầy: Asamapatta ārammaṇa: là cảnh không đến sát.
Tỷ thanh triệt, thiệt, thân thâu những cảnh đến sát. Có Pāḷi như vầy: Sampatta ārammaṇa: là cảnh đến sát. Còn 23 thứ sắc ngoài ra 5 Sắc thanh triệt, gọi là sắc không thâu cảnh (agocaraggāhakarūpa).

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186 và 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly. Từ số 178 đến số 182, số 184, từ số 187 đến số 190 và từ số 192 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc hữu ly.
Sắc bất ly có 8 là: 4 sắc tứ đại minh, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và sắc vật thực. Còn 20 thức sắc ngoài ra gọi là sắc hữu ly.

Giải trang 11 / tập sáu

Sắc bất ly (avinibbhogarūpa) là sắc không xa lìa nhau, tức là những sắc chẳng sanh riêng ra, hễ có thì phải đủ 8, cho nên không bọn nào dưới 8 *(xin nhớ cho kỹ!)*. Có Pāḷi chú giải như vầy: Avinibbhogoti = avinibbhogo: không thể chia riêng ra, nên gọi là bất ly.
20 sắc ngoài ra chẳng phải như thế, nên gọi là sắc ly hay là sắc hữu ly (vinibbhogarūpa).
Thơ lục bát có viết như vầy:

Cả trên hăm tám chớ lầm
Trong, ngoài nhiều cách hơn đây
Nương nhờ trí giả thậm thâm phân bày,
Theo vừa phải lẽ đặng rày chia ra.

Nhân sanh sắc pháp

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập sáu

Từ số 174 đến số 183 và từ số 185 đến số 192 chấm màu đen, nêu sắc nghiệp.
Sắc nghiệp có 18 là: 8 sắc bất ly, 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc giao giới (hoặc lấy thêm sắc tích trữ, thừa kế hay là lấy luôn sắc lão mại, vô thường).

Giải trang 12 / tập sáu

Bốn trang liên tiếp sau đây nói về nhân tạo sắc.

Sắc nghiệp (kammajarūpa) tức là sắc do nghiệp biệt thời (nānakkhaṇikakamma) tạo ra, tức là ảnh hưởng hay mãnh lực của sở hữu tư (cetanā) hiệp với bất thiện hay thiện dục giới hoặc sắc giới để lại (Trung Hoa gọi là chủng tử (bīja). Sắc nghiệp phần chánh có 9 bọn. Vì sanh ra phải đủ bọn nên tới 18, hoặc kể thêm sắc tích trữ, sắc thừa kế hay là kể luôn sắc tứ tướng.
Cho nên thơ lục bát có viết như vầy:

Sắc nghiệp mười tám nhưng mà
Âm dương thập với ba đơn
Sắc tâm thập ngũ cũng là ít hơn,
Vật thực rất ít gọn trơn thập nhì,

Bốn sắc tứ tướng cũng thì
Cố nhiên phải có khỏi ghi để vào,

Chẳng chung nền tảng cùng nhau
Hoặc khi phải kể đến cao hơn thường.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186 và từ số 191 đến số 197 chấm màu đỏ, nêu sắc tâm. Sắc tâm có 15 là: 4 sắc tứ đại minh, 4 sắc cảnh, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, sắc vật thực và sắc giao giới.

Giải trang 13 / tập sáu

Sắc tâm (cittajarūpa) là sắc do tâm tạo, tức là 75 hoặc 107 thứ tâm (trừ ngũ song thức, 4 quả vô sắc và tâm tái tục) để sai khiến sự hành động trong thân, như là đi, đứng, nằm, ngồi, cười, nói v.v… Nói chung có 15 hoặc nhiều hơn như trong bài đọc và đã trình bày.
Còn 7 cách, từ *trang 18 / tập sáu* chỉ rõ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186 và các số 191, 192, 195, 196 và 197 chấm màu xanh, nêu sắc quí tiết.
Sắc quí tiết có 13 là: 8 sắc bất ly, thinh, giao giới và 3 sắc kỳ dị.

Giải trang 14 / tập sáu

Sắc quí tiết (utujarūpa) tức là lửa nóng (uṇhahatejo) và lửa lạnh (sītatejo). Hai thứ sắc này: lửa nóng gọi là dương, lửa lạnh gọi là âm thay đổi hoặc gần gũi nhau phát sanh ra sắc pháp, đó gọi là sắc quí tiết tức là sắc mà do quí tiết trợ giúp cho có ra.
Số và thứ theo trong bài đọc, hoặc thêm như đã nói.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, 192, 195, 196 và 197 chấm màu tím, nêu sắc vật thực.
Sắc vật thực có 12 là: 8 sắc bất ly, giao giới và 3 sắc kỳ dị.

Giải trang 15 / tập sáu

Sắc vật thực (āhārajarūpa) là những chất bổ mà do món ăn v.v… trợ giúp mới có ra đặng, nên gọi là sắc vật thực.
Thứ, số theo bài đọc hoặc thêm như đã nói. Có chỗ trích sắc tứ tướng cho rằng sắc không nương nền tảng nào (nakutocisamuṭṭhānikarūpa).

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập sáu

Từ số 178 đến số 182 và các số 187, 188, 189, 190, 193 và 194 ghi số 1, nêu sắc 1 nhân. Số 184 ghi số 2, nêu sắc 2 nhân. Các số 195, 196, 197 ghi số 3, nêu sắc 3 nhân. Từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192 và từ số 198 đến số 201 ghi số 4, nêu sắc 4 nhân.
Sắc 1 nhân có 11 là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và 2 sắc biểu tri. Sắc 2 nhân có 1 là: sắc thinh. Sắc 3 nhân có 3 là: 3 sắc kỳ dị. Sắc 4 nhân có 13 là: 8 sắc bất ly, sắc giao giới và sắc tứ tướng.

Giải trang 16 / tập sáu

Ghi số 1 nêu sắc chỉ có 1 nhân tạo, như là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật và sắc mạng quyền chỉ có nghiệp (kamma) tạo. Còn 2 sắc biểu tri chỉ có tâm tạo. Ghi số 2 nêu thinh có tâm và quí tiết tạo. Vì tâm sai khiến nói, cười, khóc v.v… và quí tiết chạm nhau cũng nổi tiếng. Ghi 3 sắc kỳ dị số 3 nêu tâm, quí tiết và vật thực tạo. Còn ghi số 4 nêu sắc tứ đại, sắc sắc, sắc khí, sắc vị, sắc vật thực, sắc giao giới, sắc tứ tướng là những sắc đều có đủ 4 nhân tạo ra.

Phân bọn sắc pháp

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190 và 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly và sắc mạng quyền. Số 178 chấm màu đen, nêu nhãn thanh triệt.
Bọn nhãn có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc nhãn thanh triệt.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập sáu

Số 179 chấm màu đen, nêu nhĩ thanh triệt. Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.
Bọn nhĩ có 10 là: nhĩ thanh triệt, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập sáu

Số 180 chấm màu đen, nêu tỷ thanh triệt. Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền. Từ số 174 đến số 177 và các số 183; 185, 186, 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.
Bọn tỷ có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và tỷ thanh triệt.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập sáu

Số 181 chấm màu đen, nêu thiệt thanh triệt. Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186 và số 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.
Bọn thiệt có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và thiệt thanh triệt.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập sáu

Số 182 chấm màu đen, nêu thân thanh triệt. Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.
Bọn thân có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và thân thanh triệt

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190, 191 chấm màu đỏ nêu sắc bất ly và sắc mạng quyền. Số 187 chấm màu đen, nêu sắc nam tính.
Bọn nam tính có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc nam tính.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập sáu

Số 188 chấm màu đen, nêu sắc nữ tính. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190, 191 chấm màu đỏ nêu sắc bất ly và sắc mạng quyền.
Bọn nữ tính có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc nữ tính.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập sáu

Số 189 chấm màu đen, nêu sắc ý vật. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu đỏ nêu sắc bất ly. Số 190 chấm màu đen, nêu sắc mạng quyền.
Bọn sắc ý vật có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc ý vật.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập sáu

Số 190 chấm màu đen, nêu sắc mạng quyền. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.
Bọn mạng quyền có 9 là: 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

Giải trang 17 đến trang 25 / tập sáu

Từ đây về sau đến trang 10 / tập bảy, phân 23 bọn sắc (có kể trong cách đọc) Pāḷi gọi là kalāpa dịch là bọn, đoàn, khối v.v… là rất vi tế nhỏ tột bậc không còn chia chẻ ra được.
Chung nhau có ba cách. Pāḷi gọi là sahavutti là đồng nhau có 3 cách: 1 là đồng sanh (ekuppāda), 2 là đồng diệt (ekanirodha), 3 là đồng nương (ekanissaya).

Vẫn như mỗi thứ tâm đều có nhiều sở hữu hợp, ít lắm là 8 kể luôn tâm. Còn bọn sắc ít lắm cũng có 8 sắc bất ly.

Sắc nghiệp luôn luôn phải có mạng quyền, thời 8 bọn sắc nghiệp trước chỉ nhắc thêm phần chánh. Kể riêng bọn đều có đủ 10 thứ sắc như bài đọc theo từ trang (xin miễn nhắc), như là: bọn nhãn, bọn nhĩ v.v… cho đến bọn sắc ý vật. Còn bọn mạng quyền chỉ có 9 vì thêm có 1 sắc mạng quyền mà thôi.

Chín bọn sắc nghiệp có tên Pāḷi như sau:

- 1 là bọn nhãn (cakkhudasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc nhãn thanh triệt (trang 17).
- 2 là bọn nhĩ (sotadasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc nhĩ thanh triệt (trang 18).
- 3 là bọn tỷ (ghānadasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc tỷ thanh triệt (trang 19).
- 4 là bọn thiệt (jivhādasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc thiệt thanh triệt (trang 20).
- 5 là bọn thân (kāyadasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc thân thanh triệt (trang 21).
- 6 là bọn nam tính (purisabhāvadasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc tính nam (trang 22).
- 7 là bọn nữ tính (itthibhāvadasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc tính nữ (trang 23).
- 8 là bọn sắc ý vật (vatthudasakakalāpa) có 10 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc ý vật (trang 24).
- 9 là bọn sắc mạng quyền (jīvitanavakakalāpa) có 9 là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền (trang 25).

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu đỏ nêu sắc bất ly.
Bọn sắc tâm bát thuần có 8 là: 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập sáu

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly. Số 184 chấm màu đỏ, nêu sắc thinh.
Bọn thinh có 9 là: 8 sắc bất ly và sắc thinh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập sáu

Số 193 chấm màu đỏ, nêu thân biểu tri. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn thân biểu tri có 9 là: 8 sắc bất ly và thân biểu tri.

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập sáu

Số 194 chấm màu đỏ, nêu khẩu biểu tri. Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186 và số 191, chấm màu xanh, nêu thinh và sắc bất ly.
Bọn khẩu thinh biểu tri có 10 là: 8 sắc bất ly, khẩu biểu tri và thinh.

Giải từ trang 26 / tập sáu, đến trang 4 / tập bảy

Sắc tâm (cittajarūpa). Trong bổn chánh nói sắc tâm có 6 bọn, nhưng đây kể 8 bọn là thêm hai bọn thinh cửu và thinh đặc biệt, phân làm 2 bọn: là bọn gốc (mūla) và bọn ngọn (milī). Bọn ngọn có thêm 3 sắc kỳ dị như sau:
- 1 là bọn bát thuần (suddhaṭṭhakakalāpa) có 8 là: 4 sắc tứ đại minh, sắc sắc, sắc khí, sắc vị, sắc vật thực (*trang 26/ tập sáu*).
- 2 là bọn thinh (saddanavakakalāpa) có 9 là: 8 sắc bất ly và sắc thinh *(trang 27/ tập sáu).*
- 3 là bọn thân biểu tri (kāyaviññattinavakakalāpa) có 9 là: 8 sắc bất ly và sắc thân biểu tri (*trang 28/ tập sáu).*
- 4 là bọn khẩu thinh biểu tri (vacīviññattisaddadasakakalāpa) có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc thinh và sắc khẩu biểu tri (*trang 29/ tập sáu).*
- 5 là bọn đặc biệt (Lahutādiekādasakakalāpa) có 11 là: 8 sắc bất ly và 3 sắc kỳ dị *(trang 1 / tập bảy).*
- 6 là bọn thinh đặc biệt (saddalahutādidvādasakakalāpa) có 12 là: 8 sắc bất ly, sắc thinh và 3 sắc kỳ dị *(trang 2 / tập bảy).*
- 7 là bọn thân biểu tri đặc biệt (kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa) có 12 là: 8 sắc bất ly, sắc thân biểu tri và sắc kỳ dị *(trang 3 / tập bảy).*
- 8 là bọn khẩu thinh đặc biệt (vacīviññattisaddalahutādīhiterasakakalāpa) có 13 là: 8 sắc bất ly, sắc khẩu biểu tri, sắc thinh và 3 sắc kỳ dị *(trang 4/tập bảy).*

Dứt phần giải tập sáu

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập bảy

Các số 195, 196, 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
Bọn sắc tâm kỳ dị có 11 là: 8 sắc bất ly và 3 sắc kỳ dị.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập bảy

Số 184 chấm màu đỏ, nêu thinh. Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị. Từ số 174 đến 177, các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
Bọn thinh kỳ dị có 12 là: 8 sắc bất ly, sắc thinh và 3 sắc kỳ dị.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập bảy

Số 193 chấm màu đỏ, nêu thân biểu tri. Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị. Từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186 và 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
Bọn thân biểu tri kỳ dị có 12: 8 sắc bất ly, thân biểu tri và 3 sắc kỳ dị.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập bảy

Số 184 chấm màu đỏ, nêu sắc thinh. Số 194 chấm màu đỏ, nêu khẩu biểu tri. Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn khẩu thinh kỳ dị có 13 là: 8 sắc bất ly, khẩu biểu tri, sắc thinh và 3 sắc kỳ dị.

Từ trang 1 đến trang 4 / tập bảy, đã giải theo tập sáu.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập bảy

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
Bọn sắc quí tiết bát thuần có 8, tức là có 8 sắc bất ly.

Giải trang 5 / tập bảy

Bọn **sắc quí tiết** (utujakalāpa) vì không có sắc thinh và không có 3 sắc kỳ dị, nên chỉ có 8 sắc bất ly gọi là bọn bát thuần (suddhaṭṭhakakalāpa). Bọn này sanh trong thân nhằm lúc tứ đại bất hòa v.v… nên thiếu 3 sắc kỳ dị và sanh đặng ngoài thân những vật chi khi không có chạm nhau.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập bảy

Số 184 chấm màu đỏ, nêu thinh. Từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186 và 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
Bọn quí tiết thinh có 9 là: 8 sắc bất ly và sắc thinh.

Giải trang 6 / tập bảy

Bọn thinh cửu (saddanavakalāpa) vì thiếu 3 sắc kỳ dị, cho nên có 9 là: 8 sắc bất ly và sắc thinh. Bọn này sanh ngoài thân khi chạm khua phát tiếng. Nếu sanh trong thân là khi phát tiếng mà thiếu sắc kỳ dị.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập bảy

Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
Bọn sắc quí tiết kỳ dị có 11 là: 8 sắc bất ly và 3 sắc kỳ dị.

Giải trang 7 / tập bảy

Bọn sắc kỳ dị (lahutādi ekādasakakalāpa) có 11, vì đủ 8 sắc bất ly và 3 sắc kỳ dị. Bọn này chỉ thường sanh trong thân những loài có mạng quyền.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập bảy

Số 184 chấm màu đỏ, nêu sắc thinh. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 194 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly. Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.
Bọn quí tiết thinh kỳ dị có 12 là: 8 sắc bất ly, sắc thinh và 3 sắc kỳ dị.

Giải trang 8 / tập bảy

Bọn sắc thinh đặc biệt (saddalahutādidvādasakakalāpa) có 12. Bọn sắc quí tiết có đủ sắc thinh và 3 sắc kỳ dị nên tới 12, chỉ sanh trong loài hữu tình mà khi nào có tiếng, như là tiếng hạ phong v.v…

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập bảy

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu tím nêu sắc bất ly.
Bọn sắc vật thực bát thuần có 8 là: 8 sắc bất ly.

Giải trang 9 / tập bảy

Sắc vật thực bọn bát thuần (suddhaṭṭhakakalāpa) là chất bổ không thích hợp thân thể, nên thiếu đặc biệt.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập bảy

Số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị. Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu tím, nêu sắc bất ly.
Bọn vật thực kỳ dị có 11 là: 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

Giải trang 10 / tập bảy
Bọn sắc kỳ dị (lahutādi ekādasakakalāpa) có 11 là 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly. Khi có chất bổ thích hợp với thân thể là có sắc kỳ dị. Hai bọn vừa nói chỉ sanh trong loài hữu tình mà khi đã ăn, uống thuốc vào v.v… mới có sắc kỳ dị. Còn bọn sắc tâm, sắc quí tiết và sắc vật thực nói riêng. Bọn có sắc kỳ dị gọi là bọn ngọn (mulīkalāpa), bằng không có sắc kỳ dị thì gọi là bọn gốc (mūlakalāpa).
Thơ lục bát có viết như vầy:

Căn cơ phân bọn cho tường
Các hàng trí thức chỉ ra
Nghiệp chín, tâm sáu, quí tiết bốn mùa
Hư không, tứ tướng đâu mà hiệp chung
Vật thực hai bọn kém thua
Chỉ làm cho rã bọn cùng
Cộng phần hăm mốt, chẳng đua thường hòa
Hai phần này chẳng chịu hùn với nhau.

Bảng nêu theo giải rộng nên thêm sắc tâm 2 bọn: 1 là bọn thinh cửu và 2 là bọn thinh đặc biệt mới đến 23 bọn. Vì ít có, nên trong bài kệ bớt không kể thêm.

Sắc pháp phân theo cõi tái tục

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập bảy

Từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh, nêu 28 sắc pháp. Cõi dục giới đủ cả 28 sắc pháp.

Giải trang 11 / tập bảy
Cả 28 sắc pháp đều sanh đặng theo cõi Dục giới hay cõi Dục giới có đủ 28 sắc pháp, nhưng nam không có nữ tính, còn nữ không có nam tính. Còn vật vô tri không có: sắc nghiệp, sắc tâm, sắc vật thực ngoại và sắc kỳ dị của âm dương.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập bảy

Từ số 174 đến số 179, từ số 183 đến số 186, từ số 189 đến số 201 chấm màu đỏ, nêu cõi sắc giới hữu tưởng.
Cõi sắc giới hữu tưởng có 23 thứ sắc là: 4 sắc tứ đại, sắc nhãn thanh triệt, sắc nhĩ thanh triệt, 4 sắc cảnh, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị và 4 sắc tứ tướng.

Giải trang 12 / tập bảy
Mười lăm cõi Sắc giới hữu tưởng có đặng 23 sắc pháp là: 8 sắc bất ly, sắc nhãn thanh triệt, sắc nhĩ thanh triệt, sắc cảnh thinh, sắc ý vật (hay ý quyền), sắc mạng quyền, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị và sắc tứ tướng (không có sắc tỷ thanh triệt, sắc thiệt thanh triệt, sắc thân thanh triệt và 2 sắc tính). Vì những người ở cõi này không còn phân biệt nam, nữ tính và cũng không ngửi, nếm, xúc chạm chi v.v… do nhân trước khi đắc thiền không thích cách hưởng mùi, vị và đụng chạm nên đều chỉ có 23 sắc pháp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập bảy

Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu đen, nêu sắc bất ly. Số 190 chấm màu đen, nêu sắc mạng quyền. Số 192 chấm màu đen, nêu sắc giao giới. Các số 195, 196 và 197 chấm màu đen, nêu sắc kỳ dị. Từ số 198 đến số 201 chấm màu đen, nêu sắc tứ tướng.

Cõi vô tưởng chỉ có 17 sắc pháp là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, sắc giao giới, 3 sắc kỳ dị và sắc tứ tướng.

Giải trang 13 / tập bảy

Người vô tưởng đều có 17 sắc pháp là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, sắc giao giới, 3 sắc kỳ dị và sắc tứ tướng.

Có bài kệ Pāḷi trong kinh như vầy:

Aṭṭhavīsati kāmesu
Honti tevīsa rūpisu
Sattarasevasaññīnaṃ
Arūpe natthi kiñcipi.

Nghĩa:

Hăm tám Dục giới trọn sâu
Hăm ba Sắc giới chớ đâu đặng nhiều,
Vô tưởng mười bảy sắc nêu
Cõi Vô sắc giới phêu phêu không hình.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập bảy</u>

Từ 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190, 191, 198 chấm màu vàng, nêu sắc tái tục cõi vô tưởng.

Sắc tái tục cõi vô tưởng có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc tích trữ.

Giải trang 14 / tập bảy

Sắc tái tục cõi Vô tưởng toàn là hóa sanh (opapātika) có 10 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền và sắc tích trữ, vì không có sắc thanh triệt chi cả, chỉ như búp bê.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập bảy</u>

Từ số 174 đến số 177 và các số 178, 179, 183, 185, 186, 189, 190, 191, 192, 198 chấm màu đỏ, nêu sắc tái tục cõi sắc giới hữu tưởng.

Sắc tái tục cõi sắc giới hữu tưởng có 14 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt, sắc ý vật, sắc giao giới và sắc tích trữ.

Giải trang 15 / tập bảy

Sắc tái tục cõi Sắc giới hữu tưởng toàn là hóa sanh (opapātika) có 14 là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, sắc nhãn thanh triệt, sắc nhĩ thanh triệt, sắc ý vật (hay ý quyền), sắc giao giới, và sắc tích trữ. Tính theo bọn có 4 là bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn sắc ý vật và bọn mạng quyền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập bảy</u>

Từ số 174 đến số 177, các số 182, 183, 185, 186, 187 hoặc 188, 189, 190 và 198 chấm màu xanh, nêu sắc tái tục thai sanh và noãn sanh.

Sắc tái tục thai sanh và noãn sanh có 15 là: sắc thân thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly.

Giải trang 16 / tập bảy

Sắc tái tục cõi Dục giới thuộc về thai sanh (jalābuja) và noãn sanh (aṇḍaja) có 15 là: thân thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly. Tính bọn khi sanh có ba: 1 là bọn thân thanh triệt, 2 là bọn sắc tính và 3 là bọn sắc ý vật. Sau khi tái tục, sắc pháp tăng thêm v.v… sẽ giải theo lộ sắc.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập bảy</u>

Từ số 174 đến số 177, từ số 178 đến số 182, các số 183, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192 và 198, chấm màu xanh, nêu sắc hóa sanh và thấp sanh cõi dục giới.

Cõi dục giới hóa sanh và thấp sanh có 19 là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly.

Giải trang 17 / tập bảy

Sắc tái tục cõi Dục giới thuộc về hóa sanh (opapātika) và thấp sanh (saṃsedaja) có 19 là: 5 Sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly. Tính theo bọn, mỗi người có 7 là: 5 bọn thanh triệt, 1 bọn sắc tính và bọn sắc ý vật (sắc nương tim).
Thơ lục bát có viết như vầy:

Đặc biệt, tiêu biểu với thinh
Còn khi bình nhật đủ rành
Dị, diệt chẳng có đang hình hóa sanh,
Bao nhiêu các sắc không đành bớt ra.

Nghĩa là 3 thứ sắc kỳ dị và 2 thứ sắc biểu tri nếu kể chung lại gọi là 5 sắc kỳ dị, sắc thinh, sắc lão và sắc vô thường (có chỗ giải thêm là sắc thừa kế khi khởi tái tục chưa có, vì kế sau đồng sát-na hay nửa sát-na tiểu sau của tâm tái tục, chớ chẳng phải đồng với nửa sát-na trước) cũng không tái tục.

Phụ chú về tứ sanh hay tam sanh (yoni).

. Tứ sanh: 1 là noãn sanh (aṇḍaja), 2 là thai sanh (Jalābuja), 3 là thấp sanh (saṃsedaja), 4 là hóa sanh (opapātika).

. Tam sanh: 1 là noãn sanh hay thai sanh chung lại một, gọi là sanh phải nhờ bụng mẹ hay là phúc sanh (gabbhaseyyaka), 2 là thấp sanh và 3 là hóa sanh.

Cõi Dục giới có đủ tứ sanh hay tam sanh (yoni). Mười lăm cõi Sắc giới chỉ có hóa sanh (opapātika) mà thôi. Còn ở cõi Vô sắc giới chỉ là tái tục (paṭisandhi) tức là đời mới nối đời cũ.

CÁCH ĐẶNG MẤY TÂM

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập bảy

Số 9 và số 10 chấm màu đỏ, nêu tâm sân. Cách khóc có 2 thứ tâm sai khiến là: 2 tâm sân.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập bảy

Từ số 1 đến số 4, số 30, từ số 31 đến số 34 và từ số 47 đến số 50 chấm màu đỏ, nêu tâm sai khiến cách cười.

Cách cười có 13 tâm sai khiến là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ và 4 tâm đại tố câu hành hỷ (hay nói gọn là 13 tâm đổng lực dục giới câu hành hỷ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 20, 21, 22 / tập bảy

Từ số 1 đến số 12, các số 29, 30, từ số 30 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu đỏ, nêu tâm sai khiến cách nói, cách tiểu oai nghi và cách đại oai nghi.

Trang 20: cách nói có 32 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.

Trang 21: cách tiểu oai nghi có 32 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.

Trang 22: cách tứ đại oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) có 32 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập bảy

Từ số 1 đến số 12, số 29, 30, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 59A, từ số 65 đến số 73, số 69A, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu đỏ (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (rộng), nêu cách kềm ba oai nghi.

Cách kềm ba oai nghi hoặc bốn oai nghi có 58 hoặc 90 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 2 tâm thông.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập bảy

Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 73, từ số 78 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, 59A và 69A, chấm màu đỏ đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 85, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121, chấm màu đỏ lợt nêu tâm sai khiến sắc tầm thường. Cách tầm thường có 109 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, khai ý môn, tiếu sinh, 24 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 2 tâm thông, 8 tâm đổng lực vô sắc giới, 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Giải trang 18 / tập bảy

Từ đây về sau còn 12 trang. Bảy trang đầu nêu 7 cách. Mỗi cách đặng mấy tâm sai khiến và những cách ít tâm để trước cho dễ nhớ.

- 1 là *cách khóc* có 2 tâm sai khiến, tức là 2 tâm sân (trang 18 / tập 7).
- 2 là *cách cười* có 13 tâm sai khiến là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ và 4 tâm đại tố câu hành hỷ (trang 19 / tập 7).

- 3 là *cách nói* có 32 tâm sai khiến là 29 tâm đổng lực dục giới, tâm khai ý môn và 2 tâm thông (trang 20 / tập 7).
- 4 là *cách tiểu oai nghi* có 32 tâm sai khiến là: 29 tâm đổng lực dục giới, tâm khai ý môn và 2 tâm thông (trang 21 / tập 7).
- 5 là *cách đại oai nghi* có 32 tâm sai khiến là: 29 tâm đổng lực dục giới, tâm khai ý môn và 2 tâm thông (trang 22 / tập 7).
- 6 là *cách kềm 3 oai nghi hoặc 4 oai nghi* có 58 hoặc 90 tâm sai khiến là: 29 tâm đổng lực dục giới, tâm khai ý môn, 2 tâm thông, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế (trang 23 / tập 7).
- 7 là *cách tầm thường* có 75 hoặc 107 tâm sai khiến là: 75 hoặc 107 tâm (trừ ngũ song thức và 4 quả vô sắc) (trang 24 / tập 7).

TÂM ĐẶNG MẤY CÁCH

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập bảy

Các số 18, 19, 25, 26, 27, 28, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, chấm màu xanh, nêu các tâm sai khiến cách tầm thường.
Sai khiến cách tầm thường đặng 19 tâm là: 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả và 5 tâm quả sắc giới.

Giải trang 25 / tập bảy

Nói về mỗi tâm sai khiến thân, khẩu hành động đặng mấy cách. Cách tầm thường là không có hiện tượng ra ngoài như là hơi thở v.v… Còn 19 tâm kể trong bài đọc là: 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 3 tâm ý giới và 5 tâm quả sắc giới, dù cho những tâm này có tạo sắc mà rất ngấm ngầm yếu ớt nên không sai khiến đặng các việc lớn lao. Khi tâm nào làm việc tái tục không tạo được sắc, là vì còn quá yếu như ngũ song thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập bảy

Từ số 55 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121, chấm màu xanh (kể rộng), nêu 58 tâm thiền đổng lực.

Sai khiến cách tầm thường và kềm ba hoặc bốn oai nghi đặng 58 tâm là: 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Giải trang 26 / tập bảy

Những tâm đổng lực kiên cố (appanā) là: 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế, sai khiến đặng 2 cách là cách tầm thường và cách kềm 3 hoặc 4 oai nghi. Nhưng cách đi rất ít đặng. Những tâm ấy vì có sức mạnh hơn những tâm đã nói trước, nhưng cũng trong phần ngấm ngầm, bởi khi nhập thiền: ngồi, nằm, đứng vững vàng luôn. Nếu có ai kéo sửa cách nào thì cũng theo cách ấy luôn. Còn cách đi có lẽ là do mãnh lực thông (abhiññā) sắp đặt.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập bảy

Từ số 5 đến số 8, các số 11, 12, 29. Từ số 35 đến số 38, từ số 51 đến số 54, các số 59A và 69A, chấm màu xanh.
Tâm sai khiến 5 cách (trừ khóc và cười) có 17 là: 4 tâm tham câu hành xả, 2 tâm si, khai ý môn, 4 đại thiện câu hành xả, 4 đại tố câu hành xả và 2 tâm thông.

Giải trang 27 / tập bảy

Tâm đổng lực dục giới câu hành xả, 2 tâm thông và tâm khai ý môn vì chẳng phải câu hành ưu nên không khóc đặng và chẳng phải câu hành hỷ nên cười không đặng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập bảy

Số 9 và số 10, chấm màu xanh, nêu tâm sân. Tâm sai khiến 6 cách (trừ cười) có 2 tức là 2 tâm sân.

Giải trang 28 / tập bảy

Hai tâm sân vì câu hành ưu nên không thể cười đặng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập bảy

Từ số 1 đến số 4, số 30, từ số 31 đến số 34, từ số 47 đến số 50 chấm màu xanh nêu tâm sai khiến đặng 5 cách.

Tâm sai khiến đặng 5 cách (trừ khóc) có 13 là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm tiếu sinh, 4 đại thiện câu hành hỷ và 4 tâm đại tố câu hành hỷ.

Giải trang 29 / tập bảy

Tâm đổng lực dục giới câu hành hỷ vì vui hoặc mừng, nên trái với sự khóc.

Dứt phần giải tập bảy

NÍP-BÀN (NIBBĀNA)

Níp-bàn Pāḷi gọi là Nibbāna nghĩa là vắng lặng, yên vui tuyệt đối, ngoài ra phiền não ngũ uẩn và tất cả đời. Trung Hoa cũng dịch là viên tịch: hoàn toàn vắng lặng. Cho nên Pāḷi gọi là trạng thái vắng lặng (santilakkhaṇaṃ).

Có những câu Pāḷi chú giải như sau. Vānato nikkhantanti = nibbānaṃ: những pháp nào xa lìa ái mà nhân ràng buộc các kiếp sống, những pháp xa lìa như thế gọi là Níp-bàn. Nibbāyanti sabbe vaṭṭadukkhasantāpā etasmimti = nibbānaṃ: khổ luân hồi và các sự nóng nảy sôi nổi không có, gọi là Níp-bàn. Nibbāyanti ariyajanā etasamimti = nibbānaṃ: chư Thánh xuất thế sau khi ngũ uẩn Níp-bàn không còn tái tục nữa, cho nên pháp mà diệt tắt dứt tuyệt sanh tử, gọi là Níp-bàn tức là vô dư Níp-bàn.

Níp-bàn có 5 nghĩa (aṭṭha):

- 1 là riêng biệt, Pāḷi gọi là padaṃ, nghĩa là Níp-bàn riêng biệt, không có liên hệ với hữu vi.
- 2 là bất tử, Pāḷi gọi là accutaṃ, nghĩa là không chết vì không sanh.
- 3 là siêu uẩn, Pāḷi gọi là accantaṃ, nghĩa là vượt khỏi ngũ uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai. Vì Níp-bàn không còn uẩn tức là ngoại uẩn, cho nên trong thơ lục bát có câu:

  Níp bàn ngoại uẩn vơi vơi
  Trái cùng tương đối hữu thời vân vân.

  Tương đối có 11, như trong Kinh Vô Ngã Tướng nói: quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa.
- 4 là vô vi, Pāḷi gọi là Asaṅkhataṃ. Vì không bị tạo. Bởi trong đời: tâm, sở hữu và sắc đều do duyên tạo, nên phải có nhân cần thiết. Còn Níp-bàn không có duyên chi tạo, nên gọi là vô vi.

- 5 là vô thượng, Pāḷi gọi là anuttaraṃ, vì không có pháp nào đối thủ hơn, hoặc bằng và đạo quả cũng thế. Cũng như danh từ vô địch. Dù đạo quả có thấp cao, nhưng cũng là không có pháp nào đối thủ. Nên Níp-bàn và đạo quả không chi làm hư đặng, mới gọi là vô thượng.

Năm nghĩa vừa nói trên do bài kệ Pāḷi như vầy:

Padamaccutamaccantaṃ
Asaṅkhatamanuttaraṃ
Nibbānamiti bhāsanti
Vānamuttā mahesayo.

Yếu nghĩa như vầy: chư Đại Giác tìm rốt ráo là Níp-bàn, riêng biệt, siêu uẩn, vô vi và vô thượng. Cho nên trong thơ lục bát có dịch vần như vầy:

Các ngôi đại giác bởi mà
Tìm đường diệt khổ ấy là vô vi,
Chẳng sanh, chẳng diệt hằng thì
Cho nên đều gọi tên ghi Níp-bàn.

Và bài kệ sau như vầy:

Như Lai thành đạo các hàng
Siêu lý bốn pháp dạy tràng chúng sanh
Tâm vương tâm sở nêu danh
Với cùng sắc pháp cao thanh Níp-bàn

Níp-bàn muốn cho dễ nhận, hiểu sơ nên nương theo thí dụ có 10 điều như sau: 1 là Níp-bàn tỷ dụ như bông sen, 2 là Níp-bàn tỷ dụ như nước uống, 3 là Níp-bàn tỷ dụ như thuốc trị bệnh, 4 là Níp-bàn tỷ dụ như biển rộng, 5 là Níp-bàn tỷ dụ như vật thực, 6 là Níp-bàn tỷ dụ như hư không, 7 là Níp-bàn tỷ dụ như ngọc như ý ma-ni, 8 là Níp-bàn tỷ dụ như vị trầm hương, 9 là Níp-bàn tỷ dụ như bơ luyện thuần thục (cũng gọi là đề hồ), 10 là Níp-bàn tỷ dụ như chót núi cao.
Muốn mau thuộc lòng, nên đọc theo thơ lục bát thập dụ Níp-bàn như vầy:

Níp-bàn thí dụ có mười,
Trạng bày tỏ lý giúp người nguyện cao.
Một là thí dụ làu làu,
Níp-bàn thời chẳng khác nào bông sen.
Hai là thí dụ đáng khen,
Níp-bàn như nước giúp phen khác nhiều.
Ba là thí dụ sẽ nêu,
Níp-bàn như thuốc bệnh tiêu dứt trừ.
Bốn là thí dụ rộng như,
Níp-bàn tợ biển không dư vật gì.
Năm là thí dụ khác chi,
Níp-bàn như vật để thì nuôi thân.
Sáu là thí dụ rất cần,
Níp-bàn như thể vô ngần hư không.
Bảy là thí dụ tốt trong,
Níp-bàn như ngọc sánh đồng ma-ni.
Tám là thí dụ thơm kỳ,
Níp-bàn cũng chẳng khác gì trầm hương.
Chín là thí dụ đồ thường,
Níp-bàn thời cũng tương đương bơ thuần.
Mười là thí dụ sơn lưng,
Níp-bàn dường tợ chót từng núi cao.
Người tu giải thoát thế nào,
Mau tìm học hỏi thâu vào tột chơn.

(Trích theo Tiểu Bộ Kinh – Milinda Pañhā (Milinda Vấn Đạo), trang 523.)

Trong mười điều thí dụ, điều thứ nhất và điều thứ sáu có trạng những công đức như sau:

- Nói theo điều thí dụ thứ nhất, Níp-bàn thí dụ như bông sen. Vì bông sen có 10 công đức như sau: 1 là nhuyễn nhừ, mềm dịu (siniddhaṃ mudu); 2 là chứa để sự đẹp (lobhanīyaṃ); 3 là có hương thơm (sugandhaṃ); 4 là đáng ưa thích (piyaṃ); 5 là đồ rất đáng mong mỏi (patthitaṃ); 6 là đồ rất đua nhau khen (pasatthaṃ); 7 là nước và bùn không thấm đặng (jalakaddamamanupalittaṃ); 8 là chưng diện bằng lá non, nhụy và bẹ (aṇupattakesarakaṇṇikābhimanditaṃ); 9 là ong bầu đua nhau hưởng nhụy (bhamaragaṇasevitaṃ); 10 là tiến hóa từ trong nước trong ngần, sáng suốt, sạch sẽ (sītalasalilasaṃvaddhaṃ).

- Níp-bàn thí dụ điều thứ sáu như hư không, vì hư không có 10 công đức như sau: 1 là bất lão (na jīyati); 2 là bất tử (na mīyati); 3 là bất biến chuyển (na cavati); 4 là vô sanh (na uppajjati); 5 là không bị ép chế (duppasahaṃ); 6 là ăn cướp giựt không đặng (acoraharaṇaṃ); 7 là không có chỗ nương đỗ (anissitaṃ); 8 là đường đi của loài phi cầm (vihagagamano); 9 là không có chi cả (nirāvaraṇaṃ); 10 là không bờ mé (anantaṃ).

∗ Níp-bàn nói theo chơn tướng bản thể chỉ có 1 là vắng lặng, nói theo phần phụ có 2 và có 3:
- 1 là hữu dư Níp-bàn (sa upādisesanibbāna) nghĩa là còn lại uẩn, tức là sắc nghiệp và tâm quả chưa dứt hết, ám chỉ đắc tứ đạo, quả rồi mà còn sống. Chú giải như vầy: Saha upādisesena ya vattatīti = sa upādisesā: đắc Níp-bàn mà sắc nghiệp và tâm quả còn sanh do phiền não quá khứ, đó gọi là hữu dư.

- 2 là vô dư Níp-bàn (anupādisesanibbāna) nghĩa là không còn uẩn như là sắc nghiệp và tâm quả đều tuyệt hết, tức là sau khi Níp-bàn. Có chú giải như vầy: Natthi upādiseso yansāti = anupādiseso: ngũ uẩn tức là sắc nghiệp và tâm quả không còn sót lại, đó gọi là vô dư.

- Níp-bàn nói theo bậc Toàn Giác có để xá lợi thì có 3: 1 là phiền não Níp-bàn (kilesanibbāna) tức là mỗi khi đắc đạo đều diệt trừ phiền não; 2 là ngũ uẩn Níp-bàn (khandhanibbāna) là sau khi bậc Toàn Giác tịch diệt; 3 là xá lợi Níp-bàn (dhātunibbāna) tức là khi xá lợi của bậc Toàn Giác đang tiêu mất.

∗ Níp-bàn nói theo người hành tỏ ngộ có ba:
- 1 là tiêu diệt Níp-bàn (suññatanibbāna) nghĩa là người tu tuệ tỏ ngộ thấy lý vô ngã do nhiều duyên hợp thành có ra, đến khi đắc đạo quả nhận thấy Níp-bàn thì cái có trước kia đã thành tiêu mất, nên nhận thấy Níp-bàn là pháp tiêu diệt vô ngã, nên Níp-bàn đối với bậc ấy gọi là tiêu diệt Níp-bàn.

- 2 là vô chứng Níp-bàn (animittanibbāna) nghĩa là Níp-bàn không có ấn chứng, do người tu tuệ tỏ ngộ pháp vô thường, thoạt có thoạt không, đó là ấn chứng hằng có ra. Đến khi đắc đạo quả đặng thấy Níp-bàn thì những ấn chứng thường hiện trước kia không còn, nên cho rằng Níp-bàn chẳng phải như trong đời là không có hiện tượng chi cả. Vì thế Níp-bàn đối theo sự nhận định của bậc ấy mới gọi là vô chứng Níp-bàn.

- 3 là phi nội Níp-bàn (appaṇihitanibbāna) nghĩa là Níp-bàn chẳng phải ở trong vòng vây tức là ngoài ra vòng vây, do bậc tu tuệ tỏ ngộ nhận thấy pháp hữu vi bằng cách khổ não, chẳng khác nào kẻ bị trong vòng vây bực bội khó chịu. Đến khi đắc đạo quả thoạt thấy Níp-bàn thì nhận định không có chi là vòng vây. Bậc đắc Níp-bàn như thế gọi là phi nội Níp-bàn.

- Níp-bàn nói theo danh nghĩa có đến 32: 1 là bất sanh (ajātiṃ) nghĩa là không có sự sanh đẻ ra; 2 là bất lão (ajāraṃ) nghĩa là không già cũng không biến đổi; 3 là vô bệnh (abyādhiṃ) nghĩa là không có sự đau đớn tàn tật chi cả; 4 là vô cụ (nibbhayaṃ) nghĩa là không có sự sợ sệt; 5 là vô vi (asaṅkhataṃ) nghĩa là không có bị tạo; 6 là phá hữu (bhavabhandaṃ) nghĩa là phá trừ cửu hữu (bhāva) và không còn phân biệt cõi nương ở - nương sanh theo chúng sanh thường đời (sattavāsa).

Cửu hữu (Bhava) là chín cõi: 1 là cõi Dục giới; 2 là cõi Sắc giới; 3 là cõi Vô sắc giới; 4 là cõi ngũ uẩn tức là cõi Dục giới và cõi Sắc giới hữu tưởng; 5 là cõi nhất uẩn tức là cõi Vô tưởng; 6 là cõi tứ uẩn tức là những cõi Vô sắc; 7 là cõi Hữu tưởng tức là 29 cõi (trừ cõi Vô tưởng và Phi tưởng phi phi tưởng); 8 là cõi Vô tưởng; 9 là cõi Phi tưởng phi phi tưởng.

Chúng sanh nương sanh nương ở (sattāvāsa) có 9 cách khác nhau như sau. 1 là thân dị tưởng dị như là nhân loại cũng có hạng chư thiên và ngạ quỉ. 2 là thân dị tưởng đồng như là sơ thiền Phạm thiên tư tưởng giống nhau mà thân khác nhau. 3 là thân đồng tưởng dị như là chư thiên quang minh ở cõi Tứ thiên vương (ābhassārā). 4 là thân đồng tưởng đồng như là chư thiên mỹ lệ (subhakiṇha) ở cõi tam thiền. 5 là vô tưởng vô thọ tức là chúng sanh cõi trời Vô tưởng. 6 là Không vô biên xứ tức là chúng sanh cõi trời vô sắc Không vô biên xứ. 7 là Thức vô biên xứ tức là chúng sanh cõi trời Thức vô biên xứ. 8 là Vô sở hữu xứ tức là chúng sanh cõi trời Vô sở hữu xứ. 9 là Phi tưởng phi phi tưởng xứ tức là chúng sanh cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng.

- Danh nghĩa Níp-bàn điều thứ bảy là an lạc (sukhaṃ) nghĩa là hoàn toàn yên vui. Có câu Pāḷi chú giải như vầy: Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ: Níp-bàn là siêu lạc, tức là Níp-bàn vui bằng cách cao siêu vượt khỏi đời.
- 8 là thanh lương (sitaṃ) nghĩa là mát mẻ, không nóng nảy.
- 9 là thanh tịnh (khemaṃ) nghĩa là vắng lặng, yên ổn.
- 10 là sở y (tāṇaṃ) là sở tri của tâm siêu thế tức là tâm siêu thế nương nhờ Níp-bàn bằng Cảnh duyên.
- 11 là bí mật (leṇaṃ) nghĩa là huyền dịu, nhiệm mầu, sâu sắc vi tế, không thể dùng văn chương ngôn ngữ diễn tả cho đầy đủ. Cũng như kinh Trung Hoa có câu: "Ngôn ngữ đạo đoạn": văn chương lời nói tuyệt dứt đạo, dứt mất đạo, nghĩa là đạo lý vượt ngoài phạm vi văn chương.
  Theo đây ám chỉ Níp-bàn phải hơn. Vì người đắc Níp-bàn tự nhận biết, khỏi cần ai nói cho biết mới biết. Nên trong ân Đức Phật có câu: Paccattaṃ veditabbo viññūhīti: pháp mà bậc Thánh xuất thế đắc chứng, tự biết.
  Chẳng khác câu: "Nhân nhân ẩm thủy, lãnh hưởng tự tri", nghĩa là mỗi người uống nước, nóng lạnh như thế nào thì tự biết và cách khó trình bày cho người khác hiểu. Nên kinh Trung Hoa nói: "Á mộng hướng thùy thuyết", nghĩa là người câm sau khi chiêm bao, đối với người khác không thể trình bày tất cả những sự vật trong khi mộng. Như người sau khi đắc chứng Níp-bàn, khó mà diễn tả đối với kẻ khác, dầu có gượng nói bằng pháp học hay thí dụ đó thôi.
- 12 là thường tồn (niccaṃ) nghĩa là hằng còn tự nhiên như nhiên.
- 13 là bất động (acalaṃ) nghĩa là không biến chuyển, lay động.
- 14 là kiên cố (dhuvaṃ) nghĩa là bền bỉ, vững vàng.
- 15 là bất luân (avaṭṭasāraṃ) nghĩa là không xoay chuyển, luân hồi chi cả.
- 16 là nghiện lạc (sukhamaddanam) nghĩa là nghiền tán đánh tan tất cả vui trong đời, chỉ còn vui siêu thế.
- 17 là nghiện cơ (khuddāmaddanaṃ) nghĩa là nghiền nát phá tan sự đói, khát, mong mỏi v.v…
- 18 là tiêu khát (pipāsavinayaṃ) nghĩa là trừ tiêu sự khao khát, hy vọng tất cả.
- 19 là vô mộ (anālayaṃ) không có sự trìu mến.
- 20 là bạt độc (samugghātavaṭṭaṃdaṭṭhesaṃ) nhổ hết sự độc, nhân quả khổ trong đời.
- 21 là ly hành (visaṅkhāraṃ) lìa hết pháp hành vi, hành động.
- 22 là ly quá (vivajjaṃ) lìa tất cả lỗi sai.
- 23 là đoạn ái (taṇhakkhayaṃ) bặt dứt ái dục.
- 24 là ly hữu (vibhavaṃ) tức là vượt ngoài vòng cửu hữu (bhāva) và cõi nương ở của chúng sanh (sattavāsa).
- 25 là ly tình (virāgaṃ) nghĩa là xa ngoài phạm vi tình đời (bởi vì Níp-bàn cũng có nghĩa là riêng biệt).
- 26 là ly ái (vitaṇhaṃ) là Níp-bàn không còn sự thương yêu, trìu mến chi cả.
- 27 là diệt tận (nirodhaṃ) là tắt dứt hết tất cả đời.
- 28 là vô ấn chứng (animittaṃ) là không có chi nêu bày tiêu biểu.
- 29 là thể tịnh (santabhāvaṃ) là bản thể vắng lặng.
- 30 là vô vị (arasārakaṃ) là không có mùi, vị: mặn, lạt, chua, cay v.v… chi cả.
- 31 là vô dục (appasāsañca) là không có những sự ưa thích chi cả.
- 32 là bất diệt (amataṃ) là không diệt, không mất.

Tam ý nghĩa (aṭṭha) của Níp-bàn:

- 1. Trạng thái của Níp-bàn là vắng lặng, yên tịnh (santilakkhaṇaṃ).

- 2. Phận sự của Níp-bàn là bất động, không lay động biến chuyển (acalarasaṃ).
- 3. Thành tựu của Níp-bàn là vô ấn chứng, không có ấn chứng hiện tượng chi cả (animittapaccupaṭṭhānaṃ).

Tạm dứt phân giải Níp-bàn

NHÂN, SỞ HỮU NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập tám

Từ số 122 đến số 133 và số 135 chấm màu đỏ, nêu sở hữu vô nhân. Sở hữu vô nhân có 13 là: sở hữu si hợp tâm si và 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).

Giải trang 1 / tập tám

Tập tám này chia trong phẩm ba, nhân và cảnh nhiếp. Nhưng nhân (hetu) phân theo tâm đã chỉ trong trang 14 / tập hai. Nên trang 1 đây nói về sở hữu không gặp với nhân tương ưng. Vì những sở hữu phối hợp với tâm vô nhân và sở hữu si, mặc dù nó là nhân, nhưng khi hợp với 2 tâm si thời không có gặp nhân nào cả, mới kể vào sở hữu vô nhân (như trong bài đọc và bảng nêu).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập tám

Các số 139, 142, 148, chấm màu đỏ, nêu sở hữu một nhân. Sở hữu một nhân có 3 là: sở hữu tham, sở hữu sân và sở hữu hoài nghi.

Giải trang 2 / tập tám

Sở hữu một nhân tức là chỉ sở hữu gặp đặng một nhân, như là hoài nghi thì ngoài nhân si không còn gặp nhân khác nữa. Sở hữu tham thì gặp nhân si. Sở hữu sân cũng thế. Còn vô tham và vô sân khi phối hợp với tâm tịnh hảo nhị nhân thì 1 gặp 1, tức là vô tham gặp vô sân, vô sân gặp vô tham theo những tâm vừa kể. (Mặc dầu vô tàm, vô úy, điệu cử và tợ tha khi hợp tâm si cũng gặp 1 nhân. Nhưng theo sách miễn kể đây, sẽ kể theo 3 nhân trong trang 4 / tập này).

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập tám

Các số 135, 140, 141, 143, 144, 145, 153, 154 và 173 chấm màu đỏ, nêu sở hữu 2 nhân. Sở hữu hai nhân có 9 là: Ba nhân thiện (vô tham, vô sân và vô si), sở hữu tà kiến, sở hữu ngã mạn, sở hữu tật, sở hữu lận, sở hữu hối và sở hữu si hợp tham, sân.

Giải trang 3 / tập tám

Sở hữu hai nhân là gặp hay đi với hai nhân tương ưng, như là ba nhân thiện câu sanh thì mỗi một thứ gặp hai. Tật, lận, hối chỉ có phối hợp với tâm sân, nên gặp sân và si. Tà kiến, ngã mạn chỉ hợp tâm tham, nên gặp tham và si. Còn si hợp với tham gặp tham, hợp với sân gặp sân, tính chung cũng đặng gặp hai nhân vậy.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập tám

Các số 136, 137, 138, 146, 147. Từ số 149 đến số 152 và từ số 155 đến số 172, chấm màu đỏ, nêu sở hữu ba nhân. Sở hữu ba nhân có 27 là: sở hữu vô tàm, sở hữu vô úy, sở hữu điệu cử, sở hữu hôn trầm, sở hữu thùy miên và 22 sở hữu tịnh hảo (trừ ba nhân thiện).

Giải trang 4 / tập tám

Vô tàm, vô úy, điệu cử và hôn phần hợp tâm tham thì gặp tham gặp si, chỉ luôn hợp tâm sân thì gặp nhân sân nữa, là đủ ba nhân. Còn như 22 sở hữu tịnh hảo (ngoài pháp nhân), hiệp tâm tam nhân thì đủ ba nhân thiện (Phần hợp tâm hai nhân xin không trình bày ở đây).

Sở hữu bốn nhân chẳng có, vì không nhằm trường hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập tám

Số 133 chấm màu đỏ, nêu sở hữu năm nhân. Sở hữu năm nhân có 1 tức là sở hữu hỷ (pīti).

Giải trang 5 / tập tám
Sở hữu hỷ chừa ra nhân sân vì không thể hợp đặng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập tám

Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu đỏ, nêu sở hữu sáu nhân. Sở hữu sáu nhân có 12 là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Giải trang 6 / tập tám
Sở hữu tợ tha hợp rất nhiều nên gặp sáu nhân, trừ ra hỷ như vừa nói.

Nếu chưa nhận rõ sở hữu gặp nhân, nên nhớ lại sở hữu gặp sở hữu như vầy: Sở hữu bất thiện và sở hữu tịnh hảo không gặp nhau; sở hữu tợ tha gặp hết sở hữu tịnh hảo và bất thiện. Nhưng thắng giải và dục không gặp hoài nghi. Còn hỷ không gặp sân phần và hoài nghi.

Những sở hữu bất thiện không gặp nhau như sau: tà kiến với ngã mạn không gặp nhau; tham phần không gặp hoài nghi và sân phần; sân phần không gặp tham phần và hoài nghi; hoài nghi không gặp hôn phần.

Cho nên sở hữu tợ tha, phần gặp với tâm hữu nhân đặng 6 và 5. Sở hữu tịnh hảo gặp 3, 2 hoặc 1. Còn sở hữu bất thiện gặp 3 nhân hay 2 nhân về phần kể chung. Cũng có 2 nhân 1 nhân theo riêng và si hợp tâm si không gặp nhân nào cả (xin xem 6 trang vừa kể nhiều lần thêm rõ rệt).

Có ba câu Pāḷi chú giải như vầy: Hinoti phalaṃ pavattetīti = hetu: giúp cho quả sanh ra, gọi là nhân. Hinoti patiṭṭhāti phalaṃ etthāti = hetu: quả nương nhờ pháp nào thì pháp ấy gọi là nhân. Hetūnaṃ bhedena taṃ samayuttānaṃ cittacetasikānaṃ saṅgaho = hetusaṅgaho: Phân cách gom tâm và sở hữu tương ưng với nhân, gọi là nhân nhiếp tức là tâm và sở hữu đặng gặp mấy nhân.

CẢNH NHIẾP (Arammaṇasaṅgaha)

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập tám

Số 13 và số 20 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm nhãn thức. Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54, chấm màu xanh, nêu tâm dục giới. Số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu tâm thông.
Cảnh sắc có 48 tâm biết là: 2 tâm nhãn thức biết cảnh sắc nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức sau) biết cảnh sắc bất định.

Giải trang 7 / tập tám
Nói về cảnh nhiếp (ārammaṇasaṅgaha). Cảnh là phần sở tri của tâm, tức là những chi bị tâm biết đặng đều là cảnh, Pāḷi gọi là ārammaṇa. Đây là dịch theo Phật học đại từ điển trang 2489 nói: "Tâm chi sở du lý phàn viên dã dị chi cảnh": chỗ mà tâm dạo, đeo, leo, níu gọi là cảnh. Nhà tâm lý học gọi là đối tượng (ārammaṇa). Còn cảnh giới trong Phật học đại từ điển dịch là visaya.
Căn cứ theo Phật học đại từ điển gọi là cảnh, có những câu Pāḷi chú giải như sau. Ā abhimukhaṃ ramanti etthāti = ārammaṇaṃ: tất cả tâm và sở hữu thích đến đối diện với pháp nào, thì pháp đó là cảnh. Cittacetasike ālambanatīti = ālambanaṃ: lôi cuốn tâm và sở hữu gọi

là cảnh. Và có câu Pāḷi chú giải nữa như vầy: Cittacetasikehi ālambiyatīti = ālambanaṃ: bị tâm và sở hữu cầm, nắm, níu, quớ gọi là cảnh.

* Cảnh (ārammaṇa) theo rộng có 21:
  - 1 là cảnh sắc (rūpārammaṇa) tức là các thứ màu.
  - 2 là cảnh thinh (saddārammaṇa) tức là các thứ tiếng.
  - 3 là cảnh khí (gandhārammaṇa) tức là các hơi hôi, thúi v.v…
  - 4 là cảnh vị (rasārammaṇa) tức là mặn, lạt, chua, cay, v.v…
  - 5 là cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa) tức là nóng, lạnh, cứng, mềm, dùn, thẳng và lay động.
  - 6 là cảnh ngũ (pañcārammaṇa) tức là 5 cảnh trên nói chung lại kêu là cảnh ngũ.
  - 7 là cảnh pháp (dhammārammaṇa) tức là ngoài ra cảnh ngũ, đều gọi là cảnh pháp.
  - 8 là cảnh siêu lý (paramatthārammaṇa) là tâm, sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn.
  - 9 là cảnh chế định (paññattīrammaṇa) là ngoài ra tâm, sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn tức là chúng sanh, vũ trụ và sự vật v.v…
  - 10 là cảnh dục giới (kāmārammaṇa) tức là tâm dục giới, sở hữu hợp và sắc.
  - 11 là cảnh đáo đại (mahaggatārammaṇa) tức là tâm sắc giới, tâm vô sắc giới và sở hữu hợp.
  - 12 là cảnh Níp-bàn (nibbānārammaṇa) tức là Níp-bàn.
  - 13 là cảnh danh pháp (nāmārammaṇa) tức là tâm, sở hữu và Níp-bàn.
  - 14 là cảnh sắc pháp (Rūpārammaṇa) tức là 28 sắc pháp.
  - 15 là cảnh quá khứ (atītārammaṇa) tức là tâm, sở hữu và sắc đã diệt.
  - 16 là cảnh hiện tại (paccupannārammaṇa) tức là tâm, sở hữu và sắc đang còn.
  - 17 là cảnh vị lai (anāgatārammaṇa) tức là tâm, sở hữu và sắc sẽ sanh.
  - 18 là cảnh ngoại thời (kālavimuttīrammaṇa) tức là Níp-bàn và chế định. Vì Níp-bàn không sanh, diệt. Còn chế định chẳng phải thật sanh diệt.
  - 19 là cảnh nội phần (ajjhattārammaṇa) tức là tâm, sở hữu và sắc sanh theo thân, tâm ta.
  - 20 là cảnh ngoại phần (Bahiddhārammaṇa) tức là Níp-bàn và tâm, sở hữu và sắc pháp sanh ngoài thân tâm ta.
  - 21 là cảnh nội và ngoại phần (ajjhattabāhiddhārammaṇa) tức là cảnh nội phần và ngoại phần, nói chung lại gọi là cảnh nội và ngoại.

* **Cảnh có mấy tâm biết**

Từ trang 7 đến trang 27 theo cách đọc. Mỗi cảnh bị mấy tâm biết đã có ghi trong bản học, đọc và chấm bảng nêu. Đây chỉ nói thêm ý nghĩa.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập tám

Số 14 và số 21 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm nhĩ thức. Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54 và các số 59A, 69A, chấm màu xanh.

Cảnh thinh có 48 tâm biết là: 2 tâm nhĩ thức biết cảnh thinh nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 1 đôi thức trước và 3 đôi thức sau) biết cảnh thinh bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập tám

- Số 15 và số 22 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm tỷ thức.
- Từ số I đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54, các số 59A và số 69A chấm màu xanh.

Cảnh khí có 48 tâm biết là: 2 tâm tỷ thức biết cảnh khí nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 2 đôi thức trước và 2 đôi thức sau) biết cảnh khí bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập tám

- Số 16 và số 23 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm thiệt thức.
- Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến 54, chấm màu xanh, nêu tâm dục giới.
- Số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu tâm thông.

Cảnh vị có 48 tâm biết là: 2 tâm thiệt thức biết cảnh vị nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 3 đôi thức trước và 1 đôi thức sau) biết cảnh vị bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập tám

- Số 17 và số 24 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm thân thức.
- Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54 chấm màu xanh, nêu tâm dục giới.
- Số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu tâm thông.

Cảnh xúc có 48 tâm biết là: 2 tâm thân thức biết cảnh xúc nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức trước) biết cảnh xúc bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập tám

- Các số 18, 25 và 28 chấm màu đỏ, nêu 3 tâm ý giới.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54 và số 59A, 69A chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh ngũ có 46 tâm biết là: 3 tâm ý giới biết cảnh ngũ nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh ngũ bất định.

Giải luôn sáu trang từ trang 7 đến trang 12 / tập tám

Nói về cảnh sắc, thinh, khí, vị và xúc, mỗi cảnh mỗi đôi thức như là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Đôi nào theo cảnh nấy, phải nhứt định như thế. Vì nhãn thức nếu không có cảnh sắc, thì không bao giờ sanh ra. Nếu gặp cảnh sắc tốt thì về phần nhãn thức quả thiện, còn gặp sắc xấu thì về phần quả bất thiện lãnh lấy, không khi nào bắt cảnh khác.

Tám thức sau cũng như thế. Ba tâm ý giới cũng biết đủ 5 cảnh. Nếu nói riêng thì ý giới biết không nhứt định, vì sanh một lộ với nhãn thức chỉ biết cảnh sắc theo phần nhãn thức. Sanh một lộ với nhĩ thức cũng biết cảnh thinh theo nhĩ thức v.v… Nếu nói chung 5 cảnh gọi là cảnh ngũ (pañcārammaṇa) thì ý giới biết nhứt định, do tâm này phát sanh ra biết, còn ngoài ra cảnh ngũ không có. Còn tâm thông (abhiññā) và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới) đối với 6 cảnh nói trước đều bất định cả, vì cũng biết cảnh pháp.

* **Tâm biết mấy cảnh**

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập tám

Từ số 55 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (nêu hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng) nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 28 đến số 54, số 59A và 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh pháp có 78 hoặc 110 tâm biết là: 27 tâm đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế biết cảnh pháp nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh pháp bất định.

Giải trang 13 / tập tám

Hai tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) vì những tâm này biết cảnh ngũ, nên biết cảnh pháp bất định. Thiền hiệp thế dù đề mục nào cũng là cảnh pháp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập tám

Từ số 13 đến số 28, số 30, từ số 39 đến số 46, các số 71, 73, 75, 77, 79, 81, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, 88 đến 91, từ 93 đến 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121, chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh siêu lý có 70 hoặc 102 tâm biết đặng là: 8 hoặc 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn) biết cảnh siêu lý nhứt định. Còn 12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 2 tâm thông biết cảnh siêu lý bất định.

Giải trang 14 / tập tám

Tâm siêu thế (lokuttaracitta) sanh ra luôn luôn chỉ bắt Níp-bàn làm cảnh. Ba tâm thức vô biên sanh ra đặng do bắt đề mục không vô biên làm cảnh. Thức đây là tâm không vô biên, tức là nhận định cho rằng tâm không vô biên ấy rỗng rang vô cùng, vô tận không bờ mé. Ba tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ khi phát sanh ra chỉ bắt cảnh đề mục cho rằng tâm vô sở hữu ấy chẳng phải có chẳng phải không. Còn 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn) sanh ra không bao giờ biết cảnh chế định như trong bài đọc nói: trọn quớ cảnh dục hai mươi lăm, nghĩa là 25 tâm này sanh ra hoàn toàn biết cảnh siêu lý thuộc về Dục giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập tám

Từ số 55 đến số 69, các số 70, 72, 74, 76, 78, 80 chấm màu đỏ nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh chế định có 52 tâm biết là: 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên và 3 tâm thức vô biên biết cảnh chế định nhứt định. Còn 12 tâm bất thiện, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 2 tâm thông biết cảnh chế định bất định.

Giải trang 15 / tập tám

Cảnh chế định trong văn lục bát nói: **"Hơn hăm chế bày"** là 21 tâm hoàn toàn biết cảnh chế định, không bao giờ biết cảnh siêu lý. Vì 15 tâm sắc giới biết trong vòng 26 đề mục đều là chế định cả, như: thập hoàn tịnh, thập bất mỹ, tứ vô lượng tâm, quán thân thể trược và đếm hơi thở cho đến khi biết hơi thở đụng môi hoặc mũi cũng đều chế định cả.

Ba tâm không vô biên chỉ bắt đề mục chế định hư không không cùng tột. Ba tâm vô sở hữu cũng bắt cảnh đề mục chế định, cũng chế biến cho rằng không chi có, vì thế cho nên có phái chấp không do giả định này. Còn 2 tâm thông, khai ý môn và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân, cũng có khi bắt pháp siêu lý đặng, tùy trường hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập tám

Từ số 13 đến số 28, số 30, từ số 39 đến 46 chấm màu đỏ, nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh dục giới có 56 tâm biết đặng là: 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn) biết cảnh dục giới nhứt định. Còn 12 tâm bất định, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 2 tâm thông biết cảnh dục giới bất định.

Giải trang 16 / tập tám

Như trước có nhắc: **"Trọn quớ cảnh dục hai mươi lăm"** nghĩa là 25 tâm biết cảnh dục giới nhứt định là 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn) vì luôn luôn biết cảnh siêu lý

thuộc về Dục giới. Còn 2 tâm thông, 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân và khai ý môn cũng biết cảnh ngoài ra pháp dục giới hoặc siêu lý hoặc chế định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập tám</u>

Các số 71, 73, 75, 77, 79, 81 chấm màu đỏ, nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh đáo đại có 37 tâm biết đặng là: 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết cảnh đáo đại nhứt định. Còn 2 tâm thông, 16 tâm thức dục giới tịnh hảo, tâm khai ý môn và 12 tâm bất thiện biết cảnh đáo đại bất định.

Giải trang 17 / tập tám
Ba tâm thức vô biên bắt cảnh không ngoài không vô biên. Ba tâm phi tưởng phi phi tưởng cũng chỉ bắt cảnh bằng tâm vô sở hữu. Vì thế nên 6 tâm này luôn luôn phát sanh ra đều biết cảnh đáo đại. Còn 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân và khai ý môn nếu suy xét đến những tâm thiền mới biết cảnh đáo đại, nên thuộc về bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập tám</u>

Số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp), từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định. Các số 29, 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52, 59A và 69A chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh Níp-bàn có 19 hoặc 51 tâm biết đặng là: 8 hoặc 40 tâm siêu thế, biết cảnh Níp-bàn nhứt định. Còn tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông biết cảnh Níp-bàn bất định.

Giải trang 18 / tập tám
Tâm siêu thế luôn luôn hưởng cảnh Níp-bàn nên thuộc về nhứt định. Còn khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông, thứ nào có sanh chung với đạo, quả và hoặc bậc đã đắc đạo quả rồi có khi suy xét nhớ nghĩ đến Níp-bàn, thời mấy tâm này mới biết Níp-bàn đặng, nên gọi là biết cảnh Níp-bàn bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập tám</u>

Số 71, 73, 75, 77, 79, 81, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh danh pháp có 57 hoặc 89 tâm biết đặng là: 8 hoặc 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết cảnh danh pháp nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh danh pháp bất định.

Giải trang 19 / tập tám
Sáu tâm chỉ biết cảnh đáo đại và tâm siêu thế thì không bao giờ biết cảnh sắc pháp và chế định, cho nên biết danh pháp nhứt định. Còn 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) cũng biết sắc pháp và chế định, nên đối với danh pháp là bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập tám</u>

Từ số 13 đến số 18, từ số 20 đến số 25 và số 28 chấm màu đỏ, nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh sắc pháp có 56 tâm biết đặng là: ngũ song thức và 3 tâm ý giới biết cảnh sắc pháp, nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh sắc pháp bất định.

Giải trang 20 / tập tám

Ngũ song thức và ý giới sanh ra không bao giờ biết cảnh ngoài ra sắc pháp. Còn 43 tâm dục giới ngoài ra, khi sanh theo lộ ngũ thì biết cảnh pháp và kể chung 2 tâm thông khi suy xét đến sắc pháp cũng biết đặng, cho nên 43 tâm đều biết cảnh sắc pháp không nhứt định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập tám

Số 71, 73, 75, 77, 79, 81, chấm màu đỏ, nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh quá khứ có 49 tâm biết đặng là: 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết cảnh quá khứ nhất định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh quá khứ bất định.

Giải trang 21 / tập tám

Cảnh quá khứ có 49 tâm biết. Ba tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng bắt cảnh thiền thấp hơn kế đó, vì những thiền sở tri đã diệt rồi, nên 6 tâm này biết cảnh trái với quá khứ là không có. Còn 43 tâm ngoài ra cũng biết cảnh hiện tại và vị lai đặng nên đối với cảnh quá khứ là bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập tám

Từ số 13 đến số 18, từ số 20 đến số 25 và số 28 chấm màu đỏ, nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh hiện tại có 56 tâm biết đặng là: ngũ song thức và 3 tâm ý giới biết cảnh hiện tại nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh hiện tại bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập tám

Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh vị lai có 43 tâm biết đặng là: 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh vị lai bất định.

Giải trang 22 & 23 / tập tám

Ngũ song thức và ý giới chỉ sanh theo lộ ngũ và bắt cảnh ngũ thuộc về sắc pháp hiện tại. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới ngoài ra cũng biết cảnh quá khứ, vị lai cho nên cảnh vị lai có 43 tâm này đều biết không nhứt định cả *(đây giải luôn trang 23)*.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập tám

Từ số 55 đến số 69, các số 70, 72, 74, 76, 78, 80, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp) và từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến 101, từ số 103 đến 106, từ số 108 đến 111, từ số 113 đến 116, từ số 118 đến 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh ngoại thời có 60 hoặc 92 tâm biết đặng là: 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, 3 tâm vô sở hữu và 8 hoặc 40 tâm siêu thế, biết cảnh ngoại thời nhứt định. Còn 2 tâm thông và 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, khai ý môn và 12 tâm bất thiện, bắt cảnh ngoại thời bất định.

Giải trang 24 / tập tám

Tâm chỉ biết Níp-bàn, chỉ biết chế định luôn luôn thuộc về ngoại thời, không có quá khứ, hiện tại, vị lai chi cả (vì chế định không phải thật có). Còn 2 tâm thông và 29 tâm ngoài ra biết cảnh dục giới nhứt định, vì cũng biết cảnh hữu vi đặng và Níp-bàn, chế định cũng có, cho nên đối với cảnh ngoại thời là bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập tám

Số 71, 73, 75, 77, 79, 81, chấm màu đỏ, nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh nội phần có 62 tâm biết đặng là: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, biết cảnh nội phần, nhứt định. Còn 54 tâm dục giới và 2 tâm thông biết cảnh nội phần, bất định.

Giải trang 25 / tập tám

Ba tâm thức vô biên và ba tâm phi tưởng phi phi tưởng sanh cho người nào chỉ bắt tâm thiền không vô biên và tâm thiền vô sở hữu của người ấy, chớ không bao giờ bắt tâm của người khác mà đắc thiền được, vì thế nên 6 tâm này biết cảnh nội phần nhứt định. Còn 2 tâm thông và tâm dục giới cũng biết ngoài ra thân tâm ta được, cho nên đối với cảnh nội phần không nhứt định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập tám

Từ số 55 đến số 69, số 70, 74, 78, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp) nêu nhứt định. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định. Từ số 1 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh ngoại phần có 82 hoặc 114 tâm biết đặng là: 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, 8 hoặc 40 tâm siêu thế biết cảnh ngoại phần nhứt định. Còn 54 tâm dục giới và 2 tâm thông biết cảnh ngoại phần bất định.

Giải trang 26 / tập tám

Tâm siêu thế chỉ biết Níp-bàn là chẳng phải trong thân tâm ta, có người hiểu Níp-bàn tự tâm là quá sai. Ba tâm không vô biên đối với đề mục (kasiṇa) hoàn tịnh hữu hình cho là không có, mà lại định cái không ấy lớn lao thênh-thang vô cùng vô tận không bờ mé, thì cái chế định như thế hẳn là ngoài phạm vi thân tâm ta và 15 tâm sắc giới không kể tâm thông cũng bắt theo đề mục chớ chẳng phải thứ nào mà có trong thân tâm ta, cho nên đều thuộc về cảnh ngoại phần nhứt định cả. Còn tâm dục giới và tâm thông ngoài thân tâm ta cũng có thể biết đặng, cho nên đối với cảnh ngoại phần là bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập tám

Từ số 1 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.
Cảnh nội phần và ngoại phần có 56 tâm biết đặng là: 2 tâm thông và 54 tâm dục giới biết cảnh nội và ngoại phần, bất định.

Giải trang 27 / tập tám

Lấy cảnh nội phần và cảnh ngoại phần kêu chung lại, chớ không có cảnh như thế. Vì lấy tâm biết cảnh cảnh nội phần cũng được và biết cảnh ngoại phần cũng được, mà kể nên chỉ có phần bất định mà thôi.

Từ trang 7 đến trang 27 là 21 cảnh. Mỗi cảnh đặng mấy tâm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập tám

Từ số 55 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kẻ hẹp), nêu tâm thiền. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kẻ rộng), nêu tâm thiền. Số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu tâm thông. Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, chấm màu xanh, nêu tâm đổng lực dục giới tịnh hảo. Số 30 chấm màu xanh, nêu tâm tiếu sinh. Từ số 1 đến số 12, chấm màu xanh, nêu tâm bất thiện. Từ số 39 đến số 46, chấm màu đen, nêu tâm đại quả. Từ số 13 đến số 29 chấm màu đen, nêu tâm vô nhân.

Tâm biết cảnh nhứt định có 35 hoặc 67 tâm thiền. Tâm biết cảnh bất định có 31 là: 2 tâm thông, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm tiếu sinh và 12 tâm bất thiện. Còn tâm biết cảnh nhứt định và bất định có 25 là: 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ tiếu sinh).

Giải trang 28 / tập tám

Trang 28 ôn lại chia 3 phần: 1 là tâm biết cảnh nhứt định có 35 hoặc 67; 2 là tâm biết cảnh bất định có 31; 3 là tâm biết cảnh nhứt định và bất định có 25.

Tâm tất cả là 123 (tính luôn 2 tâm thông), phân theo 21 cảnh, chia 3 phần như sau:

- *1 là phần biết cảnh nhứt định,* tức là mỗi khi sanh vẫn biết những cảnh đồng như thứ tâm ấy mà đã sanh trước, dù sau này sanh mấy lần biết cảnh không khác như là tâm sắc giới, tâm không vô biên và tâm vô sở hữu luôn luôn biết cảnh chế định. Ba thứ tâm thức vô biên và 3 thứ tâm phi tưởng phi phi tưởng vẫn biết cảnh đáo đại v.v… dù thay đổi chi cũng không ngoài những cảnh ấy. Còn tâm siêu thế luôn luôn biết cảnh Níp-bàn và những cảnh tính chung như là cảnh pháp, cảnh siêu lý v.v….

- *2 là phần những tâm biết cảnh bất định,* như là tâm thông, tâm đổng lực dục giới hữu nhân và tâm khai ý môn vì biết rất nhiều cảnh mà không có một cảnh nào nhứt định.

- *3 là phần những tâm biết cảnh nhứt định và bất định cũng có,* như là ngũ song thức khi biết cảnh ngoại phần, thời không biết cảnh nội phần. Còn khi biết cảnh nội phần, thời không biết cảnh ngoại phần. Nhưng mỗi đôi thức đều biết cảnh nhứt định theo nó. Ba tâm ý giới biết 6 cảnh nhứt định là cảnh ngũ, cảnh siêu lý, cảnh sắc pháp, cảnh dục giới, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và cảnh hiện tại. Năm cảnh không nhứt định là sắc, thinh, khí, vị, xúc, nội và cảnh ngoại. Tâm thẩm tấn, tâm tiếu sinh và tâm đại quả biết 4 cảnh nhứt định là cảnh ngũ, cảnh dục giới, cảnh siêu lý và cảnh nội ngoại. Tâm biết 13 cảnh nhứt định là cảnh nội, cảnh ngoại, cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh quá khứ, cảnh hiện tại, cảnh vị lai, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp và cảnh đáo đại. Sở hữu bất thiện không bao giờ biết đạo, quả và Níp-bàn, còn 20 cảnh bất định (trừ tật). Sở hữu tật biết 1 cảnh ngoại phần nhứt định. 19 cảnh (trừ Níp-bàn) biết không nhứt định. Ba sở hữu giới phần biết cảnh siêu lý nhứt định, còn 19 cảnh kia (trừ quá khứ) biết bất định. Hai sở hữu vô lượng phần biết 4 cảnh nhứt định là cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời và cảnh ngoại phần. Còn 33 sở hữu ngoài ra, biết 21 cảnh đều bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập tám

Các số 72, 76, 80 ghi số 3, nêu tâm vô sở hữu xứ. Từ số 55 đến số 69 ghi số 4, nêu tâm sắc giới. Các số 70, 74 và số 78 ghi số 4 nêu tâm không vô biên xứ. Các số 71, 75 và 79 ghi số 6, nêu tâm thức vô biên xứ. Các số 73, 77 và 81 ghi số 6, nêu tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ. Từ số 82 đến số 121 ghi số 6, nêu tâm siêu thế. Từ số 13 đến số 17 và từ số 20 đến số 24 ghi số 7, nêu ngũ song thức. Các số 18, 25 và 28 ghi số 13, nêu 3 tâm ý giới. Các số 19, 26 và 27 ghi số 17, nêu 3 tâm thẩm tấn. Số 30 ghi số 17, nêu tâm tiếu sinh. Từ số 39 đến số 46 ghi số 17, nêu

tâm đại quả. Từ số 1đến số 12 ghi số 20, nêu tâm bất thiện. Các số 33, 34, 37, 38, 49, 50, 53, 54 ghi số 20, nêu tâm đổng lực dục giới tịnh hảo bất tương ưng. Số 59A và 69A ghi số 21, nêu tâm thông. Số 29 ghi số 21, nêu tâm khai ý môn. Các số 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52 ghi số 21, nêu tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng.

Trong 21 cảnh, mỗi tâm biết đặng mấy cảnh. Tâm biết 3 cảnh có 3 là: 3 tâm vô sở hữu xứ. Tâm biết 4 cảnh có 18 là: 15 tâm sắc giới và 3 tâm không vô biên. Tâm biết 6 cảnh có 14 hoặc 46 là: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 8 hoặc 40 tâm siêu thế. Tâm biết 7 cảnh có 10 là: ngũ song thức. Tâm biết 13 cảnh có 3 là: 3 tâm ý giới. Tâm biết 17 cảnh có 12 là: 3 tâm thẩm tấn, tâm tiếu sinh và 8 tâm đại quả. Tâm biết 20 cảnh có 20 là: 12 tâm bất thiện và 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo bất tương ưng. Tâm biết 21 cảnh có 11 là: 2 tâm thông, tâm khai ý môn và 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng.

Giải trang 29 / tập tám

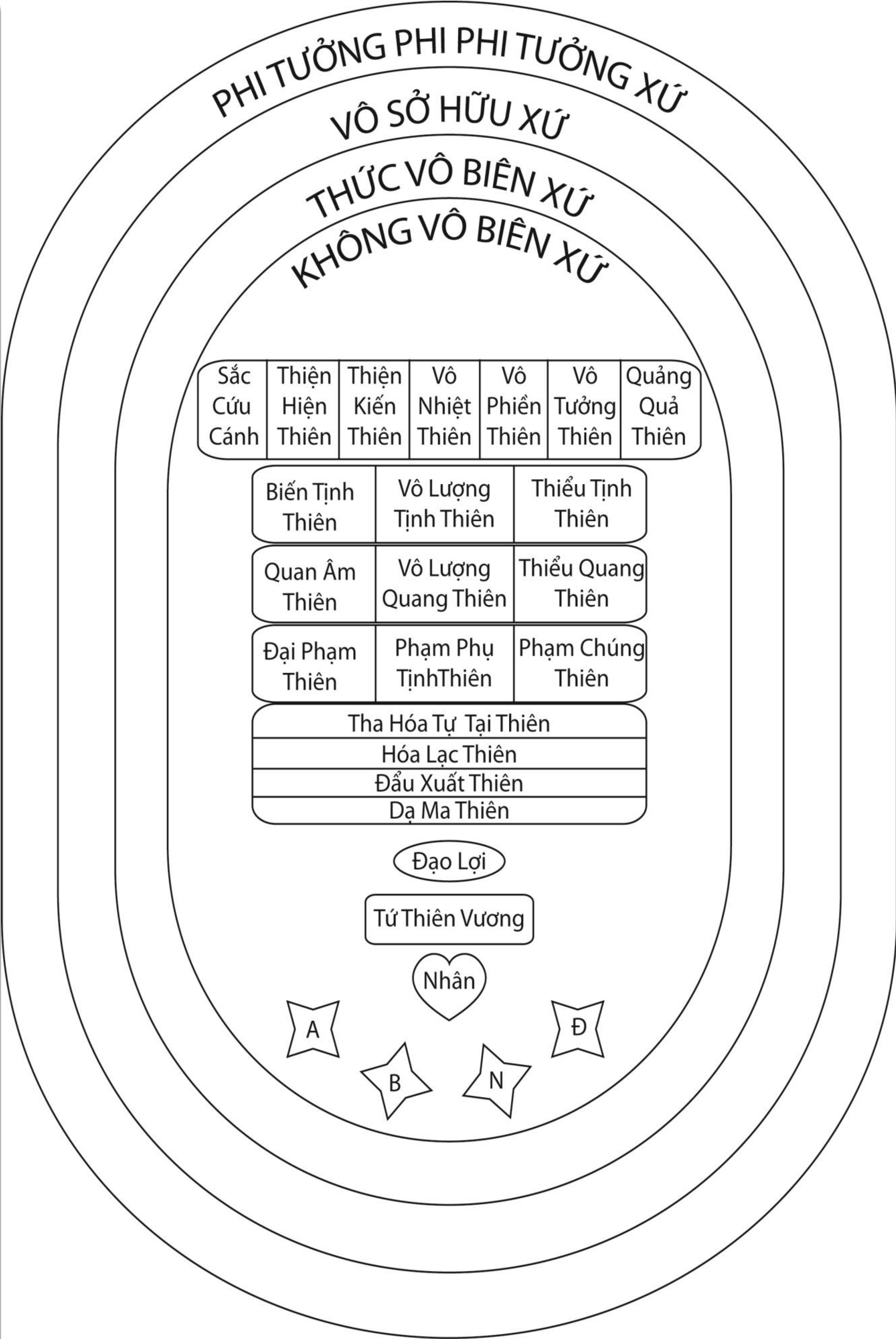
Trang này nói về mỗi thứ tâm biết đặng mấy cảnh trong 21 cảnh. Ba tâm vô sở hữu xứ ghi số 3, nêu 3 tâm này biết cảnh pháp, cảnh chế định và cảnh ngoại thời. Ba tâm không vô biên xứ và 15 tâm sắc giới, ghi số 4, nêu những tâm này biết 4 cảnh là: cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời và cảnh ngoại phần. 3 tâm thức vô biên xứ và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ ghi số 6, nêu 6 tâm này biết 6 cảnh là: cảnh pháp, cảnh đáo đại, cảnh siêu lý, cảnh quá khứ, cảnh danh pháp và cảnh nội phần. Tâm siêu thế ghi số 6 nêu những tâm này biết 6 cảnh là: cảnh pháp, cảnh siêu lý, cảnh Níp-bàn, cảnh ngoại phần, cảnh ngoại thời và cảnh danh pháp. Ngũ song thức ghi số 7, nêu những tâm này biết 7 cảnh là: cảnh sắc, cảnh hiện tại, cảnh dục giới, cảnh siêu lý, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và 1 trong cảnh ngũ. 3 tâm ý giới ghi số 13, nêu 3 tâm này biết 13 cảnh là: cảnh ngũ, cảnh sắc pháp, cảnh dục giới, cảnh siêu lý, cảnh hiện tại hoặc cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội và ngoại phần, cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc. 3 tâm thẩm tấn, tâm tiếu sinh, 8 tâm đại quả ghi số 17, nêu những tâm này biết 17 cảnh là: trong 21 cảnh trừ ra 4 cảnh Níp-bàn, đáo đại, chế định và ngoại thời. 12 tâm bất thiện và 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo bất tương ưng biết 20 cảnh là trong 21 cảnh, trừ ra cảnh Níp-bàn luôn đạo, quả. Tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông ghi số 21, nêu những tâm này biết 21 cảnh, nhưng tùy bậc khác nhau. Chỉ có 6 thứ tâm là tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng và tâm thông tố sanh cho bậc Toàn Giác, thời biết đặng tất cả 21 cảnh, cho nên trong văn lục bát nói: "Nuốt trọn đặng có 6 tâm".

Nên thuộc nhuần những câu như sau!!!

Trọn quớ cảnh dục hai lăm,
Sáu leo đáo đại hơn hăm chế bày,
Níp-bàn có tám quyết nay,
Ăn chừa siêu thế đặng rày hai mươi,
Chỉ trừ La-hán đạo cư,
Cũng là quả tột nửa mười là năm,
Nuốt trọn đặng có sáu tâm,
Hợp đồng cảnh giới dón trong bảy phần.

Dứt phần giải theo bảng nêu tập tám

	NGƯỜI ĐẶNG MẤY CÕI CÕI ĐẶNG MẤY NGƯỜI		1. Người khổ	2. Người lạc vô nhân	3. Người nhị nhân	4. Người tam nhân	5. Người sơ đạo	6. Người nhị đạo	7. Người tam đạo	8. Người tứ đạo	9. Người sơ quả	10. Người nhị quả	11. Người tam quả	12. Người tứ quả
			4	3	7	21	17	21	21	26	21	21	26	26
1	Địa ngục hay âm ngục (Nirayo)	1	x											
2	Bàng sanh (Tiracchāna)	1	x											
3	Ngạ quỉ hay quỉ khổ (Peta)	1	x											
4	Atula (Asurā)	1	x											
5	Nhân loại (Manussā)	11		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Tứ đại thiên vương (Catumahārājika)	11		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đạo lợi thiên (Tettiṃsā)	10			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Dạ ma thiên (Yāmā)	10			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đâu suất thiên (Tusitā)	10			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Hóa lạc thiên (Nimmānaratī)	10			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11	Tha hóa tự tại thiên (Parinimmitavasavattī)	10			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12	Phạm chúng thiên (Brahma parisajjā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
13	Phạm phụ thiên (Brahma purohita)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
14	Đại phạm thiên (Mahābrahmā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
15	Thiểu quang thiên (Parittābhā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
16	Vô lượng quang thiên (Appamāṇābhā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
17	Biến quang thiên (Quang âm thiên) (Ābhassanā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
18	Thiểu tịnh thiên (Parittāsubhā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
19	Vô lượng tịnh thiên (Appamāṇasubhā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
20	Biến tịnh thiên (Subhakiṇhā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
21	Quảng quả thiên (Vehapphalā)	9				x	x	x	x	x	x	x	x	x
22	Vô tưởng thiên (Asaññasattā)	1		x										
23	Vô phiền thiên (Avihā)	3								x			x	x
24	Vô nhiệt thiên (Atappā)	3								x			x	x
25	Thiện kiến thiên (Sudassā)	3								x			x	x
26	Thiện hiện thiên (Sadassī)	3								x			x	x
27	Sắc cứu cánh thiên (Akaniṭṭhā)	3								x			x	x
28	Không vô biên xứ (Ākāsānañcāyatana)	8				x		x	x	x	x	x	x	x
29	Thức vô biên xứ (Viññānañcāyatana)	8				x		x	x	x	x	x	x	x
30	Vô sở hữu xứ (Ākincaññāyatana)	8				x		x	x	x	x	x	x	x
31	Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Nevasaññā nāsaññāyatana)	8				x		x	x	x	x	x	x	x
		214												


PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ
VÔ SỞ HỮU XỨ
THỨC VÔ BIÊN XỨ
KHÔNG VÔ BIÊN XỨ
Sắc Cứu Cánh
Thiện Hiện Thiên
Thiện Kiến Thiên
Vô Nhiệt Thiên
Vô Phiền Thiên
Vô Tưởng Thiên
Quảng Quả Thiên
Biến Tịnh Thiên
Vô Lượng Tịnh Thiên
Thiểu Tịnh Thiên
Quan Âm Thiên
Vô Lượng Quang Thiên
Thiểu Quang Thiên
Đại Phạm Thiên
Phạm Phụ TịnhThiên
Phạm Chúng Thiên
Tha Hóa Tự Tại Thiên
Hóa Lạc Thiên
Đẩu Xuất Thiên
Dạ Ma Thiên
Đạo Lợi
Tứ Thiên Vương
Nhân
A
Đ
B
N

~~~∽✦∽~~~

NGOẠI LỘ (VĪTHIMUT) Hay CÕI (BHŪMI)

Theo Phẩm 5 – Bộ Abhidhammatthasaṅgaha-Vô Tỷ Pháp Lý Hợp

~~~∽✦∽~~~

NGƯỜI (PUGGALA)

Trước hết nói về "Người (puggala hay puggalo)" là 12 hạng người: 1 là người khổ vô nhân (dugati ahetuka puggala), 2 là người lạc vô nhân (sugati ahetukapuggala), 3 là người nhị nhân (dvihetukapuggala), 4 là người tam nhân (tihetukapuggala), 5 là người đạo dự lưu[147] (sotāpattimaggapuggala), 6 là người quả dự-lưu (sotāpattiphalapuggala), 7 là người đạo nhất lai (sakadāgāmimaggapuggala), 8 là người quả nhất lai (sakadāgāmiphalapuggala), 9 là người đạo bất lai (anāgāmimaggapuggala), 10 là người quả bất lai (anāgāmiphalapuggala), 11 là người đạo vô sanh (arahattamaggapuggala), 12 là người quả vô sanh (arahattaphalapuggala).

- Người khổ vô nhân gọi tắt là người khổ cũng không phải thiếu nghĩa, vì người khổ toàn là vô nhân, không có người khổ hữu nhân, nên khỏi để vô nhân tức là tái tục bằng tâm thẩm tấn câu hành xả quả bất thiện. Hiện tượng như là vạn vật, bàng sanh, quỉ đói, ngạ quỉ, hay a-tu-la, quỉ dữ và địa ngục là những phần âm mất tự do, nếu nặng hiện thấy nơi trong đất phía dưới có chỗ hành phạt v.v…Bốn phần vừa nói trên đây chung lại, gọi là cõi khổ thú. Người nương sanh nương ở theo những cõi ấy gọi là người khổ (duggatipuggala).

- Người lạc vô nhân tức là những người tái tục bằng tâm thẩm tấn câu hành xả quả thiện vô nhân, nương sanh nương ở cõi nhân loại và chư thiên Tứ thiên vương bậc thấp mà có những tật như sau: 1 là sanh manh (jaccandha) tức là đui từ khi tái tục, 2 là sanh lung (jaccabadhira) tức là điếc từ khi tái tục, 3 là sanh vô tỷ thanh triệt[148] (jaccaghānaka) tức là thiếu tỷ thanh triệt, 4 là sanh á (jaccamūga) tức là câm hoặc ngọng, 5 là sanh ngu (jaccajaḷa) khờ dại quá vì rất thiếu trí, 6 là sanh điên (jaccummattaka), 7 là phi nam nữ (paṇḍaka), 8 là người lưỡng căn (tính) (ubhatobyañjanaka) là có cả nam căn và nữ căn, 9 là người vô nam (napuṃsaka), 10 là người sanh khẩu ngật (mamma) là cà lăm, 11 là phi hỷ lạc tu-la (vinipatika asurā) là chư thiên tột thấp, nương ở trên mặt đất, hoặc nước, cây cối v.v…

Có những câu Pāḷi chú giải như sau. 1) Jātiyā andho = jaccandho: đui từ khi tái tục, gọi là sanh manh. 2) Jātiyā badhiro = jaccabadhiro: điếc từ khi tái tục, gọi là sanh lung. 3) Jātiyā aghānako = jaccaghānako: người thiếu tỷ thanh triệt từ khi tái tục, gọi là sanh vô tỷ. 4) Jātiyā mūgo = jaccamūgo: người câm từ khi tái tục, gọi là sanh á. 5) Jātiyā jaḷo = jaccajaḷo: người ngu từ khi tái tục, gọi là sanh ngu. 6) Jātiyā ummattako = jaccummattako: điên cuồng từ khi tái tục, gọi là sanh điên nhân. 7) Paḍatiliṅgavekallabhāvaṃ guccatīti = paṇḍako: người thiếu nam căn, nữ căn từ khi tái tục, gọi là phi nam, nữ. 8) Ubhato pavattaṃ byañjanaṃ yassa atthīti = ubhatobayañjanako: người có cả nam, nữ 2 căn, gọi là người lưỡng căn hay nhị căn. 9) Na puṃseti puriso viya na maddatīti = napuṃsako: những người không thể làm việc đầy đủ như nam, gọi là phi nam. 10) Người khẩu ngật (mamma) không có chú giải. 11) Vinipātikā cate asurā cāti = vinipātikā asurā: chư thiên nào không vui, không tốt đẹp và thành a-tu-la, chư thiên ấy gọi là vô hỷ lạc tu-la tức là a-tu-la xấu xí, khổ sở, thường ở trên đất, nước, cây, núi, rừng v.v….

---

[147] Dự lưu hay nhập lưu

[148] Thanh triệt (Tỷ) hay còn, gọi là sắc (tỷ) thanh triệt.

Phi nam nữ (paṇḍaka) có 5: 1 là sanh bất nam (asittakapaṇḍaka) là không có nam căn từ khi sanh là tương tợ người nam mà tái tục thiếu nam tính, cũng kêu là lại đực; 2 là kiện bất nam (ussūyapaṇḍaka) là người đản âm hoặc người thiến; 3 là đố bất nam (opakkamikapaṇḍaka) là thấy người hành dâm có tâm ghen, năm căn phát hiện; 4 là biến bất nam (pakkhapaṇḍaka) là gặp người nữ hiện nam căn, gặp người nam hiện nữ căn; 5 là bán bất nam (napuṃsakapaṇḍaka) là nửa tháng có nam căn, nửa tháng không.

Bậc Vô tưởng cũng thuộc về người lạc vô nhân.

- Người nhị nhân (davihetukapuggala) là những người tái tục bằng 1 trong 4 thứ tâm đại quả bất tương ưng không có trí hợp.
- Người tam nhân (tihetukapuggala) là người tái tục bằng 1 trong 13 thứ tâm quả tam nhân.
- Người dục giới thì tái tục bằng 4 tâm đại quả tương ưng.
- Người sắc giới tái tục bằng tâm quả sắc giới.
- Người vô sắc giới tái tục bằng tâm quả vô sắc giới.
- Người đạo là tâm đạo đang sanh còn. Bậc nào thì kể theo bậc nấy trong 4 đạo, tức là đang khi đắc đạo sơ, nhị, tam, tứ.
- Người sơ quả là từ khi tâm sơ quả phát sanh lần thứ nhứt cho đến sát-na diệt của tâm tiến bậc của lộ đắc nhị đạo.
- Người nhị quả là khi tâm nhị quả phát sanh lần thứ nhứt cho đến sát-na diệt của tâm tiến bậc sanh trong lộ đắc tam đạo.
- Người tam quả là từ khi tâm tam quả phát sanh lần thứ nhứt cho đến sát-na diệt của tâm tiến bậc sanh theo lộ đắc tứ đạo.
- Người tứ quả là từ khi tâm tứ quả phát sanh lần thứ nhứt cho đến sát-na diệt của tâm tử Níp-bàn.

Bốn bậc Thánh quả đã có giải trong tập hai trước rồi.

CÕI (BHŪMI)[149]

Cõi là thuộc về chỗ hay phương diện hoặc cơ quan, nương sanh nương ở, nương sống hay nương còn. Có Pāḷi chứ giải như vầy: Bhavanti sattā etthāti = bhūmi: nghĩa là chỗ nương, nơi đó đặng sanh ra và nương ở v.v… nơi, chỗ ấy gọi là cõi.

Nói tóm lại, cõi có 3 hoặc 4. Còn nói rộng theo chỉnh đốn có đến 31. Theo kinh Trung Hoa có thêm 2 cõi nữa là Phước sanh thiên và Phước ái thiên. Nhưng Pāḷi kể chung vào cõi Quảng quả.

Ba cõi cũng gọi là tam giới: 1 là cõi Dục giới (Kāmāvacarabhūmi),[150] 2 là cõi Sắc giới (Rūpāvacarabhūmi),[151] 3 là cõi Vô sắc giới (Arūpāvacarabhūmi). [152]

Nương thầy Jotika giải theo Phẩm năm – Ngoại Lộ (Vithimut or Bhūmi) - Bộ Vô Tỷ Pháp Lý Hợp như sau:

---

[149] phần tuổi thọ được trích từ bộ Vibhaṅga (Phân Tích) – phần pháp tâm phân tích.
[150] Xem Vi (Bộ Phân Tích), câu 1095, 1096, 1105, 1006.
[151] Xem Vi (Bộ Phân Tích), câu 1097, 1098, 1099, 1104.
[152] Xem Vi (Bộ Phân Tích), câu 1100, 1101.

Cõi (bhūmi), tóm lại phân có 4:[153] 1 là cõi Khổ thú (Apāyabhūmi) có 04, 2 là cõi Dục lạc hay Dục giới vui (Kāmasugatibhūmi) có 07, 3 là cõi Sắc giới (Rūpāvacarabhūmi) có 16, 4 là cõi Vô sắc giới (Arūpāvacarabhūmi) có 04.

Cộng là 31 cõi, thứ tự như sau:

Mười một (11) cõi Dục giới (Kāmāvacarabhūmi)

Bốn (4) cõi Khổ thú (Apāyabhūmi): 1 là địa ngục hay âm ngục (nirayo), 2 là bàng sanh (tiracchānayino), 3 là ngạ quỉ (pettivisayo), 4 là a-tu-la (asurakāyo).

- 1 là Địa ngục hay âm ngục (Nirayo). Pāḷi chú giải Natthi ayo etthāti = Nirayo: sự an vui không có nơi đây, nên gọi là Địa ngục.
- 2 là Bàng sanh (Tiracchāna). Pāḷi chú giải: Tiro añjantīti = Tiracchānā: những loại đi lưng nằm ngang, nên gọi là Bàng sanh, tức là phi cầm, tẩu thú, vi trùng v.v….
- 3 là Ngạ quỉ hay quỉ khổ (Peta). Pāḷi chú giải sukhasamussayato pākaṭṭhaṃ entīti = Peta: vì xa lìa tất cả sự vui, nên gọi là quỉ khổ hay Ngạ quỉ.
- 4 là A-tu-la (Asurā). Pāḷi chú giải: Na suranti issariyakīḷādīhi na dibbantīti = Asurā: những hạng không tiến hóa sáng suốt, chẳng mấy gì tự do, cho nên gọi là a-tu-la (Trung Hoa dịch là thần quỉ dữ).

*Bảy (7) cõi Dục giới vui (*Kāmasugatibhūmi):

- 5 là nhân loại (Manussā). Pāḷi chú giải: Mano ussannaṃ etesanti = Manussā: vì có tâm mở mang và dũng cảm, nên gọi là nhân loại.

  Tuổi thọ của nhơn loại chừng bao nhiêu? Như là lối 100 năm, hoặc thấp, hoặc cao hơn cũng có.

- 6 là Tứ thiên vương (Catumāharajika). Pāḷi chú giải: Cattāro mahārājāno = catumāhārājāno: cõi có 4 vị chư thiên rất lớn, nên gọi là Tứ thiên vương.

  Tuổi thọ của Chư thiên bậc Tứ Thiên Vương bao nhiêu? Như là 50 năm của nhân loại kể là 1 ngày 1 đêm ở cõi trời Tứ Thiên Vương *(catummahārāja),* 30 ngày đêm ấy bằng 1 tháng, 12 tháng đó thành một năm. 500 năm cõi Tứ Thiên Vương đó là hạn định tuổi thọ của các vị trời cõi Tứ Thiên Vương. *Nếu tính theo năm của nhân loại thì tuổi thọ Chư thiên Tứ Thiên Vương chừng bao nhiêu?* Đặng chín triệu năm (9.000.000).

- 7 là Đạo lợi thiên (Tettimsā). Pāḷi chú giải: Tettiṃsājanā nibbattanti etthāti = Tettimsā: cõi 33 vị sanh lên (làm vua), nên gọi là Đạo-lợi (Tam thập tam thiên) là cõi trời 33 vị vua, tục gọi là cõi Ngọc Hoàng Thượng Đế.

  Tuổi của Chư thiên Đạo Lợi cũng bao nhiêu? Như là 100 năm của nhơn loại bằng một ngày một đêm ở cõi Đạo Lợi *(Tāvatiṃsa),* mà 30 ngày đêm ấy thành một tháng, 12 tháng bằng tháng đó thành một năm. 1.000 năm của cõi Đạo Lợi là hạn định số thọ của Chư thiên cõi Đạo Lợi. *Tuổi thọ Chư thiên Đạo Lợi kể theo năm Nhân loại chừng bao nhiêu?* Chừng ba kinh sáu triệu năm (36.000.000).

- 8 là Da-ma thiên (Yāmā). Pāḷi chú giải: Yāmānaṃ nivāsā = Yāmā: có sự vui sướng theo tiên, xa lìa khó khăn, nên gọi là Da-ma (Yāmā).

  Tuổi của Chư thiên cõi Da-ma chừng bao nhiêu? Như là 200 năm của nhơn loại bằng một ngày một đêm ở cõi Chư thiên Da-ma *(Yāmā),* 30 ngày đêm ấy thành một tháng, 12 tháng bằng tháng đó thành một năm. 200 năm của cõi trời đó là số thọ của Chư thiên Da-ma. *Tuổi của Chư thiên Da-ma tính theo số năm nhân loại độ chừng bao nhiêu?* Chừng một cai bốn kinh bốn triệu năm (144.000.000).

[153] Xem Vi (Bộ Phân Tích), câu 1102, 1103.

- 9 là Đẩu xuất thiên (Tusitā). Pāḷi chú giải: Tusitānaṃ nivāsā = Tusitā: nơi mà chư thiên đều hưởng sự vui mừng tự tài sản điềm lành nên âm trại là Đẩu xuất.

  Tuổi của Chư thiên cõi Đâu Xuất chừng bao nhiêu? Như là 400 năm của nhơn loại kể là một ngày một đêm của Chư thiên ở cõi Đâu Xuất *(Tusitā),* 30 ngày đêm ở cõi đó là một tháng, 12 tháng ở cõi đó là một năm. 400 năm của cõi đó là số tuổi của bực Chư thiên ở cõi Đâu Xuất. *Tuổi của Chư thiên cõi Đâu Xuất kể theo năm nhân loại chừng bao nhiêu?* Đặng chừng năm cai bảy kinh sáu triệu năm ở cõi nhân loại (576.000.000).

- 10 là Hóa lạc thiên (Nimmānaratī). Pāḷi chú giải Nimmānaratīnaṃ nivāsā = Nimmānaratī: chư thiên thường tự hóa ra ngũ dục để hưởng, nên gọi là Hóa lạc thiên.

  Tuổi của Chư thiên ở cõi Hóa Lạc đặng bao nhiêu? Như là 800 năm của nhơn loại kể một ngày một đêm của Chư thiên cõi Hóa Lạc, 30 ngày đêm cõi đó là một tháng, 12 tháng cõi đó là một năm. 800 năm cõi trời đó là số thọ của Chư thiên ở cõi Hóa Lạc *(Nimmāṇaratī). Tuổi của Chư thiên ở cõi Hóa Lạc tính theo năm nhân loại chừng bao nhiêu?* Đặng chừng hai tỷ ba cai bốn triệu năm (2. 304.000.000).

- 11 là Tha hóa tự tại thiên (Parinimmitavasavatti). Pāḷi chú giải: Paranimmitavasavattīnaṃ nivāsā = Paranimmitavasavattī: cõi mà chư thiên hưởng ngũ dục vẫn có vị khác hóa ra, nên gọi là Tha hóa tự tại. Cõi này có 1 vị làm chủ lớn hơn hết, gọi là Ma vương (Māra).

  Tuổi của Chư thiên cõi Tha hóa tự tại chừng bao nhiêu? Như là 1600 năm của nhơn loại kể một ngày một đêm của Chư thiên cõi Tha hóa tự tại, 30 ngày đêm đó là một tháng, 12 tháng cõi đó là một năm. Một muôn sáu ngàn (16.000) tính theo cõi đó là số thọ của Chư thiên bực Tha hóa tự tại *(Paranimmitavasavatī).* Tuổi của Chư thiên cõi Tha hóa tự tại kể theo năm nhân loại chừng bao nhiêu? Chừng chín tỷ hai cai một kinh sáu triệu năm (9. 216.000.000).

Mười một cõi vừa kể trên, gồm lại gọi là cõi Dục giới (Kāmāvacarabhūmi). Có Pāḷi chú giải như vầy: Kāmassabhavoti = Kāmo: cõi nào là chỗ sanh phiền não dục và vật chất dục, gọi là cõi Dục tức là Dục giới (đa sanh).

Mười sáu (16) cõi Sắc giới (Rūpāvacarabhūmi)

<u>*3 Cõi sơ thiền sắc giới:*</u>

- <u>12 là</u> Phạm chúng thiên (Brahmaparisajjā). Pāḷi chú giải: Parisati bhāvā = Parisajjā: những hạng thường dân ở tầng sơ thiền, nên gọi là Phạm chúng thiên.[154]
  Bậc tu tiến *sơ thiền đặng thứ thông thường* sanh đến bậc nào? Bậc tu tiến sơ thiền đắc chủng thông thường sanh lên bậc Phạm chúng thiên *(Brahmapārisajjā).*
  Tuổi của Chư thiên bậc đó (Phạm Chúng Thiên) chừng bao nhiêu? Chừng 1/3 hay 1/4 đại kiếp.

- <u>13 là</u> Phạm phụ thiên (Brahmapurohita). Pāḷi chú giải: Pure ucce ṭhāne ohanti tiṭṭhantīti = Purohitā: bậc có chức phận cao và phụ trách của đức Đại phạm, nên gọi là Phạm phụ thiên.
  Bậc tu tiến *sơ thiền đặng chủng trung bình* sanh lên bậc nào? Bậc tu tiến sơ thiền đắc chủng trung bình sanh lên cõi Phạm phụ thiên *(Brahmapurohita).*
  Tuổi của Chư thiên đó (Phạm phụ thiên) chừng bao nhiêu? Chừng nữa đại kiếp.

- <u>14 là</u> Đại Phạm thiên (Mahābrahmā). Pāḷi chú giải: Mahanto brahmā = Mahābrahmā: ngôi Phạm thiên lớn hơn hết trong tầng sơ thiền, nên gọi là Đại Phạm thiên.
  Bậc tu tiến *sơ thiền đặng chủng tinh vi* sanh lên cõi nào? Bậc tu tiến sơ thiền đắc chủng tinh vi sanh lên cõi Đại Phạm thiên *(MahāBrahma).*

[154] Xem bộ Phân Tích, câu 1107.

Tuổi của Chư thiên đó (Đại Phạm thiên) chừng bao nhiêu? Chừng một đại kiếp.

Ba bậc vừa kể đều ở tầng sơ thiền thiên.

3 Cõi nhị thiền sắc giới:

- 15 là Thiểu quang thiên (Parittābhhā). Pāḷi chú giải: Parittā ābhā etesanti = Parittābhā: Phạm thiên có hào quang ít hơn cấp trên, nên gọi là Thiểu quang thiên.
  Bậc tu tiến *nhị thiền đắc chủng thông thường* sanh lên cõi nào? Bậc tu tiến nhị thiền mà đắc bằng chủng thông thường thì sanh lên cõi trời Thiểu quang thiên *(Parittābhā).*
  Tuổi của Chư thiên đó (Thiểu quang thiên) chừng bao nhiêu? Chừng hai đại kiếp.
- 16 là Vô lượng quang thiên (Appamāṇābhā). Pāḷi chú giải: Appamāṇābhānaṃ nibbattāti = Appamaṇābhā: là Phạm thiên có hào quang không đo lường đặng, nên gọi là Vô lượng quang thiên.
  Bậc tu tiến *nhị thiền đắc chủng trung bình* sanh lên cõi nào? Bậc tu tiến nhị thiền mà đắc chủng trung bình thì sanh lên cõi trời Vô lượng quang thiên *(Appamāṇābhā).*
  Tuổi của Chư thiên đó (Vô lượng quang thiên) chừng bao nhiêu? Chừng bốn đại kiếp.
- 17 là Biến quang thiên (Quang âm thiên) (Ābhassarā). Pāḷi chú giải: Ābhāsarā etesanti = Ābhassarā: hào quang phúng ra khắp cả thân mình, nên gọi là Biến quang thiên (Trung Hoa dịch là Quang âm thiên).
  Bậc tu tiến *nhị thiền đắc chủng tinh vi* sanh lên cõi nào? Bậc tu tiến nhị thiền mà đặng chủng tinh vi thì sanh lên cõi trời Quang âm thiên hay Biến quang thiên *(Ābhassara).*
  Tuổi của Chư thiên đó (Quang âm thiên hay Biến quang thiên) chừng bao nhiêu? Chừng tám đại kiếp.

Ba bậc vừa kể đều ở tầng Nhị thiền thiên.

3 Cõi tam thiền sắc giới:

- 18 là Thiểu tịnh thiên (Parittasubhā). Pāḷi chú giải: Parittā Subhā etesanti = Parittasubhā: Phạm thiên có hào quang tốt đẹp trong ngần nhưng ít hơn bậc trên, nên gọi Thiểu tịnh thiên.
  Bậc *tu tiến tam thiền đặng thứ thông thường* sanh lên cõi nào? Bậc tu tiến tam thiền đắc chủng thông thường thì sanh lên cõi trời Thiểu tịnh thiên *(Parittasubhā).* Tuổi của Chư thiên đó (Thiểu tịnh thiên) chừng bao nhiêu? Chừng 16 đại kiếp.
- 19 là Vô lượng tịnh thiên (Appamāṇasubhā). Pāḷi chú giải: Appāmāṇā subhā etesanti = Appamāṇasubhā: là Phạm thiên có hào quang tốt đẹp, trong ngần không đo lường được, nên gọi là Vô lượng tịnh thiên.
  Bậc *tu tiến tam thiền đắc chủng trung bình* sanh lên cõi nào? Bậc tu tiến tam thiền đắc chủng trung bình thì sanh lên cõi trời Vô lượng tịnh thiên *(Appamāṇasubhā).* Tuổi của Chư thiên đó (Vô lượng tịnh thiên) chừng bao nhiêu? Chừng 32 đại kiếp.
- 20 là Biến tịnh thiên (Subhakiṇhā). Pāḷi chú giải: Subhāhi akiṇṇāti = Subhakiṇhā: là Phạm thiên có hào quang trong ngần tốt đẹp khắp cả châu thân, nên gọi là Biến tịnh thiên.
  Bậc *tu tiến tam thiền đặng chủng tinh vi* sanh lên cõi nào? Bậc tu tiến tam thiền mà đắc chủng tinh vi thì sanh lên cõi Biến tịnh thiên *(Subhakiṅha).* Tuổi của Chư thiên đó (Biến tịnh thiên) chừng bao nhiêu? Chừng 64 đại kiếp.

Ba bậc kể trên đều ở từng Tam thiền thiên.

3 Cõi tứ thiền sắc giới:

Bậc tu tiến tứ thiền cũng có người sanh lên cõi Vô tưởng *(Asaññasatta).* Cũng có người sanh lên bậc chư thiên Quảng quả *(Vehapphalā).* Cũng có người sanh lên bậc Vô phiền thiên

(Avihā). Cũng có người sanh lên bậc Vô nhiệt thiên *(Ātappā).* Cũng có người sanh lên bậc Thiện kiến thiên *(Sudassā).* Cũng có người sanh lên bậc Thiện hiện thiên *(Sudassī).* Cũng có người sanh lên bậc Sắc cứu cánh thiên *(Akaniṭṭhā).* Cũng có người sanh lên đến cõi Không vô biên xứ thiên *(Ākāsānañcāyatana).* Cũng có người sanh lên đến cõi Thức vô biên xứ thiên *(Viññānañcāyatana).* Cũng có người sanh lên đến cõi Vô sở hữu xứ thiên *(Ākiñcaññāyatana).* Cũng có người sanh lên đến cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên *(Nevasaññānāsaññāyatana).* Bởi vì cảnh khác nhau, do các ý khác nhau vì sự thích khác nhau, do hy vọng khác nhau, do giải thoát khác nhau, do mãnh lực khác nhau và do tuệ khác nhau.

- 21 là Quảng quả thiên (Vehapphalā). Pāḷi chú giải: Vipulaṃ phalaṃ etesanti = Vehapphalā: là Phạm thiên mà có quả phước lớn lao rất rộng, nên gọi là Quảng quả thiên.

- 22 là Vô tưởng thiên (Asaññasattā). Pāḷi chú giải: Natthi saññā etesanti= Asaññā: là sở hữu tưởng không có với Phạm thiên ấy, nên gọi là Vô tưởng.
  Tuổi thọ của bậc trời Vô Tưởng và bậc trời Quảng quả chừng bao nhiêu? Chừng 500 đại kiếp.

  Ngũ Tịnh Cư:

- 23 là Vô phiền thiên (Avihā). Pāḷi chú giải: Attano sampattiyā na hāyantīti = Avihā: là những Phạm thiên không có suy sụp tài sản của mình, nên gọi là Vô phiền thiên.
  Tuổi thọ của bậc trời Vô phiền thiên chừng bao nhiêu? Chừng 1.000 đại kiếp.

- 24 là Vô nhiệt thiên (Atappā). Pāḷi chú giải: Na tappantīti= Atappā: là Phạm thiên không có sự phải nóng nảy tâm, nên gọi là Vô nhiệt thiên.
  Tuổi thọ của bậc trời Vô nhiệt thiên chừng bao nhiêu? Chừng 2.000 đại kiếp.

- 25 là Thiện kiến thiên (Sudassā). Pāḷi chú giải: Sukhena dissantīti= Sudassā: là những Phạm thiên mà kẻ khác gặp thấy có sự an vui, nên gọi là Kiến lạc thiên (Trung Hoa dịch là thiện kiến, dịch theo Pāḷi là Thiện lạc).
  Tuổi thọ của bậc trời Thiện kiến thiên chừng bao nhiêu? Chừng 4.000 đại kiếp.

- 26 là Thiện hiện thiên (Sadassī). Pāḷi chú giải: Sukhena passantīti =Sudassī: là Phạm thiên mà ngó thấy vạn vật bằng cách dễ dàng, nên gọi là Thiện hiện thiên.
  Tuổi thọ của bậc trời Thiện hiện thiên chừng bao nhiêu? Chừng 8.000 đại kiếp.

- 27 là Sắc Cứu cánh thiên (Akanitthā). Pāḷi chú giải: Natthi kaniṭṭho etesanti = Akaniṭṭhā: là tài sản an vui, những phần nhỏ nhoi không có với Phạm thiên ấy, nên gọi là Sắc cứu cánh thiên.
  Tuổi thọ của bậc trời Sắc cứu cánh chừng bao nhiêu? Chừng 16.000 đại kiếp.

Bảy bậc vừa kể, đều ở tầng Sắc giới tứ thiền thiên. Nhưng 5 bậc nói sau (Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Thiện hiện thiên và Sắc cứu cánh thiên) đều là tam quả, cho nên kể chung lại, gọi là Ngũ tịnh cư hay là Thánh cư (Suddhāvāsa).

Mười sáu cõi vừa kể trên, gồm lại gọi là cõi Sắc giới (Rūpāvacarabhūmi). Có Pāḷi chú giải như vầy: Rūpassa bhavoti = Rūpaṃ: cõi nào là chỗ sanh sắc vật chất và sắc phiền não, gọi là cõi sắc, tức là cõi Sắc giới. Vì trên hơn những cõi hưởng ngũ dục là Dục giới mà chưa đến cõi Vô sắc, nên chỉ gọi là Sắc giới hay là trong 16 bậc đã kể, chỉ có một bậc hoàn toàn là sắc (Rūpa), nên để làm tiêu chuẩn.

Bốn (4) cõi Vô sắc giới (Arūpāvacarabhūmi)

- 28 là Không vô biên xứ thiên *(Ākāsānañcāyatana).* Pāḷi chú giải: *Ākāsanañcāyatanassa bhūmi = Ākāsānañcāyatana-bhūmi:* là cõi làm vị trí cho tâm thiền không vô biên, nên gọi là cõi Không vô biên xứ (chữ vị trí nghĩa là cảnh).
  Tuổi thọ của bậc trời không vô biên xứ chừng bao nhiêu? Chừng 20.000 đại kiếp (2 muôn).
- 29 là Thức vô biên xứ thiên *(Viññānañcāyatana).* Pāḷi chú giải: *Viññānañcāyatanassa bhūmi = Viññānañcāyatana-bhūmi* là cõi làm vị trí cho tâm thiền thức vô biên, nên gọi là cõi Thức vô biên xứ.
  Tuổi thọ của bậc trời thức vô biên xứ chừng bao nhiêu? Chừng 40.000 đại kiếp (4 muôn).
- 30 là Vô sở hữu xứ thiên *(Ākiñcaññāyatana).* Pāḷi chú giải: *Ākiñcaññāyatanassa bhūmi = Akiñcaññāyatana-bhūmi:* là cõi làm vị trí cho tâm thiền vô sở hữu, nên gọi là cõi Vô sở hữu. Tuổi thọ của bậc trời vô sở hữu xứ chừng bao nhiêu? Chừng 60.000 đại kiếp (sáu muôn).
- 31 là Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên *(Nevasaññānāsaññāyatana).* Pāḷi chú giải: *Nevasaññā nāsaññāyatanassa bhūmi = Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi:* là cõi làm vị trí cho tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, nên gọi là cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
  Tuổi thọ của bậc trời phi tưởng phi phi tưởng xứ chừng bao nhiêu? Chừng 84.000 đại kiếp (tám muôn bốn ngàn).

Bốn cõi vừa kể trên, gồm lại gọi là cõi Vô sắc giới. Có Pāḷi chú giải như vầy: Arūpassa bhavoti =Arūpaṃ: cõi nào là chỗ sanh thứ vô sắc và phiền não vô sắc, chỗ đó gọi là cõi Vô sắc (chữ "cõi" nghĩa như chữ "giới").

Những chúng sanh mà có mãnh lực của phước báu trợ đưa đến Dục giới và Sắc giới, dù cho đến cõi Phạm thiên cao tột cũng vẫn còn phải trở lại cõi Khổ thú nữa. Những chúng sanh sống lâu đến đỗi như thế đó cũng còn tử do hết tuổi, không có cõi nào gọi là trường tồn. Vì thế nên bậc Toàn Giác tìm công đức cao siêu rộng rãi mới thuyết để cách ấy, bởi như thế đó bậc trí thức là người có tuệ khôn khéo chu đáo nghĩ đến sự thật của điều ấy mới tiến hóa theo đường lối tu tiến, đường lối cao thượng hầu thoát khỏi tử sanh. Đang khi tu tiến theo đường lối thanh tịnh trong sạch dĩ nhiên phải làm cho chúng sanh đến Níp-bàn thành bậc không còn lậu, bởi nhận rõ tất cả lậu dứt hết như thế đều sẽ hoàn toàn viên tịch.

* ***Người xài đặng mấy tâm***

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập chín

Tập này chấm toàn màu xanh hoặc màu khác tùy ý. Chấm từ số 1 đến số 29 và từ số 31 đến số 38.
Người khổ xài đặng 37 tâm là: 8 tâm đại thiện và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh).

Giải trang 1 tập chín

Người khổ (duggatipuggala) nương sanh nương ở, gọi là cõi vô lạc (apāyabhūmi) tức là địa ngục, bàng sanh, ngạ quỉ, a-tu-la (ngạ quỉ hay a-tu-la thuộc về địa ngục). Vì a-tu-la không có phần riêng biệt. Những ngạ quỉ và địa ngục hung ác đều gọi là a-tu-la về phần thấp, nên tạm gọi là địa a-tu-la tức là quỉ dữ. Ba mươi bảy tâm đã kể trong bài đọc học có thể sanh theo cơ tánh của một người khổ nói theo hẹp, tức là địa ngục, ngạ quỉ, bàng sanh, địa a-tu-la, nói theo rộng.

Lý do? Vì người khổ tái tục do nghiệp bất thiện tạo, cho nên đại quả không thể sanh vào cơ tánh với bậc này và chẳng phải người tam nhân, nên thiền thiện cho đến đạo quả không sanh. Cũng không phải bậc Tứ quả, nên tâm đổng lực tố không sanh. Còn tâm quả đáo đại để riêng

mỗi người tái tục cõi ấy. Hoặc có nghi rằng: người địa ngục và ngạ quỉ, tâm đại thiện làm sao sanh đặng? Nếu có dịp may gặp trường hợp cảnh trợ, hoặc do suy nghĩ cũng sanh đặng mà rất ít lắm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập chín

Chỉ chấm từ số 1 đến số 29, từ số 31 đến số 38 và các số 41, 42, 45, 46.
Người lạc và nhị nhân xài đặng 41 tâm là: 8 tâm đại thiện, 4 tâm đại quả bất tương ưng và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh).

Giải trang 2 tập chín

Người lạc vô nhân *(sugati ahetukapuggala)* hoặc gọi là người vui vô nhân hữu tưởng, sanh cõi Người, cõi Tứ thiên vương. **Người nhị nhân** *(dvihetukapuggala)* sanh trong 7 cõi vui Dục giới *(kāmasugatibhūmi)*. Hai hạng người vừa nêu trên, đặng tâm nhiều hơn người khổ 4 thứ là 4 đại quả bất tương ưng. Vì tái tục tâm cao hơn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập chín

Chấm từ số 1 đến số 29, từ số 31 đến số 46 (chấm đầy). Chấm phân nửa trên, từ số 55 đến số 59 và từ số 70 đến số 73.
Người tam nhân ở cõi dục giới xài đặng 45 hoặc 54 tâm là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, hoặc 9 tâm thiện đáo đại và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh).

Giải trang 3 tập chín

Người tam nhân *(tihetukapuggala)* sanh ở 7 cõi vui Dục giới, xài đặng 45 thứ tâm dục giới (trừ đổng lực tố). Nếu đắc thiền, tùy bậc tính thêm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập chín

Chấm tròn đầy, từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 13, 14, từ số 18 đến số 21, số 25, 26, 27, 28, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến 59, từ số 70 đến số 73. Chấm phân nửa trên, từ số 60 đến số 64.

Mười bậc phàm sắc giới hữu tưởng đặng 39 tâm là: 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ nhức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, còn 9 tâm thiện đáo đại, tùy bậc đắc thiền tính thêm.

Giải trang 4 tập chín

Trang này nên kể luôn 10 bậc phàm Sắc giới hữu tưởng là Phạm chúng, Phạm phụ, Đại phạm, Thiểu quang, Vô lượng quang, Biến quang (Quang âm), Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh, Biến tịnh và bậc Quảng quả. Tâm có thể sanh đặng như sau: 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 2 tâm khai môn, 8 tâm đại thiện. Còn 9 tâm thiện đáo đại tùy bậc đắc thiền tính thêm.

Lý do không đặng sanh: Vì những bậc Sắc giới và Vô sắc giới do mãnh lực pháp hỷ (pīti) và quả của những nghiệp thiền có ảnh hưởng mạnh, cho nên tâm sân không thể sanh. Còn tỷ, thiệt, thân thức vì thiếu 3 thanh triệt này là thiếu nhân tạo (upattihetu) nên không sanh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập chín

Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và từ số 70 đến số 74.
Người tam nhân ở cõi Không vô biên xài đặng 20 hoặc 24 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả không vô biên hoặc 4 tâm thiện vô sắc.

Giải trang 5 tập chín

Người tam nhân sanh ở cõi Không vô biên xứ tái tục tâm quả không vô biên, vì chẳng có thân sắc, nên những tâm nương vật nhứt định không sanh được ở cõi Vô sắc. Chưa đắc Đạo, quả nên còn đủ tham, si. Có lộ tâm phải có khai ý môn. Tâm đại thiện sanh đặng ở cõi hữu tưởng. Còn thiền thiện vô sắc, nếu có đắc thiền nào, thì tính thêm.

(Thứ lớp ba trang sau, chỉ bớt 2 thêm 1 tức là bớt tâm thiện và quả thiền thấp, thêm tâm tái tục cõi ấy, đây giải luôn trang 6, 7 và 8).

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập chín

Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 71 đến số 73 và số 75.
Người tam nhân ở cõi Thức vô biên xài đặng 20 hoặc 23 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả thức vô biên, hoặc 3 tâm thiện vô sắc (trừ không vô biên).

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập chín

Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, số 72, 73 và 76.
Người tam nhân ở cõi Vô sở hữu xài đặng: 20 hoặc 22 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả vô sở hữu, hoặc tâm thiện vô sở hữu và tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập chín

Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, số 73 và 77.
Người tam nhân ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xài đặng 20 hoặc 21 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả phi tưởng phi phi tưởng, hoặc tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập chín

Chấm đậm các số 82, 87, 92, 97 (kể hẹp). Chấm lợt từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96 và từ số 98 đến số 101 (kể rộng).
Mỗi người đạo chỉ đặng 1 cái tâm đạo, tùy theo bực.

Giải trang 9 tập chín

Người đạo chánh thức chỉ ngay trong 3 sát-na một cái tâm đạo sanh mà thôi, nên mỗi người đạo chỉ được 1 thức một cái, mà tùy theo cõi v.v….

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập chín

Chấm các số 3, 4, từ số 7 đến số 10, từ số 12 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59 và từ số 70 đến 73. Chấm đậm các số 102, 107 (kể hẹp). Chấm lợt từ số 103 đến số 106 và từ số 108 đến số 111 (kể rộng).
Bậc sơ, nhị quả ở cõi Dục giới xài đặng 41 hoặc 50 tâm là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, tâm sơ hay nhị quả hoặc 9 tâm thiện đáo đại và 24 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh, si hoài nghi và 4 tâm tham tương ưng.

Giải trang 10 tập chín

Người sơ và nhị quả sanh ở cõi Dục giới đặng tâm chỉ khác với người tam nhân là thêm 1 cái tâm sơ hoặc nhị quả, tùy bậc thiền và bớt 5 thứ tâm là 4 tâm tham tương ưng và si hoài nghi, còn số như trong bài đọc.
Vì đắc quả nên tính thêm tâm quả sát trừ những tâm bớt không còn sanh cho bậc ấy nữa. Còn bớt là đã bị sơ, nhị đạo sát trừ tuyệt 5 thứ tâm như trong bài đọc, học.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập chín

Chấm đậm các số 3, 4, 7, 8, từ số 12 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73 và số 112 (kể hẹp). Từ số 113 đến số 116 chấm lợt (kể rộng).
Bậc tam quả ở cõi Dục giới xài đặng 39 hoặc 48 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, 1 tâm tam quả hoặc 9 tâm thiện đáo đại và 17 tâm vô nhân (trừ tâm tiếu sinh).

Giải trang 11 tập chín
Người tam quả sanh ở cõi Dục giới chỉ khác với người sơ, nhị quả là bớt 2 tâm sân và đổi tâm sơ, nhị ra lấy tâm tam quả, nên ít hơn sơ, nhị quả 2 thứ tâm sân, vì đã bị tâm đạo sát trừ tuyệt.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập chín

Chấm tròn đầy các số: 3, 4, 7, 8, 12, 13, 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73. Chấm phân nửa trên, từ số 60 đến số 64 và từ số 112 đến số 116.
Ba quả hữu học (sơ quả, nhị quả và tam quả) ở cõi Sắc giới xài đặng 45 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 1 trong 15 tâm quả hữu học, 11 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức và tiếu sinh). Nếu đắc thiền bậc nào thì tính thêm tâm thiện đáo đại.

Giải trang 12 tập chín
Ba quả hữu học (sekkhā) nương cõi Sắc giới xài đặng 45 thứ tâm là 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử[155], 8 tâm đại thiện, 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 1 trong 15 tâm quả hữu học, 11 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức và sinh tiếu). Nếu đắc thiền bậc nào thì tính thêm thiện đáo đại.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập chín

Chấm các số 3, 4, 7, 8, 12, 13, 14, từ số 18 đến 21, từ số 25 đến số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, số 64, từ số 70 đến số 73 và số 116.
Bậc tam quả ở cõi Ngũ tịnh cư (Suddhāvāsa) xài đặng 35 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, tâm quả ngũ thiền sắc giới, 9 tâm thiện đáo đại, tâm quả ngũ thiền siêu thế và 11 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức và tâm tiếu sinh).

Giải trang 13 tập chín
Bậc tam quả ở cõi Tịnh cư, tái tục bằng tâm quả ngũ thiền sắc giới. Vì bậc này đã đắc tam quả và có ngũ thiền đời trước, cho nên nhứt định sanh cõi Thánh cư. Nếu chẳng thế thì sanh về cõi sơ thiền hoặc nhị, tam. Còn tam quả ở cõi Quảng quả, vì đắc tam quả sau khi sanh về cõi ấy, nên gọi là tam quả ở cõi Quảng quả, vì còn là người quảng quả do sự sanh trước kia. Bậc tam quả cõi Sắc giới, nói chung chỉ khác nhau do sự tái tục mà thôi, chớ tâm xài cũng đồng số.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập chín

Chấm tròn đầy các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và từ số 70 đến số 74. Chấm phần trên các số 106, 111 và 116.
Bậc quả hữu học ở cõi Không vô biên xài đặng 16 hoặc 20 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 tâm quả hữu học ngũ thiền, tâm quả không vô biên hoặc 4 tâm thiện vô sắc giới.

Giải trang 14 tập chín

[155] Phóng dật hay còn gọi là điệu cử.

Bậc quả hữu học tái tục tâm quả không vô biên, vì không thân nên chỉ dùng đặng những tâm có thể sanh cõi Vô sắc mà trừ những tâm để riêng phần đạo quả La-hán và 3 đạo thấp không còn sanh nữa với những bậc này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập chín

Chấm đậm các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và từ số 70 đến số 73 (kể hẹp). Chấm lọt các số 106, 111 và 116 (kể rộng).
Bậc quả hữu học ở cõi Thức vô biên xài đặng 16 hoặc 19 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 tâm quả hữu học ngũ thiền, tâm quả thức vô biên hoặc 3 tâm thiện vô sắc giới (trừ không vô biên).

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập chín

Chấm đậm các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và các số 72, 73, 76. Chấm phân nửa trên các số 106, 111 và 116.
Bậc quả hữu học ở cõi Vô sở hữu xài đặng 16 hoặc 18 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả vô sở hữu hoặc tâm thiện vô sở hữu, tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng và 1 tâm quả hữu học ngũ thiền.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập chín

Chấm tròn đầy các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và các số 33, 37. Chấm phân nửa trên các số 106, 111 và 116.
Bậc quả hữu học ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xài đặng 17 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 tâm quả hữu học ngũ thiền, tâm quả hoặc tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng.

Ba trang kế sau đây, thứ lớp chỉ bớt 2 thêm 1 như cõi Thức vô biên bớt 2 tâm thiện, quả không vô biên, thêm vào tâm quả thức vô biên, như trong văn lục bát nói:

Cõi Vô sắc giới tứ luân.
Tái tục đặng tám, thiền từng chẳng lui.

'Thiền từng chẳng lui' có nghĩa là người bậc cao không tái tục bậc thấp được, là do tâm bậc thấp không thể sanh cho bậc cao.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập chín

Chấm đậm từ số 13 đến số 30, từ số 39 đến số 54. Chấm lọt từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81, số 117 và từ số 118 đến số 121.
Bậc tứ quả ở cõi dục giới xài đặng 35 hoặc 44 tâm là: 18 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố, 1 tâm tứ quả hoặc 9 tâm tố đáo đại (nếu đắc thiền).

Giải trang 18 tập chín.
Bậc tứ quả ở cõi Dục giới đã sát trừ hết bất thiện, không còn xài thiện, xài toàn tâm tố (hành, hạnh), tâm quả Dục giới và 1 tâm tứ quả tự chứng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập chín

Chấm đậm các số 13, 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 30, từ số 47 đến 54, số 60, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81. Từ số 177 đến số 121 chấm phân nửa trên.
Bậc tứ quả ở cõi sắc giới xài đặng 31 tâm là: 1 tâm tứ quả, 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 8 tâm đại tố hoặc 9 tâm tố đáo đại và 12 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức).

Giải trang 19 tập chín
Bậc tứ quả ở cõi Sắc giới khác hơn ở cõi Dục giới là bớt: tỷ, thiệt, thân thức, luôn 8 tâm đại quả, mà thêm 1 tâm quả sắc giới và 1 tâm tứ quả có thiền.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập chín

Chấm các số 29, từ số 47 đến số 54, số 74 và số 121.
Bậc tứ quả ở cõi Không vô biên xài đặng 11 hoặc 15 tâm là: tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm quả không vô biên, tâm tứ quả ngũ thiền hoặc 4 tâm tố vô sắc giới.

Giải trang 20 tập chín
Bậc tứ quả ở cõi Không vô biên thì tính thêm 1 tâm tứ quả và tâm tái tục cõi Không vô biên. Bậc này không còn xài đại thiện thì xài đại tố. Còn tâm khai ý môn có, thì tâm đổng lực phải có, hay là có tâm khai ý môn mới có tâm đổng lực. Tâm tố vô sắc, tùy theo đắc thiền mới tính thêm.

(Ba trang sau này, bớt quả, tố thiền thấp, thêm tâm quả tái tục mỗi cõi đó mà thôi)

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập chín

Chấm đậm các số 29, từ số 47 đến số 54, các số 75, 79, 80, 81 và 121.
Bậc tứ quả ở cõi Thức vô biên xài đặng 11 hoặc 14 tâm là: tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm tứ quả ngũ thiền, tâm quả thức vô biên, hoặc 3 tâm tố vô sắc giới (trừ không vô biên).

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập chín

Chấm đậm các số 29, từ số 47 đến số 54, số 76, 80, 81 và số 121.
Bậc tứ quả ở cõi Vô sở hữu xài đặng 11 hoặc 13 tâm là tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm tứ quả ngũ thiền, tâm quả vô sở hữu hoặc tâm tố vô sở hữu và tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập chín.

Chấm số 29, từ số 47 đến số 54, số 77, 81 và 121.
Bậc tứ quả ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ xài đặng 11 hoặc 12 tâm là: tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm tứ quả ngũ thiền, tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ, hoặc tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ.

* ***Tâm sanh đặng với mấy người***

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập chín.

Số 30, từ số 47 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81, từ số 117 đến số 121 ghi số 1, nêu người tứ quả. Từ số 112 đến số 116 ghi số 1, nêu người tam quả. Từ số 107 đến số 111 ghi số 1, nêu người nhị quả. Từ số 102 đến số 106, ghi số 1, nêu người sơ quả. Từ số 97 đến số 101 ghi số 1, nêu người tứ đạo. Từ số 92 đến số 96 ghi số 1, nêu người tam đạo. Từ số 87 đến số 91 ghi số 1, nêu người nhị đạo. Từ số 82 đến số 86 ghi số 1, nêu người sơ đạo. Các số 1, 2, 5, 6 và số 11 ghi số 4, nêu 4 phàm. Từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73 ghi số 4, nêu người phàm tam nhân và 3 quả hữu học. Các số 39, 40, 43, 44, từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77 ghi số 5 nêu phàm tam nhân và 4 quả. Các số 9 và số 10 ghi số 6, nêu 4 người phàm và 2 quả thấp. Các số 3, 4, 7, 8, 12, từ số 31 đến số 38 ghi số 7, nêu 4 người phàm và 3 bậc quả hữu học. Các số 41, 42, 45 và 46 ghi số 7, nêu 3 phàm vui và 4 bậc quả. Từ số 13 đến số 29 ghi số 8, nêu 4 người phàm và 4 bậc quả.

Tâm sanh đặng với mấy người

Tâm tiếu sinh, tâm đại tố, tâm tố đáo đại và tâm tứ quả sanh đặng bậc tứ quả. Tâm tam quả sanh đặng bậc tam quả. Tâm nhị quả sanh đặng bậc nhị quả. Tâm sơ quả sanh đặng bậc sơ quả. Tâm tứ đạo sanh đặng bậc tứ đạo. Tâm tam đạo sanh đặng bậc tam đạo. Tâm nhị đạo sanh đặng bậc nhị đạo. Tâm sơ đạo sanh đặng bậc sơ đạo. 4 tâm tham tương ưng kiến và tâm si hoài nghi sanh đặng 4 người phàm. Tâm thiện đáo đại sanh đặng 4 người là: phàm tam nhân và 3 quả hữu học. 4 tâm đại quả tương ưng và tâm quả đáo đại sanh đặng 5 người là: phàm tam nhân và 4 bậc quả. 2 tâm sân sanh đặng 6 người là: 4 người phàm và 2 quả thấp (sơ quả, nhị quả). 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si điệu cử và tâm đại thiện sanh đặng 7 người là: 4 người phàm và 3 quả hữu học. 4 tâm đại quả bất tương ưng sanh đặng 7 người là: 3 phàm vui và 4 bậc quả. 15 tâm quả vô nhân và 2 tâm khai môn sanh đặng tám người là: 4 người phàm và 4 bậc quả. Đây là kể theo 12 hạng người. Còn kể rộng đến 214 hạng người là cộng người ở đặng mấy cõi.

Giải trang 24 tập chín.

Trang này ghi số, nêu tâm sanh đặng mấy người. Tâm tiếu sinh, tâm đại tố, tâm tố đáo đại và tâm tứ quả sanh đặng bậc tứ quả. Tâm tam quả sanh đặng bậc tam quả. Tâm nhị quả sanh đặng bậc nhị quả. Tâm sơ quả sanh đặng bậc sơ quả. Tâm tứ đạo sanh đặng bậc tứ đạo. Tâm tam đạo sanh đặng bậc tam đạo. Tâm nhị đạo sanh đặng bậc nhị đạo. Tâm sơ đạo sanh đặng bậc sơ đạo. 4 tâm tham tương ưng kiến và tâm si hoài nghi sanh đặng 4 người phàm. Tâm thiện đáo đại sanh đặng 4 người là phàm tam nhân và 3 quả hữu học. 4 tâm đại quả tương ưng và tâm quả đáo đại sanh đặng 5 người: phàm tam nhân và 4 quả. 2 tâm sân sanh đặng 6 người là 4 phàm và 2 quả thấp. 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si điệu cử và tâm đại thiện sanh đặng 7 người là 4 phàm và 3 quả hữu học. 4 tâm đại quả bất tương ưng sanh đặng 7 người là 3 phàm vui và 4 quả. 15 tâm quả vô nhân và 2 tâm khai môn sanh đặng 8 người là 4 phàm và 4 quả.

Đây là kể theo 12 hạng người, còn kể rộng đến 214 người, là cộng người ở đặng mấy cõi.

Dứt phần giải bảng nêu tập chín.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP MƯỜI

Từ trang 1 đến trang 17 và từ trang 22 đến trang 28 có thể chấm màu xanh hoặc tím. Khoảng giữa từ trang 18 đến trang 21 chấm 2 màu đỏ và xanh.

∗ ***Cõi Đặng Mấy Tâm.***

Tập này 28 trang. Từ trang 1 đến trang 11 nói về cõi đặng mấy tâm. Trang 12 nêu số ghi mỗi thứ tâm sanh đặng mấy cõi. Còn từ trang 13 về sau phân tâm lộ sanh cho người, cõi v.v….

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười</u>

Chấm từ số 1 đến số 29 và từ số 31 đến số 38.
Bốn cõi khổ thú có 37 tâm sanh đặng là: 8 tâm đại thiện và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tiếu sinh).

Giải trang 1 tập mười.

Nói về 4 cõi Phi lạc (apāyabhūmi) hay cõi khổ tức là chốn nương sanh nương ở của người khổ. Người ở những cõi này đặng tâm đồng nhau (theo như cách đọc), vì tâm tiếu sinh chỉ sanh cho bậc tứ quả mà thôi. Còn ngoài ra do người khổ tái tục tâm quả thấp, nên không thể xài đặng tâm cao. Tạm dụ như tiền ít mua chẳng đặng đồ tốt, hoặc móc thấp chọc không được trái cao, hay là đồ nhỏ không đựng đặng vật lớn.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười</u>

Chấm đậm, từ số 1 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 (kể hẹp). Chấm lợt, từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 (kể rộng).

Bảy cõi vui dục giới có 80 hoặc 112 tâm sanh đặng là: 54 tâm dục giới, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Giải trang 2 tập mười.
Bảy cõi vui Dục giới rất đặng nhiều người, nên chỉ trừ tâm quả đáo đại mà thôi, vì những tâm này tái tục thành người sắc giới và vô sắc giới.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười</u>

Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 60, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 (kể rộng)
Ba cõi sơ thiền có 65 hoặc 97 tâm sanh đặng là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả sơ thiền, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 22 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm sân, tỷ, thiệt và thân thức).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười</u>

Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 56 đến số 59, các số 61, 62, từ số 66 đến số 73, từ số 78 đến số 81 (kể hẹp). Từ số 83 đến 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu lợt (kể rộng).
Ba cõi nhị thiền sắc giới có 93 tâm sanh đặng là: 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, tâm khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả nhị tam thiền sắc giới và 35 tâm siêu thế (trừ 4 tâm sơ đạo và tâm tứ quả sơ thiền).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười</u>

Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 63, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81, các số 102, 107, 112. Chấm lợt các số 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và các số 120, 121.
Ba cõi tam thiền sắc giới có 82 tâm sanh đặng là: 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, tâm khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả tứ thiền sắc giới, 8 tâm đạo tứ và ngũ thiền siêu thế, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả, 2 tâm tứ quả tứ và ngũ thiền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười</u>

Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 64, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 102, 107, 112. Chấm lợt các số 86, 91, 96, 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và số 121.
Cõi Quảng quả có 77 tâm sanh đặng là: 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, tâm khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo,

18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả ngũ thiền sắc giới, 4 tâm đạo ngũ thiền siêu thế, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả và tâm tứ quả ngũ thiền siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười

Chấm đậm các số 3, 4, 7, 8, từ số 12, đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 64, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81. Chấm lợt các số 101, 116, 121.

Cõi ngũ tịnh cư có 55 tâm sanh đặng là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả ngũ thiền sắc giới, tâm tam quả ngũ thiền, 2 tâm đạo và quả La-hán ngũ thiền, 18 tâm đổng lực đáo đại và 12 tâm vô nhân (trừ tâm tỷ, thiệt và thân thức).

Giải trang 3, 4, 5, 6, 7 tập mười.

Trang 3: cõi sơ thiền sắc giới có 97 tâm sanh đặng là 8 tâm tham, 2 tâm si, 40 tâm siêu thế, 18 tâm đổng lực đáo đại, 1 tâm quả sơ thiền, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 12 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức), vì cõi Sắc giới sắp lên không có: tỷ, thiệt và thân thức.

Trang 4: ba cõi nhị thiền có 93 thứ tâm sanh đặng là bớt tâm đạo sơ thiền, tâm quả sơ thiền sắc giới và tâm tứ quả sơ thiền, thêm 2 tâm quả nhị và tam thiền sắc giới, nên ít hơn trang trước 4 thứ.

Trang 5: ba cõi tam thiền 82 có tâm sanh đặng là bớt: 8 tâm đạo nhị, tam thiền, 2 tâm quả nhị, tam thiền sắc giới và 2 tâm nhị, tam thiền quả La-hán. Thêm 1 tâm quả tứ thiền sắc giới nên số tâm ít hơn 3 cõi nhị thiền là 11.

Trang 6: cõi Quảng quả có 78 thứ tâm sanh đặng là bớt: đạo tứ thiền, quả vô sắc và tứ thiền tứ quả mà thêm tâm quả ngũ thiền sắc giới, nên ít hơn trang trước 4 thứ.

Trang 7: 5 cõi Tịnh cư có 58 thứ tâm sanh đặng là 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả ngũ thiền sắc giới, 5 tâm tam quả và đạo quả La-hán ngũ thiền và 12 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức).

Thơ lục bát (đổi quả cho rõ hơn đạo):

Sơ quả, nhị quả phàm gia.
Đều không sanh đặng đến mà Thánh cư.

Lý do tâm không sanh đặng trong 15 cõi Sắc giới hữu tưởng là vì: không có tỷ, thiệt, thân thức, nên 3 đôi này không sanh. Do mãnh lực tâm thiền, tâm thiền quả làm ý môn như cửa nghiêm nhà yên-tịnh, thời kẻ thô tháo chẳng có dịp đến. Cho nên 2 tâm sân không thể sanh cho bậc người tái tục bằng quả tâm thiền. Tâm hữu phần bằng quả thiền đối với tâm khách quan hay tâm lộ rất chặt chẽ, không chần chờ, nên chẳng nhường tâm na cảnh thì đại quả chẳng đặng sanh. Còn 4 tâm quả vô sắc chỉ tái tục thành người vô sắc mà thôi. Lý do 3 cõi nhị thiền bớt số tâm còn ít hơn cõi sơ thiền là vì nếu người đắc đạo tại cõi nhị thiền là bậc đã đặng nhị thiền, cho nên nếu đắc đạo thì phải đạo nhị thiền sắp lên. Tứ quả sơ thiền chẳng phải đắc cõi khác mà tái tục lại cõi nhị thiền. Còn tâm quả sơ thiền không thể tái tục làm người nhị thiền được.

Mấy trang sau bớt cũng lý này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười

Chấm đậm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 70 đến số 74, từ số 76 đến số 81. Chấm lợt các số 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121.

Cõi Không vô biên xứ có 28 hoặc 43 tâm sanh đặng là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả không vô biên, hoặc 8 tâm đổng lực vô sắc giới và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười

Chấm đậm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, các số 71, 72, 73, 75, 79, 80 và số 81. Chấm lợt các số 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121.
Cõi Thức vô biên có 28 hoặc 41 tâm sanh đặng là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả thức vô biên hoặc 6 tâm đổng lực vô sắc giới và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ tâm đổng lực không vô biên và tâm sơ đạo ngũ thiền).

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười

Chấm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, các số 72, 73, 76, 80, 81, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121.
Cõi Vô sở hữu xứ có 28 hoặc 39 tâm sanh đặng là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả vô sở hữu xứ, hoặc 2 tâm đổng lực vô sở hữu xứ, 2 tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười

Chấm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29 từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, các số 73, 77, 81, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121.
Cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ có 28 hoặc 37 tâm sanh đặng là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả phi tưởng phi phi tưởng, hoặc tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ tâm sơ đạo).

Giải trang 8, 9, 10, 11 tập mười.
Cõi Không vô biên xứ chẳng có thân sắc, cho nên những tâm nương vật nhứt định đều không sanh đặng ở cõi Vô sắc. Cõi này nhứt định chỉ có 1 tâm là tâm quả không vô biên. Còn 42 tâm là 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 đại thiện, 8 đại tố, 8 tâm đổng lực vô sắc, 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo) sanh cõi này và cõi khác cũng đặng.

Ba trang kế sau đổi tâm tái tục và bớt tâm đổng lực thiền thấp hơn.

∗ *Tâm Sanh Đặng Mấy Cõi*

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười

Từ số 74 đến số 77, ghi số 1. Từ số 60 đến số 63, ghi số 3. Số 64 ghi số 6. Từ số 39 đến 46 ghi số 7. Trước các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117, ghi số 7, nêu 8 tâm siêu thế (thiền khô). Các số 82, 87, 92, 97 và số 117 ghi số 10. Các số 9, 10, 15, 16, 17, 22, 23, 24 ghi số 11. Các số 83, 84, 88, 89, 93, 94, 98, 99, 118, 119 ghi số 13. Các số 85, 90, 95, 100, 120 ghi số 16. Số 86 ghi số 17. Các số 91, 96, từ 102 đến 106, từ 107 đến 111, ghi số 21. Số 30, từ số 55 đến 59, từ số 65 đến số 69, ghi số 22. Số 70 và số 78 ghi số 23. Số 71 và 79 ghi số 24. Số 72 và số 80 ghi số 25. Các số 1, 2, 5, 6 và 11 ghi số 25. Các số 13, 14, 18, 19, 20, 21, 25, 26, 27, 28 ghi số 26. Từ số 47 đến số 54, số 73, số 81, số 101, từ số 112 đến số 116 và số 121 ghi số 26. Các số 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38, ghi số 30.

Bốn tâm quả vô sắc, mỗi tâm sanh đặng mỗi cõi Vô sắc. Tâm quả sơ thiền sắc giới sanh đặng 3 cõi sơ thiền. Tâm quả nhị và tam thiền sắc giới sanh đặng 3 cõi nhị thiền. Tâm quả tứ thiền sắc giới sanh đặng 3 cõi tam thiền. Tâm quả ngũ thiền sắc giới sanh đặng 6 cõi là: cõi quảng quả và 5 cõi Tịnh cư. 8 tâm siêu thế (thiền khô) và 8 tâm đại quả sanh đặng 7 cõi vui dục giới. Bốn

tâm đạo và tâm tứ quả sơ thiền sanh đặng 10 cõi là 7 cõi vui dục giới và 3 cõi sơ thiền. Tâm tỷ, thiệt, thân thức và sân, sanh đặng 11 cõi dục giới. Tám tâm đạo nhị-tam-thiền và 2 tâm tứ quả nhị-tam-thiền, sanh đặng 13 cõi là: 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền. Bốn tâm đạo tứ thiền và tâm tứ quả tứ thiền, sanh đặng 16 cõi là: 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền. Tâm sơ đạo ngũ thiền sanh đặng 17 cõi là: 7 cõi vui Dục giới và 10 cõi phàm Sắc giới hữu tưởng. Năm tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả và 2 tâm nhị, tam đạo ngũ-thiền sanh đặng 21 cõi phàm vui hữu tâm. Mười tâm đổng lực sắc giới và tâm tiếu sinh sanh đặng 22 cõi là: 7 cõi Dục giới và 15 cõi Sắc giới hữu tưởng. Hai tâm đổng lực không vô biên sanh đặng 23 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi Không vô biên. Hai tâm đổng lực thức vô biên sanh đặng 24 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên và cõi Thức vô biên. Hai tâm đổng lực vô sở hữu xứ sanh đặng 25 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên, cõi Thức vô biên và cõi Vô sở hữu xứ. Bốn tâm tham tương ưng và tâm si hoài nghi sanh đặng 25 cõi phàm hữu tâm. Hai tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, sanh đặng 26 cõi ngũ uẩn. Tám tâm đại tố, 5 tâm tam quả hữu thiền, 2 tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và tâm đạo, quả thứ tư ngũ thiền sanh đặng 26 cõi vui hữu tưởng. Bốn tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn và 8 tâm đại thiện sanh đặng 30 cõi (trong 31 cõi trừ cõi Vô tưởng).

Đạo, quả không thiền (thiền khô) chỉ đắc ở cõi Dục giới mà thôi.

Giải trang 12 tập mười.

Chỉ mỗi thứ tâm sanh đặng mấy cõi cũng như ôn lại 11 trang trước. 4 tâm quả vô sắc, mỗi tâm sanh đặng mỗi cõi Vô sắc. 1 tâm quả sơ thiền sắc giới sanh đặng ở 3 cõi sơ thiền. 2 tâm quả nhị và tam thiền sắc giới sanh đặng ở 3 cõi nhị thiền. 1 tâm quả tứ thiền sắc giới sanh đặng ở 3 cõi tam thiền. 1 tâm quả ngũ thiền sắc giới sanh đặng ở 6 cõi là cõi Quảng quả và 5 cõi Tịnh cư. 8 tâm siêu thế (thiền khô) và 8 tâm đại quả sanh đặng ở 7 cõi vui Dục giới. 4 tâm đạo và tâm tứ quả sơ thiền sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền. Tỷ, thiệt, thân thức và sân sanh đặng ở 11 cõi Dục giới. 8 tâm đạo và 2 tâm tứ quả nhị, tam thiền sanh đặng ở 13 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 6 cõi sơ, nhị thiền. 4 tâm đạo và tứ quả tứ thiền sanh đặng ở 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 9 sơ, nhị, tam thiền. Tâm sơ đạo ngũ thiền sanh đặng ở 17 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 10 cõi phàm Sắc giới hữu tưởng. 10 tâm sơ, nhị quả và 2 tâm nhị, tam đạo ngũ thiền sanh đặng ở 21 cõi là 21 cõi phàm vui hữu tâm. 10 tâm đổng lực sắc giới và tiếu sinh sanh đặng ở 22 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 15 cõi Sắc giới hữu tưởng. 2 tâm đổng lực không vô biên sanh đặng ở 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi Không vô biên. 2 tâm đổng lực thức vô biên sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên và cõi Thức vô biên. 2 tâm đổng lực vô sở hữu sanh đặng ở 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên, cõi Thức vô biên và Vô sở hữu. 4 tâm tham tương ưng và si hoài nghi sanh đặng ở 25 cõi là 25 cõi phàm hữu tâm. 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới và 3 tâm thẩm tấn sanh đặng ở 26 cõi là 26 cõi ngũ uẩn. 8 tâm đại tố, 5 tâm tam quả hữu thiền, 2 tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và đạo quả thứ tư ngũ thiền sanh đặng ở 26 cõi là 26 cõi vui hữu tưởng. 4 tâm tham bất tương ưng, si điệu cử, khai ý môn và 8 tâm đại thiện sanh đặng ở 30 cõi (trừ vô tưởng).

Đạo, quả không thiền (thiền khô) chỉ đắc ở Dục giới mà thôi.

~~~✦~~~

LỘ (VĪTHI)

Theo Phẩm 4 – Bộ Abhidhammatthasaṅgaha-Vô Tỷ Pháp Lý Hợp

~~~✦~~~

LỘ TRÌNH TÂM (CITTAVITHĪ)

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười

Chấm đậm từ số 1 đến số 18, từ số 20 đến số 25, từ số 27 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 82, các số 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu lợt (kể rộng).
Tâm lộ có 70 hoặc 102 tâm là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 28 tâm vô tịnh hảo (trừ 2 tâm thẩm tấn câu hành xả).

Giải trang 13 tập mười.
Từ đây về sau phân Tâm Lộ (Cittavithī) v.v… trong sách chỉ phân làm 2 là tâm lộ và ngoại lộ. Đây phân làm 3 cho rõ hơn.
Trước nói về tâm lộ, cũng tạm gọi là tâm khách quan hay là tâm mới, là những tâm có cảnh đến mới phát sanh ra bắt cảnh mới. Những tâm này khi sanh ra phải có trật tự, thứ lớp, trước sau, nên tạm gọi là tâm lộ, ám chỉ ngoài ra tâm tái tục, hữu phần và tử, lấy có phần gom họp lại cho dễ nhớ, dễ hiểu, cho nên gọi là lộ nhiếp (Vithīsaṅgaha) đã có bản giải riêng tiếp theo.
Trang này tập nầy, trình bày tâm lộ nhứt định như trong bài học là những tâm nhứt định không làm việc tái tục, hữu phần và tử.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười

Chấm từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77. Tâm ngoại lộ có 9 tâm, tức là 9 tâm quả đáo đại.

Giải trang 14 tập mười.
Chín tâm nêu trong trang này chỉ làm việc tái tục, hữu phần và tử mà thôi, ngoài ra ba việc này không có làm việc chi khác cả, nên không bao giờ thành tâm khách quan (tâm lộ). Cách sanh của những tâm này nhứt định là tái tục, hữu phần và tử, Pāḷi gọi là vithīvimutta hoặc dịch là siêu lộ, ly lộ, ngoại lộ và phi lộ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười

Chấm các số 19, 26 và từ số 39 đến số 46. Tâm lộ bất định có 10 là: 2 tâm thẩm tấn và 8 tâm đại quả.

Giải trang 15 tập mười.
Mười tâm kể trong bài đọc cũng có phần như 9 tâm nêu ở trang kế trước, nhưng khi làm việc thẩm tấn và na cảnh thì là tâm lộ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười

Chấm từ số 1 đến số 54. Lộ ngũ sanh đặng 54 tâm, tức là 54 tâm dục giới.

Giải trang 16 tập mười.

Tâm sanh theo lộ ngũ môn, hay là lộ ngũ môn đặng những bao nhiêu tâm như trong bài đọc, vì ngoài ra những tâm này không sanh theo lộ ngũ môn đặng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười

Chấm từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, 29, 30 và từ số 31 đến số 54.
Lộ ý thông thường sanh đặng 41 tâm là: 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới).

Giải trang 17 tập mười.
Trong phần tâm dục giới đều sanh theo lộ ngũ đặng, nhưng mỗi đôi thức chỉ sanh theo mỗi lộ tùy môn. 3 tâm ý giới đều sanh theo 5 môn đặng cả. Còn 41 tâm dục giới ngoài ra trên có nêu trong trang này cũng sanh theo lộ ý đặng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười

Chấm màu đỏ, số 31 và số 32. Chấm màu xanh đậm, từ số 55 đến số 58, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 (kể hẹp). Chấm màu xanh lợt, các số 83, 84, 85, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 98, 99, 100, 103, 104, 105, 108, 109, 110, 113, 114, 115 (kể rộng).
Lộ kiên cố nối sau đôi đại thiện thứ nhứt đặng 32 tâm là: 4 tâm thiện sắc giới câu hành hỷ và 28 tâm hữu học câu hành hỷ.

Giải trang 18 tập mười.
Thơ lục bát có câu:

Sau thiện thọ hỷ huệ liền,
Nhị tâm nối đặng hỷ thiền băm hai.

Nghĩa là nối theo 2 thứ tâm đại thiện đôi thứ nhất thì đặng 32 tâm đổng lực kiên cố câu hành hỷ. Xin dò theo những lộ kiên cố mà 1 trong 2 tâm đại thiện vừa nói đây sanh trước làm việc: chuẩn bị, cận thiền hay cận đạo, thuận dòng hay thuận tùng, bỏ bậc hay tiến bậc (nếu đắc dị thì đại thiện vô dẫn, còn đắc nan thì đại thiện hữu dẫn).

Những lộ kiên cố (appanavithī) như sau (xem lộ tâm). Lộ đắc sơ thiền thiện, lộ đắc nhị thiền thiện, lộ đắc tam thiền thiện, lộ đắc tứ thiền thiện. Lộ nhập sơ thiền thiện, lộ nhập nhị thiền thiện, lộ nhập tam thiền thiện, lộ nhập tứ thiền thiện. Lộ đắc sơ đạo sơ thiền, lộ đắc sơ đạo nhị thiền, lộ đắc sơ đạo tam thiền, lộ đắc sơ đạo tứ thiền. Lộ đắc nhị đạo sơ thiền, lộ đắc nhị đạo nhị thiền, lộ đắc nhị đạo tam thiền, lộ đắc nhị đạo tứ thiền. Lộ đắc tam đạo sơ thiền, lộ đắc tam đạo nhị thiền, lộ đắc tam đạo tam thiền, lộ đắc tam đạo tứ thiền. Lộ đắc tứ đạo sơ thiền, lộ đắc tứ đạo nhị thiền, lộ đắc tứ đạo tam thiền, lộ đắc tứ đạo tứ thiền. Lộ nhập sơ quả sơ thiền, lộ nhập sơ quả nhị thiền, lộ nhập sơ quả tam thiền, lộ nhập sơ quả tứ thiền. Lộ nhập nhị quả sơ thiền, lộ nhập nhị quả nhị thiền, lộ nhập nhị quả tam thiền, lộ nhập nhị quả tứ thiền. Lộ nhập tam quả sơ thiền, lộ nhập tam quả nhị thiền, lộ nhập tam quả tam thiền, lộ nhập tam quả tứ thiền.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười

Chấm màu đỏ, số 35 và số 36. Chấm màu xanh, số 59, từ số 70 đến số 73, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116.
Lộ kiên cố nối sau đại thiện đôi thứ 3 đặng 12 tâm là 5 tâm thiện ngũ thiền hiệp thế và 7 tâm ngũ thiền hữu học.

Giải trang 19 tập mười.
Thơ lục bát có câu:

Sau đôi thiện xả trí giai,
Thập nhị định xả Thánh thay với phàm.

Nghĩa là những lộ kiên cố như sau, có 1 trong 2 thứ tâm đại thiện đôi thứ ba sanh trước làm việc chuẩn bị, cận thiền v.v….

- Lộ đắc ngũ thiền thiện sắc giới, lộ đắc thiền không vô biên xứ thiện, lộ đắc thiền thức vô biên xứ thiện, lộ đắc thiền vô sở hữu xứ thiện, lộ đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện.
- Lộ nhập thiền không vô biên xứ thiện, lộ nhập thiền thức vô biên xứ thiện, lộ nhập thiền vô sở hữu xứ thiện, lộ nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện.
- Lộ đắc sơ đạo ngũ thiền, lộ đắc nhị đạo ngũ thiền, lộ đắc tam đạo ngũ thiền, lộ đắc tứ đạo ngũ thiền.
- Lộ nhập sơ quả ngũ thiền, lộ nhập nhị quả ngũ thiền, lộ nhập tam quả ngũ thiền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười</u>

- Chấm số 47 và số 48, màu đỏ. Từ số 65 đến số 68 và từ số 117 đến số 120 chấm màu xanh.

Lộ kiên cố nối sau đôi đại tố thứ nhứt có 8 tâm, là 4 tâm tố sắc giới câu hành hỷ và 4 tâm tứ quả câu hành hỷ.

Giải trang 20 tập mười.
Thơ lục bát có câu:

Sau hai hạnh huệ vui hàm,
Tám tâm thiền tố hỷ làm nối sanh.

Nghĩa là 1 trong 2 thứ tâm đại tố đôi thứ nhứt sanh trước làm việc chuẩn bị hay thuận tùng v.v… theo những lộ kiên cố như sau, có 8 tâm thiền câu hành hỷ của bậc tứ quả.

- Lộ đắc sơ thiền tố sắc giới, lộ đắc nhị thiền tố sắc giới, lộ đắc tam thiền tố sắc giới, lộ đắc tứ thiền tố sắc giới.
- Lộ nhập sơ thiền tố sắc giới, lộ nhập nhị thiền tố sắc giới, lộ nhập tam thiền tố sắc giới, lộ nhập tứ thiền tố sắc giới.
- Lộ nhập tứ quả sơ thiền, lộ nhập tứ quả nhị thiền, lộ nhập tứ quả tam thiền, lộ nhập tứ quả tứ thiền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười</u>

Chấm màu đỏ, số 51 và số 52. Chấm màu xanh, số 69, 121 và từ số 78 đến số 81.
Lộ kiên cố nối sau tâm đại tố đôi thứ 3 đặng 6 tâm là: 5 tâm thiền tố câu hành xả và tâm tứ quả ngũ thiền.

Giải trang 21 tập mười.
Thơ lục bát có câu:

Sau hai tâm tố xả lanh,
Sau tâm La-hán thiền thanh hiện bày.

Nghĩa là có 6 tâm thiền nối sau: 1 trong 2 tâm đại tố đôi thứ ba, theo những lộ kiên cố như sau:

- Lộ đắc ngũ thiền tố sắc giới, lộ đắc thiền không vô biên xứ tố, lộ đắc thiền thức vô biên xứ tố, lộ đắc thiền vô sở hữu xứ tố, lộ đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố.
- Lộ nhập ngũ thiền tố sắc giới, lộ nhập thiền không vô biên xứ tố, lộ nhập thiền thức vô biên xứ tố, lộ nhập thiền vô sở hữu xứ tố, lộ nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố, lộ nhập tứ quả ngũ thiền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười</u>

Chấm màu xanh đậm, từ số 13 đến số 30, từ số 39 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81 và số 117 (kể hẹp). Từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kể rộng).
Tâm lộ của bậc tứ quả sanh đặng 44 hoặc 48 tâm là: 18 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại và 1 hoặc 5 tâm tứ quả.

Giải trang 22 tập mười
Thơ lục bát có câu: "Lộ tâm La-hán đặng cần, Bốn mươi lẻ bốn… "

Nghĩa là lộ tâm của bậc La-hán sanh đặng 44 hoặc 48 thứ tâm mà thôi. Ngoài ra đã bị sát trừ hay không cần dùng, cũng đặng sanh đến bậc nầy.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập mười</u>

Chấm màu xanh đậm, số 3, 4, từ số 7 đến số 10, từ số 12 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, số 102, số 107 (kể hẹp). Chấm màu xanh lợt, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111 (kể rộng).
Lộ tâm của bậc sơ quả và nhị quả đặng 50 hoặc 59 là: 8 tâm đại quả, 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại, 1 hay 10 tâm sơ, nhị quả và 24 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi và tâm tiếu sinh).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập mười</u>

Chấm màu xanh đậm, các số 3, 4, 7, 8, 11, từ số 13 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73 và số 117 (kể hẹp). Chấm màu xanh lợt, từ số 118 đến số 121 (kể rộng).
Tâm lộ của bậc tam quả đặng 48 hoặc 52 là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, 9 tâm thiện đáo đại, 1 hoặc 5 tâm tam quả và 17 tâm vô nhân (trừ tiếu sinh).

Giải trang 23 và 24 tập mười
Thơ lục bát có câu: "… sau phần trung cơ, Thời đặng năm chục đủ cơ. "

Nghĩa là sơ, nhị và tam quả nói chung thì số tâm lộ đặng 50, hoặc nói theo rộng kể thêm. Nhưng đây phân riêng tam quả để trang 23, chỉ khác có 2 tâm sân.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập mười</u>

Chấm màu xanh, từ số 1 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73.
Tâm lộ phàm phu xài đặng 45 hoặc 54 tâm là: 9 tâm thiện đáo đại và 45 tâm dục giới (trừ tâm tiếu sinh và tâm đại tố).

Giải trang 25 tập mười
Thơ lục bát có câu: Lộ phần ngũ thập lẻ chư bốn chừ… Nghĩa là tâm lộ của hạng phàm phu nói chung cả 54 là trừ tâm tiếu sinh, tâm tố đổng lực và tâm quả không tái tục về cõi ấy, nếu không đắc thiền nào thì bớt.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập mười</u>

Chấm màu xanh đậm, từ số 1 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 82, các số 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kể hẹp). Chấm màu xanh lợt, từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 (kể rộng).

Lộ tâm sanh cõi dục giới xài đặng 80 hoặc 112 tâm là: 54 tâm dục giới, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Giải trang 26 tập mười
Thơ lục bát có câu: Lộ tâm dục giới tám mươi. Nghĩa là nói chung cõi Dục giới kể cả tổng quát, nên tính lộ nhứt định và tâm lộ bất định, chỉ trừ 9 tâm siêu lộ nhứt định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập mười

Chấm màu xanh đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 82, các số 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kể hẹp). Chấm màu xanh lợt, từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121, (kể rộng).
Lộ tâm sanh cõi sắc giới đặng 64 hoặc 96 tâm là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 22 tâm vô tịnh hảo (trừ sân, tỷ, thiệt và thân thức).

Giải trang 27 tập mười
Thơ lục bát có câu: Lộ tâm sắc giới sáu mười bốn hơn. Nghĩa là lộ tâm cõi Sắc giới hữu tưởng có 64 thứ tâm sanh đặng, hoặc rộng kể thêm 32 tâm nữa. Sân không sanh do định mạnh hay hỷ mạnh. Tỷ, thiệt, thân thức không sanh do thiếu thanh triệt. Đại quả không sanh do không na cảnh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập mười

Chấm màu xanh đậm, từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81 (kể hẹp). Chấm màu xanh lợt, các số 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 (kể rộng).
Tâm lộ sanh cõi Vô sắc giới đặng 35 hoặc 42 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 8 tâm đổng lực vô sắc giới, hoặc 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).

Giải trang 28 tập mười
Thơ lục bát có câu:

Cõi Vô sắc giới gọn trơn,
Bốn mươi hai lẻ theo đơn vô hình.

Nghĩa là cõi Vô sắc giới không có sắc thân, nên lộ tâm chỉ có 42 thứ tâm mà thôi.

(Nên so sánh 11 trang trước và 3 trang sau, chỉ khác là không kể tâm tái tục và nói chung).

Dứt phần giải bảng nêu tập mười.

LỘ TÂM

PHẦN TỔNG QUÁT

Lộ tâm là trật tự thứ lớp tâm phát sanh theo cách trước sau do đối với cảnh, môn v.v…
Nói về chánh tạng trong Bộ Vị Trí (Paṭṭhāna).
Kể theo Vô Tỷ Pháp Lý Hợp (Abhidhammatthasaṅgaha) thuộc về "Phẩm thứ tư".
Để cho dễ học, nên sắp thành bản đồ 455 lộ chưa tính lộ tử có hữu phần khách.

Cần phải đọc bản đồ như sau:

Lộ Tâm Có 455 Lộ Chia Thành 4 Phần Lớn: 1. là lộ Ngũ môn (pañcadvāra), 2. là lộ Ý môn (manodvāra), 3. là lộ Kiên cố (appanā), 4. là lộ Níp-bàn đặc biệt.

1. Lộ Ngũ Môn

Lộ ngũ môn là trật tự tâm nương thành 5 sắc thanh triệt sanh ra do 5 cảnh đến chiếu vào 5 môn, thì những tâm bắt cảnh ấy thuộc về tâm khách quan, gọi là tâm lộ ngũ có 54 thứ, tức là 54 thứ tâm dục giới, cũng có khi cảnh đến mà rất không mạnh[156], tâm lộ không bắt được thì tâm phi lộ cũng rộn ràng (rúng động) đối với cảnh ấy, nên cũng gọi là lộ tâm.
Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm và 4 Thánh quả. Nhãn, nhĩ 26 cõi ngũ uẩn. Tỷ, thiệt, thân 11 cõi.

Ngũ môn: 1 là nhãn môn tức là nhãn thanh triệt, 2 là nhĩ môn tức là nhĩ thanh triệt, 3 là tỷ môn tức là tỷ thanh triệt, 4 là thiệt môn tức là thiệt thanh triệt, 5 là thân môn tức là thân thanh triệt.
- Tâm nương nhãn môn có 46 là 12 tâm bất thiện, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 3 tâm tố vô nhân, 8 đại thiện, 8 đại quả, 8 đại tố. Lộ nhãn môn sanh đặng 8 người là 4 phàm và 4 Thánh quả; 26 cõi ngũ uẩn. Nói gọn bằng cách khác là 2 tâm nhãn thức, 3 tâm ý giới và 41 tâm ý thức giới dục giới hay là nói gọn hơn: 24 tâm dục giới tịnh hảo và 22 tâm vô tịnh hảo (trừ nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức).

- Tâm nương nhĩ môn có 46 là 12 tâm bất thiện, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 3 tâm tố vô nhân và 24 tâm dục giới tịnh hảo. Lộ nhĩ môn sanh cho người cõi đồng nhãn môn.

- Tâm nương tỷ môn có 46 như trên, chỉ đổi 2 tâm nhĩ thức thêm vào 2 tâm tỷ thức là đủ số (2 môn sau cũng đổi như thế). Lộ tỷ môn sanh cho người đồng cõi nhãn môn và nhĩ môn. Cõi ít hơn 15 là bớt sắc giới.

- Tâm nương thiệt môn có 46 và tâm nương thân môn cũng 46. Lộ thiệt môn và thân môn sanh cho người và cõi đồng tỷ môn.
Lộ tâm nếu gồm chia làm 2 thì 3 phần sau chung lại, gọi là lộ ý môn. Nhưng theo đây chia làm 4 thì phải nhường lộ kiên cố một phần và Lộ Níp-bàn 1 phần, vì khỏi bị sáp nhập cũng nên thêm, gọi là lộ ý môn thông thường.

2. Lộ Ý Môn

Ý môn là tâm hữu phần, vì những tâm nhờ tâm hữu phần làm dịp cho cảnh chiếu vào ý môn thì tâm khách quan hay tâm rúng động phát sanh, nên gọi là lộ ý môn. Lộ này sanh đặng 8 người là 4 phàm và 4 Thánh quả và 30 cõi hữu tưởng. Tâm lộ hay tâm khách quan nương ý

[156] Không mạnh - ở đây ý chỉ cho cảnh đến dội vào vật không lớn hay không rõ.

môn thông thường có 41 thứ là 12 tâm bất thiện, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh và 24 tâm dục giới tịnh hảo.

3. Lộ Kiên Cố

Lộ kiên cố là lộ tâm đắc thiền, nhập thiền, hiện thông, đắc đạo quả và nhập thiền quả. Lộ tâm kiên cố có 69 là 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 18 tâm đổng lực đáo đại (hay đáo quảng), 2 tâm thông và tâm siêu thế hay xuất thế. Lộ này sanh đặng với 9 người là 4 đạo, 4 quả và tam nhân, 26 cõi vui hữu tưởng.

4. Lộ Níp-bàn Đặc Biệt

Lộ Níp-bàn đặc biệt là những trật tự tâm phát sanh trong các bậc tứ quả có thiền sắp tịch diệt Níp-bàn. Tâm lộ sanh với lộ này có 16 tâm là 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố hay đại tố tương ưng, 9 tâm tố đáo đại và 2 tâm thông. Lộ này sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tâm và 1 người tứ quả.

23 Phần Trung (tính chiêm bao)

- **Lộ Ngũ Môn - có 5 phần trung:** 1 là lộ ngũ môn cảnh rất lớn (atimahantārammaṇa), 2 là lộ ngũ môn cảnh lớn (mahantārammaṇa), 3 là lộ ngũ môn cảnh nhỏ (parittārammaṇa), 4 là lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ (atiparittārammaṇa), 5 là lộ tử ngũ môn (maraṇa).

Cảnh rất lớn hay cảnh rất dài, tức là cảnh dư, vì cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc có lắm khi quá gần, quá lớn, quá mạnh như là đồ rõ rệt để trước mắt, tiếng lớn hoặc gần tai, hơi vào mũi mạnh, vị nhiều đến lưỡi, đụng đến thân quá mạnh. Lộ ngũ môn cảnh rất lớn có 54 thứ tâm dục giới sanh. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm, 4 Thánh quả, 11 cõi Dục giới và 15 cõi Sắc giới hữu tưởng.

Cảnh lớn là cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc đến vào trung bình, không dư mà cũng không thiếu, như là cảnh sắc vừa đủ thấy, vừa đủ nghe v.v… Lộ ngũ môn cảnh lớn có 46 thứ tâm sanh đặng là 46 thứ tâm dục giới, trừ 8 tâm đại quả. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm và 4 Thánh quả, 26 cõi ngũ uẩn.

Cảnh nhỏ tức là cảnh thiếu thấy, nghe… không rõ, như là vật qua rất nhanh, tiếng nói hoặc xa, hơi dài yếu ớt, vị chẳng nhận nhiều và đụng vào thân hơi nhẹ. Lộ ngũ môn cảnh nhỏ có 17 thứ tâm sanh là 15 tâm quả vô nhân và 2 tâm khai môn. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm và 4 Thánh, 26 cõi ngũ uẩn.

Cảnh rất nhỏ là cảnh quá thiếu như là cảnh sắc thoáng qua rất lẹ, không mấy gì thấy, tiếng rất nhỏ hoặc rất xa nghe không được, hơi rất ít vào mũi chẳng đặng hay vị vào chưa kịp nếm và đụng chẳng có hay. Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ không có tâm lộ sanh. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm và 4 Thánh, 26 cõi ngũ uẩn.

Lộ tử ngũ môn là vừa nghe, thấy… liền chết chẳng kịp suy nghĩ chi. Cho nên hết lộ ngũ môn là tâm tử chớ không có lộ nào khác nữa (trừ ra sau khi tái tục). Lộ tử ngũ môn có 45 thứ tâm sanh đặng là 45 tâm dục giới (trừ 9 tâm tố đổng lực dục giới). Lộ này sanh đặng với 7 người là 4 phàm và 3 Thánh quả 26 cõi ngũ uẩn.

- **Lộ Ý Môn thông thường - có 6 phần trung và phần chiêm bao:** 1 là lộ ý môn cảnh rất rõ (ativibhūtārammaṇa), 2 là lộ ý cảnh rõ (vibhūtārammana), 3 là lộ ý môn cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa), 4 là lộ ý môn cảnh rất không rõ (ati-avibhūtārammaṇa), 5 là lộ tử ý môn (maraṇa), 6 là lộ Níp-bàn ý môn (parinibbāṇa).

Lộ ý môn cảnh rất rõ là thứ lớp của tâm lộ sanh khi cảnh chiếu vào ý môn rất mạnh thành cảnh quá dư, cho nên gọi là rất rõ. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm, 4 Thánh quả, 30 cõi hữu tưởng.

Cảnh rõ là cảnh vừa, không dư thiếu. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm, 4 Thánh quả và 30 cõi hữu tưởng.

Cảnh không rõ là cảnh thiếu hụt, không đủ sức đưa cho tâm đổng lực biết làm cảnh, nên tâm đổng lực chẳng sanh. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm, 4 Thánh và 30 cõi hữu tưởng.

Cảnh rất không rõ vì quá thiếu nên chẳng có tâm lộ, chỉ làm cho chút phần nao núng, tâm hữu phần phải rúng động đó thôi. Lộ này sanh đặng với 8 người là 4 phàm 4 thánh, 30 cõi hữu tưởng.

Lộ tử ý môn là thứ lớp những tâm sanh khi sắp tử, hết sự thấy, nghe, ngửi, nếm… chỉ còn phần tâm nhớ tưởng rồi kế tử. Lộ này sanh đặng với 7 người là 4 phàm, 3 Thánh quả hữu học, 30 cõi hữu tưởng.

Lộ Níp-bàn ý môn là thứ lớp tâm sanh khi các bậc tứ quả không đắc thiền sắp Níp-bàn chẳng khác như người chết mà không còn tái tục nữa. Lộ này sanh đặng với 1 người tứ quả, 26 cõi vui hữu tưởng.

Còn 12 lộ tâm chiêm bao, sau phần từ lộ sẽ chỉ.

- **Lộ Kiên Cố - có 7 phần trung:** 1 là lộ kiên cố đắc thiền, 2 là lộ kiên cố đắc sơ đạo, 3 là lộ kiên cố đắc 3 đạo sau, 4 là lộ kiên cố đắc nhập thiền, 5 là lộ kiên cố hiện thông, 6 là lộ kiên cố nhập thiền quả, 7 là lộ kiên cố nhập thiền diệt.

Lộ kiên cố đắc thiền là trật tự của tâm sanh ra khi đắc thiền. Lộ này có 27 thứ tâm sanh đặng là 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 18 tâm đổng lực đáo đại. Lộ này sanh đặng với 5 người là 4 Thánh quả và 1 tam nhân, 26 cõi vui hữu tưởng.

Lộ kiên cố đắc sơ đạo là tâm sanh thứ lớp theo khi đắc đạo quả ban đầu trước hơn hết. Lộ này có 7 hoặc 15 thứ tâm sanh đặng là 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng, 1 hoặc 5 tâm sơ đạo và 1 hoặc 5 tâm sơ quả. Lộ này sanh đặng với 3 người là người tam nhân, sơ đạo, sơ quả, 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ kiên cố đắc ba đạo sau là thứ lớp những tâm sanh khi đắc nhị, tam, tứ đạo. Vì không để chung với đắc sơ đạo là vì tâm kế trước những tâm đạo nầy, gọi là tiến bậc. Còn tâm kế trước tâm sơ đạo, gọi là tâm bỏ bậc nên không thể sắp chung nhau. Lộ này có 15 hoặc 39 thứ tâm sanh đặng là 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 3 hoặc 15 tâm nhị, tam, tứ đạo và hoặc 15 tâm tứ quả. Lộ này sanh đặng với 7 người là 3 đạo cao, 4 Thánh quả, 26 cõi vui hữu tưởng.

Lộ kiên cố nhập thiền như lộ đắc thiền, chỉ khác là trong lộ nhập thiền có tâm thiền sanh nhiều hơn khi đắc và đổi tên tâm đó thôi (sau sẽ giải). Lộ này sanh đặng với 5 người là 4 Thánh quả và 1 tam nhân, 26 cõi vui hữu tưởng.

Lộ kiên cố hiện thông là khi hiện những phép thông như là lục thông hoặc là bát minh (xin xem trong Kinh). Lộ này có 7 thứ tâm sanh đặng là 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo câu hành xả tương ưng và 2 tâm thông. Lộ nầy sanh đặng với 5 người là 4 quả và tam nhân, sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ kiên cố nhập thiền quả là các bậc đắc tâm quả xuất thế mà có thiền và đặng thuần thục, nên khi nguyện tâm quả ấy phát sanh tùy theo bậc thiền quả đã đắc, khác hơn khi đắc đạo quả là tâm quả có thiền phát sanh rất nhiều và những tâm nối trước đều gọi thuận tùng hay thuận thứ

(trừ khai ý môn). Lộ này có 29 thứ tâm sanh đặng là 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 20 tâm quả xuất thế hay siêu thế. Sanh đặng với 4 người Thánh quả và 26 cõi vui hữu tưởng.

Lộ kiên cố nhập thiền diệt (nirodha) là bậc tam, tứ quả đặng ngũ thiền rất đậm đạp mà muốn vắng lặng tột bậc hơn các cách nhập thiền. Trước khi sắp nhập thiền diệt phải nguyện 3 cách: 1 là nguyện cho tất cả đồ vật của ta dù ở đâu đều không bị nạn hư hại, 2 là nguyện khi chư tăng cần dùng đến ta, xin cho đặng xả liền, 3 là nguyện cho biết rõ số nghiệp ta còn sống quá 7 ngày chăng, nếu tam quả xét thấy sắp chết trong 7 ngày thì nên gấp hành cho đến tứ quả. Còn bậc tứ quả đặng biết sẽ Níp-bàn trước 7 ngày thì nên nguyện xuất trước khi Níp-bàn đặng di giáo cho đệ tử. Như thế xong rồi nhập, xuất từ từ sơ thiền đến vô sở hữu xứ, xả ra nguyện nhập thiền tột cho tâm chẳng sanh, theo thời gian đã định. Lộ này có 8 thứ tâm sanh đặng là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng, tâm tứ quả hoặc tam quả và 2 tâm đổng lực Phi tưởng phi phi tưởng. Sanh đặng với 2 người tứ quả và tam quả; 22 cõi vui ngũ uẩn.

- **Lộ Níp-bàn Đặc Biệt - có 4 phần trung:** 1 là lộ Níp-bàn liên thiền, 2 là lộ Níp-bàn liên thông, 3 là lộ Níp-bàn phản khán chi thiền, 4 là lộ Níp-bàn đắc đạo tột mạng.

Lộ Níp-bàn liên thiền là các bậc tứ quả đắc thiền nên khi gần Níp-bàn, nhập thiền rồi mới Níp-bàn luôn. Lộ này sanh đặng 14 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng và 9 tâm tố đáo đại. Người một bậc La-hán. 26 cõi vui hữu tưởng.

Lộ Níp-bàn liên thông là khi tứ quả hiện thông rồi liền Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và tâm thông tố, cũng 1 người, 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ Níp-bàn phản khán chi thiền là khi bậc tứ quả gần Níp-bàn, vào thiền rồi xuất ra phản khán tự chi thiền liền kế Níp-bàn. Lộ phản khán này như lộ ý môn, vì bắt chi thiền làm cảnh và lộ kế sau vừa dứt Níp-bàn. Lộ này có 5 thứ tâm sanh đặng là 1 khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng, chỉ một người La-hán, đặng với 26 cõi vui hữu tưởng.

Lộ Níp-bàn đắc đạo tột mạng nghĩa là bậc đắc đạo chót khi gần chết, nên gọi vô minh dứt liền diệt, tức là sau khi lộ tâm đắc tứ đạo-quả có lộ ý phản khán phiền não đã trừ và đạo quả Níp-bàn, kế sau có lộ tâm chót dứt rồi Níp-bàn. Lộ phản khán này sanh đặng 5 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 4 thứ tâm đại tố tương ưng, cũng 1 người mà chỉ có 7 cõi vui Dục giới.

Tóm tắt phần tổng quát lộ tâm

Lộ tâm có 455 lộ, chia làm 4 phần lớn:

1/ Phần lớn Lộ ngũ: 120 lộ có 5 phần trung:
- Phần trung cảnh rất lớn: 15 lộ.
- Phần trung cảnh lớn: 20 lộ.
- Phần trung cảnh nhỏ: 30 lộ.
- Phần trung cảnh rất nhỏ: 35 lộ.
- Phần trung tử ngũ môn: 20 lộ.

2/ Phần lớn Lộ ý: 49 lộ có 6 phần trung:
- Phần trung cảnh rất rõ: 22 lộ.
- Phần trung cảnh rõ: 16 lộ.
- Phần trung cảnh không rõ: 02 lộ.
- Phần trung cảnh rất không rõ: 01 lộ.
- Phần trung tử ý môn: 04 lộ.
- Phần trung Níp-bàn ý môn: 04 lộ.
- Phần trung chiêm bao: 12 lộ.

3/ Phần lớn Lộ kiên cố: 164 lộ có 7 phần trung:
- Phần trung đắc thiền: 36 lộ.
- Phần trung đắc sơ đạo: 10 lộ.
- Phần trung đắc 3 đạo sau: 30 lộ.
- Phần trung nhập thiền: 40 lộ.
- Phần trung hiện thông: 04 lộ.
- Phần trung nhập thiền quả: 40 lộ.
- Phần trung nhập thiền diệt: 04 lộ.

4/ Phần lớn Lộ Níp-bàn đặc biệt: 110 lộ có 4 phần trung:
- Phần trung Níp-bàn liên thiền: 36 lộ.
- Phần trungNíp-bàn liên thông: 04 lộ.
- Phần trung Níp-bàn phản khán chi thiền: 48 lộ.
- Phần trung Níp-bàn đắc đạo tột mạng: 22 lộ.

Dứt phần tổng quát lộ tâm.

PHẦN CHI TIẾT LỘ NGŨ MÔN (Pañca dvāra vīthi)

Hữu phần - bhavaṅga (bha).
Hữu phần vừa qua – atīta bhavaṅga (ti).
Hữu phần rúng động –bhavaṅga calāna (na).
Hữu phần dứt dòng-bhavaṅgupaccheda (da).
Khai ngũ môn – pañcadvārāvajjana (pa).
Nhãn thức – cakkhuviññāṇa (ca).
Tiếp thâu – sampaticcana (sam).
Thẩm tấn - santiraṇa (ṇa).
Đoán định - voṭṭhapana hoặc Khai ý môn – manodvāravajjana (vo).
Đổng lực – javana (ja).
Na cảnh - tadālambaṇa (dā)

Nói riêng về lộ ngũ có 24 phần nhỏ, đều chia theo 5 môn.
Về phần nhỏ (xem bản lộ tâm từ số 1 đến 83 và nhớ chữ tắt cho đủ).

* **Phần nhỏ số 1**, gọi là lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót na cảnh, có 1 hữu phần vừa qua (xin xem tên trong 17 vòng tròn) như vầy: trước hết chưa thành lộ là tâm hữu phần luôn luôn, đến khi cảnh vào, bắt đầu từ tâm hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, ngũ song thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái và na cảnh 2 cái, về sau ngoại lộ hữu phần luôn.

Còn nói 17 cái: 1 là tâm hữu phần vừa qua (V), 2 là tâm hữu phần rúng động (R), 3 là hữu phần dứt dòng (D), 4 là khai môn (K), 5 là ngũ song thức (5), 6 là tiếp thâu (T), 7 là thẩm tấn (Q), 8 là đoán định (P), 9 là đổng lực thứ nhất (C), 10 là đổng lực thứ nhì (C), 11 là đổng lực thứ ba (C), 12 là đổng lực thứ tư (C), 13 là đổng lực thứ năm (C), 14 là đổng lực thứ sáu (C), 15 là đổng lực thứ bảy (C), 16 là tâm na cảnh thứ nhất (N), 17 là tâm na cảnh thứ nhì (N). Ngoài ra chẳng phải lộ, chỉ là tâm hữu phần luôn luôn.

Pāḷi: (bha) (ti) (na) (da) (pa) (ca) (sam) (ṇa) (vo) (ja) (ja) (ja) (ja) (ja) (dā) (dā)

Việt: H V R D K 5 T Q P C C C C C C C N N

54 thứ là 54 thứ tâm lộ. Khai môn sanh 1 thứ là tâm khai ngũ môn, ngũ song thức có 10 thứ nói chung. Tiếp thâu sanh 2 thứ, thẩm tấn 3 thứ, đoán định có 1 thứ là khai ý môn, chặng đổng lực có thể sanh 29 thứ tâm đổng lực dục giới, chặng na cảnh có thể sanh 11 thứ, nhưng trừ 3 tâm thẩm tấn còn tính 8 tâm đại quả, cộng cả thảy là 54 tức 54 tâm dục giới.

7 chặng: 1 là chặng khai môn, 2 là chặng ngũ song thức, 3 là chặng tiếp thâu, 4 là chặng thẩm tấn, 5 là chặng đoán định, 6 là chặng đổng lực, 7 là chặng na cảnh.

8 người là 4 phàm, 4 Thánh quả.

11 cõi Dục giới là Địa ngục, Ngạ quỉ, Bàng sanh, vị a-tu-la, nhân loại, Tứ thiên vương, Đạo lợi, Dạ-ma, Đấu xuất, Hóa lạc và Tha hóa tự tại (vì có tâm na cảnh, nên không sanh ngoài cõi Dục giới).

Phần nhỏ số 1 này phân đặng 5 lộ:
- 1 là lộ nhãn môn cảnh rất lớn chót na cảnh có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, nhãn thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái và na cảnh 2 cái, về sau hữu phần luôn rất nhiều cho đến

lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh 7 chặng, 17 cái, 8 người, 11 cõi như đã nêu. Còn thứ chỉ có 46 thứ là 46 tâm dục giới (trừ nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức).

- 2 là lộ nhĩ môn cảnh rất lớn chót na cảnh có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, nhĩ thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái và na cảnh 2 cái. Về sau hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh 7 chặng, 17 cái, 8 người, 11 cõi như đã nêu. Còn thứ chỉ có 46 thứ là 46 tâm dục giới (trừ nhãn, tỷ, thiệt, thân thức).
- 3 là lộ tỷ môn cảnh rất lớn chót na cảnh có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, tỷ thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái và na cảnh 2 cái. Về sau hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh 7 chặng, 17 cái, 8 người, 11 cõi như đã nêu. Còn thứ chỉ có 46 thứ là 46 tâm dục giới (trừ nhãn, nhĩ, thiệt, thân thức).
- 4 là lộ thiệt môn cảnh rất lớn chót na cảnh có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, thiệt thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái và na cảnh 2 cái. Về sau hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh có 7 chặng, 17 cái, 8 người, 11 cõi như đã nêu. Còn thứ chỉ có 46 thứ là 46 tâm dục giới (trừ nhãn, nhĩ, tỷ, thân thức).
- 5 là lộ thân môn cảnh rất lớn chót na cảnh có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, thân thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái và na cảnh 2 cái. Về sau hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh 7 chặng, 17 cái, 8 người, 11 cõi như đã nêu. Còn thứ chỉ có 46 thứ là 46 tâm dục giới (trừ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thức).

∗ **Phần nhỏ thứ 2** là lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua như vậy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, ngũ song thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh.

15 cái kể từ hữu phần vừa qua đến đổng lực thứ 7. 46 thứ là 46 thứ tâm dục giới (trừ 8 đại quả) vì không có na cảnh. 6 chặng kể từ khai môn, ngũ song thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định và chặng đổng lực cũng đủ 6. 8 người như trước. 26 cõi ngũ uẩn vì không có tâm na cảnh.

<u>Phần nhỏ số 2 này phân đặng 5 lộ</u>:

- 1 là lộ nhãn môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, nhãn thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh đặng 15 cái, 6 chặng, 8 người và 26 cõi như trước. Còn thứ đặng 38 là 12 tâm bất thiện, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 10 tâm vô nhân (trừ nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức).
- 2 là lộ nhĩ môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, nhĩ thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh đặng 15 cái, 6 chặng, 8 người, 26 cõi như trước. Còn thứ đặng 38 là 12 tâm bất thiện, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 10 tâm vô nhân (trừ nhãn, tỷ, thiệt và thân thức).
- 3 là lộ tỷ môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, tỷ thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh đặng 15 cái, 6 chặng, 8 người và 11 cõi như trước. Còn thứ đặng 38 là 12 tâm bất thiện, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 10 tâm vô nhân (trừ nhãn, nhĩ, thiệt và thân thức).

- 4 là lộ thiệt môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, thiệt thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh đặng 15 cái, 6 chặng, 8 người và 11 cõi như trước. Còn thứ đặng 38 là 12 tâm bất thiện, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 10 tâm vô nhân (trừ nhãn, nhĩ, tỷ và thân thức).
- 5 là lộ thân môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, thân thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần luôn rất nhiều cho đến lộ khác sắp phát sanh. Lộ này sanh đặng 15 cái, 6 chặng, 8 người và 11 cõi như trước. Còn thứ đặng 38 là 12 tâm bất thiện, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 10 tâm vô nhân (trừ nhãn, nhĩ, tỷ và thiệt thức).

* **Phần nhỏ số 3** là lộ ngũ môn cảnh rất lớn có hữu phần khách, 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, 5 thức quả thiện, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần khách, hữu phần luôn như cũ… Lộ này sanh đặng 15 cái tâm, 6 chặng (không tính hữu phần khách), 4 người là 2 phàm hữu nhân và sơ, nhị quả, 7 cõi vui Dục giới. Tâm 11 thứ là 1 khai ngũ môn, 5 tâm thức quả thiện, 1 tâm tiếp thâu quả thiện, 1 tâm thẩm tấn câu hành hỷ, 1 tâm khai ý môn và 2 tâm sân.

  Còn hữu phần khách là 6 tâm na cảnh câu hành xả, đủ tứ nhân sanh hữu phần khách: 1 là người dục giới, 2 là tái tục tâm câu hành hỷ, 3 là gặp cảnh rất tốt, 4 đổng lực bằng tâm sân. Vì thế tâm na cảnh câu hành hỷ sanh ra để mót cảnh (na cảnh) rất tốt không sanh đặng, bởi chẳng nối tâm đổng lực sanh. Còn tâm tái tục câu hành hỷ cũng không nối với tâm sân nên mới có hữu phần khách xen vào để can thiệp giữa chặng sân và hỷ.

  Phần nhỏ số 3 này phân đặng 5 lộ:

- 1 là lộ nhãn môn cảnh rất lớn có hữu phần khách vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, nhãn thức, tiếp thâu quả thiện, thẩm tấn câu hành hỷ, đoán định, 7 cái đổng lực, hữu phần khách, hữu phần luôn… Lộ này sanh đặng 15 cái tâm, 6 chặng (không tính hữu phần khách), 4 người là 2 phàm hữu nhân và sơ nhị quả, 7 cõi vui Dục giới. 11 thứ tâm là 1 tâm khai ngũ môn, tâm nhãn thức, tâm tiếp thâu quả thiện, tâm thẩm tấn câu hành hỷ và 2 tâm sân.
- 4 lộ sau chỉ đổi nhãn thức lấy: nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức.

* **Phần nhỏ số 4** là lộ ngũ môn cảnh lớn chót đổng lực, có 2 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua 2 cái, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn, ngũ song thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, hữu phần luôn như cũ.

  Phần nhỏ này tâm sanh đặng 16 cái, từ hữu phần vừa qua thứ nhất đến tâm đổng lực thứ 7. Có 6 chặng, 8 người, 26 cõi ngũ uẩn và 46 thứ tâm dục giới (trừ đại quả). Phần nhỏ này có 5 lộ là nhãn, nhĩ có 26 cõi; tỷ, thiệt, thân môn 11 cõi.

* **Phần nhỏ số 5** như phần nhỏ số 3 chỉ khác cảnh lớn nên nhiều hơn 1 hữu phần vừa qua đó thôi.

* **Phần nhỏ số 6** cũng như phần số 4, chỉ khác nhiều hơn 1 cái hữu phần vừa qua.

* **Phần nhỏ số 7** cũng như phần số 3, chỉ khác cảnh rất lớn và lớn nhiều hơn 2 hữu phần vừa qua.
* Phần trung lộ ngũ môn cảnh nhỏ có **6 phần nhỏ từ số 8 đến số 13** đều là chót 3 đoán định, hữu phần vừa qua từ 4 đến 9 cái. Sanh đặng 8 người; nhãn, nhĩ 26 cõi; tỷ, thiệt, thân 11 cõi.

Từ hữu phần vừa qua đến đoán định thứ nhất đến đoán định chót là 13 đến 17 cái. 6 phần nhỏ nhân 5 thành 30 lộ đều có 8 thứ thay đổi thức tùy môn.

∗ Phần trung lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ có **7 phần nhỏ từ số 14 đến số 20** đều không có lộ tâm, chỉ có rúng động gọi chót không. 7 nhân 5 thành 35 lộ.

∗ Phần trung lộ tử ngũ môn có **4 phần nhỏ từ số 21 đến số 24** đều có 1 hữu phần vừa qua, 2 phần chót na cảnh, 2 phần chót đổng lực, trước tử có hữu phần và không, mới là 4 nhân theo 5 môn thành 20.

Những lộ này sanh cho 7 người. Có na cảnh hay tỷ, thiệt, thân chỉ sanh Dục giới. Không na cảnh và lộ nhãn, nhĩ sanh đặng ở 22 cõi phàm ngũ uẩn. Cái chặng như phần nhỏ số 1. Thứ tâm tùy theo hạng người tính số.

Dứt phần lộ ngũ đủ 120.

PHẦN CHI TIẾT LỘ Ý MÔN (Mano dvāra vīthi)

Cảnh vào ý môn phát sanh lộ ý:
- 1 là do mãnh lực 6 cảnh đã từng gặp cho nên mới hiện đặng vào tâm (ý môn).
- 2 là do 6 cảnh đang hiện có giống với 6 cảnh ta từng gặp.
- 3 là do mãnh lực đã học hoặc nghe hay đang khi học, đọc, nghe.
- 4 là do 6 cảnh đang hiện vào có giống với những cảnh ta đã từng học, đọc, nghe.
- 5 là do mãnh lực tin theo lời nói của kẻ khác.
- 6 là do mãnh lực ta vừa lòng.
- 7 la do mãnh lực sự nhớ tưởng, nhân quả của sự nói.
- 8 là do mãnh lực suy xét các cảnh bằng trí tuệ và đoán định theo Tôn giáo của ta.
- 9 là do mãnh lực của các nghiệp nhân như cảnh nghiệp, cảnh điềm nghiệp, cảnh điềm sanh phát hiện khi gần chết.
- 10 là do mãnh lực của thần thông của người khác làm cho ta thấy biết.
- 11 là do mãnh lực của 1 trong 32 thể trược bị hư hao biến đổi (bọt, đàm, nước vàng, máu.. .) làm cho phát sanh sự hiểu biết lạ thường, hoặc có người ngủ mê khuya lạnh chiêm bao nhiều thứ.
- 12 là do mãnh lực của chư thiên chuyển tâm.
- 13 là do mãnh lực của sự hiểu biết pháp tứ Thánh đế (ariyasacca) bằng tuệ văn, tuệ tư và tuệ tu đúng với đạo tuệ (maggañāṇa) và quả tuệ (phalañāṇa).
- 14 là do sự hiểu thấu tứ Thánh đế bằng cách nương theo đạo tuệ và quả tuệ như là sự phản khán (paccavekkhaṇa) của đức Chánh Biến Tri, ngài thuyết như vầy: "này các thầy Tỳ-khưu, mắt đã mở, trí đã sanh, tuệ đã phát thì hiểu biết sáng suốt phát sanh đến Như-lai, nhận thức mà trước kia Như-lai chưa từng biết như là khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

14 nguyên nhân này thuộc phần Lộ ý.

Lộ ý môn nói về phần nhỏ có 33, từ phần nhỏ số 25 đến phần nhỏ số 57.

∗ **Phần nhỏ số 25** là lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh, không có hữu phần vừa qua, thứ lớp như vầy: hữu phần…, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, na cảnh 2 cái, rồi hữu phần luôn như cũ. Vì không bắt cảnh 18 sắc rõ hiện tại nên chẳng có hữu phần vừa qua. Lộ này sanh có 10 cái tâm, kể từ khai môn đến na cảnh thứ 2. Nói theo chặng có 3 là chặng khai môn, chặng đổng lực và chặng na cảnh. 41 thứ tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới).

Pāḷi (viết tắt): (bha) … (na) (da) (vo) (ja) (ja) (ja) (ja) (ja) (dā) (dā) (bha)…

Việt (viết tắt): H … R D K C C C C C C C N N H…

Cho nên bổn chánh văn lục bát có nói:

Về phần lộ ý vắn thang
Đường ba khoản chặng tâm sang có mười
Thứ thời bốn chục một dư.

Lộ này sanh 8 người (trừ đạo) và 11 cõi Dục giới. Tính lộ chiêm bao thành 2 (xin xem chỗ giải lộ chiêm bao trong bản đồ) sau khỏi nhắc.

∗ **Phần nhỏ số 26** là lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh, có 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, na cảnh 2 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này cũng như trước chỉ khác thêm 1 hữu phần vừa qua vì có bắt cảnh sắc rõ hiện tại

∗ **Phần nhỏ số 27, 28, 29 và 30** cũng thế chỉ tăng thêm từ 1 đến 5 hữu phần vừa qua.

Sáu lộ nói trước chỉ về phần cảnh rất rõ, còn từ số 31 đến số 46 đều đi đôi với cảnh rất rõ và rõ, 16 phần nhỏ này kể 32 lộ ý.

∗ **Phần nhỏ số 31** là lộ ý môn cảnh rất rõ và lộ ý môn cảnh rõ và đồng nhau chót đổng lực không có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh 8 cái, 2 chặng vì không có na cảnh, tâm 30 thứ là 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tiếu sinh và 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 8 người (trừ đạo) và 30 cõi hữu tâm (hữu tâm này xin đổi là hữu tưởng trong bản đồ).

∗ **Phần nhỏ số 39** là lộ ý môn cảnh rất rõ và lộ ý môn cảnh rõ đồng chót đổng lực, có hữu phần khách, không có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần…, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái xen hữu phần khách rồi hữu phần luôn như cũ. 2 lộ này sanh đặng 8 cái (không kể hữu phần khách), 2 chặng, 3 thứ là khai ý môn và 2 tâm sân, 4 người là 2 phàm hữu nhân và sơ, nhị quả, 7 cõi vui Dục giới.

∗ **Phần nhỏ số 40** chỉ thêm 1 hữu phần vừa qua.

Từ đây về sau chỉ thêm 1 cho đến số 46 là đủ 7 hữu phần vừa qua, ngoài ra như trên không khác.

Dứt phần cảnh rất rõ 22 và phần cảnh rõ 16 lộ.

∗ **Phần nhỏ số 47** là lộ ý môn cảnh không rõ chót có 3 cái khai môn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai môn 3 cái. Lộ này chỉ tính 3 cái khai môn, 1 thứ là tâm khai ý môn, 1 chặng, 8 người và 30 cõi hữu tưởng.

∗ **Phần nhỏ số 48** chỉ khác có 2 cái khai môn mà thôi.

∗ **Phần nhỏ số 49** là lộ cảnh rất không rõ chót không như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động 2 cái, rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này 8 người, 30 cõi, cái, chặng, thứ đều không có.

∗ **Phần nhỏ số 50** là lộ tử ý môn chót na cảnh có xen hữu phần như vầy: hữu phần…, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, na cảnh 2 cái, hữu phần - tử liền tái tục, kế có 14 cái tâm hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, na cảnh 2 cái, rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ tử này sanh đặng 8 cái, 3 chặng, 32 thứ là bất thiện, khai ý môn, 8 đại thiện và 11 tâm na cảnh, 7 người (trừ đạo và tứ quả) và 11 cõi Dục giới.

Sẽ kể tiếp luôn lộ tâm sau khi tái tục (đầu thai) đều là tâm đổng lực bằng tâm tham, lộ này 3 chặng, 10 cái, 20 thứ, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm tham và 11 tâm na cảnh, 6 người (trừ đạo và 2 quả cao). 11 cõi Dục giới vì có na cảnh. Nếu không có na cảnh thì sanh đặng cõi Sắc giới và Vô sắc giới tính thêm người tam quả.

* **Phần nhỏ số 51** là lộ tử ý môn chót na cảnh không xen hữu phần, chỉ khác với số 50 là không xen tâm hữu phần kế tử.
* **Phần nhỏ số 52** là lộ tử ý môn chót đổng lực, có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, tử, tái tục…
  Lộ này sanh đặng 6 cái vì không na cảnh, 2 chặng, 21 thứ là 12 tâm bất thiện, khai ý môn và 8 đại thiện, 7 người (trừ 4 đạo và tứ quả), 30 cõi hữu tưởng.
* **Phần nhỏ số 53** chỉ khác lộ trên không có xen hữu phần, đổng lực rồi liền tử.
* **Phần nhỏ số 54** là lộ Níp-bàn ý môn chót na cảnh có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, na cảnh 2 cái xen hữu phần rồi tử không còn tái tục, gọi là Níp-bàn viên tịch.
  Lộ này chỉ 1 người tứ quả, 7 cõi vui Dục giới, 3 chặng, 8 cái, 21 thứ là 1 tâm khai ý môn, 9 tâm tố đổng lực dục giới và 11 tâm na cảnh.
* **Phần nhỏ số 55** như trên, chỉ khác là không xen hữu phần liền Níp-bàn.
* **Phần nhỏ số 56** là lộ Níp-bàn ý môn chót đổng lực, có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần mới tử, không còn sanh nữa, gọi là Níp-bàn (viên tịch). Lộ này chỉ 1 người tứ quả, 26 cõi vui hữu tưởng, 2 chặng, 6 cái, 10 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn và 9 tâm tố đổng lực dục giới.
* **Phần nhỏ số 57** là lộ Níp-bàn ý môn chót đổng lực, không xen hữu phần, chỉ khác lộ trên là không có xen hữu phần, đổng lực rồi liền Níp-bàn.

Dứt phần lộ ý kể chung là 49 và 12 lộ chiêm bao.

Giải về Lộ Ý nối theo Lộ Nhãn môn

(tiếp theo lộ ý)

Có 6 giai đoạn: 1 là lộ nhãn môn, 2 là lộ nối góp cảnh vừa qua, 3 là lộ nối sắp cảnh để lại, 4 là lộ nối biết hình thức, 5 là lộ nối biết thân biểu tri, 6 là lộ nối biết nghĩa lý.

- Sơ khởi nói về lộ nhãn môn; thứ 2 là lộ nối góp cảnh vừa qua. Hai lộ này nối nhau rất nhiều lần do cảnh vật lớn hay nhỏ cho đến thấy đủ trong phần vừa nhận định vừa dứt.
- Kế lộ thứ 3 sắp cảnh sắc do lộ gom góp để lại, sanh nhiều lần sắp cho rồi.
- Lộ thứ tư nối biết hình thức, nhận định hình thức như thế nào, hoặc vuông, tròn….
- Lộ nối thứ 5 nhận rõ hơn như là bàn tay đương ngoắt, vừa biết rằng tay ngoắt.
- Đến lộ thứ 6, nối biết nghĩa lý là xét định rõ rệt cách ngoắt ấy kêu ta đi lại hay là ra dấu ý nghĩa gì khác hơn mà ta đặng hiểu cùng nhau.

Nếu có "na cảnh" thì từ 1 đến 3. Từ 4 về sau không sanh tâm "na cảnh". Dẫn chứng 1 trường hợp như là có 1 người đứng cách xa ta nói không nghe phải dùng bàn tay ngoắt kêu ta lại, thì ta vừa ngó thấy là nhãn thức và lộ nối góp đi đôi rất nhiều lần. Khi ngó giáp bàn tay thì lộ nối góp đủ phận sự của lộ thấy, góp. Kế đó lộ sắp cảnh để lại phát sanh ra sắp thành bàn tay đến lộ thứ 4 nhận biết hình thức bàn tay. Đến lộ thứ 5 biết bàn tay ngoắt. Đến lộ thứ 6 về sau nhận rõ sự ngoắt đó có ý nghĩa gì, như kêu gọi ta hay ra dấu khác để tỏ ý cùng nhau.

Giải về Lộ Ý nối theo Lộ Nhĩ môn.

Có 7 giai đoạn: 1 là lộ nhĩ môn, 2 là lộ nối góp cảnh vừa qua, 3 là lộ sắp tiếng để lại (2 tiếng sắp lên) (nếu 1 tiếng thì không có lộ này), 4 là lộ nhận định thinh danh, 5 là lộ trạng theo lời nói, 6 là lộ nhận định tiêu biểu, 7 là lộ nhận xét rõ rệt các ý lý.

- Thứ lớp của cách sinh ra nối nhau của lộ nhĩ môn. Mỗi lộ nhĩ môn bắt cảnh thinh nối ra sanh theo tùy nhiều ít theo cảnh vừa qua lộ sắp tiếng để lại sắp nhiều tiếng hay ít (nếu 1 tiếng thì không có lộ này, từ 2 tiếng sắp lên thì lộ này phát sanh).
- Lộ nhận định thinh danh phân biệt tiếng người hoặc tiếng vật.
- Lộ thứ 5 trạng theo lời nói cũng như vẽ bản đồ của lời nói ấy.
- Lộ thứ 6 nhận định khẩu biểu tri biết lời nói đó là lời chi.
- Từ lộ thứ 7 về sau nhận xét và tìm hiểu lời nói ấy theo sự hiểu biết của mỗi người theo rộng hay hẹp.

Dẫn chứng trường hợp như ta đang nghe người kêu gọi tên ta, lộ nhĩ nghe, thì lộ thứ 2 gom góp tiếng nhiều lần cho đến hết tiếng tên kêu. Lộ thứ 3 sanh nhiều lần sắp tiếng để lại tùy theo câu nói dài, vắn. Lộ thứ tư mới phân biệt người kêu…. Lộ thứ 5 trạng theo lời nói như vẽ bản đồ theo lời nói. Lộ thứ 6 nhận định miệng người đó nói như thế nào tượng trưng vừa hiểu kêu ta. Lộ thứ 7 xét rộng ra ý nghĩa người kêu ta để làm gì.
Từ đây về sau càng xét càng rõ nhiều khía cạnh lợi hại v.v… lộ tỷ, thiệt, thân môn cũng 7 giai đoạn.

Nhắc lại 12 lộ chiêm bao:

- 1 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh, không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 25).
- 2 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh, một hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 26).
- 3 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 31).
- 4 là lộ ý môn cảnh rõ chót đổng lực, không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 31).
- 5 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 32).
- 6 là lộ ý môn cảnh rõ chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 32).
- 7 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, có hữu phần khách, không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 39).
- 8 là lộ ý môn cảnh rõ chót đổng lực, có hữu phần khách, không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 39).
- 9 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, có hữu phần khách, 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 40).
- 10 lộ ý môn cảnh rõ chót đổng lực, có hữu phần khách, 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 40).
- 11 là lộ ý môn cảnh không rõ, chót 3 khai môn (phần nhỏ số 47).
- 12 là lộ ý môn cảnh rất không rõ, chót không, 2 rúng động (phần nhỏ số 49).

(Lộ nối theo lộ tỷ, thiệt, thân môn thứ lớp cũng như lộ nối theo lộ nhãn môn).

PHẦN CHI TIẾT LỘ KIÊN CỐ

∗ **Phần nhỏ số 58:** lộ kiên cố đắc thiền của người độn căn (tuệ yếu) tính theo 18 bậc thiền, thành 18 lộ như sau:

- 1 là lộ đắc sơ thiền thiện.
- 2 là lộ đắc nhị thiền thiện.
- 3 là lộ đắc tam thiền thiện.
- 4 là lộ đắc tứ thiền thiện.
- 5 là lộ đắc ngũ thiền thiện.
- 6 là lộ đắc thiền không vô biên xứ thiện.
- 7 là lộ đắc thiền thức vô biên xứ thiện.
- 8 là lộ đắc thiền vô sở hữu xứ thiện.
- 9 là lộ đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện.
- 10 là lộ đắc sơ thiền tố.
- 11 là lộ đắc nhị thiền tố.
- 12 là lộ đắc tam thiền tố.
- 13 là lộ đắc tứ thiền tố.
- 14 là lộ đắc ngũ thiền tố.
- 15 là lộ đắc thiền không vô biên xứ tố.
- 16 là lộ đắc thiền thức vô biên xứ tố.
- 17 là lộ đắc thiền vô sở hữu xứ tố.
- 18 là lộ đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố.

Lộ đắc sơ thiền thiện của người độn căn (tuệ yếu hay tuệ chậm) như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn (manodvārāvajjana), chuẩn bị (parikamma), cận thiền (upacāra), thuận tùng (anuloma), chuyển tộc (hay bỏ bậc) (gotrabhu), tâm sơ thiền thiện (paṭhamajhāna kusalacitta) sanh 1 cái rồi hữu phần (bhavaṅga) luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ thiền thiện. Sanh đặng ở 17 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 10 cõi Sắc giới hữu tưởng.

H… R D K Ẩ Ậ U B Ề H…

Lộ đắc nhị thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm nhị thiền thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị thiền thiện. Sanh đặng ở 17 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 10 cõi Sắc giới hữu tâm

Lộ đắc tam thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm tam thiền thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam thiền thiện. Cõi như nhị thiền.

Lộ đắc tứ thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm tứ thiền thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ thiền thiện. Sanh đặng ở 17 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 10 cõi Sắc giới hữu tưởng.

Lộ đắc ngũ thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm ngũ thiền thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm ngũ thiền thiện. Sanh đặng ở 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ đắc thiền không vô biên xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền không vô biên xứ thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền không vô biên xứ thiện. Sanh đặng ở 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và 1 cõi Không vô biên xứ.

Lộ đắc thiền thức vô biên xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền thức vô biên xứ thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền thức vô biên xứ thiện. Sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, 1 cõi Không vô biên và 1 cõi Thức vô biên.

Lộ đắc thiền vô sở hữu xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền vô sở hữu xứ thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền vô sở hữu xứ thiện. Sanh đặng ở 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, 1 cõi Không vô biên, 1 cõi Thức vô biên và 1 cõi Vô sở hữu.

Lộ đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện. Sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tâm và 4 người là phàm tam nhân và 3 quả hữu học.

Lộ đắc sơ thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm sơ thiền tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ thiền tố. Sanh đặng ở 17 cõi là 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ đắc nhị thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm nhị thiền tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị thiền tố. Sanh đặng ở 17 cõi là 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ đắc tam thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm tam thiền tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam thiền tố. Số cõi như nhị thiền.

Lộ đắc tứ thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm tứ thiền tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ thiền tố. Sanh đặng ở 17 cõi là 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ đắc ngũ thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm ngũ thiền tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 tâm ngũ thiền tố. Sanh đặng ở 17 cõi là 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ đắc thiền không vô biên xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền không vô biên xứ tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền không vô biên xứ tố. Sanh đặng ở 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và 1 cõi Không vô biên xứ.

Lộ đắc thiền thức vô biên xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền thức vô biên xứ tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền thức vô biên xứ tố. Sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, 1 cõi Không vô biên và 1 cõi Thức vô biên.

Lộ đắc thiền vô sở hữu xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền vô sở hữu xứ tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn,

2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền vô sở hữu xứ tố. Sanh đặng ở 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, 1 cõi Không vô biên, 1 cõi Thức vô biên và 1 cõi Vô sở hữu xứ.

Lộ đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố sanh 1 cái rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố. Sanh đặng ở 26 cõi hữu tưởng.

Thiền tố chỉ sanh cho người tứ quả.

Nói theo cái, 18 lộ đắc thiền của người độn căn đều sanh đặng 6 cái, 1 là khai ý môn, 2 là chuẩn bị, 3 là cái cận thiền, 4 là cái thuận theo, 5 là cái bỏ bậc, 6 là cái tâm thiền.

* **Phần nhỏ số 59**: Còn 18 lộ đắc thiền của người lợi căn (tuệ mạnh) chỉ khác với người độn căn (tuệ yếu) là bớt cái tâm chuẩn bị, còn lại 5 cái (xin thêm 1 quả trong bản đồ số 61).
* **Phần nhỏ số 60**: lộ đắc sơ đạo của người độn căn có 5 lộ: 1, 2, 3, 4 và 5.
  - 1 là lộ đắc sơ đạo sơ thiền.
  - 2 là lộ đắc sơ đạo nhị thiền.
  - 3 là lộ đắc sơ đạo tam thiền.
  - 4 là lộ đắc sơ đạo tứ thiền.
  - 5 là lộ đắc sơ đạo ngũ thiền.

Lộ đắc sơ đạo sơ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ đạo sơ thiền sanh 1 cái, tâm sơ quả sơ thiền sanh 2 cái, rồi hữu phần luôn. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm sơ đạo sơ thiền và 1 tâm sơ quả sơ thiền. Sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền.

Lộ đắc sơ đạo nhị thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ đạo nhị thiền sanh 1 cái, tâm sơ quả nhị thiền sanh 2 cái, rồi hữu phần luôn. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm sơ đạo nhị thiền và 1 tâm sơ quả nhị thiền. Sanh đặng ở 13 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.

Lộ đắc sơ đạo tam thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ đạo tam thiền sanh 1 cái, tâm sơ quả tam thiền sanh 2 cái, rồi hữu phần luôn. Lộ sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm sơ đạo tam thiền và 1 tâm sơ quả tam thiền. Cõi đồng như nhị thiền.

Lộ đắc sơ đạo tứ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ đạo tứ thiền sanh 1 cái, tâm sơ quả tứ thiền sanh 2 cái, rồi hữu phần luôn. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm sơ đạo tứ thiền và 1 tâm sơ quả tứ thiền. Sanh đặng ở 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.

Lộ đắc sơ đạo ngũ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ đạo ngũ thiền sanh 1 cái, tâm sơ quả ngũ thiền sanh 2 cái, rồi hữu phần luôn. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng, 1 tâm sơ đạo ngũ thiền và 1 tâm sơ quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Năm lộ này sanh đặng 2 chặng, 8 cái, 3 người: phàm tam nhân, sơ đạo và sơ quả.

* **Phần nhỏ số 61**: Năm lộ đắc sơ đạo của người lợi căn (tuệ mạnh) chỉ khác với người độn căn (tuệ yếu) là bớt 1 cái tâm chuẩn bị, mà thêm 1 cái tâm quả đủ ba.

* **Phần nhỏ số 62** lộ kiên cố đắc 3 đạo sau của người độn căn (tuệ yếu) có 15.
  - 1 là lộ đắc nhị đạo sơ thiền.
  - 2 là lộ đắc nhị đạo nhị thiền.
  - 3 là lộ đắc nhị đạo tam thiền.
  - 4 là lộ đắc nhị đạo tứ thiền.
  - 5 là lộ đắc nhị đạo ngũ thiền.
  - 6 là lộ đắc tam đạo sơ thiền.
  - 7 là lộ đắc tam đạo nhị thiền.
  - 8 là lộ đắc tam đạo tam thiền.
  - 9 là lộ đắc tam đạo tứ thiền.
  - 10 là lộ đắc tam đạo ngũ thiền.
  - 11 là lộ đắc tứ đạo sơ thiền.
  - 12 là lộ đắc tứ đạo nhị thiền.
  - 13 là lộ đắc tứ đạo tam thiền.
  - 14 là lộ đắc tứ đạo tứ thiền.
  - 15 là lộ đắc tứ đạo ngũ thiền.

Lộ đắc nhị đạo sơ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ[157] tịnh, 1 tâm nhị đạo sơ thiền, 2 tâm nhị quả sơ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, tâm nhị đạo nhị quả sơ thiền. Sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền.

Lộ đắc nhị đạo nhị thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 tâm nhị đạo nhị thiền, 2 cái tâm nhị quả nhị thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 2 tâm nhị đạo và nhị quả nhị thiền. Sanh đặng ở 13 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.

Lộ đắc nhị đạo tam thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm nhị đạo tam thiền, 2 cái tâm nhị quả tam thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 2 tâm nhị đạo và nhị quả tam thiền. Cõi đồng với nhị thiền.

Lộ đắc nhị đạo tứ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm nhị đạo tứ thiền và 2 cái tâm nhị quả tứ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 2 tâm nhị đạo và nhị quả tứ thiền. Sanh đặng ở 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.

Lộ đắc nhị đạo ngũ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm nhị đạo ngũ thiền, 2 cái tâm nhị quả ngũ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng, 1 thứ tâm nhị đạo ngũ thiền và 1 thứ tâm nhị quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Năm lộ nói trên sanh được 3 người: sơ quả, nhị đạo, nhị quả.

Lộ đắc tam đạo sơ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 tâm tam đạo sơ thiền, 2 tâm tam quả sơ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tam đạo sơ thiền và 1 tâm tam quả sơ thiền. Sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi nhị thiền.

[157] Dũ – có nghĩa là càng, như: càng đánh càng mạnh (theo Hán Việt Từ Điển của Trần Văn Chánh).

Lộ đắc tam đạo nhị thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 tâm tam đạo nhị thiền và 2 cái tâm tam quả nhị thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tam đạo nhị thiền và 1 tâm tam quả nhị thiền. Sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.

Lộ đắc tam đạo tam thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tam đạo tam thiền và 2 cái tâm tam quả tam thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tam đạo tam thiền và 1 thứ tâm tam quả tam thiền. Cõi đồng với nhị thiền.

Lộ đắc tam đạo tứ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tam đạo tứ thiền và 2 cái tâm tam quả tứ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tam đạo tứ thiền và 1 tâm tam quả tứ thiền. Sanh đặng ở 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.

Lộ đắc tam đạo ngũ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tam đạo ngũ thiền và 2 cái tâm tam quả ngũ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng, 1 tâm tam đạo ngũ thiền và 1 tâm tam quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tưởng.

Năm lộ vừa kể trên sanh đặng 3 người: nhị quả, tam đạo và tam quả.

Lộ đắc tứ đạo sơ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tứ đạo sơ thiền, 2 cái tâm tứ quả sơ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tứ đạo sơ thiền và 1 tâm tứ quả sơ thiền. Sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền.

Lộ đắc tứ đạo nhị thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tứ đạo nhị thiền, 2 cái tâm tứ quả nhị thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tứ đạo nhị thiền và 1 tâm tứ quả nhị thiền. Sanh đặng ở 13 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.

Lộ đắc tứ đạo tam thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tứ đạo tam thiền, 2 cái tâm tứ quả tam thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tứ đạo tam thiền và 1 tâm tứ quả tam thiền. Cõi đồng với nhị thiền.

Lộ đắc tứ đạo tứ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tứ đạo tứ thiền và 2 cái tâm tứ quả tứ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng, 1 tâm tứ đạo tứ thiền và 1 tâm tứ quả tứ thiền. Sanh đặng ở 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.

Lộ đắc tứ đạo ngũ thiền của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 1 cái tâm tứ đạo ngũ thiền, 2 cái tâm tứ quả ngũ thiền. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện

câu hành xả tương ưng, 1 tâm tứ đạo ngũ thiền và 1 tâm tứ quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tưởng.

Năm lộ nói trên sanh đặng 3 người: tam quả, tứ đạo và tứ quả.

15 lộ nói trên 2 chặng đều 16 cái.

* **Phần nhỏ số 63**: nói về 15 lộ đắc 3 đạo sau của người lợi căn (tuệ mạnh), chỉ khác với người độn căn (tuệ yếu) là bớt cái tâm chuẩn bị và thêm 1 cái tâm quả đủ 3.

* **Phần nhỏ số 64**: lộ nhập thiền hiệp thế và thiền cơ của người độn căn có 20:
  - 1 là lộ nhập sơ thiền thiện.
  - 2 là lộ nhập nhị thiền thiện.
  - 3 là lộ nhập tam thiền thiện.
  - 4 là lộ nhập tứ thiền thiện.
  - 5 là lộ nhập ngũ thiền thiện.
  - 6 là lộ nhập thiền không vô biên xứ thiện.
  - 7 là lộ nhập thiền thức vô biên xứ thiện.
  - 8 là lộ nhập thiền vô sở hữu xứ thiện.
  - 9 là lộ nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện.
  - 10 là lộ nhập sơ thiền tố.
  - 11 là lộ nhập nhị thiền tố.
  - 12 là lộ nhập tam thiền tố.
  - 13 là lộ nhập tứ thiền tố.
  - 14 là lộ nhập ngũ thiền tố.
  - 15 là lộ nhập thiền không vô biên xứ tố.
  - 16 là lộ nhập thiền thức vô biên xứ tố.
  - 17 là lộ nhập thiền vô sở hữu xứ tố.
  - 18 là lộ nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố.
  - 19 là lộ nhập thiền cơ thiện.
  - 20 là lộ nhập thiền cơ tố.

Lộ nhập sơ thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ thiền thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ thiền thiện. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

H… R D K Ẩ Ậ U B Ề…(bds)… H

Lộ nhập nhị thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm nhị thiền thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị thiền thiện. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ nhập tam thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tam thiền thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam thiền thiện. Cõi đồng với nhị thiền.

Lộ nhập tứ thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tứ thiền thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ thiền thiện. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn

Lộ nhập ngũ thiền thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm ngũ thiền thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm ngũ thiền thiện. Sanh đặng 22 phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập thiền không vô biên xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền không vô biên xứ thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền không vô biên xứ thiện. Sanh đặng ở 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và 1 cõi Không vô biên..

Lộ nhập thiền thức vô biên xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền thức vô biên xứ thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền thức vô biên xứ thiện. Sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên và cõi Thức vô biên.

Lộ nhập thiền vô sở hữu xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền vô sở hữu xứ thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm vô sở hữu xứ thiện. Sanh đặng ở 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên, cõi Thức vô biên và cõi Vô sở hữu.

Lộ nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện. Sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tâm

9 lộ nói trên sanh đặng 4 người: phàm tam nhân và 3 quả hữu học.

Lộ nhập sơ thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ thiền tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ thiền tố. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ nhập nhị thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm nhị thiền tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị thiền tố. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ nhập tam thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tam thiền tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam thiền tố. Cõi đồng với nhị thiền.

Lộ nhập tứ thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tứ thiền tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ thiền tố. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ nhập ngũ thiền tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm ngũ thiền tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm ngũ thiền tố. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ nhập thiền không vô biên xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm không vô biên xứ tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm không vô biên xứ tố. Sanh đặng ở 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và 1 cõi Không vô biên.

Lộ nhập thiền thức vô biên xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thức vô biên xứ tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thức vô biên xứ tố. Sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, 1 cõi Không vô biên và 1 cõi Thức vô biên.

Lộ nhập thiền vô sở hữu xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền vô sở hữu xứ tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền vô sở hữu xứ tố. Sanh đặng ở 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, 1 cõi Không vô biên, 1 cõi Thức vô biên và 1 cõi Vô sở hữu.

Lộ nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố. Sanh đặng ở 26 cõi hữu tưởng.

9 lộ vừa nói trên chỉ sanh 1 người tứ quả

18 lộ (từ số 1 đến số 18) đều 2 chặng, cái bất định số.

Lộ nhập thiền cơ thiện của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiện ngũ thiền sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi hữu phần như cũ. Lộ này nhập 2 lần trước khi hiện thông, nên gọi là thiền cơ. Nhập lần thứ nhất rồi xuất ra rồi nguyện muốn đặng những thông chi phát sanh, nhập lần thứ 2 rồi mới xuất ra mới nhập lại hiện thông. Lộ này: cái, thứ, người, cõi như ngũ thiền thiện

Lộ nhập thiền cơ tố của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tố ngũ thiền sanh nhiều bất định số cái, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Cách dụng như thiền cơ thiện, cái, thứ, người, cõi như thiền cơ tố.

* **Phần nhỏ số 65**: *20 lộ nhập thiền hiệp thế và thiền cơ của người lợi căn (tuệ mạnh) chỉ khác với người độn căn (tuệ yếu) là bớt 1 cái tâm chuẩn bị, còn bao nhiêu đều giống như người độn căn.*

* **Phần nhỏ số 66**: Lộ hiện thông của người độn căn (tuệ yếu) có chuẩn bị như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thông, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thông rồi trở lại hữu phần như thường.

* **Phần nhỏ số 67**: Lộ hiện thông của người lợi căn (tuệ mạnh) chỉ khác với lộ số 66 là không có tâm chuẩn bị.

  Hai lộ này 6 hoặc 5 cái, 2 chặng, 7 thứ: khai ý môn, 2 đại thiện, 2 đại tố tương ưng xả thọ và ngũ thiền sắc giới, đặc biệt biết nhiều phép lạ. 5 người, 22 cõi vui ngũ uẩn.

* **Phần nhỏ số 68**: **Lộ nhập thiền quả của người độn căn (tuệ yếu) có 20:**

1. là lộ nhập sơ thiền sơ quả.
2. là lộ nhập nhị thiền sơ quả.
3. là lộ nhập tam thiền sơ quả.
4. là lộ nhập tứ thiền sơ quả.
5. là lộ nhập ngũ thiền sơ quả.
6. là lộ nhập sơ thiền nhị quả.
7. là lộ nhập nhị thiền nhị quả.
8. là lộ nhập tam thiền nhị quả.
9. là lộ nhập tứ thiền nhị quả.
10. là lộ nhập ngũ thiền nhị quả.
11. là lộ nhập sơ thiền tam quả.
12. là lộ nhập nhị thiền tam quả.
13. là lộ nhập tam thiền tam quả.
14. là lộ nhập tứ thiền tam quả.
15. là lộ nhập ngũ thiền tam quả.
16. là lộ nhập sơ thiền tứ quả.
17. là lộ nhập nhị thiền tứ quả.
18. là lộ nhập tam thiền tứ quả.
19. là lộ nhập tứ thiền tứ quả.
20. là lộ nhập ngũ thiền tứ quả.

Lộ nhập sơ thiền sơ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm sơ quả sơ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ quả sơ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập nhị thiền sơ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm sơ quả nhị thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ quả nhị thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập tam thiền sơ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm sơ quả tam thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ quả tam thiền. Cõi đồng nhị thiền.

Lộ nhập tứ thiền sơ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm sơ quả tứ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm sơ quả tứ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập ngũ thiền sơ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm sơ quả ngũ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm sơ quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

5 lộ vừa nói trên chỉ sanh cho 1 người sơ quả.

Lộ nhập sơ thiền nhị quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm nhị quả sơ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị quả sơ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập nhị thiền nhị quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm nhị quả nhị thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị quả nhị thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập tam thiền nhị quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm nhị quả tam thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị quả tam thiền. Cõi đồng với nhị thiền.

Lộ nhập tứ thiền nhị quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm nhị quả tứ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm nhị quả tứ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập ngũ thiền nhị quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm nhị quả ngũ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm nhị quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 21 cõi phàm vui hữu tâm.

5 lộ trên chỉ sanh 1 người nhị quả.

Lộ nhập sơ thiền tam quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tam quả sơ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam quả sơ thiền. Sanh đặng ở 26 cõi hữu tưởng.

Lộ nhập nhị thiền tam quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tam quả nhị thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam quả nhị thiền. Sanh đặng ở 26 cõi hữu tưởng.

Lộ nhập tam thiền tam quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tam quả tam thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam quả tam thiền. Cõi sanh đồng với nhị thiền.

Lộ nhập tứ thiền tam quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tam quả tứ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tam quả tứ thiền. Sanh đặng ở 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ nhập ngũ thiền tam quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tam quả ngũ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm tam quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tưởng.

5 lộ vừa kể chỉ sanh được 1 người tam quả.

Lộ nhập sơ thiền tứ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tứ quả sơ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ quả sơ thiền. Sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền.

Lộ nhập nhị thiền tứ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tứ quả nhị thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ quả nhị thiền. Sanh đặng ở 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.

Lộ nhập tam thiền tứ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tứ quả tam thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ quả tam thiền. Cõi đồng nhị thiền.

Lộ nhập tứ thiền tứ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tứ quả tứ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng và 1 tâm tứ quả tứ thiền. Sanh đặng ở 19 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền, 3 cõi tam thiền và 3 cõi tứ thiền.

Lộ nhập ngũ thiền tứ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, tâm tứ quả ngũ thiền sanh nhiều cái bất định số, dứt thiền rồi trở lại hữu phần như cũ. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng và 1 tâm tứ quả ngũ thiền. Sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tưởng.

5 lộ vừa nói trên chỉ sanh cho người tứ quả.
20 lộ vừa nói trước đây đều sanh 2 chặng và bất định số cái.

∗ **Còn phần nhỏ số 69** là lộ tâm nhập thiền quả của người lợi căn (hay tuệ mạnh) chỉ khác với người độn căn (hay tuệ yếu) là bớt 1 cái tâm thuận tùng đó thôi.

∗ **Phần nhỏ số 70 là** lộ nhập thiền diệt (nirodha) của người độn căn có 2: 1 là lộ nhập thiền diệt của bậc tam quả, 2 là lộ nhập thiền diệt của bậc tứ quả.

Lộ nhập thiền diệt tam quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện sanh 2 cái, dứt hết không có tâm nào sanh trong lúc này và sắc tâm cũng thế, cho đến đủ thì giờ nguyện (cách chuẩn bị nhập thiền diệt đã ghi trong phần tổng quát). Đủ thì giờ xuất thiền diệt thì có 1 tâm tam quả phát sanh trước hơn hết rồi hữu phần luôn như cũ. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ và tâm tam quả. Sanh đặng cho 1 người tam quả và 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ nhập thiền diệt tứ quả của người độn căn như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố sanh 2 cái, dứt hết không có tâm nào sanh trong lúc này và sắc tâm cũng dứt lần cho đến hết. Khi xuất thiền diệt thì tâm tam quả phát sanh trước hơn hết, từ đó về sau hữu phần trở lại bình thường như cũ là đã xuất thiền diệt rồi. Lộ này sanh đặng 5 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố và tâm tứ quả. Sanh đặng 1 người tứ quả và 22 cõi vui ngũ uẩn. 2 lộ nói trên đều 2 chặng, 8 cái.

∗ **Phần nhỏ số 71:** *Còn 2 lộ nhập thiền diệt của người lợi căn chỉ bớt cái tâm chuẩn bị mà thôi.*

Tất cả lộ kiên cố từ cái chuẩn bị đến cái bỏ bậc (tiến bậc hay chuyển tộc)… dù 4 hay 3 mỗi lộ, 1 trong 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng. Nên trong bổn chánh 2 bài kệ dịch văn lục bát như vầy:

Sau thiện câu hành hỷ huệ liền,
Nhị tâm nối đặng hỷ thiền hăm hai.
Sau đôi thiện xả trí giai,
Thập nhị định xả Thánh thay với phàm.

Sau hai hạnh huệ vui hàm,
Tám tâm thiền tố hỷ làm nối sanh.
Sau hai tâm tố xả lanh,
Sáu tâm La-hán thiền thanh hiện bày.

PHẦN CHI TIẾT LỘ NÍP-BÀN (VIÊN TỊCH) ĐẶC BIỆT

∗ **Phần nhỏ số 72** lộ Níp-bàn đặc biệt của người độn căn (tuệ yếu) tính theo 9 bậc thiền, thành 9 lộ như sau:

- 1 là lộ Níp-bàn liên sơ thiền tố.
- 2 là lộ Níp-bàn liên nhị thiền tố.
- 3 là lộ Níp-bàn liên tam thiền tố.
- 4 là lộ Níp-bàn liên tứ thiền tố.
- 5 là lộ Níp-bàn liên ngũ thiền tố.
- 6 là lộ Níp-bàn liên thiền không vô biên xứ tố.
- 7 là lộ Níp-bàn liên thiền thức vô biên xứ tố.
- 8 là lộ Níp-bàn liên thiền vô sở hữu xứ tố.
- 9 là lộ Níp-bàn liên thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố.

Lộ Níp-bàn liên sơ thiền tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm sơ thiền tố. Sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền.

Lộ Níp-bàn liên nhị thiền tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm nhị thiền tố. Sanh đặng ở 13 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.

Lộ Níp-bàn liên tam thiền tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm tam thiền tố. Cõi đồng với nhị thiền.

Lộ Níp-bàn liên tứ thiền tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm tứ thiền tố. Sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên xứ và cõi Thức vô biên xứ.

Lộ Níp-bàn liên ngũ thiền tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ

tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm ngũ thiền tố. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ Níp-bàn liên thiền không vô biên xứ tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm thiền không vô biên xứ. Sanh đặng ở 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi Không vô biên.

Lộ Níp-bàn liên thiền thức vô biên xứ tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm thiền thức vô biên xứ. Sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên và cõi Thức vô biên.

Lộ Níp-bàn liên thiền vô sở hữu xứ tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn. Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm thiền vô sở hữu xứ. Sanh đặng ở 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên, cõi Thức vô biên và cõi Vô sở hữu xứ.

Lộ Níp-bàn liên thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, thiền luôn bất định số, dứt thiền có xen hữu phần rồi mới Níp-bàn (viên tịch). Lộ này sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tưởng.

∗ **Phần nhỏ số 73** là lộ Níp-bàn liên thiền của người độn căn (tuệ yếu) không xen hữu phần, chỉ khác với lộ trên: không xen vào hữu phần.

∗ **Phần nhỏ số 74** là lộ Níp-bàn liên thiền của người lợi căn (tuệ mạnh) có xen hữu phần, chỉ khác với phần 72: không có tâm chuẩn bị.

∗ **Phần nhỏ số 75** là lộ Níp-bàn liên thiền của người lợi căn không xen hữu phần, chỉ khác với phần 73: không có tâm chuẩn bị.

∗ **Phần nhỏ số 76** là lộ Níp-bàn liên thông của người độn căn (tuệ yếu) có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thông, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thông tố xen hữu phần liền Níp-bàn (viên tịch). Lộ này có 6 cái, 4 thứ tâm lộ là tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và tâm thông tố; 2 chặng: khai môn và đổng lực; 22 cõi vui ngũ uẩn.

∗ **Phần nhỏ số 77** là lộ Níp-bàn liên thông của người độn căn không xen hữu phần, chỉ khác với lộ 76 là không có tâm hữu phần trước khi Níp-bàn (viên tịch).

∗ **Phần nhỏ số 78** là lộ Níp-bàn liên thông của người lợi căn có xen hữu phần như số 76 chỉ bớt tâm chuẩn bị.

∗ **Phần nhỏ số 79** là lộ Níp-bàn liên thông của người lợi căn không có xen hữu phần như số 77 chỉ khác là không có tâm chuẩn bị.

Bốn số vừa kể trên, mỗi hàng 1 lộ.

∗ **Phần nhỏ số 80** là lộ Níp-bàn phản khán chi thiền có 24:

- 1 là lộ Níp-bàn phản khán chi tầm sơ thiền tố.
- 2 là lộ …………… chi tứ sơ thiền tố.
- 3 là lộ …………… chi hỷ sơ thiền tố.
- 4 là lộ …………… chi lạc sơ thiền tố.
- 5 là lộ …………… chi định sơ thiền tố.
- 6 là lộ …………… chi tứ nhị thiền tố.
- 7 là lộ …………… chi hỷ nhị thiền tố.
- 8 là lộ ……………chi lạc nhị thiền tố.
- 9 là lộ …………… chi định nhị thiền tố.
- 10 là lộ ……………chi hỷ tam thiền tố.
- 11 là lộ ……………chi lạc tam thiền tố.
- 12 là lộ …………… chi định tam thiền tố.
- 13 là lộ …………… chi lạc tứ thiền tố.
- 14 là lộ …………… chi định tứ thiền tố.
- 15 là lộ ……………chi xả ngũ thiền tố.
- 16 là lộ …………chi định ngũ thiền tố.
- 17 là lộ …………… chi xả thiền không vô biên xứ tố.
- 18 là lộ ……………chi định thiền không vô biên xứ tố.
- 19 là lộ …………… chi xả thiền thức vô biên hạnh.
- 20 là lộ …………… chi định thiền thức vô biên xứ tố.
- 21 là lộ …………… chi xả thiền vô sở hữu xứ tố.
- 22 là lộ …………… chi định thiền vô sở xứ hạnh.
- 23 là lộ …………… chi xả thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố.
- 24 là lộ …………… chi định thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **tầm** (vitakka) sơ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ thiền tố bất định số, dứt thiền rồi có 1 hữu phần.
Đoạn này chỉ nhắc lại khi nhập thiền.
Từ đây về sau chỉ nói thứ lớp theo lộ phản khán chi tầm sơ thiền tố có xen hữu phần và Lộ Níp-bàn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).
2 lộ này chung lại, gọi là lộ Níp-bàn phản khán chi tầm sơ thiền tố có xen hữu phần (những Lộ Níp-bàn phản khán sau này cũng có 3 đoạn như lộ vừa kể, xin miễn nhắc nữa).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **tứ** (vicāra) sơ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm sơ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **hỷ** (pīti) sơ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm sơ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **lạc** (sukha) sơ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, bỏ bậc, tâm sơ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** (ekaggatā) sơ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm sơ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

5 lộ vừa kể trên, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm sơ thiền tố. Còn đoạn sau sanh đặng 5 thứ tâm: 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố tương ưng.

Nói chung sanh đặng ở 10 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **tứ** nhị thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm nhị thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **hỷ** nhị thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm nhị thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **lạc** nhị thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm nhị thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** nhị thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm nhị thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

4 lộ vừa kể trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm nhị thiền tố. Còn đoạn sau đặng 5 thứ tâm: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **hỷ** tam thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tam thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **lạc** tam thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tam thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** tam thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tam thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái,

hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

3 lộ trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm tam thiền tố. Còn đoạn sau đặng 5 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng.

Tất cả 7 lộ (4 lộ nhị thiền và 3 lộ tam thiền) đồng sanh 13 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **lạc** tứ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tứ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** tứ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm tứ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

2 lộ trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng và 1 thứ tâm tứ thiền tố. Còn đoạn sau sanh đặng 5 thứ tâm: 1 khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh đặng ở 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **xả** ngũ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm ngũ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** ngũ thiền tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm ngũ thiền tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

2 lộ trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm ngũ thiền tố. Còn đoạn sau đặng 5 thứ tâm: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh đặng ở 22 cõi vui ngũ uẩn

Lộ Níp-bàn phản khán chi **xả** thiền không vô biên xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền không vô biên xứ tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** thiền không vô biên xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền không vô biên xứ tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

2 lộ trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm không vô biên xứ tố. Còn đoạn sau sanh đặng 5 thứ tâm:

1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh đặng ở 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi Không vô biên.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **xả** thiền thức vô biên xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền thức vô biên xứ tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** thiền thức vô biên xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền thức vô biên xứ tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

2 lộ trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm thiền thức vô biên xứ tố. Còn đoạn sau sanh đặng 5 thứ tâm: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh đặng ở 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên và Thức vô biên

Lộ Níp-bàn phản khán chi **xả** (upekkhā) thiền vô sở hữu xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền vô sở hữu xứ tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** thiền vô sở hữu xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền vô sở hữu xứ tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

2 lộ trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm vô sở hữu xứ tố. Còn đoạn sau sanh đặng 5 thứ tâm: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh đặng ở 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi Không vô biên, cõi Thức vô biên và cõi Vô sở hữu.

Lộ Níp-bàn phản khán chi **xả** thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

Lộ Níp-bàn phản khán chi **định** thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố có xen hữu phần như vầy: hữu phần… hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ tố bất định số, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch).

2 lộ trên đây, đoạn lộ kiên cố sanh đặng 4 thứ tâm lộ là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng và 1 thứ tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ tố. Còn 2 đoạn sau sanh đặng 5 thứ tâm: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh đặng ở 26 cõi vui hữu tưởng.

∗ **Phần nhỏ số 81** cũng có 24 lộ, chỉ khác với 24 lộ vừa nêu đây là không có xen hữu phần trước khi Níp-bàn.

∗ **Phần nhỏ số 82**: **Lộ Níp-bàn phản khán phiền não và đạo quả rồi Níp-bàn có xen hữu phần có 11:**

- 1 là lộ Níp-bàn phản khán phiền não tham có xen hữu phần.
- 2 là lộ ………… sân …….. .
- 3 là lộ ………… si …….. .
- 4 là lộ ………… ngã mạn…….. .
- 5 là lộ ………… tà kiến …….. .
- 6 là lộ …………hoài nghi …….. .
- 7 là lộ …….. hôn trầm …….. .
- 8 là lộ …….. điệu cử…….. .
- 9 là lộ …….. vô tàm …….. .
- 10 là lộ …….. vô úy …….. .
- 11 là lộ Níp-bàn phản khán phiền não đạo-quả và Níp-bàn có xen hữu phần.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **tham** (lobha) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **sân** (dosa) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, có 4 hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **si** (moha) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh đặng ở 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **ngã mạn** (māna) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **tà kiến** (diṭṭhi) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **hoài nghi** (vicikicca) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **hôn trầm** (thīna) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **điệu cử** (uddhacca) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **vô tàm** (ahirika) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán phiền não **vô úy** (anottappa) có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

Lộ Níp-bàn phản khán **phiền não, đạo-quả** và Níp-bàn có xen hữu phần như vầy: lộ đắc tứ đạo như đã nói trước, sau khi đắc đạo tột mạng, rồi có 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, 4 hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, xen hữu phần, rồi Níp-bàn (viên tịch). Lộ này tính theo cái được 8 hay 6 cái, 2 chặng, 1 người tứ quả. Tính theo thứ đều 5 thứ: 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố tương ưng. Sanh được 7 cõi vui Dục giới.

∗ **Phần nhỏ số 83** chỉ khác phần nhỏ số 82 là không có xen hữu phần.

Nhắc thêm lộ chiêm bao và chỉ nhân

- 1 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 25).
- 2 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 26).
- 3 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 31).
- 4 là lộ ý môn cảnh rõ chót đổng lực không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 31).
- 5 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 32).
- 6 là lộ ý môn cảnh rõ chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 32).
- 7 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 39).
- 8 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, có hữu phần khách, không hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 39).
- 9 là lộ ý môn cảnh rất rõ chót đổng lực, có hữu phần khách, 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 49)
- 10 là lộ ý môn cảnh rõ chót đổng lực, có hữu phần khách, 1 hữu phần vừa qua (phần nhỏ số 40).
- 11 là lộ ý môn cảnh không rõ chót 3 khai môn (phần nhỏ số 47).

- 12 là lộ ý môn cảnh rất không rõ chót không, 2 rúng động (phần nhỏ số 49).

Chiêm bao có 6 nhân.

. 1 là chiêm bao do phong kích thích.
. 2 là chiêm bao do mật kích thích.
. 3 là chiêm bao do đàm kích thích.
. 4 là chiêm bao do cảm mạo.
. 5 là chiêm bao do thần quyền, chư thiên v.v…
. 6 là chiêm bao do điềm nghiệp tốt xấu v.v…

.

Dứt phần lộ tâm

SỞ NHIẾP

Sở (ṭhāna) có nghĩa là nơi, vị trí, nền tảng căn cứ nhất định thứ tự tâm phải như thế.
Sở nói hẹp có 10, nói rộng có 26 như sau:

- 1 là sở tái tục *hẹp có 1* *rộng có 1*
- 2 là sở hữu phần *hẹp có 1* *rộng có 6*
- 3 là sở khai môn *hẹp có 1* *rộng có 3*
- 4 là sở ngũ (thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng) *hẹp có 1* *rộng có 1*
- 5 là sở tiếp thâu *hẹp có 1* *rộng có 1*
- 6 là sở thẩm tấn *hẹp có 1* *rộng có 1*
- 7 là sở đoán định *hẹp có 1* *rộng có 2*
- 8 là sở đổng lực *hẹp có 1* *rộng có 6*
- 9 là sở na cảnh *hẹp có 1* *rộng có 2*
- 10 là sở tử. *hẹp có 1* *rộng có 3*

Cộng theo sở rộng… … … 26

Nếu chỉ theo sở hẹp thì sự đâu sở đó, chỉ có khác với sự là sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng chung lại thành sở ngũ, nên còn 10 sở.

Giải rộng và dễ hiểu, chỉ phần 1 sở nói trước, vì 'tái tục' không bao giờ thay đổi cái tâm trước và tâm sau, nhất định phải là chặng giữa 'tử' và 'hữu phần', cho nên không kiếm đâu được khác, mới gọi là 1 sở chớ không 2, dù sanh cho ai cũng vậy.
Sở ngũ chặng giữa của khai môn và tiếp thâu đó thôi.
Sở tiếp thâu chặng giữa của sở ngũ song thức và thẩm tấn.
Sở thẩm tấn chặng giữa của tiếp thâu và đoán định.
Bốn sở nói trên, mỗi sở đều có một.

Phần 2 sở, có 3: 1 là sở khai môn, 2 là sở đoán định, 3 là sở na cảnh.
Sở khai môn thứ nhất là sau hữu phần trước ngũ song thức hay chặng giữa của hữu phần và ngũ song thức (xin xem bản đồ lộ tâm). Sở khai môn thứ nhì là chặng giữa của hữu phần và đổng lực.

Sở đoán định thứ nhất là chặng giữa của thẩm tấn và đổng lực. Sở đoán định thứ nhì là chặng giữa của thẩm tấn và hữu phần.

Sở na cảnh thứ nhất là chặng giữa trước đổng lực sau hữu phần. Sở na cảnh thứ nhì là chặng giữa trước đổng lực sau tử.

Phần 3 sở - tử:
Sở tử thứ nhất là sau đổng lực trước tái tục. Sở tử thứ nhì là sau na cảnh trước tái tục. Sở tử thứ ba là sau hữu phần, trước tái tục.

Phần 6 sở - hữu phần (sở ngoại lộ):
Sở hữu phần thứ nhất sau na cảnh trước khai môn (sau lộ chót na cảnh có lộ khai môn). Sở hữu phần thứ hai sau đổng lực trước khai môn (sau lộ chót đổng lực có khai môn). Sở hữu phần thứ ba sau đoán định trước khai môn (sau lộ chót đoán định). Sở hữu phần thứ tư sau na cảnh trước tử (lộ chót na cảnh có xen hữu phần). Sở hữu phần thứ năm sau tái tục trước khai môn (sau tái tục trước lộ ban sơ). Sở hữu phần thứ sáu sau đổng lực trước tử (lộ tử chót đổng lực có xen hữu phần).

Phần 6 sở - đổng lực:
1 là sở đổng lực chặng giữa của đoán định và na cảnh. 2 là sở đổng lực chặng giữa của đoán định và hữu phần. 3 là sở đổng lực chặng giữa của đoán định và tử. 4 là sở đổng lực chặng giữa của khai môn và na cảnh. 5 là sở đổng lực chặng giữa của khai môn và hữu phần. 6 là sở đổng lực chặng giữa của khai môn và tử.

Dứt phần sở nhiếp

LỘ SẮC (Rūpavithī)

GIẢI BẢN KÊ LỘ SẮC

Lộ sắc nói về trật tự của những bọn sắc pháp sanh, diệt.
Nói về tổng quát, bản kê có 9 tờ:
1. Tờ thứ nhất nói về từ khi tái tục trong thời gian bọn sắc mạng quyền chưa sanh.
2. Tờ thứ hai nói về sắc mạng quyền mới sanh cho đến bình số.
3. Tờ thứ ba nói về sắc vật thực từ mới phát sanh cho đến bình số.
4. Tờ thứ tư nói về 4 sắc thanh triệt trong tuần thứ 11, sau khi mới sinh cho đến bình số.
5. Tờ thứ năm nói về lộ ngũ, sắc tâm thiếu 1 khoảng 51 sát-na tiểu.
6. Tờ thứ sáu nói về nhập thiền diệt, tâm diệt và sắc tâm diệt lần cho đến hết.
7. Tờ thứ bảy nói về xuất thiền diệt tâm sanh lại và sắc tâm tăng đến đủ số.
8. Tờ thứ tám nói về lộ tử ngũ môn sắc nghiệp bớt lần cho đến hết.
9. Tờ thứ chín nói về lộ tử ý môn sắc nghiệp cũng bớt lần cho đến hết.

<u>Giải bản kê lộ sắc tờ thứ nhất</u>
Nói về từ khi tái tục trong thời gian bọn sắc mạng quyền chưa sanh.

<u>Giải tờ thứ nhất, cột 1</u> (theo bản phụ).
Cột này chỉ số tăng của **sắc nghiệp** (sắc do nghiệp trợ) từ 3 đến 153 bình số, có bản phân số sát-na, …, có 6 cột như vầy:
1) Cột thứ nhất nói về thứ tự và số cái tâm có 19.
2) Cột thứ hai thứ tự tâm sinh ra từ tái tục đến tâm đổng lực thứ nhất đặng 19 cái.
3) Cột thứ ba nói về số thứ tự 14 hữu phần sau khi tái tục chưa kể đến hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng là sắp vào lộ.
4) Cột thứ tư nói về số sát-na đại kể từ 1 đến 19.
5) Cột thứ năm nói về số sát-na tiểu từ 1 đến 51vì sắc nghiệp vừa bình số.
6) Cột thứ sáu nói về sắc nghiệp từ 3 bọn đến 153 kể luôn 7 lần bình số.

Chỉ rõ bọn và số sắc nghiệp vào sát-na sanh của tâm tái tục, là vào sát-na tiểu có 1 số, 3 bọn sắc nghiệp đồng sanh: 1 là bọn thân thanh triệt, 2 là bọn sắc tính (nữ hoặc nam), 3 là bọn ý vật. Đến sát-na tiểu thứ 2 là sát-na trụ của tâm tái tục có 3 bọn sắc giống như đã nói sanh thêm thì đặng 6 bọn. Từ đây mỗi sát-na tiểu đều 3 bọn như thế luôn, nên đến sát-na tiểu thứ 51 đặng 153 bọn kể luôn 3 bọn sắc tái tục đang diệt và 3 bọn sắc nghiệp đang sanh lên.

Từ đây về sau bình số, vì mỗi sát-na tiểu đều có 3 bọn diệt, 3 bọn sanh cho đến khi bọn mạng quyền sắp có.

Xin lưu ý, chỉ có 2 bọn sắc biểu tri sanh diệt đồng với tâm, ngoài ra các bọn sắc khác sanh, trụ, diệt kéo dài thời gian 51 sát-na tiểu (<u>sanh</u> 1 sát-na tiểu, <u>trụ</u> 49 sát-na tiểu, <u>diệt</u> 1 sát-na tiểu) xem bản đồ phụ.

<u>Bản kê lộ sắc tờ thứ nhất, cột 2</u>.
Cột này chỉ số bọn '**sắc quí tiết**[158] **do sắc nghiệp trợ**', nên gọi là sắc quí tiết nghiệp trợ, cách tăng như cột 1. Sắc nghiệp mà trễ hơn 1 sát-na tiểu. Vì sát-na sanh của sắc nghiệp không thể trợ cho sắc quí tiết sanh, đến sát-na trụ thứ nhất thì sắc nghiệp mới giúp cho quí tiết sanh, mỗi

[158] Cũng được gọi là sắc âm - dương, nóng - lạnh.

3 bọn sắc nghiệp đều giúp như thế. Cho nên khởi đầu của 'sắc quí tiết do sắc nghiệp trợ' từ sát-na tiểu thứ 2, là sát-na trụ của tâm tái tục, sanh đặng 3 bọn cho đến có diệt là bình số 153.

Bản kê lộ sắc tờ thứ nhất, cột 3
Cột này nói về sắc quí tiết do sắc quí tiết do sắc nghiệp trợ', nên gọi là **sắc quí tiết quí tiết nghiệp trợ**, đó giúp phát sanh ra nữa, nên trễ hơn 1 sát-na. Bắt đầu sát-na diệt của tâm tái tục là sát-na tiểu thứ 3 cho đến có bình số 153 bọn. Phải trễ hơn phần 'sắc quí tiết do sắc nghiệp trợ' 1 sát-na, sắc quí tiết này gọi là quí tiết trợ quí tiết. Từ đây về sau trợ nhau sanh quí tiết rất theo hình vóc lớn nhỏ và sắc quí tiết do mạng quyền, tâm và vật thực trợ cũng thế. Chỉ nói 2 phần xin hiểu thêm.

Bản kê lộ sắc tờ thứ nhất, cột thứ 4
Cột này nói về **sắc tâm** là nói về sắc tâm hữu phần thứ nhứt tạo đồng thời sát-na sanh của nó đặng 1 bọn sắc tâm, về sau mỗi cái tâm đều như thế, nên 3 sát-na tiểu tăng 1 bọn sắc tâm. Đến cái tâm thứ 17, kể từ tâm hữu phần thứ nhất, là tâm khai ý môn thì bình số đủ 17 bọn. Từ cái tâm này về sau, mỗi sát-na diệt đều có 1 bọn sắc tâm diệt, mỗi cái tâm sanh đều có 1 bọn sắc tâm sanh đồng với sát-na sanh, nên vừa bớt trong khi sát-na diệt của mỗi cái tâm liền thêm trong khi sát-na sanh của mỗi cái tâm sanh kế đó.

Bản kê lộ sắc tờ thứ nhất, cột thứ 5
Cột này nói về **sắc quí tiết do tâm trợ**, nghĩa là sắc quí tiết mà do sắc tâm trợ tạo ra, nên trễ hơn sắc tâm 1 sát-na tiểu. Khởi từ sát-na trụ của tâm hữu phần thứ nhất sanh đặng 1 bọn, cách 2 sát-na tiểu hay mỗi sát-na trụ của tâm đều sanh tăng thêm 1 bọn, cho đến sát-na trụ của tâm khai ý môn đủ 17 bọn là bình số.
Từ đây mỗi sát-na sanh của tâm đều có diệt, mỗi sát-na trụ của tâm đều có sanh.

Bản kê lộ sắc tờ thứ nhất, cột thứ 6
Cột này nói về **sắc quí tiết do quí tiết tâm trợ**, nghĩa là sắc quí tiết này do sắc quí tiết mà nhờ sắc tâm trợ đó, giúp lại sắc quí tiết tâm trợ 1 sát-na tiểu, tức là khởi từ sát-na diệt của tâm hữu phần thứ nhất sanh 1 bọn thì mỗi sát-na diệt của cái tâm về sau đều sanh thêm 1 bọn cho đến sát-na diệt của tâm khai ý môn đặng 17 bọn bình số luôn. Vì từ đây về sau mỗi sát-na trụ của tâm có diệt 1 bọn, mỗi sát-na diệt của tâm đều có sanh 1 bọn.

Bản kê lộ sắc tờ thứ nhất, cột chót
Cột này nói về tổng cộng của 6 khoảng trước (xin quí vị xem ngang qua) cộng như vầy: hàng thứ nhất chỉ đặng 3 bọn sắc tái tục; hàng thứ hai sanh đặng 9 bọn là 6 bọn sắc nghiệp, 3 bọn sắc quí tiết nghiệp trợ; hàng thứ ba sanh đặng 18 bọn là 9 bọn sắc nghiệp, 6 bọn sắc quí tiết nghiệp trợ và 3 bọn sắc quí tiết quí tiết nghiệp trợ; hàng thứ tư sanh đặng 28 bọn: 12 bọn sắc nghiệp, 9 bọn sắc quí tiết nghiệp trợ, 6 bọn quí tiết quí tiết nghiệp trợ và 1 bọn sắc tâm.

Cộng chỉ bao nhiêu cũng giúp ích cho quí vị.

Sau đây xin nói đại ý như vầy: Từ hàng 03 đến hàng 51 đều thêm 10 đến 498 bọn, hàng 52 lên đến 505 bọn vì thêm có 7, hàng 53 lên đến 509 bọn vì thêm có 4, hàng 54 lên đến 510 bọn vì thêm có 1. Khoảng này bình số 510 cho đến gần bọn mạng quyền phát sanh.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ hai
Nói về bọn sắc mạng quyền[159] sanh thêm cho đến bình số và sự trợ cho sắc quí tiết.

Bọn sắc mạng quyền này khởi sanh từ 7 ngày trở lại của thai mới có ban đầu mà không nhất định ngày nào, đêm nào, phút nào, tâm nào và sát-na nào. Nay muốn để nhận khởi từ khi sát-na sanh của tâm hữu phần rúng động lộ ý chót na cảnh.

[159] sắc mạng quyền cũng thuộc về sắc nghiệp.

Trong khoảng thời gian bọn mạng quyền chưa sanh thì sắc nghiệp đã bình số 153 bọn. Nay kể sát-na tiểu vừa nói trên kể số 1 đến tới đủ 51 sát-na, là sát-na diệt của tâm hữu phần thứ 5 kể từ na cảnh, vì có bọn sắc mạng quyền sanh trước hơn hết diệt tại sát-na này và về sau mỗi sát-na đều có bọn sắc mạng quyền diệt và sanh, nên bình số luôn kể chung 3 bọn trước 204 bọn thì sự tăng của bọn mạng quyền đã biết là khởi từ sát-na sanh hữu phần rúng động kể 1, mà đếm tới thêm 2, 3, 4… đó là số tăng nhận rõ.

Còn sắc quí tiết do sắc nghiệp mạng quyền trợ khác hơn chỉ trễ hơn 1 sát-na. Cho đến sắc quí tiết do sắc quí tiết nghiệp mạng quyền trợ cũng như trợ đến người thứ 3 thì phần sắc này phải trễ hơn sắc quí tiết nghiệp mạng quyền trợ 1 sát-na theo thứ lớp, nên gọi sắc quí tiết do sắc quí tiết nghiệp mạng quyền trợ.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ ba
Nói về sắc vật thực từ mới phát sanh cho đến bình số.
Sắc vật thực ngoại khởi có vào thai kể từ 7 ngày đến 14 ngày chẳng định ngày nào, đêm nào, giờ nào và sát-na tiểu nào. Vì để nhớ, hiểu chỉ ngay vào sát-na sanh của tâm hữu phần rúng động, lộ ý có na cảnh làm tiêu chuẩn số 1, bắt đầu sanh 1 bọn sắc vật thực thì mỗi sát-na tiểu đều sanh luôn nên tăng 1, 1 cho đến sát-na 51 có bọn sắc vật thực đầu diệt thì về sau mỗi sát-na tiểu đều có diệt và sanh mới thành bình số 21 bọn luôn.

Sắc quí tiết vật thực trợ và quí tiết quí tiết vật thực trợ cũng như 2 thứ sắc nhờ sắc nghiệp mạng quyền và quí tiết sắc nghiệp mạng quyền trợ.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ tư
Nói về 4 sắc thanh triệt (trước sắc thân thanh triệt) từ khi mới sinh cho đến bình số.
Bốn sắc thanh triệt trước: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt sanh sau khi tái tục 70: khởi trong vòng tuần lễ thứ 11 chẳng định ngày, đêm, giờ, phút, tâm và sát-na tiểu nào. Nay mượn lộ ý chót na cảnh khởi đầu từ sát-na sanh của hữu phần rúng động, 4 bọn thanh triệt trước sanh thì về sau mỗi sát-na tiểu đều sanh như nhau và chưa có việc nên tăng 4 tăng 4. Trước đã kể 204 có 4 bọn này thêm thành 208, sát-na thứ 2 thêm 4 nữa thành 212… cho đến sát-na 51 đúng số bình là 408.

Vì từ đây về sau 4 bọn này có diệt và sanh kể chung cả sắc nghiệp mỗi người đặng 8 bọn đều sanh diệt, tức là 5 bọn thanh triệt, 1 bọn sắc tính (hoặc nam hoặc nữ), bọn ý vật và mạng quyền.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ năm
Nói về lộ ngũ, sắc tâm thiếu 1 khoảng 51 sát-na tiểu.
Sắc tâm thiếu 1, chặng 51 sát-na tiểu là vì những lộ có ngũ song thức không tạo sắc tâm, nên còn 16 bọn từ sát-na sanh của ngũ song thức đến sát-na diệt của tâm hữu phần thứ 5 kể từ chót na cảnh. Lẽ thường, sắc tâm sanh đồng sát-na sanh của mỗi tâm còn trải qua đủ 17 cái tâm mới diệt vào sát-na diệt của tâm thứ 17, nên bình số của nó là 17 bọn luôn luôn.

Nay nói về lộ ngũ, vì ngũ song thức không tạo được sắc, nên trong sát-na sanh của ngũ song thức chẳng có bọn sắc tâm nào sanh, nên còn 16 cho đến sát-na diệt của tâm thứ 17 cũng không có bọn sắc tâm nào diệt, nên còn 16 bọn. Đến sát-na sanh thứ 18 hay hữu phần thứ 6 kể từ na cảnh vẫn sanh 1 bọn đủ 17 bọn sắc tâm không còn thiếu nữa (xin nhìn kỹ vào bản kê lộ sắc).

Còn sắc quí tiết do sắc tâm trợ… cũng thiếu và đủ sau 1 sát-na.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ sáu
Nói về nhập thiền diệt, tâm diệt và sắc tâm diệt lần cho đến hết.
Khi nhập thiền diệt, ngay lúc tâm dứt sanh thì sắc tâm bớt lần từ lúc ấy. Sanh cách khoảng (3 sát-na tiểu) thì bớt cũng cách khoảng. Mỗi 3 sát-na tiểu bớt 1 bọn lần lần cho đến hết thì giờ đồng … 48 sát-na tiểu diệt 1 bọn chót là hết.

Còn sắc quí tiết tâm trợ cũng bớt trễ hơn 1 sát-na tiểu, dứt cũng trễ hơn 1 sát-na tiểu.

Phần sắc kế sau cũng vậy.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ bảy

Nói về xuất thiền diệt, tâm sanh lại và sắc tâm tăng đến đủ số.

Khi xuất thiền diệt, có tâm tam quả sanh trước hơn hết, cách tạo sắc tâm cũng như hữu phần thứ nhứt kế sau tâm tái tục (xin xem bản sắc tâm số 1) và sắc quí tiết do tâm trợ đồng nhau cả, chỉ khác cái tâm, còn thứ lớp như nhau.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ tám

Nói về lộ tử ngũ môn sắc nghiệp bớt lần cho đến hết.

Với lộ tử ngũ môn, sắc nghiệp và sắc tâm bớt cho đến dứt nương khi lộ tử ngũ môn chót na cảnh có xen hữu phần. Sự bớt của sắc nghiệp từ sát-na diệt của tâm tử đếm trở lại 50 sát-na tiểu thì sắc nghiệp thôi sanh, nên còn 400 chẵn. Từ đây về sau mỗi sát-na tiểu đều bớt 8 bọn, lần cho đến sát-na diệt của tâm tử còn 8 bọn chót đồng diệt với tâm tử, 8 bọn này sanh khi sát-na sanh của hữu phần rúng động.

Những sắc nhờ trợ sau cũng bớt và dứt trễ 1 sát-na tiểu theo thứ tự. Nói về sắc tâm bớt và dứt trong khi lộ tử ngũ môn thì sát-na sanh của ngũ song thức đã thiếu 1 bọn còn 16. Như vậy, đến sau khi cái tâm tử cũng độ 3 sát-na tiểu bớt 1 bọn lần cho đến hết. Những tính cách nhờ trợ kia bớt dứt đều trễ nhau 1 sát-na.

Giải bản kê lộ sắc tờ thứ chín

Nói về lộ tử ý môn, sắc nghiệp cũng bớt lần cho đến hết.

Chỉ khác bản số 8 sắc tâm không thiếu trước khi tử và có đổi lộ đó thôi. Hay là cách bớt và diệt của sắc tâm sau khi chết cũng như nhập thiền diệt sau khi tâm không sanh. Sắc nghiệp số bớt và dứt cũng đồng như tử lộ ngũ.

Dứt phần giải bản kê lộ sắc

Phân sắc theo cõi và người.

Cõi Dục giới đủ 28 sắc pháp, riêng mỗi người bớt 1 là nam bớt nữ tính, nữ bớt nam tính.

15 cõi Sắc giới hữu tâm vì những cõi này không có nam nữ, nên bớt 2 nam và nữ tính. Không có tỷ, thiệt, thân thanh triệt nên bớt 3 nữa là 5 chỉ còn 23 thứ sắc. Vì những vị ở các cõi vừa nói trên, từ trước đắc thiền hay phát chán cách nam nữ, mùi, vị, đụng chạm cả, nên khi kết quả sanh về trong 15 cõi Sắc giới hữu tâm đều những sắc ấy chẳng đặng sanh do đã nói.

Còn bậc Vô tưởng, trước kia đắc ngũ thiền rất có tâm và mong đời sau đừng có tâm chi cả, nên thiền ấy cho quả sanh ra làm bậc Vô tưởng. Do tâm không có, thời tưởng làm sao sanh, chỉ có bọn sắc mạng quyền, sanh, tiến, dị, diệt, bọn nhiều phải có sắc giao giới khác hơn đất đá do 3 sắc kỳ dị cộng chung là 17 sắc. Cho nên văn lục bát có nói:

Hăm tám Dục trọn sâu.
Hăm ba Sắc giới có đâu đặng nhiều.
Vô tưởng mười bảy sắc nêu…

Phân sắc tái tục và bình nhựt.

Thai sanh và noãn sanh khi tái tục đặng 3 bọn: 1 là bọn sắc thanh triệt, 2 là bọn sắc ý vật, 3 là bọn sắc tính (nam hoặc nữ). Thấp sanh và hóa sanh tái tục đặng 8 bọn là 5 bọn sắc thanh triệt, bọn ý vật và bọn sắc tính (nam hoặc nữ). Còn sắc sanh (tích trữ) và tiến (thừa kế), dĩ nhiên mỗi bọn phải có. 8 thứ sắc ngoài ra là thinh, dị (lão mại), diệt (vô thường) và 5 sắc kỳ dị không có khi tái tục. Cho nên thơ lục bát có câu:

Dị, diệt tiêu biểu với thinh
Đặc biệt chẳng có đang hình hóa sanh
Trong khi bình nhựt đủ rành
Bao nhiêu các sắc không dành bớt ra…

Dứt phần sắc pháp.

Bản phụ chỉ cột 1 (tờ thứ nhất), sắc nghiệp tăng từ lúc tái tục đến bình số 153

1	2	3	4	5	6
Số tâm	**Trật tự tâm**	**14 hữu phần sautái tục**	**Sát-na đại**	**Sát-na tiểu**	**Số bọn sắc**
1	Tái tục		01	01	3
				02	6
				03	9
2	Hữu phần	01	02	04	12
				05	15
				06	18
3	Hữu phần	02	03	07	21
				08	24
				09	27
4	Hữu phần	03	04	10	30
				11	33
				12	36
5	Hữu phần	04	05	13	39
				14	42
				15	45
6	Hữu phần	05	06	16	48
				17	51
				18	54
7	Hữu phần	06	07	19	57
				20	60
				21	63
8	Hữu phần	07	08	22	66
				23	69
				24	72
9	Hữu phần	08	09	25	75
				26	78
				27	81
10	Hữu phần	09	10	28	84
				29	87
				30	90
11	Hữu phần	10	11	31	93
				32	96
				33	99
12	Hữu phần	11	12	34	102
				35	105
				36	108
13	Hữu phần	12	13	37	111
				38	114
				39	117
14	Hữu phần	13	14	40	120
				41	123
				42	126
15	Hữu phần	14	15	43	129
				44	132
				45	135
16	Hữu phần rúng động	15	16	46	138
				47	141
				48	144
17	Hữu phần dứt dòng	16	17	49	147
				50	150
				51	**153**
18	Khai môn	17	18	52	153
				53	153
				54	153
19	Đổng lực	18	19	55	153
				56	153
				57	153

Tờ thứ nhất: Từ lúc tái tục, trong khi sắc mạng quyền chưa sanh.

		1	2	3	4	5	6	7
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp** tăng 3 bọn (bọn thân thanh triệt, bọn sắc tính và bọn ý vật)	Bọn Quí tiết do nghiệp trợ	Quí tiết-quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Quí tiết do tâm trợ	Quí tiết-quí tiết do tâm trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Tái tục (S) *sanh*	3	---	---	---	---	---	3
	trụ	6	3	---	---	---	---	9
	diệt	9	6	3	---	---	---	18
2	Hữu phần (H)	12	9	6	1	---	---	28
		15	12	9	1	1	---	38
		18	15	12	1	1	1	48
3	(H)	21	18	15	2	1	1	58
		24	21	18	2	2	1	68
		27	24	21	2	2	2	78
4	(H)	30	27	24	3	2	2	88
		33	30	27	3	3	2	98
		36	33	30	3	3	3	108
5	(H)	39	36	33	4	3	3	118
		42	39	36	4	4	3	128
		45	42	39	4	4	4	138
6	(H)	48	45	42	5	4	4	148
		51	48	45	5	5	4	158
		54	51	48	5	5	5	168
7	(H)	57	54	51	6	5	5	178
		60	57	54	6	6	5	188
		63	60	57	6	6	6	198
8	(H)	66	63	60	7	6	6	208
		69	66	63	7	7	6	218
		72	69	66	7	7	7	228
9	(H)	75	72	69	8	7	7	238
		78	75	72	8	8	7	248
		81	78	75	8	8	8	258
10	(H)	84	81	78	9	8	8	268
		87	84	81	9	9	8	278
		90	87	84	9	9	9	288
11	(H)	93	90	87	10	9	9	298
		96	93	90	10	10	9	308
		99	96	93	10	10	10	318
12	(H)	102	99	96	11	10	10	328
		105	102	99	11	11	10	338
		108	105	102	11	11	11	348
13	(H)	111	108	105	12	11	11	358
		114	111	108	12	12	11	368
		117	114	111	12	12	12	378
14	(H)	120	117	114	13	12	12	388
		123	120	117	13	13	12	398
		126	123	120	13	13	13	408
15	(H)	129	126	123	14	13	13	418
		132	129	126	14	14	13	428
		135	132	129	14	14	14	438
16	Rúng động (R)	138	135	132	15	14	14	448
		141	138	135	15	15	14	458
		144	141	138	15	15	15	468
17	Dứt dòng (D)	147	144	141	16	15	15	478
		150	147	144	16	16	15	488
		153	150	147	16	16	16	498
18	Khai ý (Y)	153	**153**	150	**17**	16	16	505
		153	153	**153**	17	**17**	16	509
		153	153	153	17	17	**17**	**510**
19	Đổng lực (Đ)	153	153	153	17	17	17	510
		153	153	153	17	17	17	510
		153	153	153	17	17	17	510

Tờ thứ hai: Bọn mạng quyền sanh trong 7 ngày sau khi tái tục, bất định thì giờ.

		1	2	3	4	5	6	7
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp** (tăng 1)	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâm trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do tâm trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Rúng động (R)	154	153	153	17	17	17	511
		155	154	153	17	17	17	513
		156	155	154	17	17	17	516
2	Dứt dòng (D)	157	156	155	17	17	17	519
		158	157	156	17	17	17	522
		159	158	157	17	17	17	525
3	Khai ý (K)	160	159	158	17	17	17	528
		161	160	159	17	17	17	531
		162	161	160	17	17	17	534
4	Đổng lực (Đ)	163	162	161	17	17	17	537
		164	163	162	17	17	17	540
		165	164	163	17	17	17	543
5	(Đ)	166	165	164	17	17	17	546
		167	166	165	17	17	17	549
		168	167	166	17	17	17	552
6	(Đ)	169	168	167	17	17	17	555
		170	169	168	17	17	17	558
		171	170	169	17	17	17	561
7	(Đ)	172	171	170	17	17	17	564
		173	172	171	17	17	17	567
		174	173	172	17	17	17	570
8	(Đ)	175	174	173	17	17	17	573
		176	175	174	17	17	17	576
		177	176	175	17	17	17	579
9	(Đ)	178	177	176	17	17	17	582
		179	178	177	17	17	17	585
		180	179	178	17	17	17	588
10	(Đ)	181	180	179	17	17	17	591
		182	181	180	17	17	17	594
		183	182	181	17	17	17	597
11	Na cảnh (N)	184	183	182	17	17	17	600
		185	184	183	17	17	17	603
		186	185	184	17	17	17	606
12	(N)	187	186	185	17	17	17	609
		188	187	186	17	17	17	612
		189	188	187	17	17	17	615
13	Hữu phần (H)	190	189	188	17	17	17	618
		191	190	189	17	17	17	621
		192	191	190	17	17	17	624
14	(H)	193	192	191	17	17	17	627
		194	193	192	17	17	17	630
		195	194	193	17	17	17	633
15	(H)	196	195	194	17	17	17	636
		197	196	195	17	17	17	639
		198	197	196	17	17	17	642
16	(H)	199	198	197	17	17	17	645
		200	199	198	17	17	17	648
		201	200	199	17	17	17	651
17	(H)	202	201	200	17	17	17	654
		203	202	201	17	17	17	657
		204	203	202	17	17	17	660
18	(H)	204	**204**	203	17	17	17	662
		204	204	**204**	17	17	17	663
		204	204	204	17	17	17	663

Tờ thứ ba: Bọn vật thực sanh trong tuần lễ thứ 2 sau khi tái tục, bất định thì giờ.

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp**	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâm trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do tâm trợ	**Bọn sắc vật thực**	Bọn quí tiết do vật thực trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do vật thực trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Hữu phần rúng động (R)	204	204	204	17	17	17	1			664
		204	204	204	17	17	17	2	1		666
		204	204	204	17	17	17	3	2	1	669
2	Hữu phần dứt dòng (D)	204	204	204	17	17	17	4	3	2	672
		204	204	204	17	17	17	5	4	3	675
		204	204	204	17	17	17	6	5	4	678
3	Khai ý môn (K)	204	204	204	17	17	17	7	6	5	681
		204	204	204	17	17	17	8	7	6	684
		204	204	204	17	17	17	9	8	7	687
4	Đổng lực (Đ)	204	204	204	17	17	17	10	9	8	690
		204	204	204	17	17	17	11	10	9	693
		204	204	204	17	17	17	12	11	10	696
5	(Đ)	204	204	204	17	17	17	13	12	11	699
		204	204	204	17	17	17	14	13	12	702
		204	204	204	17	17	17	15	14	13	705
6	(Đ)	204	204	204	17	17	17	16	15	14	708
		204	204	204	17	17	17	17	16	15	711
		204	204	204	17	17	17	18	17	16	714
7	(Đ)	204	204	204	17	17	17	19	18	17	717
		204	204	204	17	17	17	20	19	18	720
		204	204	204	17	17	17	21	20	19	723
8	(Đ)	204	204	204	17	17	17	22	21	20	726
		204	204	204	17	17	17	23	22	21	729
		204	204	204	17	17	17	24	23	22	732
9	(Đ)	204	204	204	17	17	17	25	24	23	735
		204	204	204	17	17	17	26	25	24	738
		204	204	204	17	17	17	27	26	25	741
10	(Đ)	204	204	204	17	17	17	28	27	26	744
		204	204	204	17	17	17	29	28	27	747
		204	204	204	17	17	17	30	29	28	750
11	Na cảnh (N)	204	204	204	17	17	17	31	30	29	753
		204	204	204	17	17	17	32	31	30	756
		204	204	204	17	17	17	33	32	31	759
12	(N)	204	204	204	17	17	17	34	33	32	762
		204	204	204	17	17	17	35	34	33	765
		204	204	204	17	17	17	36	35	34	768
13	Hữu phần (H)	204	204	204	17	17	17	37	36	35	771
		204	204	204	17	17	17	38	37	36	774
		204	204	204	17	17	17	39	38	37	777
14	(H)	204	204	204	17	17	17	40	39	38	780
		204	204	204	17	17	17	41	40	39	783
		204	204	204	17	17	17	42	41	40	786
15	(H)	204	204	204	17	17	17	43	42	41	789
		204	204	204	17	17	17	44	43	42	792
		204	204	204	17	17	17	45	44	43	795
16	(H)	204	204	204	17	17	17	46	45	44	798
		204	204	204	17	17	17	47	46	45	801
		204	204	204	17	17	17	48	47	46	804
17	(H)	204	204	204	17	17	17	49	48	47	807
		204	204	204	17	17	17	50	49	48	810
		204	204	204	17	17	17	**51**	50	49	813
18	(H)	204	204	204	17	17	17	51	**51**	50	815
		204	204	204	17	17	17	51	51	**51**	816
		204	204	204	17	17	17	51	51	51	816

Tờ thứ 4: Bọn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt sanh trong tuần lễ thứ 11 sau khi tái tục, bất định sát-na.

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp** (tăng 4)	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâm trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do tâm trợ	**Bọn sắc vật thực**	Bọn quí tiết do vật thực trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do vật thực trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Rúng động (R)	208	204	204	17	17	17	51	51	51	820
		212	208	204	17	17	17	51	51	51	828
		216	212	208	17	17	17	51	51	51	840
2	Dứt dòng (D)	220	216	212	17	17	17	51	51	51	852
		224	220	216	17	17	17	51	51	51	864
		228	224	220	17	17	17	51	51	51	876
3	Khai ý môn (K)	232	228	224	17	17	17	51	51	51	888
		236	232	228	17	17	17	51	51	51	900
		240	236	232	17	17	17	51	51	51	912
4	Đổng lực (Đ)	244	240	236	17	17	17	51	51	51	924
		248	244	240	17	17	17	51	51	51	936
		252	248	244	17	17	17	51	51	51	948
5	(Đ)	256	252	248	17	17	17	51	51	51	960
		260	256	252	17	17	17	51	51	51	972
		264	260	256	17	17	17	51	51	51	984
6	(Đ)	268	264	260	17	17	17	51	51	51	996
		272	268	264	17	17	17	51	51	51	1008
		276	272	268	17	17	17	51	51	51	1020
7	(Đ)	280	276	272	17	17	17	51	51	51	1032
		284	280	276	17	17	17	51	51	51	1044
		288	284	280	17	17	17	51	51	51	1056
8	(Đ)	292	288	284	17	17	17	51	51	51	1068
		296	292	288	17	17	17	51	51	51	1080
		300	296	292	17	17	17	51	51	51	1092
9	(Đ)	304	300	296	17	17	17	51	51	51	1104
		308	304	300	17	17	17	51	51	51	1116
		312	308	304	17	17	17	51	51	51	1128
10	(Đ)	316	312	308	17	17	17	51	51	51	1140
		320	316	312	17	17	17	51	51	51	1152
		324	320	316	17	17	17	51	51	51	1164
11	Na cảnh (N)	328	324	320	17	17	17	51	51	51	1176
		332	328	324	17	17	17	51	51	51	1188
		336	332	328	17	17	17	51	51	51	1200
12	(N)	340	336	332	17	17	17	51	51	51	1212
		344	340	336	17	17	17	51	51	51	1224
		348	344	340	17	17	17	51	51	51	1236
13	Hữu phần (H)	352	348	344	17	17	17	51	51	51	1248
		356	352	348	17	17	17	51	51	51	1260
		360	356	352	17	17	17	51	51	51	1272
14	(H)	364	360	356	17	17	17	51	51	51	1284
		368	364	360	17	17	17	51	51	51	1296
		372	368	364	17	17	17	51	51	51	1308
15	(H)	376	372	368	17	17	17	51	51	51	1320
		380	376	372	17	17	17	51	51	51	1332
		384	380	376	17	17	17	51	51	51	1344
16	(H)	388	384	380	17	17	17	51	51	51	1356
		392	388	384	17	17	17	51	51	51	1368
		396	392	388	17	17	17	51	51	51	1380
17	(H)	400	396	392	17	17	17	51	51	51	1392
		404	400	396	17	17	17	51	51	51	1404
		408	404	400	17	17	17	51	51	51	1416
18	(H)	408	**408**	404	17	17	17	51	51	51	1424
		408	408	**408**	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428

Tờ thứ 5: Lộ ngũ sanh, sắc tâm thiếu từ ngũ song thức luôn 17 cái, đến cái thứ 18 thì đủ lại.

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp** (tăng 4)	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâmtrợ	Bọn quí tiết - quí tiết do tâm trợ	**Bọn sắc vật thực**	Bọn quí tiết do vật thực trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do vật thực trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Ngũ song thức (5)	408	408	408	**16**	17	17	51	51	51	1427
		408	408	408	16	**16**	17	51	51	51	1426
		408	408	408	16	16	**16**	51	51	51	1425
2	Tiếp thâu (T)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
3	Thẩm tấn (Q)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
4	Đoán định (P)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
5	Đổng lực (Đ)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
6	(Đ)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
7	(Đ)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
8	(Đ)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
9	(Đ)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
10	Đ)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
11	(Đ)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
12	Na cảnh (N)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
13	(N)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
14	Hữu phần (H)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
15	(H)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
16	(H)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
17	(H)	408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
18	(H)	408	408	408	**17**	16	16	51	51	51	1426
		408	408	408	17	**17**	16	51	51	51	1427
		408	408	408	17	17	**17**	51	51	51	1428

Tờ thứ sáu: Nhập thiền diệt, sắc nghiệp, tâm và sắc vật thực đều 3 cột, sau cộng.

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp** (tăng 4)	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâm trợ	Quí tiết - quí tiết do tâm trợ	**Bọn sắc vật thực**	Bọn quí tiết do vật thực trợ	Quí tiết - quí tiết do vật thực trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Thiền (Ề)	408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
2	(Ề)	408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
3		408	408	408	**16**	17	17	51	51	51	1427
		408	408	408	16	**16**	17	51	51	51	1426
		408	408	408	16	16	**16**	51	51	51	1425
4		408	408	408	15	16	16	51	51	51	1424
		408	408	408	15	15	16	51	51	51	1423
		408	408	408	15	15	15	51	51	51	1422
5		408	408	408	14	15	15	51	51	51	1421
		408	408	408	14	14	15	51	51	51	1420
		408	408	408	14	14	14	51	51	51	1419
6		408	408	408	13	14	14	51	51	51	1418
		408	408	408	13	13	14	51	51	51	1417
		408	408	408	13	13	13	51	51	51	1416
7		408	408	408	12	13	13	51	51	51	1415
		408	408	408	12	12	13	51	51	51	1414
		408	408	408	12	12	12	51	51	51	1413
8		408	408	408	11	12	12	51	51	51	1412
		408	408	408	11	11	12	51	51	51	1411
		408	408	408	11	11	11	51	51	51	1410
9		408	408	408	10	11	11	51	51	51	1409
		408	408	408	10	10	11	51	51	51	1408
		408	408	408	10	10	10	51	51	51	1407
10		408	408	408	9	10	10	51	51	51	1406
		408	408	408	9	9	10	51	51	51	1405
		408	408	408	9	9	9	51	51	51	1404
11		408	408	408	8	9	9	51	51	51	1403
		408	408	408	8	8	9	51	51	51	1402
		408	408	408	8	8	8	51	51	51	1401
12		408	408	408	7	8	8	51	51	51	1400
		408	408	408	7	7	8	51	51	51	1399
		408	408	408	7	7	7	51	51	51	1398
13		408	408	408	6	7	7	51	51	51	1397
		408	408	408	6	6	7	51	51	51	1396
		408	408	408	6	6	6	51	51	51	1395
14		408	408	408	5	6	6	51	51	51	1394
		408	408	408	5	5	6	51	51	51	1393
		408	408	408	5	5	5	51	51	51	1392
15		408	408	408	4	5	5	51	51	51	1391
		408	408	408	4	4	5	51	51	51	1390
		408	408	408	4	4	4	51	51	51	1389
16		408	408	408	3	4	4	51	51	51	1388
		408	408	408	3	3	4	51	51	51	1387
		408	408	408	3	3	3	51	51	51	1386
17		408	408	408	2	3	3	51	51	51	1385
		408	408	408	2	2	3	51	51	51	1384
		408	408	408	2	2	2	51	51	51	1383
18		408	408	408	1	2	2	51	51	51	1382
		408	408	408	1	1	2	51	51	51	1381
		408	408	408	**1**	1	1	51	51	51	1380
19		408	408	408	--	**1**	1	51	51	51	1379
		408	408	408	--	--	**1**	51	51	51	1378
		408	408	408	--	--	--	51	51	51	1377

Tờ thứ bảy: Xuất thiền diệt, sắc tâm tăng như sau khi tái tục.

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp** (tăng 4)	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâm trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do tâm trợ	**Bọn sắc vật thực**	Bọn quí tiết do vật thực trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do vật thực trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Tâm tam quả (Q)	408	408	408	**1**			51	51	51	1378
		408	408	408	1	**1**		51	51	51	1379
		408	408	408	1	1	**1**	51	51	51	1380
2	Hữu phần (H)	408	408	408	2	1	1	51	51	51	1381
		408	408	408	2	2	1	51	51	51	1382
		408	408	408	2	2	2	51	51	51	1383
3	(H)	408	408	408	3	2	2	51	51	51	1384
		408	408	408	3	3	2	51	51	51	1385
		408	408	408	3	3	3	51	51	51	1386
4	(H)	408	408	408	4	3	3	51	51	51	1387
		408	408	408	4	4	3	51	51	51	1388
		408	408	408	4	4	4	51	51	51	1389
5	(H)	408	408	408	5	4	4	51	51	51	1390
		408	408	408	5	5	4	51	51	51	1391
		408	408	408	5	5	5	51	51	51	1392
6	(H)	408	408	408	6	5	5	51	51	51	1393
		408	408	408	6	6	5	51	51	51	1394
		408	408	408	6	6	6	51	51	51	1395
7	(H)	408	408	408	7	6	6	51	51	51	1396
		408	408	408	7	7	6	51	51	51	1397
		408	408	408	7	7	7	51	51	51	1398
8	(H)	408	408	408	8	7	7	51	51	51	1399
		408	408	408	8	8	7	51	51	51	1400
		408	408	408	8	8	8	51	51	51	1401
9	(H)	408	408	408	9	8	8	51	51	51	1402
		408	408	408	9	9	8	51	51	51	1403
		408	408	408	9	9	9	51	51	51	1404
10	Hữu phần rúng động (R)	408	408	408	10	9	9	51	51	51	1405
		408	408	408	10	10	9	51	51	51	1406
		408	408	408	10	10	10	51	51	51	1407
11	Hữu phần dứt dòng (D)	408	408	408	11	10	10	51	51	51	1408
		408	408	408	11	11	10	51	51	51	1409
		408	408	408	11	11	11	51	51	51	1410
12	Khai ý môn (K)	408	408	408	12	11	11	51	51	51	1411
		408	408	408	12	12	11	51	51	51	1412
		408	408	408	12	12	12	51	51	51	1413
13	Đổng lực (Đ)	408	408	408	13	12	12	51	51	51	1414
		408	408	408	13	13	12	51	51	51	1415
		408	408	408	13	13	13	51	51	51	1416
14	(Đ)	408	408	408	14	13	13	51	51	51	1417
		408	408	408	14	14	13	51	51	51	1418
		408	408	408	14	14	14	51	51	51	1419
15	(Đ)	408	408	408	15	14	14	51	51	51	1420
		408	408	408	15	15	14	51	51	51	1421
		408	408	408	15	15	15	51	51	51	1422
16	(Đ)	408	408	408	16	15	15	51	51	51	1423
		408	408	408	16	16	15	51	51	51	1424
		408	408	408	16	16	16	51	51	51	1425
17	(Đ)	408	408	408	**17**	16	16	51	51	51	1426
		408	408	408	17	**17**	16	51	51	51	1427
		408	408	408	17	17	**17**	51	51	51	1428
18	(Đ)	408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428

Tờ thứ tám: Khi lộ tâm tử ngũ môn sanh, nên sắc tâm không đủ 17.

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp**	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâm trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do tâm trợ	**Bọn sắc vật thực**	Bọn quí tiết do vật thực trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do vật thực trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Hữu phần vừa qua (V)	408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
2	Hữu phần rúng động (R)	408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		400	408	408	17	17	17	51	51	51	1420
		392	**400**	408	17	17	17	51	51	51	1404
3	Hữu phần dứt dòng (D)	384	392	**400**	17	17	17	51	51	51	1380
		376	384	392	17	17	17	51	51	51	1356
		368	376	384	17	17	17	51	51	51	1332
4	Khai ý môn (K)	360	368	376	17	17	17	51	51	51	1308
		352	360	368	17	17	17	51	51	51	1284
		344	352	360	17	17	17	51	51	51	1260
5	Ngũ song thức (5)	336	344	352	**16**	17	17	51	51	51	1235
		328	336	344	16	**16**	17	51	51	51	1210
		320	328	336	16	16	**16**	51	51	51	1185
6	Tiếp thâu (T)	312	320	328	16	16	16	51	51	51	1161
		304	312	320	16	16	16	51	51	51	1137
		296	304	312	16	16	16	51	51	51	1113
7	Thẩm tấn (Q)	288	296	304	16	16	16	51	51	51	1089
		280	288	296	16	16	16	51	51	51	1065
		272	280	288	16	16	16	51	51	51	1041
8	Đoán định (P)	264	272	280	16	16	16	51	51	51	1017
		256	264	272	16	16	16	51	51	51	993
		248	256	264	16	16	16	51	51	51	969
9	Đổng lực (Đ)	240	248	256	16	16	16	51	51	51	945
		232	240	248	16	16	16	51	51	51	921
		224	232	240	16	16	16	51	51	51	897
10	(Đ)	216	224	232	16	16	16	51	51	51	873
		208	216	224	16	16	16	51	51	51	849
		200	208	216	16	16	16	51	51	51	825
11	(Đ)	192	200	208	16	16	16	51	51	51	801
		184	192	200	16	16	16	51	51	51	777
		176	184	192	16	16	16	51	51	51	753
12	(Đ)	168	176	184	16	16	16	51	51	51	729
		160	168	176	16	16	16	51	51	51	705
		152	160	168	16	16	16	51	51	51	681
13	(Đ)	144	152	160	16	16	16	51	51	51	657
		136	144	152	16	16	16	51	51	51	633
		128	136	144	16	16	16	51	51	51	609
14	Na cảnh (N)	120	128	136	16	16	16	51	51	51	585
		112	120	128	16	16	16	51	51	51	561
		104	112	120	16	16	16	51	51	51	537
15	(N)	96	104	112	16	16	16	51	51	51	513
		88	96	104	16	16	16	51	51	51	489
		80	88	96	16	16	16	51	51	51	465
16	Hữu phần (H)	72	80	88	16	16	16	51	51	51	441
		64	72	80	16	16	16	51	51	51	417
		56	64	72	16	16	16	51	51	51	393
17	(H)	48	56	64	16	16	16	51	51	51	369
		40	48	56	16	16	16	51	51	51	345
		32	40	48	16	16	16	51	51	51	321
18	Tử (Ử)	24	32	40	16	16	16	51	51	51	297
		16	24	32	16	16	16	51	51	51	273
		8	16	24	16	16	16	51	51	51	249

Tờ thứ 9: Khi lộ tâm tử ý môn, sắc tâm còn 17 sẽ diệt dần.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
STT	Sát-na đại và tiểu	**Bọn sắc nghiệp**	Bọn quí tiết do nghiệp trợ	Quí tiết - quí tiết do nghiệp trợ	**Bọn sắc tâm**	Bọn quí tiết do tâm trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do tâm trợ	**Bọn sắc vật thực**	Bọn quí tiết do vật thực trợ	Bọn quí tiết - quí tiết do vật thực trợ	Tổng cộng (cộng ngang)
1	Hữu phần (H)	408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
2	(H)	408	408	408	17	17	17	51	51	51	1428
		400	408	408	17	17	17	51	51	51	1420
		392	**400**	408	17	17	17	51	51	51	1404
3	(H)	384	392	**400**	17	17	17	51	51	51	1380
		376	384	392	17	17	17	51	51	51	1356
		368	376	384	17	17	17	51	51	51	1332
4	(H)	360	368	376	17	17	17	51	51	51	1308
		352	360	368	17	17	17	51	51	51	1284
		344	352	360	17	17	17	51	51	51	1260
5	(H)	336	344	352	17	17	17	51	51	51	1236
		328	336	344	17	17	17	51	51	51	1212
		320	328	336	17	17	17	51	51	51	1188
6	(H)	312	320	328	17	17	17	51	51	51	1164
		304	312	320	17	17	17	51	51	51	1140
		296	304	312	17	17	17	51	51	51	1116
7	Hữu phần vừa qua (V)	288	296	304	17	17	17	51	51	51	1092
		280	288	296	17	17	17	51	51	51	1068
		272	280	288	17	17	17	51	51	51	1044
8	Hữu phần rúng động (R)	264	272	280	17	17	17	51	51	51	1020
		256	264	272	17	17	17	51	51	51	996
		248	256	264	17	17	17	51	51	51	972
9	Hữu phần dứt dòng (D)	240	248	256	17	17	17	51	51	51	948
		232	240	248	17	17	17	51	51	51	924
		224	232	240	17	17	17	51	51	51	900
10	Khai ý môn (K)	216	224	232	17	17	17	51	51	51	876
		208	216	224	17	17	17	51	51	51	852
		200	208	216	17	17	17	51	51	51	828
11	Đổng lực (Đ)	192	200	208	17	17	17	51	51	51	804
		184	192	200	17	17	17	51	51	51	780
		176	184	192	17	17	17	51	51	51	756
12	(Đ)	168	176	184	17	17	17	51	51	51	732
		160	168	176	17	17	17	51	51	51	708
		152	160	168	17	17	17	51	51	51	684
13	(Đ)	144	152	160	17	17	17	51	51	51	660
		136	144	152	17	17	17	51	51	51	636
		128	136	144	17	17	17	51	51	51	612
14	(Đ)	120	128	136	17	17	17	51	51	51	588
		112	120	128	17	17	17	51	51	51	564
		104	112	120	17	17	17	51	51	51	540
15	(Đ)	96	104	112	17	17	17	51	51	51	516
		88	96	104	17	17	17	51	51	51	492
		80	88	96	17	17	17	51	51	51	468
16	Na cảnh (N)	72	80	88	17	17	17	51	51	51	444
		64	72	80	17	17	17	51	51	51	420
		56	64	72	17	17	17	51	51	51	396
17	(N)	48	56	64	17	17	17	51	51	51	372
		40	48	56	17	17	17	51	51	51	348
		32	40	48	17	17	17	51	51	51	324
18	Tử (Ử)	24	32	40	17	17	17	51	51	51	300
		16	24	32	17	17	17	51	51	51	276
		8	16	24	17	17	17	51	51	51	252

~~~✦~~~

TƯƠNG TẬP NHIẾP (SAMUCCAYASAṄGAHA)

Theo Phẩm 7 – Bộ Abhidhammatthasaṅgaha-Vô Tỷ Pháp Lý Hợp

~~~✦~~~

TẬP MƯỜI MỘT

Tương tập nhiếp (Samuccayasaṅgaha) là gồm cả pháp siêu lý có đồng nhau sắp chung từng phần.
Có những câu Pāḷi chú giải như vầy. Saha uccīyante eṭṭhati = samuccayo: nghĩa là do trình bày pháp siêu lý nào như nhau, gồm chung lại từng phần. Sampiṇḍetvā uccīyanteetenāti= samuccayo: do gồm pháp siêu lý ăn nhau sắp thành phần, tức là pháp siêu lý có phần đồng sắp thành từng phần.

Nói về phần lớn có 4: 1 là bất thiện nhiếp (akusalasaṅgaha), 2 là hỗn tạp nhiếp (missakasaṅgaha), 3 là đẳng giác nhiếp (bodhipakkhiyasaṅgaha), 4 là hàm tận nhiếp (sabbasaṅgaha).

Còn theo phần nhỏ thì có 27 (sau sẽ chia)

1. Bất Thiện nhiếp (akusalasaṅgaha)

Trước nói về phần lớn thứ nhất là bất thiện nhiếp có Pāḷi chú giải như vầy: Ekantākusalajātikānaṃ oghacatukkādīnaṃ saṅgahoti = akusalasaṅgaho: hợp những sở hữu bất thiện sắp thành từ phần như là lậu, bộc v.v…

Có chín phần

- 1 là tứ lậu (āsava).
- 2 là tứ bộc (ogha).
- 3 là tứ phối (yoga).
- 4 là tứ phược (gantha).
- 5 la tứ thủ (upādāna).
- 6 là lục cái (nīvaraṇa).
- 7 là tiềm thùy hay thùy miên (anusaya).
- 8 là thập triền (saṃyojana).
- 9 là thập phiền não (kilesa).

Thơ lục bát nói như vầy:

Sau đây hòa hợp cộng tương,
Gồm chung những pháp trạng mường tượng nhau.

Chỉ chấm và cách đọc trang 1, 2, 3 / tập mười một

Đều chấm các số 135, 139 và 140 chấm màu xanh.

Trang 1: tứ lậu

1 là dục lậu tức là sở hữu tham.
2 là hữu lậu tức là sở hữu tham.
3 là tà kiến lậu tức là sở hữu tà kiến.
4 là vô minh lậu tức là sở hữu si.

Trang 2: tứ bộc

1 là dục bộc tức là sở hữu tham.
2 là hữu bộc tức là sở hữu tham.
3 là tà kiến bộc tức là sở hữu tà kiến.
4 là vô minh bộc tức là sở hữu si.

Trang 3: tứ phối

1 là dục phối tức là sở hữu tham.
2 là hữu phối tức là sở hữu tham.
3 là tà kiến phối tức là sở hữu tà kiến.
4 là vô minh phối tức là sở hữu si.

Giải trang 1 tập mười một.

Tứ lậu[160]

Lậu hay là trầm (āsāva) là ngâm chìm, như rượu ngâm lâu vì tham, si, tà kiến làm cho chúng sanh mê man say đắm, mà Trung Hoa dịch là lậu, xét ra mới ăn nghĩa lý, tức là nhỉ ra chảy xuống vũng sâu động lại cũng thành như ngâm lâu, vật nào ở vũng ấy phải bị chìm luôn hết, chẳng khác chúng sanh bị tham, si, tà kiến.
Trong bài đọc, học có nêu đủ. Dục lậu (kāmāsava) là mê say chìm ngâm trong lục dục. Hữu lậu (bhavāsava) là chìm đắm với sự mong mỏi Sắc giới hay thiền v.v… Tà kiến lậu (diṭṭhāsava) là chìm ngâm theo sự chấp sai v.v… Vô minh lậu (avijjāsava) là sự chìm đắm với cách không sáng suốt.

Giải trang 2 tập mười một.

Tứ bộc

Bộc hay bộc lưu (ogha) có nghĩa là nước lụt tràn trề làm cho chúng sanh chịu nạn chìm đắm trong 3 lối luân hồi là phiền não luân hồi, nghiệp luân hồi và quả luân hồi.
Có những câu Pāḷi chú giải như vầy. Avattharitvā hanantīti = oghā: tràn ngập xâm hại chúng sanh, tạm gọi là bộc hay bộc lưu. Avahananti osīdāpentīti = oghā: làm cho chúng sanh chìm đắm, gọi là bộc. Oghā viyāti = oghā: chảy tràn, gọi là bộc lưu, vì có phiền não mới để lại nghiệp biệt thời (nānakkhanikakamma), Trung Hoa gọi là chủng tử (bīja), vì còn nghiệp luân hồi thì có tạo ra tâm tái tục v.v… đó là quả. Nếu tái tục rồi không đắc quả tột, thì còn phiền não để nghiệp phải luân hồi nữa. Trung Hoa dịch là bộc đây không sát văn, có cách ám chỉ nước chảy mạnh nhiều, thời tràn sâu đến lụt, có chỗ giải là lung, đầm v.v…

Giải trang 3 tập mười một.

Tứ phối[161]

Tứ Phối (yoga) là làm cho chúng sanh phối hợp với luân hồi trong tam giới.
Có Pāḷi chú giải như vầy: Vaṭṭasmiṃ satte yojentīti = yogā: pháp nào đem chúng sanh phối hợp dính trong khổ luân hồi tức là đời khác đổi thay kiếp sống đời khác khác nữa, nên gọi là phối hay phối hợp.

(Điều pháp và chi pháp như trong bài đọc học).

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười một

Các số 139, 140 và 142 chấm màu xanh.

Tứ phược
1 là tham ái thân phược tức là SH tham.
2 là sân độc thân phược tức là SH sân.
3 là giới thủ thân phược tức là SH tà kiến.
4 là ngã kiến thân phược tức là SH tà kiến.

Giải trang 4 tập mười một.

Tứ phược[162]

Tứ phược (gantha) là trói chặt vào thân tâm hay khắn khít với thân tâm.
Có những câu Pāḷi chú giải như vầy. Kāyaṃganthentīti = kāyaganthā: trói chặt với thân danh và sắc, nên nói đủ là thân phược. Kāyena kāyaṃ ganthentīti = kāyaganthā: pháp nào buộc trói

[160] Xem bộ Pháp Tụ, câu 708-712; xem bộ Phân Tích, câu 961
[161] phần bộc và phối này xin xem phần phược.
[162] Xem bộ Pháp Tụ, câu 736-740; xem bộ Phân Tích, câu 962.

với những thân danh, sắc, cả hiện tại và vị lai, pháp ấy gọi là thân phược, tức là tham, sân, tà kiến.

Chia có 4 điều pháp. 1 là tham ác thân phược (abhijjākāyagantha) nghĩa là trói chặt thân danh và thân sắc với 6 cảnh tức là làm cho tâm, sở hữu và sắc như bị trói vào các cảnh. 2 là sân độc thân phược (byāpādakāyagantha) tức là sân, giận, oán thù ràng buộc cả thân danh và thân sắc. 3 là giới thủ thân phược (sīlabbataparāmāsakāyagantha) là lo giữ giới cấm theo ngoại giáo, tức là những điều học hay những giới nào mà Phật không chế, cũng không nhìn nhận. 4 là ngã kiến thân phược (idaṃsaccābhinivesakāyagantha) là chấp theo tri kiến sai của mình cho là đúng hơn kẻ khác.

(Điều pháp và chi pháp theo như bài học đọc)

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười một

Các số 139 và 140 chấm màu xanh.

Tứ thủ

1 là dục thủ tức là sở hữu tham.
2 là tà kiến thủ tức là sở hữu tà kiến.
3 là giới cấm thủ tức là sở hữu tà kiến.
4 là ngã chấp thủ tức là sở hữu tà kiến.

Giải trang 5 tập mười một.

Tứ thủ[163]

Thủ (upādāna) là chấp lấy, ôm ấp, chấp cứng cảnh.
Có Pāḷi chú giải như vầy: Upādīyantīti = upādānāni: pháp nào chấp cứng với cảnh, gọi là thủ, tức là tứ thủ.
1 là dục thủ (kāmupādāna) chấp cứng với lục dục. 2 là tà kiến thủ (diṭṭhupādāna) chấp cứng theo sự nhận thấy sai. 3 là giới cấm thủ (sīlabbatupādāna) chấp cứng theo giới của ngoại giáo, tức là ám chỉ tà giới. 4 là ngã chấp thủ (attavādupādāna) không bỏ rơi ngã chấp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười một

Các số 135, 138, 139, 142, 145, 146, 147, 148 chấm màu xanh.

Lục cái

1 là dục dục cái tức là sở hữu tham.
2 là sân độc cái tức là sở hữu sân.
3 là hôn trầm thùy miên cái tức là sở hữu hôn phần.
4 là điệu hối cái tức là sở hữu điệu cử và hối hận.
5 là hoài nghi cái tức là sở hữu hoài nghi.
6 là vô minh cái tức là sở hữu si.

[163] Xem bộ Pháp Tụ, câu 780-784; xem bộ Phân Tích, câu 963.

Giải trang 6 tập mười một.

Lục cái[164]

Cái (nīvaraṇa) là che ngăn. Có Pāḷi chú giải như vầy: Jhānādikaṃ nivārentīti = nīvaraṇāni cấm ngăn sự tốt đẹp không cho sanh ra nhứt là thiền v.v… tức là lục cái.

1 là dục dục cái (kāmacchandanīvaraṇa) là ham muốn, nhiễm đắm ngũ dục, che ngăn sự tốt v.v… 2 là sân độc cái (byāpādanīvaraṇa) là nóng giận, hung dữ, che ngăn sự tốt v.v… 3 là hôn thùy cái (thīnamiddhanīvaraṇa) là lười biếng, buồn ngủ, che ngăn trở ngại tu tiến. 4 là điệu hối cái (uddhaccakukkuccanīvaraṇa) là tán loạn, hối hận, che ngăn trở ngại tu tiến. 5 là hoài nghi cái (vicikicchānīvaraṇa) là còn nghi, không quyết tin thì trở ngại tu tiến. 6 là vô minh cái (avijjānīvaraṇa) là thiếu hiểu biết theo pháp siêu lý như là uẩn, xứ[165] v.v… cũng chận đứng sự tu tuệ, vì cứ chấp nê theo thường thức là chế định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười một

Các số 135, 139, 140, 141, 142, 148 chấm màu xanh.

Thất tiềm thùy (hay tùy miên)

1 là dục ái tiềm thùy tức là sở hữu tham.

2 là hữu ái tiềm thùy tức là sở hữu tham sanh cho người sắc giới và vô sắc giới hay người dục giới đắc thiền.

3 là khuể phẫn tiềm thùy tức là sở hữu sân.

4 là ngã mạn tiềm thùy tức là sở hữu ngã mạn.

5 là tà kiến tiềm thùy tức là sở hữu tà kiến.

6 là hoài nghi tiềm thùy tức là sở hữu hoài nghi.

7 là vô minh tiềm thùy tức là sở hữu si.

Giải trang 7 tập mười một.

Thất tiềm thùy[166]

Tiềm thùy hay tùy miên (anusaya) là phiền não ngủ ngầm theo tâm, cũng gọi là tùy phiền não. Có 2 câu Pāḷi chú giải như sau. Santāne anu anu sentīti = anusayā: pháp mà ngủ nghỉ liên tiếp theo danh, sắc, gọi là tiềm thùy. Anurūpaṃ kāraṇaṃ labhitvā senti uppajjantīti = anusayā: pháp nào khi gặp nhân thích hợp thì phát sanh, đó cũng gọi là tiềm thùy. Hai câu chú giải trên đây ám chỉ thói quen tham, sân, si v.v… của chúng sanh.

Thất tiềm thùy (anusaya). 1 là dục ái tiềm thùy (kāmarāgānusaya) là tánh quen ái dục. 2 là hữu ái tiềm thùy (bhavarāgānusaya) là quen muốn đời sau. 3 là khuể phẫn tiềm thùy (paṭighānusaya) la thói quen hờn, giận. 4 là ngã mạn tiềm thùy (mānānusaya) là thói quen ngã mạn. 5 là tà kiến tiềm thùy (diṭṭhānusaya) là thói quen tà kiến. 6 là hoài nghi tiềm thùy (vicikicchānusaya) là thói quen hoài nghi. 7 là vô minh tiềm thùy (avijjānusaya) là thói quen vô minh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười một

Các số 135, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 148 hoặc thêm số 138 chấm màu xanh.

Thập triền

[164] Xem bộ Pháp Tụ, câu 748-754; xem bộ Phân Tích, câu 983.

[165]Nhập (ở đây) cũng còn gọi là xứ. Như nhãn nhập tức là nhãn xứ, nhĩ nhập tức là nhĩ xứ, … .

[166] Xem bộ Phân Tích, câu 884, 1005.

1 là dục ái triền tức là sở hữu tham.
2 là hữu ái triền tức là sở hữu tham.
3 là khuể phẫn triền tức là sở hữu sân.
4 là ngã mạn triền tức là sở hữu ngã mạn.
5 là tà kiến triền tức là sở hữu tà kiến.
6 là giới cấm thủ triền tức là sở hữu tà kiến.
7 là hoài nghi triền tức là sở hữu hoài nghi.
8 là tật đố triền tức là sở hữu tật.
9 là lận sắt triền tức là sở hữu lận.
10 là vô minh triền tức là sở hữu si.

Giải trang 8 tập mười một.

Thập triền[167]

Triền (saṃyojana) là cột, xiết chặt. Có Pāḷi chú giải như vầy: Saṃyojenti bandhantīti = saṃyojanāni: pháp nào ràng buộc chúng sanh, gọi là triền.

Triền có 2 cách: 1 là theo Kinh, 2 là theo Vô Tỷ Pháp (Abhidhammā).

Thập triền theo Kinh có 10:

1 là dục ái triền (kāmarāgasaṃyojana), chi pháp là sở hữu tham hợp với 8 tâm tham.
2 là sắc ái triền (rūparāgasaṃyojana), chi pháp là sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng.
3 là vô sắc ái triền (arūparāgasaṃyojana), chi pháp là sở hữu tham hợp 4 tâm tham bất tương ưng.
4 là khuể phẫn triền (paṭighasaṃyojana), chi pháp là sở hữu sân.
5 là ngã mạn triền (mānasaṃyojana), chi pháp là sở hữu ngã mạn.
6 là tà kiến triền (diṭṭhisaṃyojana), chi pháp là sở hữu tà kiến.
7 là giới cấm thủ triền (sīlabbataparāmāsasaṃyojana), chi pháp la sở hữu tà kiến.
8 là hoài nghi triền (vicikicchāsaṃyojana), chi pháp là sở hữu hoài nghi.
9 là điệu cử triền (uddhaccasaṃyojana), chi pháp là sở hữu điệu cử.
10 là vô minh triền (avijjāsaṃyojana), chi pháp là sở hữu si.

Thập triền theo Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma) có 10:

1 là dục ái triền (kāmarāgasaṃyojana) là tham nó trói buộc chúng sanh với cảnh dục lạc.
2 là hữu ái triền (bhavarāgasaṃyojana) là tham hiệp tham bất tương ưng sanh cho người sắc, vô sắc hay người dục giới đắc thiền sắc, vô sắc. Nó trói buộc chúng sanh với những cõi Sắc giới hay Vô sắc giới hoặc thiền.
3 là khuể phẫn triền (paṭighasaṃyojana) là giận hờn, thù oán là sự ràng buộc chúng sanh.
4 là ngã mạn triền (mānasaṃyojana) là cách tự thị[168] cũng ràng buộc chúng sanh.
5 là tà kiến triền (diṭṭhisaṃyojana) là cứ chạy theo sự hiểu sai, chấp cứng như xiết chặt.
6 là giới cấm thủ triền (sīlabbataparāmāsasaṃyojana) hay giới cấm thủ tức là chấp cứng trì giới theo ngoại giáo.
7 là hoài nghi triền (vicikicchāsaṃyojana) là không quyết tin những pháp đáng tin, đó là bị hoài nghi ràng buộc, cứ miệt mài bằng cách đánh dấu hỏi với những pháp trợ duyên giải thoát.
8 là tật đố triền (issāsaṃyojana) là sự tật đố[169] ràng buộc chúng sanh.
9 là lận sắt triền (macchariyasaṃyojana) là sự bỏn xẻn[170] cũng là ràng buộc chúng sanh.
10 là vô minh triền (avijjāsaṃyojana) là không sáng suốt hay tối tăm hoặc thiếu hiểu, mất tự do rộng rãi cao siêu, đó là như bị vấn trói buộc.

[167] Xem bộ Pháp Tụ, câu 719-730.
[168] Tự thị - nghĩa là tự coi mình là đúng, là phải; tự đánh giá mình là cao và coi thường người khác.
[169] Tật đố - nghĩa là ghen ghét, như tật đố kẻ có tài.
[170] Bỏn xẻn – nghĩa là bủn xỉn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười một

Từ số 135 đến 142, số146 và số 148 chấm màu xanh.

Thập phiền não

1 là phiền não tham tức là sở hữu tham.
2 là phiền não sân tức là sở hữu sân.
3 là phiền não si tức là sở hữu si.
4 là phiền não ngã mạn tức là sở hữu ngã mạn.
5 là phiền não tà kiến tức là sở hữu tà kiến.
6 là phiền não hoài nghi tức là sở hữu hoài nghi.
7 là phiền não hôn trầm tức là sở hữu hôn trầm.
8 là phiền não điệu cử tức là sở hữu điệu cử.
9 là phiền não vô tàm tức là sở hữu vô tàm.
10 là phiền não vô úy tức là sở hữu vô úy.

Giải trang 9 tập mười một.

Thập phiền não[171]

Phiền não (kilesa) là nóng nảy, sôi nổi v.v... có những câu Pāḷi chú giải như vầy. Kilesenti upatāpentīti = kilesā: pháp làm cho nóng nảy, pháp ấy gọi là phiền não. Kilissati etehīti = kilesā: pháp làm cho những pháp tương ưng tức là tâm và sở hữu câu sanh đều bị nóng nảy, gọi là phiền não.

Phiền não theo Kinh có 10:

1 là dục ái: kāmarāga.
2 là hữu ái: bhāvarāga.
3 là sắc ái: rūparāga.
4 là vô sắc ái: arūparāga.
5 là tham: lobha.
6 là sân: dosa.
7 là si: moha.
8 la ngã mạn: māna.
9 la tà kiến: diṭṭhi.
10 là hoài nghi: vicikicchā.

Phiền não theo Vô Tỷ Pháp có 10:

1 là tham (lobha) cũng sôi nổi, nóng nảy.
2 là sân (dosa) cũng sôi nổi, nóng nảy.
3 là si (moha) cũng sôi nổi, nóng nảy.
4 là ngã mạn (māna) cũng sôi nổi, nóng nảy.
5 là tà kiến (diṭṭhi) cũng sôi nổi, nóng nảy.
6 là hoài nghi (vicikicchā) cũng sôi nổi, nóng nảy.
7 là hôn trầm (thīna) cũng sôi nổi, nóng nảy.
8 là điệu cử (uddhacca) cũng sôi nổi, nóng nảy.
9 là vô tàm (ahirika) cũng sôi nổi, nóng nảy.
10 là vô úy (anottappa) cũng sôi nổi, nóng nảy.

[171]Xem bộ Pháp Tụ, câu 791-801; xem bộ Phân Tích, câu 844, 1026.

2. Hỗn tạp tương tập nhiếp (Missakasaṅgaha)

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười một
Các số 135, 139, 142, 153, 154 và 173 chấm màu xanh.

Nhân tương ưng có 6
1 là nhân tham tức là sở hữu tham.
2 là nhân sân tức là sở hữu sân.
3 là nhân si tức là sở hữu si.
4 là nhân vô tham tức là sở hữu vô tham.
5 là nhân vô sân tức là sở hữu vô sân.
6 là nhân vô si tức là sở hữu trí tuệ.

Giải trang 10 tập mười một.

Phần lớn thứ hai là Hỗn tạp nhiếp (missakasaṅgaha) là thiện, bất thiện và vô ký gồm chung sắp lại từng phần. Có Pāḷi chú giải như vầy: kusalākusalābyākatā missakānaṃ hetuchakkādīnaṃ saṅgahoti = missakasaṅgaho: gồm những pháp thiện, bất thiện và vô ký hợp lại, gọi là nhân, chi thiền v.v… từng phần, gọi là hỗn tạp nhiếp.

Hỗn tạp nhiếp có 7 phần nhỏ như sau: 1 là lục nhân (hetu), 2 là chi thiền (jhānaṅga), 3 là chi đạo (maggaṅga), 4 là quyền (indriya), 5 là lực (bala), 6 là tứ trưởng (adhipati), 7 là tứ thực (āhāra).

Lục nhân[172]

Trang 10 này nói về lục nhân (hetu) là nhân tương ưng (sampayuttahetu) hay là nhân nhân (hetuhetu) tức là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si, câu sanh với tâm hữu nhân để giúp những tâm ấy thành tựu có sức mạnh. Có Pāḷi chú giải như vầy: Hinotiphalaṃ pattetīti = hetu: pháp mà giúp cho quả câu sanh với nó, pháp ấy gọi là nhân. Hay là hinoti tatthāti phalaṃ etthāti = hetu: quả do nhân những pháp câu sanh giúp có sức mạnh, gọi là nhân (như trong bài học đọc).

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười một
Các số 123, 126, 129, 130, 133 chấm màu xanh.

Chi thiền có 7
1 là chi tầm tức là sở hữu tầm (vitakka).
2 là chi tứ tức là sở hữu tứ (vicāra).
3 là chi hỷ tức là sở hữu hỷ (pīti).
4 là chi định tức là sở hữu nhất hành (ekaggatā).
5 là chi lạc tức là sở hữu thọ (lạc thọ) (sukhavedanā).
6 là chi ưu tức là sở hữu thọ (ưu thọ) (domanassavedanā).
7 là chi xả tức là sở hữu thọ (xả thọ) (upekkhāvedanā).

Giải trang 11 tập mười một.

Chi thiền[173]

Nói về chi thiền (jhānaṅga) là thiêu đốt pháp đối lập nhau. Có Pāḷi chú giải như vầy: Jhāpenti paccanike itīpi jhānasaññitā: nghĩa là thiêu đốt pháp nghịch, gọi là chi thiền.

Thất chi thiền: 1 là chi tầm (vitakka) là đưa tâm đến cảnh. 2 là chi tứ (vicāra) là chăm nom cảnh. 3 là chi hỷ (pīti) là mừng no với cảnh. 4 là chi định (ekaggatā) là gắn cứng vào một cảnh (sở hữu nhất hành hiệp với ngũ song thức không thành chi thiền). 5 là chi lạc (somanassa) là

[172] Xem bộ Pháp Tụ, câu 689-694;
[173] Xem bộ Pháp Tụ, câu 80. Xem bộ Phân Tích - phần thiền phân tích phân theo Diệu pháp từ trang 214-217.

vui với cảnh. 6 là chi ưu (domonassa) là khổ tâm với cảnh. 7 là chi xả (upekkhā) là bình thường với cảnh.

Sở hữu thọ hiệp với ngũ song thức không thành chi thiền.

Thơ lục bát có câu: "Sáu nhân, thiền nhánh năm thân".
Hôn thùy cái đối lập với tầm. Hoài nghi cái đối lập với tứ. Sân độc cái đối lập với hỷ. Dục dục cái đối lập với định. Điệu hối cái và ưu đối lập với (thọ) hỷ, xả. Pháp hỷ và thọ hỷ đối lập với ưu.

Tầm đối trị hôn thùy. Tứ đối trị hoài nghi. Hỷ đối trị sân. Lạc, xả đối trị điệu hối và ưu. Định đối trị dục dục.

Thơ lục bát có câu:
Chi tầm đối trị cái hôn thùy,
Tứ dứt hoài nghi, sân hỷ thiêu
Điệu hối do nhờ chi lạc trị
Định trừ vọng niệm dục dục nhiều.

Ngoài ra 5 chi thiền chánh, còn các chi thiền nói luôn theo cách phổ cập là có pháp này thì không có pháp kia, nên gọi là thiêu đốt, như thiêu đốt cỏ, sau cũng còn lên.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười một</u>

Các số 140, 150 và 173 chấm màu xanh. Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, phân nửa trên. Các số 126, 129 và 132 chấm màu xanh, thành 2 (để sợi chỉ xuôi ở giữa / chấm thành 2).

<u>Đạo có 12 chi</u>

1 là chánh kiến tức là sở hữu trí.
2 là chánh tư duy tức là sở hữu tầm hiệp với tâm tịnh hảo.
3 là chánh ngữ tức là sở hữu chánh ngữ.
4 là chánh nghiệp tức là sở hữu chánh nghiệp.
5 là chánh mạng tức là sở hữu chánh mạng.
6 là chánh tinh tấn tức là sở hữu cần hiệp với tâm tịnh hảo.
12 là tà định tức là sở hữu nhất hành hiệp với 11 tâm bất thiện (trừ tâm si hoài nghi).
7 là chánh niệm tức là sở hữu niệm.
8 là chánh định tức là sở hữu nhất hành hiệp với tâm tịnh hảo.
9 là tà kiến tức là sở hữu tà kiến.
10 là tà tư duy tức là sở hữu tầm hiệp với tâm bất thiện.
11 là tà tinh tấn tức là sở hữu cần hiệp với tâm bất thiện.

Giải trang 12 tập mười một.

Chi đạo[174]

Chi đạo (maggaṅga) là cách thông thấu. Nho có giải như vầy: "Đạo giả năng thông chi nghĩa": dịch đạo là cái nghĩa hay thông, cho nên những chỗ vật nghĩa lý thấu suốt, qua lại, lên xuống v.v... dùng văn tỷ dụ cũng gọi là "đạo" đặng. Còn chi đạo đây có thể làm cho chúng sanh đi xuống là sa đọa bàng sanh, địa ngục v.v… và cũng có thể nương chi đạo tiến hóa siêu thăng đến chư Thiên, Phạm thiên, cõi Vô sắc cho đến Níp-bàn, vì đó nên dùng văn thí dụ, gọi là đạo (magga).
Sở hữu nhất hành (ekaggatācetasikā) hiệp với tâm vô nhân không thành chi đạo.

Thơ lục bát có câu: Đạo thời thập nhị, cả phần hai bên.

[174] Xem bộ Phân Tích, câu 162-170;

Chi đạo *(maggaṅga)* có 12. 1 là chánh kiến *(sammādiṭṭhi)*: sáng kiến nhận thấy chơn lý đúng với nhân và quả v.v…; 2 là chánh tư duy *(sammāsaṅkappa)*: suy xét, lo lắng những việc tốt; 3 là chánh ngữ *(sammāvācā)*: ngăn hay trừ tà ác ngữ; 4 là chánh nghiệp *(sammākammanta)*: ngăn, trừ tà hay ác nghiệp; 5 là chánh mạng *(sammā ājīva)*: ngăn hay trừ thân, khẩu tà ác vì nuôi thân; 6 là chánh tinh tấn *(sammāvāyāma)*: siêng năng với việc phước hoặc tốt hay lợi lành; 7 là chánh niệm *(sammāsati)*: sự nhớ đặng hay nhớ ghi bằng tâm tốt; 8 là chánh định *(sammā samādhi)*: sự đình trụ một cảnh bằng tâm tốt; 9 là tà kiến *(micchādiṭṭhi)*: sự nhận thấy sai; 10 là tà tư duy *(micchāsaṅkappa)*: suy xét hay lo lắng tính những sự xấu; 11 là tà tinh tấn *(micchāvāyāma)*: siêng năng với sự ác xấu; 12 là tà định *(micchā samādhi)*: đình trụ một cảnh bằng tâm bất thiện.

Có những câu Pāḷi chú giải như vầy: Maggo viyāti = maggo: tợ như đường sá, gọi là đạo. Sugatiduggatīnaṃ nibbanassa ca abhimukhaṃ pāpaṇato = maggo: nhân đưa đến khổ thú hay lạc thú và Níp-bàn, gọi là đạo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười một

Từ số 1 đến số 89 chấm màu xanh đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kể rộng). Từ số 178 đến số 182, các số 187, 188, 190, 123, 126, 132, 149, 150 và 173 chấm màu xanh đậm.

Nhị thập nhị (22) quyền

1 là nhãn quyền tức là nhãn thanh triệt.
2 là nhĩ quyền tức là nhĩ thanh triệt.
3 là tỷ quyền tức là tỷ thanh triệt.
4 là thiệt quyền tức là thiệt thanh triệt.
5 là thân quyền tức là thân thanh triệt.
6 là nữ quyền tức là sắc tính nữ.
7 là nam quyền tức là sắc tính nam.
8 là mạng quyền tức là sắc mạng quyền.
9 là ý quyền tức là tất cả tâm.
10 là lạc quyền tức là lạc thọ câu sanh với thân thức.
11 là khổ quyền tức là khổ thọ câu sanh với thân thức.
12 là hỷ quyền tức là hỷ thọ câu sanh với 62 tâm câu hành hỷ (thọ).
13 là ưu quyền tức là ưu thọ câu sanh với tâm sân.
14 là xả quyền tức là xả thọ câu sanh với 55 tâm câu hành xả (thọ).
15 là tín quyền tức là sở hữu tín.
16 là tấn quyền tức là sở hữu cần.
17 là niệm quyền tức là sở hữu niệm.
18 là định quyền tức là sở hữu nhất hành hiệp với 72 hoặc 104 tâm hữu cần (trừ tâm si hoài nghi).
19 là trí quyền tức là sở hữu trí hiệp với 39 tâm tam nhân hợp thế.
20 là tri vị tri[175] quyền tức là sở hữu trí tuệ hiệp với tâm sơ đạo.
21 là tri dĩ tri[176] quyền tức là sở hữu trí tuệ hiệp với tâm hữu học (trừ sơ đạo).
22 là tri cụ tri[177] quyền tức là sở hữu trí tuệ hiệp với tâm vô học.

[175] "vị"– đây có nghĩa là chưa, không. "vị tri"– là chưa biết. "tri vị tri"– là biết pháp chưa từng biết. (Theo Từ điển Hán-Việt của Trần Văn chánh – Xuất bản 2005).

[176] "dĩ"- là đã, rồi. "dĩ tri" – là đã biết. "tri dĩ tri" – là biết pháp đã biết, biết pháp từng biết. (Theo Từ điển Hán-Việt của Trần Văn chánh – Xuất bản 2005).

[177] "cụ" – là đầy đủ. "Tri cụ" - là biết đầy đủ, đã biết thấu, đã biết rõ, đã thấu rõ. "tri cụ tri" – là biết pháp đã biết đầy đủ, biết pháp đã biết rõ (Theo Từ điển Hán-Việt của Trần Văn chánh – Xuất bản 2005).

Giải trang 13 tập mười một

Nhị thập nhị quyền[178]

Quyền (indriya) là quyền thế, tự do cai trị. Có Pāḷi chú giải như vầy: Indanti paramaissariyaṃ karontīti = indriyāni: pháp nào tự cai trị có tự do độc lập, pháp đó gọi là quyền.

Quyền có 22 điều như sau. 1 là nhãn quyền (cakkhundriya) cai quản sự thấy. 2 là nhĩ quyền (sotindriya) cai quản sự nghe. 3 là tỷ quyền (ghānindriya) cai quản sự ngửi. 4 là thiệt quyền (jivhindriya) cai quản sự nếm. 5 là thân quyền (Kāyindriya) cai quản sự đụng. 6 là nữ quyền (itthindriya) cai quản cách theo nữ. 7 là nam quyền (purisindriya) cai quản cách theo nam. 8 là mạng quyền (jīvitindriya) bảo vệ sự sống còn của danh sắc. 9 là ý quyền (manindriya) cai quản sự biết cảnh tức là tâm. 10 là lạc quyền (sukhindriya) cai quản sự sướng thân. 11 là khổ quyền (dukkhindriya) cai quản sự khổ thân. 12 là hỷ quyền (somanassindriya) cai quản sự vui lòng. 13 là ưu quyền (domanassindriya) cai quản sự buồn lòng. 14 là xả quyền (upekkhindriya) cai quản sự trung bình. 15 là tín quyền (saddhindriya) cai quản sự tín ngưỡng. 16 là cần quyền (viriyindriya) cai quản sự siêng năng. 17 là niệm quyền (satindriya) cai quản cách nhớ đặng hay nhớ ghi. 18 là định quyền (samādhindriya) cai quản cách tâm đình trụ. 19 là trí quyền (paññindriya) cai quản sự hiểu thông suốt. 20 là trị vị tri quyền (anaññātaññassāmītindriya) là cai quản sự hiểu rõ tứ Thánh đế, chưa từng rõ thấu nhất là Níp-bàn. 21 là tri dĩ tri quyền (aññindriya) cai quản sự hiểu rõ tứ Thánh đế, đã từng rõ thấu. 22 là tri cụ tri quyền (aññātāvindriya) cai quản cách hoàn toàn hiểu rõ thấu đáo tứ Thánh đế. Sở hữu nhất hành hiệp với 16 tâm vô cần (15 tâm quả vô nhân và 1 tâm khai ngũ môn), không thành định quyền và định lực.
Thơ lục bát có câu: Căn nền mười sáu vững bền, (chữ "căn nền" trong văn lục bát đổi là quyền thế (indriya).

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười một
Các số 126, 132, 136, 137, từ số 149 đến số 152 và số 173 chấm màu xanh.

Cửu lực:
1 là tín lực tức là sở hữu tín.
2 là tấn lực tức là sở hữu cần.
3 là niệm lực tức là sở hữu niệm.
4 là định lực tức là sở hữu nhất hành hiệp với 72 hoặc 104 tâm hữu cần (trừ tâm si hoài nghi).
5 là trí lực tức là sở hữu trí.
6 là tàm lực tức là sở hữu tàm.
7 là úy lực tức là sở hữu úy.
8 là vô tàm lực tức là sở hữu vô tàm.
9 là vô úy lực tức là sở hữu vô úy.

Giải trang 14 tập mười một.

Cửu lực[179]

Lực (bala) là không lay động, có mãnh lực đè nén pháp đối lập. Có Pāḷi chú giải như vầy. Akampanaṭṭhena = balaṃ: gọi là lực có ý nghĩa không lay động. Balīyanti uppanne paṭipakkhadhamme sahanti maddantīti = balāni: pháp nào có sức đè nén pháp nghịch hay đủ sức đối thủ phá trừ pháp nghịch, gọi là lực.

---
[178] Xem bộ Phân Tích, phần Quyền phân tích, câu 236-254; xem Thanh tinh Đạo – Chương XVI Quyền, Đế xiển minh.
[179] Xem bộ Pháp Tụ, câu 40-46, 224-230.

Cửu lực. 1 là tín lực (saddhābala) sức mạnh của đức tin. 2 là cần lực (viriyabala) sức mạnh của tinh tấn. 3 là niệm lực (satibala) sức mạnh của chánh niệm. 4 là định lực (samādhibala) sức mạnh của định. 5 là trí lực (paññābala) sức mạnh của trí. 6 là tàm lực (hirībala) sức mạnh của tàm. 7 là úy lực (ottappabala) sức mạnh của úy. 8 là vô tàm lực (ahirībala) sức mạnh của vô tàm. 9 là vô úy lực (anottappabala) sức mạnh của vô úy.

Sở hữu nhất hành hiệp với tâm si hoài nghi không thành định quyền và tà định hay định lực.

Thơ lục bát nói như vầy: Lục thời có chín cũng nên mạnh rồi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười một

Từ số 1 đến số 10, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 121 và các số 132, 134, 173 chấm màu xanh (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm đậm, còn bốn hàng sau chấm màu xanh lợt).

Tứ trưởng
1 là dục trưởng tức là sở hữu dục hiệp với tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân. 2 là cần trưởng tức là sở hữu cần hiệp với tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân. 3 là tâm trưởng tức là 52 hoặc 84 tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân. 4 là thẩm trưởng tức là sở hữu trí hiệp với 34 hoặc 66 tâm đổng lực tam nhân.

Giải trang 15 tập mười một

Tứ trưởng[180]

Trưởng (adhipati) là lớn hay trội hơn pháp khác, tùy trường hợp. Có Pāḷi chú giải như vầy: Adhinānaṃ pati = adhipati: làm chủ hay lớn hơn pháp liên hệ với nó, gọi là trưởng.
Và có chú giải nữa như vầy: Adhiko pati = adhipati: sức mạnh lớn lao làm chủ, cũng gọi là trưởng.

Tứ trưởng.
1 là dục trưởng (chandādhipati) sự mong mỏi lớn trội.
2 là cần trưởng (viriyadhipati) sự siêng năng lướt tới mạnh lớn trội.
3 là tâm trưởng (cittādhipati) lớn trội sức mạnh trong phần biết cảnh.
4 là thẩm trưởng (vīmaṃsādhipati) lớn trội sức mạnh trong sự hiểu biết thấu đáo.

Thơ lục bát có câu: Pháp trưởng có bốn đủ thôi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười một

Từ số 1 đến số 121 và các số 122, 125, 191 (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm xanh lợt).

Tứ thực
1 là đoàn thực tức là sắc vật thực ngoại. 2 là xúc thực tức là sở hữu xúc. 3 là tư thực tức là sở hữu tư. 4 là thức thực tức là tất cả tâm.

Giải trang 16 tập mười một.

Tứ thực[181]

---

[180] Xem bộ Pháp Tụ, câu 193-195; xem bộ Phân Tích, phần Điều Học Phân Tích Phân Theo Diệu pháp – Chia ngũ giới theo 8 tâm thiện dục giới, từ câu 770.
[181] Xem bộ Pháp Tụ, câu 78; xem bộ Phân Tích, câu 1081, 1087, 1096, 1098.

Thực (āhāra) là ăn, nuốt, thâu hút cách ăn và món ăn, đem lại sự kết quả tiến hóa thêm. Có Pāḷi chú giải như vầy: Āharantīti = āhāra: pháp nào đem lại sự tiến hóa sự kết quả của nó, gọi là thực.

Tứ thực.

1 là đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) miếng ăn tức là chất bổ thêm vào thân. 2 là xúc thực (phassāhāra) có cách dẫn dắt cho sở hữu thọ sanh ra. 3 là tư thực (manosañcetanāhāra) là cố quyết, đề đốc công việc, tức là dẫn dắt cho tâm quả tái tục, v.v… 4 là thức thực (viññāṇāhāra) thâu hút cảnh tức là dẫn dắt sở hữu và sắc tâm (cittajarūpa).

Thơ lục bát có câu:

Tứ thực cũng bốn gốc chồi in nhau,
Thiện cùng bất thiện tính vào,
Hiệp đồng bảy đoạn lưỡng tao cộng hòa.

3. Đẳng giác Tương tập nhiếp (Bodhipakkhiyāsaṅgaha)

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười một

Số 150 chấm màu xanh.

Tứ niệm xứ:

1 là niệm thân tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.
2 là niệm thọ tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.
3 là niệm tâm tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.
4 là niệm pháp tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.

Giải trang 17 tập mười một.

Phần lớn thứ ba thuộc về Đẳng giác nhiếp (bodhipakkhiyāsaṅgaha) là phe đảng của trí tuệ tiến hóa giải thoát cao siêu. Có Pāḷi chú giải như vầy: Bodhipakkhiyānaṃ saṅgahoti = bodhipakkhiyasaṅgaho: gồm hiệp những pháp phe đảng với trí và đạo, gọi là đẳng giác nhiếp.

Riêng về "bodhi" thường gọi là bồ đề, có 4 câu Pāḷi chú giải như sau. Bujjhanti etāyati = bodhi: hành giả tỏ ngộ tứ Thánh đế do nhân nào, thì nhân ấy gọi là bồ đề, hay là giác, tức là nhân giác ngộ. Bodhiyā pakkhe bhavāti = bodhipakkhiyā: những pháp sanh theo phía phe đảng của trí 4 bậc đạo, gọi là đẳng giác, tức là 37 phần đẳng giác. Cattāri saccāni bujjhatīti = bodhi: tỏ ngộ tứ đế, gọi là bồ đề v.v… Bodhi vuccati catūsu maggesuñāṇaṃ: tuệ trong 4 đạo, gọi là bồ đề.

Đẳng giác nhiếp có 7 phần nhỏ như sau:

. 1 là tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna).
. 2 là tứ chánh cần (sammappadhāna).
. 3 là tứ như ý túc (iddhipāda).
. 4 là ngũ quyền (indriya).
. 5 là ngũ lực (bala).
. 6 là thất giác chi (sambojjhaṅga).
. 7 là bát chánh đạo (maggaṅga).

Tứ niệm xứ[182]

[182] Xem bộ Phân Tích, phần Niệm Xứ Phân Tích, câu 431-464.

Trang 17 nói về tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna) có Pāḷi chú giải như vầy: Sati eva paṭṭhānanti = satipaṭṭhānaṃ: niệm chủ trương pháp tương ưng chăm chú vững vàng với cảnh, gọi là niệm xứ.
Tứ niệm xứ:
1 là niệm thân (kāyānupassanāsatipaṭṭhāna). 2 là niệm thọ (vedanānupassanāsatipaṭṭhāna). 3 là niệm tâm (cittānupassanāsatipaṭṭhāna). 4 là niệm pháp (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna).

Lược giải tứ niệm xứ.

Tứ là bốn. Niệm là ghi, ghi nhớ. Xứ là cảnh, đề mục: thân, thọ, tâm, pháp. Niệm thân có nghĩa là chăm chú ghi nhớ điểm ghi theo, biết theo sự thân đang hành động cho thấu đến sắc uẩn. Niệm thọ là chăm chú ghi hay rọi đang khi: khổ, sướng, vui, buồn và hiện tượng khác hơn 4 cách đã nói, tức là niệm câu hành xả cho đến rõ thấu thọ uẩn. Niệm tâm là chăm chú ghi hay rọi vào tâm, sự biết như là nghe, thấy v.v... cho đến tỏ ngộ thức uẩn. Niệm pháp là chăm chú nhớ biết cách: nghĩ, tưởng, suy xét, thấu đáo tưởng uẩn và hành uẩn.

Có chỗ dịch xác định như vầy: lấy sắc uẩn làm cảnh niệm, gọi là niệm thân; lấy thọ uẩn làm cảnh niệm, gọi là niệm thọ; lấy thức uẩn làm cảnh niệm, gọi là niệm tâm; lấy tưởng uẩn và hành uẩn làm cảnh niệm, gọi là niệm pháp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười một

Chấm màu xanh số 132.
Tứ chánh cần: 1 là thận cần, 2 là trừ cần, 3 là tu cần, 4 là bảo cần. Chi pháp là sở hữu cần hiệp với tâm thiện.

Giải trang 18 tập mười một.

Tứ chánh cần[183]

Tứ chánh cần (sammappadhāna) là sự siêng năng, tinh tấn, cố gắng ngăn ngừa cách ác xấu, tội lỗi và cố gắng trau dồi gìn giữ pháp thiện hay sự tốt v.v... Có 2 câu Pāḷi chú giải. Sammā padahanti etenāti = sammappadhānāni: những pháp tinh tấn cố gắng chơn chánh theo lẽ phải, sự tốt gọi là chánh cần, tức là sở hữu cần. Sammadeva padhānaṃ = sammappadhānaṃ: sự siêng năng khéo, gọi là chánh cần.

Tứ chánh cần.
1 là trừ cần (uppannānaṃ pāpakānaṃ pahānāya vāyāmo) cách dứt trừ những tội lỗi ác, xấu đã làm không tái phạm. 2 là thận cần (anuppannānaṃ pāpakānaṃ anuppādaya vāyāmo) cố gắng làm cho pháp bất thiện chưa từng sanh không đặng sanh, tức là dè dặt cách ác xấu chưa làm không cho làm. 3 là tu cần (anuppannānaṃ kusalānaṃ uppādāya vāyāmo) trau dồi pháp thiện hay sự tốt chưa từng có cho đặng sanh ra. 4 là bảo cần (uppannānaṃ kusalānaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo) gìn giữ pháp thiện sự tốt đã từng có càng sanh thêm nữa.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười một

Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến 59, từ số 70 đến số 73 và các số 82, 87, 92, 97, 132, 134, 173 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu xanh lợt.

Tứ như ý túc: 1 là dục như ý túc tức là sở hữu dục hiệp với tâm thiện, 2 là cần như ý túc tức là sở hữu cần hiệp với tâm thiện, 3 là tâm như ý túc tức là tất cả tâm thiện, 4 là thẫm như ý túc tức là sở hữu trí hiệp với tâm thiện.

[183] Xem bộ Phân Tích, phần chánh cần Phân Tích, câu 465-504.

Giải trang 19 tập mười một

Tứ như ý túc[184]

Tứ như ý túc (iddhipāda) là nền tảng của sự vừa lòng thích tâm.
Như ý (iddhi) là sự thành tựu bằng cách đầy đủ. Có Pāḷi chú giải như vầy: Ijjhanaṃ = iddhi: nghĩa là thành tựu bằng cách đầy đủ, gọi là như ý, ám chỉ thiền, thông, đạo và quả. Túc (pāda) là nhờ cậy, nương tựa. Có Pāḷi chú giải như vầy: Pajjati etenāti = pādo: là một người nào nhờ pháp ấy làm nhân đưa đến giải thoát thì pháp ấy gọi là túc. Nói chung lại là như ý túc (iddhipāda). Có Pāḷi chú giải như vầy: Iddhiyāpādo = iddhipādo: pháp làm nhân cho đến thành tựu thiền, thông, đạo và quả, gọi là như ý túc.

Tứ như ý túc:
1 là dục như ý túc (chandiddhipāda): sự thích hợp làm nhân đưa đến thiền, thông, đạo và quả. 2 là cần như ý túc (viriyiddhipāda): siêng năng tinh tấn lướt đến thiền v.v… 3 là tâm như ý túc (cittiddhipāda): sự vừa lòng cương quyết tiến hóa đến bậc đắc chứng hay là thành tựu do tâm mạnh. 4 là thẩm như ý túc (vīmaṃsiddhipāda): trí tuệ mạnh làm nhân đắc đạo, quả hay thiền hoặc thông.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười một

Các số 126, 132, 149, 150 và 173 chấm màu xanh.

Ngũ quyền: 1 là tín quyền tức là sở hữu tín hiệp với tâm đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố; 2 là cần quyền tức là sở hữu cần hiệp với tâm đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố; 3 là niệm quyền tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố; 4 là định quyền tức là sở hữu nhất hành hiệp với đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố; 5 là trí quyền tức là sở hữu trí hiệp với đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố.

Ngũ lực: 1 là tín lực, 2 là cần lực, 3 là niệm lực, 4 là định lực, 5 là trí lực. Chi pháp đồng như ngũ quyền.

Giải trang 20 tập mười một

Ngũ quyền[185]

Quyền hoặc cai quản (indriya) là tự cai trị bằng cách độc lập. Có Pāḷi chú giải như vầy: Indanti paramaissariyaṃ karontīti = indriyāni: pháp nào tự cai trị tức là làm cho ta rất độc lập, pháp ấy gọi là quyền.

Ngũ quyền.
1 là tín quyền (saddhindriya) là đức tin tự do không bị trở ngại. 2 là cần quyền (viriyindriya) là tinh tấn tự do không trở ngại. 3 là niệm quyền (satindriya) là nhớ ghi tự do không trở ngại. 4 là định quyền (samādhindriya) là yên trụ vào cảnh tự do không trở ngại. 5 là trí quyền (paññindriya) là tự do sáng suốt thấu đáo đưa đến tỏ ngộ.

Ngũ lực

Lực (bala) là không lay động. Có Pāḷi trình bày như vầy: Akaṃpanaṭṭhena = bala: gọi là lực có ý nghĩa không rung động.
Pāḷi chú giải nữa như vầy: Balīyanti uppanne patipakkhadhamme sahanti maddantīti = balāni: có sức mạnh đủ chịu đè nén pháp nghịch đã sanh và cố gắng bài trừ pháp nghịch, gọi là lực.

---

[184] Xem bộ Phân Tích, phần Như Ý Túc Phân Tích, câu 505-541.
[185] Xem bộ Phân Tích, phần Quyền Phân Tích, câu 236-254, 884 (hoa thị thứ 9).

Ngũ lực: 1 là tín lực (saddhābala) đức tin không lay động; 2 là cần lực (viriyabala) tinh tấn không lay động; 3 là niệm lực (satibala) nhớ, ghi không lay động; 4 là định lực (samādhibala) tâm định không lay động; 5 là trí lực (paññābala) trí không lay động.

Ngũ quyền và ngũ lực chi pháp đồng nhau, nên để chung trong 1 bảng nêu.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười một

Các số 126, 132, 133, 150, 155, 156, 157 và 173 chấm màu xanh.

Thất giác chi:

1 là niệm giác chi tức là sở hữu niệm hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
2 là trạch pháp giác chi tức là sở hữu trí hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
3 là cần giác chi tức là sở hữu cần hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
4 là hỷ giác chi tức là sở hữu hỷ hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
5 là tịnh thân giác chi tức là sở hữu tịnh thân và tịnh tâm hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
6 là định giác chi tức là sở hữu nhất hành hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
7 là xả giác chi tức là sở hữu trung bình (hành xả) hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.

Giải trang 21 tập mười một.

Thất giác chi[186]

Giác chi (bojjhaṅgo) những phần hiệp tác làm nhân hiểu rõ tứ Thánh đế. Có Pāḷi chú giải như vầy: Bodhiyā aṅgo = bojjhaṅgo: cơ quan hợp với phần pháp làm nhân đặng biết Thánh đế, gọi là giác chi.

Thất giác chi.
1 là niệm giác chi (satisambojjhaṅga): phần trợ tỏ ngộ Thánh đế. 2 là trạch pháp giác tri (dhammavicayasambojjhaṅga): soi xét cả pháp trong ngoài để làm nhân thường tỏ ngộ tứ Thánh đế. 3 là cần giác chi (viriyasambojjhaṅga): siêng năng trợ phần tỏ ngộ tứ Thánh đế. 4 là hỷ giác chi (pītisambojjhaṅga): mừng no tâm cũng là một phần trợ tỏ ngộ tứ Thánh đế. 5 là yên tịnh giác chi (passaddhisambojjhaṅga): sự vắng lặng của sở hữu và tâm cũng là phần trợ tỏ ngộ Thánh đế. 6 là định giác chi (samādhisambojjaṅga): định trụ với cảnh có phần trợ tỏ ngộ Thánh đế. 7 là xả giác chi (upekkhāsambojjhaṅga): làm cho pháp câu sanh với nhau đều hòa để trợ tỏ ngộ Thánh đế.

Bảy pháp vừa nói trước cũng gọi là hoàn giác chi (sambojjhaṅga) có nghĩa là những phần trợ giúp cho đến hoàn toàn tỏ ngộ Thánh đế.

Nhân sanh niệm giác chi có 4 : 1 là chánh niệm lương tri (satisampajjañña) thường để ý biết mình và nhớ ghi. 2 là tránh người hay quên (muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā) và không tập tu quán. 3 là nương người vững chánh niệm (upaṭṭhitassatipuggalasevanatā) nên hội họp với những người chuyên tu tứ niệm xứ. 4 là thường niệm cảnh hiện tại (tadadhimuttatā) hằng chăm chú tự thân tâm và để ý biết kịp cảnh ngoài đang đến.
Niệm giác chi có Pāḷi chú giải như vầy: sati eva sambojjhaṅgo = satisambojjhaṅgo: niệm thuộc về phe đảng trí tỏ ngộ tứ đế, gọi là niệm giác chi.

[186] Xem bộ Phân Tích, phần Giác Chi Phân Tích, câu 542-568.

Nhân sanh trạch pháp giác chi có 7: 1 là ưa hỏi những sự nghi với bậc thông hiểu (paripucchakgatā). 2 là thân đồ chỗ ở sạch sẽ (vatthuvisadakiriyatā). 3 là pháp ngũ quyền (phe giác) đều bằng nhau (indriyasamattapaṭipādanā). 4 là tránh người thiếu trí tuệ (duppaññapuggalapārivajjanā). 5 là tìm gặp người đa trí (paññāvantapuggalasevanā). 6 là ưa suy xét cảnh tuệ cao tế nhị sâu xa (gambhīrañāṇacariyapaccavekkhanā). 7 là chăm chú theo trạch pháp giác chi, chuyên niệm tứ oai nghi và các cảnh danh, sắc sanh diệt (tadadhimuttatā).

Trạch pháp giác chi (dhammavicayasambojjhaṅga). Có Pāḷi chú giải như vầy: vipassanāya bhūmi bhūte ajjhattabahiddhā dhamma vicināti upadhāretīti = dhammavicayo: gọi trạch pháp giác chi có nghĩa là gạn, lựa, lướt, đến, duy trì những pháp phần trong và ngoài thành tựu sở quán.

Và có thêm 2 câu Pāḷi chú giải về trạch pháp giác chi nữa như vầy. Bujjhati etāyāti = bodhi: những hành giả tỏ thấu tứ đế do những pháp ấy, nên gọi là giác, tức là thất giác chi. Bodhiyā aṅgo = bojjhaṅgo: những pháp hợp trợ làm nhân cho rõ tứ đế, gọi là giác chi, tức là thất giác chi.

Nhân sanh cần giác chi có 11: 1 là suy xét những cái khổ trong khổ thú (apāyādibhaya paccavekkhaṇatā). 2 là suy xét sự siêng năng (viriyāyattavisesādhigamānisaṃsadassitā). 3 là suy xét thấy đường lối đến Níp-bàn của chư Thánh (gamanavīthipaccavekkhaṇatā). 4 là trọng sự đi bát (piṇḍāpacāyaṇatā). 5 là xét thấy tài sản là pháp bảo của Toàn giác rất quan trọng (hy hữu) (dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā). 6 là xét thấy Phật giáo chủ, bậc rất cao siêu (satthumahattapaccavekkhaṇatā). 7 là suy xét sanh làm người rất quan trọng vì khó đặng (jātimahattapaccavekkhaṇatā). 8 là xét thấy bạn phạm hạnh địa vị rất cao (sabrahmacārīmahattapaccavekkhaṇatā). 9 là tránh kẻ lười biếng (kusītapuggala parivajjaṇatā). 10 là gần người siêng năng (āradhaviriyapuggalasevaṇatā). 11 là quan tâm với cần giác chi bằng cách siêng niệm rõ sanh, diệt của danh và sắc v.v... (tadadhimuttatā).

Nhân sanh hỷ giác chi có 11: 1 là niệm Phật (Buddhānussati). 2 là niệm Pháp (dhammānussati). 3 là niệm tăng (saṅghanussati). 4 là niệm giới (sīlānussati). 5 là niệm thí (cāgānussati). 6 là niệm thiên (devatānussati). 7 là niệm Níp-bàn (upasamānussati). 8 là tránh xa người không tin tam bảo (lūkhapuggalaparivajjanatā). 9 là hội ngộ bậc tin tam bảo (siniddhapuggalasevanā). 10 là suy xét theo Kinh làm nhân sanh tín ngưỡng (pasādaniyasuttapaccavekkhanatā). 11 là chăm chú bằng hỷ giác chi nhận thấy danh sắc sanh diệt do hành động và cảnh (tadadhimuttatā).

Nhân sanh yên tịnh giác chi có 7: 1 là dùng vật thực tế nhị dễ tiêu (paṇītabhojanasevanatā). 2 là khí hậu thích hợp (utusukhasevanatā). 3 là oai nghi thích hợp (iriyāpathasukhasevanatā). 4 là để tâm trung bình (majjhattappayogatā). 5 là tránh kẻ tiểu nhân xâm hại chúng sanh (sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā). 6 là hội họp bậc thân tâm yên tịnh không xâm hại kẻ khác (passaddhikāyapuggala-sevanatā). 7 là để ý chăm chú bằng yên tịnh giác chi nhận thấy danh sắc sanh - diệt do hành động và cảnh (tadadhimuttatā).

Nhân sanh định giác chi có 11: 1 là thân, đồ, chỗ ở đều sạch sẽ (vatthuvisadakiriyatā). 2 là pháp ngũ quyền đều đồng nhau (indriyasamattapaṭipadānatā). 3 là khéo sửa ấn chứng tu chỉ (nimittakusalatā). 4 là nâng tâm hợp thời (samayecittassapaggahaṇatā). 5 là dằn tâm hợp thời (samayecittassaniggahaṇatā). 6 là hớn hở hợp thời (samayesampahaṃsanatā). 7 là để tâm trung bình hợp thời (samaye ajjhupekkhaṇatā). 8 là tránh người tâm không vững (asamāhitapuggalaparivajjaṇatā). 9 là hội họp bậc hàng có tâm yên trụ (samāhitapuggalasevaṇatā). 10 có suy xét thiền và giải thoát (jhānavimokkhapaccavekkhaṇatā). 11 là để ý chăm chú bằng định giác chi theo tứ oai nghi và các cảnh khác (tadadhimuttatā).

Nhân sanh xả giác chi có 5: 1 là để tâm trung bình đối với chúng sanh chỉ cho là danh sắc chớ không phải người, thú v.v… (sattamajjhattatā). 2 là để tâm trung bình đối với pháp hành coi thường (tam tướng) vô thường, khổ não, vô ngã (saṅkhāramajjhattatā). 3 là tránh người chấp cứng theo chúng sanh và pháp hành vi (sattasaṅkhārakelāyana-puggalaparivajjanatā). 4 là hội họp với bậc có tâm trung bình đối với chúng sanh và pháp hành vi (sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā). 5 là chăm chú trong xả giác chi ấy nhận thấy danh sắc sanh diệt do hành động và cảnh (tadadhimuttatā).

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười một

Các số 126, 129, 132, 150, 173 chấm màu xanh đậm. Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh phân nửa phía trên.

Bát chi đạo:

1 là chánh kiến tức là sở hữu trí hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
2 là chánh tư duy tức là sở hữu tầm hiệp với đại thiện, đại tố và 10 tâm đổng lực sơ thiền.
3 là chánh ngữ tức là sở hữu chánh ngữ hiệp với đại thiện và tâm siêu thế.
4 là chánh nghiệp tức là sở hữu chánh nghiệp hiệp với tâm đại thiện và siêu thế.
5 là chánh mạng tức là sở hữu chánh mạng hiệp với tâm đại thiện và siêu thế.
6 là chánh tinh tấn tức là sở hữu cần hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
7 là chánh niệm tức là sở hữu niệm hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
8 là chánh định tức là sở hữu nhất hành hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.

Giải trang 22 tập mười một.

Bát chánh đạo[187]

Chi đạo (maggaṅga) là thông (thấu qua, lại, lên, xuống, v.v…) nói đạo (magga) là về phần nhân đưa đến Níp-bàn và trừ phiền não. Nên có Pāḷi chú giải như vầy: Kilese marentā nibbānaṃ gacchanti etenāti = maggo: nhân sát trừ phiền não và đưa đến Níp-bàn, gọi là "đạo". Nói đủ là chi đạo
Và có Pāḷi chú giải nữa như vầy: Maggassa aṅgo = maggaṅgo: chi hay phần của đạo, gọi là chi đạo, tức là bát chi đạo.
1 là chánh kiến (sammādiṭṭhi): trí theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng. 2 là chánh tư duy (sammā saṅkappa): tìm cảnh theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng. 3 là chánh ngữ (sammā vācā): ngăn, trừ tà ác ngữ theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng. 4 là chánh nghiệp (sammā kammanta): ngăn tà ác nghiệp theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng. 5 là chánh mạng (sammā ājīva): ngăn, trừ tà ác mạng theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng. 6 là chánh tinh tấn (sammā vāyāma): siêng năng theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng. 7 là chánh niệm (sammā sati): nhớ ghi, nhớ đặng theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng. 8 là chánh định (sammā samādhi): tâm đình trụ theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng.

Tám chi đạo phân thành giới, định, tuệ. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về phần giới. Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh tịnh thuộc về phần định. Chánh kiến và chánh tư duy thuôc về phần tuệ.

[187] Xem bộ Phân Tích, phần Đạo Phân Tích, câu 569-598.

4. Hàm Tận Tương tập nhiếp (Sabbasaṅgaha)

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập mười một

Từ số 174 đến số 201 chấm màu tím. Số 123 chấm màu đỏ. Số 124 chấm màu vàng. Số 122 và từ số 125 đến số 173 chấm màu xanh. Từ số 1 đến số 121 chấm màu đen (lưu ý là tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đen đậm, còn các hàng nhị, tam, tứ và ngũ thiền chấm màu đen lợt).

Nói về phần hàm tận nhiếp (sabbasaṅgaha) là lấy hết tất cả pháp siêu lý gồm 4 hoặc 5 phần là uẩn, xứ v.v… có Pāḷi chú giải như vầy: Sabbesaṃparamatthadhammānaṃ saṅgahoti = sabbasaṅgaho: gồm hết tất cả pháp siêu lý phân thành ra uẩn, xứ, giới, đế, nên gọi là Hàm tận nhiếp.

Hàm tận nhiếp có 4 phần nhỏ: 1 là ngũ uẩn (khandha), 2 là thập nhị xứ (āyatana), 3 là thập bát giới (dhātu), 4 là Thánh đế (ariyasacca).

Pháp siêu lý chia theo ngũ uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp, 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ, 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng, 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng), 5 là thức uẩn tức là tất cả tâm. Còn Níp-bàn là ngoại uẩn. Pháp siêu thế ngoài thủ uẩn.

Giải trang 23 tập mười một.

Ngũ uẩn[188]

Trang này nói về ngũ uẩn là pháp thành khối, chùm v.v… có Pāḷi chú giải như vầy. Rasaṭṭhenakhandho: uẩn tức là khối, chùm v.v… Anekadukkhehi khajjantīti = khandhā: những pháp bị khổ nhai ăn, nên gọi là uẩn, tức là bị sanh, già, bệnh, chết. Suññākāraṃ dhārentīti = khandhā: những pháp trình bày luống không, nên gọi là uẩn, tức là hữu ngã đồng lý vô ngã nghĩa không.

Ngũ uẩn (pañcakhandha): 1 là sắc uẩn (rūpakkhandha) có trạng thái tiêu hoại đổi thay; 2 là thọ uẩn (vedanākkhandha) hứng chịu khổ, vui v.v…; 3 là tưởng uẩn (saññākkhandha) nhớ theo sự vật đã qua; 4 là hành uẩn (saṅkhārakkhandha) khối hoạt động; 5 là thức uẩn (viññānakkhandha) chủ trương sự biết cảnh.

(những chi pháp trong bài học)

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập mười một

Số 178 ghi số 1, số 179 ghi số 2, số 180 ghi số 3, số 181 ghi số 4, số 182 ghi số 5, số 183 ghi số 6, số 184 ghi số 7, số 185 ghi số 8, số 186 ghi số 9. Số 174, 176 và 177 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 121 chấm màu tím (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu tím đậm, còn các hàng nhị, tam, tứ và ngũ thiền chấm màu tím lợt). Từ số 122 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202 chấm màu xanh.

Pháp siêu lý chia thành thập nhị xứ:

1 là nhãn xứ tức là nhãn thanh triệt.
2 là nhĩ xứ tức là nhĩ thanh triệt.
3 là tỷ xứ tức là tỷ thanh triệt.
4 là thiệt xứ tức là thiệt thanh triệt.
5 là thân xứ tức là thân thanh triệt.
6 là sắc xứ tức là cảnh sắc.
7 là thinh xứ tức là cảnh thinh.

[188] Xem bộ Phân Tích, phần Uẩn Phân Tích, câu 1-96; xem Thanh tinh Đạo – Chương XIV Uẩn Xiển Minh.

8 là khí xứ tức là cảnh khí.
9 là vị xứ tức là cảnh vị.
10 là xúc xứ tức là cảnh xúc (đất, lửa, gió).
11 là ý xứ tức là tâm.
12 là pháp xứ tức là sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

Giải trang 24 tập mười một

Thập nhị xứ[189]

Nhập hay xứ (āyatana) dường như ráng sức cho quả phát sanh. Có Pāḷi chú giải như vầy: āyatanti attano phalaluppattiyā assāhantā viya hontīti = āyatanāni: những pháp chơn tướng dường như tương trợ cố gắng giúp cho quả phần ta phát sanh đặng, gọi là xứ. Āyasaṅkhāte citta cetasikadhamme etāni tanonti vitthārentīti = āyatanāni: pháp làm cho tâm và sở hữu tiến hóa rộng rãi như thế gọi là xứ.

Thập nhị xứ (āyatana): 1 là nhãn xứ (cakkhāyatana). 2 là nhĩ xứ (sotāyatana). 3 là tỷ xứ (ghānāyatana). 4 là thiệt xứ (jivhāyatana). 5 là thân xứ (kāyāyatana). 6 là sắc xứ (rūpāyatana). 7 là thinh xứ (saddāyatana). 8 là khí xứ (gandhāyatana). 9 là vị xứ (rasāyatana). 10 là xúc xứ (phoṭṭhabbāyatana). 11 là ý xứ (manāyatana). 12 là pháp xứ (dhammāyatana).

Nhập hay xứ (āyatana) có 5 nghĩa như sau: 1 là sở cần sanh (sañjātidesaṭatha) nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm v.v... không sanh nơi khác, chỉ sanh theo chỗ ấy mà thôi. 2 là nhân sở sanh (nivāsaṭṭha) nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm v.v... nếu có nhân đã sanh đầy đủ hiện ra như là lộ tâm trong chỗ ấy như đã nói. 3 là cần yếu hữu (ākaraṭṭha) nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm v.v... dù cho chư Thiên, nhân loại, bàng sanh, v.v... đều cần phải có. 4 là hội tương xứ (samosaranaṭṭha) nghĩa là sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp v.v… những tâm lộ bắt cảnh như hội họp vào cảnh của mình biết. 5 là xứ hiệp hội (kāraṇaṭṭha) nghĩa là lục xứ nội và lục xứ ngoại nếu không có thì lộ tâm chẳng sanh ra.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập mười một

Số 178 ghi số 1, số 179 ghi số 2, số 180 ghi số 3, số 181 ghi số 4, số 182 ghi số 5, số 183 ghi số 6, số 184 ghi số 7, số 185 ghi số 8, số 186 ghi số 9, các số 174, 176 và 177 ghi số 10. Số 13 và số 20 ghi số 11. Số 14 và số 21 ghi số 12. Số 15 và số 22 ghi số 13. Số 16 và số 23 ghi số 14. Số 17 và số 24 ghi số 15. Các số 18, 25 và 28 chấm màu đen. Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, 29, 30. Từ số 31 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kẻ hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng). Từ số 22 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202 chấm màu xanh.

Pháp siêu lý chia thành thập bát giới:

1 là nhãn giới tức là nhãn thanh triệt.
2 là nhĩ giới tức là nhĩ thanh triệt.
3 là tỷ giới tức là tỷ thanh triệt.
4 là thiệt giới tức là thiệt thanh triệt.
5 là thân giới tức là thân thanh triệt.
6 là sắc giới tức là cảnh sắc.
7 là thinh giới tức là cảnh thinh.
8 là khí giới tức là cảnh khí.
9 là vị giới tức là cảnh vị.

[189] Xem bộ Phân Tích, phần Xứ Phân Tích, câu 97-113; xem Thanh Tịnh Đạo – Chương XV - Xứ, Giới Xiển Minh.

10 là xúc giới tức là cảnh xúc (đất, lửa gió).
11 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức.
12 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức.
13 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức.
14 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức.
15 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức.
16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và tâm khai ý môn.
17 là ý thức giới tức là 66 hoặc 108 tâm (trừ ngũ song và 3 tâm ý giới).
18 là pháp giới tức là 52 sở hữu, 16 sắc tế và Níp-bàn.

Giải trang 25 tập mười một

Thập bát giới[190]

Giới hay bản chất (dhātu) là phân biệt riêng có ranh, giới hạn tự hành vi theo của nó. Có Pāḷi chú giải như vầy -Nissattanijjīvaṭṭhena = dhātu: nghĩa là bản chất như là nhãn thanh triệt v.v… chớ chẳng phải chúng sanh hay linh hồn chi cả. Attano sabhāvaṃ dhāretīti = dhātu: tự trì chơn tướng, gọi là giới hay là bản chất.

Thập bát giới: 1 là nhãn giới (cakkhudhātu), 2 là nhĩ giới (sotadhātu), 3 là tỷ giới (ghānadhātu), 4 là thiệt giới (jivhādhātu), 5 là thân giới (kāyadhātu), 6 là sắc giới (rūpadhātu), 7 là thinh giới (saddadhātu), 8 là khí giới (gandhadhātu), 9 là vị giới (rasādhātu), 10 là xúc giới (phoṭṭhabbadhātu), 11 là nhãn thức giới (cakkhuviññāṇadhātu), 12 là nhĩ thức giới (sotaviññāṇadhātu), 13 là tỷ thức giới (ghānaviññāṇadhātu), 14 là thiệt thức giới (jivhāviññāṇadhātu), 15 là thân thức giới (kāyaviññāṇadhātu), 16 là ý giới (manodhātu), 17 là ý thức giới (manoviññāṇadhātu), 18 là pháp giới (dhammadhātu).

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập mười một

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 138, từ số 140 đến số 148, từ số 174 đến số 201 chấm màu đen. Số 139 chấm màu xanh. Số 202 chấm màu vàng. Từ số 122 đến số 125, số 127, 128, 130, 131, 133, 134, 149, từ số 151 đến số 167, số 171 và số 172 chấm phân nửa trên màu đen. Các số 126, 129, 132, 150, 168, 169, 170, 173 chấm phân nửa dưới màu đỏ. Các số 82, 87, 92, 97 chấm 8 điểm đỏ trong mỗi vòng tròn (tượng trưng 8 chi đạo hợp sơ đạo). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, chấm trong mỗi vòng tròn 7 điểm đỏ tượng trưng 7 chi đạo hợp nhị, tam, tứ đạo (trừ chi tầm).

Pháp siêu lý chia theo tứ đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 81 tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là tám chi đạo hiệp tâm đạo.
Còn tâm siêu thế và 36 sở hữu hiệp tâm đạo (trừ chi đạo hiệp tâm đạo) là ngoại đế.

Giải trang 26 tập mười một

Tứ Thánh đế[191]

Thánh đế (ariyasacca) là cách chắc thật. Có 2 câu Pāḷi chú giải như vầy. Ariyānaṃ saccāni = ariyasaccāni: pháp chắc thật của bậc Thánh nhân, gọi là Thánh đế, vì đắc đạo quả rồi mới thấu rõ đầy đủ. Còn phàm nhân dù nghe học chỉ nhận theo đó thôi. Ariyāni tathāni saccāni = ariyasaccāni: chắc chắn như thế không thay đổi, gọi là Thánh đế.

Tứ đế

[190] Xem bộ Phân Tích, phần Chất Phân Tích, câu 114-143; xem Thanh tinh Đạo – Chương XV Xứ, Giới Xiển Minh.
[191] Xem bộ Phân Tích, phần Đế Phân Tích, câu 144-235; xem Thanh tinh Đạo – Chương XVI Quyền, Đế Xiển Minh.

1 là khổ đế (dukkhasacca): chắc chắn là khổ, nhứt là không chịu nổi sanh diệt. 2 là tập đế (samudayasacca): chắc chắn gom để, chất chứa nhân khổ. 3 là diệt đế (nirodhasacca): chắc chắn dứt hết khổ. 4 là đạo đế (maggasacca): chắc chắn là tiến đến đạo, quả và Níp-bàn.

Thơ lục bát theo phần chót như vầy:

Sắc pháp, thọ, tưởng dón sơ.
Sở dư năm chục, với cờ tâm vương
Phân làm ngũ uẩn cho tường.
Sắc, thọ, tưởng, với hành trương thức rành
Phân ra tùy sự lập danh
Phàm phu thủ uẩn bởi sanh trong đời
Níp bàn ngoại uẩn vơi vơi
Trái cùng tương đối hữu thời vân vân.
Cũng vì bởi có lục căn.
Với cùng lục cảnh xứ bằng mười hai
Sanh thêm lục thức trong ngoài
Thời mười tám giới phân bày có ra
Luân hồi ba lẻ đó mà
Gọi rằng khổ đế, ái là tập nhân.
Níp bàn diệt đế tuyệt dơn
Tám sở bát Thánh chánh chơn đạo đề
Tâm vương đạo quả đồng nề
Bao nhiêu tâm sở chung bề với nhau.
Hiệp cùng bát chánh sanh vào
Đều ngoài tứ đế thấp cao cũng trừ.
Đây là phẩm thất lời dư
Diệu Pháp lý hiệp đồng như cộng hòa.

Dứt phần giải tập mười một.

Chú ý: Nếu chia uẩn (khandha), xứ (ayatana), giới (dhātu) và đế (sacca) chưa rành rẽ, chớ nên học đến Đầu đề tam, Đầu đề nhị và Nhị đề kinh.

TẬP MƯỜI HAI

PHÁP TỤ ĐẦU ĐỀ TAM

Tập bảng nêu này 22 trang là theo 22 đầu đề tam, nên kể theo thứ tự số đầu đề cũng như số trang.
Đầu đề tam (Pāḷi gọi là mātikā) là những đầu đề lớn trùm ba câu. Có Pāḷi chú giải như vầy: mātāviyati = mātikā: câu nào như mẹ hay sông cái, những câu ấy gọi là đầu đề, tức là thuộc về phần xiển thuật (uddesa) (nói tóm tắt) đoạn trước của bộ Pháp tụ (Dhammasaṅganī) bộ thứ nhất trong tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhammapiṭaka).

Đầu đề tam nói theo ba câu có 2 cách. 1 là tam đề chiết hay chiết báng (ādiladdhanāmatika) nghĩa là tên đề lấy chiết báng 1 câu trước mà đặt kêu tên đề như là tam đề thiện, tam đề quả v.v… đều không trùm hết 2 câu sau. 2 là tam đề hàm hay hàm tận (sabbaladdhanāmatika) nghĩa là tên đề trùm cả 3 câu như là tam đề thọ, câu nào cũng là thọ.

Tam đề đối với chi pháp cũng có 2 cách. 1 là tam đề hữu dư (sappadesatika) nghĩa là 3 câu trong một đề mà lấy không hết chi pháp siêu lý. 2 là tam đề vô dư (nippadesatika) nghĩa là 3 câu trong một đề mà lấy hết chi pháp siêu lý.

Nên sau miễn nhắc.

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười hai

Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, các số 82, 87, 92 và 97 chấm màu đỏ đậm đầy. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu đỏ lợt đầy. Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ. Từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ. Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đen. Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trước màu đen. Từ số 13 đến số 30, từ số 39 đến số 54, từ số 60 đến số 69, từ số 74 đến số 81, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm đầy. Các số 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm. Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt đầy. Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía sau màu xanh. Từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

1. Tam đề Thiện (Kusalatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp thiện[192] (Pāḷi gọi là kusalā dhammā) là 21 hoặc 37 tâm thiện và 38 sở hữu hợp.
Chú giải thiện (kusalā) như vầy: kucchite pāpadhamme salayati kampeti viddhaṃsetīti = kusalā: làm cho những tội ác gớm ghê phải bị bài trừ, như thế gọi là thiện.
Tất cả pháp, Pāḷi gọi là dhammā đây ám chỉ những chơn tướng bản thể pháp hay là chỉ những pháp có bản thể thật, tức là pháp siêu lý, chớ chẳng phải nhân vật, linh hồn chi cả. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm thiện; 3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm thiện (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm thiện, 2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm thiện.

[192]Tất cả pháp thiện là những pháp có tính chất tốt đẹp khôn khéo, không bệnh hoạn, không tội lỗi, là nhân cho quả vui; xem bộ Pháp Tụ, câu 663, 876.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm thiện, 2 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp với tâm thiện.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 17 tâm thiện hiệp thế và sở hữu hợp, 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ 8 chi đạo).

Câu 2: Tất cả pháp bất thiện,[193] (Pāḷi gọi là akusalā dhammā) là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp.
Có Pāḷi chú giải bất thiện (akusalā) như vầy: nakusalaṃ = akusalaṃ: trái với thiện, gọi là bất thiện. Chia đặng 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm bất thiện, 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm bất thiện, 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hiệp với tâm bất thiện (trừ thọ và tưởng), 4 là thức uẩn tức là 12 tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 12 tâm bất thiện, 2 là pháp xứ tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 12 tâm bất thiện, 2 là pháp giới tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và 26 sở hữu (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 3: Tất cả pháp vô ký[194] (Pāḷi gọi là: abyākatā dhammā là pháp chẳng phải pháp thiện), là 56 hoặc 72 tâm vô ký, 38 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.
Có Pāḷi chú giải như vầy: Nabyākato = abyākato: phi ký, gọi là vô ký. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế và ngoại đế, ngoại uẩn.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp, 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô ký, 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô ký, 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm vô ký (trừ thọ và tưởng), 5 là thức uẩn tức là tất cả tâm vô ký. Còn ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 1 là nhãn xứ tức là nhãn thanh triệt, 2 là nhĩ xứ tức là nhĩ thanh triệt, 3 là tỷ xứ tức là tỷ thanh triệt, 4 là thiệt xứ tức là thiệt thanh triệt, 5 là thân xứ tức là thân thanh triệt, 6 là sắc xứ tức là cảnh sắc, 7 là thinh xứ tức là cảnh thinh, 8 là khí xứ tức là cảnh khí, 9 là vị xứ tức là cảnh vị, 10 là xúc xứ tức là cảnh xúc, 11 là ý xứ tức là tâm vô ký, 12 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm vô ký, 16 sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 1 là nhãn giới tức là nhãn thanh triệt, 2 là nhĩ giới tức là nhĩ thanh triệt, 3 là tỷ giới tức là tỷ thanh triệt, 4 là thiệt giới tức là thiệt thanh triệt, 5 là thân giới tức là thân thanh triệt, 6 là sắc giới tức là cảnh sắc, 7 là thinh giới tức là cảnh thinh, 8 là khí giới tức là cảnh khí, 9 là vị giới tức là cảnh vị, 10 là xúc giới tức là cảnh xúc, 11 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức, 12 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức, 13 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức, 14 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức, 15 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức, 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn, 17 là ý thức giới tức là 59 tâm vô ký (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới), 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp tâm vô ký, 16 sắc tế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 52 tâm vô ký hiệp thế 35 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần) và sắc pháp, 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế là tâm quả siêu thế và 36 sở hữu hợp.

(Năm trang trước đã có chia trong tập chỉ chấm và cách đọc).

[193]Tất cả pháp bất thiện là những pháp không tốt đẹp, không khôn khéo, bệnh hoạn, là pháp có tội lỗi, là pháp cho quả khổ.
[194]Tất cả pháp vô ký là pháp không kể là tốt hay xấu, thiện hay bất thiện. câu "Tất cả pháp vô ký" nghĩa là chỉ đến những pháp nào không có tính chất thiện cũng chẳng bất thiện chẳng phải là nhân thành tựu quả khổ hay vui.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 4, các số 24, 27, 30, từ số 31 đến 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 133 chấm màu đỏ. Các số 83, 84, 85, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 98, 99, 100, 103, 104, 105, 108, 109, 110, 113, 114, 115, 118, 119 và 120 chấm màu đỏ lợt. Các số 139, 140, 141, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh. Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 138, các số 146 và 147 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen. Các số 9, 10, 17, từ số 142 đến số 145 chấm màu đen. Từ số 5 đến số 8, số 11, 12, từ số 13 đến số 16, từ số 18 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, 69, từ số 70 đến số 81 và số 148 chấm màu xanh đậm. Các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 chấm màu xanh lợt.

2. Tam đề Thọ (Vedanātika)… hàm… hữu dư…

Câu 1: Tất cả pháp tương ưng lạc thọ,[195] là 39 hoặc 63 tâm câu hành lạc, 46 sở hữu câu hành hỷ thọ (tam thọ) (trừ thọ).

Có Pāḷi chú giải như vầy: sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā. Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế và ngoại đế.

3 uẩn: 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành lạc, 2 là hành uẩn tức là 45 sở hữu câu hành lạc, 3 là thức uẩn tức là tâm câu hành lạc.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm câu hành lạc, 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu câu hành lạc (tam thọ).

3 giới: 1 là thân thức giới tức là tâm thân thức quả thiện, 2 là ý thức giới tức là 38 hoặc là 62 tâm câu hành hỷ, 3 là pháp giới tức là 46 sở hữu câu hành lạc (tam thọ).
3 đế: 1 là khổ đế tức là 31 tâm câu hành lạc hiệp thế và 45 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo câu hành hỷ. Ngoại đế là 8 hoặc 32 tâm siêu thế câu hành hỷ và 36 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo hiệp tâm đạo).

Câu 2: Tất cả pháp tương tưng khổ thọ,[196] là: 2 tâm sân, tâm thân thức câu hành khổ và 21 sở hữu câu hành với khổ thọ (trừ thọ).
Có Pāḷi chú giải như vầy: dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā. Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 1 đế.

3 uẩn: 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành với khổ thọ; 2 là hành uẩn tức là 20 sở hữu hiệp với tâm câu hành khổ (trừ tưởng); 3 là thức uẩn tức là 3 tâm câu hành với khổ thọ.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 3 tâm câu hành với khổ thọ; 2 là pháp xứ tức là 21 sở hữu câu hành với khổ thọ.

3 giới: 1 là thân thức giới tức là tâm thân thức quả bất thiện; 2 là ý thức giới tức là 2 tâm sân; 3 là pháp giới tức là 21 sở hữu hiệp với tâm câu hành khổ.

1 đế: là khổ đế tức là 3 tâm câu hành khổ và 21 sở hữu hợp.

---

[195]Tất cả pháp tương ưng lạc thọ. lạc thọ gọi là sukhavedanā tức là cảm giác dễ chịu an vui của thân và tâm (su: tốt, vui, đẹp; kha: chịu đựng), lạc thọ nơi đây là nói theo tam thọ (khổ, lạc và xả) chớ không theo ngũ thọ (khổ, ưu, lạc, hỷ và xả), thọ lạc nầy bao hàm cả thọ lạc của thân và thọ hỷ của tâm; gốc là ở hữu thọ; xem bộ Pháp Tụ, câu 664, 879.
[196]Tất cả pháp tương ưng khổ thọ. Khổ thọ là cảm giác khó chịu của thân và tâm (du: khó, xấu; kha: chịu đựng) khổ thọ đây lấy theo tam thọ tức là trạng thái tâm ưu và thân khổ; xem bộ Pháp Tụ, câu 664, 879.

Câu 3: Tất cả pháp hợp phi khổ phi lạc, tức là 47 hoặc 55 tâm câu hành xả và 46 sở hữu câu hành xả (trừ thọ).
Có Pāḷi như vầy: adukkhamasukhāya vedanāya dhammā (đề này trong sách không có chú giải).
Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 7 giới, 3 đế và ngoại đế.

3 uẩn: 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành xả; 2 là hành uẩn tức là 45 sở hữu câu hành xả (trừ tưởng); 3 là thức uẩn tức là 47 hoặc 55 tâm câu hành xả.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm câu hành xả; 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu câu hành xả.

7 giới: 1 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 2 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 3 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 4 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 5 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 6 là ý thức giới tức là 36 hoặc 44 tâm câu hành xả (trừ 4 đôi thức trước và ý giới); 7 là pháp giới tức là 46 sở hữu câu hành xả.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 47 tâm câu hành xả hiệp thế và 45 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hiệp với tâm câu hành xả; 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) hiệp với tâm đạo ngũ thiền. Ngoại đế là 8 tâm siêu thế ngũ thiền và 32 sở hữu hợp (trừ thọ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười hai

Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, các số 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ. Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến 111, từ số 113 đến 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt. Các số 168, 169 và 170 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, các số 171, 172 và 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, chấm 1/3 dưới phía trước màu xanh, chấm 1/3 dưới phía sau màu đen. Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, các số 82, 87, 92, 97, từ số 135 đến số 148 chấm màu xanh. Từ số 83 đến 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến sô 96, và từ số 98 đến 101 chấm màu xanh lợt. Các số 28, 29, 30, từ số 47 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81 và từ số 174 đến số 202 chấm màu đen.

3. Tam đề Quả (Vipākatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp dị thục quả,[197] là 36 hoặc 52 tâm quả và 38 sở hữu hợp.
Có Pāḷi chú giải như vầy: vipāka dhammā: tức là những pháp thành tựu do nghiệp biệt thời (nānakkhanikakamma). Có Pāḷi chú giải như vầy: aññamaññavisiṭṭhānaṃ kusalākusalānaṃ pākātivipākā: những pháp thành quả của thiện và bất thiện giúp nhau bằng cách đặc biệt, đó gọi là pháp quả. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 1 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức sở hữu thọ, hiệp tâm quả; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp tâm quả; 3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm quả (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là 36 hoặc 52 tâm quả.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm quả; 2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm quả.

8 giới: 1 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 2 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 3 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 4 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 5 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức; 6 là ý thức giới tức là 2 tâm tiếp thâu; 7 là ý thức giới tức là 40 tâm quả (trừ ngũ song thức và 2 tâm tiếp thâu); 8 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp với tâm quả.

1 đế là khổ đế tức là 32 tâm quả hiệp thế và 35 sở hữu hợp. Ngoại đế là tâm quả siêu thế và 36 sở hữu hợp.

[197]Tất cả pháp dị thục quả là sự thành tựu của nhân khác thời mà tạo ra. Nói rằng: Tất cả pháp dị thục quả, tức gồm những pháp là thành quả của nhân thiện và bất thiện do sở hữu hợp; xem bộ Pháp Tụ, câu 665, 880.

Câu 2: Tất cả pháp dị thục nhân.[198] Có Pāḷi chú giải như vầy: vipāka dhamma dhammā: là pháp nhân của quả sẽ tạo ra quả. Hay tất cả pháp cố cách cho quả sanh (pháp dị thục nhân) là 12 tâm bất thiện, 21 hoặc 37 tâm thiện và 52 sở hữu hợp.
Có Pāḷi chú giải như vầy: vipākaṃ dhārentīti = vipākadhammo: pháp nào chứa để nhân trợ tạo quả sanh ra, pháp ấy gọi là pháp nhân (chữ vipākadhamma tức là nhân của quả). Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện và tâm thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện và tâm thiện; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm bất thiện và tâm thiện (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện và tâm thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện và tâm thiện; 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm bất thiện và tâm thiện.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện và tâm thiện; 2 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm bất thiện và tâm thiện.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là 20 tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo).

Câu 3: Tất cả pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân.[199] Có Pāḷi chú giải như vầy: nevavipāka na vipākadhamma dhammā: là những pháp ngoài ra thiện, bất thiện và tâm quả (câu này trong sách không có chú giải), là 20 tâm tố, 35 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 13 giới và 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tố; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tố; 4 là hành uẩn tức là sở hữu hiệp với tâm tố (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là 20 tâm tố.

12 xứ: 1 là nhãn xứ tức là nhãn thanh triệt; 2 là nhĩ xứ tức là nhĩ thanh triệt; 3 là tỷ xứ tức là tỷ thanh triệt; 4 là thiệt xứ tức là thiệt thanh triệt; 5 là thân xứ tức là thân thanh triệt; 6 là sắc xứ tức là cảnh sắc; 7 là thinh xứ tức là cảnh thinh; 8 là khí xứ tức là cảnh khí; 9 là vị xứ tức là cảnh vị; 10 là xúc xứ tức là cảnh xúc (đất, lửa, gió); 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là 35 sở hữu hiệp với tâm tố, sắc tế và Níp-bàn.

13 giới: 1 là nhãn giới tức là nhãn thanh triệt; 2 là nhĩ giới tức là nhĩ thanh triệt; 3 là tỷ giới tức là tỷ thanh triệt; 4 là thiệt giới tức là thiệt thanh triệt; 5 là thân giới tức là thân thanh triệt; 6 là sắc giới tức là cảnh sắc; 7 là thinh giới tức là cảnh thinh; 8 là khí giới tức là cảnh khí; 9 là vị giới tức là cảnh vị; 10 là xúc giới tức là cảnh xúc; 11 là ý giới tức là tâm khai ngũ môn; 12 là ý thức giới tức là 19 tâm tố hữu cần; 13 là pháp giới tức là 35 sở hữu hiệp tâm tố, sắc tế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 20 tâm tố, 35 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn.

[198]Tất cả pháp dị thục nhân là pháp mà là nhân có tiềm năng chứa đựng quả thành tựu. pháp dị thục nhân, là những pháp trì chấp quả thành tựu, gọi là dị thục nhân. câu "Tất cả pháp dị thục nhân" tức là gồm những pháp thành nhân trợ sanh ra quả, chính là chư pháp thiện và bất thiện; xem bộ Pháp Tụ, câu 665, 880.

[199]Tất cả pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân là pháp chẳng phải là quả thành tựu do nhân, mà cũng chẳng phải là nhân chứa để thành quả. câu "Tất cả pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân" là gồm những pháp chẳng phải là nhân hay quả, tức là chỉ những pháp tố, sắc pháp và Níp-bàn; xem bộ Pháp Tụ, câu 665, 880.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười hai

Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 12, từ số 28 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến 81, từ số 135 đến số 148, số 184, từ số 193 đến số 197 chấm màu xanh. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt. Các số 168, 169 và 170 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa dưới màu đen. Từ số 171, 172, từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192, từ số 198 đến số 201 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu đen, 1/3 dưới phía sau màu đen.

4. Tam đề Nghiệp chấp thành quả[200] (Upādinnatika) hay **tam đề thủ[201]**… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả các pháp do nghiệp chấp thành quả và cảnh thủ (hay tất cả pháp thủ và cảnh thủ). Có Pāḷi như vầy: upādinnupādāniyā dhammā: là những pháp thành tựu do tham ái và tà kiến chấp trước quến tựu nghiệp tạo tức là tâm quả và sắc nghiệp. Là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và sắc nghiệp. Chia đặng: 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 1 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc nghiệp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm quả hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm quả hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 33 sở hữu hiệp tâm quả hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm quả hiệp thế.

11 xứ: 9 xứ thô, tức là 11 sắc thô (trừ thinh); 10 là ý xứ, tức là tâm quả hiệp thế; 11 là pháp xứ, tức là sở hữu hiệp tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp tế.

17 giới: 9 giới thô tức là 11 sắc thô (trừ thinh); 10 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 11 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 12 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 13 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 14 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức; 15 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu; 16 là ý thức giới tức là 20 tâm quả hiệp thế (trừ ngũ song thức và 2 tâm tiếp thâu); 17 là pháp giới tức là 35 sở hữu hiệp tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp tế.

1 đế: là khổ đế tức là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và 20 sắc nghiệp.

Câu 2: Tất cả pháp phi nghiệp chấp thành quả mà cảnh thủ[202] (hay tất cả pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ). Có Pāḷi như vầy: anupādinnupādāniyā dhammā: là những pháp không phải quả do tham ái và tà kiến chấp trước sắc nghiệp tạo, mà còn bị pháp thủ biết đặng. Chia đặng: 5 uẩn, 7 xứ, 8 giới, 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc phi nghiệp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với 47 tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đổng lực hiệp

[200] Nghiệp chấp thành quả cũng còn gọi là thành do thủ; xem bộ Pháp Tụ, câu 666, 881.

[201] Tất cả pháp thành do thủ và cảnh thủ (Upādinnupādāniyā dhammā) nghĩa là những pháp thành tựu do nghiệp thủ tham ái và tà kiến chấp trước quến tựu nghiệp tạo ra, cũng vừa là cảnh cho tham ái pháp thủ biết đặng. Tất cả pháp thành do thủ cảnh thủ đây tức là những tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp tạo.

[202] Tất cả pháp nhân dị thục là:

a) tâm: 12 tâm bất thiện, 3 tâm tố vô nhân, 8 thiện dục giới tịnh hảo, 8 tâm tố dục giới, 9 tâm thiện đáo đại và 9 tâm tố đáo đại.

b) sở hữu tâm: tất cả 52 sở hữu khi hiệp với 47 tâm đổng lực (javana) hiệp thế và 2 tâm khai môn.

c) sắc pháp là 19 sắc phi nghiệp.

thế và 2 tâm khai môn; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với 47 tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn.

7 xứ: 1 là sắc xứ tức là cảnh sắc; 2 là thinh xứ tức là cảnh thinh; 3 là khí xứ tức là cảnh khí; 4 là vị xứ tức là cảnh vị; 5 là xúc xứ tức là cảnh xúc; 6 là ý xứ tức là 47 tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn; 7 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp tâm đổng lực hiệp thế, 2 tâm khai môn và sắc tế phi nghiệp.

8 giới: 1 là sắc giới tức là cảnh sắc; 2 là thinh giới tức là cảnh thinh; 3 là khí giới tức là cảnh khí; 4 là vị giới tức là cảnh vị; 5 là xúc giới tức là cảnh xúc; 6 là ý giới tức là tâm khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 47 tâm đổng lực hiệp thế và tâm khai ý môn; 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp tâm đổng lực hiệp thế, tâm khai môn và sắc tế phi nghiệp.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm đổng lực hiệp thế, tâm khai môn, 51 sở hữu hợp (trừ tham) và sắc phi nghiệp; 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 3: Tất cả pháp phi chấp thành quả và phi cảnh thủ (hay tất cả pháp phi do thủ và phi cảnh thủ[203]). Có Pāḷi như vầy: anupādinnānupādāniyā dhammā: là những pháp vượt khỏi sự chấp trước và pháp thủ cũng biết không đặng. (Là 47 tâm đổng lực hiệp thế, 2 tâm khai môn, 52 sở hữu hợp và sắc phi nghiệp). Là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn. Chia đặng: 4 uẩn và ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 phi thủ uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Còn ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ, tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ, tức là 36 sở hữu hiệp tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế tức là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp (trừ chi đạo hiệp tâm đạo).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 dưới sau màu đen. Từ số 13 đến số 81, số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh. Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa phía dưới màu đen. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.

5. Tam đề Phiền toái (Saṅkiliṭṭhatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp phiền toái và cảnh phiền não,[204] (Có Pāḷi như vầy: saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā: là những pháp phiền não nương sanh và làm cho pháp ấy sôi nổi nóng nảy, cũng bị phiền não biết đặng), là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp.

[203] Các pháp phi do thủ phi cảnh thủ *(Anupādinnānupādāniyā dhammā)* tức là những pháp chẳng phải quả do tham ái chấp thủ mà thành, cũng chẳng phải thành cảnh cho tham ái thủ biết đặng. Như thế gọi là pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ.

[204] *saṅkilesena samannāgatīti = saṅkiliṭṭhā:* pháp do phiền não chi phối gọi là phiền toái.

Còn cảnh phiền não - *Sankilesikā* - Nghĩa là pháp còn thuộc về phiền não biết đặng. Có Pāli chú giải như vầy: *Attānam ārammanaṃ katvā pavattanena sankilesaṃ arahantī ti: Sankilesikā* - nghĩa là: những pháp xứng cho phiền não lấy làm cảnh nương sanh, gọi là cảnh phiền não.

Có Pāḷi chú giải như vầy: saṅkilesena samannāgatīti = saṅkiliṭṭhā: pháp nào trùm phiền não, pháp ấy gọi là phiền toái. Giải đoạn sau như vầy: attānaṃ ārammaṇaṃ katvā pavattanena saṅkilesaṃ arahantīti = saṅkilesikā: pháp nào thích hợp cho phiền não nương sanh và làm cảnh, pháp ấy gọi là cảnh phiền não. Như vầy nữa: saṅkilesetīti = saṅkileso: làm cho sôi nổi nóng nảy, gọi là phiền não. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn, tức là sở hữu thọ hiệp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn, tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn, tức là 25 sở hữu hiệp với tâm bất thiện (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn, tức là tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ, tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ, tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 giới: 1 là ý thức giới, tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới, tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 đế: 1 là khổ đế, tức là tâm bất thiện; 2 là tập đế, tức là sở hữu tham.

Câu 2: Tất cả pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não,[205] (Có Pāḷi như vầy: asaṅkiliṭṭhasankilesikā dhammā: là những pháp không nương sanh với phiền não mà còn bị phiền não biết) tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 11 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 12 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 13 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 14 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 15 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm tịnh hảo hiệp thế và 5 tâm vô nhân (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

1 đế: là khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.

Câu 3: Tất cả pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não,[206] (Có Pāḷi như vầy: asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā: là những pháp chẳng phải bất thiện và phiền não cũng không biết), là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn. Chia đặng: 4 phi thủ uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 phi thủ uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

Như vậy Tất cả pháp phiền toái và cảnh phiền não là gồm các pháp làm cho vẩn đục, sôi nổi, lại là thành cảnh của phiền não biết được, ấy gọi là pháp phiền toái và cảnh phiền não; xem bộ Pháp Tụ, câu 667, 882.

[205] Tất cả pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não là những pháp chẳng phải phiền não bợn nhơ, mà còn bị phiền não biết được, ấy gọi là pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não.

[206] Các pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não là những pháp chẳng phải là phiền não sôi đục mà cũng chẳng thành cảnh phiền não để tâm biết đặng, ấy gọi là pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền Não.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là đạo tức là chi đạo hiệp tâm đạo; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp trừ chi đạo hiệp tâm đạo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 12, số 18, 19, từ số 25 đến số 55, các số 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 128, từ số 131 đến số 134, từ số 149 đến 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen. Các số 56, 61, 66, 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu xanh lợt. Số 129 chấm màu xanh đậm. Từ số 13 đến số 17, từ số 20 đến số 24, các số 57, 58, 59, 62, 63, 64, từ số 67 đến số 81 và từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm. Các số 84, 85, 86, 89, 90, 91, 94, 95, 96, 99, 100, 101, 104, 105, 106, 109, 111, 114, 115, 116, 119, 120 và 121 chấm màu đen lợt. Số 130 ghi số 11 bằng màu đen.

6. Tam đề Hữu tầm (Savitakkatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp hữu tầm hữu tứ[207] (Có Pāḷi như vầy: savitakka savicārā dhammā: là những pháp hiệp với sở hữu tầm) là 11 tâm sơ thiền, 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức) và 50 sở hữu hợp (trừ tầm và tứ). Có Pāḷi chú giải như vầy: saha vitakkena ye vattantīti = savitakkā: pháp nào câu sanh với tầm, pháp ấy gọi là pháp hữu tầm. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế và ngoại đế.

Lưu ý: Từ đây về sau chỉ nhắc: uẩn, xứ, giới, đế… để giải, hay người học tự chia ra như các câu trước, vì bổn đọc – học không quá nhiều.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm hữu tầm; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm hữu tầm; 3 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hiệp với tâm hữu tầm (trừ sở hữu tầm, thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là 55 tâm hữu tầm.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 55 tâm hữu tầm; 2 là pháp xứ tức là 50 sở hữu hiệp với tâm hữu tầm.

3 giới: 1 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và tâm khai ý môn; 2 là ý thức giới là 52 tâm hữu tầm (trừ ý giới); 3 là pháp giới tức là 50 sở hữu hiệp với tâm hữu tầm.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 47 tâm hữu tầm hữu tứ hiệp thế và 49 sở hữu hiệp tâm hữu tầm hữu tứ (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là thất chi đạo hiệp với đạo đế (trừ tầm là chánh tư duy). Còn ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Tất cả pháp vô tầm hữu tứ[208] (Có Pāḷi như vầy: avitakkavicāramattā dhammā: là những pháp lìa tầm hiệp với tứ) là 11 tâm nhị thiền, 36 sở hữu hợp (trừ tứ) và lấy lại sở hữu tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm.
Có Pāḷi chú giải như vầy: *Vitakko rahitāti = avitakkā:* những pháp ly tầm, gọi là vô tầm. *Saha vicāren ye vattantīti = savicāra:* là những pháp câu sanh với tứ, gọi là hữu tứ. *Vitakkavicāresu vicārova mattā pamānaṃ etesanti = vicāramattā:* nghĩa là trong tầm và tứ hai sở hữu này,

[207]Tất cả pháp hữu tầm hữu tứ là các pháp sanh ra có sở hữu tầm là trạng thái đưa tâm đến cảnh và có sở hữu tứ là trạng thái dán áp tâm trên cảnh, cùng hiện khởi với các pháp ấy, những pháp nào hiện khởi với tầm gọi là pháp hữu tầm; những pháp nàp hiện khởi với tứ gọi là hữu tứ. Như vậy, những pháp nào hiện khởi chung với tầm tứ, được gọi là các pháp hữu tầm hữu tứ; xem bộ Pháp Tụ, câu 668, 883.

[208]Tất cả pháp vô tầm hữu tứ là những pháp hiện khởi vẫn có sở hữu tứ là trạng thái dán áp tâm trên cảnh sanh chung nhưng không có tầm đồng sanh. Những pháp tầm không có gọi là vô tầm; và như vầy nữa: *Vitakkacāresu vicāro (va mattā pamānānan etesaṃ" ti: Vicāro mattā.* Nghĩa là sở hữu tứ trong hai sở hữu tầm tứ. Riêng thích hợp trong các pháp phải lẽ đó, ấy gọi là pháp hữu tứ, tức thích hợp với tứ.

riêng sở hữu tứ phối hợp với pháp nào thì pháp ấy gọi là hữu tứ, tức là thích hợp với tứ. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm nhị thiền; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm nhị thiền; 3 là hành uẩn tức là sở hữu tầm hiệp 55 tâm hữu tầm và 34 sở hữu hiệp với tâm nhị thiền (trừ thọ, tưởng và tứ); 4 là thức uẩn tức là 11 tâm nhị thiền.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 11 tâm nhị thiền; 2 là pháp xứ tức là sở hữu tầm hiệp 55 tâm hữu tầm và 36 sở hữu hiệp nhị thiền trừ tứ.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 11 tâm nhị thiền; 2 là pháp giới tức sở hữu tầm hiệp 55 tâm hữu tầm và 36 sở hữu hợp nhị thiền (trừ tứ).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 3 tâm nhị thiền sắc giới, sở hữu tầm hiệp 47 tâm hiệp thế và 33 sở hữu hợp nhị thiền sắc giới (trừ tứ); 2 là đạo đế tức là 7 chi đạo hiệp tâm đạo nhị thiền (trừ tầm là chánh tư duy). Ngoại đế là 8 tâm nhị thiền siêu thế và 34 sở hữu hợp (trừ 7 chi đạo đế và tứ trong tâm quả sơ thiền).

Câu 3: Tất cả pháp vô tầm vô tứ.[209] Có Pāḷi như vầy: avitakkāvicārā dhammā: là những pháp không hiệp với tầm và tứ.
Chú giải Pāḷi như vầy: avitakkā ca te avicārā cātī = avitakkā avicārā: những pháp nào ly tầm và tứ, gọi là vô tầm vô tứ. Là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu hợp, sở hữu tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền, sắc pháp và Níp-bàn. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 17 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô tứ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô tứ; 4 là hành uẩn tức là 11 sở hữu tứ hiệp với nhị thiền và 34 sở hữu hiệp với tâm vô tứ (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là 55 tâm vô tứ. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 55 tâm vô tứ; 12 là pháp xứ tức là 11 sở hữu tứ hiệp nhị thiền, 36 sở hữu hợp với tâm vô tứ, 16 sắc tế và Níp-bàn.

17 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 11 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 12 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 13 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 14 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 15 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức; 16 là ý thức giới tức là 45 tâm thiền vô tứ; 17 là pháp giới tức là 11 sở hữu tứ hiệp nhị thiền, 36 sở hữu hợp với tâm vô tứ, 16 sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 31 tâm hiệp thế vô tứ, 33 sở hữu hợp 3 sở hữu tứ và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là thất chi đạo hiệp với tâm đạo vô tứ. Ngoại đế là tâm siêu thế vô tứ và 34 sở hữu hợp 8 sở hữu tứ hợp trong 8 tâm nhị thiền siêu thế (trừ 7 chi đạo hiệp với tâm đạo vô tứ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười hai</u>

Số 123 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 4, số 27, từ số 30 đến số 34, từ số 39 đến số 42, các số 47, 48, 49, 50, 55, 56, 57, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 94, 97, 98, 99, 102, 103, 104, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 117, 118 và 119, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh. Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 141, số 146, 147 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen. Các số

[209] Tất cả pháp vô tầm vô tứ *(avitakkāvicārā dhammā)*, nghĩa là các pháp không có tầm và tứ đồng sanh. Có Pālī chú giải như vầy: *Avitakkāca te avitakkāvicārā cāti: avitakkāvicārā*. Gọi là pháp vô tầm vô tứ là những pháp ấy không có tầm và không có tứ.

24, 58, 63, 68, 85, 90, 95, 100, 105, 110, 115, 120 và 133 chấm màu xanh. Từ số 5 đến số 8, từ số 11 đến số 16, các số 18, 19, từ số 20 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, từ số 69 đến số 81, số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121 và số 148 chấm màu đen.

7. Tam đề Hỷ (Pītitika)… chiết… hữu dư…

<u>Câu 1</u>: Tất cả pháp hợp với pháp hỷ hay tất cả pháp câu hành pháp hỷ[210] là 51 tâm hữu hỷ và 46 sở hữu câu hành hỷ (trừ hỷ).
Có Pāḷi như vầy: pītisahagatā dhammā: là những pháp câu hành với pháp hỷ.
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm hữu hỷ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm hữu hỷ; 3 là hành uẩn tức là 44 sở hữu hiệp với tâm hữu hỷ (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là 51 tâm hữu hỷ.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 51 tâm hữu hỷ và 46 sở hữu hợp; 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu hiệp với tâm hữu hỷ.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 51 tâm hữu hỷ; 2 là pháp giới tức là 46 sở hữu hiệp với tâm hữu hỷ.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 27 tâm hiệp thế hữu hỷ và 45 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp với tâm đạo hữu hỷ.
Ngoại đế là tâm siêu thế hữu hỷ và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo đế).

<u>Câu 2</u>: Tất cả pháp hiệp với lạc thọ[211] là 63 tâm câu hành lạc và 46 sở hữu câu hành lạc (trừ thọ). Có Pāḷi như vầy: sukhasahagatā dhammā: là những pháp câu sanh với lạc thọ hoặc pháp tương ưng lạc thọ.
Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế và ngoại đế (Giống câu 1 tam đề thọ).

3 uẩn: 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành lạc; 2 là hành uẩn tức là 45 sở hữu hiệp với lạc thọ (trừ tưởng); 3 là thức uẩn tức là 63 tâm câu hành lạc.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 63 tâm câu hành lạc; 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu hiệp với tâm câu hành lạc.

3 giới: 1 là thân thức giới tức là tâm thân thức câu hành lạc; 2 là ý thức giới tức là 62 tâm câu hành lạc (trừ thân thức giới); 3 là pháp giới tức là 46 sở hữu hiệp với tâm câu hành lạc.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 31 tâm hiệp thế câu hành lạc, 45 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế là bát chi đạo hiệp với tâm đạo câu hành lạc.
Ngoại đế là tâm siêu thế câu hành lạc và 27 sở hữu hiệp (trừ thọ và bát chi đạo đế).

<u>Câu 3</u>: Tất cả pháp câu sanh với xả thọ[212] là 55 tâm câu hành xả và 46 sở hữu hợp câu hành xả (trừ thọ).
Có Pāḷi như vầy: upekkhāsahagatā dhammā: là tâm và sở hữu tương ưng với xả thọ.
Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 7 giới, 3 đế và ngoại đế (Giống câu 3 tam đề thọ).

---

[210]Tất cả pháp câu hành hỷ (pītisahagatā dhammā). Từ *Sahagata* là câu hành, nghĩa là đi chung với nhau, tức là liên quan hay hòa hợp, cũng như pháp sanh ra chung với nhau gọi là pháp đồng sanh cũng đặng; xem bộ Pháp Tụ, câu 669, 884.
[211]Tất cả pháp câu hành lạc (sukhasahagatā dhammā) là những pháp sanh ra đi cùng với thọ lạc, tức là những pháp có sở hữu thọ lạc cùng sanh.
[212]Tất cả pháp câu hành xả (upekkhāsahagatā dhammā) là những pháp khi sanh khởi cùng với thọ xả, tức là các pháp có sở hữu thọ xả sanh chung.

3 uẩn: 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành xả; 2 là hành uẩn tức là 45 sở hữu hiệp với tâm câu hành xả (trừ tưởng); 3 là thức uẩn tức là 55 tâm câu hành xả.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 55 tâm câu hành xả; 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu hợp câu hành xả.

7 giới: 1 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 2 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 3 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 4 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 5 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 6 là ý thức giới tức là 44 tâm câu hành xả (trừ 4 đôi thức trước); 7 là pháp giới tức là 46 sở hữu hiệp câu hành xả.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 47 tâm hiệp thế câu hành xả và 45 sở hữu hợp (trừ thọ và tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hiệp với tâm câu hành xả; 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo hiệp với tâm ngũ thiền.
Ngoại đế là tâm siêu thế ngũ thiền và 32 sở hữu hợp (trừ thọ và 7 chi đạo hiệp tâm đạo).

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười hai

Số 1, 2, 5, 6, 11, 140 và 148 chấm màu đỏ. Từ số 135 đến số 139, số 146 và 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh. Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen. Từ số 13 đến số 121 chấm màu đen (lưu ý: về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đen đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đen lợt). Từ số 149 đến số 202 chấm màu đen đậm. Số 3, 4, từ số 7 đến số 10, số 12, từ số 141 đến số 145 chấm màu xanh đậm.

8. Tam đề Sơ đạo tuyệt trừ (Dassanatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp sơ đạo tuyệt trừ[213] là: 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi, 22 sở hữu hợp dứt tuyệt. Còn những pháp bất thiện. ngoài ra cũng sát phần mạnh mà có thể tạo ác và sa đọa, luôn cả nghiệp tái tục khổ thú và nhiều đời nhân loại (trừ ra 7 đời).

Có Pāḷi như vầy: dassanena pahātabbā dhammā: là những pháp do bát chi đạo hiệp với sơ đạo bài trừ không tái lại nữa. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 3 là hành uẩn tức là 20 sở hữu hiệp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 4 là thức uẩn tức là 4 tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 xứ. 1 là ý xứ tức là tâm tham tương ưng và si hoài nghi. 2 là pháp xứ tức là 22 sở hữu hiệp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 giới. 1 là ý thức giới tức là 4 tâm tham tương ưng và si hoài nghi. 2 là pháp giới tức là 22 sở hữu hợp tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 đế. 1 là khổ đế tức là 4 tâm tham tương ưng, si hoài nghi và 21 sở hữu hợp (trừ tham). 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Tất cả pháp ba đạo cao (ba đạo sau) tuyệt trừ[214] là:
a/. 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân và 25 sở hữu hợp (dẫn đến khổ cảnh) thô được nhị đạo sát trừ bằng cách giảm nhẹ.

[213] Tất cả pháp sơ đạo tuyệt trừ là nói đến những pháp do bậc sơ đạo (Tu-đà-hoàn) sát trừ, chẳng còn tái phát; xem bộ Pháp Tụ, câu 670, 885.
[214] Tất cả pháp đạo cao ưng trừ là nói đến những pháp đáng do ba đạo tiến bực là Tư-đà hàm đạo, A-na-hàm đạo và A-la-hán đạo tuần tự sát tuyệt.

b/. 4 tâm tham bất tương ưng hợp với dục ái, 2 tâm sân và 25 sở hữu hợp được tam đạo sát trừ tuyệt.
c/. 4 tâm tham bất tương ưng hợp với sắc ái, vô sắc ái, tâm si điệu cử và 21 sở hữu hợp được tứ đạo sát trừ tuyệt.
Có Pāḷi như vầy: bhāvanāya pahātabbā dhammā: là những pháp bị 3 đạo cao trừ tuyệt. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tham bất tương ưng, tâm sân và si điệu cử; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử; 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hợp tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử; 4 là thức uẩn tức là tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân và tâm si điệu cử; 2 là pháp xứ tức là 25 sở hữu hợp tâm tham bất tương ưng, tâm sân và si điệu cử.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân và si điệu cử; 2 là pháp giới tức là 25 sở hữu hợp tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, si điệu cử và 24 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 3: Tất cả pháp phi sơ đạo phi 3 đạo cao tuyệt trừ[215] (hay tất cả pháp phi 4 đạo sát) là: tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, 38 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

Có Pāḷi như vầy: dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā: là những pháp ngoài ra các đạo tuyệt trừ. Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo. Còn ngoại uẩn là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hợp tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm tịnh hảo, thẩm tấn, khai ý môn và tiếu sinh (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hợp tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và 38 sở hữu hợp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp ngoài ra đạo đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười hai

Số 1, 2, 5, 6, 11, 140 và 148 chấm màu đỏ. Từ số 135 đến số 139, số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh. Từ số 122 đến số 134 chấm 3 màu, 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen. Số 3, số 4, từ số 7 đến số 10, số 12, từ số 141 đến số 145 chấm màu xanh. Từ số 13 đến số 121 chấm màu đen (lưu ý:

[215]Tất cả pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao sát trừ *(Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā)* nghĩa là những pháp chẳng phải đáng cho trực giác bậc Tu-đà-hoàn, hay bậc Thánh đạo tiến bậc sát trừ, hoặc nói rõ hơn là những pháp này chẳng phải thành đối tượng của trí sơ đạo sát trừ, hay đối tượng của trí trong ba bậc nhị đạo, tam đạo và tứ đạo sát trừ: do đó gọi những pháp này là tất cả pháp phi sơ đạo phi đạo cao sát trừ.

về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đen đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đen lợt). Từ số 149 đến số 202 chấm màu đen.

9. Tam đề Hữu nhân sơ đạo sát (Dassanahetukatika)… chiết… vô dư…

<u>Câu 1</u>: Tất cả pháp hữu nhân sơ đạo sát[216] là: 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi, 22 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si hoài nghi).

Có Pāḷi như vầy: dassanena pahātabba hetukā dhammā: là những pháp bị sơ đạo sát mà có hiệp với nhân tương ưng. Có Pāḷi chú giải như vầy: dassanena pahātabbo etesaṃ atthīti = dassanasena pahātabba hetukā: nhân mà bị sơ đạo sát có với pháp nào thì pháp ấy gọi là hữu nhân sơ đạo sát. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 3 là hành uẩn tức là 20 sở hữu hiệp tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 4 là thức uẩn tức là tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 2 là pháp xứ tức là 22 sở hữu hiệp tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 2 là pháp giới tức là 22 sở hữu hiệp tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm tham tương ưng, si hoài nghi và 22 sở hữu hợp; 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

<u>Câu 2</u>: Tất cả pháp hữu nhân 3 đạo cao sát[217] là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, tâm si điệu cử, 25 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si điệu cử).

Có Pāḷi như vầy: bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā: là những pháp có hiệp chung với nhân 3 đạo cao sát. Có Pāḷi chú giải như vầy: bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = bhāvanāya pahātabba hetukā: nhân mà bị 3 đạo cao sát có với pháp nào thì pháp ấy gọi là hữu nhân 3 đạo cao sát. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử; 3 là hành uẩn tức là 23 sở hữu hiệp với tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử; 4 là thức uẩn tức là tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tam tham bất tương ưng, sân và si điệu cử; 2 là pháp xứ tức là 25 sở hữu hợp với tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham bất tương ưng, sân và si điệu cử; 2 là pháp giới tức là 25 sở hữu hiệp tam tham bất tương ưng, sân và si điệu cử.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm tham bất tương ưng, sân, si điệu cử và 24 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

---

[216]Tất cả pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ là những pháp có nhân tương ưng hiệp mà đáng cho trực giác bậc Tu-đà-hoàn sát trừ. pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ là trong những pháp đó có nhân đáng cho bậc sơ đạo sát trừ; xem bộ Pháp Tụ, câu 675, 886.

[217]Tất cả pháp hữu nhân 3 đạo cao tuyệt trừ là những pháp có nhân tương ưng hiệp mà đáng cho 3 đạo cao tiến bậc (nhị đạo, tam đạo, và tứ đạo) sát trừ. Nghĩa là pháp hữu nhân đạo cao ưng trừ là trong những pháp đó có nhân đáng cho ba đạo cao tiến sát trừ.

Câu 3: Tất cả pháp phi hữu nhân bốn đạo sát[218] là: si hiệp 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

Có Pāḷi như vầy: nevadassanena nabhāvanāya pahātabba hetukā dhammā: là những pháp chẳng phải hữu nhân 4 đạo sát. Chú giải như vầy: neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā: nhân mà sơ đạo và ba đạo cao không sát đặng có với pháp nào, thì pháp ấy gọi là phi hữu nhân phi bốn đạo sát. Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức sở hữu thọ hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm tịnh hảo, tâm thẩm tấn, khai ý môn và sinh tiếu; 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 11, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 139 đến số 148 chấm màu đỏ đậm. Từ số 135 đến số 138 chấm 2 phần 3 phía trên màu đỏ, chấm 1/3 phía dưới màu đen (màu đỏ nhiều và màu đen ít). Số 171 và số 172 chấm phía trên màu đỏ 1/3, chấm phía dưới 2/3 màu đen, (màu đen nhiều, màu đỏ ít). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu xanh và 1/3 dưới phía sau màu đen. Các số 82, 87, 92, 97 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu xanh lợt. Từ số 12 đến số 30, từ số 39 đến số 54, từ số 60 đến 69, từ số 74 đến số 81, các số 102, 107, 112, 117 và từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm. Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.

10. Tam đề Nhân sanh tử (Ācayagāmitika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp nhân sanh tử,[219] là: 17 tâm thiện hiệp thế, 11 tâm bất thiện và 52 sở hữu hợp (trừ tâm si điệu cử).

Có Pāḷi như vầy: acāyagāmino dhammā: là những pháp làm nhân đưa đến sanh, tử. Chú giải như vầy: kammakilesehi āciyatīti = ācāyo: nghiệp mà do phiền não cấu tạo nhân khổ luân hồi, gọi là nhân quến tựu. Ācāyaṃ gamentīti = ācayagāmino: pháp nào làm cho chúng sanh phải tái tục và tử, pháp ấy gọi là nhân sanh, tử. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

[218]Tất cả pháp phi hữu nhân sơ đạo và ba đạo cao tuyệt trừ là những pháp chẳng phải có nhân bị 4 đạo sát. sở hữu si trong 2 tâm si bị 4 đạo (tuần tự) sát nhưng là vô nhân; các pháp trong 91 tâm tịnh hảo là pháp hữu nhân nhưng không bị 4 đạo sát: 18 tâm vô nhân, sắc pháp và Níp-bàn là pháp vừa vô nhân, vừa không bị 4 đạo sát.

[219]Tất cả pháp nhân sanh tử là những pháp làm duyên đưa đến sanh tử triền miên trong đời.
Giải về luân hồi (ācaya), pháp được quến tựu tồn tại do nghiệp phiền não gọi là luân hồi.
Giải chung pháp nhân luân hồi, pháp làm cho chúng sanh đi đến chỗ luân hồi sanh tử, gọi là pháp nhân luân hồi; xem bộ Pháp Tụ, câu 676, 887.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với 17 tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử); 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử); 3 là hành uẩn tức là 52 sở hữu hiệp với 17 tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử); 4 là thức uẩn tức là tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử).

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử); 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử); 2 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện (trừ si điệu cử).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm thiện hiệp thế và 11 tâm bất thiện và 51 sở hữu hợp (trừ tâm si điệu cử và sở hữu tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Tất cả pháp nhân đến Níp-bàn,[220] là: 4 hoặc 20 tâm đạo và 36 sở hữu hợp.

Có Pāḷi như vầy: apacayagāmino dhammā: là những pháp thành đạo giúp cho quả sanh và đặng tới Níp-bàn. Chú giải như vầy: Apetaṃ cayāti = apacayo: vượt khỏi sanh tử, gọi là dứt hết. Apacayaṃ gacchantīti = apacayagāmino: pháp đến Níp-bàn lìa khỏi sanh tử, luân hồi, pháp ấy gọi là nhân đưa đến Níp-bàn. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm đạo; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đạo; 3 là hành uẩn tức 34 sở hữu hiệp với tâm đạo (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đạo.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đạo; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm đạo.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đạo; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp với tâm đạo.

1 đế: 1 đế là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo đế).

Câu 3: Tất cả pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến Níp-bàn[221] là: tâm vô ký, tâm si điệu cử, 42 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.
Có Pāḷi như vầy: nevā cayagāmino nappacayagāmino dhammā: là những pháp không làm nhân sanh tử và cũng không phải làm nhân đưa đến Níp-bàn. Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô ký và si điệu cử; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô ký và tâm si điệu cử; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm vô ký và si điệu cử (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô ký và si điệu cử. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô ký và si điệu cử; 12 là pháp xứ tức là 42 sở hữu hiệp tâm vô ký, tâm si điệu cử, sắc tế và Níp-bàn.

---

[220]Tất cả pháp nhân đến Níp-bàn là pháp làm duyên đưa đến trạng thái yểm ly sanh tử, tức Níp-bàn. Những pháp này chắc chắn đạt đến chỗ giải thoát, không còn sanh tử gì nữa dù sớm hay muộn .
Giải về ý nghĩa *apacaya,* được dịch là trạng thái Níp-bàn, có Pāli chú giải rằng: *Apetam cayāti: apacayo:* vượt khỏi sự quến tựu luân hồi, gọi là yểm ly, tức Níp-bàn .
Giải về nhân đến Níp-bàn, có Pālī chú giải như vầy: *Apacayam gacchantī ti apacayagāmino* pháp đến trạng thái yểm ly sanh tử, gọi là nhân đến Níp-bàn.
[221]Tất cả pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp-bàn *(nevā cayagāmino dhammā)* nghĩa là những pháp chẳng phải làm duyên đưa đến sanh tử cũng chẳng phải làm nhân đạt đến yểm ly sanh tử, tức là những pháp ngoài ra nhân hiệp thế và nhân siêu thế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 59 tâm vô ký và si điệu cử (trừ ngũ song thức và 3 ý giới); 18 là pháp giới tức là 42 sở hữu hiệp tâm vô ký, tâm si điệu cử, sắc tế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô ký hiệp thế, si điệu cử, 39 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế tức là tâm quả siêu thế và sở hữu hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười hai

Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107 và 112 chấm màu đỏ. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 chấm màu đỏ lợt. Số 117 chấm màu xanh đậm, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt. Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, số 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm đủ 3 màu, 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh và 1/3 dưới phía sau chấm màu đen.

11. Tam đề Hữu học (Sekkhatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp hữu học[222] là 7 hoặc 35 tâm hữu học và 36 sở hữu hợp.
Có Pāḷi như vầy: sekkhā dhammā: là những bậc còn đang học hành để tiến hóa lên bậc Thánh cao tột. Chú giải như vầy: Tīsusikkhāsu jātāti = sekkhā: bậc còn đang học hành theo tam học, bậc Thánh ấy gọi là hữu học. Apariyositasikkhattā sayamevā sikkhantīti pi = sekkhā: (hay là) những người còn hành sắp tiến lên bậc Thánh cao vì chưa hết phận sự, nên gọi là hữu học. Sattannaṃ sekkhānaṃ etetī pi = sekkhā: (lại nữa) những pháp của 7 bậc Thánh chưa tột, gọi là pháp hữu học. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm hữu học; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm hữu học; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm hữu học (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm hữu học.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm hữu học; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm hữu học.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm hữu học; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp với tâm hữu học.

1 đế: là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm thiền hữu học và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo đế).

Câu 2: Tất cả pháp vô học[223] tức là tâm tứ quả và 36 sở hữu hợp.
Có Pāḷi như vầy: asekkhā dhammā: là những pháp của bậc Thánh cao tột tức là tứ quả. Chú giải như vầy: Uparisikkhitabbā bhāvato na sekkhāti = asekkhā: những người chẳng phải bậc hữu học vì không còn pháp sẽ tiến hành nữa, bậc ấy gọi là vô học. (Hay là) vuḍḍhippattā vā sekkhāti pi = asekkhā: bậc đã tu tiến tam học tột rồi, người ấy gọi là vô học. Arahattaphaladhammānaṃ etaṃ adhivacanaṃ: gọi vô học đây tức là pháp của bậc quả ứng cúng. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và ngoại đế.

---

[222]Tất cả pháp hữu học là những pháp thuộc về bậc Thánh mà còn phải học tập trong giới, định, tuệ để tiến hóa đến quả vị cao, (hay là) pháp hữu học tức những pháp đó chỉ có trong bảy bậc Thánh thấp (là từ Tu-đà-hoàn đạo cho đến A-la-hán đạo) chớ không có trong hạng phàm phu và bậc vô học A-la-hán quả. pháp hữu học là những pháp của bảy bậc hữu học (trừ A-la-hán quả); xem bộ Pháp Tụ, câu 677, 888.

[223]Tất cả pháp vô học là pháp của bậc đã rốt ráo đạo quả, không còn phải tiến triển gì nữa tức là tâm tứ quả, pháp này chỉ sanh cho vị A-la-hán quả mà thôi, chớ phàm nhân và Thánh hữu học không có, ấy gọi là pháp vô học.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tứ quả; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tứ quả; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm tứ quả (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm tứ quả.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tứ quả; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp tâm tứ quả.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tứ quả; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp tâm tứ quả.

Ngoại đế: Ngoại đế là tâm tứ quả, sở hữu hợp.

Câu 3: Tất cả pháp phi hữu học phi vô học[224] là tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.
Có Pāḷi như vầy: neva sekkhā nāsekkhā nāsekkhā dhammā: là những pháp ngoài ra hữu học và vô học. Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với tâm hiệp thế; 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế. Ngoại đế là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp với tâm hiệp thế, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức là 3 tâm ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm hiệp thế, sắc pháp và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, 51 sở hữu hiệp và sắc pháp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 54, từ số 135 đến số 148, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm. Từ số 55 đến số 81 chấm màu xanh đậm. Số 171 và số 172 chấm phân nửa phía trên màu đỏ và phân nửa phía dưới màu xanh. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm đủ 3 màu, 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu xanh và 1/3 dưới phía sau màu đen. Số 168, 169 và 170 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu đen.

12. Tam đề Thiểu (Parittatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp thiểu[225] là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
Có Pāḷi như vầy: parittā dhammā: là những pháp sanh ra thay thế cho giống nhau không đặng nhiều, tâm biết 1 cảnh không quá 17 cái sát-na, sắc sanh ra thay thế phải khác nhau mau hơn cõi Sắc giới như là nhân vật, vũ trụ. Cõi Dục giới biến đổi nhặt hơn cõi Sắc giới. Chú giải như vầy: samantato khaṇḍitattā appamattakaṃ parittanti vuccati parittaṃ gomayapiṇḍanti ādīsuviya imepi appānubhāvatāya viyāti = parittā: vật chất ít oi, gọi là thiểu. Vì có số ít như là phẩn bò chút đỉnh v.v… chẳng khác chi pháp Dục giới, tỷ dụ vật chất nhỏ nhoi bởi oai lực ít,

[224]Tất cả pháp phi hữu học phi vô học là những pháp chẳng phải hữu học, cũng chẳng phải là vô học, tức là những pháp ngoài ra đạo quả.
[225] hy thiểu có nghĩa là những pháp nhỏ nhoi tầm thường có giới hạn, vì những pháp ấy sanh ra thay thế cho giống nhau không đặng nhiều và tâm ấy biết một cảnh không quá 17 cái, hơn nữa những tâm ấy sanh ra không có năng lực nhiều về lượng như tâm thiền, về phẩm như tâm siêu thế, nên đó gọi là pháp hy thiểu, tức là pháp dục giới mà tên khác thôi; xem bộ Pháp Tụ, câu 678, 889.

nhân ấy mới kêu là thiểu, tức là pháp Dục giới mà khác tên. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm dục giới; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm dục giới; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với tâm dục giới (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm dục giới.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm dục giới; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp với tâm dục giới và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm dục giới và sắc tế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm dục giới, 51 sở hữu hợp và sắc pháp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Tất cả pháp đáo đại[226] là 27 tâm đáo đại và 35 sở hữu hợp.
Có Pāḷi như vầy: mahaggatā dhammā: là những pháp đến cách đặc biệt đè nén phiền não, đặng quả rộng rãi bền lâu. Chú giải như vầy: kilesavikkhambhanasamatthatāya vipulaphalataya dīghasantānatāya ca mahantābhāvaṃ gatā mahantehi vā uḷāracchandaviriyacittapaññehi gatā paṭipannāti = mahaggatā: pháp nào đến sự đặc biệt đủ sức nhận phiền não có quả to tát đặng lâu dài hay là pháp nào với người đặc biệt là có những pháp: dục, cần, tâm, trí hành vi lớn lao do nhân ấy gọi là đáo đại.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm đáo đại; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đáo đại; 3 là hành uẩn tức là 33 sở hữu hiệp với tâm đáo đại (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đáo đại.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đáo đại; 2 là pháp xứ tức là 35 sở hữu hiệp với tâm đáo đại

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đáo đại; 2 là pháp giới tức là 35 sở hữu hiệp với tâm đáo đại.

1 đế: 1 đế là khổ đế tức là tâm đáo đại và 35 sở hữu hợp.

Câu 3: Tất cả pháp vô thượng[227] là đạo, quả, sở hữu hợp và Níp-bàn.

Có Pāḷi như vầy: appamānā dhammā: là những pháp cao siêu. Chú giải như vầy: pamāṇakarādhammā rāgādayo pamāṇaṃ namā, ārammaṇato vā sampayogato vā natthi etesaṃ pamaṇanti = appamanā: những pháp so le như là ái v.v…, gọi là hữu thượng, không có hợp với những pháp như thế, cũng không bị pháp như thế bắt làm cảnh, nhân ấy gọi là vô thượng. (Hay là) pamāṇassa ca paṭipakkhāti = appamāṇā: pháp mà đối lập với pháp hữu thượng, do đó gọi là vô thượng.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

---

[226]Tất cả pháp đáo đại là những pháp có đủ sức đè nén phiền não, an tịnh liên tục trên một cảnh bền lâu, có thể sanh liên tục vô số cái cùng một thứ tâm trên một đề mục và đạt đến quá vững mạnh, cõi cao rộng; hay là đối với những pháp nầy sanh đến với bậc cao cả có dục, cần, tâm và thẩm (trí tuệ) ấy nên gọi là đáo đại.

[227]Tất cả pháp vô lượng là pháp không có giới hạn như pháp hiệp thế, pháp nầy tương phản với pháp hạn lượng như là ái dục v. v. . . vì thế, nên gọi là pháp vô lượng tức là pháp siêu thế.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười hai

Từ số 13 đến số 28, số 30, từ số 39 đến số 46 chấm màu đỏ. Các số 71, 73, 75, 77, 79, 81 chấm màu xanh. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đen đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt. Từ số 1 đến số 12, các số 33, 34, 37, 38, 49, 50, 53 và 54, từ số 135 đến số 148, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới chấm màu xanh. Số 168, 169 và 170 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới chấm màu đen. Các số 29, 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52, 59A, 69A, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, số 173 chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh và 1/3 phía dưới sau chấm màu đen.

13. Tam đề Cảnh thiểu (Parittārammaṇatika)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tất cả pháp biết cảnh thiểu[228]là tâm dục giới, 2 tâm thông và 51 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).

Có Pāḷi như vầy: parittārammaṇā dhammā: là những pháp biết đặng pháp thiểu. Chú giải như vầy: parittaṃ ārammaṇaṃ etesanti = parittārammaṇā: là những pháp biết đặng pháp thiểu, gọi là pháp biết cảnh thiểu. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm dục giới và tâm thông; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm dục giới và tâm thông; 3 là hành uẩn tức là 48 sở hữu hiệp với tâm dục giới và tâm thông (trừ thọ, tưởng và vô lượng phần); 4 là thức uẩn tức là tâm dục giới và 2 tâm thông.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm dục giới và tâm thông; 2 là pháp xứ tức là 50 sở hữu hiệp với tâm dục giới và tâm thông (trừ vô lượng phần).

8 giới: 1 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 2 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 3 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 4 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 5 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 41 tâm dục giới và tâm thông (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 50 sở hữu hiệp với tâm dục giới và tâm thông (trừ vô lượng phần).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm dục giới, tâm thông và 49 sở hữu hợp (trừ tham và vô lượng phần); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Tất cả pháp biết cảnh đáo đại[229] là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông, tâm khai ý môn, 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân và 47 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).
Có Pāḷi như vầy: mahaggatārammaṇā dhammā: pháp có cảnh đáo đại, gọi là pháp biết cảnh đáo đại. Chú giải như vầy: mahaggataṃ ārammaṇaṃ etesanti = mahaggatārammaṇā: biết đáo đại đặng, gọi là pháp biết cảnh đáo đại. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

[228]Tất cả pháp biết cảnh hy thiểu nghĩa là những pháp trong câu này biết đặng cảnh tầm thường nhỏ hẹp, tức là những tâm và sở hữu biết đặng cảnh dục; xem bộ Pháp Tụ, câu 679, 890.

[229]Tất cả pháp biết cảnh đáo đại là những pháp có đối tượng hay cảnh rộng lớn, nghĩa là những pháp ấy biết đặng cảnh thiền rộng lớn, tức là những tâm và sở hữu biết đặng pháp thiền sắc và vô sắc.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với 2 tâm thông 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 3 tâm thức vô biên và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với 2 tâm thông, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 3 tâm thức vô biên và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân; 3 là hành uẩn, tức là 45 sở hữu hiệp với 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân (trừ giới phần và vô lượng phần); 4 là thức uẩn, tức là 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân.

2 xứ: 1 là ý xứ, tức là 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân: 2 là pháp xứ, tức là 47 sở hữu hiệp với 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân (trừ giới phần và vô lượng phần).

2 giới: 1 là ý thức giới, tức là 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân; 2 là pháp giới, tức là 47 sở hữu hiệp với 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân (trừ giới phần và vô lượng phần).

2 đế: 1 là khổ đế, tức là 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân và 47 sở hữu hợp (trừ giới phần, vô lượng phần và tham); 2 là tập đế, tức là sở hữu tham.

Câu 3: Tất cả pháp biết cảnh vô thượng[230] là khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông, tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).
Có Pāḷi như vầy: appamānārammaṇā dhammā: là những pháp biết cảnh vô thượng. Chú giải như vầy: appamāṇaṃ ārammaṇaṃ etesanti = appamānārammaṇā: biết đặng pháp vô thượng, gọi là pháp biết cảnh vô thượng. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn, tức là sở hữu thọ hiệp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn, tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế.

2 giới: 1 là ý thức giới là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và 36 sở hữu hợp; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo, hiệp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 12 và từ số 35 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 81, các số 171, 172 và từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh đậm. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt. Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu xanh, chấm phân nửa phía dưới màu đen. Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh và 1/3 dưới phía sau chấm màu đen.

[230] Tất cả pháp biết cảnh vô lượng là những pháp biết đặng cảnh vô lượng, cảnh không hạn hẹp, cảnh không thù thắng, tức là những tâm và sở hữu biết đặng pháp siêu thế.

14. Tam đề Ty hạ (Hīnatika)… chiết… vô dư…

<u>Câu 1</u>: Tất cả pháp ty hạ[231] là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp.
Có Pāḷi như vầy: hīnā dhammā: là những pháp hèn hạ, thấp thỏi, nhơ nhẩn. Chú giải như vầy: hīnāti = lāmakā, akusalā dhammā: ty hạ hay dơ bẩn tức là pháp bất thiện. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hiệp với tâm bất thiện (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 12 tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 12 tâm bất thiện và 26 sở hữu hợp trừ tham; 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

<u>Câu 2</u>: Tất cả pháp trung[232] là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.
Có Pāḷi như vầy: majjhimā dhammā là những pháp biết pháp trung bình. Chú giải như vầy: hīna paṇitāṇaṃ majjhe bhavāti = majjhimā avasesā tebhūmikā dhammā: pháp giữa chặng ty hạ và vô thượng, nhân gọi là trung bình, tức là pháp trong 3 cõi mà ngoài ra bất thiện. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm tịnh hảo hiệp thế, 3 tâm thẩm tấn, khai ý môn và sinh tiếu; 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

1 đế: Khổ đế là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.

<u>Câu 3</u>: Tất cả pháp tinh lương[233] là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn.
Có Pāḷi như vầy: paṇītā lokuttarā dhammā: là những pháp ròng chuyên trong sạch. Chú giải như vầy: uttamaṭṭhena atappakaṭṭhena ca panitā lokuttarā dhammā: pháp mà gọi tinh lương có nghĩa là cao siêu và không biết no đầy chán nản, tức là pháp siêu thế. Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

---

[231]Tất cả pháp ty hạ là những pháp thấp hèn ti tiện có tính cách hạ liệt. Ty hạ hay thấp hèn tức là pháp bất thiện. Như vậy pháp bất thiện là pháp ty hạ; xem bộ Pháp Tụ, câu 680, 891.

[232]Tất cả pháp trung bình là những pháp có tính cách ở giữa không cao thượng cũng không phải là pháp hạ liệt ty tiện, các pháp này đều có trong 3 cõi. pháp giữa cách ty hạ và tinh lương, gọi là pháp trung bình, tức là pháp trong ba cõi ngoài ra bất thiện. Như vậy nghĩa là ám chỉ các pháp hiệp thế phi bất thiện.

[233]Tất cả pháp tinh lương nghĩa là những pháp có tính cách như hương vị đặc biệt (thắng vị) tức là pháp ròng chuyên trong sạch, cao quí (những pháp này tâm bất thiện không biết đặng). pháp tinh lương tức pháp siêu thế có nghĩa là cao quí và không biết no đầy chán nản.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp với tâm đạo; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười hai

Các số 3, 4, 7, 8, từ số 11 đến số 81, các số 102, 107, 112, 117, 141, 148, 171, 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm. Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt. Các số 82, 87, 92, 97 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu xanh lợt. Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh. Các số 1, 2, 5, 6, 9, 10, từ số 135 đến số 140, từ số 142 đến 147 chấm phân nửa trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu đen. Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa trên màu xanh, chấm phân nửa phía dưới màu đen.

15. Tam đề Tà (Micchattatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp tà nhứt định[234] (cho quả liên tiếp đời sau) là 4 tâm tham tương ưng, 2 tâm sân và 25 sở hữu hợp, sai khiến khi tạo ngũ nghịch, chỉ lấy tâm đổng lực thứ 7.
Có Pāḷi như vầy: micchattaniyatā dhammā: là những pháp tội ác rất nặng, tạo quả kế đời sau. Chú giải như vầy: hitasukhāvahā me bhavissantīti evaṃ ālisitāpī tathā abhāvato asubhādīsuveya subhanti ādiviparitappavattito ca micchāsabhāvāti = micchattā: những bản thể xấu, dù cho chúng sanh hy vọng tự an vui lợi ích, nhưng nó cũng không giúp thành tựu theo, vì hiểu lầm không mỹ hảo cho là mỹ hảo hay không tốt đẹp cho là tốt đẹp, nên gọi là tà. Vipākadāne sati khandhabhedānantara meva vipākadānato niyatā: nói về quả thì pháp này cho quả liên tiếp đời sau không xen hở, nên gọi là nhứt định. Micchattā ca te niyatā cāti = micchatta niyatā: pháp này ác xấu, hiểu sai, không tốt nói tốt, mong an vui cũng không đặng và nhứt định cho quả đời sau liên tiếp, nên gọi là tà, tức là ngũ nghịch đại tội Vô gián địa ngục. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tham tương ưng và tâm sân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tham tương ưng và tâm sân; 3 là hành uẩn tức là 23 sở hữu hiệp với tâm tham tương ưng và tâm sân; 4 là thức uẩn tức là tâm tham tương ưng và tâm sân.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham tương ưng và tâm sân; 2 là pháp xứ tức là 25 sở hữu hiệp tâm tham tương ưng và tâm sân.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham tương ưng và tâm sân; 2 là pháp giới tức là 25 sở hữu hiệp tâm tham tương ưng và tâm sân.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm tham tương ưng, tâm sân và 24 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

[234]Tất cả pháp tà cho quả nhất định là nói những pháp ác quấy tà vạy có cho quả cố định chắc chắn, sau khi đó (không một nghiệp lực khác đánh đổ được); xem bộ Pháp Tụ, câu 681; xem bộ Phân Tích về ngũ vô gián nghiệp, câu 984, 892.

Câu 2: Tất cả pháp chánh nhứt định[235] (cho quả liên tiếp sát-na) là tâm đạo và sở hữu hợp.
Có Pāḷi như vầy: samattaniyatādhammā: là những pháp gọi đạo siêu thế. Có những câu Pāḷi chú giải như vầy: Vuttaviparitena atthena sammā sabhāvāti = sammattā: những thật thể tốt đẹp chơn chánh vượt khỏi như câu trước, pháp ấy gọi là chánh. Sammattā ca te niyatā ca anantarāmeva phaladānaniyamenāti = sammattaniyatā: là bản thể tốt chơn chánh và cho quả nhứt định liên tiếp. v.v…, gọi là chánh nhứt định v.v… Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm đạo; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đạo; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm đạo (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đạo.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đạo; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm đạo.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đạo; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp tâm đạo.

1 đế và ngoại đế: Đạo đế là bát chi đạo hiệp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 3: Tất cả pháp bất định[236] là 81 tâm hiệp thế, 20 tâm quả siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn (trừ pháp tà nhứt định).
Có Pāḷi như vầy: aniyatā dhammā: là những pháp ngoài ra hai pháp đã nói. Có Pāḷi chú giải như vầy: ubhayathā pi na niyatāti = aniyatā: pháp nào chẳng phải cho quả nhứt định như 2 pháp trên, pháp ấy gọi là bất định. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với 81 tâm hiệp thế và 20 tâm quả siêu thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm hiệp thế và tâm quả siêu thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với tâm hiệp thế và tâm quả siêu thế (trừ thọ, tưởng và pháp tà nhứt định); 5 là thức uẩn tức là 81 tâm hiệp thế và 20 tâm quả siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế và tâm quả siêu thế; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp với tâm hiệp thế, tâm quả siêu thế, sắc tế và Níp-bàn (trừ pháp tà nhứt định).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế và 20 tâm quả siêu thế (trừ ngũ song thức và ý giới; 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm hiệp thế và tâm quả siêu thế (trừ pháp tà nhứt định).

3 đế: 1 là khổ đế tức là 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp và 28 sắc pháp (trừ pháp tà nhứt định và sở hữu tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế tức là Níp-bàn.

[235]Tất cả pháp chánh cho quả nhất định là những pháp bản thể tuyệt hảo có trổ quả liền tiếp theo sau đó, chắc chắn (không có pháp ngăn ngại được).
Pháp chánh nhất định là những pháp ấy chơn chánh chắc chắn và cho quả nhất định liên tiếp.

[236]Tất cả pháp bất định là những pháp không phải là nhất định như pháp tà nhất định, pháp chánh nhất định. Hay nói cách khác là những pháp nầy ngoài ra hai pháp nhất định vừa kể.
Pháp chẳng phải nhất định như cả hai vừa nêu, nên gọi là pháp bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười hai

Các số 29, 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52, 59A và 69A chấm màu đỏ đậm. Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu đen. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 chấm 3 màu, 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh và 1/3 dưới phía sau chấm màu đen. Các số 168, 169, 170, từ số 82 đến số 101 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa phía dưới màu đen.

16. Tam đề Đạo làm cảnh (Maggārammaṇatika)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tất cả các pháp có cảnh là đạo[237] là tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).
Có Pāḷi như vầy: maggārammaṇā dhammā: là những pháp biết đạo siêu thế. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông; 3 là hành uẩn tức 31 sở hữu hiệp với tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông; 4 là thức uẩn tức là tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông; 2 là pháp xứ tức là 33 sở hữu hiệp với tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông; 2 là pháp giới tức là 33 sở hữu hiệp với tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông.

1 đế: Khổ đế tức là tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và 33 sở hữu hợp.

Câu 2: Tất cả pháp có nhân là đạo[238] tức là: tâm đạo và 35 sở hữu hợp (trừ trí).
Có Pāḷi như vầy: maggahetukā dhammā: là những pháp nhân tương ưng thành đạo đế. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm đạo: 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đạo: 3 là hành uẩn tức là 33 sở hữu hiệp với tâm đạo (trừ trí): 4 là thức uẩn tức là tâm đạo.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đạo; 2 là pháp xứ tức là 35 sở hữu hiệp với tâm đạo (trừ trí).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đạo; 2 là pháp giới tức là 35 sở hữu hiệp với tâm đạo (trừ trí).

---

[237]Tất cả pháp có đạo thành cảnh nghĩa là những pháp biết đặng đạo đế, vì là pháp có tâm đạo làm đối tượng bị biết, thế nên gọi là pháp có đạo thành cảnh; xem bộ Pháp Tụ, câu 682, 893.

[238]Tất cả pháp có đạo thành nhân được giải theo 3 cách:

a) Là pháp có nguyên nhân thành đạo đế. Nghĩa là nói những pháp nào có bát chi đạo hiệp thì thành đạo đế.

Tất cả pháp trung bình là:

b) Là pháp có gặp nhân tương ưng phi đạo đế. Nghĩa là nói những pháp nào hiệp đạo gặp nhân tương ưng, mà nhân ấy chẳng phải là chi đạo.

c) Là pháp có gặp nhân tương ưng thành đạo đế. Nghĩa là nói những pháp nào tương ưng với nhân và nhân ấy thành chi đạo đế.

Nhận xét theo ba cách giải đây, chỉ có cách thứ ba là hợp lẽ nhất đối với pháp "Có đạo thành nhân" muốn rõ ràng hơn, nên tìm chi pháp theo mỗi cách.

Tất cả pháp có đạo thành nhân chi pháp phân theo 3 cách là:

a) Chi pháp là 4 hoặc 20 tâm đạo. 28 sở hữu hợp tâm đạo (trừ 8 chi đạo).

b) Chi pháp là 4 hoặc 20 tâm đạo. 34 sở hữu hợp tâm đạo (trừ sở hữu trí tuệ).

c) Chi pháp là 4 hoặc 20 tâm đạo. 35 sở hữu hợp tâm đạo (trừ sở hữu trí tuệ).

1 đế: Là đạo đế tức là thất chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ thất chi đạo đế).

Câu 3: Tất cả pháp có trưởng là đạo[239] tức là tâm đạo và sở hữu hợp (trừ khi chi đạo làm Trưởng).
Có Pāḷi như vầy: maggādhipatino dhammā: là những pháp có pháp trưởng mà cũng là đạo đế. Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm đạo; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đạo; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm đạo (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đạo.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đạo; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm đạo.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đạo; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp với tâm đạo.

1 đế: Là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 121, từ số 135 đến số 148, từ số 178 đến số 182, số 184, từ số 187 đến số 190, các số 193, 194, 195 chấm phân nửa phía trên màu đỏ. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192, từ số 198 đến số 201 chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen. Từ số 1 đến số 12, từ số 28 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 101, từ số 135 đến số 148, số 184, từ số 193 đến số 197, chấm phân nửa phía dưới màu xanh. Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, từ số 102 đến số 121, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190, chấm phân nửa phía dưới màu đen.

17. Tam đề Sanh tồn (Uppannatika)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tất cả pháp sanh tồn[240] là 89 tâm, 52 sở hữu và 28 sắc pháp đang sanh, trụ, diệt.
Có Pāḷi như vầy: uppannā dhammā: là những pháp đang sanh mà chưa mất, tức là trong 3 sát-na sanh, trụ, diệt. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp đang sanh, trụ, diệt; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm đang sanh, trụ, diệt; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đang sanh, trụ, diệt; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với tâm đang sanh, trụ, diệt (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm đang sanh, trụ, diệt.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô đang sanh, trụ, diệt; 11 là ý xứ tức là tâm đang sanh, trụ, diệt; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp với tâm đang sanh, trụ, diệt và sắc pháp.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô đang sanh, trụ, diệt; 5 giới thức tức là ngũ song thức đang sanh, trụ, diệt; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 76 hoặc 108 tâm (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) đang sanh, trụ, diệt; 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm đang sanh, trụ, diệt và sắc pháp.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp và sắc pháp (trừ tham) đang sanh, trụ, diệt; 2 là tập đế tức là sở hữu tham đang sanh, trụ, diệt; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo

[239]Tất cả pháp có đạo thành trưởng là pháp nào có gặp vừa là đạo đế vừa là trưởng, đều nằm trong câu này (sở hữu cần và trí tuệ đối với 8 chánh đạo, chúng là chánh tinh tấn, chánh kiến, với 4 trưởng chúng là cần trưởng, thẩm trưởng).
[240]Tất cả pháp sinh tồn là những pháp có khả năng sinh trưởng sống còn, tức là ám chỉ pháp hữu vi; xem bộ Pháp Tụ, câu 683, 894.

đang sanh trụ, trụ, diệt. Ngoại đế là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế) đang sanh, trụ, diệt.

<u>Câu 2</u>: Tất cả pháp chưa sanh[241] là 21 tâm thiện, 12 tâm bất thiện, 20 tâm tố, 52 sở hữu hợp và sắc phi nghiệp. (17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực).
Có Pāḷi như vầy: anuppanā dhammā: là những pháp chưa đặng sanh ra. Chia đặng: 5 uẩn, 7 xứ, 8 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc phi nghiệp chưa sanh; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm thiện, bất thiện và tố chưa sanh; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm thiện, bất thiện và hạnh chưa sanh; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với tâm thiện, bất thiện và hạnh chưa sanh (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm thiện, bất thiện và hạnh chưa sanh.

7 xứ: 1 là sắc xứ tức là cảnh sắc chưa sanh; 2 là thinh xứ tức là cảnh thinh chưa sanh; 3 là khí xứ tức là cảnh khí chưa sanh; 4 là vị xứ tức là cảnh vị chưa sanh; 5 là xúc xứ tức là cảnh xúc chưa sanh; 6 là ý xứ tức là tâm thiện, bất thiện và hạnh chưa sanh; 7 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp với tâm thiện, bất thiện, hạnh và sắc tế phi nghiệp chưa sanh.

8 giới: 1 là sắc giới tức là cảnh sắc chưa sanh; 2 là thinh giới tức là cảnh thinh chưa sanh; 3 là khí giới tức là cảnh khí chưa sanh; 4 là vị giới tức là cảnh vị chưa sanh; 5 là xúc giới tức là cảnh xúc chưa sanh; 6 là ý giới tức là tâm khai ngũ môn chưa sanh; 7 là ý thức giới tức là tâm thiện, bất thiện và 19 tâm tố chưa sanh (trừ khai ngũ môn); 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm thiện, bất thiện, hạnh và sắc tế phi nghiệp chưa sanh.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm thiện hiệp thế, bất thiện, hạnh và 51 sở hữu hợp (trừ tham) và sắc phi nghiệp chưa sanh; 2 là tập đế tức là sở hữu tham chưa sanh; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo chưa sanh. Ngoại đế là tâm đạo và 36 sở hữu hợp (trừ trí và cần khi thành trưởng)

<u>Câu 3</u>: Tất cả pháp sẽ sanh[242] là 36 hoặc, 52 tâm quả, 38 sở hữu hợp và 20 sắc nghiệp.
Có Pāḷi như vầy: uppādino dhammā: là những pháp sẵn có nghiệp nhân, nếu gặp trường hợp đủ duyên sẽ phát ra. Chia đặng: 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 1 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc nghiệp sẽ sanh; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm quả sẽ sanh; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm quả sẽ sanh; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm quả sẽ sanh (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm quả sẽ sanh.

11 xứ: 9 xứ thô tức là 11 sắc thô (trừ thinh); 10 là ý xứ tức là tâm quả sẽ sanh; 11 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp tâm quả sẽ sanh và sắc nghiệp tế.

17 giới: 9 giới thô tức là 11 sắc thô (trừ thinh) sẽ sanh; 5 giới thức tức là ngũ song thức sẽ sanh; 15 là ý giới là 2 tâm tiếp thâu sẽ sanh; 16 là ý thức giới tức là 40 tâm quả sẽ sanh (trừ ngũ song thức và ý giới); 17 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp với tâm quả sẽ sanh và sắc nghiệp tế.

1 đế: Đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm quả siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo đế).

Giải ngoại đề: Níp-bàn không thể nói: đã sanh, đang sanh và sẽ sanh.
Có Pāḷi như vầy: Nibbanaṃ na vattabbaṃ uppannanti pi anuppannanti pi uppadīti pi: nghĩa như trên.

---

[241] Tất cả pháp phi sanh tồn là những pháp cũng sanh khởi mà không chắc, vì những pháp đó chức có sẵn nghiệp nhân làm hậu thuẫn, hay nói một cách khác là pháp phi Sanh tồn tức những pháp chưa được xác định sanh rõ rệt.
[242] Tất cả pháp Sẽ Sanh là những pháp xác định sẽ sanh, vì những pháp ấy có nghiệp nhân làm hậu thuẫn thúc đẩy rồi, nếu đủ duyên sẽ sanh thật, tức là ám chỉ tâm quả và sắc nghiệp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười hai

Chấm từ số 1 đến số 201, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen.

18. Tam đề Quá khứ (Atītatika)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tất cả pháp quá khứ[243] tức là tâm, sở hữu và sắc pháp.
Có Pāḷi như vầy: atītā dhammā: là những pháp đã qua rồi. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp đã diệt; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm đã diệt; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đã diệt; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp hiệp với tâm đã diệt (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm đã diệt.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô đã diệt; 11 là ý xứ tức là tâm đã diệt; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp với tâm đã diệt.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô đã diệt; 5 giới thức tức là ngũ song thức đã diệt; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn đã diệt; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm đã diệt (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm đã diệt.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế đã diệt và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham đã diệt; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo đã diệt. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế) đã diệt.

Câu 2: Tất cả pháp vị lai[244] tức là tâm, sở hữu và sắc pháp.
Có Pāḷi như vầy: anāgatā dhammā: là những pháp chưa sanh.

Câu 3: Tất cả pháp hiện tại[245] tức là tâm, sở hữu và sắc pháp.
Có Pāḷi như vầy: paccuppannā dhammā: là những pháp đang còn.

Hai câu sau chia trùng như câu trước

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười hai

Các số 71, 73, 75, 77, 79 và 81 chấm màu đỏ đầy. Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A, số 69A, từ số 122 đến số 170, số 173, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen. Từ số 13 đến số 18, từ số 20 đến 25 và số 28 chấm màu đen.

19. Tam đề Cảnh quá khứ (Atītārammaṇatika)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tất cả pháp biết cảnh quá khứ[246] là: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông, 41 tâm dục giới, 50 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, ý giới và vô lượng phần).

---

[243] Tất cả pháp quá khứ là pháp nói đến các pháp hữu vi đã diệt mất rồi, tức là tâm, sở hữu, sắc pháp đã diệt; xem bộ Pháp Tụ, câu 684, 895.

[244] Tất cả pháp vị lai là chỉ những pháp hữu Vi. tâm, sở hữu, sắc nghiệp chưa xảy ra.

[245] Tất cả pháp hiện tại là chỉ chư pháp hữu vi đang sanh, đang còn, đang hiện hữu, như là tâm, sở hữu, sắc pháp đang trong sát na trụ hiện tại.

[246] Tất cả pháp biết cảnh quá khứ là những pháp biết đặng cảnh đã diệt, đã mất rồi. Trong chư pháp ấy cũng có những tâm chuyên môn biết cảnh quá khứ, cũng có những tâm đôi khi biết cảnh quá khứ tức là Nhất định và Bất định; xem bộ Pháp Tụ, câu 685, 896.

Có Pāḷi như vầy: atītārammaṇā dhammā: là những pháp biết cảnh đã diệt qua rồi. Trong đó có 6 tâm vô sắc giới biết cảnh quá khứ nhứt định. Còn ngoài ra đều bất định cả. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm thức vô biên, tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm như trên; 3 là hành uẩn tức là 48 sở hữu hiệp với những tâm đã kể trước (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là những tâm đã kể trong bài học đọc.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 3 tâm thức vô biên, 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 2 là pháp xứ tức là những sở hữu hiệp với số tâm nói trên.

2 giới: 1 là ý giới tức là 49 tâm đã kể trên; 2 là pháp giới tức là những sở hữu hiệp với 49 tâm đã kể.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức, ý giới), 49 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Tất cả pháp biết cảnh vị lai[247] là: 2 tâm thông, 41 tâm dục giới và 50 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, ý giới và vô lượng phần).
Có Pāḷi như vầy: anāgatārammaṇā dhammā: là những tâm biết pháp chưa sanh, đều không nhứt định. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với những tâm vừa kể; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với những tâm kể trên (trừ thọ, tưởng và vô lượng phần); 4 là thức uẩn tức là 43 tâm đã kể trên.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 2 là pháp xứ tức là 50 sở hữu hiệp với những tâm nói trên (trừ thọ, tưởng và vô lượng phần).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 2 là pháp giới tức là 50 sở hữu hợp, 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức, ý giới và vô lượng phần).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 2 tâm thông, 41 tâm dục giới và 49 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, ý giới, vô lượng phần và tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 3: Tất cả pháp biết cảnh hiện tại[248] là: 2 tâm thông, 54 tâm dục giới và 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).
Có Pāḷi như vầy: paccuppannārammaṇā dhammā: là những tâm biết cảnh đang còn. Trong đó có ngũ song thức, 3 tâm ý giới và 11 sở hữu hợp biết nhứt định. Còn ngoài ra là bất định. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm thông và dục giới; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm thông và dục giới; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với tâm thông và tâm dục giới (trừ vô lượng phần); 4 là thức uẩn tức là tâm thông và tâm dục giới.

[247]Tất cả pháp biết cảnh vị lai là những pháp biết đặng cảnh chưa đến, chưa sanh. pháp biết cảnh vị lai luôn luôn là bất định vì đối tượng chưa có đến thật, nên chỉ có thể biết thôi.
[248]Tất cả pháp biết cảnh hiện tại là những pháp biết đặng cảnh đang sanh, đang hiện hữu. pháp biết cảnh hiện tại, có phần nhất định chuyên biết cảnh hiện tại, có phần bất định cũng có thể biết đặng.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm thông và tâm dục giới; 2 là pháp xứ tức là 50 sở hữu hiệp với tâm thông và tâm dục giới (trừ vô lượng phần).

8 giới: 5 giới thức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 50 sở hữu hiệp với tâm thông và tâm dục giới (trừ vô lượng phần).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 2 tâm thông, 54 tâm dục giới và 49 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần và tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười hai

Từ số 1 đến số 201, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen. Số 202 chấm màu xanh.

20. Tam đề Tự nội (Ajjhattatika)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tất cả pháp nội phần[249] là: 89 tâm, 52 sở hữu và 28 sắc pháp, sanh theo ta.
Có Pāḷi như vầy: ajjhattā dhammā: là những pháp sanh trong thân tâm ta. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là bản chất thân ta, có 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với tâm (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là sở hữu và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sở hữu và sắc tế.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Tất cả pháp ngoại phần[250] là pháp siêu lý ngoài ra thân tâm ta. (89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, và Níp-bàn)
Có Pāḷi như vầy: bahiddhā dhammā: là pháp siêu lý ngoài ra thân tâm ta. Câu thứ nhì khác với câu trước là có Níp-bàn nên đủ 4 đế.

Câu 3: Tất cả pháp nội và ngoại phần[251] tức là tâm, sở hữu và sắc pháp.
Có Pāḷi như vầy: ajjhattabahiddhā dhammā: là những pháp trong và ngoài thân tâm ta.
Câu thứ ba, trùng câu thứ nhứt.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười hai

Các số 71, 73, 75, 77, 79, 81 chấm màu đỏ. Từ số 55 đến số 70, các số 74, 78, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, 143, 171, 172 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121, chấm màu xanh lợt. Từ số 1 đến số 54, từ số 122 đến số 142, từ số 144 đến số 170 và số 173, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía

[249] Tất cả pháp nội phần là những pháp phát sinh trong tự thân nầy; xem bộ Pháp Tụ, câu 686, 897.
[250] Tất cả pháp ngoại phần là những pháp chơn đế ngoài ra Ngũ uẩn bên trong tức là Ngũ uẩn bên ngoài và Níp-bàn.
[251] Tất cả pháp nội và ngoại phần là những pháp Chơn Đế hữu vi có sanh trong tự thân và ngoài ra tự thân, tức ám chỉ Ngũ uẩn nói chung nếu đứng về chủ quan thì là nội Phần, và đây hạn chế không lấy Chơn đế vô vi Níp- Bàn.

trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau chấm màu đen. Số 59A và số 69A chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu đen.

21. Tam đề Cảnh nội (Ajjhattārammaṇatia)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tất cả pháp biết cảnh nội[252] là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 sở hữu hợp (trừ tật và vô lượng phần).
Có Pāḷi như vầy: ajjhattārammaṇā dhammā: là những pháp biết cảnh trong phần thân tâm ta. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm thức vô biên, tâm phi tưởng phi phi tưởng, tâm dục giới và tâm thông; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với 62 tâm kể trên; 3 là hành uẩn tức là 47 sở hữu hợp hiệp với 62 tâm nói trên (trừ thọ, tưởng, tật và vô lượng phần); 4 là thức uẩn tức là tâm dục giới, tâm thông, tâm thức vô biên và tâm phi tưởng phi phi tưởng.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng; 2 là pháp xứ tức là 49 sở hữu hiệp với những tâm đã kể (trừ tật và vô lượng phần).

8 giới: 1 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức; 2 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức; 3 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức; 4 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức; 5 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 3 tâm thức vô biên, 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 49 sở hữu hiệp với tâm dục giới, tâm thông, 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng (trừ tật và vô lượng phần).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm dục giới, 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 48 sở hữu hiệp (trừ tật, vô lượng phần và tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Tất cả pháp biết cảnh ngoại[253] là 54 tâm dục giới, 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, tâm siêu thế và 52 sở hữu hợp.
Có Pāḷi như vầy: bahiddhārammaṇā dhammā: là những pháp biết cảnh ngoài ra thân tâm ta. Tâm sắc giới, không vô biên và 8 tâm siêu thế biết cảnh ngoại nhứt định. Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 3 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn, tức là sở hữu thọ hiệp với tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm không vô biên và tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn, tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm dục giới, sắc giới, không vô biên và siêu thế; 3 là hành uẩn, tức là 50 sở hữu hiệp với tâm dục giới, sắc giới, không vô biên và siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn, tức là tâm dục giới, sắc giới, không vô biên và siêu thế.

2 xứ: 1 là ý xứ, tức là tâm dục giới, sắc giới, không vô biên và siêu thế; 2 là pháp xứ, tức là 52 sở hữu hiệp với số tâm kể trên.

8 giới: 5 giới thức tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là tâm siêu thế, không vô biên, sắc giới và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm dục giới, sắc giới, không vô biên và siêu thế.

[252] Tất cả pháp biết cảnh nội phần là tâm biết đặng pháp bản thể trong tự thân nầy, hay nói cách khác là những pháp nào năng tri có Đối tượng sở tri là nội phần, thì gọi là pháp biết cảnh nội phần; xem bộ Pháp Tụ, câu 687, 898.

[253] Tất cả pháp biết cảnh ngoại phần là những pháp biết đặng chư pháp bản thể ngoài ra thân tâm này, hay nói một cách khác những pháp nào năng tri có đối tượng sở tri là chư pháp ngoại phần (tâm, sở hữu, sắc pháp bên ngoài) thì đó gọi là pháp biết cảnh ngoại phần).

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm dục giới, sắc giới, không vô biên và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là 8 chi đạo hiệp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 3: Tất cả pháp biết cảnh nội và ngoại[254] là 54 tâm dục giới, 2 tâm thông và 49 sở hữu hợp (trừ tật và vô lượng phần).
Có Pāḷi như vầy: ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā: là những pháp biết cảnh thuộc về thân tâm của ta và ngoài thân tâm của ta (đều là bất định). Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn, tức là sở hữu thọ hiệp với tâm dục giới và tâm thông; 2 là tưởng uẩn, tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm như trên; 3 là hành uẩn, tức là 47 sở hữu hiệp và tâm dục giới và tâm thông (trừ tật và vô lượng phần); 4 là thức uẩn, tức là tâm dục giới và tâm thông.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm thông và tâm dục giới; 2 là pháp xứ tức là 49 sở hữu hợp với tâm dục giới và tâm thông (trừ tật và vô lượng phần).

8 giới: 5 giới thức tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 49 sở hữu hiệp với tâm thông và tâm dục giới (trừ tật và vô lượng phần).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 2 tâm thông, tâm dục giới và 48 sở hữu hợp (trừ tật, vô lượng phần và tham); 2 là tập đế, tức là sở hữu tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười hai

Số 183 chấm màu đỏ. Số 174, từ số 176 đến số 182, từ số 184 đến số 186, chấm màu xanh đậm. Từ số 1 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, từ số 122 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202, chấm màu đen đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121, chấm màu đen lợt.

22. Tam đề Kiến (Sanidassanatika)… chiết… vô dư…

Câu 1: Tất cả pháp bị thấy và đối chiếu[255] (hữu kiến hữu đối chiếu) chỉ có 1 là cảnh sắc.
Có Pāḷi như vầy: sanidassanaappaṭighā dhammā: là những pháp thấy đặng và gặp nhau. Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 1 đế.
1 uẩn là sắc uẩn (chi pháp là cảnh sắc). 1 xứ là sắc xứ (chi pháp là cảnh sắc). 1 giới là sắc giới (chi pháp là cảnh sắc). 1 đế là khổ đế (chi pháp là cảnh sắc).

Câu 2: Tất cả pháp không bị thấy mà đối chiếu[256] (vô kiến hữu đối chiếu) là: 11 sắc thô (trừ cảnh sắc).
Có Pāḷi như vầy: anidassanasappaṭighā dhammā: là những pháp không thấy mà có gặp nhau. Chia đặng: 1 uẩn, 9 xứ, 9 giới và 1 đế.
1 uẩn là sắc uẩn tức là 11 sắc thô (trừ sắc). 9 xứ thô tức là 11 sắc thô (trừ cảnh sắc). 9 giới thô tức là 11 sắc thô (trừ cảnh sắc). 1 đế là khổ đế tức là 11 sắc thô (trừ cảnh sắc).

[254]Tất cả pháp biết cảnh nội và ngoại phần là những pháp vừa biết đặng bản thể pháp bên trong lẫn bên ngoài (Pháp biết cảnh nội và ngoại đều là bất định).
[255]Tất cả pháp hữu kiến hữu đối chiếu là pháp bị thấy đặng và có sự xúc chạm đối chiếu giữa căn và cảnh. Tóm lại pháp nào đối chiếu với Thanh triệt nhãn và bị nhãn vật thấy được, gọi là pháp hữu kiến hữu đối xúc; xem bộ Pháp Tụ, câu 688, 899
[256]Tất cả pháp vô kiến hữu đối chiếu là những pháp không phải bị thấy, nhưng mà có sự tiếp chạm giữa căn, cảnh với nhau.

Câu 3: Tất cả pháp không bị thấy và không đối chiếu[257] (vô kiến vô đối chiếu) là: tâm, sở hữu, 16 sắc tế và Níp-bàn.
Có Pāḷi như vầy: anidassanappaṭighā dhammā: là những pháp thấy không đặng và cũng không gặp nhau bằng cách đối chiếu. Chia đặng: 5 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc uẩn tế; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm; 2 là pháp xứ tức là sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

8 giới: 5 giới thức tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc tế, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo. Còn ngoại đế là tâm siêu thế và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Dứt phần giải theo bảng nêu tập mười hai.

[257]Tất cả pháp vô kiến vô đối chiếu là những pháp không có bị thấy đặng và cũng không có tiếp chạm đối chiếu với nhau.

PHÁP TỤ ĐẦU ĐỀ NHỊ

Đầu đề nhị *(Dukamātikā)* thuộc về phần lớn thứ 2 của bộ pháp tụ *(Dhammasaṅginī)* là bộ thứ nhất trong tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammāpiṭaka).*

Phần lớn thứ hai này có 100 đầu đề nhị, gồm 13 phần nhỏ như sau:

Phần nhỏ thứ nhất là phần **nhân**, Pāḷi gọi là *hetugocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 1 đến trang 6 của tập 13, có Pāḷi, tên đề và 2 câu.
Phần nhỏ thứ hai là phần **duyên**, Pāḷi gọi là *cūḷantaraduka* có 7 đầu đề nhị, 7 trang, từ trang 7 đến trang 12 của tập 13 này.
Phần nhỏ thứ ba là phần **lậu**, Pāḷi gọi là *āsavagocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 13 đến trang 18 của tập 13 này.
Phần nhỏ thứ tư là phần **triền**, Pāḷi gọi là *saññojagocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 19 đến trang 25 của tập 13 này.

Bốn phần vừa kể, từ thứ nhất đến thứ tư thuộc về tập bảng nêu thứ 13, có 25 đầu đề nhị, 25 trang.

Phần nhỏ thứ năm là phần **phược**, Pāḷi gọi là *ganthagocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang.
Phần nhỏ thứ sáu là phần **bộc**, Pāḷi gọi là *oghagocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang.
Phần nhỏ thứ bảy là phần **phối**, Pāḷi gọi là *yogagocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang.
Phần nhỏ thứ tám là phần **cái**, Pāḷi gọi là *nīvaraṇagocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang.

Bốn phần kể trên, từ thứ năm tới thứ tám thuộc về tập bảng nêu thứ 14, có 24 đầu đề nhị, 24 trang.

Phần nhỏ thứ chín là phần **khinh thị**, Pāḷi gọi là *parāmāsagocchaka* có 5 đầu đề nhị, 5 trang.
Phần nhỏ thứ mười là phần **đề đại**, Pāḷi gọi là *mahantaraduka* có 14 đầu đề nhị, 14 trang.
Phần nhỏ thứ mười một là phần **thủ**, Pāḷi gọi là *upādānagocchaka* có 6 đầu đề nhị, 6 trang.

Ba phần vừa nói, thứ 9, 10 và 11 là thuộc về tập bảng nêu thứ 15, có 25 đầu đề nhị, 25 trang.

Phần nhỏ thứ mười hai là phần **phiền não**, Pāḷi gọi là kilesagocchaka có 8 đầu đề nhị, 8 trang.
Phần nhỏ thứ mười ba là phần **yêu bối** (sau lưng hay ở đằng sau tức là thuộc về phần sau chót), Pāḷi gọi là piṭṭhiduka có 18 đầu đề nhị, 18 trang.

Hai phần vừa nói, 12 và 13 thuộc về tập bảng nêu thứ 16, có 26 đầu đề nhị, 26 trang.

Đầu đề nhị nói theo câu có một cách là nhị đề chiết hay chiết báng (ādiladdhanāmaduka) nghĩa là tên đề lấy chiết báng một câu trước mà đặt kêu tên đề, như là nhị đề Nhân: Tất cả pháp nhân, tất cả pháp phi nhân. Vì cái tên đầu đề không trùm hết 2 câu, chỉ lấy chiết báng một câu.

Một trăm nhị đề nói theo 2 câu thuộc về nhị đề chiết hay chiết báng (ādiladdhanāmaduka).

Đầu đề nhị nói theo chi pháp có 2 cách: 1 là nhị đề hữu dư (sappadesaduka) tức là hai câu trong 1 đề mà lấy không hết chi pháp siêu lý; 2 là nhị đề vô dư (nippadesaduka) nghĩa là hai câu trong 1 đề mà lấy hết chi pháp siêu lý.

Nên nhớ sau khỏi nhắc lại Pāḷi.

1. Phần nhỏ thứ nhất là phần Nhân (Hetugocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười ba

Các số 135, 139, 142, 153, 154 và 173 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt. Từ số 122 đến số 134, các số 136, 137, 138, 140, 141, từ số 143 đến số 152, từ số 155 đến số 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm.

Nhị đề thứ nhất trong phần Nhân:
Nhị đề Nhân (Hetuduka)… chiết… vô dư…

Cách đọc đã dịch, chỉ thêm Pāḷi và chia.

Câu 1: Hetū dhammā (tất cả pháp nhân)[258] là lục nhân tương ưng.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 3 đế và ngoại đế. *1 uẩn* là hành uẩn tức là 6 nhân tương ưng. *1 xứ* là pháp xứ tức là 6 nhân tương ưng. *1 giới* là pháp giới tức là 6 nhân tương ưng. *3 đế:* 1 là khổ đế tức là 5 nhân hợp với tâm hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là nhân tham; 3 là đạo đế tức là trí hợp với tâm đạo. Ngoại đế là trí hiệp quả siêu thế và vô tham, vô sân hiệp siêu thế.

Câu 2: Na hetū dhammā (tất cả pháp phi nhân)[259] là: tâm, sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn (trừ lục nhân).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 44 sở hữu (trừ thọ, tưởng và 6 nhân); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 46 sở hữu (trừ 6 nhân).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân).

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, sắc pháp và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân); 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo sau hợp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 33 sở hữu hợp (trừ 3 nhân và đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 121, số 134, từ số 136 đến số 173 chấm màu đỏ đậm (lưu ý: về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt). Từ số 13 đến số 30, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm. Từ số 122 đến số 133 và số 135 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.

Nhị đề thứ hai trong phần Nhân:
Nhị đề Hữu nhân[260] (Sahetukaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sahetukā dhammā (tất cả pháp hữu nhân) là: 71 tâm hữu nhân và 52 sở hữu hợp (trừ si hiệp 2 tâm si).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

[258] Xem bộ Pháp Tụ, câu 689 – 694, 900.
[259] Xem bộ Pháp Tụ, câu 695, 900.
[260] Xem bộ Pháp Tụ, câu 696, 901.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hữu nhân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hữu nhân; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm hữu nhân.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm hữu nhân; 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ si hợp tâm si).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm hữu nhân; 2 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ si hợp tâm si).

3 đế: 1 là khổ đế tức là 63 tâm hữu nhân hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tham và si hợp tâm si); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Ahetukā dhammā (tất cả pháp vô nhân) là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp (trừ dục), sở hữu si hiệp 2 tâm si, 28 sắc pháp và Níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế và ngoại uẩn.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân; 4 là hành uẩn tức là si hợp 2 tâm si và 10 sở hữu tợ tha hợp tâm vô nhân; 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân; 12 là pháp xứ tức là si hợp 2 tâm si, 12 sở hữu tợ tha hợp tâm vô nhân, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm khán ý môn, sinh tiếu và 3 tâm quan sát;18 là pháp giới tức là si hợp 2 tâm si, 12 sở hữu tợ tha hợp với tâm vô nhân, sắc tế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô nhân, si hợp tâm si, 12 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười ba</u>

Trang 3 cách chấm giống như cách chấm trang 2 / tập mười ba

Nhị đề thứ ba trong phần Nhân:
Nhị đề Tương ưng nhân[261] (Hetusampayuttaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Hetusampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng nhân) là: tâm hữu nhân và 52 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

Câu 2: Hetuvippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng nhân) là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp, sở hữu si hiệp tâm si, sắc pháp và Níp-bàn.
Chia như trang 2 tập 13 này.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười ba</u>

Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 134, từ số 136 đến số 138, số 140, số 141, từ số 143 đến số 152, từ số 155 đến số 172 chấm màu xanh (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Các số 135, 139, 142, 154, 173 chấm màu đỏ. Số 153 chấm 2 phần 3 màu đỏ, 1/3 để trắng.

[261] Xem bộ Pháp Tụ, câu 697, 902.

Nhị đề thứ tư trong phần Nhân
Nhị đề Nhân hữu nhân[262] (Hetusahetukaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Hetū ceva dhammā sahetukā ca (tất cả pháp nhân và hữu nhân) là 6 nhân hiệp tâm 2, 3 nhân (trừ si hiệp trong 2 tâm si).
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 3 đế và ngoại đế. 1 uẩn là hành uẩn tức là 6 nhân tương ưng. 1 nhập là pháp nhập tức là 6 nhân tương ưng. 1 giới là pháp giới tức là 6 nhân tương ưng. 2 đế: 1 là khổ đế tức là 5 nhân tương ưng hợp với tâm hiệp thế; 2 là đạo đế tức là sở hữu trí hợp tâm đạo. Ngoại đế là trí hiệp tâm quả siêu thế.

Câu 2: Sahetukāceva dhammā na ca hetū (tất cả pháp hữu nhân mà phi nhân): là 71 tâm hữu nhân, 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân hiệp ngoài tâm si).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hữu nhân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hữu nhân; 3 là hành uẩn tức là 44 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ thọ, tưởng và 6 nhân); 4 là thức uẩn tức là tâm hữu nhân.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm hữu nhân; 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ 6 nhân).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm hữu nhân; 2 là pháp giới tức là 46 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ 6 nhân).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 63 tâm hữu nhân hiệp thế và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân); 2 là đạo đế tức là 7 chi đạo sau hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 33 sở hữu hợp (trừ 3 nhân và đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười ba

Cách chấm trang 5 giống như cách chấm trang 4.

Nhị đề thứ năm trong phần Nhân
Nhị đề Nhân tương ưng nhân[263] (Hetuhetusampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Hetū ceva dhammā hetusampayuttā ca (tất cả pháp nhân và tương ưng nhân) là 6 nhân hiệp tâm 2, 3 nhân.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 3 đế, ngoại đế.

Câu 2: Hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū (tất cả pháp tương ưng nhân mà phi nhân): là tâm hữu nhân, 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân hiệp ngoài tâm si).

Chia như trang 4 tập 13 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 121, các số 134, 136, 137, 138, 140, 141, từ 143 đến số 152, từ số 155 đến số 172 chấm màu đỏ đậm (riêng tâm siêu thế chấm hàng sơ thiền màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt). Từ số 122 đến số 133 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh. Từ số 13 đến số 18, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề thứ sáu trong phần Nhân.

[262] Xem bộ Pháp Tụ, câu 698, 903.
[263] Xem bộ Pháp Tụ, câu 699, 904.

Nhị đề Phi nhân hữu nhân[264] (Nahetusahetukaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Na hetū kho pana dhammā sahetukā pi (tất cả pháp phi nhân mà hữu nhân) là tâm hữu nhân và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 danh uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hữu nhân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hữu nhân; 3 là hành uẩn tức là 44 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm hữu nhân.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm hữu nhân; 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ 6 nhân).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm hữu nhân; 2 là pháp giới tức là 46 sở hữu hợp với tâm hữu nhân (trừ 6 nhân).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 63 tâm hữu nhân hiệp thế và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân); 2 là đạo đế tức là 7 chi đạo sau hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 33 sở hữu hợp (trừ 3 nhân và đạo đế).

Câu 2: Na hetū kho pana dhammā ahetukā pi (tất cả pháp phi nhân và vô nhân): là 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân; 4 là hành uẩn tức là 10 sở hữu hợp tợ tha hợp với tâm vô nhân (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân; 12 là pháp xứ tức là 10 sở hữu tợ tha hợp tâm vô nhân và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là khán ý môn, sinh tiếu và 3 tâm quan sát; 18 là pháp giới tức là 12 sở hữu tợ tha hợp với tâm vô nhân, sắc tế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn.

2. Phần nhỏ thứ hai là phần Duyên (Cūḷantaraduka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 201 chấm màu đỏ đập (riêng tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt). Số 202 chấm màu xanh đậm.

Nhị đề thứ nhất trong phần Duyên
Nhị đề Hữu duyên[265] (Sappaccayaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sappaccayā dhammā (tất cả pháp hữu duyên) là: tâm, sở hữu và sắc pháp.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm.

[264] Xem bộ Pháp Tụ, câu 700, 905.
[265] Xem bộ Pháp Tụ, câu 701, 906.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp và 16 sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu và 16 sắc tế.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Appaccayā dhammā (tất cả pháp vô duyên) là Níp-bàn.
Chia đặng: ngoại uẩn, 1 xứ, 1 giới và 1 đế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn. 1 nhập là pháp nhập tức là Níp-bàn. 1 giới là pháp giới tức là Níp-bàn. 1 đế là diệt đế tức là Níp-bàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười ba

Cách chấm trang 8 giống như cách chấm trang 7.

Nhị đề thứ hai trong phần Duyên
Nhị đề Hữu vi[266] (Saṅkhataduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Saṅkhatā dhammā (tất cả pháp hữu vi) là tất cả tâm, sở hữu và sắc pháp
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Câu 2: Asaṅkhatā dhammā (tất cả pháp vô vi) tức là Níp-bàn.
Chia đặng: ngoại uẩn, 1 xứ, 1 giới, 1 đế.

Chia như trang 7 tập 13 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười ba

Số 183 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 182, từ số 184 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề thứ ba trong phần Duyên
Nhị đề Bị thấy (hữu kiến, thấy đặng)[267] (Sanidassanaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sanidassanā dhammā (tất cả pháp hữu kiến) là cảnh sắc.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 1 đế. 1 uẩn là sắc uẩn tức là cảnh sắc. 1 nhập là pháp nhập tức là cảnh sắc. 1 giới là sắc giới tức là cảnh sắc. 1 đế là khổ đế tức là cảnh sắc.

Câu 2: Anidassanā dhammā (tất cả pháp vô kiến) là tất cả pháp siêu lý (trừ cảnh sắc).
Chia đặng: 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 27 sắc pháp (trừ cảnh sắc); 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm.

11 xứ (chỉ trừ sắc xứ).

17 giới (trừ ra sắc giới).

[266] Xem bộ Pháp Tụ, câu 702, 907.
[267] Xem bộ Pháp Tụ, câu 703, 908.

4 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham) và sắc pháp (trừ cảnh sắc); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười ba

Số 174, từ số 176 đến số 186 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202, chấm màu xanh (riêng về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề thứ tư trong phần Duyên

Nhị đề Bị đối chiếu (hữu đối chiếu)[268] (Sappaṭighaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sappatighā dhammā (tất cả pháp hữu đối chiếu) là 12 sắc thô.
Chia đặng: 1 uẩn, 10 xứ, 10 giới và 1 đế. 1 uẩn là sắc uẩn tức là 12 sắc thô. 10 xứ thô tức là 12 sắc thô. 10 giới thô tức là 12 sắc thô. 1 đế là khổ đế tức là 12 sắc thô.

Câu 2: Appatighā dhammā (tất cả pháp vô đối chiếu) là: tâm, sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 16 sắc tế; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm; 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

8 giới: 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham và sắc tế); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là 8 chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 33 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười ba

Từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm. Từ số 1 đến số 173 và số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề thứ năm trong phần Duyên

Nhị đề Chơn sắc[269] (Rūpiduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Rūpino dhammā (tất cả pháp chơn sắc) là 28 sắc pháp.
Chia đặng: 1 uẩn, 11 xứ, 11 giới, 1 đế. 1 uẩn là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp. 10 xứ thô tức là 12 sắc thô và pháp xứ. 10 giới thô tức là 12 sắc thô và pháp giới. 1 đế là khổ đế tức là 28 sắc pháp.

Câu 2: Arūpino dhammā (tất cả pháp phi chơn sắc) là: tâm, sở hữu và Níp-bàn.
Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm; 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu và Níp-bàn.

---

[268] Xem bộ Pháp Tụ, câu 704, 909.
[269] Xem bộ Pháp Tụ, câu 705, 910.

8 giới: 5 giới thức tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là 8 chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, và số 173 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.

Nhị đề thứ sáu trong phần Duyên

Nhị đề Hiệp thế[270] (Lokiyaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Lokiyā dhammā (tất cả pháp hiệp thế) là tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp và sắc pháp. Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 61 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Lokuttarā dhammā (tất cả pháp siêu thế) là: 4 đạo, 4 quả, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn. Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là 8 chi đạo sau hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

[270] Xem bộ Pháp Tụ, câu 706, 911.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 202, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ bảy trong phần Duyên (Kenaciviññeyyaduka)
Nhị đề Tâm biết (cũng có tâm biết đặng)[271]… chiết… vô dư…

Câu 1: Kenaciviññeyyā dhammā (tất cả pháp cũng có tâm biết đặng) là pháp siêu lý.

Câu 2: Kenacinaviññeyyā dhammā (tất cả pháp cũng có tâm không biết đặng) là pháp siêu lý
Chia: uẩn, xứ, giới, đế như tập 11.

Chia như 4 trang chót tập 11.

3. Phần nhỏ thứ ba là phần Lậu (Āsavagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười ba

Các số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 134, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 202 chấm màu xanh (riêng về tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu xanh lợt).

Nhị đề thứ nhất trong phần Lậu
Nhị đề Lậu[272] **(Āsavaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Āsavā dhammā (tất cả pháp lậu) là: tham, si và tà kiến.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế. 1 uẩn là hành uẩn tức là si, tham, tà kiến. 1 nhập là pháp nhập tức là si, tham, tà kiến. 1 giới là pháp giới tức là si, tham, tà kiến. 2 đế: 1 là khổ đế tức là si, tà kiến (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: No āsavā dhammā (tất cả pháp phi lậu) là: 89 tâm, 49 sở hữu, 28 sắc pháp và Níp-bàn (trừ 3 chi pháp lậu).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 47 sở hữu (trừ thọ, tưởng, tham, si và tà kiến); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là sắc tế, Níp-bàn và 49 sở hữu hợp (trừ 3 chi lậu).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 49 sở hữu hợp (trừ 3 chi lậu).

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, sắc pháp và 49 sở hữu hợp (trừ 3 chi lậu); 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172 và từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và số 202 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến

[271] Xem bộ Pháp Tụ, câu 707, 912.
[272] Xem bộ Pháp Tụ, câu 708 - 713, 913.

số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, và 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ hai trong phần Lậu
Nhị đề Cảnh lậu[273] (Sāsavaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sāsavā dhammā (tất cả pháp cảnh lậu) là pháp hiệp thế (89 tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp, 28 sắc pháp).
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp tợ tha với tâm hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, sắc pháp và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Anāsavā dhammā (tất cả pháp phi cảnh lậu) là pháp siêu thế (8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, Níp-bàn).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thứ ba trong phần Lậu
Nhị đề Tương ưng lậu[274] (Āsavasampayuttaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Āsavasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng lậu) là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si và 2 tâm sân).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

[273] Xem bộ Pháp Tụ, câu 714, 914.
[274] Xem bộ Pháp Tụ, câu 715, 915.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ thọ, tưởng và si hợp 2 tâm sân); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 27 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ si hợp 2 tâm si và si hợp 2 tâm sân).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 27 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ si hợp 2 tâm si và si hợp 2 tâm sân).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp (trừ tham và si hợp 2 tâm si và si hợp 2 tâm sân); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Āsavavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng lậu) là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, 38 sở hữu hợp, sắc pháp, Níp-bàn, si hiệp 2 tâm si và si hiệp 2 tâm sân.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế, ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là si hợp 2 tâm si, si hợp 2 tâm sân và 36 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp xứ tức là si hợp 2 tâm si, si hợp 2 tâm sân và 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là khán ý môn, sinh tiếu, 3 tâm quan sát và 91 tâm tịnh hảo;18 là pháp giới tức là si hợp 2 tâm si, si hợp 2 tâm sân và 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, si hợp 2 tâm si, si hợp 2 tâm sân và 38 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười ba

Số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa phía dưới để trắng.

Nhị đề thứ tư trong phần Lậu
Nhị đề Lậu cảnh lậu[275] (Āsavasāsavaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Āsavā ceva dhammā sāsavā ca (tất cả pháp lậu và cảnh lậu) tức là 3 chi lậu.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế. 1 uẩn là hành uẩn tức là tham, si, tà kiến. 1 nhập là pháp nhập tức là tham, si, tà kiến. 1 giới là pháp giới tức là tham, si, tà kiến. 2 đế: 1 là khổ đế tức là si, tà kiến (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Sāvasā ceva dhammā no ca āsavā (tất cả pháp cảnh lậu mà phi lậu) là: 28 sắc pháp, 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu hợp (trừ 3 chi lậu).
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

[275] Xem bộ Pháp Tụ, câu 716, 916.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 47 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 49 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức;16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 39 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

1 đế: Khổ đế tức là tâm hiệp thế, sắc pháp và 49 sở hữu hợp (trừ tham, si, tà kiến).

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười ba

Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ. Số 135 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới để trắng. Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148 chấm màu xanh đậm. Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa trên màu xanh, phân nửa dưới để trắng.

Nhị đề thứ năm trong phần Lậu

Nhị đề Lậu hiệp lậu (lậu tương ưng lậu)[276] (Āsava āsavasampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Āsavā ceva dhammā āsavasampayuttā ca (tất cả pháp lậu và tương ưng lậu) là 3 chi lậu hiệp với tâm tham.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế. 1 uẩn là hành uẩn tức là tham, si, tà kiến. 1 nhập là pháp nhập tức là tham, si, tà kiến. 1 giới là pháp giới tức là tham, si, tà kiến. 2 đế: 1 là khổ đế tức là si và tà kiến;. 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Āsavasampayuttā ceva dhammā no ca āsavā (tất cả pháp tương ưng lậu mà phi lậu) là: 12 tâm bất thiện và 24 sở hữu hợp (trừ 3 chi lậu).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 1 đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 22 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 24 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ tham, si và tà kiến).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 24 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ tham, si và tà kiến).

1 đế: Khổ đế tức là tâm bất thiện và 24 sở hữu hợp (trừ tham, si và tà kiến).

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười ba

Từ số 13 đến số 81, số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201, chấm màu đỏ. Số 135 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới để trắng. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu xanh đậm. Còn từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.

Nhị đề thứ sáu trong phần Lậu

[276] Xem bộ Pháp Tụ, câu 717, 917.

Nhị đề Ly lậu cảnh lậu (bất tương ưng lậu cảnh lậu)[277] (Āsavavippayuttasāsavaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Āsavavippayuttā khopana dhammā sāsavā pi (tất cả pháp bất tương ưng lậu mà cảnh lậu) là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp và si hiệp tâm sân và tâm si.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là si hợp tâm si, 36 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là si hợp tâm si, 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là khán ý môn, sinh tiếu, 3 tâm quan sát và tâm tịnh hảo hiệp thế; 18 là pháp giới tức là si hợp tâm si, 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

1 đế: Khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, si hợp tâm si, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.

Câu 2: Āsavavippayuttā kho pana dhammā anāsavā pi (tất cả pháp bất tương ưng lậu mà phi cảnh lậu) là pháp siêu thế. (8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn).
Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại đế tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

4. Phần nhỏ thứ tư là phần Triền (Saññojanagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười ba

Số 135, từ số 139 đến số 144 và số 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 134, các số 136, 137, 138, 146, 147, 148, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề thứ nhất trong phần Triền
Nhị đề Triền[278] (Saññojanaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Saññojanā dhammā (tất cả pháp triền) là: sở hữu tham phần, sở hữu hoài nghi, sở hữu si và sở hữu sân phần (trừ hối).

[277] Xem bộ Pháp Tụ, câu 718, 918.
[278] Xem bộ Pháp Tụ, câu 719 - 730, 919.

Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế. 1 uẩn là hành uẩn tức là 8 chi triền. 1 nhập là pháp nhập tức là 8 chi triền. 1 giới là pháp giới tức là 8 chi triền. 2 đế: 1 là khổ đế tức là 7 chi triền (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: No Saññojanā dhammā (tất cả pháp phi triền) là lấy hết pháp siêu lý (trừ ra chi pháp triền vừa kể). (89 tâm, 44 sở hữu hợp, 28 sắc pháp và Níp-bàn).
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 42 sở hữu (trừ thọ, tưởng và 8 chi triền); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là 44 sở hữu, sắc tế và Níp-bàn (trừ 8 chi triền).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 44 sở hữu (trừ 8 chi triền).

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, sắc pháp và 44 sở hữu hợp (trừ 8 chi triền); 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là 8 chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, và từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và số 202 chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ hai trong phần Triền
Nhị đề Cảnh triền[279] (Saññojaniyaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Saññojaniyā dhammā (tất cả pháp cảnh triền) tức là pháp hiệp thế (89 tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp và 28 sắc pháp).
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, sắc pháp và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

[279] Xem bộ Pháp Tụ, câu 731, 920.

Câu 2: Asaññojaniyā dhammā (tất cả pháp phi cảnh triền) tức là pháp siêu thế (8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn)
Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười ba

Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202, chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ ba trong phần Triền
Nhị đề Hiệp triền (tương ưng triền)[280] (Saññojanasampayuttaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Saññojanasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng triền) là pháp bất thiện (trừ si hiệp tâm si điệu cử) (12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ thọ, tưởng và si hợp tâm si điệu cử).

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 27 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ si hợp tâm si điệu cử).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 27 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ si hợp tâm si điệu cử).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và 26 sở hữu hợp (trừ si hợp tâm si điệu cử và sở hữu tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Saññojanavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng triền) là Níp-bàn, sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm si điệu cử).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là si hợp tâm si điệu cử, 36 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp xứ tức là si hợp tâm si điệu cử, 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

[280] Xem bộ Pháp Tụ, câu 732, 921.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là khán ý môn, sinh tiếu, 3 tâm quan sát và 91 tâm tịnh hảo; 18 là pháp giới tức là si hợp tâm si điệu cử, 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế, si hợp tâm si điệu cử, 38 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là 8 chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập mười ba

Số 135, từ số 139 đến số 144 và số 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 138, 145, 146, 147, 171, 172, và từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh. Còn từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, và số 173 chấm phân nửa trên màu xanh, phân nửa dưới để trắng.

Nhị đề thứ tư trong phần Triền
Nhị đề Triền cảnh triền[281] (Saññojanasaññojaniyaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Saññojanā ceva dhammā saññojaniyā ca (tất cả pháp triền và cảnh triền) tức là 8 chi pháp triền.
Chia như pháp triền. 1 uẩn là hành uẩn tức là 8 chi triền. 1 nhập là pháp nhập tức là 8 chi triền. 1 giới là pháp giới tức là 8 chi triền. 2 đế: 1 là khổ đế tức là 7 chi triền (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Saññojaniyā ceva dhammā no ca saññojanā (tất cả pháp cảnh triền mà phi triền) là pháp hiệp thế (trừ chi pháp triền).
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ, tưởng và 8 chi triền); 4 là hành uẩn tức là 42 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ, tưởng và 8 chi triền); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 44 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế (trừ 8 chi triền).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế, tâm hiệp thế và 44 sở hữu hợp (trừ 8 chi triền).

1 đế: Khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 44 sở hữu hợp (trừ 8 chi triền).

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập mười ba

Từ số 139 đến số 144 và số 148 chấm màu đỏ. Số 135 chấm 1/3 phía trên màu xanh, 2 phần 3 phía dưới màu đỏ. Tứ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, 145, 146 và 147 chấm màu xanh. Còn từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa trên màu xanh, phân nửa dưới để trắng,

Nhị đề thứ năm trong phần Triền.

[281] Xem bộ Pháp Tụ, câu 733, 922.

Nhị đề Triền tương ưng triền[282] (Saññojanasaññojanasampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Saññojanā ceva dhammā saññojanasampayuttā ca (tất cả pháp triền và tương ưng triền) là 8 chi pháp triền (trừ si hiệp tâm si điệu cử).
Chia như pháp triền. 1 uẩn là hành uẩn tức là 8 chi pháp triền. 1 nhập là pháp nhập tức là 8 chi pháp triền. 1 giới là pháp giới tức là 8 chi pháp triền. 2 đế: 1 là khổ đế tức là 7 chi triền (trừ tham), 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Saññojanāsampayuttā ceva dhammā no ca saññojanā (tất cả pháp tương ưng triền mà phi triền) là pháp bất thiện (trừ chi pháp triền).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 1 đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 17 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ thọ, tưởng và 8 chi triền); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 19 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ 8 chi triền).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 19 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ 8 chi triền).

1 đế: Khổ đế tức là tâm bất thiện và 19 sở hữu hợp (trừ 8 chi triền).

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập mười ba

Từ số 13 đến số 81, các số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 135 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới để trắng. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm và các số 202 cũng chấm màu xanh đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.

Nhị đề thứ sáu trong phần Triền
Nhị đề Ly triền cảnh triền (bất tương ưng triền cảnh triền)[283] (Saññojanavippayuttasaññojaniyaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Saññojanavipppayuttā kho pana dhammā saññojaniyā pi (tất cả pháp bất tương ưng triền và cảnh triền) là sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm si điệu cử.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là si hợp tâm si điệu cử, 36 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là si hợp tâm si điệu cử, 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

[282] Xem bộ Pháp Tụ, câu 734, 923.
[283] Xem bộ Pháp Tụ, câu 735, 924.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 18 là pháp giới tức là si hợp tâm si điệu cử, 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

1 đế: Khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp, si hợp tâm si điệu cử và sắc pháp.

Câu 2: Saññojana vippayuttā kho pana dhammā asaññojaniyā pi (tất cả pháp bất tương ưng triền mà phi cảnh triền) tức là pháp siêu thế.
Chia đặng: ….

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Dứt phần thêm Pāḷi và chia tập 13

Giải theo bảng nêu tập 14 có 24 trang, 24 đầu đề nhị, gom lại có 4 phần:
- Phần phược (ganthagocchaka) có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 1 đến trang 6 (đây chỉ ghi thêm danh từ Pāḷi).
- Phần bộc (oghagocchaka) có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 7 đến trang 12.
- Phần phối (yogagocchaka) có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 13 đến trang 18.
- Phần cái (nivaraṇagocchaka) có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 19 đến 24.

5. Phần nhỏ thứ năm là phần Phược (Ganthogocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười bốn

Các số 139, 140 và 142 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 121, từ số 122 đến số 138, số 141, từ số 143 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề thứ nhất trong phần Phược
Nhị đề Phược[284] (Ganthaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Ganthā dhammā (tất cả pháp phược) là: tham, sân và tà kiến.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế. 1 uẩn là hành uẩn (hành uẩn phược) tức là tham, sân, tà kiến. 1 nhập là pháp nhập tức là tham, sân và tà kiến. 1 giới là pháp giới tức là tham, sân và tà kiến. 2 đế: 1 là khổ đế tức là sân và tà kiến, 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: No ganthā dhammā (tất cả pháp phi phược) là lấy hết pháp siêu lý (trừ ra 3 chi pháp phược) (89 tâm, 49 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn).

[284] Xem bộ Pháp Tụ, câu 736-741, 925.

Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 47 sở hữu (trừ thọ, tưởng, tham, sân và tà kiến); 5 là thức uẩn tức là tâm.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là 49 sở hữu (trừ tham, sân, tà kiến), sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn;17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 49 sở hữu (trừ tham, sân và tà kiến).

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế, sắc pháp và 49 sở hữu (trừ tham, sân và tà kiến); 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười bốn

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh đậm (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới xanh.

Nhị đề thứ hai trong phần Phược

Nhị đề Cảnh phược[285] (Ganthaniyaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Ganthaniyā dhammā (tất cả pháp cảnh phược) là pháp hiệp thế.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Aganthaniyā dhammā (tất cả pháp phi cảnh phược) là pháp siêu thế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng).

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế.; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

[285] Xem bộ Pháp Tụ, câu 742, 926.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười bốn</u>

Từ số 1 đến 10, số 140, số 141, từ số 143 đến số 147 chấm màu đỏ. Từ số 11 đến số 121, số 142, từ số 148 đến 202, chấm màu xanh đậm (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 139, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ ba trong phần Phược

Nhị đề Hiệp phược (tương ưng phược)[286] (Ganthasampayuttaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Ganthasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng phược) là 10 tâm bất thiện nhị nhân, 25 sở hữu hợp (trừ sân hiệp tâm sân và tham hiệp tâm tham bất tương ưng hoài nghi).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham và sân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham và sân; 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hợp với tâm tham và sân; 4 là thức uẩn tức là tâm tham và sân.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham và sân; 2 là pháp xứ tức là 25 sở hữu hợp với tâm tham và sân.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 8 tâm tham và 2 tâm sân; 2 là pháp giới tức là 25 sở hữu hợp với tâm tham và sân.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 8 tâm tham, 2 tâm sân, và 24 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Ganthavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng phược (hay ly phược) là sắc pháp, Níp-bàn, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo và 43 sở hữu hợp, lấy thêm sân hiệp tâm sân và tham hiệp tâm tham bất tương ưng (trừ tham, tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận, hối, hôn trầm, thụy miên).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là sân hợp tâm sân và tham hợp tâm tham bất tương ưng và 41 sở hữu hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 5 là thức uẩn tức là tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế, sân hợp tâm sân và tham hợp tâm tham bất tương ưng, 43 sở hữu hợp với tâm si, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm si, khán ý môn, sinh tiếu, 3 tâm quan sát và tâm tịnh hảo; 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế, sân hợp tâm sân và tham hợp tâm tham bất tương ưng và 43 sở hữu hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm si, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, si hợp tâm si và 42 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

[286] Xem bộ Pháp Tụ, câu 743, 927.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười bốn

Các số: 139, 140 và 142 chấm màu đỏ đậm. Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 138, số 141, từ số 143 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến 201 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến 170 và từ số 173 chấm phân nửa màu xanh, phân nửa màu trắng.

Nhị đề thứ tư trong phần phược
Nhị đề Phược cảnh phược[287] (Ganthaganthaniyaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Ganthā ceva dhammā ganthaniyā ca (tất cả pháp phược và cảnh phược) tức là 3 chi pháp phược.
1 uẩn là hành uẩn tức là tham, sân và tà kiến. *1 xứ* là pháp xứ tức là tham, sân và tà kiến. *1 giới* là pháp giới tức là tham, sân và tà kiến. *2 đế:* 1 là khổ đế tức là sân và tà kiến (trừ tham), 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Ganthaniyā ceva dhammā no ca ganthā (tất cả pháp cảnh phược mà phi phược) là pháp hiệp thế (trừ phược).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 47 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ, tưởng, tham, sân và tà kiến); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 49 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tham, sân và tà kiến) và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức;16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 49 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và sắc tế (trừ tham, sân và tà kiến).

1 đế: khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 49 sở hữu hợp (trừ tham, sân và tà kiến).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười bốn

Số 140 chấm màu đỏ. Số 139 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng. Từ số 1 đến số 10, từ số 135 đến số 138, số 141, từ số 143 đến số 147 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề thứ năm trong phần Phược
Nhị đề Phược hiệp phược (phược tương ưng phược)[288] (Ganthaganthasampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Ganthā ceva dhammā ganthasampayuttā ca (tất cả pháp phược và tương ưng phược) là sở hữu tà kiến và sở hữu tham hiệp tâm tham tương ưng.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 2 đế. *1 uẩn* là hành uẩn tức là tham và tà kiến. *1 xứ* là pháp xứ tức là tham, tà kiến. *1 giới* là pháp giới tức là tham, tà kiến. *2 đế*: 1 là khổ đế tức là sở hữu tà kiến, 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Ganthasampayuttā ceva dhammā no ca ganthā (tất cả pháp tương ưng phược mà phi phược) là tâm tham, tâm sân và 23 sở hữu hợp (trừ chi phược). (trừ tham, tà kiến, sân, hoài nghi).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

[287] Xem bộ Pháp Tụ, câu 944, 928.
[288] Xem bộ Pháp Tụ, câu 745, 929.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham và sân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham và sân; 3 là hành uẩn tức là 21 sở hữu hợp với tâm tham và sân (trừ tham và tà kiến); 4 là thức uẩn tức là tâm tham và sân.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham và sân; 2 là pháp xứ tức là 23 sở hữu hợp với tâm tham và sân (trừ tham và tà kiến).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham và sân; 2 là pháp giới tức là 23 sở hữu hợp với tâm tham và tâm sân (trừ tham và tà kiến).

1 đế: Khổ đế tức là tâm tham, tâm sân và 23 sở hữu hợp (trừ tham và tà kiến).

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười bốn

Từ số 11 đến số 81, các số 142, 148, 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Từ số 135 đến số 139 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.

Nhị đề thứ sáu trong phần phược

Nhị đề Ly phược cảnh phược (bất tương ưng phược cảnh phược) [289] **(Ganthavippayuttaganthaniyaduka)**… chiết… hữu dư…

Câu 1: Ganthavippayuttā kho pana dhammā ganthaniyā pi (tất cả pháp bất tương ưng phược và cảnh phược) là sắc pháp, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, 51 tâm tịnh hảo hiệp thế và 43 sở hữu hợp, lấy sân hiệp tâm sân và tham hiệp tham bất tương ưng.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là sân và tham hợp với tâm tham bất tương ưng và 41 sở hữu hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 5 là thức uẩn tức là tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là sắc tế, sân và tham hợp tâm tham bất tương ưng, 43 sở hữu hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 2 tâm si, khán ý môn, sinh tiếu và 3 tâm quan sát, và tâm tịnh hảo hiệp thế; 18 là pháp giới tức là sắc tế, sân và tham hợp tâm tham bất tương ưng, 43 sở hữu hợp với tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm si, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, sân và tham hợp tâm tham bất tương ưng và 42 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp tâm tham bất tương ưng.

Câu 2: Ganthavippayuttā kho pana dhammā aganthaniyā pi (tất cả pháp bất tương ưng phược mà phi cảnh phược)là pháp siêu thế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

[289] Xem bộ Pháp Tụ, câu 746, 930.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

6. Phần nhỏ thứ sáu là phần bộc[290] (Oghagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười bốn

Các số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 121, từ số 141 đến số 202, từ số 122 đến số 134, các số 136, 137, 138 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề thứ nhất trong phần bộc
Nhị đề Bộc (Oghaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Oghā dhammā (tất cả pháp bộc) là tham, si và tà kiến.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế.

Câu 2: No oghā dhammā (tất cả pháp phi bộc) là lấy hết pháp siêu lý (trừ 3 chi bộc).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.
Chia như trang 14 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười bốn

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến 170 và số 173 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ hai trong phần bộc
Nhị đề Cảnh bộc (Oghaniyaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Oghaniyā dhammā (tất cả pháp cảnh bộc) là pháp hiệp thế.

Câu 2: Anoghaniyā dhammā (tất cả pháp phi cảnh bộc) tức là pháp siêu thế.
Chia như trang 15 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười bốn

Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm đỏ. Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 135, chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thứ ba trong phần bộc
Nhị đề Hiệp bộc (tương ưng bộc) (Oghasampayuttaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Oghasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng bộc) là pháp bất thiện (trừ si hiệp 2 tâm si và si hiệp 2 tâm sân).

Câu 2: Oghavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng bộc) là Níp-bàn, sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh bảo, 38 sở hữu hợp, si hiệp 2 tâm si và si hiệp 2 tâm sân,

[290] Xem bộ Pháp Tụ, câu 747.

Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chia như trang 16 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười bốn

Các số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa trên để trắng.

Nhị đề thứ tư trong phần bộc

Nhị đề Bộc cảnh bộc (Oghaoghaniyaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Oghā ceva dhammā oghaniyā ca (tất cả pháp bộc và cảnh bộc) tức là 3 chia pháp bộc.

Câu 2: Oghaniyā ceva dhammā no ca oghā (tất cả pháp cảnh bộc mà phi bộc) tức là pháp hiệp thế (trừ chi bộc).

Chia như trang 17 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười bốn

Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ. Số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng. Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề thứ năm trong phần bộc

Nhị đề Bộc hiệp bộc (bộc tương ưng bộc) (Oghaoghasampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Oghā ceva dhammā oghasampayuttā ca (tất cả pháp bộc và tương ưng bộc) là: tham, si và tà kiến.

Câu 2: Oghasampayuttā ceva dhammā no ca oghā (tất cả pháp tương ưng bộc mà phi bộc) là pháp bất thiện (trừ 3 chi bộc).

Chia như trang 18 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười bốn

Từ số 13 đến số 81, các số 171 và 172, từ số 174 đến 201 chấm màu đỏ. Số 135 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới để trắng. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ sáu trong phần bộc

Nhị đề Ly bộc cảnh bộc (Oghavippayuttaoghaniyaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Oghavippayuttā kho pana dhammā oghaniyā pi (tất cả pháp tương ưng bộc và cảnh bộc) là sắc pháp, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp, si hiệp 2 tâm sân và si hiệp 2 tâm si.

Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

Câu 2: Oghavippayuttā kho pana dhammā anoghaniyā pi (tất cả pháp bất tương ưng bộc mà phi cảnh bộc) tức là pháp siêu thế.

Chia như trang 19 của tập 13.

7. Phần nhỏ thứ bảy là phần Phối[291] (Yogagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười bốn

Cách chấm trang 13 giống như cách chấm trang 7 / tập mười bốn này.

Nhị đề thứ nhất trong phần phối
Nhị đề Phối (Yogaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Yogā dhammā (tất cả pháp phối) là tham, si và tà kiến.

Câu 2: No yogā dhammā (tất cả pháp phi phối) là lấy pháp siêu lý (trừ 3 chi pháp phối). Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.
Chia như trang 14 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười bốn

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ hai trong phần phối
Nhị đề Cảnh phối (Yoganiyaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Yoganiyā dhammā (tất cả pháp cảnh phối) là pháp hiệp thế.

Câu 2: Ayoganiyā dhammā (tất cả pháp phi cảnh phối) là pháp siêu thế.
Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.
Chia như trang 15 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười bốn

Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 135 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thứ ba trong phần phối
Nhị đề Hiệp phối (tương ưng phối) (Yogaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Yogasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng phối) là pháp bất thiện (trừ si hiệp 2 tâm si).

Câu 2: Yogavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng phối) là Níp-bàn, sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh bảo, 38 sở hữu hợp, si hiệp 2 tâm si và si hiệp 2 tâm sân.
Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.
Chia như trang 16 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười bốn

Chấm trang 16 giống như cách chấm trang 10 / tập mười bốn này.

Nhị đề thứ tư trong phần Phối.

---

[291] Xem bộ Pháp Tụ, câu 747.

Nhị đề Phối cảnh phối (Yogayoganiyaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Yogā ceva dhammā yoganiyā ca (tất cả pháp phối và cảnh phối) tức là 3 chi pháp phối.

Câu 2: Yoganiyā ceva dhammā no ca yogā (tất cả pháp cảnh phối mà phi phối) là pháp hiệp thế (trừ 3 chi pháp hiệp phối).
Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.
Chia như trang 17 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười bốn

Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ. Số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng. Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề thứ năm trong phần phối
Nhị đề Phối hiệp phối (phối tương ưng phối) (Yogayogasampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Yogā ceva dhammā yogasampayuttā ca (tất cả pháp phối tương ưng phối) là tham tà kiến và si hiệp tâm tham.

Câu 2: Yogasampayuttā ceva dhammā no ca yogā (tất cả pháp tương ưng phối mà phi phối) là pháp bất thiện (trừ tham, tà kiến và si hiệp tâm tham).
Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.
Chia như trang 18 của tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười bốn

Cách chấm trang 18 giống như cách chấm trang 12 / tập mười bốn này

Nhị đề thứ sáu trong phần phối
Nhị đề Ly phối cảnh phối (Bất tương ưng phối cảnh phối) (Yogavippayuttayoganiya-duka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Yogavippayuttā kho pana dhammā yoganiyā pi (tất cả pháp bất tương ưng phối mà cảnh phối) tức là sắc pháp, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm sân và tâm si.

Câu 2: Yogavippayuttā kho pana dhammā ayoganiyā pi (tất cả pháp bất tương ưng phối mà phi cảnh phối) là pháp siêu thế.
Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.
Chia như trang 19 của tập 13.

8. Phần nhỏ thứ tám là phần Cái (Nīvaraṇagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười bốn

Các số 135, 138, 139, 142, từ số 145 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 134, các số 136, 137, 140, 141, 143, 144, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh đậm (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề thứ nhất trong phần cái.

Nhị đề Cái[292] **(Nīvaraṇaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Nīvaraṇā dhammā (tất cả pháp cái) là: tham, sân, si, điệu hối, hoài nghi và hôn phần. 1 uẩn là hành uẩn tức là 8 chi pháp cái. 1 nhập là pháp nhập tức 8 chi pháp cái. 1 giới là pháp giới tức là 8 chi pháp cái. 2 đế: 1 là khổ đế tức là 7 chi pháp cái (trừ tham), 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: No nīvaraṇṇā dhammā (tất cả pháp phi cái) là pháp siêu lý (trừ chi pháp cái).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 42 sở hữu (trừ thọ, tưởng và 8 chi pháp cái); 5 là thức uẩn tức là tâm.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái).

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 81 tâm hiệp thế và 44 sở hữu hợp (trừ 8 chi pháp cái); 2 là đạo đế tức là chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười bốn

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề thứ hai trong phần cái.
Nhị đề Cảnh cái[293] **(Nīvaraṇaniyaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Nīvaraṇiyā dhammā (tất cả pháp cảnh cái) là pháp hiệp thế.

Câu 2: Anīvaraṇiyā dhammā (tất cả pháp phi cảnh cái) là pháp siêu thế.
Chia như trang 21 tập 13.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười bốn

Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thứ ba trong phần cái.
Nhị đề Hiệp cái (tương ưng cái)[294] **(Nīvaraṇasampayuttaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Nīvaraṇasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng cái) là pháp bất thiện.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

[292] Xem bộ Pháp Tụ, câu 748-755, 931.
[293] Xem bộ Pháp Tụ, câu 756, 932.
[294] Xem bộ Pháp Tụ, câu 757, 933.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 27 sở hữu hợp với tâm bất thiện.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 27 sở hữu hợp với tâm bất thiện.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và 26 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Nīvaraṇavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng cái) là pháp siêu lý (trừ pháp bất thiện).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp nhập tức là 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là khán ý môn, sinh tiếu, 3 tâm quan sát và tâm tịnh hảo; 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười bốn

Các số 135, 138, 139, 142, 145, 146, 147, 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 140, 141, 143, 144, 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh. Còn từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173, phân nửa phía dưới chấm màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề thứ tư trong phần cái.

Nhị đề Cái cảnh cái[295] **(Nīvaraṇanīvaraṇiyaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇiyā ca (tất cả pháp cái và cảnh cái) tức là 8 chi pháp cái.

1 uẩn là hành uẩn tức là 8 chi pháp cái. 1 xứ là pháp xứ tức là 8 chi pháp cái. 1 giới là pháp giới tức là 8 chi pháp cái. 2 đế: 1 là khổ đế tức là 7 chi pháp cái (trừ tham), 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Nīvaraṇiyā ceva dhammā no ca nīvaraṇā (tất cả pháp cảnh cái mà phi cái) là pháp hiệp thế (trừ 8 chi pháp cái).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 42 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ 8 chi pháp cái); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là sắc tế, 44 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ 8 chi pháp cái).

[295] Xem bộ Pháp Tụ, câu 758, 934.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế, 44 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ 8 chi pháp cái).

1 đế: Khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 44 sở hữu hợp (trừ 8 chi pháp cái).

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập mười bốn

Các số 135, 138, 139, 142, từ số 145 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 140, 141, 143, 144 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh còn phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề thứ năm trong phần Cái
Nhị đề Cái hiệp cái (cái tương ưng cái)[296] (Nīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇasampayuttā ca (tất cả pháp cái tương ưng cái) là 8 chi pháp cái.
1 uẩn là hành uẩn tức là 8 chi pháp cái. 1 nhập là ý xứ tức là 8 chi pháp cái. 1 giới là pháp giới tức là 8 chi pháp cái. 2 đế: 1 là khổ đế tức là 7 chi pháp cái (trừ tham), 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Nīvaraṇasampayuttā ceva dhammā no ca nīvaraṇā (tất cả pháp tương ưng cái mà phi cái) tức là pháp bất thiện (trừ 8 chi pháp cái).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 17 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ 8 chi pháp cái); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ýxứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 19 sở hữu hợp với tâm bất thiện.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 19 sở hữu hợp với tâm bất thiện.

1 đế: Khổ đế tức là 12 tâm bất thiện và 19 sở hữu hợp (trừ 8 chi pháp cái).

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập mười bốn

Từ số 13 đến số 81, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thứ sáu trong phần Cái.
Nhị đề Ly cái cảnh cái (bất tương ưng cái cảnh cái)[297] (Nīvaraṇavippayuttanīvaraṇiya-duka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Nīvaraṇavippayuttā kho pana dhammā nīvaraṇiyā pi (tất cả pháp bất tương ưng cái mà cảnh cái) là pháp hiệp thế (trừ pháp bất thiện).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo

[296] Xem bộ Pháp Tụ, câu 759, 935.
[297] Xem bộ Pháp Tụ, câu 760, 936.

hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế; 12 là pháp nhập tức là 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc pháp.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là khán ý môn, sinh tiếu và 3 tâm quan sát và tâm tịnh hảo hiệp thế; 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc pháp.

1 đế: Khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.

Câu 2: Nīvaraṇavippayuttā kho pana dhammā anivaraṇiyā pi (tất cả pháp bất tương ưng cái mà phi cảnh cái) tức là pháp siêu thế.
4 uẩn và ngoại uẩn, 2 nhập, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Dứt phần thêm Pāḷi và chia tập 14.

Bảng nêu tập 15 có 3 phần:
- Phần khinh thị (parāmāsagocchaka) có 5 đầu đề nhị, 5 trang, từ trang 1 đến trang 5.
- Phần đề đại (mahantaragocchaka) có 14 đầu đề nhị, 14 trang, từ trang 6 đến trang 19.
- Phần thủ (upādānagocchaka) có 6 đầu đề nhị, 6 trang, từ trang 20 đến trang 25.

9. Phần nhỏ thứ chín là phần Khinh thị (Parāmāsagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười lăm

Số 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 139, từ số 141 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Thêm Pāḷi và chia trang 1 nhị đề:
Nhị đề Khinh thị[298] **(Paramāsaduka)**… chiết …vô dư…

Câu 1: Parāmāsā dhammā (tất cả pháp khinh thị) là tà kiến.
1 uẩn là hành uẩn. 1 nhập là pháp nhập. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu tà kiến.

Câu 2: No parāmāsā dhammā (tất cả pháp phi khinh thị) là lấy hết pháp siêu lý (trừ ra tà kiến).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp (trừ thọ, tưởng và tà kiến); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 51 sở hữu hợp (trừ tà kiến).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 51 sở hữu hợp (trừ tà kiến).

[298] Xem bộ Pháp Tụ, câu 761, 937.

4 đế: 1 là khổ đế tức là 28 sắc pháp, 81 tâm hiệp thế và 50 sở hữu hợp (trừ tham và tà kiến); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười lăm

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 2 nhị đề:

Nhị đề Cảnh khinh thị[299] (Parāmaṭṭhaduka)… chiết …vô dư…

Câu 1: Parāmaṭṭhā dhammā (tất cả pháp cảnh khinh thị) là pháp hiệp thế.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ và tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là sắc tế và 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế và 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Aparāmaṭṭhā dhammā (tất cả pháp phi cảnh khinh thị) là pháp siêu thế.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế; 2 l pháp giới tức là Níp-bàn và 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế.

2 đế: 1 là diệt đế tức là Níp-bàn; 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười lăm

Các số 1, 2, 5, 6 chấm màu đỏ. Các số 3, 4, từ số 7 đến số 121, từ số 140 đến số 145, số 148, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 139, các số 146, 147 chấm phía trên 1/3 màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới chấm màu xanh (màu đỏ ít, màu xanh nhiều).

Thêm Pāḷi và chia trang 3 nhị đề:

[299] Xem bộ Pháp Tụ, câu 762, 938.

Nhị đề Hiệp khinh thị (tương ưng khinh thị)[300] (Parāmāsasampayuttaduka)… chiết …hữu dư…

Câu 1: Parāmāsasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng khinh thị) là 4 tâm tham tương ưng, 20 sở hữu hợp (trừ tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận, hối và hoài nghi).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham tương ưng; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham tương ưng; 3 là hành uẩn tức là 18 sở hữu hợp với tâm tham tương ưng (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm tham tương ưng.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham tương ưng; 2 là pháp xứ tức là 20 sở hữu hợp với tâm tham tương ưng.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham tương ưng; 2 là pháp giới tức là 20 sở hữu hợp với tâm tham tương ưng.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm tham tương ưng và 19 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Parāmāsavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng khinh thị) là Níp-bàn, sắc pháp, 117 tâm bất tương ưng kiến và 51 sở hữu hợp và lấy thêm tà kiến.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ thọ, tưởng và tà kiến); 5 là thức uẩn tức là tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 51sở hữu hợp với tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ tà kiến).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 104 tâm (trừ ngũ song thức, ý giới và 4 tâm tham tương ưng); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 51 sở hữu hợp với 117 tâm (trừ tà kiến và 4 tâm tham tương ưng).

4 đế: 1 là khổ đế tức là 4 tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, sắc pháp và 50 sở hữu hợp (trừ tham và tà kiến); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười lăm

Số 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 139, từ số 141 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, còn phân nửa phía trên để trắng.

Thêm Pāḷi và chia trang 4 nhị đề:

Nhị đề Khinh thị cảnh khinh thị[301] (Parāmāsaparāmatthaduka)… chiết …hữu dư…

Câu 1: Parāmāsā ceva dhammā parāmatthā ca (tất cả pháp khinh thị và cảnh khinh thị) tức là tà kiến.

---

[300] Xem bộ Pháp Tụ, câu 763, 939.

[301] Xem bộ Pháp Tụ, câu 764, 940.

Chia như câu 1 trang 1.

Câu 2: Paramāmaṭṭhā ceva dhammā no ca parāmāsā (tất cả pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị) là lấy pháp hiệp thế (trừ tà kiến).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ, tưởng và tà kiến); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là sắc tế và 51 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tà kiến).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế và 51 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tà kiến).

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 50 sở hữu hợp (trừ tham và tà kiến); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười lăm

Các số 3, 4, từ số 7 đến số 81, từ số 140 đến số 145, số 148, số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Từ số 135 đến số 139, các số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 5 nhị đề:

Nhị đề Ly khinh thị cảnh khinh thị (bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị)[302] (Parāmāsavippayuttaparāmaṭṭhaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Parāmāsavippayuttā kho pana dhammā parāmaṭṭhā pi (tất cả pháp bất tương ưng khinh thị và cảnh khinh thị) là pháp hiệp thế gồm 77 tâm, 52 sở hữu hợp, 28 sắc pháp (trừ 4 tâm tham tương ưng và sở hữu hợp, ngoài ra tà kiến).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 77 tâm hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng); 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 77 tâm hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng); 4 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với 77 tâm hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng); 5 là thức uẩn tức là 77 tâm hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng).

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 77 tâm hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng); 12 là pháp xứ tức là sắc tế và 51 sở hữu hợp với 77 tâm hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 64 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức, ý giới và tâm tham tương ưng); 18 là pháp giới tức là sắc tế và 51 sở hữu hợp với 77 tâm hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 28 sắc pháp, 77 tâm hiệp thế và 50 sở hữu hợp (trừ tham và 4 tâm tham tương ưng); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Parāmāsavippayuttā kho pana dhammā aparāmaṭṭhā pi (tất cả pháp bất tương ưng khinh thị mà phi cảnh hinh thị) là pháp siêu thế (8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn). Chia như câu 2 trang 2.

[302] Xem bộ Pháp Tụ, câu 765, 941.

10. Phần nhỏ thứ mười là phần Đề đại (Mahantaraduka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười lăm

Từ số 1 đến số 173 chấm màu đỏ (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt). Từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 6 nhị đề:
Nhị đề Tri (hữu tri cảnh)[303] (Sārammaṇaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sārammaṇā dhammā (tất cả pháp hữu tri cảnh) là tâm và sở hữu.
Chú giải câu 1: saha ārammaṇena ye vattantīti = sārammaṇā: pháp hành động chung với cảnh cũng gọi là cảnh.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm; 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu.

8 giới: 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Anārammaṇā dhammā (tất cả pháp vô tri cảnh) là sắc pháp và Níp-bàn.
Chú giải: natthi etesaṃ ārammaṇanti = anārammaṇā: những pháp không biết cảnh gọi là vô cảnh.

1 uẩn: 1 uẩn là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

11 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là pháp xứ tức là Níp-bàn và sắc tế.

11 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 11 là pháp giới tức là sắc tế và Níp-bàn.
2 đế: 1 là khổ đế tức là 28 sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười lăm

Từ số 1 đến số 121 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 202 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 7 nhị đề:
Nhị đề Tâm[304] (Cittaduka)… chiết … vô dư…

Câu 1: Cittā dhammā (tất cả pháp tâm) tức là tất cả tâm.
Chú giải: Cintanaṭṭhena = cittaṃ: Gọi tâm do ý nghĩa là biết đặc biệt. Vicittaṭṭhena = cittaṃ: Gọi tâm do ý nghĩa đặc biệt đối với: giống, cõi và phối hợp…

1 uẩn là thức uẩn tức là tâm.

1 xứ là ý xứ tức là tâm.

7 giới: 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới).

[303] Xem bộ Pháp Tụ, câu 766, 942.
[304] Xem bộ Pháp Tụ, câu 767, 943.

1 đế là Khổ đế tức là tâm hiệp thế. Ngoại đế tức là tâm siêu thế.

Câu 2: No cittā dhammā (tất cả pháp phi tâm) là sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn.

4 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp (trừ thọ, tưởng). Ngoại uẩn là Níp-bàn.

11 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là pháp xứ tức là 52 sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

11 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 11 là pháp giới tức là 52 sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 28 sắc pháp và 51 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười lăm

Từ số 122 đến số 173 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 121, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Thêm Pāḷi và chia trang 8 nhị đề:
Nhị đề Sở hữu tâm[305] (Cetasikaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Cetasikā dhammā (tất cả pháp sở hữu tâm) tức là sở hữu.
Chú giải: Avippayogavasena cetasi niyuttāti = cetasikā: pháp mà hằng hợp bằng cách trong quyền sở hữu không lìa với tâm, đó gọi là sở hữu tâm.

3 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng).

1 nhập là pháp xứ tức là 52 sở hữu.

1 giới là pháp giới tức là 52 sở hữu.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 51 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ đạo đế).

Câu 2: Acetasikā dhammā (tất cả pháp phi sở hữu tâm) là tâm, sắc pháp và Níp-bàn.

2 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế và 28 sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế là tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười lăm

Từ số 122 đến số 173 chấm màu đỏ. Từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 9 nhị đề:
Nhị đề Tương ưng tâm[306] (Cittasampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Cittasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng tâm) tức là sở hữu.

[305] Xem bộ Pháp Tụ, câu 768, 944.
[306] Xem bộ Pháp Tụ, câu 769, 945.

3 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng).

1 xứ là pháp nhập tức là 52 sở hữu.

1 giới là pháp giới tức là 52 sở hữu.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 51 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ đạo đế).

Câu 2: Cittavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng tâm) là sắc pháp và Níp-bàn.

1 uẩn là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

11 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là pháp nhập tức là sắc tế và Níp-bàn.

11 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 11 là pháp giới tức là sắc tế và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 28 sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười lăm

Cách chấm trang 10 giống với cách chấm trang 9 / tập mười lăm này.

Thêm Pāḷi và chia trang 10 nhị đề:
Nhị đề Hòa với tâm[307] **(Cittasaṃsaṭṭhaduka)**… chiết… hữu dư…

Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhā dhammā (tất cả pháp hòa với tâm) là sở hữu.
Chú giải: nirantarabhāvūpagamanatāya upādato yāva bhaṅgā cittena saṃsaṭṭhāti = cittasaṃsaṭṭhā: chơn pháp hòa trộn với tâm, từ khi sanh đến diệt theo luôn đến cách không xen hở thời giờ, gọi là hòa trộn với tâm.

Câu 2: Cittavisaṃsaṭṭhā dhammā (tất cả pháp phi hòa với tâm) là sắc pháp và Níp-bàn.
Chú giải: ekato vattamānā pi nirantarabhāvaṃ anupagamanatāya cittena visaṃsaṭṭhāti = cittavisaṃsaṭṭhā: chơn pháp không hòa trộn với tâm và cũng chẳng đi đến cách không xen hở thời giờ, đó gọi là phi tâm làm nhân sanh.

Chi pháp và chia như trang 9.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười lăm

Từ số 122 đến số 173, các số 193 và 194 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 121, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186, các số 191, 192, từ số 195 đến số 201, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 11 nhị đề:
Nhị đề Tâm làm nhân (sở, nền tảng) sinh[308] **(Cittasamuṭṭhānaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Cittasamuṭṭhānā dhammā (tất cả pháp có tâm làm sở sanh) là sở hữu và sắc tâm.
Có những câu Pāḷi chú giải như sau: Samuṭṭhahanti etenāti = samuṭṭhānaṃ: pháp nào có nương nhờ pháp ấy, thế nên pháp ấy làm nhân sanh ra, đó gọi là làm nhân sanh tức là nghiệp, tâm, quí tiết và vật thực. Cittaṃ samuṭṭhānaṃ etesanti = cittasamuṭṭhānā: pháp nào có tâm làm nhân sanh ra, pháp ấy gọi là có tâm là nhân sanh.

[307] Xem bộ Pháp Tụ, câu 770, 946.
[308] Xem bộ Pháp Tụ, câu 771, 947.

4 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 17 sắc tâm; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ, tưởng).

6 xứ: 1 là sắc xứ tức là cảnh sắc; 2 là thinh xứ tức là cảnh thinh; 3 là khí xứ tức là cảnh khí; 4 là vị xứ tức là cảnh vị; 5 là xúc xứ tức là cảnh xúc; 6 là pháp xứ tức là 52 sở hữu và sắc tâm tế.

6 giới: 1 là sắc giới tức là cảnh sắc; 2 là thinh giới tức là cảnh thinh; 3 là khí giới tức là cảnh khí; 4 là vị giới tức là cảnh vị; 5 là xúc giới tức là cảnh xúc; 6 là pháp giới tức là 52 sở hữu và sắc tâm tế.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc tâm tế và 51 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ đạo đế).

Câu 2: No cittasamuṭṭhānā dhammā (tất cả pháp không có tâm làm sở sanh) là tâm, sắc phi tâm tạo và Níp-bàn.
2 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 26 sắc phi sắc tâm; 2 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là sắc tế phi sắc tâm và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế phi sắc tâm và Níp-bàn.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế và sắc phi sắc tâm; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế tức là tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười lăm

Từ số 122 đến số 173, các số 193 và 194 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 121, từ số 174 đến số 192, từ số 195 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Thêm Pāḷi và chia trang 12 nhị đề:
Nhị đề Đồng sinh tồn với tâm[309] (Cittasahabhūduka)… chiết … vô dư…

Câu 1: Cittasahabhuno dhammā (tất cả pháp câu sanh tồn (đồng diệt)với tâm) là sở hữu và 2 sắc biểu tri.
Có những câu Pāḷi chú giải như sau: Saha bhavantīti = sahabhuno: pháp nào hành động chung nhau, pháp ấy gọi là hành vi chung nhau. Cittena sahabhuno = cittasahabhuno: những pháp hành vi chung với tâm gọi là hành động chung với tâm.

4 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc biểu tri; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ, tưởng).

1 xứ là pháp xứ tức là 52 sở hữu và 2 sắc biểu tri.

1 giới là pháp giới tức là 52 sở hữu và 2 sắc biểu tri.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc biểu tri và 51 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ tham);2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: No cittasahabhuno dhammā (tất cả pháp phi sanh tồn với tâm) tức là tâm, Níp-bàn và 26 sắc pháp (trừ 2 sắc biểu tri).

---

[309] Xem bộ Pháp Tụ, câu 772, 948.

2 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 26 sắc pháp (trừ sắc biểu tri); 2 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, 14 sắc tế (trừ 2 sắc biểu tri).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, 14 sắc tế (trừ 2 sắc biểu tri).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế và 26 sắc pháp (trừ 2 sắc biểu tri); 2 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế tức là tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười lăm

Cách chấm trang 13 giống với cách chấm trang 12 / tập mười lăm này.

Thêm Pāḷi và chia trang 13 nhị đề:

Nhị đề Tùng tâm thông lưu (hành động theo tâm)[310] (Cittānuparivattiduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Cittānuparivattino dhammā (tất cả pháp tùng tâm thông lưu) là sở hữu và 2 sắc biểu tri.
Chú giải có 2 câu Pāḷi như sau. Anu parivattantīti = anuparivattino: những pháp sanh hành động theo gọi là tùng hành. Cittassa anuparivattino = cittānuparivattino: những pháp sanh hành động theo tâm gọi là tùng hành tâm.

Câu 2: No cittānuparivattino dhammā (tất cả pháp phi tùng tâm thông lưu) là tâm, Níp-bàn và 26 sắc pháp (trừ 2 sắc biểu tri).
Chia như trang 12.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười lăm

Cách chấm trang 14 giống với cách chấm trang 8 / tập mười lăm này.

Thêm Pāḷi và chia trang 14 nhị đề:

Nhị đề Hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (nhân sanh tâm và hòa với tâm)[311] (Cittasaṅsatthasamuṭṭhānaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā (tất cả pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh). Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā: pháp nào liên quan với tâm và có tâm làm nhân sanh, pháp ấy gọi là có tâm làm nhân nền tảng giúp cho sanh.

Câu 2: No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā (tất cả pháp phi hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh).
Chi pháp và chia giống như trang 8 / tập mười lăm này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười lăm

Cách chấm trang 15 giống với cách chấm trang 8 / tập mười lăm này.

Thêm Pāḷi và chia trang 15 nhị đề:

Nhị đề Hòa, sinh tồn và nương tâm làm sở sanh (câu sanh nhân sanh và hòa với tâm)[312] (Cittasaṅsatthasamuṭṭhānasahabhuduka)… chiết… vô dư…

---

310 Xem bộ Pháp Tụ, câu 773, 949.
311 Xem bộ Pháp Tụ, câu 774, 950.
312 Xem bộ Pháp Tụ, câu 775, 951.

Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhūno dhammā (tất cả pháp hòa, sinh tồn và nương tâm làm sở sanh).
Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā ca cittasahabhuno eva cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno: pháp có liên hệ với tâm, có tâm làm nhân sanh và hòa trộn với tâm, gọi là có tâm làm nền tảng nhân sanh và hòa trộn với tâm.

Câu 2: No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno dhammā (tất cả pháp phi hòa, phi đồng sinh tồn và phi nương tâm làm sở sanh).
Chi pháp và chia giống như trang 8 / tập mười lăm này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười lăm

Cách chấm trang 16 giống với cách chấm trang 8 / tập mười lăm này.

Thêm Pāḷi và chia trang 16 nhị đề Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattiduka
Nhị đề Có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (nhân sanh tùng hành và hòa với tâm)[313]… chiết… vô dư…

Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino dhammā (tất cả pháp có tâm làm sở sanh thông lưu và hòa với tâm) (52 sở hữu).
Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā ca cittānuparivattino eva cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino: pháp liên quan với tâm, có tâm làm nhân sanh và tùng hành với tâm, gọi là có tâm làm nhân sanh tùng hành với tâm.

Câu 2: No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino dhammā (tất cả pháp phi tâm làm sở sanh và không hòa, không tùng hành, không thông lưu với tâm) (20 sắc nghiệp, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực và Níp-bàn.
Chi pháp và chia giống như trang 8 / tập mười lăm này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười lăm

Từ số 1 đến số 121, từ số 178 đến số 182 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 177, từ số 183 đến số 202 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 17 nhị đề:
Nhị đề Tự nội[314] **(Ajjhattikaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Ajjhattikā dhammā (tất cả pháp tự nội) là tâm và 5 sắc thanh triệt.
Chú giải: ajjhattā va = ajjhattitā: pháp thuộc về phần trong gọi là tự nội (nội phần).

2 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc thần kinh[315], 2 là thức uẩn tức là tâm.

6 xứ: 5 xứ thô tức là 5 sắc thần kinh; 6 là ý xứ tức là tâm.

12 giới: 5 giới thô tức là 5 sắc thần kinh; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 11 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 12 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới).

1 đế: Khổ đế tức là tâm hiệp thế và sắc thần kinh. Ngoại đế tức là tâm siêu thế.

Câu 2: Bāhirā dhammā (tất cả pháp ngoại) là: sở hữu, Níp-bàn và 23 sắc pháp (trừ sắc thanh triệt).
Chú giải như vầy: tato bahi bhūtāti = bahirā: Những pháp ngoài ra phần trong gọi là bên ngoài (ngoại phần).

---

313 Xem bộ Pháp Tụ, câu 776, 952.
314 Xem bộ Pháp Tụ, câu 777, 953.
315 sắc thần kinh còn gọi là sắc thanh triệt.

4 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 23 sắc pháp (trừ 5 sắc thần kinh); 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ, tưởng).

6 xứ: 1 là sắc xứ tức là cảnh sắc; 2 là thinh xứ tức là cảnh thinh; 3 là khí xứ tức là cảnh khí; 4 là vị xứ tức là cảnh vị; 5 là xúc xứ tức là cảnh xúc; 6 là pháp xứ tức là 52 sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

6 giới: 1 là sắc giới tức là cảnh sắc; 2 là thinh giới tức là cảnh thinh; 3 là khí giới tức là cảnh khí; 4 là vị giới tức là cảnh vị; 5 là xúc giới tức là cảnh xúc; 6 là pháp giới tức là 52 sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 51 sở hữu và 23 sắc pháp (trừ tham và sắc thần kinh); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười lăm

Từ số 178 đến số 201 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 177 và số 202 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 18 nhị đề:
Nhị đề Y sinh (pháp thủ)[316] (Upādāduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Upādā dhammā (tất cả pháp y sinh) là 24 sắc y-tha hoặc y sinh.
Có Pāḷi chú giải như vầy: Upāniyantīti = upādā: pháp nào chỉ nương tứ đại minh sanh ra, pháp ấy gọi là y sinh.

1 uẩn là sắc uẩn tức là 24 sắc y sinh.

10 xứ: 9 xứ thô tức là 9 sắc thô (trừ xúc); 10 là pháp xứ tức là 15 sắc tế y sinh.

10 giới: 9 giới thô tức là 9 sắc thô (trừ xúc); 10 là pháp giới tức là 15 sắc tế y sinh.

1 đế: Khổ đế tức là 24 sắc y sinh.

Câu 2: No upādā dhammā (tất cả pháp phi y sinh) là tâm, sở hữu, Níp-bàn và sắc tứ đại minh.
Có Pāḷi chú giải như vầy: na upādiyantevāti = no upādā: chẳng phải chỉ nương tứ đại minh sanh ra, pháp ấy gọi là bất y sinh.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 4 sắc tứ đại minh; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

3 xứ: 1 là xúc xứ tức là cảnh xúc; 2 là ý xứ tức là tâm; 3 là pháp xứ tức là 52 sở hữu, nước và Níp-bàn.

9 giới: 1 là xúc giới tức là cảnh xúc; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 7 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn; 8 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 9 là pháp giới tức là 52 sở hữu và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc tứ đại minh, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

---

[316] Xem bộ Pháp Tụ, câu 778, 954.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười lăm

Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190, chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 12, từ số 28 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 121, từ số 135 đến số 148, các số 168, 169, 170, 184, từ số 193 đến số 197 và số 202, chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, từ số 171 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192, từ số 198 đến số 201, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 19 nhị đề:
Nhị đề Thành do thủ[317] (Upādinnaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Upādinnā dhammā (tất cả pháp thành do thủ) là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và 20 sắc nghiệp.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc nghiệp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm quả hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm quả hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 33 sở hữu hợp với tâm quả hiệp thế (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm quả hiệp thế.

11 xứ: 9 xứ thô tức là 11 sắc nghiệp thô; 10 là ý xứ tức là tâm quả hiệp thế; 11 là pháp nhập tức là 35 sở hữu hợp với tâm quả hiệp thế, sắc nghiệp tế và Níp-bàn.

17 giới: 9 giới thô tức là 11 sắc nghiệp thô; 7 ý thức giới tức là tâm quả hiệp thế; 17 là pháp giới tức là 35 sở hữu hợp với tâm quả hiệp thế, sắc nghiệp tế và Níp-bàn.

1 đế: Khổ đế tức là tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và sắc nghiệp.

Câu 2: Anupādinnā dhammā (tất cả pháp phi thành do thủ) là níp bàn, sắc phi nghiệp, tâm đổng lực, tâm khai môn và 52 sở hữu hợp.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc phi nghiệp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm phi quả hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm phi quả hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm phi quả hiệp thế (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm phi quả hiệp thế.

7 xứ: 5 xứ thô tức là sắc thô (trừ 5 Sắc thanh triệt); 6 là ý xứ tức là tâm phi quả hiệp thế; 7 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm phi quả hiệp thế, sắc tế phi nghiệp và Níp-bàn.

8 giới: 5 giới thô tức là sắc phi nghiệp thô; 6 là ý giới tức là tâm khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là tâm phi quả hiệp thế (trừ khai ngũ môn); 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm phi quả hiệp thế, sắc tế phi nghiệp và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc tế phi nghiệp, tâm hiệp thế phi quả và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

11. Phần nhỏ thứ mười một là phần Thủ (Upādānagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười lăm

Số 139 và số 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 138, từ số 141 đến số 202, chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 20 nhị đề:

[317] Xem bộ Pháp Tụ, câu 779, 955.

Nhị đề Thủ[318] **(Upādānaduka)**… chiết … vô dư…

Câu 1: Upādānā dhammā (tất cả pháp thủ) là tham và tà kiến.
1 uẩn là hành uẩn tức là tham và tà kiến. 1 xứ là pháp xứ tức là tham và tà kiến. 1 giới là pháp giới tức là tham và tà kiến. 2 đế: 1 là khổ đế tức là tà kiến, 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: No upādānā dhammā (tất cả pháp phi thủ) là pháp siêu lý (trừ 2 chi thủ).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 48 sở hữu (trừ thọ, tưởng, tham và tà kiến); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 50 sở hữu (trừ tham, tà kiến).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 50 sở hữu (trừ tham, tà kiến).

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười lăm

Cách chấm trang 21, giống với cách chấm trang 2 / tập mười lăm này.

Thêm Pāḷi và chia trang 21 nhị đề:
Nhị đề Cảnh thủ[319] **(Upādāniyaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Upādāniyā dhammā (tất cả pháp cảnh thủ).

Câu 2: Anupādāniyā dhammā (tất cả pháp phi cảnh thủ).

Chi pháp và chia giống như trang 2 / tập mười lăm này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười lăm

Từ số 1 đến số 8, các số 140 và số 141 chấm màu đỏ. Từ số 9 đến số 121, từ số 142 đến số 145, từ số 148 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 139, các số 146, 147, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 22 nhị đề:
Nhị đề Tương ưng thủ (hiệp thủ)[320] **(Upādānasampayuttaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Upādānasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng thủ) là 8 tâm tham và 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hiệp trong 4 tâm tham bất tương ưng).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham; 3 là hành uẩn tức là 20 sở hữu hợp với tâm tham (trừ thọ, tưởng và tham hợp tham bất tương ưng); 4 là thức uẩn tức là tâm tham.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham; 2 là pháp xứ tức là 22 sở hữu hợp với tâm tham (trừ sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham; 2 là pháp giới tức là 22 sở hữu hợp với tâm tham (trừ sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm tham và 21 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng.

[318] Xem bộ Pháp Tụ, câu 780-785, 956.
[319] Xem bộ Pháp Tụ, câu 786, 957.
[320] Xem bộ Pháp Tụ, câu 787, 958.

Câu 2: Upādānavippayuttā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng thủ) là Níp-bàn, sắc pháp, 113 tâm và 50 sở hữu hợp (trừ 8 tâm tham với 3 sở hữu tham phần, sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 113 tâm phi tham; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 113 tâm phi tham; 4 là hành uẩn tức là 48 sở hữu hợp với 113 tâm phi tham (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là 113 tâm phi tham. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 113 tâm phi tham; 12 là pháp xứ tức là 50 sở hữu hợp với 113 tâm phi tham, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 100 tâm (trừ tham, ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 50 sở hữu hợp với 113 tâm phi tham, sắc tế và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 73 tâm hiệp thế và 49 sở hữu hợp (trừ 8 tâm tham, sở hữu hợp và sở hữu tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại thế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập mười lăm

Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 138, từ số 141 đến số 148, từ số 171 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, phía dưới chấm phân nửa màu xanh, còn phân nửa phía trên để trắng.

Thêm Pālị và chia trang 23 nhị đề:
Nhị đề Thủ cảnh thủ[321] (Upādānaupādāniyaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Upādānā ceva dhammā upādāniyā ca (tất cả pháp thủ và cảnh thủ) là tham và tà kiến.
Chia như câu 1 trang 20.

Câu 2: Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā (tất cả pháp cảnh thủ mà phi thủ) là pháp hiệp thế (trừ 2 chi thủ).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 48 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ, tưởng và 2 chi thủ); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là sắc tế, và 50 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ 2 chi thủ).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế và 50 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ 2 chi thủ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập mười lăm

Số 140, chấm màu đỏ. Số 139, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới để trắng. Từ số 1 đến số 8 và số 141 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 138, các số 146, 147, phân nửa phía dưới chấm màu xanh, còn phân nửa phía trên để trắng.

Thêm Pālị và chia trang 24, nhị đề:

[321] Xem bộ Pháp Tụ, câu 788, 959

Nhị đề Pháp thủ tương ưng thủ (thủ hiệp thủ)[322] **(Upādāna upādānasampayutta-duka)**… chiết… hữu dư…

Câu 1: Upādānā ceva dhammā upādānasampayuttā ca (tất cả pháp thủ và tương ưng thủ) là tà kiến và tham hiệp với 4 tâm tham tương ưng.

1 uẩn là hành uẩn; *1 xứ* là pháp xứ; *1 giới* là pháp giới đều là chi pháp sở hữu tham và tà kiến hợp với tâm tham tương ưng.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sở hữu tà kiến, 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham tương ưng.

Câu 2: Upādānasampayuttā ceva dhammā no ca upādānā (tất cả pháp tương ưng thủ mà phi thủ) là 8 tâm tham và 20 sở hữu hợp (trừ 2 chi thủ).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham; 3 là hành uẩn tức là 18 sở hữu hợp với tâm tham (trừ thọ, tưởng và 2 chi thủ); 4 là thức uẩn tức là tâm tham.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham; 2 là pháp xứ tức là 20 sở hữu hợp với tâm tham (trừ 2 chi thủ).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham; 2 là pháp giới tức là 20 sở hữu hợp với tâm tham (trừ 2 chi thủ).

1 đế: 1 là khổ đế tức là 8 tâm tham và 20 sở hữu hợp (trừ 2 chi thủ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập mười lăm

Từ số 9 đến số 81, từ số 142 đến số 145, các số 148, 171, 172, từ số 174 đến số 201, chấm màu đỏ. Từ số 135 đến số 139, các số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới để trắng. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 25 nhị đề:

Nhị đề Bất tương ưng thủ cảnh thủ (ly thủ mà cảnh thủ)[323] **(Upādānavippayutta upādāniyaduka)**… chiết… hữu dư…

Câu 1: Upādānavippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi (tất cả pháp bất tương ưng thủ và cảnh thủ) là pháp hiệp thế (trừ tâm tham với sở hữu hợp), lấy lại sở hữu tham hiệp với 4 tâm tham bất tương ưng.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 73 tâm hiệp thế phi tham; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 73 tâm hiệp thế phi tham; 4 là hành uẩn tức là 48 sở hữu hợp với 73 tâm hiệp thế phi tham và tham hợp với tâm tham bất tương ưng (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là 73 tâm hiệp thế phi tham.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 73 tâm hiệp thế phi tham; 12 là pháp xứ tức là 50 sở hữu hợp với 73 tâm hiệp thế phi tham, sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 60 tâm hiệp thế phi tham (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là tham hợp tham bất tương ưng, 50 sở hữu hợp với 73 tâm hiệp thế phi tham và sắc tế.

[322] Xem bộ Pháp Tụ, câu 789, 960.
[323] Xem bộ Pháp Tụ, câu 790, 961.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 73 tâm hiệp thế phi tham và 49 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng.

Câu 2: Upādānavippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi (tất cả pháp bất tương ưng thủ và phi cảnh thủ) tức là pháp siêu thế.
Chia như câu 2 trang 2.

Dứt phần thêm Pāḷi, chú giải và chia bảng nêu tập 15

Phần thêm Pāḷi và chia bảng nêu tập 16

Tập bảng nêu này có 26 trang, gồm 2 phần:
- 1 là phần **phiền não** (Kilesagocchaka) có 8 đầu đề nhị 8 trang, từ trang 1 đến trang 8.
- 2 là phần **yêu bối** (Piṭṭhiduka) có 18 đầu đề nhị, 18 trang, từ trang 9 đến trang 26.

12. Phần nhỏ thứ mười hai là phần Phiền não (Kilesagocchaka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười sáu

Từ số 135 đến số 142, các số 146, 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 121, từ số 122 đến số 134, các số 143, 144, 145, 147, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Thêm Pāḷi và chia trang 1 nhị đề:
Nhị đề Phiền não[324] (Kilesaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Kilesā dhammā (tất cả pháp phiền não) là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm và vô úy.
1 uẩn là hành uẩn; 1 xứ là pháp xứ; 1 giới là pháp giới đều là 10 chi pháp phiền não.
2 đế: 1 là khổ đế tức là 9 chi pháp phiền não (trừ tham), 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: No kilesā dhammā (tất cả pháp phi phiền não) là pháp siêu lý (trừ 10 chi pháp phiền não).

5 uẩn: 1 sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 4 là hành uẩn tức là 40 sở hữu (trừ thọ, tưởng và 10 chi pháp phiền não); 5 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 42 sở hữu ngoài phiền não.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 42 sở hữu ngoài phiền não.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 42 sở hữu hợp ngoài phiền não; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh, (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm,

---
[324] Xem bộ Pháp Tụ, câu 791-802, 962.

còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 2 nhị đề:
Nhị đề Cảnh phiền não[325] **(Saṅkilesikaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Saṅkilesikā dhammā (tất cả pháp cảnh phiền não) là pháp hiệp thế.
Chia như câu: Tất cả pháp hiệp thế.
Câu 2: Asaṅkilesikā dhammā (tất cả pháp phi cảnh phiền não) tức là pháp siêu thế.
Chia như câu: Tất cả pháp siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 3 nhị đề:
Nhị đề Phiền toái[326] **(Sankilitthaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Saṅkiliṭṭhā dhammā (tất cả pháp phiền toái) là pháp bất thiện.
Chia như câu: Tất cả pháp bất thiện.

Câu 2: Asaṅkiliṭṭhā dhammā (tất cả pháp phi phiền toái) là pháp thiện và vô ký

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là khai ý môn, sinh tiếu, 3 tâm thẩm tấn và tâm tịnh hảo; 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 38 sở hữu hợp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười sáu

Chỉ chấm trang 4 giống như cách chấm trang 3 / tập mười sáu.

Thêm Pāḷi và chia trang 4 nhị đề:
Nhị đề Tương ưng phiền não (hiệp phiền não)[327] **(Kilesasampayuttaduka)**… chiết… vô dư…

Câu 1: Kilesasampayuttā dhammā (tất cả pháp tương ưng phiền não).

Câu 2: Kilesavippayutā dhammā (tất cả pháp bất tương ưng phiền não).

---

[325] Xem bộ Pháp Tụ, câu 803, 963.
[326] Xem bộ Pháp Tụ, câu 804, 964.
[327] Xem bộ Pháp Tụ, câu 805, 965.

Chi pháp và chi như trang 3 / tập mười sáu này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười sáu

Từ số 135 đến số 142, các số 146, 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 81, các số 143, 144, 145, 147, 171, 172 và từ 174 đến số 201 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Thêm Pāḷi và chia trang 5 nhị đề:
Nhị đề Phiền não cảnh phiền não[328] (Kilesasaṅkilesikaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Kilesā ceva dhammā saṅkilesikā ca (tất cả pháp phiền não và cảnh phiền não) tức là phiền não.

1 uẩn là hành uẩn; *1 xứ* là pháp xứ; *1 giới* là pháp giới đều là 10 chi pháp phiền não.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 9 chi pháp phiền não (trừ tham), 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā (tất cả pháp phi phiền não mà cảnh phiền não) tức là pháp hiệp thế (trừ phiền não).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm hiệp thế; 4 là hành uẩn tức là 40 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ thọ, tưởng và 10 chi pháp phiền não); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế; 12 là pháp xứ tức là 42 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ 10 chi pháp phiền não).

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là sắc tế và 42 sở hữu hợp với tâm hiệp thế (trừ 10 chi pháp phiền não).

1 đế là khổ đế tức là tâm hiệp thế, 42 sở hữu hợp và sắc pháp (trừ 10 chi pháp phiền não).

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười sáu

Từ số 135 đến số 142, các số 146, 148 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 12, các số 143, 144, 145 và 147 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134 phân nửa phía dưới chấm màu xanh còn phân nửa phía trên để trắng.

Thêm Pāḷi và chia trang 6 nhị đề:
Nhị đề Phiền não và phiền toái[329] (Kilesasaṅkiliṭṭhaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Kilesā ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca (tất cả pháp phiền não và phiền toái) tức là phiền não.
Chia như câu 1 trang 5 tập 16 này.

Câu 2: Sankiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā (tất cả pháp phiền toái mà phi phiền não) là pháp bất thiện (trừ phiền não).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 15 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ thọ, tưởng và 10 chi pháp phiền não); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

[328] Xem bộ Pháp Tụ, câu 806, 966.
[329] Xem bộ Pháp Tụ, câu 807, 967.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 17 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ 10 chi pháp phiền não).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 17 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ 10 chi pháp phiền não).

1 đế là khổ đế tức là tâm bất thiện và 17 sở hữu hợp (trừ 10 chi pháp phiền não).

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười sáu

Cách chấm trang 7 giống như cách chấm trang 6 / tập mười sáu này.

Thêm Pālị và chia trang 7 nhị đề:

Nhị đề Phiền não tương ưng phiền não (phiền não hiệp phiền não)[330] (Kilesakilesa-sampayuttaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Kilesā ceva dhammā kilesasampayuttā ca (tất cả pháp phiền não và tương ưng phiền não) tức là phiền não.

Câu 2: Kilesasampayuttā ceva dhammā no ca kilesā (tất cả pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não) tức là pháp bất thiện (ngoài ra phiền não).
Chia như trang 6 tập 16 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười sáu

Từ số 13 đến số 81, từ số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pālị và chia trang 8 nhị đề:

Nhị đề Bất tương ưng phiền não cảnh phiền não (ly phiền não mà cảnh phiền não)[331] (Kilesavippayuttasaṅkilesikaduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi (tất cả pháp bất tương ưng phiền não mà cảnh phiền não) tức là pháp thiện và pháp vô ký hiệp thế.

Câu 2: Kilesavippayutttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi (tất cả pháp bất tương ưng phiền não mà phi cảnh phiền não) tức là pháp siêu thế.
Chia như trang 24 tập 14.

13. Phần nhỏ thứ mười ba là phần Yêu bối (Piṭṭhiduka)

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười sáu

Từ số 1, 2, 5, 6, 11, 140, 148 chấm màu đỏ. Các số 3, 4, từ số 7 đến số 10, từ số 12 đến số 121, số 141, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 139, từ số 142 đến số 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ còn phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pālị và chia trang 9 nhị đề:

[330] Xem bộ Pháp Tụ, câu 808, 968.
[331] Xem bộ Pháp Tụ, câu 809, 969.

Nhị đề Sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ (sơ đạo sát)[332] (Dassanenapahātabbaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Dassanena pahātabbā dhammā (tất cả pháp sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ) là 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi và 26 sở hữu hợp dứt tuyệt, còn những pháp bất thiện dư lại cũng bị sát phần mạnh tạo ác.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 3 là hành uẩn tức là 24 sở hữu hợp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 2 là pháp xứ tức là 26 sở hữu hợp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham tương ưng và si hoài nghi; 2 là pháp giới tức là 26 sở hữu hợp với tâm tham tương ưng và si hoài nghi.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm tham tương ưng, si hoài nghi và 25 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Na dassanena pahātabbā dhammā (tất cả pháp phi sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ) là pháp siêu lý (trừ pháp sơ đạo sát).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 116 tâm ngoài sơ đạo sát; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 116 tâm ngoài sơ đạo sát; 4 là hành uẩn tức là 48 sở hữu hợp với 116 tâm ngoài sơ đạo sát (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là 116 tâm ngoài sơ đạo sát. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 116 tâm ngoài sơ đạo sát; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 50 sở hữu hợp với 116 tâm ngoài sơ đạo sát.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 103 tâm ngoài ra sơ đạo sát (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 50 sở hữu hợp với 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát.

4 đế: 1 là khổ đế tức là 76 tâm hiệp thế ngoài ra sơ đạo sát và 49 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười sáu</u>

Các số 3, 4, từ số 7 đến số 10 và số 12 chấm màu đỏ. Các số 1, 2, 5, 6, 11, từ số 13 đến số 121, số 140, từ số 148 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Thêm Pāḷi và chia trang 10 nhị đề:

Nhị đề Ba đạo cao đoạn trừ (ba đạo cao sát hay tuyệt trừ)[333] (Bhāvanāyapahātabba-duka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Bhāvanāya pahātabbā dhammā (tất cả pháp 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ) là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, tâm si điệu cử và 25 sở hữu hợp.

---

332 Xem bộ Pháp Tụ, câu 810-814, 970.
333 Xem bộ Pháp Tụ, câu 815, 971.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 7 tâm ba đạo cao sát; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 7 tâm ba đạo cao sát; 3 là hành uẩn tức là 23 sở hữu hợp với 7 tâm ba đạo cao sát (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là 7 tâm ba đạo cao sát.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 7 tâm ba đạo cao sát; 2 là pháp xứ tức là 25 sở hữu hợp với 7 tâm ba đạo cao sát.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 7 tâm ba đạo cao sát; 2 là pháp giới tức là 25 sở hữu hợp với 7 tâm ba đạo cao sát.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 7 tâm ba đạo cao sát và 24 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng.

Câu 2: Na bhāvanāya pahātabbā dhammā (tất cả pháp phi ba đạo cao đoạn (tuyệt) trừ) là pháp siêu lý (trừ pháp 3 đạo cao sát).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 101 tâm ngoài ra ba đạo cao sát (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 50 sở hữu hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 74 tâm hiệp thế ngoài ra ba đạo cao sát và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham tương ưng; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười sáu

Các số 1, 2, 5, 6, 140, 148 chấm màu đỏ. Các số 3, 4, 7, 8, 9, 10, 135, từ số 141 đến số 145, chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới chấm màu xanh. Số 11 chấm phía trên 2 phần 3 màu đỏ, chấm phía dưới 1/3 màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 136 đến số 139, các số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh. Từ số 12 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Thêm Pāḷi và chia trang 11 nhị đề:

Nhị đề Hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ (sơ đạo sát)[334] (Dassanena pahātabbahetuka-duka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Dassanena pahātabbahetukā dhammā (tất cả pháp hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ) là 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi và 22 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si hoài nghi tuyệt), còn lại pháp bất thiện ngoài ra cũng bị yếu.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 5 tâm sơ đạo sát; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 5 tâm sơ đạo sát; 3 là hành uẩn tức là 20 sở hữu hợp với 5 tâm sơ đạo sát (trừ thọ, tưởng và si hợp với si hoài nghi); 4 là thức uẩn tức là 5 tâm sơ đạo sát.

[334] Xem bộ Pháp Tụ, câu 816-820, 972.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 5 tâm sơ đạo sát; 2 là pháp xứ tức là 22 sở hữu hợp với 5 tâm sơ đạo sát (trừ si hợp với tâm si hoài nghi).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 5 tâm sơ đạo sát; 2 là pháp giới tức là 22 sở hữu hợp với 5 tâm sơ đạo sát (trừ si hợp với tâm si hoài nghi).

2 đế: 1 là khổ đế tức là 5 tâm sơ đạo sát và 21 sở hữu hợp (trừ tham và si hợp với tâm si hoài nghi); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham tương ưng.

Câu 2: Na dassanena pahātabbahetukā dhammā (tất cả pháp phi hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ) là pháp siêu lý (trừ những pháp hữu nhân sơ đạo sát).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát; 4 là hành uẩn tức là 48 sở hữu hợp với 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 50 sở hữu hợp với 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát và sở hữu si hợp si hoài nghi.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 103 tâm ngoài ra sơ đạo sát (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 50 sở hữu hợp với 116 tâm ngoài ra sơ đạo sát và si hợp với tâm si hoài nghi.

4 đế: 1 là khổ đế tức là 76 tâm hiệp thế ngoài ra sơ đạo sát, và 49 sở hữu hợp (trừ tham và si hợp với tâm si hoài nghi); 2 là tập đế tức là sở hữu tham, hợp với tâm tham bất tương ưng; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười sáu

Các số 3, 4, từ số 7 đến số 10, số 12, từ số 141 đến số 145 chấm màu đỏ. Các số 1, 2, 5, 6, 11, từ số 13 đến số 121, số 140, từ số 148 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 135 đến số 138, các số 139, 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 12 nhị đề:

Nhị đề Hữu nhân 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ[335] (Bhāvanāyapahātabbahetukaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā (tất cả pháp hữu nhân 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ) là như trang 10, chỉ trừ si hiệp tâm si điệu cử.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm ba đạo cao sát; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm ba đạo cao sát; 3 là hành uẩn tức là 23 sở hữu hợp với tâm ba đạo cao sát (trừ thọ, tưởng và si hợp với tâm si điệu cử); 4 là thức uẩn tức là 7 tâm ba đạo cao sát.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm ba đạo cao sát; 2 là pháp xứ tức là 25 sở hữu hợp với tâm ba đạo cao sát (trừ si hợp với tâm si điệu cử).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm ba đạo cao sát; 2 là pháp giới tức là 25 sở hữu hợp với tâm ba đạo cao sát (trừ si hợp với tâm si điệu cử).

[335] Xem bộ Pháp Tụ, câu 821, 973.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm ba đạo cao sát và 24 sở hữu hợp (trừ si hợp với tâm si điệu cử và tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng.

Câu 2: Na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā (tất cả pháp phi hữu nhân phi 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ) là như trang 11 và lấy thêm si hiệp tâm si.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát (trừ thọ, tưởng và si hợp với tâm si hoài nghi); 5 là thức uẩn tức là 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế, 52 sở hữu hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát và si hợp với tâm si hoài nghi.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 101 tâm ngoài ra ba đạo cao sát (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 52 sở hữu hợp với 114 tâm ngoài ra ba đạo cao sát và si hợp với tâm si hoài nghi.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 74 tâm hiệp thế ngoài ra ba đạo cao sát và 51 sở hữu hợp (trừ si hợp với tâm si hoài nghi và tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, từ số 25 đến số 55, các số 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 17, từ số 20 đến số 24, từ số 56 đến số 59, từ số 61 đến số 64, từ số 66 đến số 81 và từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 128, từ số 130 đến số 134 và từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh. Số 129 chấm phân nửa phía dưới màu xanh còn phân nửa phía trên để trắng.

Thêm Pāḷi và chia trang 13 nhị đề:

Nhị đề Hữu tầm[336] (Savitakkaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Savitakkā dhammā (tất cả pháp hữu tầm) là 11 tâm sơ thiền, 44 tâm dục giới, 51 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức và tầm).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hữu tầm; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hữu tầm; 3 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với tâm hữu tầm (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm hữu tầm.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm hữu tầm; 2 là pháp xứ tức là 51 sở hữu hợp với tầm.

3 giới: 1 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 2 là ý thức giới tức là tâm hữu tầm ngoài ra ý giới; 3 là pháp giới tức là 51 sở hữu hợp với tầm.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hữu tầm hiệp thế và 50 sở hữu tầm (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bảy chi đạo hợp với đạo đế tầm. Ngoại đế tức là tâm siêu thế hữu tầm và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

[336] Xem bộ Pháp Tụ, câu 822, 974.

Câu 2: Avitakkā dhammā (tất cả pháp vô tầm) là ngũ song thức, tâm nhị thiền sắp lên, 37 sở hữu hợp, lấy hết sở hữu tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm, sắc pháp và Níp-bàn (trừ tứ).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô tầm; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô tầm; 4 là hành uẩn tức là 35 sở hữu hợp với tâm vô tầm (trừ thọ, tưởng) và sở hữu tầm trong 55 tâm hữu tầm; 5 là thức uẩn tức là tâm vô tầm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô tầm; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 37 sở hữu hợp với tâm vô tầm và sở hữu tầm trong 55 tâm hữu tầm.

17 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý thức giới tức là tâm thiền vô tầm;17 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế, 37 sở hữu hợp với tâm vô tầm và sở hữu tầm.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 34 tâm vô tầm hiệp thế và 37 sở hữu hợp và sở hữu tầm; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo hợp với tâm đạo vô tầm và sở hữu tầm hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế vô tầm, 35 sở hữu hợp và tầm hợp với tâm quả siêu thế (trừ đạo đế).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười sáu</u>

Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, từ số 25 đến số 56, các số 60, 61, 65, 66, 82, 83, 87, 88, 92, 93, 97, 98, 102, 103, 107, 108, 112, 113, 117, 118, 129, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 17, từ số 20 đến số 24, các số 57, 58, 59, 62, 63, 64, từ số 66 đến số 81, số 130, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm. Các số 84, 85, 86, 89, 90, 91, 94, 95, 96, 99, 100, 101, 104, 105, 106, 109, 110, 111, 114, 115, 116, 119, 120, 121 chấm màu xanh lợt. Từ số 122 đến số 128, từ số 131 đến số 134, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 14 nhị đề:
Nhị đề Hữu tứ[337] (Savicāraduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Savicārā dhammā (tất cả pháp hữu tứ) là 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 44 tâm dục giới và 51 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức và tứ).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hữu tứ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hữu tứ; 3 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với tứ (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm hữu tứ.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm hữu tứ; 2 là pháp xứ tức là 51 sở hữu hợp tứ.

3 giới: 1 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 2 là ý thức giới tức là 63 tâm hữu tứ (trừ ý giới); 3 là pháp giới tức là 51 sở hữu hợp tứ.

2 đế: 1 là khổ đế tức là 50 tâm hữu tứ hiệp thế và 50 sở hữu hợp tứ hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo hợp với tâm đạo hữu tứ. Ngoại đế tức là tâm siêu thế hữu tứ và 35 sở hữu hợp tứ siêu thế (trừ đạo đế).

Câu 2: Avicārā dhammā (tất cả pháp vô tứ) là ngũ song thức, tâm tam thiền sắp lên, 36 sở hữu hợp, lấy hết sở hữu tứ hợp trong 66 tâm hữu tứ, sắc pháp và Níp-bàn.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô tứ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô tứ; 4 là hành uẩn tức là 35 sở hữu hợp với tâm

[337] Xem bộ Pháp Tụ, câu 823, 975.

vô tứ (trừ thọ, tưởng và lấy thêm sở hữu tứ hợp trong 66 tâm hữu tứ); 5 là thức uẩn tức là tâm vô tứ. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm vô tứ; 12 là pháp xứ tức là 37 sở hữu hợp với tâm vô tứ, sắc tế và Níp-bàn.

17 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý thức giới tức là 45 tâm thiền vô tứ; 17 là pháp giới tức là 37 sở hữu hợp với 45 tâm thiền vô tứ, với tứ, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm vô tứ hiệp thế, 37 sở hữu hợp và tứ; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo hợp với tâm đạo vô tứ. Ngoại đế tức là tâm siêu thế vô tứ, 34 sở hữu hợp và tứ (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 4, các số 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, các số 55, 56, 57, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 94, 97, 98, 99, 102, 103, 104, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 117, 118 và 119 chấm màu đỏ. Từ số 5 đến số 26, số 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 58, 59, 63, 64, từ số 68 đến số 81, các số 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, 105, 106, 110, 111, 115, 116, 120, 121, 133, từ số 142 đến số 145, số 148, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 141, các số 146, 147, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 15 nhị đề:

Nhị đề Hữu hỷ [338] (Sappītikaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sappītikā dhammā (tất cả pháp hữu hỷ) là 51 tâm hữu hỷ và 46 sở hữu câu hành hỷ (trừ hỷ).

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 51 tâm hữu hỷ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 51 tâm hữu hỷ; 3 là hành uẩn tức là 44 sở hữu hợp với 51 tâm hữu hỷ (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là 51 tâm hữu hỷ.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 51 tâm hữu hỷ; 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu hợp với pháp hỷ.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 51 tâm hữu hỷ; 2 là pháp giới tức là 46 sở hữu hợp hỷ.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 27 tâm hiệp thế hữu hỷ và 45 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo hữu hỷ. Ngoại đế tức là tâm siêu thế hữu hỷ và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Appītikā dhammā (tất cả pháp vô hỷ) là 70 tâm vô hỷ, 51 sở hữu hợp, sắc pháp, Níp-bàn và sở hữu hỷ hợp trong 55 tâm hữu hỷ.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô hỷ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô hỷ; 4 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với tâm vô hỷ và sở hữu hỷ (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là 70 tâm vô hỷ. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là 70 tâm vô hỷ; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 51 sở hữu hợp với tâm vô hỷ và sở hữu hỷ.

[338] Xem bộ Pháp Tụ, câu 824, 976.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 57 tâm vô hỷ (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế và 51 sở hữu hợp với tâm vô hỷ và sở hữu hỷ.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm vô hỷ hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bảy chi đạo hợp với tâm đạo vô hỷ. Ngoại đế tức là tâm siêu thế vô hỷ và 37 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười sáu

Cách chấm trang 16 giống như cách chấm trang 15 / tập mười sáu này.

Thêm Pāḷi và chia trang 16 nhị đề:
Nhị đề Câu sanh pháp hỷ [339] (Pītisahagataduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Pītisahagatā dhammā (tất cả pháp đồng sinh pháp hỷ).

Câu 2: Na pītisahagatā dhammā (tất cả pháp phi đồng sinh pháp hỷ).

Chi pháp và chia như trang 15 / tập mười sáu này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 4, các số 24, 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, từ số 82 đến số 85, từ số 87 đến số 90, từ số 92 đến số 95, từ số 97 đến số 100, từ số 102 đến số 105, từ số 107 đến số 110, từ số 112 đến số 115, từ số 117 đến số 120 chấm màu đỏ. Từ số 5 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, từ số 69 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121, 123, từ số 142 đến số 145, số 148, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh. Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 141, các số 146, 147, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 17 nhị đề:
Nhị đề Câu sanh lạc thọ[340] (Sukhasahagataduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sukhasahagatā dhammā (tất cả pháp đồng sinh lạc thọ) là 63 tâm câu hành lạc và 46 sở hữu hợp câu hành lạc (trừ thọ).
Chia như câu 2 trang 7 tập 12.

Câu 2: Na sukhasahagatā dhammā (tất cả pháp phi đồng sinh lạc thọ) là Níp-bàn, sắc pháp, 55 tâm câu hành xả, 3 tâm câu hành khổ, 51 sở hữu hợp và sở hữu lạc thọ trong 63 tâm câu hành lạc (trừ hỷ).

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm phi câu hành lạc; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm phi câu hành lạc; 4 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với tâm phi câu hành lạc (trừ thọ, tưởng) và sở hữu thọ (lạc thọ) hợp trong 63 tâm câu hành lạc; 5 là thức uẩn tức là tâm phi câu hành lạc. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ : 10 xứ thô tức là 12 sắc thô;11 là ý xứ tức là tâm phi câu hành lạc; 12 là pháp xứ tức là 51 sở hữu hợp với tâm phi câu hành lạc, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là 9 tâm thức trước; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là tâm phi câu hành lạc (trừ 4 đôi rưỡi

[339] Xem bộ Pháp Tụ, câu 825, 977.
[340] Xem bộ Pháp Tụ, câu 826, 978.

thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 51 sở hữu hợp với tâm phi câu hành lạc, sắc tế và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế phi câu sanh với lạc thọ và 50 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là 7 chi đạo hợp với tâm đạo ngũ thiền. Ngoại đế tức là tâm ngũ thiền siêu thế và 33 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 4, số 9, 10, 17, 24, 27, từ số 30 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, từ số 82 đến số 85, từ số 87 đến số 90, từ số 92 đến số 95, từ số 97 đến số 100, từ số 102 đến số 105, từ số 107 đến số 110, từ số 112 đến số 115, từ số 117 đến số 120, các số 123, 133, từ số 142 đến số 145, từ số 174 đến số 202 chấm màu đỏ. Từ số 5 đến số 8, các số 11, 12, từ số 13 đến 16, từ số 18 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, từ số 69 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121 và 148 chấm màu xanh. Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 141, các số 146, 147, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 18 nhị đề:

Nhị đề Câu sanh xả thọ[341] (Upekkhāsahagataduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Upekkhāsahagatā dhammā (tất cả pháp đồng sinh xả) là 55 câu hành xả và 47 sở hữu hợp câu hành xả (trừ thọ).

3 uẩn: 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm câu hành xả; 2 là hành uẩn tức là 46 sở hữu hợp với xả thọ (trừ tưởng); 3 là thức uẩn tức là tâm câu hành xả.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm câu hành xả; 2 là pháp xứ tức là 47 sở hữu hợp câu hành xả.

7giới: 4 giới thức trước tức là 4 đôi thức trước; 5 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 6 là ý thức giới tức là 44 tâm câu hành xả (trừ 4 song thức câu hành xả và ý giới); 7 là pháp giới tức là 47 sở hữu hợp câu hành xả.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 47 tâm hiệp thế câu hành xả và 46 sở hữu hợp câu hành xả hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo hợp với tâm đạo câu hành xả. Ngoại đế tức là tâm siêu thế câu hành xả với 32 sở hữu hợp (trừ đạo đế và thọ).

Câu 2: Na upekkhāsahagatā dhammā (tất cả pháp phi đồng sinh xả) là 63 tâm câu hành lạc, 3 tâm câu hành khổ, 51 sở hữu hợp, sắc pháp, Níp-bàn và sở hữu xả thọ trong 55 tâm câu hành xả.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm phi câu hành xả; 4 là hành uẩn tức là 49 sở hữu hợp với tâm phi câu hành xả (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm phi câu hành xả. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm phi câu hành xả; 12 là pháp xứ tức là 51 sở hữu hợp với tâm phi câu hành xả, sở hữu thọ, sắc tế và Níp-bàn.

13 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 11 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức; 12 là ý thức giới tức là 2 tâm sân và 62 tâm câu hành hỷ; 13 là pháp giới tức là 51 sở hữu hợp với tâm phi câu hành xả, sở hữu thọ, sắc tế và Níp-bàn.

[341] Xem bộ Pháp Tụ, câu 827, 979.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm phi câu hành xả hiệp thế, 50 sở hữu hợp, sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là chi đạo hợp với tâm đạo câu hành hỷ. Ngoại đế tức là tâm siêu thế câu hành hỷ và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 54, từ số 135 đến số 148, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Từ số 55 đến số 121 và số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 19 nhị đề:

Nhị đề Dục giới[342] (Kāmāvacaraduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Kāmāvacarā dhammā (tất cả pháp dục giới) là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm dục giới; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm dục giới; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm dục giới (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm dục giới.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm dục giới; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm dục giới và sắc tế.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm dục giới và sắc tế.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm dục giới và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Na kāmāvacarā dhammā (tất cả pháp phi Dục giới) là tâm thiền, 38 sở hữu hợp và Níp-bàn.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm thiền; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm thiền; 3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm thiền (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm thiền. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm thiền; 2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hợp với tâm thiền và Níp-bàn.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm thiền; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm thiền và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là 27 tâm thiền hiệp thế và 38 sở hữu hợp; 2 là diệt đế tức là Níp-bàn; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười sáu

Từ số 55 đến số 69 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 54, từ số 70 đến số 121, từ số 135 đến số 148, các số 168, 169, 170, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, các số 171, 172, 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 20 nhị đề:

[342] Xem bộ Pháp Tụ, câu 828, 980.

Nhị đề Sắc giới[343] (Rūpāvacaraduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Rūpāvacarā dhammā (tất cả pháp sắc giới) là 15 tâm sắc giới và 35 sở hữu hợp.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm sắc giới; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm sắc giới; 3 là hành uẩn tức là 33 sở hữu hợp với tâm sắc giới (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm sắc giới.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm sắc giới; 2 là pháp xứ tức là 35 sở hữu hợp với tâm sắc giới.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm sắc giới; 2 là pháp giới tức là 35 sở hữu hợp với tâm sắc giới.

1 đế: Khổ đế tức là tâm sắc giới và 35 sở hữu hợp.

Câu 2: Na rūpāvacarā dhammā (tất cả pháp phi sắc giới) là tâm dục giới, tâm vô sắc giới, tâm siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm phi sắc giới; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm phi sắc giới; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm phi sắc giới (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm phi sắc giới. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm phi sắc giới; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm phi sắc giới, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 93 tâm phi sắc giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm phi sắc giới, sắc tế và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm dục giới, tâm vô sắc giới và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười sáu</u>

Từ số 70 đến số 81 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 69, từ số 82 đến số 121, các số 129, 130, 133, từ số 135 đến số 148, từ số 168 đến số 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 128, các số 131, 132, 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 21 nhị đề:

Nhị đề Vô sắc giới[344] (Arūpavacaraduka)… chiết…vô dư…

Câu 1: Arūpāvacarā dhammā (tất cả pháp vô sắc giới) là 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu hợp.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm vô sắc giới; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm vô sắc giới; 3 là hành uẩn tức là 28 sở hữu hợp với tâm vô sắc giới (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm vô sắc giới.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm vô sắc giới; 2 là pháp xứ tức là 30 sở hữu hợp với tâm vô sắc giới.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm vô sắc giới; 2 là pháp giới tức là 30 sở hữu hợp với tâm vô sắc giới.

1 đế: Khổ đế tức là tâm vô sắc giới và 30 sở hữu hợp.

---

[343] Xem bộ Pháp Tụ, câu 829, 981.
[344] Xem bộ Pháp Tụ, câu 830, 982.

Câu 2: Na arūpāvacarā dhammā (tất cả pháp phi vô sắc giới) là tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm phi vô sắc giới; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm phi vô sắc giới; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm phi vô sắc giới (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm phi vô sắc giới. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm phi vô sắc giới; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm phi vô sắc giới, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là 96 tâm phi vô sắc giới (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm phi vô sắc giới, sắc tế và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm dục giới, Sắc giới và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười sáu</u>

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 22 nhị đề:
Nhị đề Liên quan luân hồi[345] (Pariyāpannaduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Pariyāpannā dhammā (tất cả pháp liên quan luân hồi) là tâm hiệp thế, sở hữu hợp và sắc pháp.
Có Pāḷi chú giải như vầy: tebhūmakavaṭṭe pariyāpannā anto gathāti = pariyāpannā: pháp nào liên quan trong khổ luân hồi sanh theo ba cõi, pháp ấy gọi là liên quan.

Câu 2: Apariyāpannā dhammā (tất cả pháp bất liên quan luân hồi) là tâm siêu thế 36 sở hữu và Níp-bàn.
Có Pāḷi chú giải như vầy: tasmiṃvaṭṭena na pariyapannāti = apariyāpannā: pháp nào không liên quan trong luân hồi, chẳng theo trong 3 cõi, pháp ấy gọi là không liên quan.

Chia như trang 2 tập 16 này.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập mười sáu</u>

Các số 82, 87, 92, 97 chấm màu đỏ đậm. Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu đỏ lợt. Từ số 1 đến số 81, từ số 102 đến số 121, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 23 nhị đề:
Nhị đề Nhân xuất luân hồi[346] (Niyyānikaduka)… chiết…vô dư…

Câu 1: Niyyānikā dhammā (tất cả pháp nhân xuất luân hồi) là tâm đạo và 36 sở hữu hợp.

[345] Xem bộ Pháp Tụ, câu 831, 983.
[346] Xem bộ Pháp Tụ, câu 832, 984.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đạo; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đạo; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm đạo (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đạo.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đạo; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm đạo.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đạo; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm đạo.

1 đế: Đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Có Pāḷi chú giải như vầy: vaṭṭamūlaṃ chindantā nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā vaṭṭako niyyaṇtīti = niyyānikā: pháp nào đoạn tuyệt gốc rễ luân hồi là vô minh, tham ái mà làm cho Níp-bàn thành cảnh và vượt khỏi khổ luân hồi, đó gọi là xuất luân hồi.

Câu 2: Na niyyānikā dhammā (tất cả pháp phi nhân xuất luân hồi) là tâm hiệp thế, tâm quả siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế và quả siêu thế; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm hiệp thế và quả siêu thế; 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm hiệp thế và quả siêu thế (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là tâm hiệp thế và quả siêu thế. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là tâm hiệp thế và quả siêu thế; 12 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế, quả siêu thế, sắc tế và Níp-bàn.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là quả siêu thế và 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức và ý giới); 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu hợp với tâm hiệp thế, quả siêu thế, sắc tế và Níp-bàn.

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế là tâm quả siêu thế và 36 sở hữu hợp.

Có Pāḷi chú giải như vầy: iminā lakkhaṇena na niyyantīti = aniyyānikā: pháp nào phi xuất luân hồi như đã nói v.v... pháp ấy gọi là phi xuất luân hồi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập mười sáu

Từ số 82 đến số 101 chấm màu đỏ (tâm đạo hàng sơ đạo sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt). Các số 3, 4, 7, 8, từ số 11 đến số 81, từ số 102 đến số 121, các số 141, 148, 171, 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm. Từ số 122 đến số 140, từ số 142 đến số 147, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 24 nhị đề:
Nhị đề (cho quả) nhứt định[347] (Niyataduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Niyatā dhammā (tất cả pháp (cho quả) nhất định) là tâm đổng lực thứ 7 của tâm tham tương ưng, 2 tâm sân, 25 sở hữu hợp khi làm việc ngũ nghịch (vô gián) và tâm đạo, 36 sở hữu hợp.
Có Pāḷi chú giải như vầy: cutiyā vā attano vā pavattiyā anantaraṃ phaladāne niyatattā = niyatā: pháp gọi là nhứt định, bởi vì cho quả tái tục v.v... nhứt định không cách sát-na, chặng giữa đời này và đời sau của ta (và đạo quả) đó gọi là nhứt định.

[347]Xem bộ Pháp Tụ, câu 833, 985; xem bộ Phân Tích về ngũ vô gián nghiệp, câu 984.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch (ngũ vô gián); 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch; 3 là hành uẩn tức là 46 sở hữu hợp với tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch; 2 là pháp xứ tức là 48 sở hữu hợp với tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch; 2 là pháp giới tức là 48 sở hữu hợp với tâm đạo và tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch.

3 đế: 1 là khổ đế tức là tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch và 24 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham, hiệp với tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch; 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Aniyatā dhammā (tất cả pháp phi (cho quả) nhất định) là Níp-bàn, sắc pháp, tâm quả siêu thế, 76 tâm hiệp thế, 50 sở hữu hợp (trừ tâm tham tương ưng và tâm sân).
Có Pāḷi chú giải như vầy: tatthā aniyyatatā = antyatā: pháp mà gọi bất định đó bởi vì không phải nhứt định hai cách: đạo quả và đời này liên tiếp đời sau, nên gọi là bất định.

5 uẩn: 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp; 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm quả siêu thế và tâm hiệp thế ngoài ra tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch; 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với quả siêu thế và tâm hiệp thế (trừ ra tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch); 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với quả siêu thế, và tâm hiệp thế ngoài ra tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch (trừ thọ, tưởng); 5 là thức uẩn tức là quả siêu thế và tâm hiệp thế ngoài ra tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch.

12 xứ: 10 xứ thô tức là 12 sắc thô; 11 là ý xứ tức là quả siêu thế và tâm hiệp thế ngoài ra tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch; 12 là pháp xứ tức là Níp-bàn, sắc tế và 52 sở hữu hợp với quả siêu thế và tâm hiệp thế ngoài ra tâm đổng lực thứ 7 làm việc ngũ nghịch.

18 giới: 10 giới thô tức là 12 sắc thô; 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 17 là ý thức giới tức là quả siêu thế và 68 tâm hiệp thế (trừ ngũ song thức, ý giới và tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch); 18 là pháp giới tức là Níp-bàn, sắc tế, 52 sở hữu hợp với quả siêu thế và tâm hiệp thế (trừ tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch).

3 đế: 1 là khổ đế tức là sắc pháp, tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tâm đổng lực thứ 7 khi làm việc ngũ nghịch và tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn. Ngoại đế tức là quả siêu thế và 36 sở hữu hợp.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập mười sáu</u>

Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ. Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh).

Thêm Pāḷi và chia trang 25 nhị đề:

Nhị đề Hữu thượng[348] (Sa uttaraduka)… chiết… vô dư…

Câu 1: Sa uttarā dhammā (tất cả pháp hữu thượng) là tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
Có những câu Pāḷi chú giải như sau: Aññe dhammā uttaranti pajahantīti = uttarā: pháp nào trừ đặng là vượt khỏi pháp đời tự giải thoát, đó gọi là siêu. Attānaṃ uttaritaṃ samatthehi saha uttarehīti = sa uttarā: pháp nào hành vi hợp tác với pháp cao siêu đặc biệt có thể tự giải thoát, pháp ấy gọi là hữu siêu.

Câu 2: Anuttarā dhammā (tất cả pháp vô thượng) là pháp siêu thế, sở hữu hợp và Níp-bàn.
Có Pāḷi chú giải như vầy: natthi etesaṃ uttarāti = anuttarā: pháp mà không có pháp nào cao siêu hơn, pháp ấy gọi là vô thượng tức là những pháp không bị pháp gì đối lập (chữ vô thượng cũng như trong đời thường dùng chữ vô địch vì mặc dầu đạo quả có cao thấp, nhưng khi đạo quả phát sanh không có một phiền não nào mà thắng nổi đạo quả, chẳng khác nào chức vô địch).
Chia như trang 2 tập 16 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập mười sáu

Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 26 nhị đề:
Nhị đề Hữu y[349] (Saranaduka)… chiết…vô dư…

Câu 1: Saraṇā dhammā (tất cả pháp hữu y) là pháp bất thiện.
Có những câu Pāḷi chú giải như vầy: Raṇanti etehīti = raṇā: tất cả chúng sanh khóc lóc do pháp nào thì pháp ấy làm nhân tạo sự khóc lóc của tất cả chúng sanh, nên gọi là chiến tranh. Sampayogavasena pahānekaṭṭhatāvasena ca saha raṇehīti = saraṇā: pháp nào hành động chung với phiền não có ái dục v.v... là nhân khóc lóc, là những pháp đồng nhân sanh và hòa hợp với pháp đáng sát trừ, nên pháp ấy gọi là hữu chiến tranh.

Câu 2: Araṇā dhammā (tất cả pháp vô y) là pháp thiện và vô ký.
Có Pāḷi chú giải như sau: tenākārena natthi etesaṃ raṇāti = araṇā: những pháp nào không đồng nhân sanh và chẳng hòa hợp với những phiền não nhứt là ái dục v.v... làm nhân khóc lóc không có với pháp ấy, nên pháp đó gọi là vô chiến tranh.
Chia như trang 3 tập 16 này.

Dứt phần thêm Pāḷi và chia tập 16

Hoàn tất Đầu đề Nhị

[348] Xem bộ Pháp Tụ, câu 834, 986.
[349] Xem bộ Pháp Tụ, câu 835, 987.

NHỊ ĐỀ KINH (SUTTANTAMĀTIKĀ)

Nhị đề kinh[350] có 42 đề. Phân làm 2 tập bản nêu cho dễ đóng.
Tập 17 có 21 nhị đề theo thứ tự. Mỗi tập có 21 bảng nêu là 21 nhị đề. Cộng lại 2 tập thì đủ 42 nhị đề.

Thêm Pāḷi và chia tập 17
Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười bảy
Số 1 đến 12 chấm màu xanh. Số 31, 32, 35, 36, 47, 48, 59A, 69A, 97 chấm màu đỏ. Từ số 122 đến số 134 nừa trên chấm màu đỏ, nửa dưới chấm màu xanh, từ số 136 đến số 148 chấm màu xanh, từ số 149 đến số 172 chấm màu đỏ.

Thêm Pāḷi và chia trang 1 nhị đề 1:
Nhị đề Thành phần minh – Vijjābhāgīduka… chiết… hữu dư…

BÁT MINH
1 là tuệ quán minh (vipassanāñāṇa).
2 là ý minh (manomayiddhiñāṇa).
3 là như ý minh (iddhividhīñāṇa).
4 là thiên nhĩ minh (dibbasotañāṇa).
5 là tha tâm minh (cetopariyañāṇa).
6 là thiên nhãn minh (dibbacakkhuñāṇa).
7 là túc mạng minh (pubbenivāsānussatiñāṇa)
8 là lậu tận minh (āsavakkhayañāṇa).

Câu 1: Vijjābhāgino dhammā (tất cả pháp thành phần minh) là 8 đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông, tâm tứ đạo, 37 sở hữu hợp với trí.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư; 3 là hành uẩn tức là 35 sở hữu hợp với 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư (trừ thọ, tưởng và trí); 4 là thức uẩn tức là 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư; 2 là pháp xứ tức là 37 sở hữu hợp với 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư; 2 là pháp giới tức là 37 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và tâm đạo thứ tư (trừ trí).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và 37 sở hữu hợp (trừ trí); 2 là đạo đế tức là 7 chi đạo sau hợp với tâm đạo tứ tư. Ngoại đế là tâm đạo thứ tư và 37 sở hữu hợp (trừ trí và 7 chi đạo đế sau).

Câu 2: Avijjābhāgino dhammā (tất cả pháp thành phần vô minh) là 12 tâm bất thiện, 26 sở hữu hợp với si.

[350] Nhị Đề Kinh là pháp mẫu đề được trích từ Tạng Kinh chứ không phải của Tạng Abhidhamma, tuy nhiên pháp trong những bài nầy có thể chỉ pháp Bản thể Thật tướng (Sabhāvadhammā) được nên sắp theo Abhidhamma.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện; 3 là hành uẩn tức là 24 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ thọ, tưởng và si); 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện; 2 là pháp xứ tức là 26 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ si).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện; 2 là pháp giới tức là 26 sở hữu hợp với tâm bất thiện (trừ si).

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và 25 sở hữu hợp (trừ tham và si); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười bảy

Các số 1, 2, 5, 6 chấm màu đỏ.

Thêm Pāḷi và chia trang 2 nhị đề 2:
Nhị đề Như thiểm lôi – Vijjūpamaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Vijjūpamā dhammā (tất cả pháp như thiểm lôi (thời chớp nhoáng))[351]
1 uẩn là hành uẩn; 1 xứ là pháp xứ; 1 giới là pháp giới; 1 đế là đạo đế. Chi pháp đều là sở hữu trí hợp với 3 đạo thấp.

Câu 2: Vajirūpamā dhammā (tất cả pháp như lôi cực (sấm sét giết tuyệt))[352]
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là đạo đế. Chi pháp tức là sở hữu trí hợp với tâm đạo thứ tư.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười bảy

Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ. Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 82 đến số 101, từ số 149 đến số 173 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 3 nhị đề 3
Nhị đề Tiểu nhân - Bāladuka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Bālā dhammā (tất cả pháp làm thành (ra) tiểu nhân)[353] là pháp bất thiện.
Chia như câu: tất cả pháp bất thiện.

Câu 2: Paṇḍitā dhammā (tất cả pháp làm thành (ra) quân tử)[354] là pháp thiện.
Chia như câu: tất cả pháp thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười bảy

Cách chấm trang 5 giống như cách chấm trang 4 / tập mười bảy này.

Thêm Pāḷi và chia trang 4 nhị đề 4
Nhị đề Hắc (đen) - Kaṇhaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Kaṇhā dhammā (tất cả pháp hắc) là pháp bất thiện.
Chia như câu: tất cả pháp bất thiện.

Câu 2: Sukkā dhammā (tất cả pháp bạch) là pháp thiện.

---

[351]Vijjūpamā hay Như Điển Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp như tia điện chớp, gồm có: trí tuệ hiệp trong 3 hoặc 15 tâm đạo thấp (tức Đương tri vị tri quyền và Dĩ tri quyền). Thuộc về phần sáng suốt, gồm có

[352]Vajirūpamā dhammā hay Như Lôi Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp như Lôi sấm, gồm có trí tuệ hiệp trong 1 hoặc 5 tâm A-la-hán đạo (tức là Cụ Tri quyền).

[353]Bālā dhammā hay Ngu Nhơn Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp làm thành người ngu.

[354]Paṇḍitā dhammā hay trí Nhơn Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp làm thành người Trí

Chia như câu: tất cả pháp thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười bảy

Cách chấm trang 6 giống như cách chấm trang 3 / tập mười bảy này.

Thêm Pāḷi và chia trang 5 nhị đề 5

Nhị đề Viêm - Tapaniyaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Tapaniyā dhammā (tất cả pháp viêm)[355] là pháp bất thiện.
Chia như câu: tất cả pháp bất thiện.

Câu 2: Atapaniyā dhammā (tất cả pháp phi viêm)[356] là pháp thiện.
Chia như câu: tất cả pháp thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười bảy

Từ số 1 đến số 183, từ số 185 đến số 202 chấm màu xanh. Số 184 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 6 nhị đề 6

Nhị đề (nguyên nhân) Thành ra danh ngôn - Adhivacanaduka… chiết… vô dư…

Câu 1: Adhivacanā dhammā (tất cả pháp danh tức là thinh và ngữ biểu)[357] là bản thể thinh danh chế định tức là sắc thinh.
Chữ pháp đây ám chỉ chơn tướng bản thể. Tên đây tức là lời nói và tên kêu chung lại là tất cả bản thể của lời nói và kêu gọi lên, cho nên mới lấy chi pháp thinh.
1 uẩn là sắc uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là thinh.

Câu 2: Adhivacanapathā dhammā (dịch là nhân thinh danh chế định, hay tất cả pháp nguyên nhân danh ngôn)[358] là bản thể tướng nghĩa chế định tức là tâm, sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn.
Vì có pháp siêu lý mới có để đặt ra tên kêu, thì khi cất tiếng lên đọc những pháp siêu lý phải nhờ thinh mà mượn chế định ra hay viết ra chữ có hình thức để tiêu biểu ý nghĩa, thì thuộc về tướng nghĩa chế định v.v... có cả hình thức chế định, hiệp thành chế định và tiêu biểu chế định.
Chữ pháp đây cũng ý nghĩa như trên.
Chia như 4 trang sau của tập 11.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười bảy

Cách chấm trang 8 giống như cách chấm trang 7 / tập mười bảy này.

Thêm Pāḷi và chia trang 7 nhị đề 7

Nhị đề Thành ra ngữ ngôn - Niruttiduka… chiết… vô dư…

Câu 1: Nirutti dhammā (tất cả pháp thành ra ngữ ngôn)[359] là thinh danh chế định tức là thinh.

Câu 2: Niruttipathā dhammā (tất cả pháp nguyên nhân ngữ ngôn)[360] tức là bản thể tướng nghĩa chế định là tâm, sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn.

---

[355]Tapaniyā dhammā hay phần thiêu Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp có tánh cách thiêu đốt cháy nóng.
[356]Atapaniyā dhammā hay phi Viêm Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp chẳng có tư cách thiêu đốt cháy nóng.
[357]Adhivacanā dhammā hay Ước Định thành Danh Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp làm ra tên, gồm có: sắc khẩu biểu tri là pháp bản thể của Danh chế Định (Nāma-paññatti).
[358]Adhivacanapathā dhammā hay Nguyên nhân Ước Định thành Danh Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp bản thể của Nghĩa Chế Định
[359]Nirutti dhammā hay Lập Ngôn Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp tạo ra Ngôn Ngữ, gồm có: Khẩu Biểu Tri là pháp bản thể của Danh chế Định (Nāmapaññatti).

Chia như trang 6.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười bảy

Cách chấm trang 9 giống như cách chấm trang 7 / tập mười bảy này.

Thêm Pāḷi và chia trang 8 nhị đề 8
Nhị đề (thành ra) Chủ yếu chế định - Paññattiduka… chiết… vô dư…

Câu 1: Paññatti dhammā (tất cả pháp thành ra chủ yếu chế định)[361] (mượn).

Câu 2: Paññattipathā dhammā (tất cả pháp nguyên nhân chế định)[362]

Chia như trang 6.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười bảy

Từ số 1 đến số 173 và số 202 chấm màu đỏ (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt). Từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh đậm.

Thêm Pāḷi và chia trang 9 nhị đề 9
Nhị đề Danh sắc - Nāmarūpaduka… hàm… vô dư…

Câu 1: Nāmañca (tất cả pháp danh)[363] là tâm, sở hữu và Níp-bàn.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng; 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm. Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm; 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu và Níp-bàn.

8 giới: 5 giới thức trước tức là ngũ song thức; 6 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; 7 là ý thức giới tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và ý giới); 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu và Níp-bàn.

4 đế: 1 là khổ đế tức là tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham; 3 là diệt đế tức là Níp-bàn; 4 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Rūpañca (tất cả pháp sắc)[364] là sắc pháp.
1 uẩn là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp. 10 xứ thô tức là 12 sắc thô. 10 giới thô tức là 12 sắc thô. 1 đế là khổ đế tức là 28 sắc pháp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười bảy

Số 135 chấm màu đỏ đậm. Số 139 chấm màu xanh đậm.

Thêm Pāḷi và chia trang 10 nhị đề 10
Nhị đề Vô minh - Avijjāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Avijjā ca (tất cả pháp vô minh)[365] là sở hữu si.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu si.

Câu 2: Bhavataṇhā ca (tất cả pháp ái hữu)[366] là sở hữu tham.

---

[360]Niruttipathā dhammā hay Ngữ Nguyên Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp bản thể của tứ Nghĩa Chế Định tạo lập ngôn ngữ.
[361]Paññatti dhammā hay Lập thành Chế Định Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp tái tạo ra chế định, gồm có: sắc Khẩu Biểu Tri.
[362]Paññattipatha dhammā hay Bản Nguyên Chế Định Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp bản thể của Nghĩa Chế Định.
[363]Nāmañca hay Thị Viết Danh là cũng gọi rằng Danh.
[364]Rūpañca hay Thị Viết sắc là cũng gọi rằng sắc.
[365]Avijjāca hay Thị Viết vô Minh là pháp được gọi rằng "Vô Minh", chính sở hữu si.
[366]Bhavataṇhāca Thị Viết hữu ái là pháp được gọi rằng "Hữu ái", chính sở hữu Tham.

1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười bảy

Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 11 nhị đề 11
Nhị đề Kiến hữu - Bhavadiṭṭhiduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Bhavadiṭṭhi ca (tất cả pháp kiến hữu)[367] tức là tà kiến (chấp thủ).
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu tà kiến.

Câu 2: Vibhavadiṭṭhi ca (tất cả pháp kiến ly hữu)[368] là sở hữu tà kiến (chấp không).
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu tà kiến.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười bảy

Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 12 nhị đề 12
Nhị đề Thường kiến - Sassatadiṭṭhiduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Sassatadiṭṭhi ca (tất cả pháp thường kiến)[369] là sở hữu tà kiến.

Câu 1: Ucchedadiṭṭhi ca (tất cả pháp đoạn kiến)[370] là sở hữu tà kiến.

Chia như trang 11.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười bảy

Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 13 nhị đề 13
Nhị đề Hữu tận kiến (cùng tận kiến) - Antavādiṭṭhiduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Antavādiṭṭhi ca (tất cả pháp hữu tận kiến)[371] là sở hữu tà kiến.

Câu 2: Anantāvadiṭṭhi ca (tất cả pháp vô tận kiến)[372] là sở hữu tà kiến.

Chia như trang 11.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười bảy

Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 14 nhị đề 14:

---

[367] Bhavadiṭṭhica hay Diệc Viết hữu kiến là có một pháp cũng gọi rằng thấy có bản thể pháp là sở hữu tà kiến.
[368] Vibhavadiṭṭhica hay Diệc Viết vô hữu Kiến là có một pháp cũng gọi rằng Thấy không có, bản thể pháp là sở hữu tà kiến.
[369] Sassatadiṭṭhica hay Diệc Viết Thường Kiến là có một pháp cũng gọi rằng Thường Kiến, bản thể pháp là sở hữu tà Kiến.
[370] Ucchedadiṭṭhica hay Diệc Viết Đoạn Kiến là có một pháp cũng gọi rằng Đoạn Kiến bản thể cũng là sở hữu tà kiến.
[371] Antavādiṭṭhica hay Diệc Viết hữu Tận Kiến là có một pháp cũng gọi rằng chỗ thấy có cùng tận, bản thể pháp là sở hữu tà Kiến.
[372] Anantavādiṭṭhica hay Diệc Viết vô Tận Kiến là có một pháp cũng gọi rằng chỗ thấy có cùng tận, pháp bản thể cũng là sở hữu tà kiến.

Nhị đề Hữu tiền kiến - Pubbantānudiṭṭhiduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Pubbantānudiṭṭhi ca (tất cả pháp hữu tiền kiến)[373] là sở hữu tà kiến (chấp uẩn quá khứ).

Câu 2: Aparantānudiṭṭhi ca (tất cả pháp hữu hậu kiến)[374] là sở hữu tà kiến (chấp uẩn vị lai).

Chia như trang 11.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười bảy

Số 136 chấm màu đỏ. Số 137 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 15 nhị đề 15
Nhị đề Vô tàm - Ahirikaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Ahirikañca (tất cả pháp vô tàm)[375] tức là sở hữu vô tàm.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu vô tàm.

Câu 2: Anottappañca (tất cả pháp vô úy)[376] là sở hữu vô úy.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu vô úy.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười bảy

Số 151 chấm màu đỏ đậm. Số 152 chấm màu xanh đậm.

Thêm Pāḷi và chia trang 16 nhị đề 16
Nhị đề Tàm - Hiriduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Hiri ca (tất cả pháp tàm)[377] tức là sở hữu tàm.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu tàm.

Câu 2: Ottappañca (tất cả pháp úy)[378] tức là sở hữu úy.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu úy.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười bảy

Số 9, số 10, từ số 142 đến số 145 chấm màu đỏ. Từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 133, 139, 140, 141, 148 chấm màu xanh. Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 138, số 146 và số 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 17 nhị đề 17.
Nhị đề Nan giáo - Dovacassatāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Dovacassatā ca (tất cả pháp thành người nan giáo (khó dạy))[379] là 2 tâm sân, 22 sở hữu hợp, sai khiến khi khó dạy.

---

[373]Pubbantānudiṭṭhica hay Diệc hữu Tiền Kiến là có một pháp gọi rằng chỗ thấy có đời trước, bản thể pháp là sở hữu tà Kiến.
[374]Apanrantānudiṭṭhica hay Diệc Viết hữu Hậu Kiến là có một pháp cũng gọi rằng sở kiến có đời sau, bản thể pháp vẫn sở hữu tà kiến.
[375]Ahirikañca hay Thị Viết vô Tàm là có một pháp được gọi rằng không hổ thẹn với sự tội lỗi ác xấu, bản thể pháp là sở hữu vô Tàm.
[376]Anottappañca hay Thị Viết vô Úy là có một pháp gọi rằng không ghê sợ đối với việc tội lỗi ác quấy, bản thể pháp là sở hữu vô Úy.
[377]Hirica hay Nhứt pháp Viết Tàm là có một pháp gọi hổ thẹn với sự tội lỗi, bản thể pháp là sở hữu Tàm.
[378]Ottappañca hay Thị Viết Úy là có một pháp gọi rằng sự ghê sợ tội lỗi, bản thể pháp là sở hữu Úy.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm sân; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm sân; 3 là hành uẩn tức là 20 sở hữu hợp với tâm sân (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm sân.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm sân; 2 là pháp xứ tức là 22 sở hữu hợp với tâm sân.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm sân; 2 là pháp giới tức là 22 sở hữu hợp với tâm sân.

1 đế: Khổ đế tức là tâm sân và 22 sở hữu hợp.

Câu 2: Pāpamittatā ca (tất cả pháp thành người có ác hữu (bạn xấu))[380] là 8 tâm tham, 2 tâm si, 23 sở hữu hợp sanh khi hiệp hội bạn xấu.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham và tâm si; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham và tâm si; 3 là hành uẩn tức là 21 sở hữu hợp với tâm tham và tâm si (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm tham và tâm si.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm tham và tâm si; 2 là pháp xứ tức là 23 sở hữu hợp với tâm tham và tâm si.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm tham và tâm si; 2 là pháp giới tức là 23 sở hữu hợp với tâm tham và tâm si.

2 đế: 1 là khổ đế tức là tâm tham, tâm si và 22 sở hữu hợp (trừ tham); 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười bảy

Từ số 13 đến số 38, từ số 47 đến 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 18 nhị đề 18

Nhị đề Dị giáo[381] - Sovacassatāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: So vacassatā ca (tất cả pháp thành người dị giáo (dễ dạy))[382] là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu hợp, (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần) sanh trong khi dễ dạy.

Câu 2: Kalyāṇamittatā ca (tất cả pháp thành người có bạn tốt)[383], chi pháp như câu 1.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 3 là hành uẩn tức là 31 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (trừ thọ và tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 2 là pháp xứ tức là 33 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 2 là pháp giới tức là 33 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

1 đế là khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 33 sở hữu hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười bảy

Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

---

[379]Dovacassatāca hay Nan Giáo Chi pháp là những pháp làm thành người khó dạy.
[380]Pāpamittāca hay Ác hữu Chi pháp là những pháp làm cho thành người có bạn xấu xa tội lỗi
[381] Xem bộ nhân Chế Định (Puggalapaññatti), câu 73.
[382]Sovacassatāca hay Dị Giáo Chi pháp là những pháp làm thành người dễ dạy.
[383]Kalyānamittatāca hay thiện hữu Chi pháp là những pháp làm cho có bạn lành và thành người bạn lành

Thêm Pāḷi và chia trang 19 nhị đề 19

Nhị đề Biết rành phạm luật (rành lỗi) - Āpattikusalatāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Āpattikusalatā ca (tất cả pháp thành người biết rành phạm luật (rành lỗi))[384] là trí khi biết phạm lỗi.

Câu 2: Āpattivuṭṭhānakusalatā ca (tất cả pháp thành người biết khỏi phạm luật (biết rành xuất quá)[385] là trí khi biết lìa lỗi.

Chi pháp 2 câu là sở hữu trí hiệp đại thiện và đại tố tương ưng

1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp là sở hữu trí hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tương ưng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười bảy

Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 20 nhị đề 20

Nhị đề Rành nhập thiền - Samāpattikusalatāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Samāpattikusalatā ca (tất cả pháp thành người rành nhập thiền)[386] là trí khéo biết cách nhập thiền.

Câu 2: Samāpattivuṭṭhānakusalatā ca (tất cả pháp thành người rành xuất thiền)[387] là trí biết rành khi xuất thiền.

Chia như trang 19.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười bảy

Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 21 nhị đề 21

Nhị đề Rành thập bát giới (tri giới) - Dhātukusalatāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Dhātukusalatā ca (tất cả pháp thành người rành thập bát giới)[388] là trí hiệp đại thiện, đại tố, 2 tâm thông và 4 đạo.

Câu 2: Manasikārakusalatā ca (tất cả pháp thành người rành tác ý)[389]là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông và tâm đạo.

1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. Chi pháp tức là sở hữu trí hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, tâm thông và tâm đạo.

2 đế: 1 là khổ đế tức là sở hữu trí hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng; 2 là đạo đế tức là sở hữu trí hợp với tâm đạo.

Dứt phần thêm Pāḷi và chia tập 17.

Thêm Pāḷi và chia tập 18

Tập bảng nêu 18 có 21 trang, 21 nhị đề Kinh sau, từ 22 đến 42. Trang 1 nhằm nhị đề 22….

---

384 Āpattikusalātāca hay Tri quá là pháp biết rõ tội lỗi là tội lỗi. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

385 Āpattivuttānakusalātāca hay Tri Ly quá là pháp biết rõ Sự xa lìa tội lỗi. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

386 Samapattikusalatāca hay Nhập thiền thiện xảo là pháp khéo biết rõ cách nhập thiền. pháp bản thể cũng sở hữu trí tuệ.

387 Samapattivutthānakusalatāca hay xuất thiền thiện xảo là pháp khéo biết rõ cách xuất Thiền. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

388 Dhātukusalatāca hay Giới thiện xảo là pháp khéo biết rõ về 18 Giới. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

389 Manasikārakusalatāca hay Tác ý thiện xảo là pháp biết cách khéo làm thành cảnh cho tâm. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười tám

Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 1 nhị đề 22
Nhị đề Rành thập nhị xứ (Āyatanakusalatāduka)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Āyatanakusalatā ca (tất cả pháp thành người rành thập nhị xứ)[390] là trí hiệp đại thiện, đại tố, 2 tâm thông, 4 đạo, làm thành người biết thập nhị xứ.

Câu 2: Paṭiccasamuppādakusalatā ca (tất cả pháp thành người rành liên quan tương sinh)[391] là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông, tâm đạo, làm thành người biết y tương sinh.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. Chi pháp là trí hợp tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và 4 đạo.
1 đế là đạo đế tức là trí hợp với tâm đạo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười tám

Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 2 nhị đề 23
Nhị đề Rành cơ bản thích hợp (tri nhân thích hợp) (Ṭhānakusalatāduka)… chiết… hữu dư

Câu 1: Ṭhānakusalatā ca (tất cả pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở sanh))[392] là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông, trong khi biết rành nhân thích hợp.

Câu 2: Aṭṭhānakusalatā ca (tất cả pháp thành người không rành cơ bản thích hợp)[393] là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông, trong khi biết rành nhân không thích hợp.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp là trí hợp tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và tâm thông.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười tám

Số 166 và số 167 chấm màu đỏ. Số 160 và số 161 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 3 nhị đề 24
Nhị đề chánh trực- Ajjavaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Ajjavo ca (tất cả pháp thành người chánh trực)[394] là sở hữu chánh thân và sở hữu chánh tâm.
1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu chánh thân và chánh tâm.

Câu 2: Maddavo ca (tất cả pháp thành người nhu mì)[395] là sở hữu nhu thân và sở hữu nhu tâm.

---

[390] Āyatanakusalatāca hay Tri Xứ thiện xảo là pháp biết rành về 12 Xứ. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

[391] Paticcasamuppādakusalatāca hay Duyên sinh thiện xảo là pháp biết rành về Thập Nhị nhân Duyên. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

[392] Thānakusalatāca hay sở sinh trí thiện xảo là trí tuệ hiệp trong các tâm thiện dục giới, tố dục giới và các tâm Thông biết tất cả nhân sinh ra quả. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

[393] Atthānakusalatāca hay phi sở sinh trí thiện xảo là trí Tuệ hiệp trong các tâm Thông, 4 tố và 4 thiện dục giới tương ưng, biết rõ các pháp không phải là nhân sinh ra quả. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

[394] Ajjavoca hay chánh trực Chi pháp là những pháp làm cho tâm Tánh ngay thẳng, không tà vạy. pháp bản thể là sở hữu chánh Thân, chánh tâm.

[395] Maddavoca hay Nhu Nhuyến Chi pháp là những pháp làm cho tâm Tánh mềm dịu, không thô cứng. pháp bản thể là sở hữu Nhu Thân, Nhu tâm.

1 uẩn là hành uẩn. 1 xứ là pháp xứ. 1 giới là pháp giới. 1 đế là khổ đế. Chi pháp đều là sở hữu nhu thân và nhu tâm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười tám

Số 171 và số 172 chấm màu đỏ. Từ số 82 đến số 121, chấm màu xanh (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt). Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 4 nhị đề 25

Nhị đề Nhẫn nại- Khantīduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Khantī ca (tất cả pháp thành người nhẫn nại)[396] là đại thiện, đại tố, 38 sở hữu hợp, khi vô sân làm hướng đạo.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (trừ thọ, tưởng); 4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo; 2 là pháp giới tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

1 đế là khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 38 sở hữu hợp.

Câu 2: Soraccañca (tất cả pháp thành người nghiêm tịnh)[397] là đại thiện, đại tố, tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần) trong khi hướng đạo cố ngăn, trừ.

4 uẩn: 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế; 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế; 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế (trừ thọ, tưởng và vô lượng phần); 4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.

2 xứ: 1 là ý xứ tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế; 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế (trừ vô lượng phần).

2 giới: 1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế; 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế (trừ vô lượng phần).

2đế: 1 là khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 36 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần); 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo. Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười tám

Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 173, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 5 nhị đề 26

---

[396]Khantica hay Kham Nhẫn là pháp làm cho thành người kiên nhẫn, chịu đựng được trước bao nghịch cảnh.
a) tâm: 8 thiện dục giới và 8 tố dục giới. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha, và 25 tịnh hảo khi sở hữu vô sân (từ) làm hướng đạo.
[397]Soraccañca hay Nghiêm tịnh là pháp làm cho vắng lặng phiền não bằng cách ngăn hoặc sát. pháp bản thể là sở hữu Nhu Thân, Nhu tâm.

Nhị đề Cam ngôn- Sākhalyaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Sākhalyañca (tất cả pháp thành người cam ngôn)[398] là đại thiện, đại tố, 38 sở hữu hợp, trong khi nói lời dịu ngọt.

Câu 2: Paṭisanthāro ca (tất cả pháp thành người đáng tiếp đãi)[399] là 8 đại thiện, 8 đại tố, 38 sở hữu hợp, trong khi hành vi đáng tiếp đãi.
4 uẩn
1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (trừ thọ, tưởng).
4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 xứ
1 là ý xứ tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 giới
1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 là pháp giới tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
1 đế là khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 38 sở hữu hợp.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười tám</u>

Số 9, số 10, từ số 142 đến số 145 chấm màu đỏ. Số 11, 12, 148 chấm màu xanh; Từ số 1 đến số 8, từ số 122 đến số 141, các số 146, 147, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 6 nhị đề 27
Nhị đề Bất thu thúc lục môn quyền- Indriyesu aguttadvāratāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Indriyesu aguttadvāratā ca (tất cả pháp thành người bất thu thúc môn quyền)[400] là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 26 sở hữu hợp.
4 uẩn :
1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham và tâm sân.
2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham và tâm sân.
3 là hành uẩn tức là 24 sở hữu hợp với tâm tham và tâm sân (trừ thọ, tưởng).
4 là thức uẩn tức là tâm tham và sân.
2 xứ :
1 là ý xứ tức là tâm tham và tâm sân.
2 là pháp xứ tức là 26 sở hữu hợp với tâm tham và sân.
2 giới :
1 là ý thức giới tức là tâm tham và tâm sân.
2 là pháp giới tức là 26 sở hữu hợp với tâm tham và sân.
2 đế :
1 là khổ đế tức là tâm tham, tâm sân và 25 sở hữu hợp (trừ tham).

---

[398] Sākhalyañca hay Cam Ngôn Chi pháp là những pháp sai khiến việc nói năng từ tốn, lễ độ, hiền hòa, nói lời thông cảm đến tâm, lời nói đưa thẳng vào tâm . . . pháp bản thể: a) tâm: 8 thiện dục giới và 8 tố dục giới hữu nhân. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha, và 25 tịnh hảo.

[399] Patsanthāroca hay Khả Kính Chi pháp là những pháp làm cho thành người đáng tôn trọng, đáng tiếp đãi . . . pháp bản thể: a) tâm: 8 thiện dục giới, 8 tố dục giới. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha và 25 tịnh hảo cùng hiệp với các tâm kể trên khi có hành vi cao thượng đáng tôn kính hậu đãi .

[400] Indriyesu anguttadvāratāca hay Môn Quyền Bất Thu Thúc Kham Nhẫn là những pháp làm cho người không gìn giữ được sáu căn thanh tịnh. pháp bản thể: a) tâm: 8 tâm Tham và 2 Sân. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha, và 13 bất thiện (trừ Hoài nghi).

2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Câu 2: Bhojane anattaññutā ca (tất cả pháp thành người bất tri độ thực)[401] là tâm tham, tâm si và 23 sở hữu hợp.
4 uẩn :
1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm tham và si.
2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm tham và tâm si.
3 là hành uẩn tức là 21 sở hữu hợp với tâm tham và tâm si (trừ thọ, tưởng).
4 là thức uẩn tức là tâm tham và tâm si.
2 xứ :
1 là ý xứ tức là tâm tham và tâm si.
2 là pháp xứ tức là 23 sở hữu hợp với tâm tham và tâm si.
2 giới :
1 là ý thức giới tức là tâm tham và tâm si.
2 là pháp giới tức là 23 sở hữu hợp với tâm tham và tâm si.
2 đế :
1 là khổ đế tức là tâm tham, tâm si và 22 sở hữu hợp (trừ tham).
2 là tập đế tức là sở hữu tham.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười tám

Từ số 82 đến số 121, từ số 168 đến số 172, chấm màu đỏ (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 7 nhị đề 28
Nhị đề Thu thúc lục môn quyền - Indriyesuguttadvāratāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Indriyesu guttadvāratā ca (tất cả pháp thành người thu thúc môn quyền)[402] là đại thiện, đại tố, tâm siêu thế và 38 sở hữu hợp.
4 uẩn :
1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.
2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.
3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế (trừ thọ, tưởng).
4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.
2 xứ :
1 là ý xứ tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.
2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.
2 giới :
1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.
2 là pháp giới tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và tâm siêu thế.
2 đế :
1 là khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 38 sở hữu hợp.
2 là đạo đế tức là bát chi đạo hợp với tâm đạo.

[401] Bhojañca mattaññutāca hay Ẩm Thực Bất Tiết Độ là những pháp làm cho thành người tham lam ăn uống. pháp bản thể: a) tâm: 8 Tham và 2 Si . b) sở hữu tâm: Hoài nghi, 2 Hôn Phần, 3 Tham phần, 4 Si phần và 13 tợ tha.
[402] Indriyesuguttadvāratāca hay Thu thúc Môn Quyền là những pháp làm cho người Thu Thúc lục căn. pháp bản thể: a) tâm: 8 thiện dục giới, 8 tố dục giới hữu nhân và 8 hoặc 40 tâm siêu thế. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha, và 25 tịnh hảo.

Ngoại đế tức là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Bhojane nattaññutā ca (tất cả pháp thành người tri độ thực)[403] là đại thiện, đại tố, 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần) trong khi ăn biết độ lượng.

4 uẩn :

1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

3 là hành uẩn tức là 31 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (trừ thọ, tưởng, giới phần và vô lượng phần).

4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 xứ :

1 là ý xứ tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 là pháp xứ tức là 33 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (trừ giới phần và vô lượng phần).

2 giới :

1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.

2 là pháp giới tức là 33 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (trừ giới phần và vô lượng phần).

1 đế :

Khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 33 sở hữu hợp (trừ giới và vô lượng phần)

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười tám</u>

Từ số 1 đến số 12, từ số 122 đến số 148, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 8 nhị đề 29

Nhị đề Thất niệm - Muṭṭhasaccaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Muṭṭhasaccañca (tất cả pháp thành người thất niệm (hay quên))[404]là pháp bất thiện, đối lập với chánh niệm.

Câu 2: Asampajaññañca (tất cả pháp thành người vô lương tri, thất trí (hay thiếu sự hiểu thấu))[405]là pháp bất thiện đối lập với trí.

Chia như câu: Tất cả pháp bất thiện.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười tám.</u>

Số 150 chấm màu đỏ. Số 173 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 9 nhị đề 30

Nhị đề Chánh niệm lương tri (tỉnh giác) – Satisampajaññaduka… hàm… hữu dư…

Câu 1: Sati ca atthi (tất cả pháp thực tính thành người chánh niệm)[406] là đủ sức nhớ đặng, là sở hữu niệm.

1 uẩn là hành uẩn;*1 xứ* là pháp xứ; *1 giới* là pháp giới (chi pháp đều là sở hữu niệm).

---

[403]Bhojanemattaññutāca hay ẩm thực có Tiết Độ là những pháp làm cho thành người có sự tri túc, thiểu dục, biết tiết chế việc ăn uống. pháp bản thể: a) tâm: 8 thiện và 8 tố dục giới. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha, 19 tịnh hảo biến hành và trí tuệ.

[404]Muthasaccañca hay vô chánh Niệm là những pháp làm cho lẫn lộn, quên mình tức là pháp bất thiện đối lập với chánh Niệm. pháp bản thể: a) tâm: 8 tâm Tham , 2 sân và 2 si. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha, và 14 bất thiện.

[405]Asampajaññanañca hay bất tỉnh giác là những pháp làm cho thiếu sự giác hiểu, thiếu sự biết mình tức pháp bất thiện khi đối lập với trí tuệ. pháp bản thể: cũng là tất cả pháp bất thiện và chi pháp đối chiếu cũng như câu I.

[406]Satica hay chánh niệm là pháp làm cho thành người có sự ghi nhớ ức niệm sống trong hiện tại, thắp sáng hiện hữu... pháp bản thể là sở hữu niệm.

2 đế:
1 là khổ đế tức là sở hữu niệm hợp với tâm hiệp thế.
2 là đạo đế tức là sở hữu niệm hợp với tâm đạo.
Ngoại đế là sở hữu niệm hiệp với tâm quả siêu thế.

Câu 2: Sampajaññañca (tất cả pháp thực tính thành người có lương tri, đủ sức biết chu đáo)[407]là sở hữu trí.
1 uẩn là hành uẩn; *1 xứ* là pháp xứ; *1 giới* là pháp giới (chi pháp đều là sở hữu trí)
2 đế:
1 là khổ đế tức là trí hiệp với tâm hiệp thế.
2 là đạo đế tức là trí hợp với tâm đạo.
Ngoại đế tức là trí hợp với tâm quả siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười tám</u>

Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 82 đến số 101, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 172, chấm màu xanh.
Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 10 nhị đề 31
Nhị đề Sức quán tưởng (quán vững) - Paṭisaṅkhānabaladuka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Paṭisaṅkhānabalañca (tất cả pháp thành người quán tưởng hữu lực (tu lý lực))[408]quán vững vàng là sở hữu trí.
Chia như câu 2 trang 9.

Câu 2: Bhāvanābalañca (tất cả pháp thành người tu tiến hữu lực).[409] tu tiến vững vàng là pháp thiện khi tiến hành thất giác chi, có sở hữu cần làm hướng đạo.
Chia như câu: Tất cả pháp thiện.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười tám</u>

Số 126 chấm màu đỏ. Số 173 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 11 nhị đề 32
Nhị đề Chỉ quán – Samathavipassanāduka… hàm… hữu dư…

Câu 1: Samatho ca atthi (tất cả pháp thành chỉ quán (đối trị bất thiện êm đềm))[410] là sở hữu nhất hành, khi thành chánh định.
1 uẩn là hành uẩn; *1 xứ* là pháp xứ; *1 giới* là pháp giới (đều là chi pháp sở hữu nhất hành)
2 đế
1 là khổ đế tức là sở hữu nhất hành hiệp với tâm hiệp thế.
2 là đạo đế tức là sở hữu nhất hành hợp với tâm đạo.
Ngoại đế là sở hữu nhất hành hiệp với tâm quả siêu thế.

Câu 2: Vipassanā ca atthi (tất cả pháp thành pháp quán (nhận rõ vô thường, khổ não, vô ngã))[411] tức là sở hữu trí.

---

[407]Sampajaññañca hay Tĩnh Giác là pháp làm cho thành người có sự biết mình tỉnh táo, có sự giác hiểu, giác sát. . . pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.
[408]Patisankhānabalañca hay Giản Trạch Lực là pháp có mãnh lực trí tuệ phân tích sự vật van hữu để thấy rõ sự thật mà được giải thoát. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.
[409]Bhāvanābalañca hay Tu Tiến lực là pháp có mãnh lực tinh tấn tu hành cho được giác ngộ pháp bản thể. a) tâm: 8 thiện dục giới, 5 thiện sắc giới, 4 thiện vô sắc giới và 4 hoặc 20 tâm đạo. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha và tịnh hảo.
[410]Samathoca hay tịnh chỉ là pháp có khả năng tập trung tư tưởng vào một Đề mục, vừa đối trị triền cái vừa làm an tịnh cho tâm. pháp bản thể là sở hữu Nhứt hành (Ekaggatā).

Chia như câu 2 trang 9.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười tám

Số 126 chấm màu đỏ. Số 132 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 12 nhị đề 33

Nhị đề Ấn chứng chỉ (triệu chứng tu chỉ) - Samathanimittaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Samathanimittañca (tất cả pháp có ấn chứng chỉ thành nhân dữ chỉ sinh hậu)[412]hay chơn pháp tịnh trước khi sanh làm nhân cho tịnh sau, là sở hữu nhất hành thành chánh tịnh sanh trước.

Chia như câu 1 trang 11.

Câu 2: Paggāhanimittañca (tất cả pháp do cần tiền sinh thành nhân dữ chỉ sinh hậu)[413] hay Chơn pháp tinh tấn khởi đầu làm nhân cho tinh tấn sau, là sở hữu cần thành chánh tinh tấn sanh trước.

1 uẩn là hành uẩn; *1 xứ* là pháp xứ; *1 giới* là pháp giới (đều là chi pháp sở hữu cần hợp với tâm hiệp thế).

2 đế

1 là khổ đế tức là sở hữu cần hợp với tâm hiệp thế.

2 là đạo đế tức là sở hữu cần hợp với tâm đạo.

Ngoại đế là sở hữu cần hợp với tâm quả siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười tám

Số 132 chấm màu đỏ. Số 126 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 13 nhị đề 34 Paggāhaduka

Nhị đề Cần chiếu cố (tinh tấn)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Paggāho ca (tất cả pháp thực tính thành ra chiếu cố)[414] hay Chơn pháp tinh tấn cai quản pháp tương ưng là sở hữu cần về sau (thành chánh tinh tấn).

Chia như câu 2 trang 12.

Câu 2: Avikkhepo ca (tất cả pháp thực tính thành vô điệu cử)[415]hay chơn pháp giúp tâm không tán loạn là sở hữu nhất hành thành chánh tịnh.

Chia như câu 1 trang 12.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười tám

Từ số 1 đến số 12, từ số 122 đến số 139, từ số 141 đến số 148, chấm màu đỏ.

Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 14 nhị đề 35

[411]Vipassanāca hay Tuệ quán là pháp có khả năng quán chiếu thấy rõ lý vô thường, khổ não và vô ngã của các pháp hữu vi. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

[412]Samathānimittañca hay tịnh Tiền Tướng là pháp tịnh phát sanh trước làm nhân, làm duyên cho chánh định sẽ sanh, cũng gọi là Chỉ tịnh ấn chứng. pháp bản thể là sở hữu định.

[413]Paggāhanimittañca hay cần Tiền Tướng là pháp tinh tấn sinh trước làm nhân, làm Duyên cho chánh tinh tấn sẽ sinh, cũng gọi tinh cần ấn chứng. pháp bản thể là sở hữu cần.

[414]Paggāhoca hay tinh cần là pháp có là pháp có sức mạnh của tinh Tấn để điều hành các pháp tương ưng. pháp bản thể là sở cần trở thành chánh tinh Tấn.

[415]Avikkhepoca hay hay Bất Phóng Dật là pháp có mãnh lực qui tụ các pháp tương ưng trên một đối tượng không bị loạn động. pháp bản thể là sở hữu Nhất hành trở thành chánh Định.

Nhị đề Giới điêu tàn - Sīlavipattiduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Sīlavipatti ca (tất cả pháp thực tính thành giới điêu tàn (phá giới))[416] là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

Chia như câu: Tất cả pháp bất thiện.

Câu 2: Diṭṭhivipatti ca (tất cả pháp thực tính thành kiến điêu tàn (phá chánh kiến))[417] là sở hữu tà kiến.

Chia như câu: Tất cả pháp khinh thị.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười tám</u>

Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 172, chấm màu đỏ. Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 15 nhị đề 36

Nhị đề Mãn túc giới - Sīlasampadāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Sīlasampadā ca (tất cả pháp thực tính làm cho mãn túc giới)[418] là đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp.

4 uẩn:
1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo (trừ thọ, tưởng)
4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 xứ:
1 là ý xứ tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 giới:
1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
2 là pháp giới tức là 38 sở hữu hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
1 đế:
Khổ đế tức là tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 38 sở hữu hợp.

Câu 2: Diṭṭhisampadā ca (tất cả pháp thực tính làm cho mãn túc kiến)[419] là sở hữu trí tức là chánh kiến.

Chia như câu 2 trang 9.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười tám</u>

Từ số 82 đến số 121, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, chấm màu đỏ.
Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 16 nhị đề 37 Sīlavisuddhiduka

Nhị đề Giới tịnh - Sīlavisuddhiduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Sīlavisuddhi ca (tất cả pháp thực tính làm cho giới tịnh (trong sạch))[420] là pháp siêu thế, 36 sở hữu hợp.

[416]Sīlavipattica hay Giới Suy Vong là những pháp làm cho hư hỏng Giới Hạnh. pháp bản thể:
a) tâm: 8 Tham, 2 Sân và 2 Si. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha và 14 bất thiện
[417]Diṭṭhivipattica hay Kiến Suy Vong là pháp làm cho hư hỏng chánh kiến, pháp bản thể là sở hữu tà kiến .
[418]Sīlasampadāca hay Giới Tăng Thượng là những pháp làm cho Giới Hạnh thành tựu viên mãn. pháp bản thể:
[419]Diṭṭhisampadāca hay Kiến Tăng Thượng là pháp làm cho thành tựu chánh kiến, pháp bản thể là sở hữu trí tuệ.

4 uẩn:
1là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm siêu thế.
2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế.
3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hợp với tâm siêu thế (trừ thọ, tưởng).
4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế.
2 xứ :
1 là ý xứ tức là tâm siêu thế.
2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hữu hợp với tâm siêu thế.
2 giới :
1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế.
2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế.
1 đế : là Đạo đế là bát chi đạo hợp với tâm đạo.
Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ đạo đế).

Câu 2: Diṭṭhivisuddhi ca (tất cả pháp thực tính làm cho kiến tịnh)[421] là sở hữu trí tuệ đến tuệ quán.

Chia như câu 2 trang 9

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 và 18 / tập mười tám
Số 173 chấm màu đỏ. Số 132 chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 17 nhị đề 38

Nhị đề Tịnh kiến đặc biệt (chơn tịnh kiến) - Diṭṭhivisuddhiduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Diṭṭhivisuddhi kho pana (tất cả pháp thực tính thành người kiến tịnh)[422] là sở hữu trí thành tuệ quán.

Chia như câu 2 trang 9.

Câu 2: Yathādiṭṭhissa ca padhānaṃ (tất cả pháp thực tính thích hợp với kiến tịnh)[423] hay chơn pháp cần hợp với tịnh kiến tuệ là sở hữu cần câu sanh với tuệ hiệp đại thiện, đại tố và tâm siêu thế.

Chia như câu 2 trang 12.

Thêm Pāḷi và chia trang 18 nhị đề 39

Nhị đề Căn bản bi điệu (chơn thê thảm)Saṃvejanīyaṭhānaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Saṃvego ca saṃvejanīyesu ṭhānesu (tất cả pháp thực tính làm căn bản giúp cho tâm thê thảm)[424] hay chơn pháp thê thảm do tứ khổ là sở hữu trí hiệp đại thiện, sanh trong khi chán tứ khổ.

Chia như câu 2 trang 9.

Câu 2: Saṃviggassa ca yoniso padhānaṃ (tất cả pháp thực tính siêng năng suy xét bát thê thảm)[425] hay chơn pháp cần tác ý khéo bằng cách chán tứ khổ là sở hữu cần thành chánh tinh tấn hiệp tâm đại thiện, và tâm quả siêu thế.

---

[420]Sīlavisuddhica hay Giới tịnh là những pháp làm cho tứ Thanh tịnh Giới được tròn đủ không bị khuyết phạm. pháp bản thể: a) tâm: 8 thiện hoặc 8 tố dục giới. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha và 25 tịnh hảo (trừ vô lượng Phần)

[421]Diṭṭhivisuddhica hay kiến tịnh là pháp làm cho tuệ quán thanh tịnh được sinh khởi chiếu phá mọi kiến trược, kiến chấp. pháp bản thể là sở hữu trí trong khi tu quán .

[422]Diṭṭhivisuddhi kho pana hay kiến tịnh kiên cố là pháp làm cho tuệ quán vững chắc. pháp bản thể là sở hữu trí (chi pháp giống như câu 2 đề thanh tịnh)

[423]Yathādiṭṭhissa kho pana hay tinh Tấn của Thanh tịnh là pháp làm cho cố gắng thêm lên do mãnh lực của trí tuệ trong sạch. pháp bản thể là sở hữu cần.

[424]Saṃvegoca Saṃvejaniyesu thānesuhay tứ khổ năng duyên khổ quán là pháp làm cho phát sinh trí Tuệ chán nản ngũ uẩn khi quán sát về sự sanh, già, đau, chết. pháp bản thể là sở hữu trí Tuệ hiệp trong tâm thiện dục giới lúc tu (chi pháp giống như câu II đề Thanh Tịnh)

Chia như câu 2 trang 12.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười tám

Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 82 đến số 101, từ số 123 đến số 131, các số 133, 134, từ số 149 đến số 173 chấm màu đỏ.
Số 132 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 19 nhị đề 40
Nhị đề Vô bảo thiện Asantuṭṭhitākusaladhammaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu (tất cả pháp thực tính thành người không biết no với pháp thiện)[426] là pháp thiện.
Chia như câu: Tất cả pháp thiện.

Câu 2: Appativānitā ca padhānasmim (tất cả pháp thực tính thành người tinh tấn không lui sụt tu tiến)[427] tiến hóa thiện hay tu chỉ quán tức là sở hữu cần hiệp tâm thiện thành chánh tinh tấn.
Chia như câu 2 trang 12 tập 18 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười tám
Từ số 55 đến số 59, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, các số 171, 172 và số 202 chấm màu xanh.
Số 173 chấm phân nửa phía trên mà đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 20 nhị đề 41
Nhị đề Minh - Vijjāduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Vijjā ca (tất cả pháp thực tính gọi là minh)[428]hay chơn pháp trừ si tuyệt và làm cho chơn pháp hiện là sở hữu trí là túc mạng thông, sanh tử thông và lậu tận thông.
Chia như câu 2 trang 9.

Câu 2: Vimutti ca (tất cả pháp thực tính gọi là yểm)[429] hay chơn pháp giải thoát pháp cái (hay phiền não) là tâm đổng lực đáo đại, 35 sở hữu hợp và Níp-bàn.
4 uẩn :
1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm đổng lực đáo đại.
2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm đổng lực đáo đại.
3 là hành uẩn tức là 33 sở hữu hợp với tâm đổng lực đáo đại (trừ thọ, tưởng).
4 là thức uẩn tức là tâm đổng lực đáo đại.
Ngoại uẩn tức là Níp-bàn.
2 xứ :
1 là ý xứ tức là tâm đổng lực đáo đại.

---

[425]Saṃviggassaca yoniso padhānaṃ hay tinh Tấn thiện Xảo Năng Quán là pháp khéo chuyên cần quán sự khổ cho phát sanh trí Tuệ nhàm chán các pháp hữu vi. pháp bản thể là sở hữu cần hiệp với tâm thiện dục giới trong lúc quán tứ Khổ và trở thành chánh tinh Tấn trong tâm siêu Thế.

[426]Asantu hatāca kusalesu dhammesu hay Bất Tri Túc thiện là những pháp làm cho thành người tri túc với bốn món vật dụng nhưng không tri túc trong pháp thiện (Như Ngài Sàriputta là vị Tướng quân chánh Pháp, thông hiểu giáo pháp, thế mà có những vị Sư trẻ tuổi thuyết Pháp. Ngài vẫn đến ngồi nghe!). pháp bản thể: a) tâm: 8 thiện dục giới, 5 thiện sắc giới, 4 thiện vô sắc giới và 4 hoặc 20 thiện siêu Thế. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha và 25 tịnh hảo.

[427]Appativānitāca padhāna smim hay Bất Thối tinh Tấn là pháp không lui sụt trong việc Tu hành. pháp bản thể là sở hữu cần hiệp trong các tâm thiện và trở thành chánh tinh Tấn.

[428]Vijjāca hay Thông Minh là pháp làm tỏ ngộ Chơn lý, Quán triệt Vạn Pháp, dứt tuyệt vô Minh. pháp bản thể là sở hữu trí trong các tâm Diệu trí (Abhiññā) như Túc Mạng Thông, tứ Đạt Thông và lậu Tận Thông (Chi pháp giống như câu II đề Thanh Tịnh).

[429]Vimuttica hay Giải Thoát là pháp làm cho thoát ly Triền cái (Nīvarana) pháp bản thể: a) tâm: 5 thiện sắc giới, 5 tố sắc giới, 4 thiện và 4 tố vô sắc giới. b) sở hữu tâm: 13 tợ tha, 19 tịnh hảo biến hành, 2 vô lượng phần và trí tuệ. c) Níp-bàn.

2 là pháp xứ tức là Níp-bàn và 35 sở hữu hợp với tâm đổng lực đáo đại.
2 giới :
1 là ý thức giới tức là tâm đổng lực đáo đại.
2 là pháp giới tức là Níp-bàn và 35 sở hữu hợp với tâm đổng lực đáo đại.
2 đế :
1 là khổ đế tức là tâm đổng lực đáo đại và 35 sở hữu hợp.
2 là diệt đế tức là Níp-bàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười tám

Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Thêm Pāḷi và chia trang 21 nhị đề 42
Nhị đề tuyệt (hay đoạn trừ) phiền não - Khayeñāṇaduka… chiết… hữu dư…

Câu 1: Khaye ñāṇaṃ atthi (tất cả pháp thực tính đoạn trừ phiền não)[430] là tuệ hiệp 4 đạo.
1 uẩn là hành uẩn; 1 xứ là pháp xứ; 1 giới là pháp giới; 1 đế là đạo đế (chi pháp sở hữu trí hợp với tâm đạo).

Câu 2: Anuppāde ñāṇaṃ.. . (tất cả pháp thực tính làm tuệ hợp với thánh quả (tuệ tùng sinh trong quả) cho đến tột bực đều không cho phiền não tái tục do 4 đạo đã đoạn trừ)[431] là trí hiệp 4 quả siêu thế.
1 uẩn là hành uẩn.
1 xứ là pháp xứ.
1 giới là pháp giới (đều là chi pháp sở hữu trí hợp với tâm quả siêu thế).
Ngoại đế.

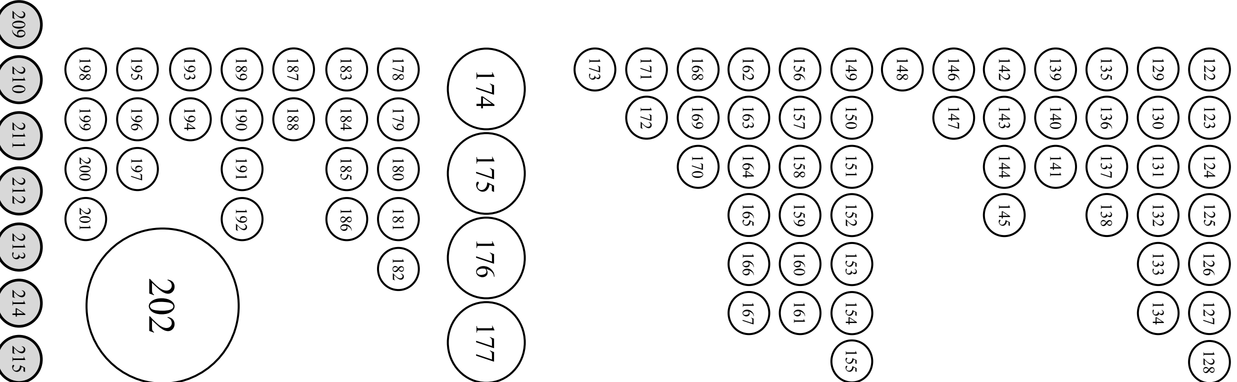
Dứt phần thêm Pāḷi và chia tập 18

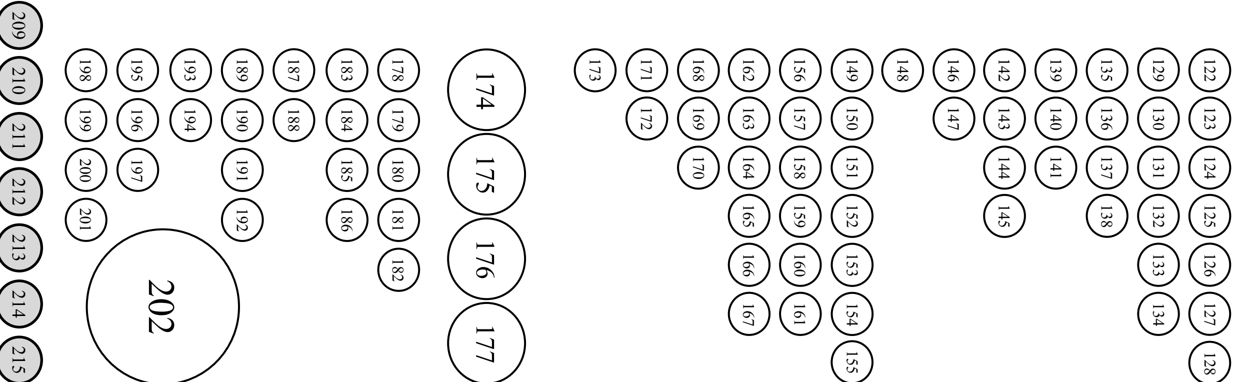


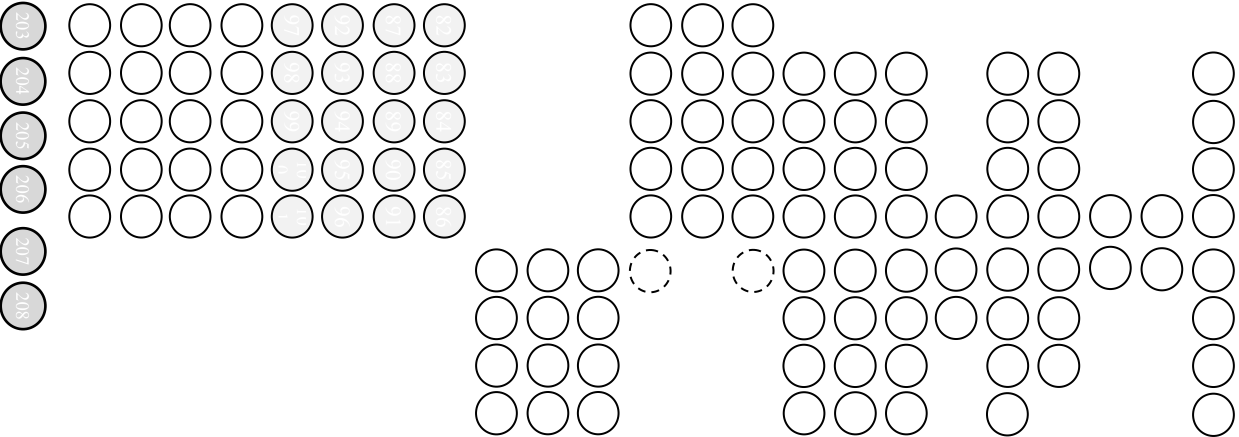
Tạm xong bài giải Siêu lý sơ đẳng tại Giảng đường Siêu lý - Chợ Lớn số 681/1, đường Phú Định, Quận 6 – Sài Gòn 06/1973.
Xin đọc giả ôn nhuần!

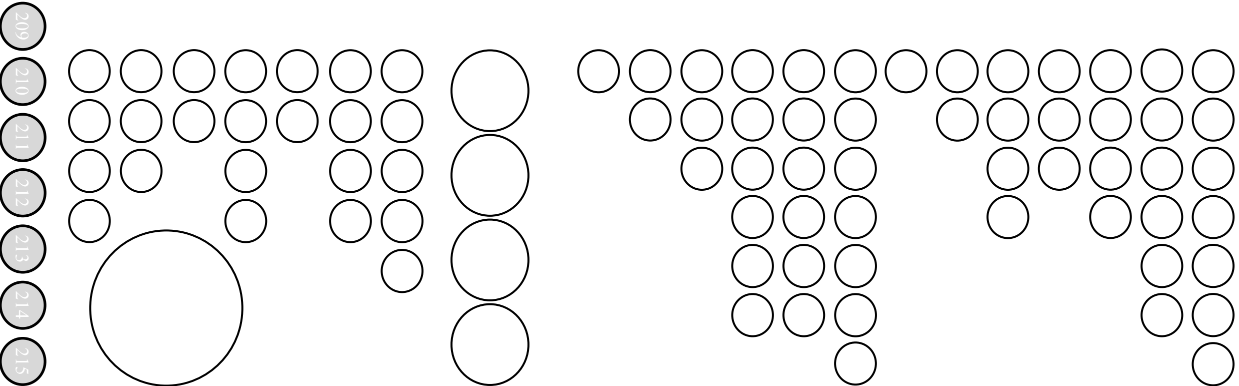


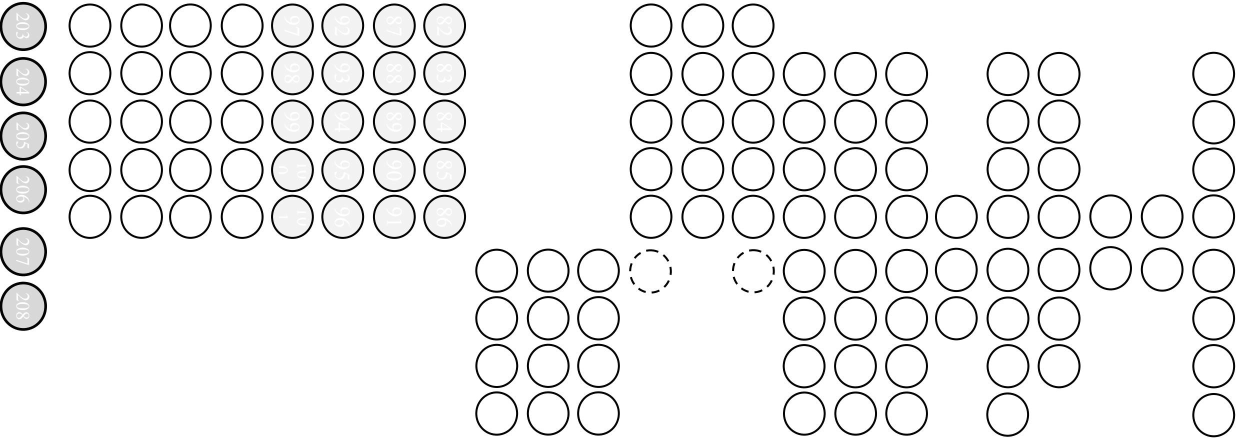
[430]Khayeñāṇaṃ hay Diệt trí là pháp đang dứt trừ phiền não nhứt là vô Minh. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ hiệp trong 4 hoặc 20 tâm đạo.
[431]Anuppādeñāṇaṃ hay Tùng sinh trí là pháp làm sáng suốt đã sát trừ xong phiền não. pháp bản thể là sở hữu trí tuệ hiệp trong 4 hoặc 20 tâm quả siêu Thế.

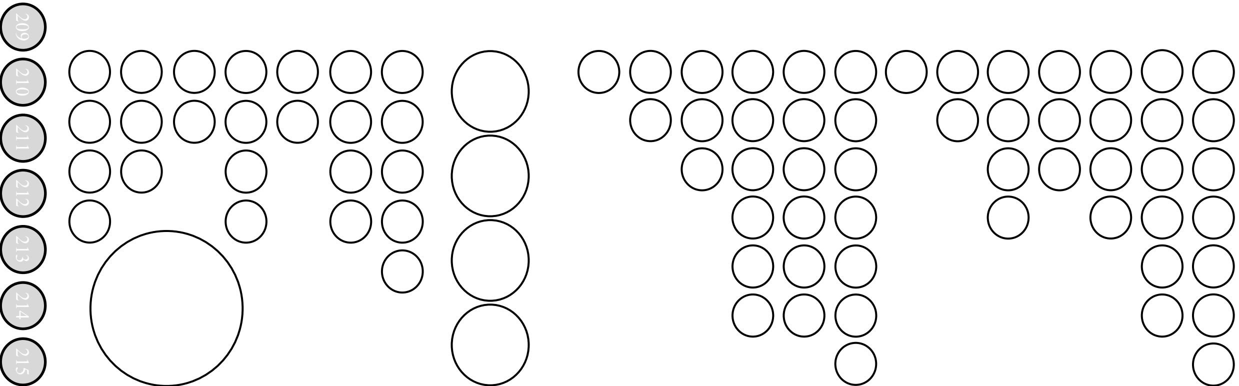





203
204
205
206
207
208


209
210
211
212
213
214
215


203
204
205
206
207
208


209
210
211
212
213
214
215

LỘ NGŨ MÔN

																				Lộ	Cái	Thứ	Chặng	Người	Cõi
1: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn **chót na cảnh** có 1 hpvq	H	V	R	D	K	5	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	N	N	H	5	17	54	7	8	11
2: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn **chót đổng lực** có 1 hpvq	H	V	R	D	K	5	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	H	H	H	5	15	46	6	8	n, n: 26 t, t, t:11
3: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn **chót có hữu phần khách** có 1 hpvq	H	V	R	D	K	5	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	Á	H	H	5	15	11	6	4	7 vdg
4: Lộ ngũ môn cảnh lớn **chót đổng lực** có 2 hpvq	H	2V	R	D	K	5	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	H	H	H	5	16	46	6	8	26/11
5: Lộ ngũ môn cảnh lớn **chót có hữu phần khách** có 2 hpvq	H	2V	R	D	K	5	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	Á	H	H	5	16	11	6	4	7 vdg
6: Lộ ngũ môn cảnh lớn **chót đổng lực** có 3 hpvq	H	3V	R	D	K	5	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	H	H	H	5	17	46	6	8	n, n: 26 t, t, t:11
7: Lộ ngũ môn cảnh lớn **chót có hữu phần khách** có 3 hpvq	H	3V	R	D	K	5	T	Q	P	C	C	C	C	C	C	C	Á	H	H	5	17	11	6	4	7 vdg
8: Lộ ngũ môn cảnh nhỏ **chót đoán định** có 4 hpvq	H	4V	R	D	K	5	T	Q	P	P	P	H	H	H	H	H	H	H	H	5	13	17	5	8	26 cõi (5 uẩn)
9: Lộ ngũ môn cảnh nhỏ **chót đoán định** có 5 hpvq	H	5V	R	D	K	5	T	Q	P	P	P	H	H	H	H	H	H	H	H	5	14	17	5	8	26
10: Lộ ngũ môn cảnh nhỏ **chót đoán định** có 6 hpvq	H	6V	R	D	K	5	T	Q	P	P	P	H	H	H	H	H	H	H	H	5	15	17	5	8	26
11: Lộ ngũ môn cảnh nhỏ **chót đoán định** có 7 hpvq	H	7V	R	D	K	5	T	Q	P	P	P	H	H	H	H	H	H	H	H	5	16	17	5	8	26
12: Lộ ngũ môn cảnh nhỏ **chót 3 đoán định** có 8 hpvq	H	8V	R	D	K	5	T	Q	P	P	P	H	H	H	H	H	H	H	H	5	17	17	5	8	26
13: Lộ ngũ môn cảnh nhỏ **chót đoán định** có 9 hpvq	H	9V	R	D	K	5	T	Q	P	P	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	17	17	5	8	26
14: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ **chót không** có 10 hpvq	H	10V	R	R	R	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	0	0	0	8	26 cõi (5 uẩn)
15: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ **chót không** có 11 hpvq	H	11V	R	R	R	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	0	0	0	8	26
16: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ **chót không** có 12 hpvq	H	12V	R	R	R	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	0	0	0	8	26
17: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ **chót không** có 13 hpvq	H	13V	R	R	R	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	0	0	0	8	26
18: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ **chót không** có 14 hpvq	H	14V	R	R	R	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	0	0	0	8	26
19: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ **chót không** có 15 hpvq	H	15V	R	R	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	0	0	0	8	26
20: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ **chót không** có 16 hpvq	H	16V	R	R	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	5	0	0	0	8	26
21: Lộ tử ngũ môn **chót na cảnh** có xen hữu phần rồi tử	V	R	D	K	5	T	Q	P	5C	2N	H	Ử	S	14H	R	D	K	7C	2N	5	15	45	7	7	11 dg
22: Lộ tử ngũ môn **chót na cảnh** không có xen hữu phần liền tử	V	R	D	K	5	T	Q	P	5C	2N	Ử	S	14H	R	D	K	7C	2N	H	5	15	45	7	7	11 dg
23: Lộ tử ngũ môn **chót đổng lực** có xen hữu phần rồi tử	V	R	D	K	5	T	Q	P	5C	H	Ử	S	14H	R	D	K	7C	2N	H	5	13	37	6	7	n, n: 26 t, t, t:11
24: Lộ tử ngũ môn **chót đổng lực** không có xen hữu phần liền tử	V	R	D	K	5	T	Q	P	5C	Ử	S	14H	R	D	K	7C	N	H	H	5	13	37	6	7	n, n: 26 t, t, t:11

Cảnh Rất Lớn: 1–3; **Cảnh Lớn**: 4–7; **Cảnh Nhỏ**: 8–13; **Cảnh Rất Nhỏ**: 14–20; **Tử Ngũ Môn**: 21–24.

Cận tử rất ít có hộ kiếp khách, nên không ghi vào. Nếu để vô, phải thêm 4 hàng, 12 lộ

LỘ Ý MÔN

Cảnh Rất Rõ (25–38) / **Cảnh Rõ** (31–46)

																				Lộ	Cái	Thứ	Chặng	Người	Cõi
25: Lộ ý môn cảnh rất rõ **chót na cảnh** 0 hpvq	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	C	C	N	N	H	2	10	41	3	8	11dg
26: Lộ ý môn cảnh rất rõ **chót na cảnh** có 1 hpvq	H	H	H	H	H	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	C	C	N	N	H	2	10	41	3	8	11dg
27: Lộ ý môn cảnh rất rõ **chót na cảnh** có 2 hpvq	H	H	H	H	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	C	C	N	N	H	1	10	41	3	8	11dg
28: Lộ ý môn cảnh rất rõ **chót na cảnh** có 3 hpvq	H	H	H	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	C	C	N	N	H	1	10	41	3	8	11dg
29: Lộ ý môn cảnh rất rõ **chót na cảnh** có 4 hpvq	H	H	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	C	C	N	N	H	1	10	41	3	8	11dg
30: Lộ ý môn cảnh rất rõ **chót na cảnh** có 5 hpvq	H	V	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	C	C	N	N	H	1	10	41	3	8	11dg
31: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 0 hpvq	H	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	4	8	30	2	8	30 ht
32: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 1 hpvq	H	H	H	H	H	H	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	4	8	30	2	8	26 cõi (5 uẩn)
33: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 2 hpvq	H	H	H	R	H	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	2	8	30	2	8	26
34: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 3 hpvq	H	H	H	H	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	2	8	30	2	8	26
35: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 4 hpvq	H	H	H	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	2	8	30	2	8	26
36: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 5 hpvq	H	H	V	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	2	8	30	2	8	26
37: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 6 hpvq	H	V	V	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	2	8	30	2	8	26
38: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót đổng lực** 7 hpvq	V	V	V	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	H	2	8	30	2	8	26 cõi (5 uẩn)
39: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 0 hpvq	H	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	4	8	3	2	4	7 vdg
40: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 1 hpvq	H	H	H	H	H	H	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	4	8	3	2	4	7 vdg
41: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 2 hpvq	H	H	H	R	H	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	2	8	3	2	4	7 vdg
42: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 3 hpvq	H	H	H	H	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	2	8	3	2	4	7 vdg
43: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 4 hpvq	H	H	H	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	2	8	3	2	4	7 vdg
44: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 5 hpvq	H	H	V	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	2	8	3	2	4	7 vdg
45: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 6 hpvq	H	V	V	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	2	8	3	2	4	7 vdg
46: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ **chót hữu phần khách** 7 hpvq	V	V	V	V	V	V	V	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Á**	H	2	8	3	2	4	7 vdg

LỘ Ý MÔN (tiếp theo)

																					Lộ	Cái	Thứ	Chặng	Người	Cõi
Cảnh không rõ	47: Lộ ý môn cảnh không rõ **chót 3 khai môn**	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**K**	**K**	H	H	H	H	H	H	H	H	2	3	1	1	8	30 ht
	48: Lộ ý môn cảnh không rõ **chót 2 khai môn**	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**K**	H	H	H	H	H	H	H	H	H	1	2	1	1	8	30
Cảnh Rất không rõ	49: Lộ ý môn cảnh rất không rõ **chót 0** (2 rúng động)	H	H	H	H	H	H	**R**	**R**	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	2	0	0	0	8	30
Tử ý môn	50: Lộ tử ý môn **chót na cảnh,** có xen hữu phần	H	R	D	**K**	**5C**	**2N**	H	**Ử**	**S**	14H	R	D	**K**	**7C**	**2N**	H	H	H	H	1	8	32	3	7	11 dg
	51: Lộ tử ý môn **chót na cảnh,** không xen hữu phần	H	R	D	**K**	**5C**	**2N**	**Ử**	**S**	14H	R	D	**K**	**7C**	**2N**	H	H	H	H	H	1	8	32	3	7	11
	52: Lộ tử ý môn **chót đổng lực,** có xen hữu phần	H	R	D	**K**	**5C**	**H**	**Ử**	**S**	14H	R	D	**K**	**7C**	**2N**	H	H	H	H	H	1	6	21	2	7	30 ht
	53: Lộ tử ý môn **chót đổng lực,** không xen hữu phần	H	R	D	**K**	**5C**	**Ử**	**S**	14H	R	D	**K**	**7C**	**2N**	H	H	H	H	H	H	1	6	21	2	7	30
Níp Bàn Ý Môn	54: Lộ nhập Níp-bàn ý môn **chót na cảnh,** có xen hữu phần	H	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**N**	**N**	H	**Í**	1	8	21	3	1	7 vdg
	55: Lộ nhập Níp-bàn ý môn **chót na cảnh,** 0 xen hữu phần	H	H	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**N**	**N**	**Í**	1	8	21	3	1	7
	56: Lộ nhập Níp-bàn ý môn **chót đổng lực,** có xen hữu phần	H	H	H	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	H	**Í**	1	6	10	2	1	26 vht
	57: Lộ nhập Níp-bàn ý môn **chót đổng lực,** 0 xen hữu phần	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	R	D	**K**	**C**	**C**	**C**	**C**	**C**	**Í**	1	6	10	2	1	26

LỘ KIÊN CỐ

Nhóm	Lộ	Tiến trình	Lộ	Cái	Thứ	Chặng	Người	Cõi
Đắc thiền	58: Lộ kiên cố đắc thiền của người huệ yếu	H H H H R D **K** Ả Ậ **U** **B** Ề H H H H H H H	18	6	27	2	5	26 vht
	59: Lộ kiên cố đắc thiền của người huệ mạnh	H H H H H R D **K** Ậ **U** **B** Ề H H H H H H H	18	5	27	2	5	26 vht
Đắc sơ đạo	60: Lộ kiên cố đắc sơ đạo của người huệ yếu	H H H H R D **K** Ả Ậ **U** **B** Ạ Ả Ả H H H H H	5	8	15	2	3	17fvnu
	61: Lộ kiên cố đắc sơ đạo của người huệ mạnh	H H H H H R D **K** Ậ **U** **B** Ạ Ả Ả H H H H H	5	8	15	2	3	17fvnu
Đắc 3 đạo sau	62: Lộ kiên cố đắc 3 đạo sau của người huệ yếu	H H H H R D **K** Ả Ậ **U** É Ạ Ả Ả Ả H H H H	15	8	35	2	7	26 vht
	63: Lộ kiên cố đắc 3 đạo sau của người huệ mạnh	H H H H H R D **K** Ậ **U** É Ạ Ả Ả Ả H H H H	15	8	35	2	7	26 vht
Nhập thiền	64: Lộ nhập thiền hiệp thế và thiền cơ của người huệ yếu	H H H H R D **K** Ả Ậ **U** **B** Ề Ề Ề Ề bđs H H H	20	bđs	27	2	5	26 vht
	65: Lộ nhập thiền hiệp thế và thiền cơ của người huệ mạnh	H H H H H R D **K** Ậ **U** **B** Ề Ề Ề Ề bđs H H H	20	bđs	27	2	5	26 vht
Hiện thông	66: Lộ hiện thông của người huệ yếu có chuẩn bị	H H H H R D **K** Ả Ậ **U** **B** Ô H H H H H H H	2	6	7	2	5	22 vnu
	67: Lộ hiện thông của người huệ mạnh 0 có chuẩn bị	H H H H H R D **K** Ậ **U** **B** Ô H H H H H H H	2	5	7	2	5	22 vnu
Nhập thiền quả	68: Lộ nhập thiền quả của người huệ yếu có chuẩn bị	H H H H R D **K** **U** **U** U U Ả Ả Ả bđs H H H H	20	bđs	29	2	4	26 vht
	69: Lộ nhập thiền quả của người huệ mạnh 0 có chuẩn bị	H H H H R D **K** **U** **U** U Ả Ả Ả Ả bđs H H H H	20	bđs	29	2	4	26 vht
Nhập thiền diệt	70: Lộ nhập thiền diệt của người huệ yếu có chuẩn bị	H H H R D **K** Ả Ậ **U** **B** Ề Ề — Tâm không sanh — Ả H	2	8	9	2	2	22 vnu
	71: Lộ nhập thiền diệt của người huệ mạnh 0 có chuẩn bị	H H H R D **K** Ậ **U** **B** Ề Ề — Tâm không sanh — Ả H H	2	7	9	2	2	22 vnu

																							Lộ	Cái	Chặng	Thứ	Người	Cõi
LỘ NÍP-BÀN ĐẶC BIỆT	Níp Bàn Liên Thiền	72 Lộ Níp-bàn liên thiền của người huệ yếu có xen hk	H	R	D	K	Ẩ	Ậ	U	B	È	È	È	È	È	È	È	È	bđs	H	Í	9	bđc	2	14	1	26vht
		73 Lộ Níp-bàn liên thiền của người huệ yếu 0 xen hk	H	R	D	K	Ẩ	Ậ	U	B	È	È	È	È	È	È	È	È	È	bđs	Í	9	bđc	2	14	1	26vht
		74 Lộ Níp-bàn liên thiền của người huệ mạnh có xen hk	H	R	D	K	Ậ	U	B	È	È	È	È	È	È	È	È	È	bđs	H	Í	9	bđc	2	14	1	26vht
		75 Lộ Níp-bàn liên thiền của người huệ mạnh 0 xen hk	H	R	D	K	Ậ	U	B	È	È	È	È	È	È	È	È	È	È	bđs	Í	9	bđc	2	14	1	26vht
	Níp Bàn Liên Thông	76 Lộ Níp-bàn hiện thông của người huệ yếu có xen hk	H	H	H	H	H	H	H	H	H	R	D	K	Ẩ	Ậ	U	B	Ô	H	Í	1	6	2	4	1	22v.n.u
		77 Lộ Níp-bàn hiện thông của người huệ yếu 0 xen hk	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	R	D	K	Ẩ	Ậ	U	B	Ô	Í	1	6	2	4	1	22v.n.u
		78 Lộ Níp-bàn hiện thông của người huệ mạnh có xen hk	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	R	D	K	Ậ	U	B	Ô	H	Í	1	5	2	4	1	22v.n.u
		79 Lộ Níp-bàn hiện thông của người huệ mạnh 0 xen hk	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	R	D	K	Ậ	U	B	Ô	Í	1	5	2	4	1	22v.n.u
	Phản khán chi thiền	80 Lộ Níp-bàn phản khán chi thiền có xen hk	D	K	Ậ	U	B	È	bđs	H	R	D	K	7C	H	R	D	K	5C	H	Í	24	8/6	2	5	1	h.tưởng
		81 Lộ Níp-bàn phản khán chi thiền 0 xen hk	R	D	K	Ậ	U	B	È	bđs	H	R	D	K	7C	H	R	D	K	5C	Í	24	8/6	2	5	1	22v.n.u
	Đắc đạo tột mạng	82 Lộ Níp-bàn phản khán phiền não và Đq Nb có xen hk	D	K	Ậ	U	Ế	Ạ	3Ả	4H	R	D	K	7C	4H	R	D	K	5C	H	Í	11	8/6	2	5	1	7v.d.g
		83 Lộ Níp-bàn phản khán phiền não và Đ-q Nb 0 xen hk	R	D	K	Ậ	U	Ế	Ạ	3Ả	4H	R	D	K	7C	4H	R	D	K	5C	Í	11	8/6	2	5	1	22v.n.u

H: Hữu phần.
V: Hữu phần vừa qua.
R: Hữu phần rúng động.
D: Hữu phần dứt dòng.
K: Khai môn.
5: Ngũ song thức.
T: Tiếp thâu.
Q: Quan sát, thẩm tấn.
P: Đoán định.
C: Đổng lực, thực.
M: Na cảnh.
Á: Hữu phần khách.
Ẩ: Chuẩn bị.
Ậ: Cận hành.
U: Thuận thứ.
B: Bỏ bực, chuyển tộc.
Ế: Tiến bậc.
Ề: Thiền.
Ạ: Đạo.
Ả: Quả.
Ô: Thông.
Ử: Tử (chết).
S: Tái tục.
Í: Níp-bàn.
bds: Bất định số cái sát-na.

<u>Cách Đọc Bản Đồ Lộ Tâm</u>

Lộ tâm gồm có 455. Chia 4 phần lớn:

1/. Phần lộ ngũ môn có 120.
2/. Phần lộ ý môn có 61 (luôn chiêm bao).
3/. Lộ kiên cố có 164.
4/. Lộ Níp-bàn đặc biệt có 110.

- <u>Lộ ngũ môn có 5 phần trung</u> đều nhân cho 5 môn. Phần thứ nhất 3 hàng 15 lộ. Phần thứ nhì 4 hàng 20 lộ. Phần thứ 3 có 6 hàng 30 lộ. Phần thứ tư có 7 hàng 35 lộ. Phần thứ 5 có 4 hàng 20 lộ.
- <u>Lộ ý có 6 phần trung</u>: phần thứ nhất 22 hàng 28 lộ. Phần thứ nhì lấy lại 16 hàng 20 lộ. Phần thứ ba 2 hàng 3 lộ. Phần thứ tư 1 hàng 2 lộ. Phần thứ năm 2 hàng 4 lộ. Phần thứ sáu 2 hàng 40 lộ. Phần thứ bảy 2 hàng 4 lộ.
- <u>110 lộ Níp-bàn đặc biệt chia 4 phần trung: p</u>hần thứ nhất 4 hàng 36 lộ. Phần thứ nhì 4 hàng 4 lộ. Phần thứ ba 2 hàng 48 lộ. Phần thứ tư 2 hàng 22 lộ (83 hàng là 83 phần nhỏ).

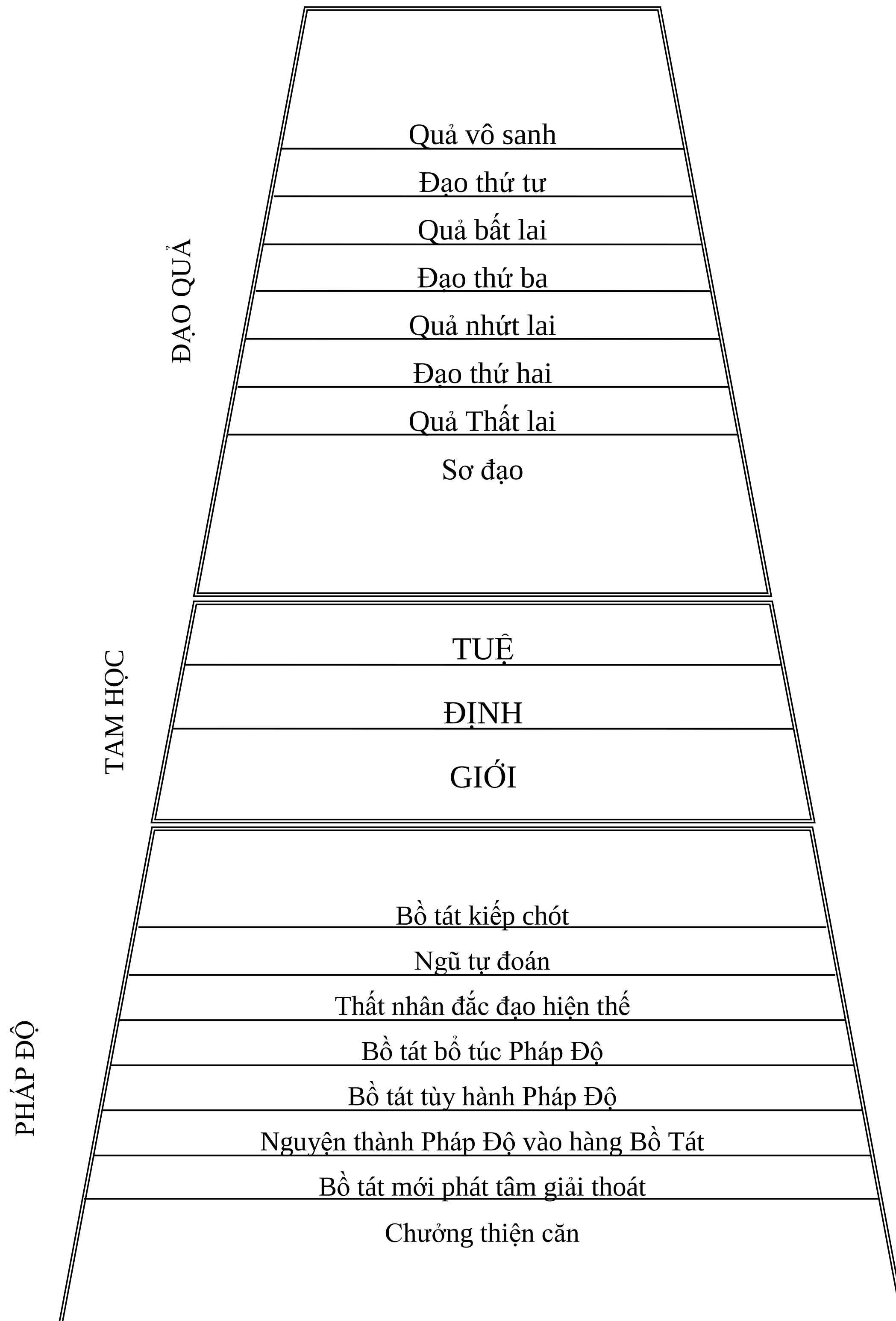
- 12 Lộ chiêm bao theo trong phần nhỏ. Hàng 25, 26 được 2 lộ. Hàng 31, 32 đặng 4 lộ. Hàng 39, 40 đặng 4 lộ. Hàng 47, 49 được 2 lộ. Cái và chặng không khác.

2 lộ trùng 25, 26 thì đặng 32 thứ.
4 lộ trùng 31, 32 thì đặng 21 thứ.
4 lộ trùng 39, 40 thì đặng 3 thứ.
1 lộ trùng 47 thì đặng 1 thứ.
1 lộ trùng 49 không thứ nào cả.

Người mà có chiêm bao tức là bàng sanh, ngạ quỉ, địa Atula và nhân loại.

3 Châu (trừ Bắc Cu Lô Châu).

BẢN ĐỒ CỨU CÁNH NÍP-BÀN



Bản đồ này trình bày đại lược thứ lớp tiến hành giải thoát rốt ráo hầu giúp ý kiến cho người phát tâm tu theo chánh pháp biết lối tìm tòi học hỏi.

Nhưng trong đây có nhiều chặng phải trắc nghiệm và nghiên cứu.

Nếu ai muốn biết chắc để thật hành, cần cố gắng cho bớt điều khuyết điểm.

Chỉ Dẫn Bản Đồ Cứu Cánh Níp-bàn



Trước hết, nên biết mục tiêu của Phật giáo hoàn toàn rốt ráo diệt phiền não, dứt ngũ uẩn, hết tất cả khổ.

Sắp đặng như thế phải là bậc quả vô sinh. Dù Toàn giác, Độc giác hay Thinh Văn giác cũng thế và phải trải qua 4 bậc đạo quả như trong bản đồ, tợ cái thang lên từng nấc.

Ban đầu Sơ đạo lên quả Thất lai, quả Thất lai lên Nhị đạo; Nhị đạo lên quả Nhứt lai; quả Nhứt lai lên Tam đạo; Tam đạo lên quả Bất lai; quả Bất lai lên Tứ đạo; Tứ đạo lên quả Vô sanh, sẽ Níp-bàn viên tịch không còn luân hồi trong tam giới nữa, mới đáng gọi là tận thế của bậc ấy.

Ai muốn đắc sơ đạo phải tu tam học: giới, định, tuệ.

Giới là: ngũ giới, bát giới, thập giới và 227 giới tùy sức.

Định là: 8 hoặc 9 bậc thiền hiệp thế, nhưng thiếu sức chỉ dùng cận định là định quyền, định lực v.v… trong đẳng giác cũng đủ.

Còn tuệ cần phải thứ lớp từ thấp đến cao, trước hết phải đắc tuệ thông thường (sammasanañāṇa) là quán soi nhận thấy ngũ uẩn… thành phần riêng khối.

Trau giồi tâm quán đặng mạnh hơn, tỏ ngộ nhận thấy danh sắc thừa kế triển và mất đi, đó gọi là tiến thối tuệ (udayabbayañāṇa). Vào đến tuệ này phải gặp phiền não quán hoặc **hào quang** sáng chiếu, hoặc gặp pháp **hỷ** mạnh, hoặc gặp đặng rất **yên lặng**, hoặc gặp thắng giảimạnh quyết định quá **tin**, hoặc gặp sự **cố gắng** quá mạnh, hoặc gặp **an lạc** rất nhiều, hay rất đa **trí tuệ** càng soi mạnh, hoặc chánh **niệm** quá mạnh như người hướng đạo đi quá xa, hoặc sự **xả** quá mạnh thành quá lơ là, hay là phát sanh **ái** nặng.

Hào quang, hỷ, tịnh, tín đa
Cần, vui, huệ, niệm, xả và ái thương
Trong mười, một mạnh quá cường
Thành ra phiền não của đường quan chơn.

(Diệu Pháp lý hợp – phẩm đề mục chỉ quán)

Nếu lướt qua khỏi phiền não quán đặng thời tuệ này mới đủ sức mạnh thấy danh sắc thừa kế thối rõ rệt. Quán soi càng gần khuất bỏ phần tiến của danh sắc, chỉ nhận thấy ngay phần diệt của danh sắc, nên gọi là diệt một tuệ (bhaṅgañāṇa).

Đặng tỏ ngộ tuệ này như người ở trong nhà mục, chỉ thấy đồ gãy rớt xuống dĩ nhiên cho rằng gặp nạn, tỏ ngộ như thế gọi là họa hoạn tuệ (bhayañāṇa), nhận thấy danh sắc như vậy rồi mới đâm ra cho danh sắc là đồ tội lỗi, cách nhận ấy là tội quá tuệ (ādīnavañāṇa) do danh sắc nó phải như thế mới nhận rõ bằng cách chán nản, gọi là phiền yểm tuệ (nibbidañāṇa).

Sự nhàm chán đâu có thích, nên sự tỏ ngộ với cách như muốn xa lìa, đó gọi là dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇ). Sự muốn tránh khỏi rất mạnh thì có phần cương quyết cho khỏi, như thế gọi là quyết ly tuệ (paṭisaṅkhāñāṇa) tỷ dụ như chim mới nhốt vào lồng lưới, dù soi đến đâu cũng chẳng đặng ra, rốt cuộc phải nằm nhìn lưới, như thế nào thì hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāñāṇa) đối với sự tiêu diệt của danh sắc cũng như thế ấy.

Còn thuận tùng (anulomañāṇa) sanh theo lộ tâm đắc đạo cũng như chim trong lồng gặp khi mở cửa ra theo sẽ thảnh thơi. Liên tiếp tuệ thuận tùng có cái tâm đổng tốc dục giới tịnh hảo tương ưng gặp thấy Níp-bàn để chuyển tộc (gotrabhū) đổi phàm làm Thánh, liền đắc Sơ đạo.

Nếu người nào tu pháp quán không sai mà gặp 1 trong 10 phiền não quán thì biết rằng người ấy là người tam nhân. Còn Bồ tát nếu đủ căn lành thì lướt qua khỏi đến phần cao của tuệ tiến thối (udayabhayañāṇa) mới có phần đến đạo quả hay Níp-bàn sẽ không còn gọi là Bồ tát nữa, nên đặng là Bồ tát kiếp chót.



Trước khi đặng ngũ tự đoán thì đã hiện bày **7 nguyên nhân đắc đạo hiện thế** như vầy:

1) Đặng thành người tam nhân (trắc nghiệm có phát sanh phiền não quán).

2) Đời trước đã tạo thập độ có liên quan pháp quán (nên đời này vào tu tuệ dễ dàng).

3) Đời này đầy đủ tinh tấn (vì tinh tấn độ không thiếu).

4) Tu quán đúng với chánh tạng và chú giải (rất may gặp thầy dạy tu tuệ không sai suyển, do đủ căn lành mới gặp mới đặng gặp như thế).

5) Có chỗ hành rất vừa thích hợp (cũng do đủ căn, nên gặp đủ phần).

6) Không bị thập oái niệm (palibodha):

   1. Oái niệm sở cư *(āvsapalibodha)*là phải lo do chỗ ở.
   2. Oái niệm thân ái *(kulapalibodha)* là phải lo hay bận bịu với người thân mến.
   3. Oái niệm lợi lộc *(lābhapalibodha)* là hằng quan tâm với sự lợi lộc.
   4. Oái niệm đồng cư *(ganapalibodha)* là bận lòng với kẻ ở chung.
   5. Oái niệm nghiệp *(kammapalibodha)* là bận lòng với nghề nghiệp hay phận sự.
   6. Oái niệm diễn hành *(atthānapalibodha)* là bận lo tính việc đi xa.
   7. Oái niệm thân tộc *(natipalibodha)* là bận lo bà con dòng giống.
   8. Oái niệm tật bệnh *(ābādhabodha)* là bận lo việc đau ốm.
   9. Oái niệm học vấn *(ganthapalibodha)* là bận lòng với sự học hay nghiên cứu.
   10. Oái niệm thần thông *(itthipalibodha)* là có thần thông phải bận lòng trau dồi.

7) Phải có thì giờ đầy đủ (nếu thiếu căn lành phải bị nhiều việc chi phối).

Người nào phát tâm muốn tu hành đến đạo quả nhưng nhận xét thấy ta hoặc hết sức trắc nghiệm mà không đầy đủ 12 điều như đã kể, nên ráng lo bổ túc pháp độ, độ nào mà khó càng thêm cố gắng hành cho đầy đủ sẽ thâu hồi thời giờ lại, đó là Bồ tát bổ túc pháp độ.

Còn các bậc cũng có căn lành mà không mong đắc đạo quả sớm với các đời sau gần đây, thì tùy ý theo hoàn cảnh hành độ nào nhiều ít, hay nguyện Toàn giác phải hy sinh hết thân mạng với 1 độ nào, hoặc nguyện Độc giác cũng phải hy sinh đến tứ chi với ít độ.

Các bậc như thế cũng tạm gọi là Bồ tát tùy hành pháp độ, nếu muốn cho có căn bản rõ rệt thì phải phát nguyện dù Toàn giác, Độc giác hay Thinh Văn giác đều phải lập chí hướng. Còn người muốn mau khỏi khổ, nên nguyện thành pháp độ vào hàng Bồ tát.

Phước lành tôi đã tạo ra,
Các đời quá khứ hay là đời nay,
Nghiệp chưa cho quả phước nào,
Nguyện thành pháp độ để vào thiện căn,
Sau này dù tạo mấy lần,
Từ đây cho đến vô sanh Níp-bàn
Hễ làm chuyện tốt hoàn toàn,
Mỗi điều hạnh phúc thành đoàn nhân duyên,
Giúp cho phiền não sớm yên,
Đặng mau giải thoát trợ liền kiếp sau,
Nếu trễ chẳng gặp Phật nào,
Nhằm kỳ Độc giác làm sao cũng thành.

Nói về phát tâm giải thoát là 1 điều sơ cần cũng là tâm lý khác khác để cởi mở sự ái với lục trần và những pháp trong 3 cõi cũng đặng gọi tâm lý xuất gia. Chữ gia đây ám chỉ thế tục, phiền não, ngũ uẩn và tất cả đời. Nếu tâm không dính mắc là có nghĩa xa lìa.

Chưởng thiện căn là gieo duyên giải thoát, tức là đối với Tam bảo hoặc Độc giác cung kỉnh hay cúng dường…

∗ Thập độ (Pāramī) đáo bỉ ngạn:

1) Bố thí độ (dānapāramī): bố thí với tâm lý xuất gia.
2) Trì giới độ (sīlapāramī): giữ giới đi đôi với tâm lý xuất gia.
3) Xuất gia độ (nekkhammapāramī): xa lìa lục trần và tam giới
4) Trí tuệ độ (paññāpāramī): trí đi đôi với tâm lý xuất gia.
5) Tinh tấn độ (viriyapāramī): siêng năng đi đôi với tâm lý xuất gia.
6) Nhẫn nại độ (khantīpāramī): nhịn chịu đi đôi với tâm lý xuất gia.
7) Chân thật độ (saccapāramī): thành thật đi đôi với tâm lý xuất gia.
8) Chí nguyện độ (ādhitthānapāramī): sự nguyện vọng đi đôi với tâm lý xuất gia.
9) Từ tâm độ (mettāpāramī): lòng từ bi đi đôi với tâm lý xuất gia.
10) Hành xả độ (upekkhāpāramī): buông bỏ pháp đời đi đôi với tâm lý xuất gia.

Ngũ tự đoán hiện thế đắc đạo:

1) Trọn tin Tam bảo và ông thầy dạy hành đạo trúng.
2) Đầy đủ sức khoẻ, không bệnh hoạn.
3) Không có đố kỵ với thầy và bạn tu.
4) Tinh tấn dù còn da, gân, xương cũng không thối chuyển.
5) Tu đặng lướt qua khỏi phiền não quán, đến tiến thối tuệ (udayabbhayaṇāṇa) phần cao.

Đủ thất nhân đắc đạo hiện thế là như người học hết chương trình. Còn ngũ tự đoán đắc đạo hiện thế như làm bài trong lúc thi.

Người có hiện tượng 5 điều ngũ đoán (hiện thế đắc đạo), trước phải có thất nhân đắc đạo hiện thế, nguyên do nhờ các đời quá khứ tạo pháp độ (pāramī).

~~~~~

Nương theo thứ lớp tu trau
Lục tịnh mới đến đạo cao Thánh từng
Bởi nên bốn đạo gọi xưng
Kêu là huệ thấy cảnh trưng Níp-bàn.

(Diệu Pháp Lý Hợp – phẩm đề mục chỉ quán)

Sự tụng kinh cốt yếu cho tự nhớ, vì bỏ lâu e quên và sự hành cũng lãng. Vậy, kinh pháp mà ta đã thuộc nên tụng mỗi đêm (trừ ra bận việc). Còn cách tụng kinh cầu an, cầu siêu tùy trường hợp.
~~~~~

TAM PHƯỚC

PHƯỚC VẬT

Nên biết tạo phước làm ít đặng nhiều:
- Thí cho loài bang sanh hưởng đặng 100 đời,
- Thí cho người ác hưởng đặng 1.000 đời,
- Thí cho người thiện hưởng đặng 1 ức đời,
- Cúng đến bậc đắc thiền hưởng đặng 100 tỉ đời,
- Cúng đến Sơ quả hưởng hơn vô số đời (140 con số 0),
- Cúng đến Nhị quả, Tam quả, Tứ quả phước chồng mỗi bậc hơn cả trăm lần. Còn thua cúng đến Độc Giác, cúng đến Toàn Giác phước nhiều hơn cúng Độc Giác.
- Trai Tăng mà có Phật đồng chứng phước nhiều hơn chỉ cúng Phật, tạo chùa tứ phương tăng vật nhiều hơn cả cúng dường.

PHƯỚC ĐỨC

1. Kỉnh đọc: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng (3 lần) - phước hơn cất chùa.
2. Nguyện tránh sát sanh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, ẩm tửu nhiều phước hơn tam quy trơn.
3. Rãi lòng từ, phước đức hơn nguyện quy giới.

PHƯỚC TRÍ

Phước trí cao siêu hơn rãi lòng từ là "quán tưởng vô thường" có 12 cách:
1. Xét thấy rốt cuộc đều vô thường.
2. Nhận thấy rõ sự vật đều (tạm mượn) tạm thời.
3. Quán xét thái độ sanh có ra phải hư hoại.
4. Nhận rõ vật có tiêu hoại đổi thay.
5. Nhận thấy trong mỗi vật đều động biến chuyển không ngừng.
6. Quán tưởng thấy vạn vật đều sẽ tan rã.
7. Xét tột vạn vật đâu còn hoài.
8. Nhận thấy sự vật hằng biến đổi.
9. Xét rõ trong đời không chi hoàn toàn chắc thật.
10. Quán tưởng cho rõ thấy những cách điêu tàn.
11. Nhận thấy pháp hữu vi phải nhờ duyên trợ tạo.
12. Tự xét cuối cùng dĩ nhiên phải chết.

(Xin ôn lại Thập Hạnh Phúc ở trang 42).

TAM HỮU (BA NGƯỜI BẠN)

Chữ Paramattha dịch đặng là chí thượng lợi ích. Do như thế, chúng tôi mượn cách lập thí dụ theo xưa để so sánh phần nào của đời sống mọi người. Lẽ thường, ai ai cũng có đối với người và của cải tài sản hầu nương tựa thân tâm và mong mỏi cho vừa theo ý muốn.

Khi được rồi vẫn hài lòng thương mến, chẳng khác chi gặp đặng bạn lành. Phật nói: "Mẹ là người bạn trong nhà rất tốt." Như thế, chúng ta nên nhận định cái nghĩa lý gọi là bạn chẳng phải hẹp hòi. Vậy, nhân vật đối với ta cũng là có nghĩa như bạn cả.

Có phần gắm ghé vào đề, chúng tôi trình bày theo cách giả định, giả lập (samuti) hầu trợ thức tỉnh phần nào!

Đứng giữa đời sống, chúng ta nên có ba người bạn chính yếu như sau: 1 là bạn chí thân, 2 là bạn chí ái, 3 là bạn chí thượng.

Bạn chí thân đây ám chỉ của cải, nhất là tiền bạc v.v… vì thường sát kề trong thân ta.

Bạn chí ái đây ám chỉ những người mà ta yêu thương kính mến như là cha mẹ, con cái, vợ chồng, anh em, bà con bậu bạn, quen biết, quyến thuộc v.v…

Bạn chí thượng đây ám chỉ pháp chí thượng lợi ích như là phước quí căn lành, đạo đức nói chung, pháp siêu lý nói riêng.

Quí vị cần suy xét sáng suốt cho đến cùng mà khi ba người bạn từ giã ta.

Dĩ nhiên không ai cưỡng đặng với sự cuối cùng của thân này là tắt hơi, thì *"bạn chí thân"* từ giã ta đứt đoạn như vầy: "Này bạn ơi ! Từ giờ phút này, bạn đã không còn đối với tôi bằng cách nào cả. Dù tôi còn nằm kề cách một lớp vải với thân lạnh của bạn đây, mà bạn đành lạt lẽo với tôi rồi chẳng nhìn tôi chi cả, thì tôi đành xã giao với người khác kể từ đây."

Thời gian ngắn chẳng bao lâu, *"bạn chí ái"* buộc lòng phải từ giã hoặc lúc thiêu hay chôn, chỉ kỷ niệm phần nào bằng cục đất hay đồ thiêu để vào tượng trưng lần cuối, không thể làm sao gặp đặng nữa. Đây là bạn thứ hai đã từ giã rồi!

Còn người bạn thứ ba là *"bạn chí thượng"* đối với chúng ta sẵn sàng vững bền, không bao giờ phản bội, vẫn lập trường đối với chúng ta đến cùng, đưa chúng ta cho khỏi biển rừng khổ não, qua nẻo luân hồi, chẳng còn bạn nào trung thành hơn nữa.

Bạn chí thượng cũng là pháp 'tam phước', chúng tôi luôn luôn dành riêng cho mỗi vị, hoặc muốn biết muốn tiếp xúc thực hành tùy theo hoàn cảnh và trường hợp, chẳng bỏ một ai, nếu có lòng tìm bạn chí thượng.

Vậy, những bậc lo xa xét rộng, biết bạn nào lợi ích bền vững cao siêu nên cần tìm sớm! Sách có câu: "Nhơn vô viễn lự, tắc hữu cận ưu" – người không lo xa, ắt có buồn gần.

Chí thượng lợi ích "Paramattha" cũng dịch là "Pháp Siêu Lý".

Santakicco – Tịnh Sự

Thất Tịnh (Visuddhi)

1. Tịnh giới (Sīlavisuddhi) → - Tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla).

2. Tịnh tâm (Cittavisuddhi) →
- Tịnh cận (upacārasamādhi).
- Tịnh kiên (appanāsamādhi).

16 Tuệ Quán (Vīpassanāñāṇa):

3. Tịnh kiến (Diṭṭhivisuddhi) → 1. Chỉ định danh sắc tuệ (nāmarūpaparicchedañāṇa).

4. Tịnh nghi (Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi) →
2. Hiển duyên danh sắc tuệ (nāmarūpapaccayapariggahañāṇa).
3. Phổ thông tuệ (sammasanañāṇa)

5. Tịnh kiến đạo phi đạo (Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi) →
4. Tiến thối tuệ (udayabbayañāṇa).
5. Diệt một tuệ (bhaṅgañāṇa).
6. Họa hoạn tuệ (bhayañāṇa).
7. Tội quá tuệ (ādīnavañāṇa).
8. Phiền yếm tuệ (nibbidāñāṇa).
9. Dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇa).
10. Quyết ly tuệ (paṭisaṅkhāñāṇa).
11. Hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāñāṇa).

6. Tịnh mãn tuệ (Paṭipadāñāṇavisuddhi) →
4.–11. (như trên)
12. Thuận lưu tuệ (anulomañāṇa).
13. Biến cấp[432] tuệ (gotrabhūñāṇa).

7. Tịnh kiến tuệ (Ñāṇadassanavisuddhi) →
14. Đạo tuệ (maggañāṇa).
15. Quả tuệ (phalañāṇa).
16. Phản khán tuệ (paccavekkhaṇañāṇa).

Tuệ chót này có vị có, có vị không, cho nên trong văn lục bát có bài kệ như vầy:

Níp-bàn, đạo, quả, Thánh nhân
Đắc rồi suy xét nghiệp dơn đã trừ,
Với mà phiền não còn dư
Có người chẳng xét thiệt hư chi nào.

(Diệu Pháp Lý Hợp – Phẩm đề mục chỉ quán)

Học Siêu lý (Paramattha) hay học Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma) hoặc học Nội dung Vô Tỷ Pháp (Abhidhammattha) v.v… tức là tìm hiểu nhận thấy rõ chân như thực tính (Sabhāva) để chúng ta tránh sự chấp chế định, đặng tỏ ngộ vô thường, khổ não, vô ngã và Níp-bàn, hầu tránh khỏi tất cả nạn.

---

[432] "Biến cấp" ở đây còn gọi là chuyển tộc, bỏ bực.

PHỤ LỤC		
	Từ được sử dụng trong bản cảo (được ấn hành năm 1973)	**Từ được H.T Tịnh Sự chỉnh lại** (dựa theo bản Nội dung Vô Tỷ Pháp được ấn hành năm 1983)
1	thọ hỷ	câu hành hỷ
2	thọ xả	câu hành xả
3	thọ ưu	câu hành ưu
4	hợp tà	tương ưng kiến
5	ly tà	bất tương ưng kiến
6	có trợ	hữu dẫn
7	không trợ	vô dẫn
8	hợp phẫn	tương ưng khuể
9	hợp hoài nghi	tương ưng hoài nghi
10	hợp phóng dật	tương ưng điệu cử
11	quan sát	thẩm tấn
12	phân đoán	đoán định
13	thực	đổng lực
14	mót	na cảnh
15	hộ kiếp	hữu phần
16	hộ kiếp khách	hữu phần khách
17	tục sinh	tái tục
18	khán ngũ môn	khai ngũ môn
19	khán ý môn	khai ý môn
20	sinh tiếu	tiếu sinh
21	hợp trí	tương ưng trí
22	ly trí	bất tương ưng trí
23	tâm hạnh, hành, duy tác	tâm tố
24	đồng sanh	câu sanh
25	đạo thất lai	sơ đạo
26	đạo nhất lai	nhị đạo
27	đạo bất lai	tam đạo
28	đạo vô sanh	tứ đạo
29	Ekaggatā: định	nhất hành
30	Uddhacca: phóng dật	điệu cử
31	Tatramajjhattatā: hành xả	trung bình
32	sắc thần kinh	sắc thanh triệt
33	Cakkhupasāda: thần kinh nhãn	nhãn thanh triệt
34	Sotapasāda: thần kinh nhĩ	nhĩ thanh triệt
35	Ghānapasāda: thần kinh tỷ	tỷ thanh triệt
36	Jīvhāpasāda: thần kinh thiệt	thiệt thanh triệt
37	Kāyapasāda: thần kinh thân	thanh thanh triệt
38	Iṭṭhībhāva: trạng thái nữ	sắc nữ tính
39	Purisabhāva: trạng thái nam	sắc nam tính
40	Hadayarūpa: sắc tim	sắc ý vật
41	Paricchedarūpa: sắc hư không	sắc giao giới
42	Āyaviññatti: thân tiêu biểu	thân biểu tri
43	Vacīviññatti: khẩu tiêu biểu	khẩu biểu tri
44	Kammaññatārūpa: sắc vừa làm việc	sắc thích sự
45	Upacayarūpa: sắc sinh	sắc tích trữ
46	Santatirūpa: sắc tiến	sắc thừa kế
47	Jaratārūpa: sắc dị (già).	sắc lão mại
48	Aniccatārūpa: sắc diệt	sắc vô thường
49	danh siêu	danh chơn

SIÊU LÝ TIỂU HỌC

Đại Trưởng lão Tịnh Sự (dịch)

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc – Tổng Biên tập
Đinh Thị Thanh Thủy

Biên tập : Nguyễn Cẩm Hồng.
Sửa bản in : Hồng Anh
Trình bày : Tỷ-kheo Siêu Thiện
Đánh máy : Tỷ-kheo Siêu Nguyện, Bé Thiện
Bìa : Mỹ Hà



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1.
ĐT: 083 822 5340 – 083 829 6764 – 083 824 7225. Fax: 84 83 822 2726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn
Ebook: www.sachweb.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TPHCM – ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
86 – 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TPHCM – ĐT : 39 433 868

Thực hiện liên kết:
Sư Siêu Thiện – Chùa Bửu Quang

Thư viện Phật Giáo Nguyên Thủy
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TPHCM
Email: webphatgiaonguyenthuy@gmail.com
Website: phatgiaonguyenthuy.com
Sách online: phatgiaonguyenthuy.net

In lần thứ I số lượng 1.000 cuốn, khổ: 21 x 29,5 cm.
Tại Xí nghiệp in Fahasa.
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.
XNĐKXB số: ……..-2015/CXBIPH/………./THTPHCM ngày 30 / 12 / 2015
QĐXB số: …………../QĐ-THTPHCM-2015 ngày……………………………
ISBN 978-604-58-……………………………………………………………….
In xong và nộp lưu chiểu quí 1 / 2016